BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1187/TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

Địa chỉ trụ sở: Số 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.38294274 Fax: 028.38293012

Email: qt-tonghop@quatest3.com.vn/info@quatest3.com.vn

Địa chỉ nơi thử nghiệm:

a) Khu Thử nghiệm Biên Hòa:

Số 7 Đường số 1, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0251.3836212 Fax: 0251.3836298

Email: tn-cskh@quatest3.com.vn

b) Khu Văn phòng và Phòng Thí nghiệm:

Lô C5, Đường K1, KCN Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.382 942 74 Fax: 028.382 930 12

Email: qt-tonghop@quatest3.com.vn

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực thử nghiệm **Cơ; Không phá hủy; Vật liệu xây dựng; Điện - Điện tử; Hóa; Sinh** *(Danh mục sản phẩm, hàng hóa, phép thử, tiêu chuẩn và phương pháp thử nghiệm theo Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này).*

2. Số đăng ký: **77/TN - TĐC.**

3. Giấy chứng nhận có hiệu lực năm (05) năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3;
- Bộ KHCN (để b/c);
- Phó TCT Phụ trách Hà Minh Hiệp (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Linh

Phụ lục

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VÀ CÁC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 1187/TĐC-HCHQ ngày 08 / 6 /2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
A	**LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM CƠ**	
	Vật liệu kim loại	
1	Thử kéo	TCVN 197:2014
2		ISO 6892:2019 (AS 1391-2020)
3		ASTM A370-20
4		ASTM E8/E8 -15
5		JIS Z 2241 (2020)
6	Thử uốn	TCVN 198:2008
7		ISO 7438:2016
8		JIS Z 2248 (2006)
9		ASTM A370 - 20
10	Thử va đập, điều kiện thử từ -70°C đến nhiệt độ phòng và - 196°C	TCVN 312-1:2007
11		ISO 148-1:2016
12		ASTM E23-16
13		JIS Z 2242 (2005)
14	Thử kéo theo phương Z	ASTM A770 -03
15	Đo độ cứng Brinell	TCVN 256 -1:2006
16		ISO 6506-1:2014
17		ASTM E10-18
18		JIS Z 2243 (2008)
19	Đo độ cứng Rockwell	TCVN 257-1:2007
20		ISO 6508-1:2015
21		ASTM E 18 -16
22		JIS Z 2245 (2011)
23	Đo độ cứng Vickers	TCVN 258-1:2007

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
24	Đo độ cứng Vickers	ISO 6507-1:2005
25		ASTM E92-16
26		JIS Z 2244 (2009)
27	Cấu trúc tế vi và hình ảnh	TCVN 3902:1984
28		ISO 945-1:2008
29		TCVN 5345:1991
30		ASTM E562-11
31		ASTM E3-11
32		ASTM E112-13
33		JIS G 0551 :2005
34		ISO 643 :2012
35	Thử ăn mòn điểm	ASTM G48-11
36	Thử ăm mòn biên giới hạt	ASTM A262-14
37	Thép theo mác tiêu chuẩn	ASTM E415-15
38		JIS G1253 (2016)
39	Thép không gỉ theo mác tiêu chuẩn	ASTM E1086-14
40		JIS G1253 (2013)
41	Gang theo mác tiêu chuẩn	ASTM E1999 -11
42		JIS G1253 (2013)
43	Nhôm theo mác tiêu chuẩn	ASTM E1251 -11
44	Kẽm theo mác tiêu chuẩn	ISO 3815-1:2005
45	Đồng theo mác tiêu chuẩn	BS EN 15079:2016
46	Hàm lượng Cacbon, lưu huỳnh	ASTM E1019-11
47	Hàm lượng ferit	ASTM E562 -11
48	Thử khả năng chống nứt do khí hydro	NACE TM0248-2003
49	Thử khả năng chống nứt do ứng suất lưu huỳnh và do ăn mòn trong môi trường H_2S (SSC)	NACE TM0177-2016
50	Kích thước hạt	ASTM E112-13
51		ASTM E562-11
52	Hàm lượng ferit	ISO 8249:2000

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
53	Hàm lượng ferit	AWS A4.2-2006
54	Thử độ mở rộng vết nứt (CTOD)	BS 7448 – 1:1991 ASTM E1820:2018
55	Thử mỏi	ISO 1099:2017 ISO 12106:2007
56	Thành phần hóa học của vật liệu Chì theo mác tiêu chuẩn	EVN 12908:1997
57	Thành phần hóa học của vật liệu Titan theo mác tiêu chuẩn	ASTM E2994-16
58	Tạp chất phi kim loại trong thép	ISO 4967 - 2013
59		ASTM E45 - 13
60		JIS G0555 - 2003
61	Xác định chiều sâu lớp thoát cacbon	TCVN 4507:2008
62		ISO 3887:2003
63		JIS G0558:2007
64		ASTM E1077-14
65	Xác định chiều sâu lớp thấm cacbon	TCVN 5747:2008
66		ISO 2639:2002
67		JIS G0557:2006
68	Môđun đàn hồi	ASTM E111-04
69	Đo kích thước	ASTM A1073-17
70		ASTM A1087-16
71		ASTM F2203-13
72	Thử tải	ASTM E575-05
	Vật liệu kim loại - Dây kim loại	
73	Thử xoắn	TCVN 1827:2006
74	Thử xoắn	ISO 7800:2008
75	Thử bẻ gập	TCVN 1826:2006
76		ISO 7801:2008
77	Thử quấn	TCVN 1825:2008
	Vật liệu kim loại - Ống kim loại	
78	Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
79	Thử nén bẹp	ASTM A53-10
80		BS 1387:1985
81		JIS G 3452 (2004)
82		AS 1163:1991
83	Thử uốn nguyên ống	ASTM A53-10
84		BS 1387:1985
85		JIS G 3452 (2004)
86	Thử áp suất thủy tĩnh	TCVN 1832:2008
	Vật liệu kim loại - Ống gang cầu	
87	Thử kéo vật liệu	ISO 2531:2009 ISO 6892:2019
88	Độ cứng Brinell	ISO 2531:2009 ISO 6506-1:2014
89	Chiều dày lớp bitum	ISO 2531:2009 ASTM B 487-05
90	Thử chiều dày lớp mạ kẽm bên ngoài ống gang bằng phương pháp khối lượng	ISO 2531:2009 ISO 1461:2009
91	Kích thước (chiều dày, chiều dài, đường kính)	ISO 2531:2009 ASTM A1087-16
92	Chiều dày lớp xi măng	ISO 2531:2009 ASTM A1087-16
93	Thử áp suất thủy tĩnh	ISO 2531:2009 TCVN 1832:2008
	Vật liệu kim loại - Bulông-Đai ốc	
94	Thử kéo bulông-đai ốc	TCVN 1916:1995
95		ISO 898-1:2013
96		ASTM F606-10
97	Thử kéo bulông-đai ốc	JIS B 1051(2014)
98	Thử kéo vật liệu bulông	TCVN 1916:1995 TCVN 197:2002
99		ISO 898-1:2013 ISO 6892:2019
100		ASTM E8M-15

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
101	Thử kéo vật liệu bulông	ASTM A370-20
102		JIS B 1051(2014) JIS Z 2241 (2020)
103	Thử hệ số mômen xoắn	JIS B 1186 (2013)
104	Thử cắt vật liệu bulông	ASTM F 606-16
105	Thành phần hóa học	ASTM E415-14
106		JIS G1253 (2013)
107		ASTM E1086-14
108		JIS G1253 (2013)
109	Đo kích thước	TCVN 1916:199 ASTM A1087-16
110		ISO 898-1:2013 ASTM A1087-16
111		JIS B 1051(2014) ASTM A1087-16
112	Thử khả năng xoay	ASTM F3125-15
113	Thử xoắn	ISO 898-7:1992
	Vật liệu kim loại - Mối hàn và que hàn	
114	Thử kéo kim loại hàn	TCVN 197:2002
115		EN 15614:2019 ISO 6892:2019
116		ASME BPV Code Section VIII,AWS D1.1-2020 ASTM A370-20
117		JIS Z3121 (2018)
118	Thử uốn kim loại hàn	TCVN 198:2008
119		EN 15614:2019 ISO 7438:2005
120	Thử uốn kim loại hàn	ASME BPV Code Section VIII,AWS D1.1-2020 ASTM A370-20
121		JIS Z3122 (2018)
122		TCVN 312-1:2007

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
123	Thử va đập, điều kiện thử từ -70 °C đến nhiệt độ phòng	EN 15614:2019 ISO 148-1:2016
124		ASME BPV Code Section VIII,AWS D1.1-2020 ASTM E23-16
125		JIS Z3128 (2017) JIS Z2242 (2005)
126	Cấu trúc thô đại và hình ảnh	ASME BPV Code Section VIII,AWS D1.1-2020 ASTM E3-11
127	Thử ăm mòn biên giới hạt	ASTM A262-15
128	Hàm lượng ferit	AWS A4.2-2006
129		ISO 8249:2000
130	Khảo sát độ cứng vùng mối hàn và vùng ảnh hưởng nhiệt	ASME 2019 BPV Code, Section IX ASTM E92-16
131		TCVN 6834-3:2001 TCVN 6834-3:2001 (TCVN 258-1:2007)
132		ISO 15614:2017 ISO 9015:2001 (ISO 6507-1:2005)
133		AWS D1.1-2020 ASTM E92-16
134	Thử gãy	AWS D1.1-2020 AWS D1.1-2015
	Vật liệu kim loại - Thép cốt bê tông	
135	Kích thước hình học	TCVN 1651-1,2:2018 TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010)
136	Thử kéo	TCVN 1651-1,2:2018 TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010)
137	Thử uốn Thử uốn	TCVN 1651-1,2:2018 TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
138	Thử uốn lại	TCVN 1651-1,2:2018 TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010)
139	Thử kéo	ISO 6935:2019 ISO 15630:2010
140		ASTM A615-16 ASTM A370-16
141		BS 4449:2012 ISO 15630:2010
142		JIS G 3112 (2010) JIS Z 2241 (2011)
143	Thử uốn	ASTM A615-16 ASTM A370-16
144		BS 4449:2012 ISO 6892:2019
145		JIS G 3112 (2010) JIS Z 2248 (2011)
146	Thử uốn lại	ISO 6935:2019 ISO 15630:2010
147	Thử uốn lại	ASTM A 615-16 TCVN 6287:1997
148		BS 4449:2012 ASTM A370-16
149		JIS G 3112 (2010) JIS Z 2248 (2011)
150	Thành phần hóa học	ASTM E415-14
151		JIS G1253 (2013)
	Vật liệu kim loại - Lưới thép hàn	
152	Kích thước hình học	TCVN 1651-1,2:2018 TCVN 7937-2:2013 (ISO 15630-2:2010)
153	Thử kéo	TCVN 1651-1,2:2018 TCVN 7937-2:2013 (ISO 15630-2:2010)
154		TCVN 6288:1997

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Thử kéo	TCVN 197:2014
155		TCVN 6287:2002 TCVN 197:2014
156	Thử uốn	TCVN 1651-1,2:2018 TCVN 7937-2:2013 (ISO 15630-2:2010)
157		TCVN 6288:1997 TCVN 198:2008
158		TCVN 6287:2002 TCVN 198:2008
159	Thử cắt mối hàn kim loại	TCVN 1651-3:2018 TCVN 7937-2:2013 (ISO 15630-2:2010)
	Vật liệu kim loại - Thép dự ứng lực	
160	Kích thước hình học	TCVN 1651-1,3:2018 TCVN 7937-3:2013 (ISO 15630-3:2010)
161	Thử kéo	TCVN 1651-1,3:2018 TCVN 7937-3:2013 (ISO 15630-3:2010)
162	Thử uốn	TCVN 6287:1997 (ISO 10665:1990)
163	Thử uốn lại	TCVN 6287:1997 (ISO 10665:1990)
164	Thử chùng ứng suất đẳng nhiệt	TCVN 7937-3:2013 (ISO 15630-3:2010)
165		ASTM A1016-17
166	Thử mỏi dọc trục	TCVN 7937-3:2013 (ISO 15630-3:2010)
	Vật liệu kim loại - Ống nối	
167	Thử kéo vật liệu ống nối	TCVN 8163:2009 TCVN 197:2014
168	Thử độ cứng vật liệu ống nối Thử độ cứng vật liệu ống nối	TCVN 8163:200 TCVN 256 -1:2006
169	Độ bền kéo mối nối	TCVN 8163:2009

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
170	Kéo tĩnh	TCVN 8163:2009
171		ISO 15835-1:2018 ISO 15835-2:201
172		ACI 133:2012
173	Kéo nén lặp lại tuần hoàn ứng suất cao	TCVN 8163:2009
174	Kéo nén lặp lại biến dạng lớn	TCVN 8163:2009
175	Thử mỏi	ISO 15835-1:2018 ISO 1099:2017 ISO 12106:2007
176	Thử kéo nén theo chu kì	ACI 133:2012
	Vật liệu kim loại - Thép tấm mạ kẽm	
177	Khối lượng lớp phủ	JIS G 3302:2019 JIS G 3323:2019 JIS G 3321 (2019) JIS H 0401 (2013)
178	Thử kéo	JIS G3302:2019 JIS G3323:2019 JIS G3321 (2019) JIS Z 2241 (2020)
179		ASTM A 653-20 ASTM A 792-10 ASTM A 370 - 20
180	Thử uốn	JIS G 3302:2019 JIS G 3323:2019 JIS G 3321 (2019) JIS Z 2248 (2016)
181		ASTM A653-20 ASTM A792-10 ASTM A370 - 20
182	Thử lớp phủ bằng phương pháp phun sương muối	JIS G 3302:2019 JIS G 3323:2019 JIS G 3321 (2019) JIS Z 2371 (2020)
183	Thử lớp phủ bằng phương pháp phun sương muối	ASTM A 653-20 ASTM A 792-10 ASTM B 117-09

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
184	Khối lượng lớp phủ	ASTM A 653-20 ASTM A 792-10 ASTM A 90-07
185	Chiều dày kim loại nền	JIS G 3302:2019 JIS G 3323:2019 JIS G 3321 (2019) ASTM A 1073-17
186		ASTM A 653-20 ASTM A 792-10 ASTM A 1073-17
187	Độ cong vênh	JIS G 3302:2019 JIS G 3323:2019 JIS G 3321 (2019)
188		ASTM A 653-20 ASTM A 792-10
189	Độ phẳng	JIS G 3302:2019 JIS G 3323:2019 JIS G 3321 (2019)
190		ASTM A 653-20 ASTM A 792-10
191	Độ vuông góc	JIS G 3302:2019 JIS G 3323:2019 JIS G 3321 (2019)
192		ASTM A653-20 ASTM A792-10
193	Thử bám dính lớp phủ (T bend)	JIS G3302:2019 JIS G3323:2019 JIS G3321 (2019)
194		ASTM A 653-20 ASTM A 792-10
	Vật liệu kim loại - Thép tấm mạ phủ sơn	
195	Khối lượng lớp phủ	JIS G 3312(2019) JIS G 3322(2019) JIS H 0401 (2013)
196	Khối lượng lớp phủ	ASTM A 755-16 ASTM A 90-07

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
197	Thử lớp phủ bằng phương pháp phun sương muối	JIS G 3312(2019) JIS G 3322(2019) JIS Z 2371(2020)
198		ASTM A 755-16 ASTM B 117-09
199	Chiều dày lớp sơn	ASTM A 755-16 ASTM B 487-05
200	Chiều dày kim loại nền	JIS G 3312(2019) JIS G 3322(2019) ASTM A 1073-17
201		ASTM A 755-16 ASTM A 1073-17
202	Độ cong vênh	JIS G 3312(2019) JIS G 3322(2019)
203		ASTM A 755-16 ASTM E 755-16
204	Độ phẳng	JIS G 3312(2019) JIS G 3322(2019)
205		ASTM A 755-16 ASTM E 755-16
206	Độ vuông góc	JIS G 3312(2019) JIS G 3322(2019)
207	Độ vuông góc	ASTM A 755-16 ASTM E 755-16
208	Thử bám dính lớp phủ (T bend)	JIS G 3312(2019) JIS G 3322(2019)
209		ASTM A 755-16 ASTM E 755-16
210	Thử bám dính lớp phủ (phương pháp vạch)	JIS G 3312 (2019) JIS G 3322 (2019)
211	Độ cứng bút chì	JIS G 3312 (2019) JIS G 3322 (2019)
212		ASTM A 755-16 ASTM D 3363-20
213	Thử va đập lớp phủ	JIS G 3312 (2019)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
		JIS G 3322 (2019)
214	Thử độ bền hóa chất (MEK)	ASTM A 755-16 ASTM D 5402-19
	Vật liệu kim loại - Dây cáp thép dự ứng lực	
215	Thử kéo nguyên sợi	ASTM A 416-16 ASTM A 370-20
216	Thử kéo nguyên sợi	TCVN 6284-1:1997 TCVN 197-1:2014
217	Thành phần hóa học	ASTM E 415-14
218		JIS G 1253 (2013)
	Vật liệu kim loại - Cáp thép lõi hữu cơ	
219	Thử kéo nguyên sợi	TCVN 6368:1998
	Lớp phủ	
220	Đo chiều dày lớp phủ bằng kính đo	TCVN 4392:1986
221		ASTM B487-85
222	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp khối lượng	TCVN 4392:1986
223		TCVN 7665:2007
224		ISO 1461:2009
225		ASTM A 90-07
226		JIS H 0401 (2013)
227	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ	TCVN 4392:1986
228		TCVN 5878:2007 (ISO 2178:2016)
229	Độ đồng đều	TCVN 4392:1986
230	Thử độ bám dính bằng phương pháp gõ búa	TCVN 5408:1991
231	Thử độ bám dính (Phương pháp nung/ quấn/ uốn / dũa/ khắc vạch)	TCVN 4392:1986
232	Thử bám dính lớp phủ bằng phương quấn	ASTM B 498-98
233	Thử bám dính lớp phủ bằng phương pháp khắc vạch	ASTM A 153-05
234	Thử bám dính lớp phủ bằng phương pháp nhiệt	TCVN 4392:1986
235		TCVN 5404:2009

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
236	Thử lớp phủ bằng phương pháp phun sương muối	TCVN 5405:1991
237		TCVN 5406:1991
238		TCVN 5595:1991
239		ISO 9227:2017
240		ASTM B 117-09
241		JIS Z 2371 (2020)
242		JIS H 8502 (2018)
243	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp khối lượng	AS 1397:2021
244	Thử lớp phủ bằng trong môi trường ẩm	ISO 6270-2:2005
245		ASTM D 2247-15
246	Độ cứng bút chì	ASTM D 3363-20
247	Thử độ bền hóa chất (MEK)	ASTM D 5402-19
	Rây	
248	Kích thước lỗ rây kim loại dạng lưới	ASTM E 11-15
249		ISO 3310-1:2000
250	Kích thước lỗ rây kim loại dạng đục lỗ	ASTM E 323-11
251		ISO 3310-2:2013
	Mũ an toàn công nghiệp	
252	Kiểm tra khe hở	TCVN 6407:1998, TCVN 2603:1987
253	Khối lượng	TCVN 6407:1998
254		TCVN 2603:1987
255	Thử độ giảm chấn	TCVN 6407:1998
256		TCVN 2603:1987
257	Thử độ bền đâm xuyên	TCVN 6407:1998 TCVN 2603:1987
258	Thử độ bắt cháy	TCVN 6407:1998
259	Thử độ cứng ép ngan	TCVN 6407:1998
	Gối cầu cao su - Gối cầu (trơn)	
260	Kích thước hình học	ASTM D 4014-07

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
261	Thử nén ngắn hạn	(ASSHTO M251-06)
262	Thử nén dài hạn	
263	Thử góc xoay	
264	Thử môđun cắt	
265	Thử môđun trượt gối cầu	22 TCN 217-1994
266	Thử môđun trượt cao su	
	Gối cầu cao su - Gối chậu	
267	Thử nén ngắn hạn	ASTM D 5977-07 (ASSHTO M251-06)
268	Thử nén dài hạn	
269	Thử góc xoay	
270	Thử hệ số ma sát	
	Phụ kiện ngành điện - Thang, máng cáp	
271	Chiều dày lớp phủ	NEMA VE 1:2017 IEC 61537:2006 TCVN 10688:2015 TCVN 5878:2007 (ISO 2178:2016)
	Phụ kiện ngành điện - Đinh hàn	
272	Thử kéo vật liệu đinh hàn	AWS D1.1:2020 ASTM A 370-20
	Phụ kiện ngành điện - Vít tự khoan	
273	Độ cứng bề mặt	AS 3566.1-2002 JIS B 1059:2001 ISO 10666:1999 ISO 6507-1:2005
274	Độ cứng lõi	AS 3566.1-2002 JIS B 1059:2001
	Độ cứng lõi	ISO 10666:1999 ISO 6507-1:2005
275	Cấu trúc tế vi	AS 3566.1-2002 JIS B 1059:2001 ISO 10666:1999 ASTM E3-11

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
276	Chiều dày lớp mạ	AS 3566.1-2002 JIS B 1059:2001 ISO 10666:1999 ASTM B 487-85
	Vật liệu kim loại - Nêm, neo cáp dự ứng lực	
277	Đo kích thước nêm neo (kích thước hình học)	TCVN 10568:2017 ASTM A 1087-16
	Vật liệu kim loại - Chi tiết thông dụng	
278	Độ nhám bề mặt chi tiết thông dụng (trục trơn, mặt phẳng)	ISO 4288:1996
	Vật liệu kim loại - Chi tiết phức tạp	
279	Độ nhám bề mặt chi tiết phức tạp, bề mặt ren	TCVN 1916:1995
	Vật liệu kim loại - Khung trần - Khung thép	
280	Thử tải hệ thống khung trần kim loại	ASTM C 635-17
281	Khả năng đâm xuyên	ASTM C 645-18
	Vật liệu kim loại - Giàn giáo	
282	Thử tải giàn dáo	TCVN 6052:1995 TCXDVN 269:2004 ASTM E 575-05
283		ANSI/SSFI SC 100-5/05 ASTM E 575-05
	Dụng cụ bảo hộ - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	
284	Kiểm tra ngoại quan	QCVN 02:2021/BKHCN TCVN 5756:2017
285	Kích thước lưỡi trai	
286	Khối lượng mũ	
287	Kiểm tra phạm vi bảo vệ	
288	Thử quai đeo	
289	Đo góc nhìn	
290	Thử độ bền va đập & hấp thu xung động ở điều kiện thuần hóa	
291	Thử độ bền đâm xuyên ở điều kiện thuần hóa	QCVN 02:2021/BKHCN TCVN 5756:2017
292	Thử đặc tính cơ học của kính chắn gió	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
293	Đo độ truyền quang của kính chắn gió	QCVN 02:2021/BKHCN TCVN 5756:2017
294	Thử độ ổn định của mũ	
295	Sự sai khác hình ảnh và màu sắc kính chắn gió	
	Cao su - Băng tải cao su	
296	Độ bền kéo và độ giãn	ASTM D 412 - 16
297	Độ bền kéo và độ giãn	ISO 37 : 2017
	Bao cao su tránh thai	
298	Đánh giá bao bì và nhãn	ISO 4074:2015
299	Hàm lượng protein tan trong nước	ASTM D 5712-15
300	Thử lỗ thủng - phép thử rò nước	ISO 4074 : 2015 TCVN 6342:2007
301		
302	Xác định chiều dài	
303		
304	Xác định chiều rộng	
305		
306	Xác định thể tích và áp suất nổ (sau lão hoá)	
307		
308	Xác định thể tích và áp suất nổ (trước lão hoá)	ISO 4074 : 2015
309	Xác định thể tích và áp suất nổ (trước lão hoá)	TCVN 6342:2007
	Găng tay cao su	
310	Độ kín nước	ASTM D 5151-19
311		ISO 11193-1:2020
312		TCVN 6343-1:2007
313		TCVN 6344:2007
314	Kích thước	ASTM D 3577-19
315	Kích thước	ASTM D 3578-19
316		ASTM D 3767-03
317		ISO 10282:2014
318		ISO 10282:2014

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
319	Kích thước	ISO 11193-1:2020
320		TCVN 6343-1:2007
321		TCVN 6343-2:2007
322		TCVN 6344:2007
323	Thử kéo đứt	ASTM D 412-16
324		ISO 37:2017
325		TCVN 4509:2013
	Giày dép	
326	Độ cứng Shore A	ASTM D 2240-15
327		ISO 7619-1:2010
328		TCVN 1595-1:2013
329	Độ cứng Shore D	ISO 868:2003
330	Độ kháng xé cao su	ASTM D 624-00
331		TCVN 1597-1:2013
332	Độ trương nở cao su (theo khối lượng hay thể tích) sau khi ngâm chất lỏng	ISO 1817:2015
333		TCVN 2752:2017
334	Khối lượng riêng của cao su	ISO 2781:2008
335	pH của dung dịch nước chiết của vải	ISO 3071:2020
336	Thử kéo đứt cao su	ASTM D 412-16
337		ISO 37:2017
338		TCVN 4509:2013
	Săm, lốp xe	
339	Độ bền đứt mối nối	TCVN 4509:2013
340	Độ cứng Shore của cao su	ASTM D 2240-15
341		ISO 7619-1:2010
342		TCVN 1595-1:2013
343	Độ dãn vĩnh cửu	JIS D 4231 : 1995
344		JIS K 6367:1995
345		TCVN 5721-1:2002
346	Độ kháng xé cao su	ASTM D 624-00

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
347	Độ kháng xé cao su	ISO 34-1:2010
348		TCVN 1597-1:2013
349	Thử kéo đứt	ASTM D 412-16
350		ISO 37:2017
351		TCVN 4509:2013
	Sản phẩm cao su kỹ thuật	
352	Biến dạng nén dư của cao su	ASTM D395-18
353		ISO 815-1:2019
354		TCVN 5320-1:2016
355	Độ cứng Shore của cao su	ASTM D 2240-15
356		ISO 7619-1:2010
357		TCVN 1595-1:2013
358	Độ kháng xé cao su	ASTM D 624-00
359		TCVN 1597-1:2013
360	Độ trương nở cao su (theo khối lượng hay thể tích) sau khi ngâm chất lỏng	ASTM D471-16a
361	Độ trương nở cao su (theo khối lượng hay thể tích) sau khi ngâm chất lỏng	ISO 1817:2015
362		TCVN 2752:2017
363	Khối lượng riêng của cao su	ISO 2781:2008
364		TCVN 4866:2013
365	Kích thước	ASTM D 3767-03
366	Thử kéo đứt cao su	ASTM D 412-16
367		ISO 37:2017
368		TCVN 4509:2013
	Giấy – Carton gợn sóng	
369	Cấu trúc sóng	ASTM D 5639-11
370	Độ bền nén mép sóng	ISO 3037:2013
371		TAPPI T 811 OM-17
372	Độ cứng lớp sóng	ISO 3035:2011
373	Độ dày	ISO 3034:2011
374	Độ thấm nước	ISO 535:2014

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
375	Khối lượng mét vuông của từng lớp	ISO 3039:2010
	Giấy và bìa thông dụng	
376	Độ bền màu của giấy (loại được làm trắng bằng chất tăng trắng huỳnh quang)	TCVN 10089:2013
377	Độ bền màu của giấy (loại được loại được nhộm màu và có hình in)	TCVN 10087:2013
378	Độ bền nén vòng của bìa	TAPPI T 822 OM - 11
379		TCVN 6896:2015
380	Độ bục của bìa	TAPPI T 807 OM - 11
381	Độ bục của giấy	ISO 2758:2014
382	Độ dày của giấy	ISO 534:2011
383		TCVN 3652:2007
384	Độ kháng xé của giấy	ISO 1974:2012
385		TAPPI T 414 OM-12
386		TCVN 3229:2015
387	Độ thấm nước của giấy	ISO 535:2014
388		TCVN 6726:2007
389	Hàm lượng tro của giấy	ISO 2144:2015
390		TCVN 1864:2015
391	Khối lượng mét vuông của giấy	ISO 536:2019
392		TAPPI T 410 OM-19
393		TCVN 1270:2008
394	Năng lượng hấp thu khi kéo đứt giấy	ISO 1924-2:2008
395		TAPPI T 494 OM-13
396	Thử nghiệm kéo đứt giấy	ISO 1924-2:2008
397		TCVN 1862-2:2010
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Hạt nhựa, bột nhựa, resin và dung dịch polymer	
398	Hàm lượng tro	ISO 3451-1:2019
399	Hàm lượng tro của nhựa nhiệt dẻo	ASTM D 5630-13
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Màng và tấm nhựa (< 1 mm)	
400	Độ bền kéo đứt và độ dãn đứt của màng nhựa	ASTM D 882 - 18

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
401	Độ bền xé rách	ISO 6383-1:2015
402	Độ bền xé rách (phương pháp xé ngược chiều 180°)	ASTM D 1938 - 19
403	Độ thay đổi kích thước dưới tác động của nhiệt	ASTM D 1204 - 14
404	Độ thay đổi kích thước dưới tác động của nhiệt	ISO 11501:1995
405	Khối lượng riêng	ASTM D 792 – 13
406		ISO 1183 -1:2012
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Nhựa phân hủy sinh học	
407	Thử nghiệm phân hủy sinh học hiếu khí	ISO 14855-2:2018 TCVN 9493-2:2012
408	Xác định điểm giòn của nhựa	ASTM D 3826 - 98
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Ống nhựa	
409	Áp suất phá nổ	ASTM D 1599-18
410	Bề dày (trung bình) của thành ống	TCVN 6145:2007
411	Bước ren	TCVN 6145:2007
412	Chiều dày thành ống (lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình)	AS/NZS 1462.1:2006
413	Chiều dày thành ống (lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình)	ISO 3126:2005 BS EN ISO 3126:2005
414	Chiều dày thành ống (lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình)	TCVN 6145:2007
415	Độ bền áp suất thủy tĩnh của ống nhựa	ISO 1167-1:2006 ISO 1167-2:2006 ISO 1167-3:2007 ISO 1167-4:2007
416	Độ bền áp suất thủy tĩnh của ống nhựa Độ bền áp suất thủy tĩnh của ống nhựa	TCVN 6149-1:2007 TCVN 6149-2:2007 TCVN 6149-3:2009 TCVN 6149-4:2009
417	Độ bền hóa chất (độ thay đổi khối lượng sau khi ngâm trong dung dịch)	KS C 8455:2005
418	Độ bền thủy tĩnh ở 20°C	ISO 1167-1:2006 ISO 1167-2:2006 ISO 1167-3:2007 ISO 1167-4:2007

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
419	Độ bền thủy tĩnh ở 20°C	TCVN 6149-1:2007 TCVN 6149-2:2007 TCVN 6149-3:2009 TCVN 6149-4:2009
420	Độ bền thủy tĩnh ở 80°C	ISO 1167-1:2006 ISO 1167-2:2006 ISO 1167-3:2007 ISO 1167-4:2007
421		TCVN 6149-1:2007 TCVN 6149-2:2007 TCVN 6149-3:2009 TCVN 6149-4:2009
422	Độ bền va đập ống ở 0°C	BS EN 744:1996
423		ISO 3127:1994
424	Độ bền va đập tại 20°C	AS/NZS 1462.3:1998
425	Độ cứng Shore của nhựa	ISO 868:2003
426	Độ cứng vòng của ống nhựa (nén đến 3% biến dạng đường kính trong)	ISO 9969:2016
427	Độ hấp thụ nước (ngâm 24 giờ)	ASTM D570-98
428	Độ bền va đập tại nhiệt độ 0°C	TCVN 6144:2003
429	Đường kính ngoài (lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình, độ không tròn)	AS/NZS 1462.1:2006
430		ISO 3126:2005
431		TCVN 6145:2007
432	Khả năng chịu áp lực nước bên trong (20°C, 1h ở áp suất quy định) của ống nhựa	BS EN 921:1995
433	Khả năng chịu nén ngang	AS 1462.2-2006
434		ASTM D 2241-20
435	Khả năng chịu nén ngang	KS M 3404-1986
436	Khối lượng riêng	ASTM D 792-20
437	Lực nén khi biến dạng đạt 5 % đường kính ngoài	TCVN 8699:2011
438	Môđun đàn hồi (thử kéo)	ASTM D 638-14
439	Nhiệt độ hoá mềm Vicat (tải 10 N, tốc độ 50°C/min)	ASTM D 1525 - 17
440		BS EN 727:1995

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
441	Nhiệt độ hoá mềm Vicat của ống nhựa nhiệt dẻo (tổng quát)	ISO 2507-1:1995 ISO 2507-2:1995
442		TCVN 6147-1:2003 TCVN 6147-2:2003
443	Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	AS 1462.4-1984
444		BS EN 743:1995
445		BS EN ISO 2505:2005
446		DIN EN ISO 2505:2005
447		ISO 2505:2005
448		TCVN 6148:2007
449	Thử kéo đường hàn	ISO 13953:2011
450	Thử kéo plastic	ASTM D 638 - 14
451	Thử kéo plastic (các loại ống nhựa)	ISO 6259-1:2015 ISO 6259-2:2020 ISO 6259-3:2015
452	Thử kéo plastic (các loại ống nhựa)	TCVN 7434-1:2004 TCVN 7434-2:2004 TCVN 7434-3:2004
453	Thử nén (lực nén tính toán theo tiêu chuẩn)	KS C 8455:2005
454	Thử rơi va đập	KS C 8455:2005
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Phụ kiện ống nhựa	
455	Thử rò rỉ mối ghép	ISO 3458:2015
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng	
456	Ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến tổn hao khối lượng	TCVN 8267-4:2009
457	Cường độ bám dính	ASTM C 1135-19
458		TCVN 8267-6:2009
459	Độ cứng Shore A	TCVN 8267-3:2009
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Tấm nhựa	
460	Các biến đổi sau khi ngâm trong hoá chất lỏng	ISO 175:2010
461	Độ bền đối với hóa chất	ASTM D 543 - 14
462	Độ bền uốn	ISO 178:2019

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
463	Độ cứng Shore của nhựa	ISO 868:2003
464	Hàm lượng chất chiết từ vật liệu nhựa bằng dung môi	ISO 6427:2013
465	Hàm lượng sợi thủy tinh	JIS K 7052:1999
466	Hàm lượng tro của nhựa nhiệt dẻo	ASTM D 5630-13
467	Khối lượng riêng	ASTM D 792-20
468		ISO 1183 -1:2012
469	Khối lượng riêng (của tấm trần có thành phần sợi cellulose)	ASTM C 209 - 15
470	Môđun đàn hồi (thử kéo)	ASTM D 638 - 14
471	Nhiệt độ hoá mềm Vicat	ISO 306:2013
472	Thử kéo đứt vật liệu composite	ISO 527-4:1997
473	Thử kéo plastic	ASTM D 638 – 14
474	Thử kéo plastic	ISO 527-1:2012 ISO 527-2:2012 ISO 527-3:2012
475	Thử uốn (bền uốn, modun,…)	ASTM D 790 – 17 Method A
476	Thực hiện lão hóa bằng không khí nóng	ASTM D 1870 - 91
	Nhựa và sản phẩm nhựa -Thanh định hình (profile) poly (vinylchlorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi	
477	Độ bền va đập với tải trọng rơi	BS EN 477:2018
478	Độ ổn định kích thước sau khi lão hóa nhiệt	BS EN 479:2018
479	Ngoại quan sau khi lão hóa nhiệt ở 150°C	BS EN 478:2018
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Tôn nhựa gợn sóng	
480	Hàm lượng sợi gia cường	JIS K 7052:1999
481	Thử kéo đứt vật liệu composite	ISO 527-2:2012
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Vải phủ nhựa	
482	Định danh lớp phủ	ASTM D 3677-10
483		ISO 4650:2012
484	Độ bám dính	ISO 2411:2017 TCVN 9550:2013
485	Độ bền kéo đứt và độ dãn đứt	ISO 1421:2016 TCVN 9549 : 2013

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
486	Khối lượng màng phủ/ đơn vị diện tích	ISO 2286-2:2016 TCVN 7837-2:2007
487	Khối lượng tổng cộng/ đơn vị diện tích	ISO 2286-2:2016 TCVN 7837-2:2007
488	Lực xé rách	ISO 4674-1:2016 TCVN 10501 - 1 : 2014
	Sơn	
489	Chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2012
490	Cường độ bám dính	ASTM D 4541-17
491	Độ bám dính	ISO 16276-2:2007
492	Độ bám dính (phương pháp cắt ô)	ISO 2409:2020
493		JIS K 5600-5-6:1999
494		TCVN 6557:2000
495	Độ bám dính của màng	ASTM D 3359-17
496		JIS K 5400:1990
497		TCVN 2097:2015
498	Độ bám dính màng sơn (trên đế xi măng)	TCVN 6934:2001
499	Độ bền bám dính của lớp sơn phủ theo phép thử cắt ô	TCVN 2097:2015
500	Độ bền chà rửa	JIS K 5600-5-11:1999
501	Độ bền màu của mực in đối với ánh sáng nhân tạo (nguồn đèn xenon)	ISO 12040:1997
502	Độ bền uốn	ASTM D 2794-93
503	Độ bền uốn	JIS K 5600-5-1:1999
504	Độ bền uốn của màng sơn	JIS K 5400:1994
505		TCVN 2099:2013
506		ISO 1519:2011
507	Độ bền va đập	ASTM D 5402-15
508		JIS A 1408:2017
509		JIS K 5400:1990
510		JIS K 5600-5-3:1999
511		TCVN 8787:2018

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
512	Độ bền va đập của màng sơn	ASTM D 2794-93
513		ISO 6272-1:2011
514		ISO 6272-2:2011
515		TCVN 2100-1:2013
516		TCVN 2100-2:2013
517	Độ bóng quang học (60°)	JIS K 5600-4-7:1999
518	Độ bóng quang học của màng (góc của tia tới 60°)	ASTM D 523-14
519		ISO 2813 : 2014
520		JIS K 5400:1990
521		TCVN 2101:2016
522	Độ cứng bút chì lớp phủ sơn	ASTM D 3363-05
523	Độ cứng con lắc của màng	ISO 1522:2006
524		TCVN 2098:2007
525	độ cứng màng sơn	JIS K 5400:1990
526	Độ dây màu	JIS K 5531:2003
527	Độ mịn	JIS K 5400:1990
528		JIS K 5600-2-5:1999
529	Độ mịn của mực	TCVN 2082:1977
530	Độ mịn của sơn	ASTM D 1210-05
531		ISO 1524:2013
532		TCVN 2091:2015
533	Độ nhớt	JIS K 5400:1990
534	Độ nhớt Brookfield (ở 25°C) của sơn, dung dịch nhựa và các chất tương tự	ASTM D 2196-15
535	Độ nhớt động lực học	ASTM D 2196-20
536	Độ nhớt qui ước của mực in đặc	TCVN 2084:1977
537	Độ nhớt qui ước của mực in loãng	TCVN 2083:1977
538	Độ nhớt qui ước của sơn	TCVN 2092:2013
539		ISO 2431: 2019
540	Độ nhớt Stormer	ASTM D 562 - 10
541	Độ ổn định ở nhiệt độ ấm	JIS K 5600-2-7:1999

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
542	Độ ổn định ở nhiệt độ ở 50°C (sơn nước)	JIS K 5960:1993
543	Độ ổn định ở nhiệt độ thấp	JIS K 5960:1993
544		JIS K 5600-2-7:1999
545		TCVN 8653-1:2012
546	Khối lượng riêng của sơn, vecni	ASTM D 1475-13
547		ISO 2811-1:2016
	Vải, quần áo	
548	Chỉ số sợi tách từ vải	ISO 7211-5:1984
549		TCVN 5095:1990
550	Định danh sợi	ASTM D 276 - 12
551	Độ ẩm	TCVN 1750:1986
552	Độ bền kéo đứt băng vải và độ dãn dài tại thời điểm đứt	ASTM D 5035 - 95
553		ISO 13934-1:2013
554		TCVN 1754:1986
555		TCVN 5795:1994
556	Độ bền kéo đứt và độ dãn đứt của vải không dệt	ISO 9073-3:1989
557		TCVN 10041 - 3 : 2013
558	Độ săn của sợi tách từ vải	ISO 7211-4:1984
559		TCVN 5094:1990
560	Khối lượng mét vuông	ASTM D 3776 - 20
561	Khối lượng mét vuông	BS EN 12127:1998
562		ISO 3801:1977
563		ISO 9073-1:1989
564		TCVN 8042 : 2009
565	Lực xé rách	ISO 13937-2:2000
566	Mật độ sợi	BS EN 1049-2:1994
567		TCVN 1753:1986
568	Mật độ sợi của vải dệt thoi	ISO 7211-2:1984
569	Phân tích định lượng hỗn hợp sợi	ASTM D 629-15
	Vật dụng vệ sinh cá nhân - Khăn giấy, giấy vệ sinh	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
570	Khối lượng mét vuông của giấy vệ sinh	TAPPI T 410 OM-19
571		TCVN 1270:2008
572	Thử nghiệm độ bền kéo duy trì	TCVN 8309 -5:2010
573	Thử nghiệm kéo đứt giấy	ISO 1924-2:2008
574		TAPPI T 494 OM-13
575		TCVN 8309 -4:2010
576	Độ bền kéo	TCVN 8309 -4:2010 ISO 12625-4:2016
577	Độ bền kéo duy trì	TCVN 8309 -5:2010 ISO 12625-5:2016
	Vật dụng vệ sinh cá nhân - Khăn ướt	
578	Độ bền kéo đứt và độ dãn đứt của vải không dệt	ISO 9073-3:1989
579		TCVN 10041 - 3 : 2013
580	Hàm lượng chất lỏng	TCVN 11528 : 2016
581	Tính năng đóng gói kín	TCVN 11528 : 2016
	Vật liệu và sản phẩm mút xốp - Vật liệu xốp mềm	
582	Độ cứng Shore của nhựa	ISO 868:2003
	Đồ gỗ - Bàn trong nhà	
583	Thử ổn định	JIS S 1023-1995
584	Thử tải thẳng đứng	
585	Thử tải nằm ngang	
586	Thử độ võng kệ	
587	Thử bền gối đỡ kệ	
588	Thử bền cửa	
589	Thử bền mối ghép đáy ngăn kéo	JIS S 1023-1995
590	Thử bền mối ghép kệ	
591	Thử bền mối ghép tay kéo	
592	Thử bền mỏi ngăn kéo	
593	Thử va đập tấm che hông	
	Đồ gỗ - Tủ, kệ	
594	Thử ổn định	JIS S 1024:1995

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
595	Thử tải ổn định ngăn kéo cao nhất	
596	Thử tải ổn định cửa	
597	Thử tải ổn định cửa bản lề ngang	
598	Thử độ cứng khung sườn	
599	Thử độ võng kệ	
600	Thử bền gối đỡ kệ	
601	Thử độ võng thanh treo	
602	Thử bền gối đỡ thanh treo	
603	Thử bền mặt đỉnh và mặt đáy	
604	Thử bền cửa bản lề đứng	
605	Thử bền cửa bản lề ngang	
606	Thử bền mối ghép tấm đáy ngăn kéo	
607	Thử bền mối ghép tay kéo	
608	Thử bền mỏi ngăn kéo	
609	Thử va đập cửa bản lề	
610	Thử va đập cửa trượt	
	Đồ gỗ - Ghế trong nhà	
611	Thử bền mặt ghế	JIS S 1028:1989
612	Thử bền lưng ghế	
613	Thử tải thẳng đứng tay ghế	
614	Thử tải nằm ngang tay ghế	JIS S 1028:1989
615	Thử tải hướng trước chân ghế	
616	Thử tải hướng cạnh chân ghế	
617	Thử rơi	
	Đồ gỗ - Nôi trẻ em kích thước tiêu chuẩn	
618	Thử thanh ngang bọc nhựa	16 CFR 1219 (ASTM F 1169-2010)
619	Thử chốt gài cạnh di động	
620	Thử chốt gài cạnh gập	
621	Thử va đập thẳng đứng vạc giường	
622	Thử khung vạc giường	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
623	Thử va đập cạnh giường	
624	Thử tải tĩnh cạnh giường	
625	Thử moment xoắn thanh đứng cạnh giường	
626	Thử tải tĩnh thanh đứng	
627	Thử khoảng hở giữa các chi tiết	
628	Thử rãnh hở	
629	Thử mắc bẫy của các chi tiết kèm theo - Thử lỗ hở	
630	Thử đoạn dây buộc	
631	Thử lỗ hở	
632	Thử cơ cấu khoá	
633	Thử chiều dài dây buộc	
634	Thử sự dính chắc của nhãn và lời cảnh báo	
635	Thử độ bám dính đối với các chữ in cảnh báo được in trực tiếp trên bề mặt sản phẩm	
636	Thử độ bám chắc của các túi chứa hoặc các chi tiết khác có in lời cảnh báo	
	Đồ gỗ - Nôi trẻ em kích thước phi tiêu chuẩn	
637	Thử khoảng hở giữa các chi tiết	16 CFR 1220 (ASTM F 406-2010a)
638	Thử rãnh hở	
639	Thử thanh ngang bọc nhựa đối với giường cạnh cứng	
640	Thử chốt gài cạnh di động đối với giường cạnh cứng	
641	Thử chốt gài cạnh giường gập	
642	Thử chốt gài để ngăn gập của cạnh giường hoặc đầu giường có thể gập	16 CFR 1220 (ASTM F 406-2010a)
643	Thử va đập vạc giường đối với giường cạnh cứng	
644	Thử vạc giường đối với giường cạnh cứng - Thử khung vạc giường	
645	Thử va đập cạnh giường	
646	Thử tải tĩnh cạnh giường	
647	Thử moment xoắn thanh đứng cạnh giường	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
648	Thử tải tĩnh thanh đứng	
649	Thử cơ cấu khoá cạnh giường gập	
650	Thử chốt gài cạnh giường gập	
651	Thử ổn định	
652	Thử sự dính chắc của nhãn và lời cảnh báo	
653	Thử độ bám dính đối với các chữ in cảnh báo được in trực tiếp trên bề mặt sản phẩm	
654	Thử sự tách rời của nhãn không phải là giấy	
655	Thử tháo rời các chi tiết bảo vệ - Thử moment xoắn	
656	Thử tháo rời các chi tiết bảo vệ - Thử kéo	
657	Thử độ bám chắc của các túi chứa hoặc các chi tiết khác có in lời cảnh báo	
658	Thử chiều dài dây buộc	
659	Các vị trí nhô lồi	
660	Thử mắc bẫy của chi tiết - Thử lỗ hở	
661	Thử mắc bẫy của chi tiết - Thử tháo rời	
	Đồ gỗ - Sản phẩm bàn & ghế theo yêu cầu tiêu chuẩn Châu Âu	
662	Thử lật phía trước	EN 1022:2018, mục 7.3.1
663	Thử lật phía trước cho ghế có gác chân	EN 1022:2018, mục 7.3.2
664	Thử ổn định góc	EN 1022:2018, mục 7.3.3
665	Thử lật hướng cạnh cho ghế không có tay ghế	EN 1022:2018, mục 7.3.4
666	Thử lật hướng ngang cho các loại ghế khác	EN 1022:2018, mục 7.3.5
667	Thử lật phía sau cho các ghế có lưng ghế	EN 1022:2018, mục 7.3.6
668	Ghế nghiêng	EN 1022:2018, mục 7.4.2
669	Ghế ngả nằm có đỡ chân	EN 1022:2018, mục 7.4.3
670	Ghế ngả nằm không có đỡ chân	EN 1022:2018, mục 7.4.4
671	Thử ổn định sau cho ghế bập bênh	EN 1022:2018, mục 7.4.5
672	Thử lật phía trước (Ghế dài)	EN 1022:2018, mục 8.3.1
673	Thử lật hướng cạnh (Ghế dài)	EN 1022:2018, mục 8.3.2
674	Thử tải tĩnh mặt ngồi và lưng ghế	EN 1728:2012, mục 6.4

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
675	Thử tải tĩnh cạnh trước mặt ngồi	EN 1728:2012, mục 6.5
676	Thử tải tĩnh gác chân	EN 1728:2012, mục 6.8
677	Thử tải tĩnh hướng ngang tay ghế	EN 1728:2012, mục 6.10
678	Thử tải tĩnh tay ghế	EN 1728:2012, mục 6.11
679	Thử tải tĩnh chân ghế hướng trước	EN 1728:2012, mục 6.15
680	Thử tải tĩnh chân ghế hướng cạnh	EN 1728:2012, mục 6.16
681	Thử mỏi kết hợp mặt ngồi và lưng ghế	EN 1728:2012, mục 6.17
682	Thử mỏi cạnh trước mặt ngồi	EN 1728:2012, mục 6.18
683	Thử mỏi cho ghế có nhiều vị trí lưng ghế	EN 1728:2012, mục 6.19
684	Thử mỏi tay ghế	EN 1728:2012, mục 6.20
685	Thử va đập mặt ngồi	EN 1728:2012, mục 6.24
686	Thử va đập phía sau	EN 1728:2012, mục 6.25
687	Thử lật phía sau	EN 1728:2012, mục 6.28
688	Thử tải tĩnh bổ sung cho mặt ngồi và đỡ chân	EN 1728:2012, mục 8.3
689	Thử mỏi bổ sung cho mặt ngồi	EN 1728:2012, mục 8.4.2
690	Thử va đập	EN 1728:2012, mục 8.8
691	Thử nâng cho ghế di động	EN 1728:2012, mục 8.9
692	Thử tải tĩnh hướng ngang	EN 1730:2012, mục 6.2
693	Thử tải tĩnh hướng đứng	EN 1730:2012, mục 6.3
694	Thử mỏi ngang	EN 1730:2012, mục 6.4
695	Thử mỏi thẳng đứng đối với bàn có bệ chân	EN 1730:2012, mục 6.5
696	Thử va đập thẳng đứng đối với bàn có kính	EN 1730:2012, mục 6.6.1 & 6.6.2 EN 14072:2003, Clause 6c
697	Thử va đập thẳng đứng đối với bàn không có kính	EN 1730:2012, mục 6.6.1 & 6.6.3
698	Thử ổn định dưới tải thẳng đứng	EN 1730:2012, mục 7.1 & 7.2
699	Thử ổn định cho bàn có phần mở rộng	EN 1730:2012, mục 7.3
700	Thử ổn định cho bàn có bộ phẫn đỡ dù	EN 1730:2012, mục 7.4
701	Kiểm tra tổng quát	EN 581-1:2017, mục 5.1
702	Các bộ phận dạng ống	EN 581-1:2017, mục 5.2
703	Các điểm cắt và kẹt	EN 581-1:2017, mục 5.3

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
704	Thử ổn định hướng cạnh	EN 581-2:2015 (A.1.1)
705	Thử ổn định hướng trước	EN 581-2:2015 (A.1.2)
706	Thử ổn định cho bàn có phần mở rộng	EN 12521:2015, mục 5.3.2
	Đồ gỗ - Sản phẩm bàn & ghế theo yêu cầu tiêu chuẩn Mỹ	
707	Thử va đập ngang kính	UL 4041, Section 8
708	Thử va đập đứng kính	UL 4041, Section 9
709	Thử kẹt và cắt	UL 4041, Section 10
710	Thử ổn định	UL 4041, Section 11
711	Thử tải chu kỳ	UL 4041, Section 12
712	Thử tải tập trung	UL 4041, Section 13
713	Thử tải phân bố	UL 4041, Section 14
714	Thử thả rơi bàn	UL 4041, Section 15
715	Thử cứng vững chân	UL 4041, Section 16
716	Thử bàn có chân	UL 4041, Section 17
717	Thử ổn định	UL 4041, Section 18
718	Thử cứng vững lưng tựa-tĩnh-loại 1 & 2	UL 4041, Section 19
719	Thử cứng vững lưng tựa-tĩnh-loại 3	UL 4041, Section 20
720	Thử rơi - động	UL 4041, Section 21
721	Thử xoay - chu kỳ	UL 4041, Section 22
722	Thử độ bền chỗ ngồi - chu kỳ	UL 4041, Section 23
723	Thử cứng vững tay vịn - thẳng đứng- Thử tĩnh	UL 4041, Section 24
724	Thử cứng vững tay vịn - phương ngang - Thử tĩnh	UL 4041, Section 25
725	Thử bền lưng tựa - chu kỳ - loại I	UL 4041, Section 26
726	Thử bền lưng tựa - chu kỳ - loại II và III	UL 4041, Section 27
727	Thử bền bệ ghế/bánh xe cho ghế có bệ	UL 4041, Section 28
728	Thử bền khung ghế/bánh xe cho ghế có chân	UL 4041, Section 29
729	Thử cứng vững chân - hướng trước và cạnh	UL 4041, Section 30
730	Thử tải tĩnh chỗ để chân - thẳng đứng	UL 4041, Section 31
731	Thử bền chỗ để chân - thẳng đứng- chu kỳ	UL 4041, Section 32

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
732	Ghế dựa dài	UL 4041, Section 33
733	Thử ổn định	UL 4041, Section 33.1
734	Thử bền lưng ghế - Thử tĩnh	UL 4041, Section 33.2
735	Thử rơi - động	UL 4041, Section 33.3
736	Thử mỏi mặt ngồi - chu kỳ	UL 4041, Section 34
737	Thử bền tay vịn - thẳng đứng- Thử tĩnh	UL 4041, Section 35
738	Thử bền tay vịn - phương ngang- Thử tĩnh	UL 4041, Section 36
739	Thử mỏi lưng tựa - Chu kỳ	UL 4041, Section 37
740	Thử bền chân - Hướng trước và cạnh	UL 4041, Section 38
741	Thử nâng cho ghế tựa dài di động	UL 4041, Section 39
742	Thử ổn định trước và sau cho ghế treo	UL 4041, A1
743	Thử tải tĩnh mặt ghế	UL 4041, A2
744	Thử tải mỏi mặt ghế (Phương pháp thay thế cho:Thử mỏi ghế - Chu kỳ)	UL 4041, A3
745	Thử bền cơ cấu khung lắc (Phương pháp thay thế cho:Thử bền chân - Tác dụng trước và cạnh)	UL 4041, A4
746	Thử mỏi cơ cấu đu đưa (Phép thử bổ sung cho ghế với cơ cấu đu đưa)	UL 4041, A5
	Giầy ủng an toàn	
747	Độ cao của mũ giày ủng	TCVN 7652:2007 (ISO 20345:2011) TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2011)
748	Kết cấu vùng gót	
749	Kết cấu phần đế	
750	Độ bền mối ghép mũ giày/ ủng	
751	Chiều dài bên trong pho mũi	
752	Độ bền va đập của giày ủng an toàn	
753	Độ bền nén của giày ủng an toàn	
754	Đặc tính pho mũi	
755	Độ kín	
756	Độ dày của mũ giày ủng	
757	Độ bền xé của mũ giày ủng	
758	Độ bền kéo của mũ giày ủng	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
759	Độ thấm hợi nước và hệ số hơi nước, độ hấp thụ hơi nước	TCVN 7652:2007 (ISO 20345:2011) TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2011)
760	Độ bền mài mòn	
761	Độ bền uốn đế giày	
762	Độ hấp thu năng lương vùng gót	
763	Chống đâm xuyên	
	Khẩu trang có tấm lọc bụi	
764	Ngoại quan, kết cấu	TCVN 7312:2003
765	Trường nhìn	
766	Hiệu suất lọc	TCVN 7312:2003
767		TCVN 12325:2018 (EN 143:2021)
768	Trở lực hô hấp	TCVN 7312:2003
769		TCVN 12325:2018 (EN 143:2021)
	Khẩu trang có chụp định hình lọc bụi	
770	Ngoại quan, kết cấu	TCVN 7313:2003
771	Trường nhìn	
772	Hiệu suất lọc	
773	Trở lực hô hấp	
	Khẩu trang y tế	
774	Ngoại quan, kết cấu	TCVN 8389-1,2,3:2010
775	Trường nhìn	
776	Hiệu suất lọc	
777	Trở lực hô hấp	
	Pallet	
778	Thử nén chân pallet	JIS Z 0602 (1988)
779	Thử uốn	
780	Thử nén mặt dưới	
781	Thử thả rơi	
782	Thử tải tĩnh	ISO 8611-1:2021

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
783	Thử tải nâng	ISO 8611-1:2004
784	Thử nén chân pallet	
785	Thử uốn với tải tĩnh	
786	Thử uốn mặt dưới	
787	Thử lực cắt phần chân	
788	Thử thả rơi	
	Thanh cốt composite	
789	Thử kéo	TCVN 11109:2015
790	Thử nén	
791	Thử cắt	
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời	
792	Hiệu suất thu nhiệt	TCVN 8251:2009
793	Khả năng giữ nhiệt	
794	Độ bền va đập	
	Bật lửa	
795	Yêu cầu về phát sinh ngọn lửa	ISO 9994:2018
796	Kiểm tra chiều cao ngọn lửa	
797	Kiểm tra bộ phận điều chỉnh ngọn lửa	
798	Kiểm tra khả năng chống bùng phát ngọn lửa	
799	Kiểm tra sự dập tắt ngọn lửa	
800	Kiểm tra thể tích	
801	Kiểm tra bề mặt hoàn thiện bên ngoài	
802	Kiểm tra tính tương thích nhiên liệu	
803	Kiểm tra khả năng nạp lại	
804	Thử thả rơi	
805	Thử độ bền khi tăng nhiệt độ	
806	Thử áp suất bên trong	
807	Kiểm tra trạng thái ngọn lửa	
808	Kiểm tra độ bền cháy theo chu kỳ	
809	Kiểm tra độ bền khi cháy liên tục	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Phụ kiện ngành điện - Ống luồn dây điện	
810	Ngoại quan	UL6-2007
811		BS 4568-Part1:1970 BS 31:1940
812		UL 1242
813		JIS C 8305:1999
814	Kích thước hình học	UL6-2007
815		UL360-2013
816		UL 1242
817		BS 4568-Part1:1970, BS 31:1940
818	Kích thước hình học	JIS C 8305:1999
819	Thử uốn lớp phủ ở nhiệt độ phòng	UL6-2007
820	Thử uốn lớp phủ ở 0 C	
821	Thử uốn ống thép ở nhiệt độ phòng	UL6-2007
822	Thử uốn ống thép ở 0 C	
823	Thử độ đồng đều	UL6-2007
824		UL360-2013
825		BS 4568-Part1:1970 BS 31:1940
826	Thử kéo đứt	UL360-2013
827	Thử nén	
828	Thử tính linh động	
829	Thử va đập	UL360-2013
830		JIS C 8305:1999
831	Thử uốn lớp phủ	UL 1242
832		JIS C 8305:1999
833	Thử tải	UL 1242
834	Thử uốn nguyên ống	BS 4568-Part1:1970 BS 31:1940
835	Thử nén	JIS C 8305:1999

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Phụ kiện ngành điện - Hộp kính bảo vệ thiết bị điện	
836	Thử va đập cơ học	BS EN 50102:1995
	Phụ kiện ngành điện - Kẹp ngừng, kẹp treo	
837	Thử tải	AS 3766:1990 ASTM E 575-05
	Phụ kiện ngành điện - Palăng, tời, maní, móc treo	
838	Thử tải	TCVN 4244:2005 ASTM E575-05
839	**Phụ kiện ngành điện - Thang, máng cáp**	
840	Kích thước	NEMA VE 1:2017 IEC 61537:2006 TCVN 10688:2015
841	Thử tải	NEMA VE 1:2017 IEC 61537:2006 TCVN 10688:2015
842	Thử va đập máng cáp, thang cáp	IEC 61537:2006 TCVN 10688:2015
	Van - Đường ống	
843	Thử áp	ISO 1402:2021
844		TCVN 9441:2013
	Dây thừng	
845	Thử kéo dây thừng	ISO 2307:2019
846	Thử kéo vải dệt, băng	ASTM D 6775-17 ISO 13934-2:2014
847	Thử tải dây đai vải	BSEN 1492-1:2000 + A1:2008
	Bao chứa	
848	Thử tải	BS EN ISO 21898:2005
849	Thử hệ số an toàn	
	Nắp hố ga	
850	Thử tải nắp hố ga	BS EN 124:2015
	Đinh hàn	
851	Thử uốn	AWS D1.1:2020
852	Thử xoắn	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
853	Thử kéo	AWS D1.1:2020
	Tấm ốp nhôm nhựa	
854	Độ bền uốn	ASTM D 790-17
855	Độ bền cắt	ASTM D 732-17
856	Độ bền bóc	ASTM D 903-17
	Nam châm	
857	Cường độ từ trường	BS EN 60404-5:2015
	Ống đồng anh cho hệ thống khí y tế hoặc chân không	
858	Kích thước (đường kính, chiều dày)	BSEN 13348:2001
859	Thử kéo	
860	Độ cứng Vicker	
861	Thử uốn	
862	Thử nong ống	
863	Thử chất lượng bề mặt	BSEN 13348:2001
	Đinh	
864	Ngoại quan, hình dáng	JIS A 5508:2009
865	Độ cong của thân đinh	
866	Lớp phủ(Chiều dày/ khối lượng lớp phủ, bám dính)	
867	Kích thước	
868	Vật liệu (thành phần hóa vật liệu)	
	Vít tự khoan	
869	Kích thước	AS 3566.1-2002 JIS B 1059:2001 ISO 10666:1999 ASTM A 1087-16
870	Chiều sâu lớp thấm tôi	AS 3566.1-2002 JIS B 1059:2001 ISO 10666:1999 ISO 2639:2002
871	Thử giòn hydro	AS 3566.1-2002 JIS B 1059:2001 ISO 10666:1999
872	Độ dẻo	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
873	Độ bền xoắn	AS 3566.1-2002 JIS B 1059:2001 ISO 10666:1999 ISO 898-7:1992
874	Lực giữ vít	AS 3566.1-2002 JIS B 1059:2001 ISO 10666:1999
875	Đường kính lỗ khoan	JIS B 1059:2001 ISO 10666:1999
876	Thời gian khoan	
	Niêm chì dạng cáp và bu lông	
877	Độ bền kéo	ISO 17712:2010
878	Độ bền cắt	
879	Độ bền uốn	
880	Độ bền va đập ở nhiệt độ (18 ± 3) °C và (-27 ± 3) °C	
	Bồn chứa nước bằng thép không gỉ	
881	Phân loại, kết cấu	TCVN 5834:1994
882	Kích thước (đường kính, chiều cao, chiều dày, đường kính lổ cấp , đường kính lỗ xả)	
883	Kiểm tra dung tích	
884	Khối lượng bồn	
885	Định danh vật liệu bồn, lổ cấp, lổ thoát và lỗ xả cặn	
886	Độ nhám bề mặt tựa ren lổ cấp	
887	nước, thoát nước và lổ xả cặn	
888	Kiểm tra độ kín nắp bồn	
889	Kiểm tra độ oval miệng bồn	
890	Thử áp suất thủy tĩnh	
	Sprinkler	
891	Kích thước	TCVN 6305-1:2007
892	Nhiệt độ làm việc	
	Khóa cửa có tay nắm	
893	Ngoại quan, chức năng	TCVN 5762:1993

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
894	Lực tra, rút chìa khóa	TCVN 5762:1993
895	Mômen xoay chìa khóa	
896	Khả năng làm việc của then	
897	Chiều dày lớp mạ	
898	Thử độ bền làm việc 10000 lần	
	Ống nối cho giàn giáo - Loại khớp nối vuông góc (RA), khớp nối xoay (SW)	
899	Thử lực trượt	BSEN 74-1:2006
900	Thử lực phá hủy	
901	Thử mô men xoay và độ cứng vững	
902	Thử lực kéo tách rời	
903	Thử mô men uốn và độ cứng vững	
904	Thử vết ấn của ống nối	
905	Thử lực trượt	
906	Thử lực phá hủy	BSEN 74-1:2006
907	Thử vết ấn của ống nối	
	Ống nối cho giàn giáo - Loại ống nối thẳng (SF)	
908	Thử lực trượt	BSEN 74-1:2006
909	Thử uốn	
	Bếp ga xách tay	
910	Độ kín khí của ga	TCVN 7053:2002
911	Thử khả năng chịu áp lực đường ống của ga	
912	Kiểm tra sự cháy	
913	Kiểm tra sự tăng nhiệt độ	
914	Kiểm tra khả năng sử dụng nồi có kích thước quá lớn	
915	Kiểm tra khả năng mồi cháy bằng điện	
916	Kiểm tra áp suất bên trong chai	
917	Hiệu suất của bếp	
918	Thử rơi,nghiêng	
919	Thử rung và rơi	
920	Thử tải	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
921	Thử phòng ngừa vận hành sai	TCVN 7053:2002
	Cao su - Băng tải cao su	
922	Độ bám dính giữa cao su với vải	ASTM D 413 - 98
923	Độ bám dính giữa cao su với vải	TCVN 1596:2006
924	Độ cứng Shore A	ASTM D 2240 - 15
925	Lực kéo đứt và độ giãn đứt	ASTM D 378 - 00
	Cao su - Găng tay (y tế, cao su)	
926	Độ kín nước găng tay y tế	EN 455 - 1:2020
927	Dư lượng bột trong găng tay y tế	EN 455 - 3:2015
928	Hàm lượng Protein chiết được trong găng tay cao su tự nhiên	
929	Kích thước găng tay y tế	EN 455 - 2:2015
930	Lực kéo đứt găng tay y tế	EN 455 - 2:2015
	Găng tay cao su	
931	Độ kín nước	EN 455-1:2000
932	Độ pH	ISO 20057:2017
933	Hàm lượng bột	ASTM D 6124-06
934	Hàm lượng bột	EN 455-3:2015
935	Hàm lượng protein	
936	Hàm lượng protein tan trong nước	ASTM D 5712-15
937	Kích thước	EN 455-2:2015
938	Thử kéo đứt	EN 455-2:2015
	Cao su - Giày dép	
939	Độ bám dính (thử kéo bóc) giữa đế và các chi tiết khác	BS 5131-5.4:1978
940	Độ bền kéo dây giày	BS 5131-3.7:1991
941	Độ bền kéo đế giày	BS EN 12803:2000
942	Thử mài mòn (Akron) cao su	TCVN 1594:1987
	Cao su - Săm, lốp xe	
943	Độ bám dính giữa cao su với vải	TCVN 1596:2006
944	Độ bền đứt mối nối	JIS K 6251 : 2010

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
945	Độ bền kéo	JIS K 6251 : 2010
946	Độ bền kéo đứt sợi mành	TCVN 5786:1994
947	Thử mài mòn (Akron) cao su	TCVN 1594:1987
	Cao su - Sản phẩm cao su kỹ thuật	
948	Định danh cao su	ISO 4650:2012
949	Độ bám dính giữa cao su với nền cứng	ASTM D 429-14e1
950	Độ bền thời tiết đèn hồ quang Xenon	ASTM G 155 - 13 ASTM G 154 - 16
951	Độ bóc tách giữa cao su với kim loại	ASTM D 903-98
952	Độ dãn dư	ASTM D 412-16
953	Độ dãn dư	TCVN 4509:1988
954	Khối lượng riêng của cao su	ASTM D 297-15
955	Thử mài mòn (Akron) cao su	TCVN 1594:1987
	Giấy- Carton gợn sóng	
956	Độ ẩm	TCVN 4407 : 2010
957	Độ bục	ISO 2759:2014
958		JIS P 8131:2009
959		TAPPI T 810 OM-17
960		TCVN 7632 : 2007
961	Độ cứng lớp sóng	TAPPI T 825 OM-14
962	Độ dày	TAPPI T 411 OM - 97
963	Độ thấm nước	TCVN 6726:2007
964	Khối lượng mét vuông của từng lớp	TAPPI T 410 OM - 13
965	Kích thước	ASTM D 2658 - 18
966		TAPPI T 827 OM - 17
967	Lực nén nguyên thùng (nắp xuống đáy)	ASTM D 642-15
968	Thử uốn 4 điểm	ISO 5628:2012
969	Lực nén lớn nhất khi thử biến dạng lún 5 mm của mặt chính của chân pallet	IKEA IOS-TM-0039 (2015)
	Mực in - Nhãn	
970	Thử bền chà xát nhãn	IEC 60065 7th Ed A1 (2005) +

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
		A2 (2010) Clause 5 IEC 60950-1: 2005 + A1 : 2009 + A2 : 2013 Clause 1.7.11 IEC 60335-1:2010 + A1:2013 + A2:2016 Clause 7.14
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Bàn chải	
971	Đường kính lông bàn chải	TCVN 1579:1986
972	Lực bám chắc (trung bình) của cụm sợi	
973	Thử uốn cán (tải 40 N trong 1 phút)	
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Băng cản nước	
974	Độ bền kéo	JIS K 7113:1995
975	Độ cứng Shore A	TCVN 1595-1:2013
976	Khối lượng riêng	TCVN 4866:2013
977	Thử kéo	TCVN 9407:2014 TCVN 4509:2013
978	Tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hoá nhiệt (100°C; 120h)	TCVN 9409-3:2014 TCVN 9407:2013
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Băng keo	
979	Độ bền bám dính	ASTM D 3330 - 04
980	Độ bền kéo	ASTM D 3759 - 05
981	Độ bền thời tiết đèn hồ quang Xenon	ASTM D 6551 - 05
982	Độ dày	ASTM D 3652 - 01
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Bao bì	
983	Độ bền mối ghép	EN 868-5:2009
984	Thử rò rỉ	ISO 16495:2013
985	Thử rơi	ASTM D 5276 – 19
986		ISO 16495:2013
987	Thử xếp chồng chất	ISO 16495:2013
	Nhựa và sản phẩm nhựa -Chai nhựa, bình nhựa	
988	Lực nén (từ nắp xuống đáy)	ASTM D 2659-16
	Nhựa và sản phẩm nhựa -Đai khởi thủy	
989	Khả năng chịu áp suất bên trong ở 20°C	ISO 13460:2015

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
990	Khả năng chịu áp suất khi đẩy nhánh ngõ ra của đai	ISO 13460:2015
991	Khả năng chống trượt đai trên ống	
	Giấy dán tường, Giấy decal	
992	Kích thước (bề dày, dài, rộng, độ thẳng cạnh,…)	TCVN 11897:2017
993	Độ bền bám dính	ASTM D 903 - 98
994	Lực bám dính chạm nhanh giữa mẫu và kính	FINAT, FTM 9
995	Lực bóc bám dính góc 180° giữa mẫu và kính	FINAT, FTM 1
996	Lực bóc bám dính góc 90° giữa mẫu và kính	FINAT, FTM 2
997	Lực bóc tách tốc độ chậm	FINAT, FTM 3
	Keo dán ống nhựa	
998	Áp suất phá nổ	ASTM D 2564-20
999	Hàm lượng nhựa	
1000	Khả năng hoà tan nhựa PVC	
1001	Thử độ bám dính mối nối U-PVC/ keo/ U-PVC	
1002	**Nhựa và sản phẩm nhựa - Màng bao bì**	
1003	Độ bền bóc tách	ASTM F 904 - 16
1004	Độ bền đường hàn	ASTM F 88 - 15
1005	Thử kéo màng nhôm	BS EN 546-2:2006
1006	Tính năng rò rỉ	ASTM F 1929 - 15
1007		ASTM F 3039 - 15
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Màng nhựa	
1008	Độ co rút màng co	ASTM D 2732 - 14
1009	Hệ số ma sát	ASTM D 1894 - 14
1010		ISO 8295 : 1995
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Màng và tấm nhựa (< 1 mm)	
1011	Độ bám dính giữa các lớp của màng nhiều lớp	TCVN 5820:1994
1012	Độ bền kéo đứt và độ dãn đứt	ISO 527-1:2012

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1013	Độ bền kéo đứt và độ dãn đứt của màng PVC	TCVN 5820:1994
1014	Độ bền xé rách của màng PVC	
1015	Độ dãn dài sau khi lão hóa bằng nhiệt của màng PVC	
1016	Độ dày khối trung bình	ISO 4591:1992
1017	Độ dày khối trung bình của màng PVC	TCVN 5820:1994
1018	Độ dày trung bình (màng, tấm PE)	ASTM D 2103 - 15
1019	Độ dày trung bình của màng	ISO 4593:1993
1020	Độ ổn định kích thước của màng PVC	TCVN 5820:1994
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Móc treo	
1021	Thử chịu xung lực (tải trọng treo 1,95 kg)	CPSA 0055
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Nút quần, áo	
1022	Độ bền va đập	EXPRESS Test Method EXP-25 (2014)
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Ống cấp nước PPR	
1023	Chiều dày thành ống	DIN 8078:2008
1024	Đường kính ngoài trung bình	DIN 8077:2008
1025	Khả năng chịu áp lực nước bên trong của ống nhựa	DIN 8078:2008
1026	Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Ống nhựa	
1027	Bước ren	ISO 3126:2005
1028		TCVN 6145:2007
1029	Chiều dày thành ống (lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình, dãy bề dày)	ASTM D 2122-16
1030	Độ bền áp suất thủy tĩnh của ống nhựa	AS/NZS 1462.6:2008
1031	Độ bền áp suất thủy tĩnh của ống nhựa	BS EN ISO 1167-1:2006 BS EN ISO 1167-2:2006 BS EN ISO 1167-3:2007 BS EN ISO 1167-4:2007
1032		DIN EN ISO 1167-1:2006 DIN EN ISO 1167-2:2006

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
		DIN EN ISO 1167-3:2008 DIN EN ISO 1167-4:2008
1033	Độ bền kéo	TCVN 7434-1:2004
1034	Độ bền màu đối với các dung dịch ở nhiệt độ 60 °C trong 05 giờ	TCVN 8699:2011
1035	Độ bền thời tiết đèn hồ quang Xenon	ISO 11758 : 1995
1036	Độ bền va đập	DIN EN ISO 179-1:2010
1037		ISO 9854-1:1994 ISO 9854-2:1994
1038	Độ bền va đập ống	KS M 3413 - 1995
1039	Độ cứng vòng	TCVN 8850:2011
1040	Độ đàn hồi vòng ở 30 % của dem	ISO 13968:2008
1041	Độ đàn hồi vòng ở 30 % của dem	TCVN 8851:2011
1042	Độ hấp thụ nước (60 °C; 05 giờ)	TCVN 8699:2011
1043	Độ kháng tách kết dính mối nối nung chảy	ISO 13954:1997
1044	Độ bền va đập	BS 3505:1986
1045	Đường kính ngoài (lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình, độ không tròn)	ASTM D 2122-16
1046		BS EN ISO 3126:2005
1047	Đường kính trong (lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình, độ không tròn, độ côn, độ chênh lệch)	AS/NZS 1462.1:2006
1048		ASTM D2122-16
1049		BS EN ISO 3126:2005
1050		TCVN 6145:2007
1051	Khả năng chịu điện áp 10 kV trong 1 phút	KS M 3413 - 1995
1052		TCVN 8699:2011
1053	Khả năng chịu nhiệt độ cao	AS/NZS 1462.16:2006
1054	Khả năng chống tách lớp	BS EN ISO 2505:2005
1055	Khả năng khử ứng suất ở nhiệt độ cao	AS/NZS 1462.11:1996
1056	Khối lượng riêng	ISO 4439:1979
1057	Lực nén khi biến dạng đạt 5 % đường kính ngoài	TCVN 8699:2011
1058	Thử bẻ gập	ANSI/AWWA C 906-99
1059	Thử bền nhiệt (70 °C, 3 giờ)	KS M 3413 - 1995

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1060	Thử cháy	IEC 61386-1:2008
1061		KS C 8455:2005
1062		TCVN 8699:2011
1063	Thử điện áp đánh thủng	TCVN 8699:2011
1064	Thử ép	EN 802:1994
1065	Thử kéo	KS C 8455:2005
1066	Thử kéo đường hàn	ISO 13953:2011
1067	Thử khả năng chịu điện áp (10 kV, 1 min)	KS C 8455:2005
1068	Thử momen xoắn cho van ống nhựa	ISO 8233:1988
1069	Thử nén 60% đường kính	TCVN 7997:2009
1070	Thử nén 60% đường kính	TCVN 8699:2011
1071	Thử nén phụ tùng (loại phun đúc) ống PVC chịu áp lực	ISO 9853:1991
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Ống nhựa nhiệt rắn	
1072	Độ cứng vòng riêng ban đầu	ISO 7685:1998
1073		TCVN 10769:2015
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Phụ kiện ống nhựa	
1074	Thử rò rỉ mối ghép	ISO 17885:2015
1075	Thử rò rỉ mối ghép	ISO 3458:2015
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Tấm nhựa	
1076	Độ ẩm (của tấm trần có thành phần sợi cellulose)	ASTM C 209 - 15
1077	Độ bền kéo đứt (của tấm trần có thành phần sợi cellulose)	
1078	Độ bền kéo đứt và độ dãn đứt của dây đai nhựa	ASTM D 3950 - 16
1079	Độ bền nén	ASTM D 695 – 15
1080		ISO 604:2002
1081	Độ bền thời tiết đèn hồ quang Xenon	ISO 4582:2007
1082	Độ bền thời tiết đèn hồ quang Xenon	ISO 4892 - 2 : 2013 TCVN 11994 - 2 : 2017 ASTM G 155 - 13 ASTM D 5071 - 06 ASTM D 4459 - 12

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
		ASTM D 2565 - 16 ASTM G 154 - 16
1083	Độ bền thời tiết đèn huỳnh quang UV	ISO 4892 - 3 : 2013 TCVN 11994 - 3 : 2017
1084	Độ thay đổi kích thước dưới tác động của nhiệt	ASTM D 1204 – 14
1085		ISO 11501:1995
1086	Hàm lượng mất khi nung của nhựa gia cường	ASTM D 2584 - 11
1087	Sự thay đổi màu sắc sau khi phơi sáng dưới nguồn đèn xenon	ISO 4582:2007
1088	Thử cháy nhựa	ASTM D 635-18
	Tấm nhựa trang trí	
1089	Độ bền ánh sáng thời tiết nhân tạo	EN 438-2:2016 BS EN 438-2:2016+A1:2018
1090		ISO 4586-2:2018
1091	Độ bền chịu nhiệt	EN 438-2:2016 BS EN 438-2:2016+A1:2018
1092		ISO 4586-2:2018
1093	Độ bền dây màu với hoá chất	ISO 4586-2:2018
1094	Độ bền điều kiện ướt	
1095		
1096	Độ bền hơi nước	
1097		
1098	Độ bền màu ánh sáng đèn Xenon	
1099	Độ bền màu ánh sáng đèn Xenon	
1100	Độ bền ngâm nước sôi	EN 438-2:2016 BS EN 438-2:2016+A1:2018 ISO 4586-2:2018
1101		
1102	Độ bền nhiệt ướt	
1103		
1104	Độ bền thời tiết đèn hồ quang Xenon	
1105		
1106	Độ bền thời tiết đèn huỳnh quang UV	
1107		

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1108	Độ ổn định kích thước	ISO 4586-2:2018
1109	Độ ổn định kích thước với môi trường nhiệt độ	EN 438-2:2016 BS EN 438-2:2016+A1:2018
1110	Độ phẳng	EN 438-2:2016 BS EN 438-2:2016+A1:2018
1111		ISO 4586-2:2018
1112	Kích thước (bề dày, dài, rộng, độ thẳng cạnh,…)	EN 438-2:2016 BS EN 438-2:2016+A1:2018
1113	Kích thước (bề dày, dài, rộng, độ thẳng cạnh,…)	ISO 4586-2:2018
	Tôn nhựa gợn sóng	
1114	Hàm lượng sợi gia cường	ISO 1172:1996
1115	Thử lực xé của tôn composite do bulông	BS 4154 -1:1985
	Vải phủ nhựa	
1116	Độ bám dính lớp phủ	TCVN 4638:1988
1117	Độ bền kéo đứt và độ dãn đứt	TCVN 4635:1988
1118	Độ bền màu đối với ánh sáng nhân tạo (đèn thủy ngân cao áp)	TCVN 5823:1994
1119	Độ bền uốn gấp	TCVN 4637:1988
1120	Độ bền xé	TCVN 4639 : 1988
1121	Độ dày	
1122	Độ dày	TCVN 7837-3:2007 ISO 2286-3:2016
1123	Khối lượng mét vuông	TCVN 4636 : 1998
	Sản phẩm dệt, da, giày	
1124	Độ bền kéo đứt	ASTM D 2209 - 00
1125		ISO 3376 : 2020
1126		TCVN 7121 : 2014
1127	Độ bền xé	ASTM D 4704 - 13
1128		ISO 3377 - 1 : 2011
1129		TCVN 7122 : 2014
1130	Độ dày	ISO 2589 : 2016
1131		TCVN 7118 : 2007

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Sơn	
1132	Bề dày màng sơn	ISO 2808:2019
1133		TCVN 9760:2013
1134	Bề dày màng sơn (tấm nền không phải sắt từ)	ASTM B 244-09
1135		ISO 2178:2016
1136	Bề dày màng sơn (tấm nền sắt từ)	ASTM B 499-09
1137		ISO 2360:2016
1138	Chỉ số màu (độ thay đổi màu sắc)	ASTM D 2244-21
1139	Chỉ số màu (Gardner)	JIS K 5600-2-1:2014
1140	Chu kỳ ăn mòn	JIS K 5551:2018
1141	Cường độ bám dính	ASTM D 7234-12
1142	Cường độ bám dính (pull-off)	ISO 4624:2016
1143	Đặc tính thi công	TCVN 8653-1:2012
1144	Độ bền bong tróc màng sơn	ASTM D 2197-16
1145	Khả năng thi công sơn	JIS K 5600-1-1:1999
1146		TCVN 9011:2011
1147	Khả năng thi công sơn	TCVN 9014:2011
1148	Khối lượng riêng của sơn	JIS K 5600-2-4:1999
1149	Khối lượng riêng của sơn, vecni	JIS K 5600-2-6:1999
1150	Màu sắc	TCVN 2102:2008
1151	Ngoại quan màng sơn	JIS K 5400:1990
1152		JIS K 5960:1993
1153		JIS K 5600-1-1:1999
1154		TCVN 8653-1:2012
1155		TCVN 9011:2011
1156		TCVN 9012:2011
1157		TCVN 9013:2011
1158		TCVN 9014:2011
1159	Ổn định trong thùng chứa	TCVN 9012:2011
1160		TCVN 9014:2011

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1161		TCVN 8653-1: 2012
1162	Thời gian khô	TCVN 6557:2000
1163		TCVN 8787:2018
1164	Thời gian khô bề mặt	JIS K 5600-3-2:1999
1165		TCVN 2096-3:2015
1166	Thời gian khô bề mặt	TCVN 6557:2000
1167	Thời gian khô bề mặt (23 °C)	JIS K 5600-3-2:1999
1168	Thời gian khô bề mặt (5 °C)	
1169	Thời gian khô của mực	TCVN 2087:1977
1170	Thời gian khô của sơn	ASTM D 1640-14
1171		JIS K 5400:1990
1172		JIS K 5960:1993
1173		TCVN 2096 : 1993
1174	Thời gian khô của sơn (phương pháp thử bằng máy đo thời gian khô)	TCVN 2096-4 : 2015
1175	Thời gian khô hoàn toàn	JIS K 5600-3-3:1999
1176		TCVN 2096-1:2015
1177	Thời gian sống	JIS K 5600-2-6:1999
1178		TCVN 9012:2011
1179		TCVN 9014:2011
1180	Thử ảnh hưởng của vật liệu đến chất lượng nước	AS/NZS 4020:2018
1181		BS 6920 -1:2014
1182	Thử bền thời tiết bằng nguồn đèn UV huỳnh quang	ISO 11507:2007
1183		ISO 16474-1:2013 ISO 16474-3:2021
1184	Thử bền thời tiết bằng nguồn đèn xenon	ISO 16474-1:2013 ISO 16474-2:2013
1185		ISO 4892-2:2013
1186	Thử ngưng tụ hơi nước liên tục	ASTM D 4585/D4585M-18
1187		ISO 6270-1:2017
1188	Thử phong hoá thời tiết nhân tạo	JIS K 5600-7-7:1999
1189		TCVN 9013:2011

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1190	Thử phủ 02 lớp	JIS K 5960 : 1993
1191	Thử phun sương muối	ISO 9227:2017
1192	Tỉ lệ dàn trải	JIS K 5600-3-1:1999
1193	Tỉ lệ tương phản	JIS K 5600-4-1:1999
1194	Tính đồng nhất	TCVN 9014:2011
1195	Tính kết dính giữa các lớp (lớp I)	JIS K 5659:2018
1196		TCVN 9013:2011
1197	Tính kết dính giữa các lớp (lớp II)	JIS K 5659:2018
1198		TCVN 9013:2011
1199	Tính phù hợp với lớp phủ trên	JIS K 5551:2018
1200		JIS K 5659:2018
1201		TCVN 9011:2011
1202		TCVN 9013:2011
1203		TCVN 9014:2011
1204	Tính trong suốt	JIS K 5531:2003
1205	Trạng thái sơn trong thùng chứa	JIS K 5400:1990
1206		JIS K 5600-1-1:1999
1207		TCVN 8653-1:2012
1208	**Băng vệ sinh**	
1209	Chất tăng trắng quang học	TCVN 10585:2014
1210	Độ bền màu của các hình in	
1211	Độ thấm hút	
1212	Kích thước	
1213	pH nước chiết	
1214	Thời gian thấm hút	
1215	Tính thấm ướt bề mặt	
	Tả, bỉm	
1216	Chất tăng trắng quang học	TCVN 10584:2014
1217	Độ bền màu của các hình in	
1218	Độ thấm hút	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1219	Độ thấm ngược	TCVN 10584:2014
1220	Kích thước	
1221	pH nước chiết	
1222	Thời gian thấm hút	
	Sợi	
1223	Chỉ số sợi	ASTM D 1907 - 12
1224		ISO 2060:1994
1225	Chỉ số sợi	TCVN 5785:2009
1226	Chiều dài cuộn chỉ	ASTM D 204 - 02
1227	Độ bền và độ dãn khi kéo đứt sợi đơn	ASTM D 2256 - 21
1228		ISO 2062 : 2009
1229		TCVN 5786 : 1994
1230	Độ săn - Hướng xoắn	ASTM D 1423 : 2002
1231		TCVN 5788:2009
1232	Độ ẩm	TCVN 1750:1986
1233	Độ bền màu đối với ánh sáng nhân tạo (đèn thủy ngân cao áp)	TCVN 5823:1994
1234	Độ bền màu đối với dung dịch hypoclorite	ISO 105-N01 : 1993
1235		TCVN 5473:2007
1236	Độ bền màu đối với dung môi	ISO 105-X05:1994
1237		TCVN 7835-X05 : 2016
1238	Độ bền màu đối với nước biển	ISO 105-E02:2013
1239		TCVN 5233:1990
1240	Độ bền màu là ép nóng	ISO 105-X11 : 1994
1241		TCVN 7835 - X11 : 2007
	Vải, quần áo	
1242	Độ bền đường may	ISO 13935 - 1 : 2014
1243	Độ bền kéo	JIS Z 1651:2008
1244	Độ bền kéo đứt của vật liệu (giấy, vải, màng nhựa...) phủ bitum Tensile properties of flexible bitumen sheets	BS EN 12311-1:2000

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1245	Độ bền kéo đứt của vật liệu (giấy, vải, màng nhựa...) phủ nhựa hoặc cao su Tensile properties of flexible plastic and rubber sheets	BS EN 12311-2:2013
1246	Độ bền màu đối với ánh sáng nhân tạo (đèn thủy ngân cao áp)	TCVN 5823:1994
1247	Độ bền màu đối với dung dịch hypoclorite	ISO 105-N01 : 1993
1248		TCVN 5473:2007
1249	Độ bền màu đối với dung môi	ISO 105-X05:1994
1250	Độ bền màu đối với dung môi	TCVN 7835-X05 : 2016
1251	Độ bền màu là ép nóng	ISO 105-X11 : 1994
1252		TCVN 7835 - X11 : 2007
1253	Độ bền thời tiết đèn hồ quang Xenon	ISO 105-B02 : 2013 ASTM D 4355 - 14 ASTM G 154 - 16
1254	Độ dày	ISO 5084:1996
1255		ISO 9073 - 2 : 1995
1256		TCVN 10041 - 2 : 2013
1257		TCVN 5071:2007
1258	Độ vón xù bề mặt	TCVN 7426 - 1 : 2004 ISO 12945 - 1 : 2020
1259	Góc hồi nhàu	TCVN 7425 : 2004 ISO 2313 : 2021
1260	Kích thước	TCVN 5792:1994
1261		TCVN 7834 : 2007
1262	Kiểu dệt	ISO 3572:1976
1263		TCVN 4897:1989
1264	Mật độ của vải dệt kim	TCVN 5794:1994
1265	Mật độ mũi khâu	TCVN 6054 : 1995
1266	Mức độ thay đổi kích thước sau khi giặt	TCVN 8041 : 2009
	Vật dụng vệ sinh cá nhân - Khăn giấy, giấy vệ sinh	
1267	Hàm lượng tro của giấy	TAPPI T 211 OM -12
1268	pH của dung dịch nước chiết từ giấy	ASTM D 778-97

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1269		TCVN 7066-1:2008
	Vật dụng vệ sinh cá nhân – Khăn ướt	
1270	Kích thước	TCVN 11528 : 2016
1271	**Vật liệu và sản phẩm mút xốp - Gối, nệm cao su**	
1272	Biến dạng nén dư	MS 679:2011 – Annex E
1273	Biến dạng nén dư 50 %	MS 679:2011 – Annex C
1274	Chỉ số cứng (thử lún, biến dạng 40 %)	MS 679:2011 – Annex B
	Vật liệu và sản phẩm mút xốp - Tấm xốp PU	
1275	Biến dạng nén dư	ASTM D 3574-17
1276	Độ bền xé	
1277	Độ biến dạng - lực xác định (IRGL)	
1278	Độ tổn hao năng lượng do hiện trượng trễ	
1279	Lực ấn biến dạng - mức biến dạng xác định (IFD)	
1280	Thời gian hồi phục	
1281	Thử độ suy giảm lực ở biến dạng xác định	
1282	Thử kéo	
1283	Thử nén	
	Vật liệu và sản phẩm mút xốp - Vật liệu xốp cứng	
1284	Độ bền kéo đứt và độ dãn đứt	ISO 1926:2009
1285	Độ bền nén	ASTM D 1621-16
1286		ISO 844:2014
1287	Độ bền uốn và môđun đàn hồi	ISO 1209-2:2007
1288	Độ hấp thụ nước (ngâm 24 giờ)	ASTM D 2842-98
1289	Độ hấp thụ nước (sau 96 h)	ISO 2896:2001
1290	Khối lượng riêng	ASTM D 1622-14
1291		ISO 845:2006
1292	Lực uốn (độ võng 20 mm)	ISO 1209-1:2007
1293	Thử ép đùn	ASTM D 545-14
1294	Thử nén 50 % chiều dày	
1295	Thực hiện lão hoá bằng không khí nóng	ISO 2440:1997

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Vật liệu và sản phẩm mút xốp - Vật liệu xốp mềm	
1296	Biến dạng nén dư	ISO 1856:2000
1297	Chỉ số cứng (thử lún)	ISO 2439:2008
1298	Đặc trưng độ cứng (thử lún)	
1299	Độ bền kéo đứt và độ dãn đứt	ISO 1798:2008
1300	Độ bền nén	ISO 3386-1:1986/ Amd1:2010
1301	Độ cứng Shore	ASTM D 2240 - 15
1302	Độ kháng xé vật liệu xốp mềm	ISO 8067:2008
1303	Độ thay đổi kích thước dưới tác động nhiệt	ASTM C 534-20
1304	Khối lượng riêng	ISO 845:2006
1305	Thực hiện lão hoá bằng không khí nóng	ASTM D 1870-91
1306		ISO 2440:1997
	Đồ gỗ - Thử nghiệm ghế văn phòng đa mục đích	
1307	Thử bền lưng ghế - Thử tĩnh - Loại I	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 5
1308	Thử bền lưng ghế - Thử tĩnh - Loại II & III	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 6
1309	Thử thả rơi - Thử động	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 7
1310	Thử xoay - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 8
1311	Thử cơ cấu nghiêng - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 9
1312	Thử mỏi mặt ghế - Chu Kỳ	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 10
1313	Thử ổn định	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 11
1314	Thử bền tay ghế - Hướng đứng - Thử tĩnh	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 12
1315	Thử bền tay ghế - Hướng ngang - Thử tĩnh	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 13
1316	Thử mỏi lưng ghế - Chu kỳ - Loại I	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 14
1317	Thử mỏi lưng ghế - Chu kỳ - Loại II & III	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 15

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1318	Thử mỏi bệ ghế/Bánh xe - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 16
1319	Thử bền chân ghế - Tác dụng hướng trước và hướng cạnh	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 17
1320	Thử tải tĩnh gác chân - Hướng đứng	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 18
1321	Thử mỏi gác chân - Hướng đứng - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 19
1322	Thử mỏi tay ghế - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 20
1323	Thử khả năng chặn của cơ cấu điều chỉnh chiều sâu của ghế	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 21
1324	Thử tải tĩnh tablet arm	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 22
1325	Thử tải êm dịu tablet arm - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 23
1326	Thử mỏi kết cấu	ANSI/BIFMA X5.1-2017, Section 24
1327	**Đồ gỗ - Ghế dài và ghế công cộng**	
1328	Thử bền lưng ghế - Hướng ngang - Thử tĩnh	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 5
1329	Thử bền lưng ghế - Hướng đứng - Thử tĩnh	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 6
1330	Thử mỏi lưng ghế - Hướng ngang- Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 7
1331	Thử mỏi lưng ghế - Hướng đứng - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 8
1332	Thử bền tay ghế - Hướng ngang - Thử tĩnh	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 9
1333	Thử bền tay ghế - Hướng đứng - Thử tĩnh	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 10
1334	Thử mỏi tay ghế - Hướng ngang- Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 11
1335	Thử mỏi tay ghế cho ghế nhiều chỗ ngồi - - Hướng đứng- Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 12
1336	Thử mỏi tay ghế cho ghế có một chỗ ngồi - Góc cạnh - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 13

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1337	Thử mỏi mặt ghế - Chu Kỳ	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 14
1338	Thử thả rơi - Thử động	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 15
1339	Thử bền chân ghế - Tác dụng hướng trước và hướng cạnh	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 16
1340	Thử thả rơi ghế- Thử động	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 17
1341	Thử mỏi bệ ghế/Bánh xe - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 18
1342	Thử xoay - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 19
1343	Thử mỏi cơ cấu nghiên/ Lắc lư/ Trượt- Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 20
1344	Thử độ ổn định	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 21
1345	Thử tải êm dịu tablet arm - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 22
1346	Thử tải tablet arm - Tĩnh	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 23
1347	Thử mỏi kết cấu -Cạnh bên - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 24
1348	Thử chu kỳ cho ngả lưng - Độ bền của cơ chế tựa lưng và / hoặc Chỗ dựa	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 25
1349	Thử bền đỡ chân - Tải tĩnh	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 26
1350	Thử tải tĩnh gác chân cho ghế đẩu - Hướng đứng	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 27
1351	Thử bền gác chân cho ghế đẩu - Hướng đứng - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.4-2020, Section 28
	Đồ gỗ - Thử nghiệm sản phẩm bàn/bàn làm việc	
1352	Thử ổn định	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 4
1353	Thử bền bàn	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 5
1354	Thử tải êm dịu mặt bàn	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 6

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1355	Thử thả rơi bàn	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 7
1356	Thử bền chân bàn	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 8
1357	Thử phân tách cho các sản phẩm bàn	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 9
1358	Thử chu kỳ các phần tử có thể mở rộng	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 10
1359	Thử độ va đập và độ mỏi điểm dừng ngoài của phần tử có thể mở rộng	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 11
1360	Thử dội phần tử có thể mở rộng	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 12
1361	Thử bền khóa liên động	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 13
1362	Thử khóa	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 14
1363	Thử điều chỉnh thẳng đứng bề mặt làm việc	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 15
1364	Thử điều chỉnh bộ đỡ cho bàn phím và thiết bị nhập liệu	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 16
1365	Thử cửa	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 17
1366	Thử mỏi cho bàn có bánh	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 18
1367	Thử lực kéo	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 19
1368	Thử chu kỳ bàn mặt nghiêng	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 20
1369	Thử bền chốt bàn mặt nghiêng	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 21
1370	Thử bền giá màn hình	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 22
1371	Thử chu kỳ giá màn hình	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 23
1372	Thử tan rã hỗ trợ giá màn hình	ANSI/BIFMA X5.5-2014, Section 24
	Đồ gỗ - Thử nghiệm sản phẩm tủ kệ chứa	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1373	Thử bền mẫu	ANSI/BIFMA X5.9-2019, Section 4
1374	Thử bền gắn kết chân	ANSI/BIFMA X5.9-2019, Section 5
1375	Thử chịu xoắn	ANSI/BIFMA X5.9-2019, Section 6
1376	Thử mỏi dưới tải đứng	ANSI/BIFMA X5.9-2019, Section 7
1377	Thử phân tách cho kệ cao có các thành phần được gắn theo chiều dọc hoặc có thể xếp chồng lên nhau X5.9-2019-8.1	ANSI/BIFMA X5.9-2019, Section 8
1378	Độ ổn định dưới lực ngang của các bộ lưu trữ không có phần tử có thể mở rộng	ANSI/BIFMA X5.9-2019, Section 9
1379	Thử thả rơi bộ lưu trữ X5.9-2019-10	ANSI/BIFMA X5.9-2019, Section 10
1380	Thử mỏi di chuyển cho các bộ lưu trữ di động x5.9-2019-11	ANSI/BIFMA X5.9-2019, Section 11
1381	Thử dội phần tử có thể mở rộng X5.9-2019-12	ANSI/BIFMA X5.9-2019, Section 12
1382	Thử độ va đập và độ mỏi điểm dừng ngoài của phần tử có thể mở rộng X5.9-2019-13	ANSI/BIFMA X5.9-2019, Section 13
1383	Thử lực cho khóa của các phần tử có thể mở rộng X5.9-2019-14.2	ANSI/BIFMA X5.9-2019, Section 14
1384	Thử chu kỳ cho các phần tử có thể mở rộng có chiều sâu lớn hơn chiều rộng X5.9-2019-15.2	ANSI/BIFMA X5.9-2019, Section 15
1385	Thử bền khóa liên động X5.9-2019-16	ANSI/BIFMA X5.9-2019, Section 16
1386	Độ bền của cửa bản lề đứng, cửa gấp đôi, và Cửa rút thẳng đứng/	ANSI/BIFMA X5.9-2019, Section 17
1387	Thử tải tĩnh cây treo đồ X5.9-2019-18	ANSI/BIFMA X5.9-2019, Section 18
1388	Thử xoay chu kỳ cho các bề mặt đầu cuối hiển thị TV / Video X5.9-2019-19	ANSI/BIFMA X5.9-2019, Section 19
1389	Thử lực kéo X5.9-2019-20	ANSI/BIFMA X5.9-2019, Section 20
	Đồ gỗ - Thử nghiệm ghế bành văn phòng đa mục đích	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1390	Đo chiều rộng ghế	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 5
1391	Thử bền lưng ghế - Thử tĩnh - Loại I	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 6
1392	Thử bền lưng ghế - Thử tĩnh - Loại II & III	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 7
1393	Thử thả rơi - Thử động	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 8
1394	Thử xoay - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 9
1395	Thử cơ cấu nghiêng - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 10
1396	Thử mỏi mặt ghế - Chu Kỳ	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 11
1397	Thử ổn định	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 12
1398	Thử bền tay ghế - Hướng đứng - Thử tĩnh	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 13
1399	Thử bền tay ghế - Hướng ngang - Thử tĩnh	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 14
1400	Thử mỏi lưng ghế - Chu kỳ - Loại I	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 15
1401	Thử mỏi lưng ghế - Chu kỳ - Loại II & III	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 16
1402	Thử mỏi bệ ghế/Bánh xe - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 17
1403	Thử bền chân ghế - Tác dụng hướng trước và hướng cạnh	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 18
1404	Thử mỏi tay ghế - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 19
1405	Thử khả năng chặn của cơ cấu điều chỉnh chiều sâu của ghế	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 20
1406	Thử tải tĩnh tablet arm	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 21
1407	Thử tải êm dịu tablet arm - Chu kỳ	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 22
1408	Thử mỏi kết cấu	ANSI/BIFMA X5.11-2015, Section 23

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Đồ gỗ - Ghế học đường	
1409	Thử ổn định	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 5
1410	Thử bền lưng ghế-Tĩnh	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 6
1411	Thử mỏi lưng ghế-Chu kỳ	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 7
1412	Thử thả rơi-Động	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 8
1413	Thử tải tĩnh mặt ngồi cho ghế làm việc và ghế có tay cố định để máy tính bảng	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 9
1414	Thử mỏi mặt ngồi -Chu kỳ	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 10
1415	Bền tay ghế-Đứng-Tĩnh	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 11
1416	Bền tay ghế-Ngang-Tĩnh	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 12
1417	Thử mỏi tay ghế-Góc-Chu kỳ	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 13
1418	Thử mỏi bệ Ghế/Bánh xe-Chu kỳ	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 14
1419	Thử mỏi cho bàn bench có khả năng chuyển đổi với bánh	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 15
1420	Thử bền chân ghế	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 16
1421	Thử bền các thành phần cấu trúc	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 17
1422	Thử xoay-Chu kỳ	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 18
1423	Thử giá máy tính bảng-Ổn định trước	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 19
1424	Thử tải tĩnh giá máy tính bảng	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 20
1425	Thử tải êm dịu giá máy tính bảng-Chu kỳ	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 21
1426	Thử tải đứng mặt phẳng ngang của bàn làm việc và bàn	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 22

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1427	Thử tải êm dịu mặt bàn làm việc và mặt bàn bench có khả năng chuyển đổi-Chu kỳ	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 23
1428	Tải tĩnh của móc treo bộ lưu trữ (ba lô) và độ ổn định của mẫu	ANSI/BIFMA X6.1-2018, Section 24
	Đồ gỗ - Tủ kệ dùng cho hộ gia đình, thương mại và tổ chức để sử dụng với thiết bị âm thanh và / hoặc video	
1429	Thử cạnh sắc	UL 1678-2019, Section 8
1430	Thông gió	UL 1678-2019, Section 10
1431	Thử độ ổn định	UL 1678-2019, Section 16
1432	Thử tải	UL 1678-2019, Section 17
1433	Thử độ bền tay cầm	UL 1678-2019, Section 18
1434	Thử bền bộ phận phụ	UL 1678-2019, Section 19
1435	Bộ phận kính - Thử va đập	UL 1678-2019, Section 20
1436	Thử độ đảm bảo của Wheel, Roller, or Caster	UL 1678-2019, Section 21
1437	Thử phanh	UL 1678-2019, Section 22
	Đồ gỗ - Tiêu chuẩn về kết cấu và tính năng dành cho tủ bếp và tủ trang điểm	
1438	Thử tải tĩnh trên kệ và đáy tủ.	ANSI/KCMA A161.1-2017,Section 5.1
1439	Thử tải tĩnh cho tủ treo tường và Tủ để treo Tường	ANSI/KCMA A161.1-2017,Section 5.2
1440	Thử tải mối nối cơ sở-phía trước	ANSI/KCMA A161.1-2017,Section 5.3
1441	Thử tác động trên kệ, đáy tủ đựng đồ và đáy ngăn kéo	ANSI/KCMA A161.1-2017,Section 5.4
1442	Thử tác động lên mặt trước của tủ cơ sở và cửa	ANSI/KCMA A161.1-2017,Section 5.5
1443	Thử giá đỡ và bản lề cửa	ANSI/KCMA A161.1-2017,Section 6.1
1444	Thử cửa, thiết bị giữ cửa và hoạt động bản lề	ANSI/KCMA A161.1-2017,Section 6.2
1445	Thử hoạt động ngăn kéo	ANSI/KCMA A161.1-2017,Section 7.1
1446	Thử tác động đóng ngăn kéo	ANSI/KCMA A161.1-2017,Section 7.2

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1447	Bề mặt ngoài	ANSI/KCMA A161.1-2017,Section 8.1
1448	Yêu cầu chung	ANSI/KCMA A161.1-2017,Section 9.1
1449	Thử kháng hóa chất	ANSI/KCMA A161.1-2017,Section 9.4
1450	Thử thả năng chống nước và chất tẩy rửa	ANSI/KCMA A161.1-2017,Section 9.5
1451	Thử khả năng giữ nước của các bề mặt bên trong	ANSI/KCMA A161.1-2017,Section 9.7
	Đồ gỗ - Thử nghiệm Nội thất Văn phòng nhỏ/ văn phòng tại nhà	
1452	Thử ổn định dươi tải thẳng đứng	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 4.2
1453	Thử độ ổn định cho các mẫu có phần tử chịu tải có thể mở rộng	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 4.3
1454	Thử ổn định tủ bệ đứng tự do	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 4.4
1455	Thử độ ổn định ngang cho bàn có bánh xe	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 4.5
1456	Thử ổn định / sự tách do lực ngang đối với các mẫu cao	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 4.6
1457	Ổn định do lực dọc cho tủ sách và các mẫu khác không có yếu tố mở rộng	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 4.7
1458	Ổn định lực ngang cho tủ sách và các mẫu khác mà không có yếu tố mở rộng.	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 4.8
1459	Kiểm tra tải chức năng phân tán cho các bề mặt riêng lẻ	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 5.2
1460	Kiểm tra tải chức năng tập trung cho các bề mặt chính	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 5.3
1461	Kiểm tra tải bằng chứng phân tán cho các bề mặt riêng lẻ	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 5.4
1462	Kiểm tra tải bằng chứng tập trung cho các bề mặt riêng lẻ	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 5.5
1463	Kiểm tra độ bền mẫu - Tải tĩnh	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 5.6
1464	Thử tải bằng chứng phân tán phần tử mở rộng	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 5.7

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1465	Thử tải êm dịu mặt đỉnh-chu kỳ	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 6.0
1466	Thử độ bền chân-Tĩnh	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 7.0
1467	Thử khả năng chịu xoắn ngang	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 8.0
1468	Thử khóa liên động-Tĩnh	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 9.0
1469	Thử rơi	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 10.0
1470	Thử lực cho khóa phần tử mở rộng	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 11.2
1471	Thử lực cho khóa cửa	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 11.3
1472	Thử chu kỳ cho các phần tử có thể mở rộng/ bề mặt thiết bị có chiều sâu lớn hơn chiều rộng	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 12.2
1473	Thử chu kỳ cho các phần tử có thể mở rộng/ bề mặt thiết bị có chiều rộng lớn hơn chiều sâu	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 12.3
1474	Thử chu kỳ cho hộc trung tâm/ bút chì	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 12.4
1475	Thử độ dội	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 14.0
1476	Thử điều chỉnh bộ đỡ cho bàn phím và thiết bị nhập liệu	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 15.0
1477	Thử bền cho cửa bản lề đứng	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 16.1
1478	Thử mài mòn và thử mỏi cho tất cả loại cửa có bản lề	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 16.2
1479	Thử đóng/mở đột ngột cho cửa bản lề đứng	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 16.3
1480	Thử thả rơi chu kỳ cho cửa bản lề ngang và cửa rút ngang	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 16.4
1481	Thử cửa rút ngang	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 17.2
1482	Thử cửa cửa rút đứng	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 17.3

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1483	Thử cửa trược và cửa sập-Chu kỳ	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 18.0
1484	Thử mài mòn và mỏi	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 18.2
1485	Thử mở và đóng đột ngột cho cửa loại không rơi tự do	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 18.3
1486	Thử mỏi cho các sản phẩm có bánh-Chu kỳ	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 19.0
1487	Thử lực kéo	ANSI/SOHO S6.5-2008 (R2013) section 20.0
	Đồ gỗ - Yêu cầu kỹ thuật cho thiết bị chống lật được sử dụng với tủ chứa quần áo	
1488	Độ ổn định của mẫu không tải	ASTM F2057 – 17 section 7.1
1489	Độ ổn định của mẫu có tải	ASTM F2057 – 17 section 7.2
1490	Tính thường xuyên của Kiểm tra Nhãn và Cảnh báo	ASTM F2057 – 17 section 7.3
1491	Thử độ bám dính của các cảnh báo được dán trực tiếp lên mặt mẫu	ASTM F2057 – 17 section 7.3.3
1492	**Đồ gỗ - Ghế ngoài trời**	
1493	Yêu cầu chung về An toàn	EN 581-2:2015
1494	Thử tải tĩnh mặt ngồi và lưng ghế	
1495	Thử tải tĩnh bổ sung mặt ngồi và đỡ chân	
1496	Thử tải tĩnh tay ghế	
1497	Thử tải tĩnh gác chân	
1498	Thử tải tĩnh cạnh trước mặt ngồi	
1499	Thử tải tĩnh chân ghế hướng trước	
1500	Thử tải tĩnh chân ghế hướng cạnh	
1501	Thử mỏi kết hợp mặt ngồi và lưng ghế	
1502	Thử mỏi bổ sung mặt ngồi	
1503	Thử mỏi lưng ghế	
1504	Thử mỏi cho ghế có nhiều vị trí lưng ghế	
1505	Thử mỏi cạnh trước mặt ngồi	
1506	Thử mỏi tay ghế	
1507	Thử va dập	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1508	Thử nâng cho ghế dựa dài di động	EN 581-2:2015
1509	Thử ổn định hướng trước	
1510	Thử ổn định hướng cạnh	
1511	Thử ổn định hướng sau	
1512	Thử an toàn	BS EN 581-1:2006
1513	Thử ổn định	BS EN 1022:2005
1514	Thử tải tĩnh mặt và lưng ghế	BS EN 1728:2001
1515	Thử tải mỏi mặt và lưng ghế	
1516	Thử tải mỏi qua lại lưng ghế	
1517	Thử tải tĩnh hướng xuống tay ghế	
1518	Thử mỏi tay ghế	
1519	Thử tải tĩnh chân ghế hướng trước	
1520	Thử tải tĩnh chân ghế hướng ngang	BS EN 1728:2001
1521	Thử va đập mặt ghế	
1522	Thử tải tĩnh thanh gác chân cho ghế cao	
	Đồ gỗ - Bàn ngoài trời	
1523	Kiểm tra tổng quát	EN 581-3:2017
1524	Kiểm tra an toàn các bộ phận dạng ống	
1525	Các điểm cắt và kẹt	
1526	Thử tải tĩnh hướng đứng	
1527	Thử mỏi ngang	
1528	Thử ổn định dưới tải thẳng đứng	
1529	Thử ổn định cho bàn có phần mở rộng	
1530	Thử ổn định cho bàn có bộ phẫn đỡ dù	
1531	Thử an toàn	BS EN 581-1:2006
1532	Thử ổn định	BS EN 581-3:2007
1533	Thử tải tĩnh thẳng đứng	
1534	Thử mỏi ngang	
	Đồ gỗ - Ghế trong nhà	
1535	Thử tải tĩnh mặt ngồi và lưng ghế	EN 12520:2015

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1536	Thử tải tĩnh cạnh trước mặt ngồi	EN 12520:2015
1537	Thử tải tĩnh gác chân	
1538	Thử tải tĩnh hướng ngang tay ghế	
1539	Thử tải tĩnh hướng xuống tay ghế	
1540	Thử mỏi kết hợp mặt ngồi và lưng ghế	
1541	Thử mỏi cạnh trước mặt ngồi	
1542	Thử mỏi tay ghế	EN 12520:2015
1543	Thử tải tĩnh chân ghế hướng trước	
1544	Thử tải tĩnh chân ghế hướng cạnh	
1545	Thử va đập mặt ngồi	
1546	Thử lật phía sau	
1547	Thử va đập phía sau	
	Đồ gỗ - Bàn trong nhà	
1548	Thử tải tĩnh hướng ngang	
1549	Thử tải tĩnh hướng đứng	
1550	Thử mỏi ngang	EN 12521:2015
1551	Thử mỏi thẳng đứng đối với bàn có bệ chân	
1552	Thử va đập thẳng đứng đối với bàn không có kính	
1553	Thử va đập thẳng đứng đối với bàn có kính	
1554	Thử ổn định dưới tải thẳng đứng	
1555	Thử ổn định cho bàn có phần mở rộng	
	Đồ gỗ - Giường	
1556	Thử an toàn	BS EN 1725:1998 BS EN 1022:2005
1557	Thử ổn định	
1558	Thử độ bền	
1559	Thử va đập thẳng đứng mặt giường	
1560	Thử độ bền mép giường	
1561	Thử tải tĩnh thẳng đứng mặt giường	
1562	Thử tải tĩnh thẳng đứng mép giường	
1563	Thử bền chân giường	JIS S 1102:2004

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1564	Thử bền cạnh giường	JIS S 1102:2004
1565	Thử bền vạc giường	
1566	Thử bền ngăn kéo	
	Đồ gỗ - Tủ, kệ	
1567	Thử an toàn	BS EN 14749:2005
1568	Thử ổn định	BS EN 14749:2005
1569	Thử bề mặt đỉnh kệ	
1570	Thử chân kệ	
1571	Thử lực thẳng đứng	
1572	Thử lực nằm ngang	
1573	Thử cửa bản lề	
1574	Thử cửa trượt	
1575	Thử chi tiết kéo dãn	
1576	Thử kệ trượt	
1577	Thử va đập kính thẳng đứng	
1578	Thử quá tải	
	Đồ gỗ văn phòng - Bàn và bàn làm việc	
1579	Thử ổn định	JIS S 1031:2004
1580	Thử tải tĩnh thẳng đứng	
1581	Thử tải tĩnh nằm ngang	
1582	Thử bền ngăn kéo và rãnh trượt ngăn kéo	
1583	Thử bền mối ghép đáy ngăn kéo	
1584	Thử va đập bề mặt ngang	
1585	Thử rơi	
1586	Thử bền mỏi ngăn kéo và rãnh trượt	
	Đồ gỗ văn phòng - Ghế và ghế đẩu	
1587	Thử tải tĩnh mặt ghế	JIS S 1203:1998
1588	Thử tải tĩnh lưng ghế	
1589	Thử tải tĩnh hướng cạnh tay ghế	
1590	Thử tải tĩnh hướng xuống tay ghế	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1591	Thử mỏi mặt ghế	JIS S 1203:1998
1592	Thử mỏi lưng ghế	
1593	Thử tải tĩnh chân ghế hướng trước	
1594	Thử tải tĩnh chân ghế hướng cạnh	
1595	Thử tải chân đế chéo	
1596	Thử va đập mặt ghế	JIS S 1203:1998
1597	Thử va đập lưng ghế	
1598	Thử va đập tay ghế	
1599	Thử rơi	
	Đồ gỗ văn phòng - Tủ chứa	
1600	Thử ổn định	JIS S 1033:2004
1601	Thử bền gối đỡ kệ	
1602	Thử độ võng kệ	
1603	Thử bền gối đỡ thanh treo	
1604	Thử độ võng thanh treo	
1605	Thử bền đỉnh và đáy	
1606	Thử lực thẳng đứng cửa bản lề đứng	
1607	Thử lực nằm ngang cửa bản lề đứng	
1608	Thử bền mỏi cửa bản lề đứng	
1609	Thử đóng mở nhanh cửa trượt đôi và cửa trượt ngang	
1610	Thử bền mỏi cửa trượt đôi và cửa trượt ngang	
1611	Thử bền cửa lật	
1612	Thử bền mỏi cửa lật	
1613	Thử đóng mở nhanh cửa trượt lên xuống	
1614	Thử bền mỏi cửa trượt lên xuống	
1615	Thử bền ngăn kéo và rãnh trượt ngăn kéo	
1616	Thử bền mỏi ngăn kéo và rãnh trượt ngăn kéo	
1617	Thử kết nối đáy ngăn kéo	
1618	Thử bền khung sườn	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1619	Thử bền gắn kết tường	
	Cửa nhựa	
1620	Kích thước	TCVN 7451:2004
1621	Độ bền góc hàn thanh profile	TCVN 7452-4:2004
1622	Lực đóng	TCVN 7452-5:2004
1623	Thử nghiệm đóng và mở lặp lại	TCVN 7452-6:2004
1624	Nhiệt độ hoá mềm Vicat (tải 50 N, tốc độ 50 °C/h)	ISO 306:2004
1625	Độ bền va đập với tải trọng rơi	BS EN 477:1999
1626	Độ thay đổi kích thước (100°C; 60 phút)	BS EN 479:1999
1627	Ngoại quan sau khi chịu nhiệt (150°C; 30 phút)	BS EN 478:1999
B	**LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG**	
	Bê tông nhựa	
1628	Cường độ nén	AASHTO T 167 - 10 (2015)
1629		ASTM D 1074 - 17
1630	Độ bền Marshall	AASHTO T 245 - 15
1631		TCVN 8860 : 2011
1632	Độ dẻo và thương số Marshall	AASHTO T 245 - 15
1633		TCVN 8860 : 2011
1634	Độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
1635	Khối lượng riêng bê tông nhựa	TCVN 8860-4:2011
1636		ASTM D 2041 – 19
1637		~~AASHTO T 209 - 12~~
1638	Khối lượng thể tích	AASHTO T 166 - 16
1639		TCVN 8860 : 2011
1640	Phân tích thành phần hạt của hỗn hợp bê tông nhựa	AASHTO T 30 - 15
1641		ASTM C 136/C 136M - 19
1642		TCVN 8860 : 2011
1643	Xác định hàm lượng nhựa đường của hỗn hợp bê tông nhựa	ASTM D 2172 - 17e1 Method A
1644		TCVN 8860 : 2011

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1645		AASHTO T 164 – 14 (2018)
	Bê tông nhựa	
1646	Độ bằng phẳng bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866 : 2011
1647	Độ bằng phẳng bằng thước 3 m	TCVN 8864 : 2011
1648	Độ ổn định còn lại	TCVN 8860 : 2011
1649	Độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
1650	Hàm lượng nhựa đường bằng phương pháp hạt nhân	AASHTO T 287 - 93
1651		ASTM D 4125 - 05
1652	Khoan lấy mẫu tại hiện trường	ASTM D 5361 - 06
1653	Thiết kế cấp phối bê tông nhựa	AASHTO R 12 & MS-2
	Nhựa đường	
1654	Độ bám dính nhựa đường và đá dăm	AASHTO T 182 - 84 (02)
1655		TCVN 7504 : 2005
1656	Độ giãn dài ở 25 °C	AASHTO T 51 - 2009 (2013)
1657		ASTM D 113-17
1658		TCVN 7496 : 2005
1659	Độ kim lún ở 25 °C	AASHTO T 49 – 15 (2019)
1660		ASTM D 5/ D 5M - 20
1661		TCVN 7495 : 2005
1662	Khối lượng riêng, tỷ khối	AASHTO T 228 - 2009
1663		ASTM D 70 – 21
1664		TCVN 7501 : 2005
1665	Lượng tổn thất sau khi sấy ở 163 °C	AASHTO T 47 - 98
1666		ASTM D 6 - 95 (2018)
1667		TCVN 7499 : 2005
1668	Nhiệt độ hoá mềm	AASHTO T 53 – 09 (2013)
1669		ASTM D 36/D 36M – 14 (2020)
1670		TCVN 7497 : 2005
1671	Điểm chớp cháy	TCVN 7498 : 2005
1672		ASTM D 92 -16

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1673	Độ hòa tan trong Tricloetylen	ASTM D 2042 - 15
1674		TCVN 7500 : 2005
1675	Hệ số độ kim lún PI	Phụ lục II - Thông tư số 27/2014/TT-BGTVT
	Hỗn hợp bê tông	
1676	Độ sụt	ASTM C 143/C 143M - 20
1677		BS EN 12350-2 : 2019
1678		TCVN 3106 : 1993
1679	Hàm lượng khí	ASTM C 231/ C 231M - 17a
1680		BS EN 12350-7 : 2019
1681		TCVN 3111 : 1993
1682	Khối lượng thể tích	ASTM C 138/C 138M - 17a
1683		BS EN 12350-6 : 2019
1684		TCVN 3108 : 1993
1685	Lấy mẫu, đúc mẫu tại hiện trường	AS 1012.1 - 2014 & AS 1012.8 - 2015
1686		ASTM C 31/C 31M - 21a
1687		TCVN 3105 : 1993
1688		BS EN 12350-2 : 2019
1689	Thiết kế cấp phối bê tông theo yêu cầu của khách hàng	ACI 211 - 97
1690		BS 5328 : 1997 (2002)
1691		TCVN 4453 : 1995
1692	Thời gian đông kết	ASTM C 403 - 16
1693	Độ chảy	ASTM C 1611 - 14
1694	Độ tách nước	ASTM C 232-14
1695	Độ tách vữa, tách nước	TCVN 3109 : 1993
1696	Lấy mẫu, đúc mẫu trong phòng thí nghiệm	ASTM C 192 - 07
1697		BS 1881 : 2013 Part 125
1698		TCVN 3105 : 1993
1699	Thiết kế cấp phối bê tông theo yêu cầu của khách hàng	TCVN 9382 : 2012 Chỉ dẫn của Bộ xây dựng (QĐ 778/1998/QĐ-BXD)
1700	Thời gian đông kết	TCVN 8826 : 2011

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1701	Trộn mẫu và thử nghiệm phục vụ việc thiết kế cấp phối bê tông	ACI 211 - 97
1702		BS 5328 : 1997 (2002)
1703	Trộn mẫu và thử nghiệm phục vụ việc thiết kế cấp phối bê tông	TCVN 9382 : 2012 Chỉ dẫn của Bộ xây dựng (QĐ 778/1998/QĐ-BXD)
	Phụ gia cho bê tông và vữa	
1704	Độ pH	TCVN 9339 : 2012
1705	Hàm lượng ion clo	TCVN 8826 : 2011
1706	Hàm lượng tro	
1707	Phần còn lại sau khi sấy	ASTM C 494/C 494M - 19
1708		ASTM C 1017 - 13e1
1709		TCVN 8826 : 2011
1710	Tỷ khối ở 25 °C	ASTM C 494/C 494M - 19
1711		ASTM C 1017 - 13e1
1712	Cường độ bám dính	BS EN 934 -5 : 2007
1713	Cường độ nén	BS EN 196 -1 : 2016
1714	Điểm (nhiệt độ) chớp cháy cốc hở	ASTM D 93-18
1715	Độ đồng nhất	BS EN 934-5 : 2007 (Visual method)
1716	Độ hút nước mao dẫn	BS EN 480-5 : 2005
1717	Độ pH	ASTM D 1293-12
1718		ISO 4316 : 1977
1719	Hàm lượng cặn không tan trong nước	64 TCN 38 : 1986
1720	Hàm lượng chất khô	TCVN 8826 : 2011
1721		TCVN 8878 : 2011
1722	Hàm lượng ion clo	BS EN 480-10 : 2009 Tham khảo ASTM C 114 - 18
1723	Hàm lượng kiềm (Na_2O và K_2O)	BS EN 480-12 : 2005
1724	Hàm lượng NaO	64 TCN 38 : 1986
1725	Hàm lượng SiO□	
1726	Khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 8826 : 2011
1727	Màu sắc	BS EN 934-5 : 2007 (Visual method)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1728	Modun Silic	64 TCN 38 : 1986
1729	Ngoại quan	
1730	Phần còn lại sau khi sấy	BS EN 480-8 : 2012
1731	Phổ hồng ngoại	ASTM E 1252 : 1998
1732	Thành phần chính (Phổ hồng ngoại)	BS EN 480-6 : 2012
1733	Thời gian đông kết	BS EN 480-2 : 2006
1734	Tỷ khối (ở 20°C)	ISO 758 : 1976
1735		64 TCN 38 : 1986
1736	Tỷ khối (ở 25°C)	TCVN 8878 : 2011
1737		TCVN 8826 : 2011
1738	Vật liệu (Cốt liệu, xi măng)	
1739		ASTM C 494 - 19
1740		BS EN 934-5 : 2007
	Thử bê tông bằng phương pháp không phá hủy	
1741	Chiều dày lớp bê tông bị cacbon hoá	BS EN 14630 : 2006
1742	Cường độ nén ước tính bằng búa thử	ASTM C 805/C 805M - 18
1743		TCVN 9334 : 2012
1744		TCVN 5724 : 1993
1745	Cường độ nén ước tính bằng siêu âm	ASTM C 597 – 16
1746		BS EN 12504-4 : 2021
1747		TCVN 9357 : 2012
1748	Cường độ nén ước tính bằng siêu âm kết hợp với búa thử	TCVN 9335 : 2012
1749	Độ đồng nhất của bê tông bằng siêu âm	BS EN 12504-4 : 2021
1750		TCVN 9357 : 2012
1751	Modun đàn hồi bằng siêu âm	BS EN 12504-4 : 2021
1752	Phát hiện các khuyết tật bằng siêu âm	
1753	Vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	BS 1881 : 1988 Part 204
1754	Cường độ nén ước tính bằng búa thử	BS EN 12504-4 : 2021
1755	Modun đàn hồi bằng siêu âm	TCVN 9357 : 2012
1756	Phát hiện các khuyết tật bằng siêu âm	TCVN 9357 : 2012

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1757	Xác định độ ăn mòn cốt thép	ASTM C 876 - 09
	Cát xây dựng	
1758	Độ ẩm	TCVN 7572 : 2006
1759	Độ ẩm bề mặt	ASTM C 70 - 20
1760	Độ ẩm toàn phần	ASTM C 566 - 19
1761		BS EN 1097-5 : 2008 (2009)
1762	Độ bền trong môi trường sunphát	ASTM C 88/ C88M – 18
1763		BS 812 : 2011 Part 121
1764	Độ hút nước	ASTM C 128 - 15
1765		TCVN 7572 : 2006
1766	Độ hút nước bề mặt	BS EN 1097-6 : 2013
1767	Hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 75 µm	ASTM C 117 - 17
1768	Hàm lượng bụi, bùn, sét	BS 812 : 1967 Section 3
1769		TCVN 7572 : 2006
1770	Hàm lượng hạt mềm yếu	ASTM C 142 - 17
1771	Hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C 123/ C 123M - 14
1772	Hàm lượng ion clo	TCVN 7572 : 2006
1773	Hàm lượng mica	
1774	Hàm lượng sét cục	
1775	Hàm lượng tạp chất hữu cơ (phương pháp so màu)	ASTM C 40/ C40M - 20
1776		TCVN 7572 : 2006
1777	Khả năng khử kiềm (phương pháp hóa)	ASTM C 289 - 07
1778		TCVN 7572 : 2006
1779	Khả năng khử kiềm (thanh vữa)	ASTM C 227 - 10
1780		TCVN 7572 : 2006
1781	Khối lượng riêng	
1782	Khối lượng thể tích	
1783	Khối lượng thể tích xốp	
1784	Khối lượng thể tích xốp lèn chặt / không lèn chặt	ASTM C 29/ C29M – 17a
1785		BS EN 1097-3 : 1998

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1786	Thành phần cỡ hạt	BS EN 933-1 : 2012
1787	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572 : 2006
1788	Thành phần cỡ hạt và mođun độ lớn	ASTM C 136/C 136M - 19
1789	Tỷ khối	ASTM C 128 - 15
1790		BS EN 1097-6 : 2013
1791	Ảnh hưởng của tạp chất hữu cơ	AASHTO T 71-93(2001)
1792		ASTM C 87-10
1793	Độ bền trong môi trường sunphát	BS EN 1367-2 : 2009
1794	Độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7 : 2011
1795	Độ hổng	TCVN 7572 : 2006
1796	Độ hút metylen xanh (MB)	BS EN 933-9 : 2009 + A1: 2013
1797	Độ hút nước	BS 812 : 1989 Part 2
1798	Độ rỗng	BS EN 1097-3 : 1998
1799		ASTM C 29/ C29M – 17a
1800	Hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 63µm	BS EN 933-1 : 2012
1801	Hàm lượng oxít nhôm	TCVN 9185 : 2012
1802	Hàm lượng oxít sắt	TCVN 9184 : 2012
1803	Hàm lượng oxit silic (SiO)	TCVN 9183 : 2012
1804	Hàm lượng oxít silic vô định hình	TCVN 7572 : 2006
1805	Hàm lượng SO□	
1806	Khả năng khử kiềm (thanh vữa)	ASTM C 1260 - 14
1807	Khả năng khử kiềm của hỗn hợp xi măng và cốt liệu (phương pháp thanh vữa nhanh)	ASTM C 1567 - 13
	Đá - sỏi xây dựng	
1808	Cường độ nén của đá hộc	BS 812 : 1967 Section 7
1809		TCVN 7572 : 2006
1810	Độ ẩm toàn phần	ASTM C 566 - 19
1811		BS EN 1097-5 : 2008 (2009)
1812		TCVN 7572 : 2006
1813	Độ bền trong môi trường sunphát	ASTM C 88/ C88M – 18
1814		BS EN 1367-2 : 2009

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1815	Độ hút nước	ASTM C 127 - 15
1816		BS EN 1097-6 : 2013
1817		TCVN 7572 : 2006
1818	Độ mài mòn trong tang quay	ASTM C 131/ C 131M – 20
1819		ASTM C 535 - 16
1820		TCVN 7572 : 2006
1821	Độ nén dập trong xylanh	BS 812 : 1990 (1998) Part 110
1822		TCVN 7572 : 2006
1823	Giá trị hạt nhỏ 10 %	BS 812 : 1998 Part 111
1824	Hàm lượng bụi, bùn, sét	BS 812 : 1967 Section 3
1825		TCVN 7572 : 2006
1826	Hàm lượng có kích thước < 75 mm	ASTM C 117 - 17
1827		BS 812 : 1967 Section 6
1828	Hàm lượng hạt mềm yếu	ASTM C 142 - 17
1829	Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN 7572 : 2006
1830	Hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C 123/ C 123M - 14
1831	Hàm lượng hạt thoi / dẹt	BS EN 933-3 : 2012
1832	Hàm lượng hạt thoi / dẹt	TCVN 7572 : 2006
1833	Hàm lượng ion clo	
1834	Hàm lượng tạp chất hữu cơ (Phương pháp so màu)	
1835	Hàm lượng vỏ sò	BS EN 933-7 : 1998
1836	Khả năng khử kiềm (phương pháp hóa)	ASTM C 289 - 07
1837		TCVN 7572 : 2006
1838	Khả năng khử kiềm (thanh vữa)	ASTM C 227 - 10
1839	Khả năng khử kiềm (thanh vữa)	TCVN 7572 : 2006
1840	Khối lượng riêng	
1841	Khối lượng thể tích	
1842	Khối lượng thể tích xốp	
1843	Khối lượng thể tích xốp lèn chặt / không lèn chặt	ASTM C 29/ C29M – 17a
1844		BS EN 1097-3 : 1998

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1845	Thành phần cỡ hạt	ASTM C 136/C 136M - 19
1846		BS EN 933-1 : 2012
1847		TCVN 7572 : 2006
1848	Tỷ khối	ASTM C 127 - 15
1849		BS EN 1097-6 : 2013
1850	Độ ẩm	TCVN 6221 : 1997
1851	Độ bền của đá dưới tác động của điều kiện khô-ẩm	ASTM D 5313 - 04
1852	Độ bền trong môi trường sunphát	BS 812 : 1989 Part 121
1853	Độ hổng	TCVN 7572 : 2006
1854	Độ hút nước	TCVN 6221 : 1997
1855	Độ hút vôi	TCVN 3735 : 1982
1856	Độ mài mòn trong tang quay	BS EN 1097-2 : 2010
1857	Độ nén dập trong xylanh	TCVN 6221 : 1997
1858	Độ rỗng	BS EN 1097-3 : 1998
1859		ASTM C 29/ C29M – 17a
1860	Halogen (hàm lượng ion clo)	BS EN 1744-1 : 2009
1861	Hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 63 µm	BS EN 933-1 : 2012
1862	Hàm lượng hạt bị dập vỡ	TCVN 7572 : 2006
1863		ASTM D 5821 - 13
1864	Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	BS 812 : 1985 Part 106
1865	Hàm lượng hạt thoi/dẹt	ASTM D 4791 - 10
1866		BS 812-105.2 : 1990
1867	Hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	BS EN 1744-1 : 2009
1868	Hàm lượng mất khí đun sôi	TCVN 6221 : 1997
1869	Hàm lượng SO□	TCVN 7572 : 2006
1870		TCVN 6221 : 1997
1871	Hàm lượng sun-phát hòa tan trong axit	BS EN 1744-1 : 2009
1872	Hàm lượng sun-phát hòa tan trong nước	
1873	Khả năng khử kiềm (thanh vữa)	ASTM C 1260 - 14

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1874	Khả năng khử kiềm của hỗn hợp xi măng và cốt liệu (phương pháp thanh vữa nhanh)	ASTM C 1567 - 13
1875	Khối lượng riêng	TCVN 6221 : 1997
1876	Khối lượng thể tích	
1877	Thành phần cỡ hạt	
	Đất, cấp phối cốt liệu xây dựng	
1878	CBR ngoài hiện trường	ASTM D 4429 – 09a
1879	CBR trong phòng thí nghiệm	ASTM D 1883 - 16
1880		BS 1377 - 1990 Part 4
1881		22 TCN 332 - 06
1882	Chỉ số dẻo, giới hạn chảy, giới hạn dẻo	ASTM D 4318 - 17e
1883		TCVN 4197 : 2012
1884	Độ ẩm	ASTM D 4959 - 16
1885		TCVN 4196 : 1995
1886		ASTM D 2216 - 19
1887	Hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 µm	ASTM D 1140 – 17
1888	Khối lượng riêng	TCVN 4195 : 2012
1889	Khối lượng thể tích khô tại hiện trường của đất lẫn đá	ASTM D 4914 - 16
1890	Khối lượng thể tích khô tại hiện trường và hệ số đầm nén	AASHTO T 191 – 14 (2018)
1891		ASTM D 1556/D 1556M – 15e1
1892		22 TCN 346 - 06
1893		BS 1377 : 2007 Part 9
1894	Modun đàn hồi của áo đường mềm	TCVN 8867 : 2011
1895	Thành phần hạt	AASHTO T 88 – 13 (2017)
1896		ASTM D 422 - 63(2007)
1897		TCVN 4198 : 2014
1898	Thí nghiệm đầm nén cải tiến	AASHTO T 180 - 18
1899		ASTM D 1557 - 12e1
1900	Thí nghiệm đầm nén cải tiến	BS 1377 : 1990 Part 4
1901		22 TCN 333 - 06

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1902	Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn	AASHTO T 99 - 18
1903		ASTM D 698 - 12(2021)
1904		BS 1377 : 1990 Part 4
1905		22 TCN 333 - 06
1906	Thử nén tĩnh qua tấm ép cứng	ASTM D 1195/ D 1195M - 21
1907	CBR ngoài hiện trường	BS 1377 : 1990 - Part 9
1908	CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792 : 2020
1909		AASHTO T 193-13
1910	Chỉ số dẻo, giới hạn chảy, giới hạn dẻo	AASHTO T 89 - 13
1911		AASHTO T 90 - 16
1912	Chỉ số MBI	ASTM C 837 - 09
1913	Độ ẩm của đất tại hiện trường bằng phương pháp hạt nhân	AASHTO T 239 - 86
1914		ASTM D 6938 - 10
1915		TCVN 9350 : 2012
1916	Độ pH	ASTM D 4972 - 13
1917	Hàm lượng cacbonat	BS 1377-3 : 1990
1918	Hàm lượng hữu cơ	ASTM D 2974 - 14
1919		AASHTO T 267-86 (2013)
1920	Hàm lượng ion clo	ASTM C 114 - 18
1921	Hàm lượng muối hòa tan	TCVN 8727 : 2012
1922	Hàm lượng SO_3	TCVN 7131 : 2002
1923	Khối lượng riêng	ASTM D 5550 - 06
1924	Khối lượng thể tích	TCVN 4202 : 2012
1925	Khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp hạt nhân	AASHTO T 238 - 86
1926		ASTM D 2922 - 01
1927		TCVN 9350 : 2012
1928	Khối lượng thể tích tại hiện trường và hệ số đầm nén	TCVN 12791 : 2020
1929	Modun đàn hồi của áo đường mềm	22 TCN 211 - 06
1930		22 TCN 251 - 98
1931	Modun đàn hồi của nền đất và lớp áo đường	TCVN 8861 : 2011

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1932	Thành phần hạt	TCVN 7572 : 2006
1933	Thí nghiệm đầm nén cải tiến	TCVN 12790 : 2020
1934	Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn	
1935	Thử nén tĩnh qua tấm ép cứng	TCVN 8861 : 2011
1936	Tích số dẻo PP	TCVN 8859 ; 2011
1937	Tính trương nở	TCVN 8719 : 2012
1938	Tổng hàm lượng muối hòa tan	TCVN 9436 : 2012 Phụ lục D
	Đất sét, Đất sét để sản xuất gạch - ngói	
1939	Chỉ số dẻo	TCVN 4345 : 1986
1940	Độ ẩm tạo hình chuẩn	
1941	Độ bền kéo	
1942	Độ bền nén	
1943	Độ co khi nung	
1944	Độ co khi sấy	
1945	Độ hút nước sau khi nung	
1946	Giới hạn chảy	
1947	Giới hạn dẻo	
1948	Thành phần cỡ hạt	
1949	Hàm lượng cặn không tan	TCVN 7131 : 2002
1950		TCVN 141 : 2008
1951	Hàm lượng CaO	TCVN 7131 : 2002
1952	Hàm lượng Fe_2O_3	
1953	Hàm lượng ion clo	
1954	Hàm lượng K_2O	
1955	Hàm lượng mất khi nung	
1956	Hàm lượng MgO	
1957	Hàm lượng MnO	TCVN 7131 : 2002
1958	Hàm lượng Na_2O	
1959	Hàm lượng P_2O_5	
1960	Hàm lượng SiO_2	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1961	Hàm lượng SO_3	TCVN 7131 : 2002
1962	Hàm lượng TiO_2	
	Cát tiêu chuẩn	
1963	Thành phần cỡ hạt	ASTM C 136/C 136M - 19
1964	Độ ẩm	TCVN 6227 : 1996
1965	Hàm lượng SiO_2	TCVN 6227 : 1996
1966	Khối lượng cát trong bao	
1967	Thành phần cỡ hạt	
	Cát nghiền cho bê tông	
1968	Hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 µm	TCVN 7572-2: 2006
1969		TCVN 9205 : 2012
1970	Hàm lượng hạt sét	TCVN 344: 1986
1971	Khả năng phản ứng kiềm – silic	TCVN 7572-14: 2006
1972	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572 : 2006
1973	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl^-)	TCVN 7572-15: 2006
1974	Halogen (hàm lượng ion clo)	BS EN 1744-1 : 2009
1975	Hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	
1976	Hàm lượng sun-phát hòa tan trong axit	
1977	Hàm lượng sun-phát hòa tan trong nước	
	Vật liệu lọc	
1978	Độ ẩm	TCVN 9069 : 2012
1979	Dung trọng	
1980	Hàm lượng carbon	ASTM D 5373-16
1981	Hàm lượng hòa tan trong axit	TCVN 9069 : 2012
1982		AWWA B 100 - 96
1983	Hàm lượng tro	TCVN 173 : 2011
1984	Hệ số đồng nhất	AWWA B 100 - 96
1985	Hệ số không đồng nhất (đồng nhất)	TCVN 9069 : 2012
1986	Khối lượng riêng	
1987	Thành phần cỡ hạt	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
1988	Thành phần cỡ hạt	ASTM C 136/C 136M - 19
1989	Tỷ khối	ASTM C 127 - 15
	Thạch cao phospho	
1990	Thời gian đông kết	TCVN 6017 : 2015
1991	Cường độ nén	TCVN 6016 : 2011
1992	Độ ẩm	TCVN 9807 : 2013
1993	Độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017 : 2015
1994	Độ lưu động	TCVN 11833 : 2017
1995	Độ ổn định thể tích Le Chatelier	TCVN 6017 : 2015
1996	Độ pH	TCVN 11833 : 2017
1997	Hàm lượng $CaSO_4.2H_2O$	TCVN 9807 : 2013
1998	Mức ăn mòn cốt thép so với xi măng đối chứng	TCVN 11833 : 2017
1999	Tính tương thích của xi măng và phụ gia giảm nước	
	Tro bay	
2000	Hàm lượng clorua (Cl^-)	TCVN 8826 : 2011
2001		ASTM C 311-18
2002	Hàm lượng mất khi nung ở 750 °C	ASTM C 311-18
2003	Hàm lượng mất khi nung ở 750 °C	TCVN 8262 : 2009
2004	Hàm lượng oxit nhôm (Al_2O_3)	
2005	Hàm lượng oxit nhôm (Al_2O_3)	ASTM C 311-18
2006	Hàm lượng Oxit sắt (Fe_2O_3)	TCVN 8262 : 2009
2007	Hàm lượng Oxit sắt (Fe_2O_3)	ASTM C 311-18
2008	Hàm lượng oxit silic (SiO_2)	TCVN 8262 : 2009
2009	Hàm lượng oxit silic (SiO_2)	ASTM C 311-18
2010	Hàm lượng clorua(Cl^-)	TCVN 8826 : 2011
2011	Chỉ số hoạt tính cường độ	BS EN 450-1 : 2012
2012	Chỉ số hoạt tính cường độ với ximăng pooclăng	TCVN 6882:2016
2013		ASTM C 311-18
2014	Độ ẩm toàn phần	TCVN 8262 : 2009

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2015		ASTM C 311-18
2016	Độ giãn nở autoclave (80% xi măng poocläng + 20% tro bay)	ASTM C 151 - 18
2017	Độ ổn định thể tích Le Chatelier (30 % tro bay và 70 % xi măng)	BS EN 196 - 3 : 2016
2018	Hàm lượng Al_2O_3	
2019	Hàm lượng CaO tự do	TCVN 141 : 2008
2020	Hàm lượng clorua (Cl-)	BS EN 196 - 2 : 2013
2021	Hàm lượng kiềm có hại của phụ gia sau 28 ngày	TCVN 6882 : 2016
2022		ASTM C 311-18
2023	Hàm lượng mất khi nung	BS EN 196 - 2 : 2013
2024	Hàm lượng natri oxit (Na_2O)	TCVN 8262 : 2009
2025		TCVN 141 : 2008
2026		ASTM C 311-18
2027		BS EN 196 - 2 : 2013
2028	Hàm lượng Oxit Canxi (CaO)	TCVN 8262 : 2009
2029		ASTM C 311-18
2030	Hàm lượng Oxit kali (K_2O)	TCVN 8262 : 2009
2031		TCVN 141 : 2008
2032		ASTM C 311-18
2033		BS EN 196 - 2 : 2013
2034	Hàm lượng Oxit magiê (MgO)	TCVN 8262 : 2009
2035		ASTM C 311-18
2036	Hàm lượng Oxit sắt (Fe_2O_3)	BS EN 196 - 2 : 2013
2037	Hàm lượng P_2O_5	ASTM C 114 - 18
2038	Hàm lượng SiO_2	BS EN 196 - 2 : 2013
2039	Hàm lượng SO_3	TCVN 8262 : 2011
2040	Hàm lượng SO_3	TCVN 141 : 2008
2041		ASTM C 311-18
2042		BS EN 196 - 2 : 2013
2043	Khối lương riêng	TCVN 4030 :2008

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2044		ASTM C 188-17
2045	Khối lương riêng (phần trăm lệch khỏi giá trị trung bình)	ASTM C 618 -15
2046	Lượng nước yêu cầu so với mẫu đối chứng	TCVN 8825 : 2011
2047		ASTM C 311-18
2048		BS EN 450-1 : 2012
2049	Phần còn lại trên sàng 0,045 mm	TCVN 8827 : 2011
2050		ASTM C 311-18
2051	Phần còn lại trên sàng 0,045 mm (phần trăm lệch khỏi giá trị trung bình)	ASTM C 618 -15
2052	Thời gian đông kết (25 % tro bay và 75 % xi măng)	BS EN 196 - 3 : 2016
2053	Tổng hàm lượng kiềm tương đương (Na_2O + 0,658 K_2O)	ASTM C 311-18
2054	Tổng hàm lượng kiềm tương đương (Na_2O + 0,658 K_2O)	BS EN 196 - 2 : 2013
	Cát	
2055	Độ ẩm	TCVN 6927 : 2001
2056	Độ mịn (qua sàng 0,2 mm)	
2057	Hàm lượng Al_2O_3	ASTM C 146 - 2021
2058	Hàm lượng CaO	
2059	Hàm lượng Cr_2O_3	
2060	Hàm lượng Fe	ASTM C 169-16
2061	Hàm lượng Fe_2O_3	ASTM C 146 - 2021)
2062	Hàm lượng Fe_2O_3	TCVN 6927 : 2001
2063	Hàm lượng K_2O	ASTM C 146 - 2021
2064	Hàm lượng mất khi nung	
2065	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 6927 : 2001
2066	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 6227 : 1996
2067	Hàm lượng MgO	ASTM C 146 - 2021
2068	Hàm lượng Mn	ASTM C 169-16
2069	Hàm lượng Na_2O	ASTM C 146 - 2021

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2070	Hàm lượng SiO_2	
2071	Hàm lượng SiO_2	TCVN 6927 : 2001
2072	Hàm lượng SiO_2	TCVN 6227 : 1996
2073	Hàm lượng TiO_2	ASTM C 146 - 2021
2074	Hàm lượng TiO_2	TCVN 6927 : 2001
2075	Hàm lượng ZrO_2	ASTM C 146 - 2021
	Xỉ hạt lò cao	
2076	Chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 4315 : 2007
2077		TCVN 11586 : 2016
2078	Hàm lượng ion clo	TCVN 141 : 2008
2079	Hàm lượng mất khi nung (quy đổi)	TCVN 8265 : 2009
2080		TCVN 141 : 2008
2081		TCVN 11586 : 2016
2082	Hàm lượng Oxit Canxi (CaO)	TCVN 8265 : 2009
2083	Hàm lượng Oxit Canxi (CaO)	TCVN 141 : 2008
2084	Hàm lượng Oxit magiê (MgO)	TCVN 8265 : 2009
2085	Hàm lượng Oxit magiê (MgO)	TCVN 141 : 2008
2086	Hàm lượng oxit nhôm (Al_2O_3)	TCVN 8265 : 2009
2087	Hàm lượng oxit nhôm (Al_2O_3)	TCVN 141 : 2008
2088	Hàm lượng oxit silic (SiO_2)	TCVN 8265 : 2009
2089	Hàm lượng oxit silic (SiO_2)	TCVN 141 : 2008
2090	Hệ số kiềm tính	TCVN 4315 : 2007
2091	Độ ẩm	TCVN 8265 : 2009
2092	Độ nghiền mịn (bề mặt riêng)	TCVN 11586 : 2016
2093	Hàm lượng cặn không tan	TCVN 141 : 2008
2094	Hàm lượng MnO	TCVN 8265 : 2009
2095	Hàm lượng MnO	TCVN 141 : 2008
2096	Hàm lượng natri oxit (Na_2O)	TCVN 8265 : 2009
2097	Hàm lượng natri oxit (Na_2O)	TCVN 141 : 2008
2098	Hàm lượng Oxit kali (K_2O)	TCVN 8265 : 2009

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2099	Hàm lượng Oxit kali (K_2O)	TCVN 141 : 2008
2100	Hàm lượng Oxit sắt (Fe_2O_3)	TCVN 8265 : 2009
2101	Hàm lượng Oxit sắt (Fe_2O_3)	TCVN 141 : 2008
2102	Hàm lượng SO_3	TCVN 8265 : 2009
2103	Hàm lượng SO_3	TCVN 141 : 2008
2104	Hàm lượng TiO_2	TCVN 8265 : 2009
2105	Hàm lượng TiO_2	TCVN 141 : 2008
2106	Khối lượng riêng	TCVN 4030 : 2003
2107	Phần còn lại trên sàng 100 mm	TCVN 4315 : 2007
2108	Tổng hàm lượng kiềm tương đương (Na_2O + 0,658 K_2O)	TCVN 141 : 2008
2109		TCVN 8265 : 2009
2110	Tỷ lệ độ lưu động	TCVN 11586 : 2016
	Phụ gia khoáng cho xi măng, bê tông	
2111	Hàm lượng Al_2O_3	TCVN 141 : 2008
2112		ASTM C 311-18
2113	Hàm lượng kiềm có hại (kiềm hòa tan) của phụ gia sau 28 ngày	TCVN 6882 : 2016
2114	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 141 : 2008
2115		ASTM C 311-18
2116	Hàm lượng SiO_2	TCVN 7131 : 2002
2117		ASTM C 311-18
2118	Hàm lượng SO_3	TCVN 7131 : 2002
2119		ASTM C 311-18
2120	Chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 6882:2016
2121	Độ ẩm	TCVN 7572 : 2006
2122	Độ bền nước của vữa vôi-phụ gia khoáng	TCVN 6882 : 2016
2123	Độ giãn nở autoclave (80% xi măng poocläng + 20% phụ gia)	TCVN 8825 : 2011
2124		ASTM C 151 - 18
2125	Hàm lượng Al_2O_3	TCVN 7131 : 2002
2126	Hàm lượng bụi, bùn, sét	TCVN 6882 : 2016
2127	Hàm lượng Fe_2O_3	TCVN 7131 : 2002

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2128		ASTM C 114-18
2129	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 7131 : 2002
2130	Hàm lượng SiO_2	ASTM C 114-18
2131	Hàm lượng SO_3	
2132	Lượng nước yêu cầu so với mẫu đối chứng	TCVN 8825 : 2011
2133		ASTM C 311-18
2134	Phần còn lại trên sàng 0,045 mm	TCVN 8827 : 2011
2135		ASTM C 430-08 (2015)
2136	Phần còn lại trên sàng 0,08 mm	TCVN 4030 : 2003
2137	Thời gian kết thúc đông kết của vữa vôi-phụ gia khoáng	TCVN 6882 : 2016
	Gạch gốm	
2138	Chất lượng bề mặt	BS EN ISO 10545-2 : 2018
2139		ISO 10545-2 : 2018
2140		TCVN 6415-2 : 2016
2141		AS 4459.2 - 1999
2142	Độ bền chống bám bẩn	BS EN ISO 10545-14 : 2015
2143		ISO 10545-14 : 2015
2144		TCVN 6415-14 : 2016
2145		AS 4459.14 - 1999
2146	Độ bền hoá chất cho gạch không phủ men	BS EN ISO 10545-13 : 2016
2147		ISO 10545-13 : 2016
2148		TCVN 6415-13 : 2016
2149	Độ bền hoá chất cho gạch không phủ men	AS 4459.13 - 1999
2150	Độ bền hoá chất cho gạch tráng men	BS EN ISO 10545-13 : 2016
2151	Độ bền hoá chất cho gạch tráng men	ISO 10545-13 : 2016
2152		TCVN 6415-13 : 2016
2153		AS 4459.13 - 1999
2154	Độ bền rạn men	BS EN ISO 10545-11 : 1996(1998)
2155		ISO 10545-11 : 1994
2156		TCVN 6415-11 : 2016

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2157		AS 4459.11 - 1997
2158	Độ bền sốc nhiệt	BS EN ISO 10545-9 : 2013
2159		ISO 10545-9 : 2013
2160		TCVN 6415-9 : 2016
2161		AS 4459.9 - 1997
2162	Độ bền uốn	BS EN ISO 10545-4 : 2019
2163		ISO 10545-4 : 2019
2164		TCVN 6415-4 : 2016
2165		AS 4459.4 - 1997
2166	Độ cứng Mohs	BS 6431:1986 Part 13
2167		TCVN 6415-18 : 2016
2168		EN 101:1991
2169	Độ hút nước	BS EN ISO 10545-3 : 2018
2170		ISO 10545-3 : 2018
2171		TCVN 6415-3 : 2016
2172		AS 4459.3 - 1999
2173	Độ mài mòn bề mặt	BS EN ISO 10545-7 : 1999(2000)
2174		ISO 10545-7 : 1996
2175		TCVN 6415-7 : 2016
2176		AS 4459.7-1999
2177	Độ mài mòn sâu gạch không phủ men	BS EN ISO 10545-6:2012
2178		ISO 10545-6 : 2010
2179		TCVN 6415-6 : 2016
2180		AS 4459.6-1999
2181	Độ phẳng mặt	BS EN ISO 10545-2 : 2018
2182		ISO 10545-2 : 2018
2183		TCVN 6415-2 : 2016
2184		AS 4459.2 - 1999
2185	Độ thẳng cạnh & độ vuông góc	BS EN ISO 10545-2 : 2018
2186		ISO 10545-2 : 2018

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2187		TCVN 6415-2 : 2016
2188		AS 4459.2 - 1999
2189	Hệ số giãn nở ẩm	BS EN ISO 10545-10:1997
2190		TCVN 6415-10 : 2016
2191		ISO 10545-10:1995
2192		AS 4459.10 - 1999
2193	Hệ số giãn nở dài nhiệt	TCVN 6415-8 : 2016
2194		BS EN ISO 10545-8 : 2014
2195		ISO 10545-8:2014
2196		AS 4459.8 - 1999
2197	Kích thước cơ bản	BS EN ISO 10545-2 : 2018
2198		TCVN 6415-2 : 2016
2199		ISO 10545-2 : 2018
2200		AS 4459.2 - 1999
2201	Độ bền băng giá	BS EN ISO 10545-12:1997
2202		ISO 10545-12:1995
2203		TCVN 6415 : 2016
2204	Độ bền va đập	TCVN 6415 : 2016
2205		BS EN ISO 10545-5: 1998
2206		ISO 10545-5: 1996
2207	Độ thôi chì và cadimi của gạch phủ men	BS EN ISO 10545-15:1997
2208		ISO 10545-15:1995
2209		TCVN 6415 : 2016
2210	Độ xốp biểu kiến	TCVN 6415 : 2016
2211	Hệ số má sát (khả năng chống trượt)	TCVN 6415-17 : 2016 (Phụ lục C)
2212	Khả năng chống trượt	DIN 51130 : 2014
2213	Khối lượng riêng tương đối	TCVN 6415 : 2016
2214	Khối lượng thể tích	BS EN ISO 10545-3 : 2018
2215		ISO 10545-3 : 2018
2216		TCVN 6415 : 2016

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2217		AS 4459.3 - 1999
2218	Sự khác biệt nhỏ về màu	BS EN ISO 10545-16:2012
2219		ISO 10545-16:2010
2220		TCVN 6415 : 2016
	Gạch lát nền terrazzo	
2221	Cường độ uốn	TCVN 6355-3 : 2009
2222		BS EN 13748-1 : 2004
2223		BS EN 13748-2 : 2004
2224	Độ hút nước bề mặt theo diện tích bề mặt	TCVN 7744 : 2013
2225	Độ hút nước bề mặt theo khối lượng	TCVN 7744 : 2013
2226	Độ hút nước mao quản	BS EN 13748-1 : 2004 BS EN 13748-2 : 2004
2227		
2228	Độ hút nước toàn phần	
2229		
2230	Độ mài mòn sâu	TCVN 7744 : 2013
2231		BS EN 13748-1 : 2004
2232	Độ mài mòn sâu	BS EN 13748-2 : 2004
2233	Kích thước cơ bản	TCVN 7744 : 2013
2234		BS EN 13748-1 : 2004
2235		BS EN 13748-2 : 2004
2236	Ngoại quan	TCVN 7744 : 2013
2237	Chiều dày lớp mặt	BS EN 13748-2 : 2004
2238	Độ mài mòn bề mặt	TCVN 6065 : 1995
2239	Độ phẳng mặt	BS EN 13748-1 : 2004
2240	Độ phẳng mặt	BS EN 13748-2 : 2004
2241	Độ thẳng cạnh	BS EN 13748-1 : 2004
2242		BS EN 13748-2 : 2004
2243	Độ thẳng cạnh & độ phẳng mặt	TCVN 7744 : 2013
	Gạch-vật liệu chịu lửa	
2244	Độ bền nén	TCVN 6530 : 1999 Phần 1

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2245	Độ hút nước	TCVN 6530 : 1999 Phần 3
2246	Độ xốp biểu kiến	
2247	Độ xốp thực	
2248	Khối lượng riêng	TCVN 6530 : 1999 Phần 2
2249	Khối lượng thể tích	TCVN 6530 : 1999 Phần 3
2250	Kích thước - Ngoại quan	TCVN 4710 : 2018
2251	Cường độ nén	BS EN 993-5:2000
2252		ASTM C 133 - 97 (2015)
2253	Cường độ uốn	ASTM C 133 - 97 (2015)
2254	Độ bền axít sunfuric	BS EN 993-16 : 1995
2255	Độ bền nén nhiệt độ thường	TCVN 7949-1 : 2008
2256	Độ co nở phụ sau khi nung	TCVN 6530-5 : 1999
2257	Độ thay đổi chiều dài	ASTM C 113 - 14
2258	Độ xốp thực	TCVN 7949-2 : 2008
2259	Hàm lượng Al_2O_3	TCVN 6533 : 1999
2260	Hàm lượng CaO	
2261	Hàm lượng Fe_2O_3	
2262	Hàm lượng K_2O	
2263	Hàm lượng mất khi nung	
2264	Hàm lượng MgO	
2265	Hàm lượng Na_2O	
2266	Hàm lượng SiO_2	
2267	Hàm lượng TiO_2	
2268	Khối lượng thể tích	ASTM C 134 - 95 (2016)
2269	Khối lượng thể tích xốp	TCVN 7949-2 : 2008
2270	Thành phần hạt	ISO 1927-3 : 2012
	Gạch block bê tông	
2271	Cường độ nén	TCVN 6477 : 2016 Phần 5.4
2272	Độ hút nước	TCVN 6355-4: 2009
2273	Độ rỗng	TCVN 6477 : 2016 Phần 5.3

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2274	Độ thấm nước	TCVN 6477 : 2016 Phần 5.5
2275	Kích thước cơ bản	TCVN 6477 : 2016 Phần 5.2
2276	Ngoại quan	TCVN 6477 : 2016
2277	Cường độ nén	TCCS 01 : 2016/TROY
2278	Khối lượng viên mẫu	TCVN 6477 : 2016
	Gạch bê tông tự chèn	
2279	Cường độ nén	TCVN 6476 : 1999
2280	Độ hút nước	TCVN 6355 : 2009
2281	Độ mài mòn	TCVN 6065 : 1995
2282	Kích thước cơ bản	TCVN 6476 : 1999
2283	Ngoại quan	
2284	Cường độ kéo khi bửa	BS EN 1338 : 2003
2285	Độ hút nước	BS EN 1338 : 2003
2286	Độ mài mòn	
	Bê tông nhẹ, Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp	
2287	Độ ẩm	TCVN 9030 : 2017
2288	Độ hút nước	
2289	Độ phẳng mặt	
2290	Độ thẳng cạnh	
2291	Độ vuông góc	
2292	Kích thước cơ bản	
2293	Ngoại quan	
2294	Cường độ nén	
2295	Độ co khô	
2296	Khối lượng thể tích khô	TCVN 9030 : 2017
	Bê tông nhẹ, Gạch bê tông khí chưng áp	
2297	Độ ẩm	TCVN 9030 : 2017
2298	Độ hút nước	
2299	Độ phẳng mặt	
2300	Cường độ nén	JIS A 5416 : 1995

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2301		TCVN 12302 : 2018
2302	Độ ẩm	TCVN 9030 : 2017
2303	Độ bền uốn	JIS A 5416 : 1995
2304	Độ phẳng mặt	TCVN 9030 : 2017
2305	Độ thẳng cạnh	
2306	Khối lượng thể tích khô	JIS A 5416 : 1995
2307		TCVN 12302 : 2018
2308	Kích thước cơ bản	TCVN 9030 : 2017
2309	Ngoại quan	
	Gạch đất sét nung	
2310	Cường độ nén	BS EN 772-1 : 2011 +A1:2015
2311		TCVN 6355-2 : 2009
2312	Cường độ uốn	TCVN 6355-3 : 2009
2313	Độ hút nước	BS EN 772-7 : 2003
2314		TCVN 6355-4 : 2009
2315	Độ rỗng	TCVN 6355-6 : 2009
2316	Độ thoát muối	BS EN 772-5 : 2016
2317		TCVN 6355-8 : 2009
2318	Khối lượng riêng	TCVN 6355-4 : 1998
2319	Khối lượng thể tích	TCVN 6355-5 : 2009
2320	Kích thước cơ bản	BS EN 772-16 : 2011
2321		TCVN 6355-1: 2009
2322	Kiểm tra ngoại quan	TCVN 1450 : 2009
2323		TCVN 1451 : 1998
2324	Vết tróc do vôi	TCVN 6355-7 : 2009
	Gỗ	
2325	Cường độ kéo	TCVN 8048 : 2009
2326		TCVN 364 : 1970
2327	Cường độ nén	TCVN 8048 : 2009
2328		TCVN 363 : 1970

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2329	Cường độ uốn tĩnh	TCVN 8048 : 2009
2330		TCVN 365 : 1970
2331	Độ ẩm	TCVN 8048 : 2009
2332		TCVN 358 : 1970
2333	Độ co ngót	TCVN 8048 : 2009
2334		TCVN 361 : 1970
2335	Độ cứng	TCVN 8048 : 2009
2336		TCVN 369 : 1970
2337	Độ trương nở	TCVN 8048 : 2009
2338	Khối lượng thể tích	TCVN 8048 : 2009
2339		TCVN 362 : 1970
2340	Cường độ cắt dọc thớ	ASTM D 143 - 14
2341	Cường độ kéo dọc thớ	
2342	Cường độ nén dọc thớ	
2343	Cường độ nén ngang thớ (biến dạng 2,5 mm)	
2344	Cường độ uốn tĩnh	
2345	Độ ẩm	
2346	Độ cứng va đập	TCVN 8048 : 2009
2347	Độ hút ẩm	TCVN 359 : 1970
2348	Độ hút nước	TCVN 360 : 1970
2349	Giới hạn bền cắt	TCVN 8048 : 2009
2350		TCVN 367 : 1970
2351	Khối lượng thể tích	ASTM D 2395 - 14 Method A
2352	Mô đun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 8048 : 2009
2353		TCVN 370 : 1970
	Ván - Ván gỗ nhân tạo (ván dăm, ván ép, MDF, HDF)	
2354	Chất lượng dán dính của ván ép	BS EN 314-1: 2004
2355		ASTM D 906 - 20
2356	Cường độ uốn	BS EN 310 : 1993
2357	Độ ẩm	BS EN 322 : 1993

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2358	Độ bền bề mặt	BS EN 311 : 2002
2359	Độ bền kéo vuông góc mặt ván	BS EN 319 : 1993
2360	Độ thẳng cạnh & độ vuông góc	EN 324 : 1993
2361	Độ trương nở chiều dày	ISO 24336 : 2005
2362	Độ trương nở theo chiều dày sau khi ngâm nước	BS EN 317 : 1993
2363	Khối lượng thể tích	BS EN 323 : 1993
2364	Kích thước cơ bản	BS EN 324 : 1993
2365	Lực bám giữ đinh vít	BS EN 320 :2011
2366	Mô đun đàn hồi khi uốn	BS EN 310 : 1993
2367	Chất lượng dán dính	ISO 12466-1 : 2007
2368		TCVN 10572-1:2014
2369		ISO 10033-1 : 2011
2370		TCVN 8328-1 : 2010
2371	Chiều dày	BS EN 438-2 : 2016
2372	Cường độ chịu kéo mối nối chồng	ISO 4587 : 2003
2373	Cường độ uốn	JIS A 5905 : 2014
2374		ASTM D 1037-12
2375		TCVN 12446 : 2018
2376		ISO 16978 : 2003
2377	Cường độ uốn dưới điều kiện ẩm	JIS A 5905 : 2014 (Test A/Test B)
2378	Cường độ uốn sau khi xử lý chu kỳ nhiệt - ẩm	BS EN 321 : 2002
2379	Độ ẩm	JIS A 5905 : 2014
2380	Độ ẩm	ASTM D 1037-12
2381		TCVN 11905 : 2017
2382		ISO 16979 : 2003
2383	Độ bền ẩm	BS EN 438-2 : 2016
2384	Độ bền ẩm (thử đun sôi)	EN 1087-1 : 1995
2385	Độ bền bám bẩn	ISO 4586-2 : 2004 Procedure B
2386	Độ bền bề mặt	TCVN 11906 : 2017

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2387		ISO 16981 : 2003
2388	Độ bền kéo vuông góc mặt ván	JIS A 5905 : 2014
2389		ASTM D 1037-12
2390		TCVN 12447 : 2018
2391		ISO 16984 : 2003
2392	Độ bền kéo vuông góc mặt ván sau khi xử lý chu kỳ nhiệt-ẩm	BS EN 321 : 2002
2393	Độ bền nước sôi	ISO 4586-2 : 2004
2394	Độ bền uốn sau khi ngâm trong nước nóng	TCVN 12444 : 2018
2395		ISO 20585 : 2005
2396	Độ hút nước	JIS A 5905 : 2014
2397	Độ hút nước (sau 24 h)	ASTM D 1037-12
2398	Độ thẳng cạnh & độ vuông góc	TCVN 11904 : 2017
2399		ISO 9426 : 2003
2400	Độ trương nở chiều dày	TCVN 11950 : 2018
2401	Độ trương nở chiều dày sau khi ngâm nước	JIS A 5905 : 2014
2402	Độ trương nở chiều dày sau khi ngâm nước (24 h)	ASTM D 1037-12
2403	Độ trương nở theo chiều dày sau khi ngâm nước	TCVN 12445 : 2018
2404		ISO 16983 : 2003
2405	Độ trương nở theo chiều dày sau khi xử lý chu kỳ nhiệt-ẩm	BS EN 321 : 2002
2406	Hàm lượng formaldehyde	BS EN ISO 12460-5: 2015
2407		JIS A 1460 : 2015
2408	Hàm lượng formaldehyde	TCVN 11899-5 : 2018
2409	Khối lượng thể tích	JIS A 5905 : 2014
2410		ASTM D 1037-12
2411	Khối lượng thể tích (khối lượng riêng)	TCVN 5694 : 2014
2412		ISO 9427 : 2003
2413	Kích thước cơ bản	TCVN 11904 : 2017
2414		ISO 9426 : 2003
2415	Lực bám giữ đinh vít	ASTM D 1037-12

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2416		TCVN 11907 : 2017
2417		ISO 27528 : 2008
2418	Mô đun đàn hồi khi uốn	JIS A 5905 : 2014
2419		ASTM D 1037-12
2420		TCVN 12446:2018
2421	Mô đun đàn hồi khi uốn	ISO 16978 : 2003
2422	Thử cháy - Tính bắt lửa của sản phẩm khi tiếp xúc trực tiếp với ngọn lửa	ISO 11925-2 : 2020
2423	Thử tách lớp	JAS and Notification No.1751 MAFF, December 2, 2008
	Ván lát sàn	
2424	Độ bền bề mặt	BS EN 13329 : 2016 + A1:2017 Annex D
2425	Độ trương nở chiều dày	ISO 24336 : 2005
2426		BS EN 13329 : 2006 Annex G
2427	Sai lệch kích thước khi thay đổi độ ẩm	BS EN 13329 : 2016 Annex C
2428	Chỉ số mài mòn IP	~~IS EN 15185 : 2011~~
2429	Chiều dày tấm	BS EN 13329 : 2016 Annex A
2430	Chống cháy do thuốc lá	BS EN 438-2 : 2005
2431	Cường độ chịu uốn	ASTM D 790 - 15
2432	Cường độ uốn	ISO 178 : 2010
2433	Độ ẩm	BS EN 322 : 1993
2434	Độ bền hóa chất	ASTM F 925-13
2435	~~Độ bền màu ánh sáng (đèn Xenon)~~	~~BS EN 13329 : 2016~~
2436	Độ cứng bút chì	ASTM D 3363 - 05
2437	Độ cứng Mohs	TCVN 6415 : 2016
2438	Độ hút nước (24h)	ASTM D 570-98 (2010)e1
2439	Độ mài mòn (chỉ số IP)	BS EN 13329 : 2016 Annex E
2440		BS EN 438-2 : 2016
2441	Độ phẳng mặt	BS EN 13329 : 2016

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
		Annex A
2442	Độ thẳng cạnh & độ vuông góc	BS EN 13329 : 2016 Annex A
2443	Độ trương nở chiều dày	TCVN 11950 : 2018
2444	Độ trương nở kích thước và độ hút nước (20oc, 24h)	EN 317 : 1993
2445	Khả năng chống bẩn	BS EN 438-2 : 2016
2446	Khả năng chống lõm	ISO 24343-1 : 2007
2447	Khe hở và độ vênh giữa các tấm	BS EN 13329 : 2016 Annex B
2448	Khối lượng thể tích	ASTM D 792 - 13
2449	Kích thước cơ bản	BS EN 13329 : 2016 Annex A
	Xi măng	
2450	Cường độ nén	ASTM C 109 – 21
2451		BS EN 196 - 1 : 2016
2452		TCVN 6016 : 2011
2453		ASTM C 349 - 18
2454	Cường độ uốn	ASTM C 348 - 20
2455		TCVN 6016 : 2011
2456	Độ co ngót khi khô	TCVN 8824 : 2011
2457	Độ dẻo tiêu chuẩn	ASTM C 187 - 16
2458		BS EN 196 - 3 : 2016
2459	Độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017 : 2015
2460		TCVN 4031 : 1985
2461	Độ giãn nở autoclave	ASTM C 151/ C151M – 18
2462		TCVN 8877 : 2011
2463	Độ giãn nở do sunphat	ASTM C 452 – 21
2464		TCVN 6068 : 2004
2465	Độ giãn nở khi ngâm trong nước	ASTM C 1038 - 19
2466	Độ giãn nở trong môi trường sunphat	ASTM C 1012/ C1012M – 18b
2467		TCVN 7713 : 2007

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2468	Độ hoá cứng sớm	ASTM C 451 - 19
2469	Độ nghiền mịn (bề mặt riêng)	TCVN 4030 : 2003
2470		ASTM C 204 – 18e1
2471	Độ nghiền mịn (phần còn lại trên sàng)	TCVN 4030 : 2003
2472	Độ ổn định thể tích Le Chatelier	BS EN 196 - 3 : 2016
2473		TCVN 6017 : 2015
2474		TCVN 4031 : 1985
2475	Độ thay đổi chiều dài của thanh vữa ở điều kiện khô	ASTM C 596 - 18
2476	Độ trắng	TCVN 5691 : 2000
2477	Hàm lượng Al_2O_3	TCVN 141 : 2008
2478	Hàm lượng C_3A	TCVN 6067 : 2018
2479		ASTM C 150 - 20
2480		TCVN 141 : 2008
2481		ASTM C 114 - 18
2482	Hàm lượng $C_4AF + 2C_3A$	TCVN 6067 : 2018
2483		ASTM C 150 - 20
2484		TCVN 141 : 2008
2485		ASTM C 114 - 18
2486	Hàm lượng cặn không tan	TCVN 141 : 2008
2487		ASTM C 114 - 18
2488	Hàm lượng CaO	TCVN 141 : 2008
2489		ASTM C 114 - 18
2490	Hàm lượng CaO tự do	TCVN 141 : 2008
2491	Hàm lượng Fe_2O_3	TCVN 141 : 2008 ASTM C 114 - 18
2492		
2493	Hàm lượng K_2O	
2494		
2495	Hàm lượng khí	ASTM C 185 - 20
2496	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 141 : 2008
2497		ASTM C 114 - 18

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2498	Hàm lượng mất khi nung (quy đổi)	TCVN 141 : 2008 ASTM C 114 - 18
2499		
2500	Hàm lượng MgO	
2501		
2502	Hàm lượng Na_2O	
2503		
2504	Hàm lượng SiO_2	
2505		
2506	Hàm lượng SO_3	
2507		
2508	Khối lượng riêng	ASTM C 188 - 17
2509		BS EN 196 - 6 : 2018
2510		TCVN 4030 : 2003
2511	Nhiệt thủy hóa	ASTM C 186 - 17
2512		TCVN 6070 : 2005
2513	Thời gian đông kết	ASTM C 191 - 19
2514		BS EN 196 - 3 : 2016
2515		TCVN 6017 : 2015
2516		TCVN 4031 : 1985
2517	Tổng hàm lượng kiềm tương đương (Na_2O + 0,658 K_2O)	TCVN 6067 : 2018
2518		ASTM C 150 - 20
2519		TCVN 141 : 2008
2520		ASTM C 114 - 18
2521	Chỉ số độ trắng	ASTM E 313-15e1
2522	Cường độ nén	TCVN 7711 : 2013
2523	Cường độ uốn	BS EN 196 - 1 : 2016
2524	Độ giãn nở khi ngâm trong nước	TCVN 12003 : 2018
2525	Độ nghiền mịn (bề mặt riêng)	BS EN 196 - 6 : 2010
2526	Độ nghiền mịn qua sàng (0,045 mm; 0,09 mm)	BS EN 196 - 6 : 2010
2527	Độ nghiền mịn qua sàng 0,045 mm	ASTM C 430 - 08 (2015)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2528	Hàm lượng Al_2O_3	ASTM C 114 - 18
2529		BS EN 196 - 2 : 2013
2530	Hàm lượng BaO	TCVN 6820 : 2015
2531	Hàm lượng C_2S	TCVN 6067 : 1995
2532		ASTM C 150 - 20
2533	Hàm lượng C_3S	TCVN 6067 : 1995
2534		ASTM C 150 - 20
2535	Hàm lượng cặn không tan	BS EN 196 - 2 : 2013
2536	Hàm lượng CaO	BS EN 196 - 2 : 2013
2537	Hàm lượng CaO tự do	ASTM C 114 - 18
2538		BS EN 451-1 : 2003
2539	Hàm lượng Fe_2O_3	BS EN 196 - 2 : 2013
2540	Hàm lượng ion clo	TCVN 141 : 2008
2541		ASTM C 114 - 18
2542		BS EN 196 - 2 : 2013
2543	Hàm lượng K_2O	BS EN 196 - 2 : 2013
2544	Hàm lượng mất khi nung	
2545	Hàm lượng mất khi nung (quy đổi)	
2546	Hàm lượng MgO	
2547	Hàm lượng MgO	TCVN 141 : 2008
2548	Hàm lượng Na_2O	BS EN 196 - 2 : 2013
2549	Hàm lượng P_2O_5	TCVN 141 : 2008
2550		ASTM C 114 - 18
2551	Hàm lượng SiO_2	BS EN 196 - 2 : 2013
2552	Hàm lượng SO_3	BS EN 196 - 2 : 2013
2553	Hàm lượng TiO_2	TCVN 141 : 2008
2554		ASTM C 114 - 18
2555	Nhiệt thủy hóa	BS EN 196 - 8 : 2010
2556	Thử nghiệm hoạt tính puzolan	BS EN 196 - 5 : 2011
	Vữa xây dựng; sản phẩm xây - trát	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2557	Cường độ nén	TCVN 3121 : 2003
2558	Độ chảy	ASTM C 939 – 16a
2559	Độ giãn nở và tách nước	ASTM C 940 - 16
2560	Độ giữ nước	ASTM C 941 - 16
2561	Độ hút nước	TCVN 3121 : 2003
2562	Độ liên kết giữa vữa với nền trát	ASTM D 7234 - 21
2563		TCVN 3121 : 2003
2564		TCVN 9349 : 2012
2565	Độ lưu động	TCVN 3121 : 2003
2566	Khối lượng thể tích	TCVN 3121 : 2003
2567	Cường độ nén	ASTM C 349 - 18
2568		TCVN 3121 : 2003
2569		ASTM C 942 - 15
2570	Cường độ uốn	TCVN 3121 : 2003
2571	Độ bám dính	TCVN 6416: 1998
2572	Độ chảy (Phương pháp bàn dằn)	BS EN 413-2 : 2016
2573	Độ co ngót (độ thay đổi kích thước)	ASTM C 531-00 (2012)
2574	Độ dẻo tiêu chuẩn (Phương pháp bàn dằn)	BS EN 413-2 : 2016
2575	Độ giữ nước	TCVN 9202 : 2012
2576	Độ hút nước	ASTM C 140 - 16
2577	Độ hút nước (vữa đóng rắn)	ASTM C 948 - 81 (2016)
2578	Hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 3121 : 2004
2579		ASTM C 1218 - 15
2580	Hệ số giãn nở nhiệt	ASTM C 531-00 (2012)
2581	Hệ số hút nước mao dẫn	TCVN 9028 : 2011
2582	Khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121 : 2003
2583	Khối lượng thể tích khô (vữa đóng rắn)	ASTM C 948 - 81 (2016)
2584	Kích cỡ hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121 : 2003
2585	Thiết kế cấp phối vữa	TCVN 9382 : 2012 Chỉ dẫn của Bộ xây dựng (QĐ 778/1998/QĐ-BXD)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2586	Thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121 : 2003
2587	Thời gian điều chỉnh	TCVN 9028 : 2011
	Vữa/keo dán gạch và chít mạch (chà ron)	
2588	Cường độ bám dính sau 28 ngày	TCVN 7899-2 : 2008
2589	Cường độ bám dính sau khi lão hoá nhiệt	
2590	Cường độ bám dính sau khi ngâm nước	
2591	Độ trượt	
2592	Thời gian mở	
2593	Biến dạng ngang	TCVN 7899-2 : 2008
2594	Cường độ bám dính ban đầu (sau 28 ngày)	BS EN 1348 : 2007
2595	Cường độ bám dính ở điều kiện thường sau 28 ngày	ISO 13007-2 : 2010
2596	Cường độ bám dính sau chu kỳ đóng băng và tan băng	TCVN 7899-2 : 2008
2597		ISO 13007-2 : 2010
2598	Cường độ bám dính sau khi lão hoá nhiệt	ISO 13007-2 : 2010
2599		BS EN 1348 : 2007
2600	Cường độ bám dính sau khi ngâm nước	ISO 13007-2 : 2010
2601		BS EN 1348 : 2007
2602	Cường độ nén ở điều kiện chuẩn	TCVN 7899-4 : 2008
2603		ISO 13007-4 : 2010
2604		BS EN 12808-3 : 2008
2605	Cường độ nén sau chu kỳ đóng băng và tan băng	TCVN 7899-4 : 2008
2606		ISO 13007-4 : 2010
2607	Cường độ uốn ở điều kiện chuẩn	TCVN 7899-4 : 2008
2608	Cường độ uốn ở điều kiện chuẩn	ISO 13007-4 : 2010
2609		BS EN 12808-3 : 2008
2610	Cường độ uốn sau chu kỳ đóng băng và tan băng	TCVN 7899-4 : 2008
2611		ISO 13007-4 : 2010
2612	Độ bền hóa	TCVN 7899-2 : 2008
2613	Độ co ngót	TCVN 7899-4 : 2008
2614		ISO 13007-4 : 2010

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2615		BS EN 12808-4 : 2009 (2011)
2616	Độ hút nước	TCVN 7899-4 : 2008
2617		ISO 13007-4 : 2010
2618		BS EN 12808-5 : 2008
2619	Độ mài mòn	TCVN 7899-4 : 2008
2620		ISO 13007-4 : 2010
2621		BS EN 12808-2 : 2008
2622	Độ trượt	ISO 13007-2 : 2010
2623		BS EN 1308 : 2007
2624	Thời gian mở	ISO 13007-2 : 2010
2625		BS EN 1346 : 2007
2626	Xử lý đóng băng tan băng	ISO 13007-4 : 2010
	Vữa xây dựng (không co)	
2627	Cường độ nén	ASTM C 109 – 21
2628	Cường độ uốn	ASTM C 348 - 20
2629	Cường độ bám dính	ASTM D 7234 - 21
2630		TCVN 3121 : 2003
2631	Cường độ bám dính (cắt xiên)	BS EN 12615 : 1999
2632	Cường độ nén	TCVN 9204 : 2012
2633		ASTM C 942 - 15
2634		ASTM C 349 - 18
2635	Cường độ uốn	TCVN 3121 : 2003
2636	Độ chảy	ASTM C 1437 - 15
2637		~~ASTM C 939 - 16a~~
2638		TCVN 9204 : 2012
2639	Độ chảy sau 30 phút	TCVN 9204 : 2012
2640	Độ giãn nở và tách nước	ASTM C 940 - 16
2641	Độ kháng thấm ion clo	ASTM C 1202 - 10
2642		TCVN 9337 : 2012
2643	Độ lưu động	TCVN 3121 : 2003

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2644	Độ tách nước	TCVN 9204 : 2012
2645	Độ thay đổi chiều dài của thanh vữa ở điều kiện khô	ASTM C 596 - 18
2646	Độ thay đổi chiều dài của vữa đã đóng rắn (sau 28 ngày)	TCVN 9204 : 2012
2647	Độ thay đổi kích thước	ASTM C 1090 - 15
2648	Hàm lượng clo	ASTM C 114 - 18
2649	Hàm lượng clo hòa tan trong axít	ASTM C 1152 - 20
2650	Hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 3121 : 2003
2651	Khối lượng thể tích (vữa tươi)	ASTM C 138/C 138M - 17a
2652		TCVN 3121 : 2003
2653	Khối lượng thể tích khô (vữa đóng rắn)	ASTM C 948 - 81 (2016)
2654	Thể tích một mẻ trộn	ASTM C 138/C 138M - 17a
2655	Thể tích vữa tươi cho một mẻ trộn	ASTM C 1107 - 14
2656	Thời gian đông kết	ASTM C 403 - 16
2657		TCVN 3121 : 2003
2658		ASTM C 953 - 10
2659		ASTM C 191 - 19
	Xi măng Alumin	
2660	Xác định hàm lượng kali oxit (K_2O)	TCVN 6533 : 1999
2661	Xác định hàm lượng kiềm tương đương ($Na_2Otđ$)	
2662	Xác định hàm lượng natri oxit (Na_2O)	
2663	Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al_2O_3)	
2664	Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe_2O_3)	
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm	
2665	Kích thước cơ bản - Ngoại quan	TCVN 5847 : 2016
2666		JIS A 5373 - 2010
2667	Thử lực gây nứt	TCVN 5847 : 2016
2668		JIS A 5373 : 2010
2669	Thử lực phá hủy	TCVN 5847 : 2016

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2670		JIS A 5373 - 2010
2671	Thử tải kéo đầu cột	TCVN 5847 : 1994
	Cọc ống bê tông cốt thép ly tâm tiền áp	
2672	Kích thước cơ bản	JIS A 5373 - 2010
2673	Thử cường độ cắt	
2674	Thử mô men uốn của mối hàn	
2675	Thử mô men uốn gãy	
2676	Thử mô men uốn gây nứt	
2677	Thử mô men uốn khi cọc bị nén dọc trục	
2678	Kích thước cơ bản	TCVN 7888 : 2008
2679	Thử cường độ cắt	
2680	Thử mô men uốn của mối hàn	
2681	Thử mô men uốn gãy	
2682	Thử mô men uốn gây nứt	
2683	Thử mô men uốn khi cọc bị nén dọc trục	
	Cọc ván bê tông cốt thép tiền áp	
2684	Kích thước cơ bản	JIS A 5373 - 2010
2685	Thử mô men uốn gãy	JIS A 5373 - 2010
2686	Thử mô men uốn gây nứt	
	Tà vẹt bê tông dự ứng lực	
2687	Thử nghiệm lực thử uốn tĩnh (x)	JIS E 1201 : 2012
	Ngói	
2688	Chiều dài có ích	BS EN 491-2011
2689	Chiều rộng phủ bì	
2690	Cường độ uốn theo chiều ngang	
2691	Độ phẳng	
2692	Khả năng bám vào mấu khi treo	
2693	Khả năng không thấm nước	
2694	Khối lượng mẫu	
2695	Độ hút nước	TCVN 4313 : 1995

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2696	Độ hút nước	JIS A 5402 : 1981
2697	Khối lượng 1m² ngói bão hoà nước	TCVN 4313 : 1995
2698	Kích thước	JIS A 5402 : 1981
2699	Kích thước - Ngoại quan ngói đất sét nung	TCVN 1452 : 2004
2700	Kích thước - Ngoại quan ngói xi măng cát	TCVN 1453 : 1986
2701	Lực uốn gãy	JIS A 5402 : 1981
2702	Màu sắc ngói xi măng cát	TCVN 1453 : 1986
2703	Ngoại quan	JIS A 5402 : 1981
2704	Tải trọng uốn gãy	TCVN 4313 : 1995
2705	Thời gian xuyên nước ngói đất sét nung	TCVN 4313 : 1995
2706	Thời gian xuyên nước ngói xi măng cát	TCVN 1453 : 1986
2707	Thử nghiệm lớp phủ dưới tác dụng của nhiệt và nước	JIS A 5402 : 1981
	Tấm lợp amiăng - xi măng	
2708	Khối lượng thể tích	TCVN 4435 : 2000
2709	Kích thước - Ngoại quan	
2710	Tải trọng uốn gãy	
2711	Thời gian xuyên nước	TCVN 4435 : 2000
	Bột trét tường	
2712	Cường độ bám dính (ở điều kiện chuẩn)	TCVN 7239 : 2014
2713	Độ bền sau khi ngâm nước 72 h	TCVN 7239 : 2003
2714	Độ cứng bề mặt sau 7 ngày	TCVN 2098 : 2007
2715	Độ giữ nước	TCVN 7239 : 2014
2716	Độ lưu động	TCVN 3121 : 2003
2717	Độ mịn (qua sàng 0,09 mm)	TCVN 4030 : 2003
2718	Khối lượng thể tích xốp	TCVN 7239 : 2003
2719	Thời gian đông kết	TCVN 6017 : 2015
	Tấm thạch cao	
2720	Cường độ cắt	BS EN 520 : 2009
2721	Cường độ uốn	TCVN 8257-3 : 2009
2722		ASTM C 473 - 19

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2723		BS EN 520 : 2009
2724	Độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5 : 2009
2725	Độ cứng	TCVN 8257-2 : 2009
2726		ASTM C 473 - 19
2727	Độ võng ẩm	ASTM C 473 - 19
2728	Độ vuông góc	TCVN 8257-1 : 2009
2729		ASTM C 473 - 19
2730		BS EN 520 : 2009
2731	Hình dạng góc vát	TCVN 8257-1 : 2009
2732		BS EN 520 : 2009
2733		ASTM C 473 - 19
2734	Khối lượng thể tích	BS EN 520 : 2009
2735	Kích thước cơ bản	TCVN 8257-1 : 2009
2736		ASTM C 473 - 19
2737	Kích thước cơ bản	BS EN 520 : 2009
2738	Cường độ chịu kéo uốn	BS EN 13964 : 2004, Annex F
2739	Độ chống thấm nước bề mặt	ASTM C 473 - 19
2740	Độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7 : 2009
2741	Độ hút nước	TCVN 8257-6 : 2009
2742	Độ kháng nước	ASTM C 473 - 19
2743	Độ thẩm thấu hơi nước	TCVN 8257-8 : 2009
2744	Lực bám dính đinh	TCVN 8257-4 : 2009
2745		ASTM C 473 - 19
2746	Cường độ chịu kéo uốn	~~BS EN 13964 : 2014~~ Annex
	Đá ốp lát	
2747	Cường độ uốn	TCVN 6415-4: 2016
2748	Độ cứng Mohs	TCVN 6415-18 : 2016
2749	Độ hút nước	TCVN 6415-3: 2016
2750	Độ mài mòn bề mặt (Ha)	TCVN 4732 : 2016
2751	Độ mài mòn sâu	TCVN 6415-6: 2016

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2752	Độ phẳng mặt	TCVN 4732 : 2016
2753	Độ vuông góc	
2754	Khối lượng thể tích	TCVN 6415-3: 2016
2755	Kích thước cơ bản	TCVN 4732 : 2016
2756	Sứt mép, sứt góc	
	Tấm ximăng sợi	
2757	Cường độ uốn	TCVN 8259 : 2009 ASTM C 1185 - 08 (2016)
2758		
2759	Độ thẳng cạnh và vuông góc	
2760		
2761	Khả năng chống thấm nước	
2762		
2763	Khối lượng thể tích	ASTM C 1185 - 08 (2016)
2764	Khối lượng thể tích biểu kiến	TCVN 8259 : 2009
2765	Kích thước cơ bản	
2766	Kích thước cơ bản	ASTM C 1185 - 08 (2016)
2767	Bền nước ấm	
2768	Cường độ uốn đàn hồi (LOP)	BS EN 1170 -5 : 1998
2769	Cường độ uốn phá hủy	ASTM C 947 - 03 (2016)
2770	Cường độ uốn phá hủy (MOR)	BS EN 1170 -5 : 1998
2771	Đặc tính dẫn nhiệt	ASTM C 518-17
2772	Độ ẩm	ASTM C 1185 - 08 (2016)
2773	Độ bền nước nóng	TCVN 8259 : 2009
2774	Độ co giãn ẩm	TCVN 8259 : 2009
2775		ASTM C 1185 - 08 (2016)
2776	Độ hút nước	ASTM C 1185 - 08 (2016)
2777		BS EN 1170-6 : 1998
2778	Độ pH	TCVN 9339 : 2012
2779	Hàm lượng MgO	ASTM C 114 - 18
2780	Khối lượng thể tích khô	BS EN 1170-6 : 1998

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2781	Lực uốn gãy	ASTM C 1185 - 08 (2016)
2782	Mođun đàn hồi	
2783	Tải phân bố đều	ASTM E 2322-03 (2015)
	Sản phẩm gốm sứ vệ sinh	
2784	Độ làm sạch bề mặt	TCVN 5436 : 2006
2785	Độ vệ sinh	
2786	Độ xả thoát bằng giấy	
2787	Khả năng chịu tải (chậu rửa)	
2788	Khả năng chịu tải (bệ xí)	
2789	Khả năng thoát nước	TCVN 5436 : 2006
2790		TCVN 6073 : 2005
2791	Ngoại quan, kích thước	TCVN 5436 : 2006
2792	Chiều cao mực nước trong xi phông	
2793	Độ bắn nước ra ngoài	
2794	Độ bắn nước ra ngoài	
2795	Độ bền hoá của men	TCVN 5436 : 2006
2796	Độ bền nhiệt	
2797	Độ bền rạn men	
2798	Độ cứng Mohs	
2799	Độ hút nước	
2800	Độ rộng của xi phông	
2801	Độ thấm mực	
2802	Độ xả thoát bằng bi nhựa	
2803	Hiệu quả sử dụng nước (Bệ xí)	TCVN 12501 : 2018
2804	Khả năng cấp nước	TCVN 5436 : 2006
2805	Khả năng cấp nước	TCVN 6073 : 2005
2806	Khả năng chịu tải (bệ xí)	BS EN 997 : 2015
2807	Khả năng chịu tải (chậu rửa)	BS EN 14688 : 2015
2808	Lỗ chảy tràn (vị trí, lưu lượng)	TCVN 5436 : 2006
2809	Sự rò rỉ nước	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2810	Tốc độ chảy của nước từ két	
	Tấm trải bitum chống thấm	
2811	Độ bền chọc thủng động	TCVN 9067 : 2012
2812	Độ bền nhiệt	
2813	Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	
2814	Tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt	
2815	Chiều dày	BS EN 1849-1 : 2000
2816		ASTM D 3767-03 (2014)
2817	Chiều dày	GB/T 23457 - 2009
2818		ASTM D 5147 - 14
2819	Cường độ bám dính với vữa xi măng	GB/T 23457 - 2009
2820	Cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	ASTM D 5147 - 14
2821		GB/T 328.9 : 2007 Method A
2822		ASTM D 412 - 16
2823	Cường độ chịu kéo và độ giãn dài tại lực kéo lớn nhất	BS EN 12311-1:2000
2824	Cường độ chịu xé	ASTM D 5147 - 14
2825		ASTM D 4073 - 06 (2013)
2826		GB/T 23457 - 2009
2827		ISO 34-1 : 2010
2828		GB/T 529 - 2008 (Method A/B)
2829		ASTM D 624 - 00 (2012) Type C/T
2830	Cường độ chịu xé (đinh)	BS EN 12310-1:2000
2831	Cường độ chịu xé tách (ở 23°C)	ASTM D 1876 - 08
2832	Cường độ cường chịu bóc của mối nối	BS EN 12316 - 1 : 2000
2833	Cường độ cường chịu kéo của mối nối	BS EN 12317 - 1 : 2000
2834	Độ bám dính	GB/T 23457 - 2009
2835	Độ dẻo ở nhiệt độ thấp	BS EN 1109 : 2013
2836	Độ hút nước (50°C, 100 h)	ASTM D 5147 - 14

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2837	Độ mềm dẻo ở nhiệt độ thấp (-15°C)	ASTM D 1970 - 09
2838	Độ ổn định kích thước	BS EN 1107-1 : 2000 Method B
2839	Độ ổn định kích thước ở nhiệt độ cao (120°C)	BS EN 1110 : 2010
2840	Độ ổn định nhiệt	GB/T 23457 - 2009
2841	Độ thấm dầu (70°C, 5h)	
2842	Khả năng chống thấm nước	
2843	Khối lượng trên đơn vị diện tích	BS EN 1849-1 : 2000
2844		GB/T 23457 - 2009
2845	Lực kháng xuyên	ASTM E 154 - 08a (2013)
	Màng chống thấm (trừ màng gốc bitum)	
2846	Độ bền chọc thủng động	TCVN 9067 : 2012
2847	Chiều dày	ASTM D 3767 - 03 (2014)
2848		BS EN 1849 - 2 : 2009
2849	Chiều rộng	BS EN 1848 - 2 : 2001
2850	Chiều sâu thấm nước	BS EN 12390-8 : 2019
2851		DIN 1048: 1991 Part 5
2852	Cường độ chịu kéo của mối nối	BS EN 1465 : 2009
2853		BS EN 12317 - 2 : 2010
2854	Cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	ASTM D 412 - 16
2855		BS EN 12311-2 : 2013
2856	Cường độ chịu xé	ASTM D 624 - 00 (2012) Type C/T
2857	Cường độ chịu xé tách (ở 23oC)	ASTM D 1876 - 08
2858	Cường độ cường chịu bóc của mối nối	BS EN 12316 - 2 : 2013
2859	Độ cứng Shore A (D)	ASTM D 2240 - 15
2860		TCVN 4502 : 2008
2861		ISO 868 : 2003
2862	Độ mềm dẻo ở nhiệt độ thấp (-15oC)	ASTM D 1970 - 09
2863	Độ ổn định kích thước	BS EN 1107-2 : 2001
2864	Khối lượng trên đơn vị diện tích	BS EN 1849 - 2 : 2009
2865	Lực kháng xuyên	ASTM E 154 - 08a (2013)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Vật liệu chống thấm gốc xi măng-polyme	
2866	Cường độ bám dính sau khi ngâm nước	BS EN 14891 : 2017
2867	Cường độ bám dính sau lão hóa nhiệt	
2868	Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh 1,5 bar trong 7 ngày	
2869	Khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện thường	
2870	Cường độ bám dính ở điều kiện thường	
2871	Cường độ bám dính sau chu kỳ đóng băng tan băng	
2872	Cường độ bám dính sau khi tiếp xúc nước clo	
2873	Cường độ bám dính sau khi tiếp xúc nước vôi	
2874	Cường độ chịu kéo	ASTM C 307 - 03 (2012)
2875	Cường độ nén	ASTM C 579 - 01 (2012) Method B
2876	Cường độ uốn	ASTM C 580 - 02 (2012)
2877	Modun đàn hồi khi uốn	
	Vật liệu chống thấm cho bê tông không ở dạng tấm trải	
2878	Ảnh hưởng của hóa chất (spot test, 24 h)	ASTM D 1308 - 02 (2013)
2879	Chiều dày màng theo phương đứng	ASTM C 836 - 15
2880	Chiều sâu thấm nước (0,5 MPa, 72 h)	BS EN 12390-8 : 2019
2881		DIN 1048: 1991 Part 5
2882	Cường độ bám dính	ASTM D 7234 - 21
2883		ASTM D 4541 - 09 (Method E)
2884		ISO 4624 : 2002
2885		ASTM D 4541-02 (Method A)
2886		TCVN 9349 : 2012
2887	Cường độ bám dính đối với bê tông nhựa	ASTM D 7234 - 21
2888		TCVN 9349 : 2012
2889		BS EN 1542 : 1999
2890	Cường độ bám dính khi bóc	ASTM C 794 - 15
2891		ASTM C 836 - 15

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2892	Cường độ bám dính ở điều kiện thường	BS EN 14891 : 2017
2893	Cường độ bám dính sau chu kỳ đóng băng tan băng	
2894	Cường độ bám dính sau khi ngâm nước	
2895	Cường độ bám dính sau khi tiếp xúc nước clo	
2896	Cường độ bám dính sau khi tiếp xúc nước vôi	
2897	Cường độ bám dính sau lão hóa nhiệt	
2898	Cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	ASTM D 412 - 16
2899		ASTM D 2370 - 16
2900	Cường độ chịu xé	ASTM D 624 - 00 (2012) Type C/T
2901		ISO 34-1 : 2010
2902	Độ bền nhiệt	ASTM D 2939 - 03
2903	Độ bền nước	ASTM D 2939 - 03
2904	Độ cứng Shore A (D)	ASTM D 2240 - 15
2905		TCVN 4502 : 2008
2906	Độ hút nước	TCVN 3113 : 1993
2907		ASTM D 570-98 (2010)e1
2908	Độ mịn	TCVN 2091 : 2015
2909	Độ nhớt Brookfield ở 25 °C (kim số 1, tốc độ 20 rpm)	ASTM D 2196 - 15
2910	Độ pH	TCVN 9339 : 2012
2911		TCVN 6492 : 2011
2912		ASTM E 70 - 19
2913	Độ thấm ion clo	AASHTO T 259 - 02
2914	Độ thấm nước	BS EN 1062-3 : 2008
2915	Độ thấm nước của màng khô	TCVN 8652 : 2012
2916		JIS K 5400 : 1990
2917	Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh 1,5 bar trong 7 ngày	BS EN 14891 : 2017
2918	Độ uốn dẻo quanh trục	ASTM F 137-08 (2013)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2919	Độ xuyên nước	TCVN 6557 : 2000
2920	Hàm lượng chất bay hơi	ASTM C 836 - 15/ASTM D 6511 - 06 (2011)
2921		ASTM D 2369 - 10 (2015)
2922	Hàm lượng chất hữu cơ bay hơi	ISO 11890-2 : 2013
2923	Hàm lượng chất không bay hơi	ASTM D 6511 - 06 (2011)
2924	Hàm lượng không bay hơi	ASTM D 1644 - 01 (2012) Method A
2925		ASTM D 2697 - 03(2014)
2926	Khả năng che phủ vết nứt sau khi lão hóa nhiệt	ASTM C 1522 - 05 (2013)
2927	Khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện thường	BS EN 14891 : 2017
2928	Khối lượng riêng	ASTM D 70 -21
2929		TCVN 7501 : 2005
2930	Khối lượng riêng/ tỷ trọng ở 25 °C	ASTM D 1475 - 13
2931	Phần còn lại sau khi sấy (hàm lượng chất khô)	TCVN 8826 : 2011
2932		ASTM C 494/C 494M - 19
2933	Thời gian khô	ASTM D 1640 - 14
2934	Tốc độ truyền hơi nước	ASTM E 96 -16
2935	Tỷ khối ở 25 °C	TCVN 8826 : 2011
	Lớp bông sợi thủy tinh	
2936	Thử cháy-Tính bắt lửa của sản phẩm khi tiếp xúc trực tiếp với ngọn lửa	BS EN ISO 11925-2 : 2020
2937		DIN 4102-1 : 1998 (class B2)
2938	Chiều dày	ASTM C 167 - 15
2939	Đặc tính dẫn nhiệt	ASTM C 518-17
2940	Độ hút ẩm	ASTM C 1104 - 00 (2006)
2941	Độ hút nước	BS EN 1609 : 2013
2942		BS 2972 : 1989
2943	Đường kính sợi	BS 2972 : 1989
2944		ASTM D 2130 - 90 (2008)
2945	Hàm lượng phần vật liệu không ở dạng sợi	ASTM C 1335 - 04 (2009)
2946	Khả năng chịu nhiệt	ASTM C 1263-95 (2015)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2947		QTTN/KT3- 225 : 2018
2948	Khối lượng thể tich	ASTM C 167 - 15
2949	Kích thước (chiều dài, chiều rộng)	
2950	Thử cháy-Tính bắt lửa của sản phẩm khi tiếp xúc trực tiếp với ngọn lửa	ISO 11925-2 : 2020
2951	Tốc độ truyền hơi nước	ASTM E 96 -16
2952		BS EN 12086 : 2013
2953		BS EN ISO 7783 : 2011
	Nhựa epoxy	
2954	Cường độ chịu kéo	BS 6319-7 : 1985
2955	Cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	ASTM D 638 - 14
2956		TCVN 7952-10 : 2008
2957	Cường độ chịu nén	JIS K 6911 : 1995
2958		BS 6319-2 : 1983
2959	Cường độ chịu nén và mô đun đàn hồi khi nén ở điểm chảy	TCVN 7952-9 : 2008
2960		ASTM D 695-15
2961	Cường độ chịu uốn	ASTM D 790 - 15
2962		BS 6319-3 : 1990
2963		JIS K 6911 : 1995
2964	Cường độ dính kết	TCVN 7952-4 : 2008
2965		ASTM C 882 - 13
2966		ASTM C 1042- 99
2967	Cường độ liên kết	TCVN 7952-11 : 2008
2968	Cường độ nén	BS EN 196 -1 : 2016
2969	Cường độ uốn	BS EN 196 -1 : 2016
2970	Độ bám dính	ASTM D 7234 - 21
2971		ASTM D 4541-02 (Method A)
2972	Độ chảy sệ	TCVN 7952-2: 2008
2973	Độ cứng Shore A (D)	ASTM D 2240 - 15
2974	Độ hấp thụ nước	TCVN 7952-5 : 2008
2975	Độ hút nước	ASTM D 570-98 (2010)e1

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
2976	Độ hút nước sau 24 h	ASTM C 881 - 15
2977	Độ nhớt	TCVN 7952-1 : 2008
2978	Hệ số co ngót sau khi đóng rắn	TCVN 7952-8 : 2008
2979	Khả năng thích ứng nhiệt	TCVN 7952-7: 2008
2980	Mođun đàn hồi khi kéo	ASTM D 638 - 14
2981	Mođun đàn hồi khi uốn	ASTM D 790 - 15
2982		BS 6319-3 : 1990
2983		JIS K 6911 : 1995
2984	Thời gian công tác	ISO 10364 : 2007 (Method 5)
2985	Thời gian hóa dẻo	ASTM C 881 - 15
2986	Thời gian khô chạm tay	ASTM D 1640 - 14
2987	Thời gian tạo gel	TCVN 7952-3 : 2008
2988	Thử kéo nhổ neo khỏi cấu kiện bê tông (pull-out test)	ASTM E 488-18
	Kính kéo	
2989	Kích thước hình học	TCVN 7219:2018
2990	Kiểm tra độ cong vênh	TCVN 7219 :2018
2991	Kiểm tra ngoại quan	TCVN 7219 : 2018
2992		TCVN 7736 : 2007
	Kính tấm trong xây dựng	
2993	Kích thước hình học	TCVN 7219:2018
2994	Kiểm tra độ cong vênh	
2995	Kiểm tra ngoại quan	
2996		
	Kính tôi nhiệt an toàn/ Kính tôi nhiệt trong xây dựng	
2997	Độ cong toàn tấm	BS EN 1863-1 : 2011
2998	Đo ứng suất bề mặt	TCVN 7455:2013
2999	Kích thước hình học	TCVN 7455:2013
3000		JIS R 3206 (1997)
3001		BS EN 1863-1 : 2011
3002	Kiểm tra ngoại quan	TCVN 7455:2013

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3003		TCVN 7219:2018
3004	Thử đập vỡ	TCVN 7455:2013
3005		JIS R 3206 (1997)
3006		BS 6206 :1981
3007		BS EN 1863-1 : 2011
3008		ANSI Z97.1-2015
3009	Thử va đập bi rơi	TCVN 7455:2013
3010		JIS R 3206 (1997)
3011	Thử va đập con lắc	TCVN 7455:2013
3012		JIS R 3206 (1997)
3013	Thử va đập con lắc	BS 6206:1981
3014		ANSI Z97.1-2015
3015	Yêu cầu hoàn thiện và khoan lỗ	TCVN 7455:2013
3016		JIS R 3206 (1997)
3017	Biến dạng cong cạnh	BS EN 12150-1 : 2015
3018		BS EN 1288-3 : 2000
3019	Cường đô uốn	BS EN 12833-3 : 2000
3020	Độ biến dạng cục bộ	BS EN 1863-1 : 2011
3021		BS EN 12150-1 : 2015
3022	Độ cong toàn tấm	BS EN 12150-1 : 2015
3023	Độ gợn sóng	BS EN 12150-1 : 2015
3024	Đo ứng suất bề mặt	ASTM C 1279 - 13
3025		TCVN 8261 : 2009
3026	Độ vênh cạnh	BS EN 12150-1 : 2015
3027	Độ vuông góc	BS EN 12150-1 : 2015
3028	Khuyết tật cạnh	BS EN 1863-1 : 2011
3029		BS EN 12150-1 : 2015
3030	Kích thước hình học	BS EN 12150-1 : 2015
3031		ASTM C 1048-18
3032	Kiểm tra ngoại quan	ASTM C 1036-16

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3033		JIS R 3206 : 1997
3034		BS 6206 : 1981
3035		ANSI Z97.1-2015
3036	Lỗ tròn (đường kính, vị trí lỗ)	BS EN 1863-1 : 2011
3037		BS EN 12150-1 : 2015
3038	Modun đàn hồi	BS EN 12833-3 : 2000
3039	Thử đập vỡ	BS EN 12150-1 : 2015
3040		AS/NZS 2208:1996
3041	Thử va đập con lắc	QCVN 16-2:2017/BXD
3042	Thử va đập con lắc	AS/NZS 2208:1996
	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp dùng trong xây dựng	
3043	Kích thước hình học	TCVN 7364:2018 JIS R 3205 (2005) TCVN 7219 : 2018
3044		
3045		
3046	Kiểm tra ngoại quan	
3047		
3048		
3049	Thử độ bền chịu nhiệt độ cao	TCVN 7364:2018
3050		JIS R 3205 (2005)
3051		ANSI Z97.1-2015
3052	Thử độ bền ở môi trường ẩm	TCVN 7364: 2018
3053		JIS R 3205 (2005)
3054	Thử va đập bi rơi	TCVN 7368:2013
3055		JIS R 3205 (2005)
3056		TCVN 7219 : 2018
3057	Thử va đập con lắc	TCVN 7368:2013
3058		JIS R 3205 (2005)
3059		ANSI Z97.1-2015
3060		TCVN 7219 : 2018
3061	Độ hấp thụ bức xạ mặt trời	ISO 9050 : 2003

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3062		TCVN 7737 : 2007
3063		BS EN 410 : 2011
3064	Độ phản xạ ánh sáng	ISO 9050 : 2003
3065		TCVN 7737 : 2007
3066		BS EN 410 : 2011
3067		ASTM E 903-12
3068	Độ phản xạ bức xạ mặt trời	BS EN 410 : 2011
3069		ISO 9050 : 2003
3070		TCVN 7737 : 2007
3071	Độ truyền qua bức xạ mặt trời	BS EN 410 : 2011
3072	Độ truyền qua bức xạ mặt trời	ISO 9050 : 2003
3073		TCVN 7737 : 2007
3074	Độ truyền sáng	ISO 9050 : 2003
3075		TCVN 7737 : 2007
3076		BS EN 410 : 2011
3077		ASTM E 903-12
3078	Hệ số bóng râm	BS EN 410 : 2011
3079	Hệ số tổng năng lượng bức xạ mặt trời truyền qua (hệ số SHGC)	ISO 9050 : 2003
3080		BS EN 410 : 2011
3081		TCVN 7737 : 2007
3082	Hệ số truyền nhiệt U	TCVN 9502 : 2013
3083		ISO 10292 : 1994
3084		BS EN 673 : 2011
3085	Hệ số truyền tia UV	ISO 9050 : 2003
3086		TCVN 7737 : 2007
3087		BS EN 410 : 2011
3088	Kích thước hình học	ASTM C 1172-19
3089	Kiểm tra ngoại quan	ASTM C 1172-19
3090	Thử độ bền chịu nhiệt độ cao	AS/NZS 2208:1996
3091	Thử va đập bi rơi	QCVN 16-2:2017/BXD

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3092		ASTM F 3007-19
3093	Thử va đập con lắc	QCVN 16-2:2017/BXD
3094		BS 6206 :1981
3095		AS/NZS 2208:1996
	Kính nổi	
3096	Độ biến dạng quang học	BS EN 572 -2 : 2012
3097		TCVN 7219:2018
3098	Độ biến dạng quang học	JIS R3202 : 2018
3099	Độ truyền sáng	ISO 9050 : 2003
3100	Độ truyền sáng	TCVN 7737 : 2007
3101	Kích thước hình học	TCVN 7219:2018 JIS R3202 : 2018
3102		
3103	Kiểm tra độ cong vênh	
3104		
3105	Kiểm tra ngoại quan	TCVN 7219:2018
3106	Chỉ số thể hiện màu sắc (Ra)	ISO 9050 : 2003
3107	Chỉ số thể hiện màu sắc (Ra)	BS EN 410 : 2011
3108	Độ bám dính (phương pháp cắt ô)	TCVN 2907 : 2015
3109	Độ biến dạng quang học	ASTM C 1036-16
3110	Độ hấp thụ bức xạ mặt trời	
3111		
3112		
3113		
3114	Độ phản xạ ánh sáng	ISO 9050 : 2003 TCVN 7737 : 2007 BS EN 410 : 2011
3115		
3116	Độ phản xạ bức xạ mặt trời	
3117		
3118		
3119	Độ truyền qua bức xạ mặt trời	
3120		

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3121		
3122	Độ truyền sáng	BS EN 410 : 2011
3123		ASTM E 903-12
3124	Độ vuông góc	ASTM C 1036-16
3125	Hệ số bóng râm	BS EN 410 : 2011
3126	Hệ số bức xạ	BS EN 15976 : 2011 Operating Instruction TIR 100-2
3127	Hệ số tổn hại da (Fsd)	ISO 9050 : 2003
3128	Hệ số tổng năng lượng bức xạ mặt trời truyền qua (hệ số SHGC)	ISO 9050 : 2003
3129		TCVN 7737 : 2007
3130	Hệ số tổng năng lượng bức xạ mặt trời truyền qua (hệ số SHGC)	BS EN 410 : 2011
3131	Hệ số truyền nhiệt U	TCVN 9502 : 2013
3132		ISO 10292 : 1994
3133		BS EN 673 : 2011
3134	Hệ số truyền tia UV	ISO 9050 : 2003
3135		TCVN 7737 : 2007
3136		BS EN 410 : 2011
3137	Kích thước hình học	BS EN 572 -2 : 2012
3138		ASTM C 1036-16
3139	Kiểm tra ngoại quan	JIS R3202 : 2018
3140		BS EN 572 -2 : 2012
3141		ASTM C 1036-16
	Kính cán vân hoa	
3142	Kích thước hình học	TCVN 7527 : 2005 TCVN 7219 : 2018
3143		
3144	Kiểm tra độ cong vênh	
3145		
3146	Kiểm tra ngoại quan	
3147		
3148	Kiểm tra vết lồi và lõm cạnh	TCVN 7527 : 2005

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3149	Sai lệch vân hoa	
	Kính phủ phản quang	
3150	Độ bền axit	TCVN 7528:2005
3151	Độ bền kiềm	
3152	Độ bền mài mòn	
3153	Độ phản xạ bức xạ mặt trời	ISO 9050 : 2003
3154		TCVN 7737 : 2007
3155	Hệ số phản xạ năng lượng bức xạ mặt trời	TCVN 7528:2005
3156	Kích thước hình học	
3157	Kích thước hình học	TCVN 7219 : 2018
3158	Kiểm tra độ cong vênh	
3159	Kiểm tra ngoại quan	TCVN 7528:2005
3160		TCVN 7219 : 2018
3161	Chỉ số thể hiện màu sắc (Ra)	ISO 9050 : 2003
3162		BS EN 410 : 2011
3163	Độ hấp thụ bức xạ mặt trời	ISO 9050 : 2003 TCVN 7737 : 2007 BS EN 410 : 2011
3164		
3165		
3166	Độ phản xạ ánh sáng	
3167		
3168		
3169	Độ phản xạ bức xạ mặt trời	BS EN 410 : 2011
3170	Độ truyền qua bức xạ mặt trời	TCVN 7737 : 2007
3171		ISO 9050 : 2003
3172		BS EN 410 : 2011
3173	Độ truyền sáng	ISO 9050 : 2003
3174		TCVN 7737 : 2007
3175		BS EN 410 : 2011
3176	Hệ số bóng râm	BS EN 410 : 2011

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3177	Hệ số bức xạ	BS EN 15976 : 2011 Operating Instruction TIR 100-2
3178	Hệ số tổn hại da (Fsd)	ISO 9050 : 2003
3179	Hệ số tổng năng lượng bức xạ mặt trời truyền qua (hệ số SHGC)	ISO 9050 : 2003
3180		TCVN 7737 : 2007
3181		BS EN 410 : 2011
3182	Hệ số truyền tia UV	ISO 9050 : 2003
3183		TCVN 7737 : 2007
3184		BS EN 410 : 2011
	Kính màu hấp thụ nhiệt	
3185	Độ biến dạng quang học	TCVN 7219 : 2018
3186	Kích thước hình học	TCVN 7529 : 2005 TCVN 7219 : 2018
3187		
3188	Kiểm tra độ cong vênh	
3189		
3190	Kiểm tra ngoại quan	
3191		
3192	Độ biến dạng quang học	ASTM C 1036-16
3193	Độ vuông góc	
3194	Kích thước hình học	
3195	Kiểm tra ngoại quan	
	Kính gương	
3196	Chiều dày lớp sơn phủ	TCVN 7625 : 2007
3197	Độ bám dính lớp phủ	
3198	Độ bền hơi muối (96 h)	
3199	Độ bền nhiệt ẩm (96 h)	
3200	Kích thước hình học	TCVN 7219 :2018
3201	Kiểm tra độ cong vênh	
3202	Kiểm tra ngoại quan	TCVN 7624 : 2007
3203		TCVN 7625 : 2007

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3204	Chiều dày lớp bạc	TCVN 7625:2007
3205	Chiều dày lớp đồng	
3206	Chiều dày lớp phản xạ	
3207	Độ bền lớp phủ	ASTM C 1503 - 08
	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	
3208	Đo đọng sương	TCVN 8260 : 2009
3209	Kích thước hình học	
3210	Kiểm tra ngoại quan	
3211	Độ cách nhiệt toàn phần	
3212	Đo đọng sương	JIS R 3209 : 1998
3213	Hệ số bóng râm	BS EN 410 : 2011
3214	Hệ số ngăn chặn nhiệt mặt trời	TCVN 8260 : 2009
3215	Hệ số tổng năng lượng bức xạ mặt trời truyền qua (hệ số SHGC)	ISO 9050 : 2003
3216		TCVN 7737 : 2007
3217	Hệ số tổng năng lượng bức xạ mặt trời truyền qua (hệ số SHGC)	BS EN 410 : 2011
3218	Hệ số truyền nhiệt U	TCVN 9502 : 2013
3219		ISO 10292 : 1994
3220		BS EN 673 : 2011
3221	Kích thước hình học	ASTM C 1036-16
3222	Kiểm tra ngoại quan	
	Kính phủ bức xạ thấp	
3223	Độ truyền sáng	TCVN 7737 : 2007
3224	Chỉ số thể hiện màu sắc (Ra)	ISO 9050 : 2003
3225	Chỉ số thể hiện màu sắc (Ra)	BS EN 410 : 2011
3226	Độ biến dạng quang học	TCVN 7919:2018
3227	Độ hấp thụ bức xạ mặt trời	ISO 9050 : 2003 TCVN 7737 : 2007 BS EN 410 : 2011
3228		
3229		
3230	Độ phản xạ ánh sáng	
3231		

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3232		
3233	Độ phản xạ bức xạ mặt trời	
3234		
3235		
3236	Độ truyền qua bức xạ mặt trời	
3237		
3238		
3239	Độ truyền sáng	ISO 9050 : 2003
3240		BS EN 410 : 2011
3241	Hệ số bóng râm	BS EN 410 : 2011
3242	Hệ số bức xạ	BS EN 15976 : 2011 Operating Instruction TIR 100-2
3243	Hệ số tổn hại da (Fsd)	ISO 9050 : 2003
3244	Hệ số tổng năng lượng bức xạ mặt trời truyền qua (hệ số SHGC)	ISO 9050 : 2003 TCVN 7737 : 2007 BS EN 410 : 2011
3245		
3246		
3247	Hệ số truyền tia UV	
3248		
3249		
3250	Kích thước hình học	TCVN 7919:2018
3251	Kiểm tra độ cong vênh	
3252	Kiểm tra ngoại quan	TCVN 9808 : 2013
	Kính cốt lưới thép	
3253	Kích thước hình học	TCVN 7219:2018
3254	Kiểm tra độ cong vênh	
3255	Kiểm tra ngoại quan	TCVN 7456 : 2004
3256		TCVN 7219 : 2018
	Kính an toàn dùng cho phương tiện giao thông	
3257	Thử đập vỡ	AS/NZS 2080 : 2006
3258	Thử độ bền chịu nhiệt độ cao	
3259	Thử va đập	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Vải địa, lưới địa kỹ thuật & bấc thấm	
3260	Cường độ kéo đứt và giãn dài	ASTM D 4595 - 17
3261	Cường độ kéo giật và giãn dài	ASTM D 4632/D 4632M – 15a
3262	Cường độ xé hình thang	ASTM D 4533/ D 4533M – 15
3263	Độ bền chọc thủng	TCVN 8871-3 : 2011
3264		ASTM D 6241 - 14
3265	Độ bền chọc thủng thanh	TCVN 8871-4 : 2011
3266		ASTM D 4833 - 07(2020)
3267	Chiều dày	TCCS 01 : 2016/HH
3268	Chiều dày danh định	TCVN 8220 : 2009
3269		ASTM D 5199 - 12
3270		ISO 9863-1 : 2005
3271	Cường độ kéo đứt và giãn dài	TCVN 8485 : 2010
3272		ISO 10319 : 2015
3273		ASTM D 6637 - 15
3274	Cường độ kéo giật và giãn dài	TCVN 8871-1 : 2011
3275	Cường độ xé hình thang	TCVN 8871-2 : 2011
3276	Độ bền chọc thủng	ISO 12236 : 2006
3277	Độ bền kháng tia cực tím	TCVN 9844 : 2013
3278	Độ bền khi tiếp xúc với ánh sáng, ẩm và nhiệt sử dụng thiết bị đèn xenon	ASTM D 4355 - 14
3279	Khối lượng riêng	ASTM D 1505-10
3280	Khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221 : 2009
3281		ASTM D 5261 - 10
3282		ISO 9864 : 2005
3283	Kích thước lỗ	TCCS 01 : 2016/HH
3284	Lực kéo đứt	ASTM D 5035 - 11
	Bột khoáng	
3285	Chỉ số dẻo, giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197 : 2012
3286	Độ ẩm	TCVN 7572 : 2006
3287	Khối lượng riêng	22 TCN 58 - 84

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3288	Thành phần hạt	AASHTO T 37 - 01
3289		ASTM D 546 - 05
3290		TCVN 7572 : 2006
	Carboncor asphalt	
3291	Cường độ ép chẻ (25 °C)	TCVN 8862 : 2011
3292	Độ bền Marshall (25 °C)	TCCS 09 : 2004/TCĐBVN
3293	Độ bền Marshall (60oC, 40 phút)	TCVN 8860-1 : 2011
3294	Độ dẻo Marshall (25 °C)	TCCS 09 : 2004/TCĐBVN
3295	Độ dẻo Marshall (60°C, 40 phút)	TCVN 8860-1 : 2011
3296	Độ ổn định còn lại (60°C, 24h)	TCVN 8860-12 : 2011
3297	Độ rỗng cốt liệu khoáng	TCVN 8860-10 : 2011
3298	Độ rỗng dư	TCVN 8860-9 : 2011
3299	Hàm lượng nhựa	TCVN 8860-2 : 2011
3300	Khối lượng riêng	TCVN 8860-4 : 2011
3301	Khối lượng thể tích	TCVN 8860-5 : 2011
3302	Lượng tổn thất độ ổn định Marshall (100 mmHg, 25°C, 1h)	TCCS 09 : 2004/TCĐBVN
3303	Thành phần hạt	TCVN 8860-3 : 2011
3304	Tương quan độ ẩm và khối lượng thể tích	TCCS 09 : 2004/TCĐBVN
3305	Tỷ số giữa bột khoáng (< 75 µm) và hàm lượng nhựa	TCCS 09 : 2004/TCĐBVN
	Bê tông nặng	
3306	Chỉ số dai	ASTM C 1018 - 97
3307	Chiều sâu thấm nước	DIN 1048 : 1991 Part 5
3308	Cường độ nén	JIS A 1108 : 2006
3309		JIS A 1136 : 1978
3310		ASTM C 42 - 16
3311	Cường độ uốn (LOP)	BS EN 14651 : 2005
3312	Cường độ uốn còn lại trung bình	ASTM C 1399 - 10
3313	Cường độ uốn dư	BS EN 14651 : 2005
3314	Cường độ uốn nứt	ASTM C 1018 - 97

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3315	Độ bền kháng hóa chất của bề mặt bê tông khi tan tan băng	ASTM C 672 - 12
3316	Độ co ngót	TCVN 3117 : 1993
3317		ASTM C 490 - 11
3318		ASTM C 1017 - 13e1
3319	Độ hút nước	BS 1881 : 2011 Part 122
3320		BS 5911-120 : 1989
3321		ASTM D 6489 - 99 (2012)
3322	Độ kháng thấm ion clo	ASTM C 1202 - 10
3323	Độ kháng thấm ion clo	TCVN 9337 : 2012
3324	Độ mài mòn	TCVN 6065 : 1995
3325		TCVN 3114 : 1993
3326	Độ rỗng	ASTM C 642 - 13
3327	Độ thấm ion clo	ASTM C 1543 - 10a
3328	Hàm lượng ion clo	AS 1012.20 - 1992
3329		NT BUILD 208 : 1996
3330		ASTM C 1218 - 15
3331	Hàm lượng SO_3	TCVN 9336 : 2012
3332	Hàm lượng sunphat	AS 1012.20 - 1992
3333	Hệ số khuyếch tán ion clo	ASTM C 1556 - 11 (2016)
3334	Khoan lấy mẫu bê tông	AS 1012.14 - 1991
3335		ASTM C 42 - 16
3336		BS EN 12504-1 : 2000
3337		TCVN 3105 : 1993
3338	Lực bám dính của thanh fibre feinforced polymer (FRP) trong bê tông bằng phương pháp kéo nhổ	ACI 440.3R-12
3339	Thấm ion clo	NT BUILD 492 : 1999
3340	Thử nghiệm ứng xử khi uốn	ASTM C 1609 - 12
3341	Thử thấm ion clo nhanh	NT BUILD 443 : 1995
3342	Tỷ lệ hút nước và độ kháng kiềm (tỷ lệ hút kiềm)	BS EN 13580 : 2002

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3343	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl-)	TCVN 7572-15: 2006
	Thạch cao	
3344	Chỉ số độ trắng	ASTM E 313 - 15e1
3345	Cường độ bám dính	BS EN 13963 : 2014
3346	Cường độ nén	BS EN 13279-2 : 2014
3347	Cường độ nén (khi đã đóng rắn)	ASTM C 472 - 99 (2014)
3348	Cường độ uốn	BS EN 13279-2 : 2014
3349	Cường độ uốn (khi đã đóng rắn)	ASTM C 348 - 20
3350	Cường độ uốn (lực uốn gãy)	BS EN 13963 : 2014 (Tensile Method)
3351		BS EN 13963 : 2014 (Flexural Method)
3352	Độ ẩm	ASTM C 472 - 99 (2014)
3353		TCVN 9807 : 2013
3354	Độ hút nước bề mặt	BS EN 13963 : 2014
3355	Độ hút nước toàn phần	BS EN 13963 : 2014
3356	Độ kháng nứt	BS EN 13963 : 2014
3357	Độ mịn (phần còn lại trên sàng 0,075 mm)	ASTM C 472 - 99 (2014)
3358	Hàm lượng $CaSO_4$	TCVN 8654 : 2011
3359	Hàm lượng $CaSO_4.0,5H_2O$	ASTM C 471M -20ae1
3360	Hàm lượng $CaSO_4.2H_2O$	TCVN 9807 : 2013
3361	Hàm lượng nước liên kết	TCVN 8654 : 2011
3362	Hàm lượng SO_3	TCVN 8654 : 2013
3363	Thành phần hạt	BS EN 13963 : 2014
3364	Thời gian đông kết	ASTM C 472 - 99 (2014)
3365		BS EN 13963 : 2014
	Amiăng crizôton	
3366	Độ ẩm	TCVN 9188 : 2012
3367	Độ bền axít	
3368	Khối lượng thể tích xốp	
3369	Thành phần cỡ hạt	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Silicafume	
3370	Chỉ số hoạt tính cường độ với ximăng poocläng sau 28 ngày	BS EN 13263-1 : 2005
3371	Chỉ số hoạt tính cường độ với ximăng poocläng sau 7 ngày	TCVN 8827 : 2011
3372	Chỉ số hoạt tính cường độ với ximăng poocläng sau 7 ngày	ASTM C 1240 - 15
3373	Độ ẩm	TCVN 7572 : 2006
3374		ASTM C 311-18
3375	Hàm lượng CaO tự do	BS EN 451-1 : 2003
3376	Hàm lượng chất khô trong hồ silicafume	BS EN 13263-1 : 2005
3377	Hàm lượng clorua(Cl-)	TCVN 8826 : 2011
3378		BS EN 196 - 2 : 2013
3379		ASTM C 114 - 18
3380	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 141 : 2008
3381		BS EN 196 - 2 : 2013
3382		ASTM C 311-18
3383	Hàm lượng oxit silic (SiO_2)	BS EN 196 - 2 : 2013
3384		TCVN 7131 : 2002
3385		ASTM C 1240 - 15
3386	Phần còn lại trên sàng 0,045 mm	TCVN 8827 : 2011
3387		ASTM C 430-08 (2015)
3388	Tổng kiềm	BS EN 196 - 2 : 2013
3389	Tổng kiềm, quy đổi ra Na_2O	ASTM C 1240 -15
	Bentonite, Dung dịch khoan	
3390	Độ nhớt	TCVN 9395 : 2012 TCVN 11893 : 2017
3391		
3392	Độ pH	
3393		
3394	Hàm lượng cát	
3395		
3396	Khối lượng riêng	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3397		
3398	Lực cắt tĩnh	
3399		
3400	Lượng tách nước (mất nước) và độ dày áo sét	TCVN 9395 : 2012 TCVN 11893 : 2017
3401		
3402	Tính ổn định	
3403		
3404	Tỷ lệ chất keo	
3405		
	Đá vôi	
3406	Độ ẩm	TCVN 9039 : 2011
3407	Độ mịn (phương pháp thấm khí)	ASTM C 110-16
3408	Hàm lượng cặn không tan	TCVN 9191 : 2012
3409	Hàm lượng ion clo	
3410	Hàm lượng khí	ASTM C 110-16
3411	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 9191 : 2012
3412	Hàm lượng natri oxit (Na_2O)	
3413	Hàm lượng Oxit Canxi (CaO)	
3414	Hàm lượng Oxit kali (K_2O)	
3415	Hàm lượng Oxit magiê (MgO)	
3416	Hàm lượng oxit nhôm (Al_2O_3)	
3417	Hàm lượng Oxit sắt (Fe_2O_3)	
3418	Hàm lượng oxit silic (SiO_2)	
3419	Hàm lượng SO_3	
3420	Hàm lượng TiO_2	
3421	Khối lượng thể tích xốp	ASTM C 110-16
3422	Kich thước hạt	TCVN 9039 : 2011
	Bi thủy tinh	
3423	Phân tích thành phần hạt	ASTM D 1214 - 10 (2015)
	Vật liệu, sản phẩm dạng bột	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3424	Chỉ số độ trắng	ASTM E 313-15e1
3425	Khối lương riêng	TCVN 4030 :2008
3426		ASTM C 188-17
3427	Khối lượng thể tích xốp	TCVN 7239 : 2003
	Nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng	
3428	Hàm lượng Al_2O_3	TCVN 7131 : 2002
3429	Hàm lượng cặn không tan	TCVN 141 : 2008
3430	Hàm lượng CaO	TCVN 7131 : 2002
3431	Hàm lượng Fe_2O_3	
3432	Hàm lượng ion clo	
3433	Hàm lượng K_2O	
3434	Hàm lượng mất khi nung	
3435	Hàm lượng MgO	
3436	Hàm lượng MnO	
3437	Hàm lượng Na_2O	
3438	Hàm lượng P_2O_5	
3439	Hàm lượng SiO_2	
3440	Hàm lượng SO_3	
3441	Hàm lượng TiO_2	
	Gạch lát xi măng màu & gạch granito	
3442	Độ chịu lực xung kích	TCVN 6065 : 1995
3443	Độ cứng lớp mặt	
3444	Độ cứng lớp mặt gạch lát granito	TCVN 6074 : 1995
3445	Độ hút nước	TCVN 6355 : 2009
3446	Độ mài mòn lớp mặt	TCVN 6065 : 1995
3447	Kích thước cơ bản của gạch lát granito	TCVN 6074 : 1995
3448	Kích thước cơ bản của gạch lát xi măng	TCVN 6065 : 1995
3449	Ngoại quan	
3450	Tải trọng uốn gãy toàn viên	
	Gạch lát nền và trang trí đất sét nung	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3451	Cường độ nén	TCVN 6355-2 : 2009
3452	Độ bền uốn	TCVN 6065 : 1995
3453	Độ hút nước	TCVN 6355-4 : 2009
	Gạch rỗng làm sàn mái bê tông cốt thép	
3454	Độ hút nước	QTTN/KT3 007 : 2005
3455	Độ rỗng	
3456	Kích thước cơ bản	
3457	Lực nén phá hủy tập trung	QTTN/KT3 007 : 2005
	Đá-vật liệu ốp nhân tạo	
3458	Chất lượng bề mặt	BS EN 14617-16:2005
3459	Cường độ chịu kéo	ASTM D 638 - 14
3460	Cường độ chịu uốn	ASTM D 790 - 15
3461	Đặc tính dẫn nhiệt	ASTM C 518-17
3462	Điện trở suất	BS EN 14617-13:2013
3463	Độ bền đóng băng tan băng	BS EN 14617-5:2012
3464	Độ bền hoá chất	BS EN 14617-10:2012
3465	Độ bền nén	BS EN 14617-15 : 2005
3466	Độ bền sốc nhiệt	BS EN 14617-6:2012
3467	Độ bền uốn	BS EN 14617-2:2016
3468	Độ bền va đập	BS EN 14617-9:2005
3469	Độ chống bám bẩn (mực viết, 24h)	JIS K 6902 : 1977
3470	Độ hút nước	BS EN 14617-1:2013
3471	Độ hút nước (24h)	ASTM D 570-98 (2010)e1
3472	Độ mài mòn	BS EN 14617-4:2012
3473		ISO 9352 : 2012
3474	Độ ổn định kích thước	BS EN 14617-12:2012
3475	Độ phẳng mặt	BS EN 14617-16:2005
3476	Độ thẳng cạnh & độ vuông góc	BS EN 14617-16:2005
3477	Hệ số giãn nở dài nhiệt	BS EN 14617-11:2005
3478	Khối lượng thể tích	BS EN 14617-1:2013

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3479		ASTM D 792-13
3480	Kích thước cơ bản	BS EN 14617-16:2005
3481	Modun đàn hồi khi kéo	ASTM D 638 - 14
3482	Modun đàn hồi khi uốn	ASTM D 790 - 15
3483	Tỷ khối	ASTM D 792-13
	Block thạch cao	
3484	Đặc tính dẫn nhiệt	ASTM C 518-17
3485	Độ ẩm	BS EN 12859 : 2011
3486	Độ bằng phẳng	
3487	Độ cách nhiệt	EN ISO 6946 : 2007
3488	Độ cứng bề mặt (shore C)	BS EN 12859 : 2011
3489	Độ hút nước	
3490	Độ pH	
3491	Hệ số truyền nhiệt	ASTM D 7984 - 2016
3492	Khối lượng bề mặt (Khối lượng mẫu trên 1 m^2)	BS EN 12859 : 2011
3493	Khối lượng thể tích	
3494	Kích thước cơ bản	
3495	Lực uốn gãy	
3496	Thử cháy - Tính bắt lửa của sản phẩm khi tiếp xúc trực tiếp với ngọn lửa	ISO 11925-2 : 2020
	Ván gỗ nhựa	
3497	Chất lượng ngoại quan	TCVN 11352 : 2016
3498	Cường độ uốn	~~BS EN 15534-1 : 2014 Annex A~~
3499		TCVN 11353 : 2016
3500	Độ ẩm	BS EN 15534-1 : 2014
3501		TCVN 11353 : 2016
3502	Độ bền ẩm sau chu kỳ nóng lạnh	BS EN 15534-1 : 2014
3503	Độ bền uốn (lực uốn phá hủy)	TCVN 11352 : 2016
3504	Độ co do nhiệt	BS EN 15534-1 : 2014
3505	Độ hút nước	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3506	Độ hút nước (72 h)	TCVN 11352 : 2016
3507	Độ mài mòn	
3508	Độ thẳng cạnh & độ vuông góc	
3509	Độ thay đổi kích thước khi hút nước	TCVN 11352 : 2016
3510	Độ thay đổi kích thước khi tăng nhiệt	
3511	Độ trương nở	BS EN 15534-1 : 2014
3512	Độ trương nở theo bề dày sau khi ngâm nước	TCVN 11353 : 2016
3513	Khả năng chống lõm	ISO 24343-1 : 2007
3514		EN 433 : 1994
3515	Khả năng chống lõm (độ cứng Brinell)	BS EN 15534-1 : 2014
3516	Khối lượng riêng	ISO 1183-1 : 2012
3517	Khối lượng thể tích	TCVN 11352 : 2016
3518		ASTM D 2395 - 14 Method A
3519		BS EN 15534-1 : 2014
3520	Khối lượng trên 1 m dài	TCVN 11352 : 2016
3521	Kích thước	TCVN 11353 : 2016
3522		TCVN 11352 : 2016
3523	Lực bám giữ đinh vít (bề mặt)	TCVN 11353 : 2016
3524	Mô đun đàn hồi khi uốn	BS EN 15534-1 : 2014 Annex A
3525		TCVN 11353 : 2016
3526	Ngoại quan	TCVN 11353 : 2016
3527	Thử đun sôi	BS EN 15534-1 : 2014
	Gỗ ghép thanh bằng keo	
3528	Cường độ kéo mối nối	ISO 10983 :2014 Annex B
3529	Cường độ uốn mối nối	ISO 10983 :2014 Annex A
3530	Độ bền trượt mạch keo	TCVN 8576 : 2010
	Laminates	
3531	Chống cháy do thuốc lá	EN 14323 : 2004
3532	Độ bền hơi nước	BS EN 438-2:2016
3533	Độ bền màu ánh sáng (đèn Xenon)	BS EN 438-2 : 2016

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3534	Độ bền nước sôi	ANSI/NEMA LD 3 - 2000
3535		BS EN 438-2:2016
3536	Độ bền va đập bi rơi	ANSI/NEMA LD 3 - 2000
3537	Độ bóng 60^0	ASTM D 2457 - 13
3538		ASTM D 523 - 14
3539		ISO 2813 : 2014
3540	Độ cứng bút chì	ASTM D 3363 - 05
3541	Độ mài mòn (chỉ số IP)	BS EN 438-2 : 2016
3542	Độ ổn định kích thước (điều kiện ẩm)	BS EN 438-2:2016
3543	Độ ổn định kích thước (điều kiện khô)	BS EN 438-2:2016
3544	Khả năng chống bẩn	EN 14323 : 2004
3545	Khả năng chống lõm	EN 433 : 1994
3546		ISO 24343-1 : 2007
3547	Khả năng chống nứt	EN 14323 : 2004
3548	Khối lượng riêng	ISO 1183-1 : 2012
	Keo dán gỗ	
3549	Cường độ chịu kéo mối nối chồng	ISO 4587 : 2003
3550		BS EN 205 : 2003 (Annex A)
	Ván sàn gỗ	
3551	Độ ẩm	TCVN 7961 : 2008
3552	Khuyết tật	
3553	Kích thước và sai lệch kích thước	
	Clanh ke	
3554	Độ ẩm	TCVN 7024 : 2013
3555		ASTM D 2216 - 19
3556	Hệ số nghiền	TCVN 7024 : 2013
3557	Hoạt tính cường độ	TCVN 6016 : 2011
3558	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7024 : 2013
	Vật liệu làm phẳng	
3559	Cường độ bám dính	BS EN 13892 - 8 : 2002

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3560		ASTM D 7234 - 21
3561		ASTM C 1583-13
3562	Cường độ nén	BS EN 13892 - 2 : 2002
3563		ASTM C 349 - 18
3564		ASTM C 109 – 21
3565		TCVN 3121 : 2003
3566	Cường độ uốn	BS EN 13892 - 2 : 2002
3567		ASTM C 348 - 20
3568	Độ bóng 60°	ASTM D 2457 - 13
3569		ASTM D 523 - 14
3570		ISO 2813 : 2014
3571	Độ chảy	ASTM C 1437 - 15
3572	Độ chảy ban đầu	ASTM C 1708 - 19
3573	Độ chảy duy trì	ASTM C 1708 - 19
3574	Độ cứng Mohs	TCVN 6415 : 2016
3575	Độ giãn nở và tách nước	ASTM C 940 - 16
3576	Độ mài mòn	ASTM D 4060-14
3577	Độ mài mòn sâu	TCVN 6415 : 2016
3578	Khối lượng thể tích (vữa tươi)	TCVN 3121 : 2003
3579	Thời gian đông kết	ASTM C 953 - 10
3580		TCVN 3121 : 2003
	Sản phẩm sửa chữa	
3581	Cường độ bám dính	BS EN 1542 : 1999
3582	Cường độ bám dính khi kéo	BS EN 12618 - 2 : 2004
3583	Độ bền hóa học mức độ cao (sau 7 ngày)	BS EN 13529 : 2003
3584	Độ kín nước	BS EN 14068 : 2003
3585	Độ phục hồi	ISO 7389 : 2002 Method A
3586		ISO 7389 : 2002 Method B
3587	Độ tách nước, thay đổi thể tích	BS EN 445 : 2007
3588	Độ thay đổi khối lượng	ISO 10563 : 2005

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3589	Độ thay đổi thể tích	
3590	Độ thay đổi thể tích và khối lượng (sau các chu kỳ khô - ẩm)	BS EN 14498 : 2004
3591	Độ trương nở	BS EN 14406 : 2004
3592	Hàm lượng ion clo	BS EN 1015-17 : 2000
3593		BS EN 196 - 2 : 2013
3594	Thời gian đông kết	BS EN 196 - 3 : 2016
	Cống bê tông	
3595	Độ hút nước	AS 4058 - 1992
3596	Độ hút nước	ASTM C 497 - 05
3597	Kích thước - Ngoại quan	AS 4058 - 1992
3598	Lực nén 3 cạnh	ASTM C 497 - 05
3599	Lực nén gây nứt	AS 4058 - 1992
3600	Tải trọng phá hủy	
	Trụ đèn chiếu sáng & trụ đèn tín hiệu giao thông	
3601	Biến dạng khi thử	QTTN/KT3 033 : 2005
3602	Kích thước cơ bản - Ngoại quan	
3603	Thử lực kéo phá hủy	QTTN/KT3 033 : 2006
3604	Thử tải kéo đầu trụ đèn	QTTN/KT3 033 : 2005
	Sàn nâng	
3605	Thử tải tập trung	JIS A 1450 : 2003
3606	Thử va đập (bao cát)	
	Nắp hố ga, song chắn rác	
3607	Độ mài mòn	TCVN 3114 : 1993
3608	Khả năng chịu tải	TCVN 10333-3 : 2016
3609	Kích thước	
3610	Ngoại quan	
3611	Thử tải	BS EN 124-5 : 2015
	Tấm tường rỗng bê tông	
3612	Độ bền treo vật nặng	TCVN 11524 : 2016
3613	Độ bền va đập	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3614	Độ hút nước	TCVN 3113 : 1993
3615	Độ rỗng	TCVN 6477 : 2016
3616	Kích thước	TCVN 11524 : 2016
3617	Ngoại quan và khuyết tật	
	Cửa đi, cửa sổ	
3618	Độ bền chịu va đập	TCVN 9366-1 : 2012
	Ống hoặc máng chứa cáp ngầm	
3619	Thay đổi khối lượng (sau khi ngâm trong chất lỏng)	ISO 175 : 2010
3620	Thử chống cháy với khả năng tự dập tắt	JESC E 7003 : 2005
	Vật liệu, sản phẩm tiếp xúc với lửa, nhiệt	
3621	Chiều dày	ASTM E 605-93 (2015)
3622	Cường độ nén	ASTM E 761-92 (2015)
3623	Khả năng chịu nhiệt	QTTN/KT3- 225 : 2018
3624		BS 2972 : 1989
3625	Khối lượng thể tích	ASTM E 605-93 (2015)
3626	Thử cháy-Tính bắt lửa của sản phẩm khi tiếp xúc trực tiếp với ngọn lửa	BS EN ISO 11925-2:2020
3627		ISO 11925-2 : 2020
3628		DIN 4102-1 : 1998 (class B2)
	Vật liệu, sản phẩm phủ bề mặt hoặc dạng tấm phẳng	
3629	Chiều dày	ASTM A 1073/A 1073M-16
3630	Điện trở suất khối	ASTM D 257 - 07
3631	Độ bền màu ánh sáng (đèn Xenon)	BS EN 438-2 : 2016
3632	Độ bóng 60^0	ASTM D 2457 - 13
3633		ASTM D 523 - 14
3634		ISO 2813 : 2014
3635	Độ cứng bút chì	ASTM D 3363 - 05
3636	Độ cứng Mohs	BS 6431:1986 Part 13
3637		TCVN 6415-18 : 2016
3638		EN 101:1991
3639	Độ cứng Shore A (D)	ISO 868 : 2003

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3640		ASTM D 2240 - 15
3641	Độ cứng Shore A (D)	TCVN 4502 : 2008
3642	Độ ma sát bằng con lắc Anh	ASTM E 303 - 93 (2018)
3643	Độ mài mòn	ASTM D 4060-14
3644		ISO 9352 : 2012
3645		TCVN 4503 : 2009
3646	Độ mài mòn sâu	ISO 10545-6 : 2010
3647		BS EN ISO 10545-6:2012
3648	Độ thay đổi màu	ISO 4892-2 : 2016
3649		ISO 4892-3 : 2016
3650	Hệ số bức xạ	BS EN 15976 : 2011 Operating Instruction TIR 100-2
3651	Hệ số ma sát (khả năng chống trượt)	TCVN 6415-17 : 2016 (Phụ lục C)
3652	Khả năng chống trượt	DIN 51130 : 2014
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép	
3653	Chiều dày lớp bê tông bảo vệ	TCVN 10332 : 2014
3654	Khả năng chịu tải	TCVN 10332 : 2014 TCVN 6394 : 2014
3655	Khả năng chống thấm nước	TCVN 10332 : 2014
3656	Kích thước	
3657	Ngoại quan	
	Bó vỉa bê tông	
3658	Bán kính lượn tròn	TCVN 10797 : 2015
3659	Đường kính lỗ thi công	
3660	Góc vát	
3661	Khả năng chịu tải	
3662	Kích thước cơ bản	
3663	Ngoại quan và khuyết tật	
	Tấm lợp amiăng - xi măng	
3664	Cường độ chịu kéo	GOST 2850 : 1995
3665	Độ ẩm	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3666	Khả năng chống cháy	GOST 2850 : 1995
3667	Khối lượng thể tích	
3668	Kích thước	
3669	Mất khi nung	
3670	Ngoại quan	
	Tấm lợp bitum dạng sóng	
3671	Đặc điểm hình học	BS EN 534 : 2006 + A1 : 2010
3672	Độ bền kéo rách	TCVN 8052-2 : 2009
3673	Độ bền kéo rách	BS EN 534 : 2006 + A1 : 2010
3674	Độ bền kéo rách sau chu kỳ đóng/ tan băng	
3675	Độ bền kéo rách sau khi già hóa nhiệt	TCVN 8052-2 : 2009
3676	Độ bền uốn	
3677	Độ chống ăn mòn axít	
3678	Độ chống ăn mòn kiềm	
3679	Độ đồng nhất của sản phẩm	
3680	Độ đồng nhất của sản phẩm	BS EN 534 : 2006 + A1 : 2010
3681	Độ hút nước	
3682	Hệ số giãn nở nhiệt	
3683	Khối lượng	
3684	Khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8052-2 : 2009
3685	Kích thước cơ bản	
3686	Sức chống va đập	
3687	Sức chống va đập	BS EN 534 : 2006 + A1 : 2010
3688	Tính bắt lửa	TCVN 8052-2 : 2009
3689	Tính không thấm nước	
3690	Tính không thấm nước	BS EN 534 : 2006 + A1 : 2010
3691	Tính không thấm nước sau chu kỳ đóng/tan băng	
3692	Tính không thấm nước sau khi già hóa nhiệt	TCVN 8052-2 : 2009
3693	Tỷ lệ chất hữu cơ	
3694	Uốn với tải hướng xuống	BS EN 534 : 2006 + A1 : 2010

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Ngói gốm tráng men	
3695	Độ bền băng giá	TCVN 6415 : 2016
3696	Độ bền hoá chất	
3697	Độ bền rạn men	
3698	Độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415 : 2016
3699	Độ hút nước	
3700	Kích thước	TCVN 9133 : 2011
3701	Ngoại quan	
3702	Tải trọng uốn gãy	TCVN 4313 : 1995
	Vật liệu truyền sáng và phản xạ ánh sáng	
3703	Độ hấp thụ bức xạ mặt trời	ISO 9050 : 2003
3704		TCVN 7737 : 2007
3705		ASTM E 903 - 12
3706		BS EN 410 : 2011
3707	Độ mờ	ASTM D 1003 - 13
3708	Độ phản xạ ánh sáng	ISO 9050 : 2003
3709		TCVN 7737 : 2007
3710		BS EN 410 : 2011
3711	Độ phản xạ bức xạ mặt trời	ISO 9050 : 2003
3712		TCVN 7737 : 2007
3713		ASTM E 903 - 12
3714		BS EN 410 : 2011
3715		JIS K 5602 : 2008
3716	Độ phản xạ năng lượng bức xạ mặt trời	ASTM E 424 -71 (2015) Method A
3717	Độ truyền qua bức xạ mặt trời	ASTM E 903 - 12
3718	Độ truyền qua năng lượng bức xạ mặt trời	ASTM E 424 -71 (2015) Method A
3719	Độ truyền qua bức xạ mặt trời	ISO 9050 : 2003
3720		TCVN 7737 : 2007
3721		BS EN 410 : 2011
3722	Độ truyền sáng	ISO 9050 : 2003

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3723		TCVN 7737 : 2007
3724		BS EN 410 : 2011
3725	Hệ số kháng tia UV	BS EN 13758-1 : 2000
3726	Hệ số phản xạ bức xạ mặt trời	ASTM E 1980 - 11
3727	Hệ số truyền tia UV	ISO 9050 : 2003
3728		TCVN 7737 : 2007
3729		BS EN 410 : 2011
	Vật liệu trong suốt	
3730	Độ mờ	ISO 7686 : 2005
	Bột trét tường	
3731	Cường độ bám dính (sau khi ngâm nước 72 h)	TCVN 7239 : 2014
3732	Cường độ bám dính (sau khi thử chu kỳ sốc nhiệt)	
3733	Cường độ nén	ASTM C 109 – 21
3734	Độ bám dính với nền trát sau 96 h	TCVN 9349 : 2012
3735	Độ cứng bề mặt sau 7 ngày	TCVN 7239 : 2014
3736	Độ cứng bề mặt sau 96 h	TCVN 2098 : 2007
3737	Độ lưu động	TCVN 3121 : 1979
3738	Độ mịn (qua sàng 0,08 mm)	TCVN 4030 : 2003
	Đá ốp lát	
3739	Chất lượng bề mặt	TCVN 8057 : 2009
3740	Cường độ nén	ASTM C 170 - 16
3741		BS EN 1926 : 2006
3742	Cường độ uốn	ASTM C 880 - 15
3743		BS EN 12372 : 2006
3744	Độ bền băng giá	TCVN 6415 : 2016
3745	Độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14 : 2016
3746	Độ bóng 60°	TCVN 2101: 2016
3747	Độ hút nước	ASTM C 97 - 15
3748	Độ hút nước	JIS A 5003 : 1995

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3749	Độ hút nước ở áp suất khí quyển	BS EN 13755 : 2008
3750	Độ mài mòn bề mặt	ASTM C 241 - 15
3751	Độ mài mòn sâu	EN 1341 : 2000
3752	Độ rỗng hở	BS EN 1936 : 2006
3753	Độ xốp biểu kiến	TCVN 6415 : 2016
3754	Giới hạn bền khi uốn	ASTM C 99 - 09
3755	Hệ số giãn nở dài nhiệt	TCVN 6415-8 : 2016
3756	Khối lượng riêng (phương pháp B)	BS EN 1936 : 2006
3757	Khối lượng thể tích	ASTM C 97 - 15
3758		JIS A 5003 : 1995
3759	Khối lượng thể tích biểu kiến	BS EN 1936 : 2006
3760	Kích thước cơ bản	ASTM C 499 – 09 (2014)
	Kích thước, hình dạng	TCVN 8057 : 2009
	Foam cách nhiệt	
3761	Chiều dày lớp sơn	ASTM D 1186-01 (Method B)
3762	Cường độ kéo	ASTM D 1623 - 09 (Type C)
3763		ASTM C 297 - 16
3764	Cường độ nén	ASTM C 165 - 07 (2012)
3765	Cường độ nén tại 10 % biến dạng	ASTM D 1621 - 16
3766	Cường độ uốn	ASTM C 203 - 05a (2012)
3767	Đặc tính dẫn nhiệt	ASTM C 518-17
3768	Độ bền va đập	ASTM E 1730-19
3769		ASTM C 272 - 16
3770	Độ hút nước (theo thể tích)	ASTM D 545 - 14
3771		ASTM D 2842 -2012
3772	Độ thay đổi chiều dài sau khi gia nhiệt (90 min, 50°C)	ASTM D 6772 - 16
3773	Độ thay đổi kích thước	ASTM D 2126 - 15
3774	Độ thay đổi kích thước (70°C, 2 tuần)	
3775	Hệ số truyền nhiệt	ASTM D 7984 - 2016
3776	Khối lượng thể tích	ASTM D 1622 - 14

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3777		ASTM D 1667 – 05 (2011)
3778		ASTM C 303 - 10 (2016)
3779	Kích thước	ASTM C 303 - 10 (2016)
3780	Mođun đàn hồi khi nén	ASTM D 1621 - 16
3781	Thử nghiệm cường độ nén và độ hồi phục (50 % chiều dày)	ASTM D 545 - 14
	Tấm xốp chèn khe	
3782	Độ hút nước	ASM D 545 - 14
3783	Độ thay đổi kích thước (100°C, 24 h)	ASTM D 2126 - 15
3784	Khối lương thể tích	ASTM D 545 - 14
3785	Thử nghiệm ép trồi	
	Sơn tín hiệu giao thông	
3786	Độ bám dính	ASTM D 7234 - 21
3787		ASTM D 4541-02 (Method A)
3788	Độ kháng chảy	TCVN 8791 : 2011
3789	Độ mài mòn	
3790	Độ phát sáng	
3791	Hàm lượng chất tạo màng	TCVN 8791 : 2011
3792	Hàm lượng hạt thủy tinh	
3793	Hàm lượng TiO_2	ASTM D 1394 - 76 (2009)
3794	Khối lượng riêng	TCVN 8791 : 2011
3795	Màu sắc	ASTM D 6628-16
3796	Màu sắc	TCVN 10832 : 2015
3797	Nhiệt độ hóa mềm	TCVN 8791 : 2011
3798	Thời gian bảo quản sau 1 năm	
3799	Thời gian khô	TCVN 2096 : 2015
	Thanh trương nở	
3800	Cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	ASTM D 412 - 16
3801	Độ cứng Shore A (D)	ASTM D 2240 - 15
3802		TCVN 4502 : 2008
3803		ISO 868 : 2003

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3804	Độ trương nở (hút nước)	ASTM D 471 - 16
3805	Khối lượng thể tích	ASTM D 71 - 15
	Tấm phức hợp nhôm nhựa	
3806	Chiều dày lớp cấu tạo	TCVN 4398 : 1986
3807	Chiều dày lớp cấu tạo	ASTM B 487 - 85
3808	Chiều dày lớp sơn	TCVN 4398 : 1986
3809		ASTM B 487 - 85
3810	Cường độ chịu bóc	ASTM D 903 - 98(2010)
3811	Cường độ uốn	ASTM D 790-15
3812		GB/T 17748 - 2008
3813		KS F 4737 : 1997
3814	Độ bền nước sôi (98°C ± 2°C trong 2 h)	GB/T 17748 - 2008
3815	Độ bóng 60°	ASTM D 2457 - 13
3816		ASTM D 523 - 14
3817	Độ cứng bút chì	ASTM D 3363 - 05(2011)
3818	Độ dẻo lớp phủ	GB/T 17748 - 2008
3819	Khả năng chống xuyên thủng và cường độ cắt	GB/T 17748 - 2008
3820	Khối lượng thể tích	ASTM D 792-13
3821	Mo đun đàn hồi khi uốn	ASTM D 790-15
3822		GB/T 17748 - 2008
	Ván sợi xenlulo cách nhiệt	
3823	Chiều dài, chiều rộng mẫu hoàn thiện	ASTM C 209 - 15
3824	Chiều dày	
3825	Cường độ chịu kéo phương song song với bề mặt	
3826	Cường độ chịu kéo phương vuông góc với bề mặt	
3827	Cường độ chịu nén	ASTM C 165 - 07 (2012)
3828	Cường độ chịu uốn	ASTM C 209 - 15
3829	Đặc tính dẫn nhiệt	ASTM C 518-17
3830	Độ ẩm	ASTM C 209 - 15

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3831	Độ hút nước	
3832	Độ võng ở vị trí lực uốn nhỏ nhất đặc trưng (vị trí giữa 2 gối uốn)	
3833	Khối lượng thể tích	
3834	Lực chịu uốn	ASTM C 209 - 15
3835	Thử cháy - Tính bắt lửa của sản phẩm khi tiếp xúc trực tiếp với ngọn lửa	ISO 11925-2 : 2020
3836	Tốc độ truyền hơi nước	ASTM E 96 -16
	Cốt pha nhựa dùng cho bê tông	
3837	Đặc tính hình học	TCVN 7690 : 2005
3838	Độ bền nhiệt	
3839	Độ cứng vững	
3840	Độ võng	
3841	Kích thước cơ bản	
	Ống bảo ôn	
3842	Khối lượng thể tích	ASTM C 302 - 13 (2017)
3843	Kích thước	
	Lớp phủ chống ăn mòn	
3844	Cường độ bám dính	JIS A 6909:2014
3845	Kháng kiềm	JIS K 5600-6-1:2016
3846	Kháng axit	
3847	Kiểm tra ngoại quan	JIS K 5600-1-1 : 1999
	Vật liệu cách nhiệt	
3848	Đặc tính dẫn nhiệt	ASTM C 518-17
3849	Hệ số truyền nhiệt	ASTM D 7984 - 2016
3850	Khả năng chịu nhiệt	BS 2972 : 1989
	Nhũ tương	
3851	Điểm chớp cháy	ASTM D 93 - 16
3852	Độ bền nhiệt	ASTM D 2939 - 03
3853	Độ bền nước	
3854	Độ dẻo	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3855	Hàm lượng bay hơi	
3856	Hàm lượng nước	ASTM D 95 - 13
3857	Hàm lượng tro	ASTM D 2939 - 03
3858	Khối lượng riêng	
3859	Phần còn lại sau bay hơi	ASTM D 2939 - 03
3860	Thời gian khô	
3861	Thử nghiệm tiếp xúc trực tiếp với ngọn lửa	
	Tấm vách ngăn sandwich	
3862	Cường độ cắt	ASTM C 393 - 16
3863	Cường độ kéo	ASTM C 297 - 16
3864	Cường độ nén (phá hủy)	ASTM C 365 - 16
	Màng HDPE	
3865	Chỉ số chảy	ASTM D 1238-20
3866	Chiều dày	ASTM D 5199-12
3867	Cường độ chịu kéo khi bóc	~~ASTM D 6392-12 (2018)~~
3868	Cường độ chịu kéo khi cắt	
3869	Cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	ASTM D 6693-04(2015)e1
3870	Cường độ chịu kéo và độ giãn dài ở điểm chảy	
3871	Cường độ xé rách	ASTM D 1004-13
3872	Độ bền chọc thủng thanh	ASTM D 4833- 07(2020)
3873	Độ hút nước (24h)	ASTM D 570-98 (2010)e1
3874	Độ ổn định kích thước (100°C, 1h)	ASTM D 1204-14
3875	~~Độ phân tán than đen~~	~~ASTM D 5596-03(2021)~~
3876	Độ thay đổi khối lượng	ASTM D 543 - 12
3877	Hàm lượng carbon đen	ASTM D 1603-06
3878	Khối lượng riêng	ASTM D 792-20
3879	Nhiệt độ giòn	ASTM D 746-20
3880	Thời gian cảm ứng ôxy hóa	ASTM D 3895-19
3881	Chỉ số chảy	ASTM D 1238-20

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Lớp lót địa kỹ thuật tổng hợp gốc đất sét	
3882	Chỉ số trương nở	ASTM D 5890 -11
3883	Cường độ bám dính khi bóc	ASTM D 6496 -04 (2015)
3884	Khối lượng trên đơn vị diện tích	ASTM D 5993 -14
	Vật liệu, sản phẩm tiếp xúc với lửa, nhiệt	
3885	Tính không cháy	ISO 1182-2020
C	**LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM CƠ –KHÔNG PHÁ HỦY** *(NDT)*	
	Mối hàn	
3886	Ngoại quan	ASME V:2017
3887		AWS B1.11:2015
3888		BS EN ISO 17637:2016
3889		AS 3978:2003
3890		TCVN 7507:2016
3891	Thử nghiệm bột từ	ASTM E 709-15
3892		ASME V:2017
3893		BS EN ISO 17638:2016
3894		AS 1171:1998
3895		TCVN 11759:2016
3896	Thử nghiệm siêu âm	AWS D1.1:2015
3897		AWS D1.5:2015
3898		AWS D1.6:2007
3899		ASME V:2017
3900		BS EN ISO 17640:2017
3901		AS 2207:2007
3902		TCVN 6735:2000
3903	Thử nghiệm siêu âm	JIS G 0584:2014
3904		JIS Z 3060:2015
3905	Thử nghiệm thẩm thấu chất lỏng	ASTM E 165-12
3906		ASME V:2017
3907		BS EN ISO 3452-1:2013

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3908		AS 2062:1997
3909		TCVN 4617:1998
3910	Thử nghiệm chụp ảnh bức xạ	AWS D1.1:2015
3911		AWS D1.5:2015
3912	Thử nghiệm chụp ảnh bức xạ	AWS D1.6:2007
3913		ASME V:2017
3914		BS EN ISO 17636-1:2013
3915		JIS Z 3104:1995
3916		TCVN 11758-1:2016
3917		AS 2177:2006
3918		ASTM E 94:2010
	Vật liệu kim loại	
3919	Thử nghiệm siêu âm vật liệu	ASME V:2017
3920		ASTM A 388-15
3921		ASTM A 435-17
	Lớp phủ	
3922	Đo chiều dày lớp phủ trên vật liệu có từ bằng phương pháp từ	ASTM E 376-17
3923		TCVN 5408:2007
3924		TCVN 5878:2007
3925		BS EN ISO 2178:2016
3926	Đo chiều dày lớp phủ trên vật liệu không từ - phương pháp dòng điện xoáy	ASTM E 376-17
3927	Thử độ bám dính	TCVN 2097:1993
3928		ASTM D4541-17
3929		ISO 4624:2016
3930		TCVN 4392:1986
	Thiết bị chịu áp	
3931	Thử nghiệm khả năng chịu áp suất thủy tĩnh, thử kín	QTTN/KT3 121:2018
	Thiết bị chịu tải	
3932	Thử nghiệm khả năng chịu tải	QTTN/KT3 122:2018
	Mối hàn ray thép	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3933	Thử nghiệm siêu âm	BS EN 14730-1:2006+A1:2010
3934		BS EN 14587-3:2012
3935		ISO 17640:2017
D	**LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM ĐIỆN - ĐIỆN TỬ**	
	Dây và cáp điện – Ruột dẫn của cáp cách điện	
3936	Kết cấu	TCVN 6612:2007 (IEC 60228)
3937	Đường kính sợi	
3938	Đường kính ruột dẫn	
3939	Điện trở một chiều ở 20°C	
	Dây và cáp điện - Cáp cách điện bằng PVC điện áp đến 450/750 V	
3940	Ghi nhãn	Hệ tiêu chuẩn TCVN 6610:2014 (IEC 60227) và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
3941	Ký hiệu lõi	
3942	Kết cấu của ruột dẫn	
3943	Đường kính ruột dẫn	
3944	Đường kính sợi dẫn	
3945	Chiều dày cách điện	
3946	Đường kính ngoài cách điện	
3947	Chiều dày vỏ bọc bên trong	
3948	Chiều dày vỏ bọc bên ngoài	
3949	Đường kính ngoài của cáp	
3950	Điện trở ruột dẫn	
3951	Thử chịu điện áp	
3952	Điện trở cách điện ở 70°C/90°C	
3953	Độ bền kéo và giãn dài cách điện khi đứt	
3954	Độ bền kéo và giãn dài cách điện sau lão hóa	
3955	Tổn hao khối lượng của cách điện	Hệ tiêu chuẩn TCVN 6610:2014 (IEC 60227) và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
3956	Độ bền kéo và giãn dài vỏ bọc khi đứt	
3957	Độ bền kéo và giãn dài vỏ bọc sau lão hóa	
3958	Tổn hao khối lượng của vỏ	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3959	Thử nghiệm không nhiễm bẩn (Độ bền kéo và giãn dài cách điện và vỏ bọc sau lão hóa trên mẫu cáp hoàn chỉnh)	Hệ tiêu chuẩn TCVN 6610:2014 (IEC 60227) và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
3960	Thử nén ở nhiệt độ cao cho cách điện	
3961	Thử nén ở nhiệt độ cao cho vỏ bọc	
3962	Thử uốn ở nhiệt độ thấp đối với cách điện	
3963	Thử uốn / giãn dài ở nhiệt độ thấp đối với vỏ bọc	
3964	Thử va đập ở nhiệt độ thấp	
3965	Thử sốc nhiệt đối với cách điện	
3966	Thử sốc nhiệt đối với vỏ bọc	
3967	Thử nghiệm chịu ngọn lửa	
3968	Thử nghiệm uốn	
3969	Thử nghiệm giật cục	
3970	Thử nghiệm tách lõi	
3971	Thử nghiệm tính mềm dẻo	
3972	Thử ổn định nhiệt cho cách điện PVC/E	
	Dây và cáp điện - Cáp điện lực điện áp từ 0,6/1,0(1,2) kV đến 18/30(36) kV	
3973	Kết cấu ruột dẫn	Hệ tiêu chuẩn TCVN 5935:2013 (IEC 60502) và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
3974	Điện trở ruột dẫn	
3975	Đường kính sợi dẫn	
3976	Thử uốn kết hợp với thử phóng điện cục bộ	
3977	Thử chu kỳ nhiệt kết hợp với thử phóng điện cục bộ	
3978	Đo tanδ	
3979	Thử xung kết hợp với thử chịu điện áp	
3980	Thử điện áp	
3981	Điện trở suất của màn chắn ruột dẫn	
3982	Điện trở suất của màn chắn cách điện	Hệ tiêu chuẩn TCVN 5935:2013 (IEC 60502) và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
3983	Điện trở suất khối của cách điện	
3984	Chiều dày cách điện	
3985	Chiều dày vỏ bọc phân cách	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
3986	Chiều dày vỏ bọc bên ngoài	Hệ tiêu chuẩn TCVN 5935:2013 (IEC 60502) và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
3987	Suất kéo đứt và giãn dài cách điện	
3988	Suất kéo đứt và giãn dài cách điện sau lão hóa	
3989	Suất kéo đứt và giãn dài vỏ bọc	
3990	Suất kéo đứt và giãn dài vỏ bọc sau lão hóa	
3991	Thử lão hóa bổ sung trên mẫu cáp hoàn chỉnh	
3992	Tổn hao khối lượng của vỏ bọc	
3993	Thử nén ở nhiệt độ cao cho cách điện	
3994	Thử nén ở nhiệt độ cao cho vỏ bọc	
3995	Thử khả năng chịu nhiệt độ thấp cho cách điện	
3996	Thử khả năng chịu nhiệt độ thấp cho vỏ bọc	
3997	Thử va đập ở nhiệt độ thấp cho vỏ bọc	
3998	Thử sốc nhiệt đối với cách điện	
3999	Thử sốc nhiệt đối với vỏ bọc	
4000	Thử nóng cho cách điện	
4001	Thử nóng cho vỏ bọc	
4002	Thử ngâm dầu cho vỏ bọc đàn hồi	
4003	Thử ngấm nước cho cách điện	
4004	Thử cháy	
4005	Thử nghiệm tính kháng ôzôn của cách điện EPR và HEPR	
4006	Thử nghiệm cháy lan cho cáp đơn	
4007	Thử nghiệm cháy lan cho cụm cáp	
4008	Thử nghiệm phát thải khói	
4009	Thử nghiệm phát thải axit	
4010	Thử nghiệm pH và độ dẫn	Hệ tiêu chuẩn TCVN 5935:2013 (IEC 60502) và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
4011	Thử nghiệm hàm lượng flo	
4012	Thử nghiệm tính độc hại	
4013	Hàm lượng carbon đen của vỏ bọc	
4014	Thử co ngót cho cách điện XLPE	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4015	Thử uốn đặc biệt	Hệ tiêu chuẩn TCVN 5935:2013 (IEC 60502) và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
4016	Xác định độ cứng của cách điện HEPR	
4017	Xác định mô đun đàn hồi của cách điện HEPR	
4018	Thử co ngót đối với vỏ bọc PE	
4019	Thử nghiệm cơ bổ sung trên vỏ bọc ngoài không có halogen	
4020	Thử co ngót cho cách điện XLPE	
4021	Thử co ngót đối với vỏ bọc PE	
4022	Thử khả năng bóc lớp màn chắn cách điện	
4023	Thử ngấm nước dọc trục	
4024	Xác định độ cứn của cách điện HEPR	
4025	Xác định mô đun đàn hồi của cách điện HEPR	
4026	Thử ổn định nhiệt cho cách điện PVC	
4027	Thử uốn đặc biệt	
4028	Thử ngâm dầu cho vỏ bọc đàn hồi	
	Khí cụ điện, thiết bị điện hạ áp - Áptomat bảo vệ quá dòng, bảo vệ dòng rò	
4029	Phân loại	TCVN 6434-1:2008 (IEC 60898-1) TCVN 6950-1:2007 (IEC 61008-1) TCVN 6951-1:2007 (IEC 61009-1)
4030	Đặc trưng	
4031	Ghi nhãn và các thông tin khác	
4032	Điều kiện tiêu chuẩn	
4033	Cơ cấu	
4034	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
4035	Vít, bộ phận mang dòng và mối nối	
4036	Đầu nối dùng cho dẫn bên ngoài	
4037	Tính không lắp lẫn	TCVN 6434-1:2008 (IEC 60898-1) TCVN 6950-1:2007 (IEC 61008-1) TCVN 6951-1:2007 (IEC 61009-1)
4038	Độ bền không phai của nhãn	
4039	Độ tin cậy của vít, các phần dẫn dòng điện và các mối nối	
4040	Độ tin cậy của các đầu nối dùng cho dây dẫn ngoài	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4041	Thử nghiệm bảo vệ chống điện giật	TCVN 6434-1:2008 (IEC 60898-1) TCVN 6950-1:2007 (IEC 61008-1) TCVN 6951-1:2007 (IEC 61009-1)
4042	Đặc tính điện môi	
4043	Độ tăng nhiệt và đo tổn hao công suất	
4044	Thử nghiệm 28 ngày	
4045	Đặc tính cắt	
4046	Độ bền cơ và độ bền điện	
4047	Thử chịu xung cơ học và thử va đập	
4048	Độ bền chịu nhiệt	
4049	Hoạt động của cơ cấu kiểm tra	
4050	Khả năng thực hiện với dòng điện ngắn mạch	
4051	Giới hạn quá dòng trong trường hợp có tải 1 pha vào RCBO 3 cực hoặc 4 cực	
4052	Tác động của RCBO có chức năng phụ thuộc điện áp lưới, trong trường hợp có sự cố điện áp lưới	
4053	Độ bền chịu nhiệt bất thường và cháy	
4054	Độ bền chống gỉ	
4055	Thử điện áp xung	
4056	Thử lão hóa linh kiện điện tử	
	Dây và cáp - Dây trần dùng cho tải điện trên không	
4057	Bề mặt	TCVN 6483:1999 (IEC 61089) TCVN 11337: 2016 (IEC 61395) TCVN 8090: 2009 (IEC 62219)
4058	Số sợi, số lớp xoắn, chiều xoắn, bội số bước xoắn	
4059	Khối lượng dây	
4060	Khối lượng mỡ	
4061	Độ bền của dây (thử trên sợi nhôm và thép	
4062	Suất kéo đứt và độ giãn dài sợi nhôm	TCVN 6483:1999 (IEC 61089) TCVN 11337: 2016 (IEC 61395) TCVN 8090: 2009 (IEC 62219)
4063	Suất kéo đứt, ứng suất 1 % và độ giãn dài sợi thép	
4064	Đường kính sợi và diện tích mặt cắt	
4065	Đường kính ruột dẫn	
4066	Điện trở một chiều của dây dẫn	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4067	Thử quấn sợi nhôm	TCVN 6483:1999 (IEC 61089) TCVN 11337: 2016 (IEC 61395) TCVN 8090: 2009 (IEC 62219)
4068	Thử xoắn sợi thép	
4069	Thử quấn sợi thép	
4070	Khối lượng lớp mạ kẽm của sợi thép	
4071	Nhiệt độ chảy nhỏ giọt của mỡ	
4072	thử nghiệm kéo của dây (thử trên cáp hoàn chỉnh)	
4073	Đường cong ứng suất - biến dạng	
4074	Thử dão (rão)	
4075	Modun đàn hồi	
4076	Hệ số giãn nở nhiệt	
4077	Bề mặt	TCVN 5064:1994 TCVN 5064:1994 + SĐ 1:1995 AS 3607 BS 7884 BS 215-2 BS EN 50182 JIS G 3537 JIS C 3110 ASTM A363 ASTM A475 ASTM B228 ASTM B711 ASTM B549 ASTM B232 / B 232M AFNL C 34 – 125 ASTM B416 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn: IEC 60888; ASTM D566; IEC 60889; IEC 60104; IEC 61395; BS EN 50189; BS EN 50183; AFNL C 34-112; AFNL C 34-113; ASTM B498/ B 498M
4078	Khối lượng	
4079	Số sợi	
4080	Số lớp xoắn, chiều xoắn, bội số bước xoắn	
4081	Suất kéo đứt và độ giãn dài sợi dẫn	
4082	Suất kéo đứt, ứng suất 1% và độ giãn dài sợi thép	
4083	Thử bẻ cong sợi đồng, nhôm	
4084	Thử xoắn sợi thép	
4085	thử uốn sợi thép	
4086	Khối lượng lớp mạ kẽm của sợi thép	
4087	Điện trở một chiều của dây dẫn	
4088	Lực kéo đứt dây dẫn	
4089	Thử sợi thép trong dung dịch $CuSO_4$	
4090	Nhiệt độ chảy nhỏ giọt của mỡ	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Cách điện, vật liệu cách điện - Vật liệu cách điện lỏng	
4091	Hệ số tổn hao	IEC 60247
4092	Hằng số điện môi	IEC 60247
4093	Điện áp đánh thủng	IEC 60156
	Máy biến áp	
4094	Hiệu suất năng lượng	TCVN 8525:2010 (2015)
	Các sản phẩm điện khác	
4095	Cấp bảo vệ IP	TCVN 4255:2008 (BS EN/IEC 60529)
	Thiết bị đa phương tiện - Thiết bị công nghệ thông tin	
4096	Nhiễu dẫn tại cổng điện lưới	TCVN 7189:2009 CISPR 22:2008
4097	Nhiễu dẫn tại cổng viễn thông	
4098	Nhiễu bức xạ	
4099	Miễn nhiễm phóng tĩnh điện	TCVN 7317:2003
4100	Miễn nhiễm quá độ điện nhanh	
4101	Miễn nhiễm nhiễu bức xạ liên tục tần số radio	
4102	Miễn nhiễm với nhiễu dẫn liên tục tần số radio	
4103	Miễn nhiễm từ trường tần số nguồn	
4104	Miễn nhiễm với sự đột biến	
4105	Miễn nhiễm với sụt và ngắt điện áp	
	Thiết bị đa phương tiện - Máy thu thanh, thu hình quảng bá và thiết bị kết hợp	
4106	Điện áp nhiễu tại đầu nối nguồn	TCVN 7600:2010 CISPR 13:2009
4107	Điện áp nhiễu tại đầu nối anten	
4108	Tín hiệu mong muốn và điện áp nhiễu tại đầu ra RF của thiết bị có sẵn hoặc lắp bổ sung bộ điều chế tín hiệu hình RF	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4109	Công suất nhiễu	TCVN 7600:2010 CISPR 13:2009
4110	Nhiễu bức xạ	
4111	Công suất bức xạ	
4112	Nhiễu dẫn tại cổng viễn thông	
	Thiết bị đa phương tiện	
4113	Phát xạ bức xạ tại các tần số đến 1 GHz	FCC Part 15B
4114	Phát xạ bức xạ tại các tần số lớn hơn 1 GHz	
4115	Phát xạ dẫn từ các cổng nguồn điện AC	
4116	Phát xạ dẫn chế độ không đối xứng	
4117	Phát xạ dẫn ở điện áp vi sai	
4118	Miễn nhiễm phóng tĩnh điện	CISPR 35: 2016 EN 55035:2017
4119	Miễn nhiễm nhiễu bức xạ liên tục tần số radio	
4120	Miễn nhiễm với nhiễu dẫn liên tục tần số radio	
4121	Miễn nhiễm từ trường tần số nguồn	
4122	Miễn nhiễm quá độ điện nhanh/bướu	
4123	Miễn nhiễm với sự đột biến	
4124	Miễn nhiễm với sụt và ngắt điện áp	
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện - Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz	
4125	Công suất bức xạ hiệu dụng	QCVN 54:2011/BTTTT EN 300 328 (11-1996)
4126	Mật độ công suất phổ lớn nhất	
4127	Dải tần số công tác	
4128	Các phát xạ giả	QCVN 54:2011/BTTTT EN 300 328 (11-1996)
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện - Thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz	
4129	Tần số sóng mang	QCVN 65:2013/BTTTT EN 301893 V1.3.1
4130	Công suất phát RF	
4131	Mật độ công suất	
4132	Các phát xạ không mong muốn ngoài băng tần 5 GHz	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4133	Các phát xạ không mong muốn trong băng tần 5 GHz	
4134	Phát xạ giả	
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện	
4135	Phát xạ từ cổng vỏ thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập	QCVN 18:2014/BTTTT EN 301 489-1 V2.2.3
4136	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC	
4137	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC	
4138	Phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC)	
4139	Nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC)	
4140	Phát xạ từ cổng viễn thông	
4141	Miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến	
4142	Miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện	
4143	Miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung	
4144	Miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung	
4145	Miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp	
4146	Miễn nhiễm đối với quá áp	
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện - Thiết bị thông tin băng siêu rộng (UWB)	
4147	Phát xạ từ cổng vỏ thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập	QCVN 94:2015/BTTTT EN 301 489-33 V2.2.1
4148	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC	
4149	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC	
4150	Phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC)	QCVN 94:2015/BTTTT EN 301 489-33 V2.2.1
4151	Nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC)	
4152	Phát xạ từ cổng viễn thông	
4153	Miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến	
4154	Miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4155	Miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung	QCVN 94:2015/BTTTT EN 301 489-33 V2.2.1
4156	Miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung	
4157	Miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp	
4158	Miễn nhiễm đối với quá áp	
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện - Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 9 kHz ~ 40 GHz	
4159	Phát xạ từ cổng vỏ thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập	QCVN 96:2015/BTTTT EN 301 489-3 V2.1.1
4160	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC	
4161	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC	
4162	Phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC)	
4163	Nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC)	
4164	Phát xạ từ cổng viễn thông	
4165	Miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến	
4166	Miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện	
4167	Miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung	
4168	Miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung	
4169	Miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp	QCVN 96:2015/BTTTT EN 301 489-3 V2.1.1
4170	Miễn nhiễm đối với quá áp	
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện -Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng	
4171	Phát xạ từ cổng vỏ thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập	QCVN 112:2017/BTTTT EN 301 489-17 V3.2.0
4172	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC	
4173	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC	
4174	Phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC)	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4175	Nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC)	QCVN 112:2017/BTTTT EN 301 489-17 V3.2.0
4176	Phát xạ từ cổng viễn thông	
4177	Miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến	
4178	Miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện	
4179	Miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung	
4180	Miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung	
4181	Miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp	
4182	Miễn nhiễm đối với quá áp	
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện -Thiết bị DECT	
4183	Phát xạ từ cổng vỏ thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập	QCVN 113:2017/BTTTT EN 301 489-6 V2.2.1
4184	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC	
4185	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC	
4186	Phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC)	
4187	Nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC)	
4188	Phát xạ từ cổng viễn thông	
4189	Miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến	
4190	Miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện	
4191	Miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung	
4192	Miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung	QCVN 113:2017/BTTTT EN 301 489-6 V2.2.1
4193	Miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp	
4194	Miễn nhiễm đối với quá áp	
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện -Thiết bị truyền dẫn vô tuyến cố định và thiết bị phụ trợ	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4195	Phát xạ từ cổng vỏ thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập	QCVN 114:2017/ BTTTT EN 301 489-4 V3.2.0
4196	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC	
4197	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC	
4198	Phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC)	
4199	Nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC)	
4200	Phát xạ từ cổng viễn thông	
4201	Miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến	
4202	Miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện	
4203	Miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung	
4204	Miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung	
4205	Miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp	
4206	Miễn nhiễm đối với quá áp	
4207	Trường điện từ tần số radio	IEC 61547:2009 EN 61547:2009
4208	Trường từ tần số nguồn	
4209	Quá độ nhanh	
4210	Dòng điện chèn	
4211	Đột biến	
4212	Sụt áp và gián đoạn ngắn	IEC 61547:2009 EN 61547:2009
4213	Trường điện từ tần số radio	
4214	Miễn nhiễm phóng tĩnh điện	TCVN 7492-2:2010 CISPR 14-2 : 2015 EN 55014-2 : 2015
4215	Miễn nhiễm quá độ nhanh	
4216	Miễn nhiễm dòng điện đưa vào từ 0,15 MHz đến 230 MHz	
4217	Miễn nhiễm dòng điện đưa vào từ 0,15 MHz đến 80 MHz	
4218	Miễn nhiễm trường điện từ tần số radio, từ 80 MHz đến 1000 MHz	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4219	Miễn nhiễm với đột biến	
4220	Miễn nhiễm sụt áp và mất điện	
	Thiết bị thông tin hàng hải	
4221	Phát xạ dẫn	IEC 60945:2002/ COR1:2008 EN 60945:2002
4222	Phát xạ bức xạ qua cổng vỏ	
4223	Miễn nhiễm đối với nhiễu dẫn tần số vô tuyến	
4224	Miễn nhiễm đối với nhiễu bức xạ tần số vô tuyến	
4225	Miễn nhiễm đối với xung đột biến nhanh trên đường điện AC, đường tín hiệu và đường điều khiển	
4226	Miễn nhiễm đối với xung sét trên đường điện AC	
4227	Miễn nhiễm đối với biến đổi nguồn ngắn hạn	
4228	Miễn nhiễm đối với lỗi nguồn	
4229	Miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện	
	Công tơ điện – Thử nghiệm tương thích điện từ	
4230	Đo nhiễu vô tuyến	IEC 62052-11:2003 EN 62052-11:2003
4231	Thử nghiệm đột biến quá độ nhanh	
4232	Thử nghiệm miễn nhiễm đối với xung	
4233	Thử nghiệm miễn nhiễm sóng dao động tắt dần	
4234	Thử nghiệm miễn nhiễm với trường điện từ tần số radio	IEC 62052-11:2003 EN 62052-11:2003
4235	Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn gây ra bởi trường điện từ tần số radio	
4236	Thử nghiệm miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện	
	Thiết bị điện sử dụng trong môi trường dân cư, thương mại và công nghiệp nhẹ	
4237	Miễn nhiễm từ trường tần số nguồn	IEC 61000-6-1:2016
4238	Miễn nhiễm trường điện từ tần số radio	
4239	Miễn nhiễm phóng tĩnh điện	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4240	Miễn nhiễm với phương thức chung, tần số radio	IEC 61000-6-1:2016
4241	Miễn nhiễm quá độ nhanh	
4242	Miễn nhiễm với xung	
4243	Miễn nhiễm sụt áp và gián đoạn điện áp	
	Thiết bị điện sử dụng trong môi trường công nghiệp	
4244	Miễn nhiễm từ trường tần số nguồn	IEC 61000-6-2:2016
4245	Miễn nhiễm trường điện từ tần số radio	
4246	Miễn nhiễm phóng tĩnh điện	
4247	Miễn nhiễm với phương thức chung, tần số radio	
4248	Miễn nhiễm quá độ nhanh	
4249	Miễn nhiễm với xung	
4250	Miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn điện áp	
	Thiết bị y tế	
4251	Điện áp nhiễu đầu nối	IEC 60601-1-2:2014 EN 60601-1-2:2015
4252	Thử nghiệm nhiễu bức xạ điện từ	
4253	Phát xạ dòng hài	
4254	Nhấp nháy điện áp	
4255	Miễn nhiễm phóng tĩnh điện	
4256	Miễn nhiễm trường điện từ bức xạ	
4257	Miễn nhiễm bứu/ quá độ nhanh về điện	IEC 60601-1-2:2014 EN 60601-1-2:2015
4258	Miễn nhiễm với sự đột biến	
4259	Miễn nhiễm với nhiễu dẫn	
4260	Miễn nhiễm từ trường tần số nguồn	
4261	Miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn điện áp	
	Thiết bị mạng viễn thông	
4262	Nhiễu đầu nối điện lưới.	TCVN 8235:2009
4263	Nhiễu dẫn phương thức chung tại cổng viễn thông.	
4264	Nhiễu bức xạ.	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4265	Miễn nhiễm với trường điện từ tần số vô tuyến	TCVN 8235:2009
4266	Miễn nhiễm phóng tĩnh điện	
4267	Miễn nhiễm với nhiễu dẫn liên tục tần số vô tuyến	
4268	Miễn nhiễm với xung sét	
4269	Miễn nhiễm với đột biến nhanh	
4270	Miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp	
	Đèn -Yêu cầu về an toàn	
4271	Phân loại	TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2003 EN 60598-1:2000 BS EN 60598-1:2000 IEC 60598-1:2008 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
4272	Ghi nhãn	
4273	Kết cấu	
4274	Dây dẫn bên trong và bên ngoài	
4275	Yêu cầu đối với nối đất	
4276	Bảo vệ chống điện giật	
4277	Khả năng chống bụi, vật rắn và ẩm: -Từ IP 1X - IP 4X -Từ IP 5X - IP 6X -Từ IP X1 - IP X8 - Ẩm	
4278	Điện trở cách điện và độ bền điện	
4279	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
4280	Độ bền và độ bền nhiệt	TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2003 EN 60598-1:2000 BS EN 60598-1:2000 IEC 60598-1:2008 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
4281	Khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt	
4282	Đầu nối bắt ren	
4283	Đầu nối không bắt ren và mối nối điện	
	Balat dùng cho bóng đèn huỳnh quang - Yêu cầu chung và yêu cầu an toàn	
4284	Phân loại	TCVN 7590-2-8:2006 (IEC 61347-2-8: 2006) TCVN 6478:1999
4285	Ghi nhãn	
4286	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4287	Đầu nối	(IEC 60920:1990& Amd 1: 1993 &Amd 2: 1996) BS EN 60920:1991 & Amd 1: 1993& Amd2:1996
4288	Yêu cầu đối với nối đất	
4289	Khả năng chịu ẩm và cách điện	
4290	Độ bền điện	
4291	Độ bền nhiệt của cuộn dây	
4292	Phát nóng balat	
4293	Thử phát nóng của các bộ phận	
4294	Thử nhiệt cho cuộn dây balat ở điều kiện bình thường	
4295	Thử nhiệt cho cuộn dây balat ở điều kiện không bình thường	
4296	Kết cấu	
4297	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
4298	Vít, bộ phận mang dòng và mối nối	
4299	Độ chịu nhiệt, chịu cháy và chịu phóng điện	
4300	Khả năng chống gỉ	
	Balat dùng cho bóng đèn huỳnh quang dạng ống - Yêu cầu về tính năng	
4301	Ghi nhãn	TCVN 6479:2010 (IEC 60921:2006) TCVN 6479:2006 (IEC 60921:2004) TCVN 6479:1999 (IEC 60921:1998 & Amd1:1990& Amd2: 1994) BS EN 60921:1991 & Amd1:1992& Amd 2: 1995
4302	Điện áp hở mạch tại các đầu nối của bóng đèn hoặc tắc te	
4303	Điều kiện tiền nung nóng	
4304	Công suất và dòng điện trên bóng đèn	
4305	Hệ số công suất của mạch	
4306	Dòng điện cung cấp	
4307	Dòng điện lớn nhất trên các dây dẫn vào catốt	
4308	Màn chắn từ trường	
	Balát điện tử dùng cho bóng đèn huỳnh quang – Hiệu suất năng lượng	
4309	Yêu cầu về hiệu suất năng lượng Quang thông bóng đèn chuẩn Công suất vào balat thử: - Hệ số balat	TCVN 7897:2013

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	- Hệ số hiệu suất balat	
	Bóng đèn huỳnh quang compact – Hiệu suất năng lượng	
4310	Quang thông ban đầu	TCVN 7896:2015
4311	Hiệu suất năng lượng	
	Bóng đèn huỳnh quang ống thẳng – Hiệu suất năng lượng	
4312	Hiệu suất năng lượng	TCVN 8249:2013
	Thiết bị điện gia dụng - Bàn là	
4313	Phân loại	TCVN 5699-2-3:2006 TCVN 5699-2-3:2010 IEC 60335-2-3:2008 IEC 60335-2-3:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4314	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4315	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4316	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4317	Công suất và dòng điện	
4318	Phát nóng	
4319	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4320	Quá điện áp quá độ	
4321	Khả năng chống ẩm	
4322	Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4323	Dòng điện rò và độ bền điện	TCVN 5699-2-3:2006 TCVN 5699-2-3:2010 IEC 60335-2-3:2008 IEC 60335-2-3:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4324	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4325	Dòng điện rò và độ bền điện	
4326	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4327	Độ bền	
4328	Hoạt động không bình thường	
4329	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4330	Độ bền cơ học	
4331	Kết cấu: - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4332	Dây dẫn bên trong	TCVN 5699-2-3:2006 TCVN 5699-2-3:2010 IEC 60335-2-3:2008 IEC 60335-2-3:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4333	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4334	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4335	Thử uốn	
4336	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4337	Qui định cho nối đất	
4338	Vít và các mối nối	
4339	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4340	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4341	Khả năng chống gỉ	
4342	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Máy giặt	
4343	Phân loại	TCVN 5699-2-7:2006 TCVN 5699-2-7:2010 IEC 60335-2-7:2008 IEC 60335-2-7:2004 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4344	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4345	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4346	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4347	Công suất và dòng điện	TCVN 5699-2-7:2006 TCVN 5699-2-7:2010 IEC 60335-2-7:2008 IEC 60335-2-7:2004 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4348	Phát nóng	
4349	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4350	Quá điện áp quá độ	
4351	Khả năng chống ẩm	
4352	Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4353	Dòng điện rò và độ bền điện	
4354	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4355	Độ bền	
4356	Hoạt động không bình thường	
4357	Ổn định và nguy hiểm cơ học	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4358	Độ bền cơ học	TCVN 5699-2-7:2006 TCVN 5699-2-7:2010 IEC 60335-2-7:2008 IEC 60335-2-7:2004 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4359	Kết cấu: - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4360	Dây dẫn bên trong	
4361	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4362	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4363	Thử uốn	
4364	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4365	Qui định cho nối đất	
4366	Vít và các mối nối	
4367	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4368	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4369	Khả năng chống gỉ	
4370	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
4371	Điện năng tiêu thụ	TCVN 8526:2013
4372	Hiệu suất năng lượng	
	Thiết bị điện gia dụng - Lò nướng, lò nướng bánh mì và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn	
4373	Phân loại	TCVN 5699-2-9:2004 TCVN 5699-2-9:2010 IEC 60335-2-9:2008 IEC 60335-2-9:2002 & Amd 1: 2004 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4374	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4375	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4376	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4377	Công suất và dòng điện	
4378	Phát nóng	
4379	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4380	Quá điện áp quá độ	
4381	Khả năng chống ẩm	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4382	Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	TCVN 5699-2-9:2004 TCVN 5699-2-9:2010 IEC 60335-2-9:2008 IEC 60335-2-9:2002 & Amd 1: 2004 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4383	Dòng điện rò và độ bền điện	
4384	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4385	Độ bền	
4386	Hoạt động không bình thường	
4387	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4388	Độ bền cơ học	
4389	Kết cấu: - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4390	Dây dẫn bên trong	
4391	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4392	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4393	Thử uốn	
4394	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4395	Qui định cho nối đất	
4396	Vít và các mối nối	
4397	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	TCVN 5699-2-9:2004 TCVN 5699-2-9:2010 IEC 60335-2-9:2008 IEC 60335-2-9:2002 & Amd 1: 2004 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4398	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4399	Khả năng chống gỉ	
4400	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Thiết bị đun nấu chất lỏng	
4401	Phân loại	TCVN 5699-2-15:2007 TCVN 5699-2-15:2013 IEC 60335-2-15:2012 IEC 60335-2-15:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4402	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4403	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4404	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4405	Công suất và dòng điện	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4406	Phát nóng	TCVN 5699-2-15:2007 TCVN 5699-2-15:2013 IEC 60335-2-15:2012 IEC 60335-2-15:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4407	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4408	Quá điện áp quá độ	
4409	Khả năng chống ẩm	
4410	Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4411	Dòng điện rò và độ bền điện	
4412	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4413	Độ bền	
4414	Hoạt động không bình thường	
4415	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4416	Độ bền cơ học	
4417	Kết cấu: - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4418	Dây dẫn bên trong	
4419	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	TCVN 5699-2-15:2007 TCVN 5699-2-15:2013 IEC 60335-2-15:2012 IEC 60335-2-15:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4420	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4421	Thử uốn	
4422	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4423	Qui định cho nối đất	
4424	Vít và các mối nối	
4425	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4426	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4427	Khả năng chống gỉ	
4428	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
4429	Điện năng tiêu thụ	TCVN 8252:2015

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4430	Hiệu suất năng lượng	TCVN 8252:2015
	Thiết bị điện gia dụng - Bình đun nước có dự trữ	
4431	Phân loại	TCVN 5699-2-21:2007 TCVN 5699-2-21:2013 IEC 60335-2-21:2012 IEC 60335-2-21:2004 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4432	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4433	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4434	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4435	Công suất và dòng điện	
4436	Phát nóng	
4437	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4438	Quá điện áp quá độ	
4439	Khả năng chống ẩm	
4440	Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4441	Dòng điện rò và độ bền điện	
4442	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4443	Độ bền	TCVN 5699-2-21:2007 TCVN 5699-2-21:2013 IEC 60335-2-21:2012 IEC 60335-2-21:2004 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4444	Hoạt động không bình thường	
4445	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4446	Độ bền cơ học	
4447	Kết cấu: - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4448	Dây dẫn bên trong	
4449	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4450	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4451	Thử uốn	
4452	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4453	Qui định cho nối đất	
4454	Vít và các mối nối	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4455	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	TCVN 5699-2-21:2007 TCVN 5699-2-21:2013 IEC 60335-2-21:2012 IEC 60335-2-21:2004 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4456	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4457	Khả năng chống gỉ	
4458	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
4459	Điện năng tiêu thụ	TCVN 7898:2009
4460	Hiệu suất năng lượng	
4461	Hiệu suất năng lượng	TCVN 7898:2018
	Thiết bị điện gia dụng - Thiết bị dùng để chăm sóc tóc hoặc da	
4462	Phân loại	TCVN 5699-2-23:2007 TCVN 5699-2-23:2013 IEC 60335-2-23:2012 IEC 60335-2-23:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4463	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4464	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4465	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4466	Công suất và dòng điện	
4467	Phát nóng	
4468	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	TCVN 5699-2-23:2007 TCVN 5699-2-23:2013 IEC 60335-2-23:2012 IEC 60335-2-23:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4469	Quá điện áp quá độ	
4470	Khả năng chống ẩm	
4471	Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4472	Dòng điện rò và độ bền điện	
4473	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4474	Độ bền	
4475	Hoạt động không bình thường	
4476	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4477	Độ bền cơ học	
4478	Kết cấu: - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4479	Dây dẫn bên trong	TCVN 5699-2-23:2007 TCVN 5699-2-23:2013 IEC 60335-2-23:2012 IEC 60335-2-23:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4480	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4481	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4482	Thử uốn	
4483	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4484	Qui định cho nối đất	
4485	Vít và các mối nối	
4486	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4487	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4488	Khả năng chống gỉ	
4489	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Lò vi sóng	
4490	Phân loại	TCVN 5699-2-25:2007 IEC 60335-2-25:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4491	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4492	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4493	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	TCVN 5699-2-25:2007 IEC 60335-2-25:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4494	Công suất và dòng điện	
4495	Phát nóng	
4496	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4497	Quá điện áp quá độ	
4498	Khả năng chống ẩm	
4499	Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4500	Dòng điện rò và độ bền điện	
4501	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4502	Độ bền	
4503	Hoạt động không bình thường	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4504	Ổn định và nguy hiểm cơ học	TCVN 5699-2-25:2007 IEC 60335-2-25:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4505	Độ bền cơ học	
4506	Kết cấu: - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4507	Dây dẫn bên trong	
4508	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4509	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4510	Thử uốn	
4511	Qui định cho nối đất	
4512	Vít và các mối nối	
4513	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4514	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4515	Khả năng chống gỉ	
4516	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Bình đun nước nhanh	
4517	Phân loại	TCVN 5699-2-35:2007 TCVN 5699-2-35:2013 IEC 60335-2-35:2012 IEC 60335-2-35:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4518	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4519	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4520	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4521	Công suất và dòng điện	
4522	Phát nóng	
4523	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4524	Quá điện áp quá độ	
4525	Khả năng chống ẩm	
4526	Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4527	Dòng điện rò và độ bền điện	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4528	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	TCVN 5699-2-35:2007 TCVN 5699-2-35:2013 IEC 60335-2-35:2012 IEC 60335-2-35:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4529	Độ bền	
4530	Hoạt động không bình thường	
4531	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4532	Độ bền cơ học	
4533	Kết cấu: - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4534	Dây dẫn bên trong	
4535	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4536	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4537	Thử uốn	
4538	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4539	Qui định cho nối đất	
4540	Vít và các mối nối	
4541	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4542	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	TCVN 5699-2-35:2007 TCVN 5699-2-35:2013 IEC 60335-2-35:2012 IEC 60335-2-35:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4543	Khả năng chống gỉ	
4544	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Que đun điện	
4545	Phân loại	TCVN 5699-2-74:2005 TCVN 5699-2-74:2010 IEC 60335-2-74:2009 IEC 60335-2-74:2002 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4546	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4547	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4548	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4549	Công suất và dòng điện	
4550	Phát nóng	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4551	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	TCVN 5699-2-74:2005 TCVN 5699-2-74:2010 IEC 60335-2-74:2009 IEC 60335-2-74:2002 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4552	Quá điện áp quá độ	
4553	Khả năng chống ẩm	
4554	Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4555	Dòng điện rò và độ bền điện	
4556	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4557	Độ bền	
4558	Hoạt động không bình thường	
4559	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4560	Độ bền cơ học	
4561	Kết cấu: - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4562	Dây dẫn bên trong	
4563	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4564	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4565	Thử uốn	TCVN 5699-2-74:2005 TCVN 5699-2-74:2010 IEC 60335-2-74:2009 IEC 60335-2-74:2002 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4566	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4567	Qui định cho nối đất	
4568	Vít và các mối nối	
4569	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4570	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4571	Khả năng chống gỉ	
4572	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Quạt điện	
4573	Phân loại	TCVN 5699-2-80:2007 IEC 60335-2-80:2002 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4574	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4575	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4576	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	TCVN 5699-2-80:2007 IEC 60335-2-80:2002 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4577	Công suất và dòng điện	
4578	Phát nóng	
4579	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4580	Quá điện áp quá độ	
4581	Khả năng chống ẩm	
4582	Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4583	Dòng điện rò và độ bền điện	
4584	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4585	Độ bền	
4586	Hoạt động không bình thường	
4587	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4588	Độ bền cơ học	
4589	Kết cấu: - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4590	Dây dẫn bên trong	TCVN 5699-2-80:2007 IEC 60335-2-80:2002 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4591	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4592	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4593	Thử uốn	
4594	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4595	Qui định cho nối đất	
4596	Vít và các mối nối	
4597	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4598	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4599	Khả năng chống gỉ	
4600	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
4601	Công suất	TCVN 7826:2015

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4602	Lưu lượng gió	TCVN 7827:2015
4603	Hiệu suất năng lượng	
	Thiết bị điện gia dụng - Tủ lạnh	
4604	Phân loại	TCVN 5699-2-24:2007 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-2-24:2005
4605	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4606	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4607	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4608	Công suất và dòng điện	
4609	Phát nóng	
4610	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4611	Quá điện áp quá độ	
4612	Khả năng chống ẩm	
4613	Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4614	Dòng điện rò và độ bền điện	
4615	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4616	Độ bền	TCVN 5699-2-24:2007 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-2-24:2005
4617	Hoạt động không bình thường	
4618	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4619	Độ bền cơ học	
4620	Kết cấu: - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4621	Dây dẫn bên trong	
4622	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4623	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4624	Thử uốn	
4625	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4626	Qui định cho nối đất	
4627	Vít và các mối nối	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4628	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	TCVN 5699-2-24:2007 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-2-24:2005
4629	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4630	Khả năng chống gỉ	
4631	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Quạt điện	
4632	Phân loại	TCVN 5699-2-80:2007 IEC 60335-2-80:2002 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4633	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4634	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4635	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4636	Công suất và dòng điện	
4637	Phát nóng	
4638	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4639	Quá điện áp quá độ	
4640	Khả năng chống ẩm	TCVN 5699-2-80:2007 IEC 60335-2-80:2002 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4641	- Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4642	Dòng điện rò và độ bền điện	
4643	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4644	Độ bền	
4645	Hoạt động không bình thường	
4646	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4647	Độ bền cơ học	
4648	Kết cấu: - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4649	Dây dẫn bên trong	
4650	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4651	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4652	Thử uốn	TCVN 5699-2-80:2007 IEC 60335-2-80:2002 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4653	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4654	Qui định cho nối đất	
4655	Vít và các mối nối	
4656	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4657	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4658	Khả năng chống gỉ	
4659	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Máy tạo ẩm	
4660	Phân loại	TCVN 5699-2-98:2010 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-2-98:2008
4661	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4662	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4663	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4664	Công suất và dòng điện	TCVN 5699-2-98:2010 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-2-98:2008
4665	Phát nóng	
4666	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4667	Quá điện áp quá độ	
4668	Khả năng chống ẩm	
4669	Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4670	Dòng điện rò và độ bền điện	
4671	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4672	Độ bền	
4673	Hoạt động không bình thường	
4674	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4675	Độ bền cơ học	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4676	Kết cấu: - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	TCVN 5699-2-98:2010 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-2-98:2008
4677	Dây dẫn bên trong	
4678	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4679	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4680	Thử uốn	
4681	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4682	Qui định cho nối đất	
4683	Vít và các mối nối	
4684	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4685	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4686	Khả năng chống gỉ	
4687	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Máy hút bụi và thiết bị làm sạch có hút nước	
4688	Phân loại	TCVN 5699-2-2:2007 IEC 60335-2-2 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4689	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4690	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4691	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4692	Công suất và dòng điện	
4693	Phát nóng	
4694	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4695	Quá điện áp quá độ	
4696	Khả năng chống ẩm	
4697	- Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4698	Dòng điện rò và độ bền điện	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4699	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	TCVN 5699-2-2:2007 IEC 60335-2-2 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4700	Độ bền	
4701	Hoạt động không bình thường	
4702	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4703	Độ bền cơ học	
4704	Kết cấu - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4705	Dây dẫn bên trong	
4706	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4707	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4708	Thử uốn	
4709	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4710	Qui định cho nối đất	
4711	Vít và các mối nối	
4712	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4713	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	TCVN 5699-2-2:2007 IEC 60335-2-2 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4714	Khả năng chống gỉ	
4715	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Lò liền bếp, bếp, lò và các thiết bị tương tự đặt tĩnh tại	
4716	Phân loại	TCVN 5699-2-6:2004 TCVN 5699-2-6:2010 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4717	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4718	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4719	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4720	Công suất và dòng điện	
4721	Phát nóng	
4722	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4723	Quá điện áp quá độ	TCVN 5699-2-6:2004 TCVN 5699-2-6:2010 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4724	Khả năng chống ẩm	
4725	- Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4726	Dòng điện rò và độ bền điện	
4727	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4728	Độ bền	
4729	Hoạt động không bình thường	
4730	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4731	Độ bền cơ học	
4732	Kết cấu - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4733	Dây dẫn bên trong	
4734	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4735	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4736	Thử uốn	
4737	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	TCVN 5699-2-6:2004 TCVN 5699-2-6:2010 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4738	Qui định cho nối đất	
4739	Vít và các mối nối	
4740	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4741	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4742	Khả năng chống gỉ	
4743	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Máy cạo râu, tông đơ điện và các thiết bị tương tự	
4744	Phân loại	TCVN 5699-2-8:2007 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4745	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4746	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4747	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4748	Công suất và dòng điện	TCVN 5699-2-8:2007 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4749	Phát nóng	
4750	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4751	Quá điện áp quá độ	
4752	Khả năng chống ẩm: - Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4753	Dòng điện rò và độ bền điện	
4754	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4755	Độ bền	
4756	Hoạt động không bình thường	
4757	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4758	Độ bền cơ học	
4759	Kết cấu - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4760	Dây dẫn bên trong	TCVN 5699-2-8:2007 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4761	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4762	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4763	Thử uốn	
4764	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4765	Qui định cho nối đất	
4766	Vít và các mối nối	
4767	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4768	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4769	Khả năng chống gỉ	
4770	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Máy dùng cho nhà bếp	
4771	Phân loại	TCVN 5699-2-14:2007 IEC 60335-2-14:2005
4772	Ghi nhãn và hướng dẫn	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4773	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4774	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4775	Công suất và dòng điện	TCVN 5699-2-14:2007 IEC 60335-2-14:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4776	Phát nóng	
4777	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4778	Quá điện áp quá độ	
4779	Khả năng chống ẩm: - Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4780	Dòng điện rò và độ bền điện	
4781	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4782	Độ bền	
4783	Hoạt động không bình thường	TCVN 5699-2-14:2007 IEC 60335-2-14:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4784	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4785	Độ bền cơ học	
4786	Kết cấu - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4787	Dây dẫn bên trong	
4788	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4789	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4790	Thử uốn	
4791	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4792	Qui định cho nối đất	
4793	Vít và các mối nối	
4794	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4795	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4796	Khả năng chống gỉ	
4797	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Thiết bị diệt côn trùng	
4798	Phân loại	TCVN 5699-2-59:2004 IEC 60335-2-59:2002 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4799	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4800	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4801	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4802	Công suất và dòng điện	
4803	Phát nóng	
4804	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4805	Quá điện áp quá độ	
4806	Khả năng chống ẩm - Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	TCVN 5699-2-59:2004 IEC 60335-2-59:2002 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4807	Dòng điện rò và độ bền điện	
4808	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4809	Độ bền	
4810	Hoạt động không bình thường	
4811	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4812	Độ bền cơ học	
4813	Kết cấu - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4814	Dây dẫn bên trong	
4815	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4816	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4817	Thử uốn	
4818	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4819	Qui định cho nối đất	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4820	Vít và các mối nối	TCVN 5699-2-59:2004 IEC 60335-2-59:2002 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4821	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4822	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4823	Khả năng chống gỉ	
4824	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Thiết bị làm sạch không khí	
4825	Phân loại	TCVN 5699-2-65:2010 IEC 60335-2-65:2008 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4826	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4827	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4828	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4829	Công suất và dòng điện	
4830	Phát nóng	TCVN 5699-2-65:2010 IEC 60335-2-65:2008 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4831	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4832	Quá điện áp quá độ	
4833	Khả năng chống ẩm - Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4834	Dòng điện rò và độ bền điện	
4835	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4836	Độ bền	
4837	Hoạt động không bình thường	
4838	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4839	Độ bền cơ học	
4840	Kết cấu - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4841	Dây dẫn bên trong	
4842	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4843	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4844	Thử uốn	TCVN 5699-2-65:2010 IEC 60335-2-65:2008 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
4845	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4846	Qui định cho nối đất	
4847	Vít và các mối nối	
4848	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4849	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4850	Khả năng chống gỉ	
4851	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Thiết bị hấp vải	
4852	Phân loại	TCVN 5699-2-85:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4853	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4854	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4855	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	TCVN 5699-2-85:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4856	Công suất và dòng điện	
4857	Phát nóng	
4858	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4859	Quá điện áp quá độ	
4860	Khả năng chống ẩm - Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4861	Dòng điện rò và độ bền điện	
4862	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4863	Độ bền	
4864	Hoạt động không bình thường	
4865	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4866	Độ bền cơ học	
4867	Kết cấu - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	- Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	TCVN 5699-2-85:2005 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4868	Dây dẫn bên trong	
4869	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4870	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4871	Thử uốn	
4872	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4873	Qui định cho nối đất	
4874	Vít và các mối nối	
4875	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4876	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4877	Khả năng chống gỉ	
4878	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Thiết bị mát xa loại cầm tay, làm việc không tải, hoặc tải cơ; trừ đệm mát xa, thiết bị thiết kế sử dụng dưới bàn chân có phần tử gia nhiệt …	
4879	Phân loại	TCVN 5699-2-32:2011 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4880	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4881	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4882	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4883	Công suất và dòng điện	
4884	Phát nóng	
4885	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4886	Quá điện áp quá độ	
4887	Khả năng chống ẩm - Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4888	Dòng điện rò và độ bền điện	
4889	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4890	Độ bền	TCVN 5699-2-32:2011 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4891	Hoạt động không bình thường	
4892	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4893	Độ bền cơ học	
4894	Kết cấu - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4895	Dây dẫn bên trong	
4896	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4897	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4898	Thử uốn	
4899	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4900	Qui định cho nối đất	
4901	Vít và các mối nối	
4902	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	TCVN 5699-2-32:2011 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4903	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4904	Khả năng chống gỉ	
4905	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Máy bơm dùng cho máy lọc nước, máy uống nước nóng lạnh, máy bơm có thể thiết lập trạng thái hoạt động như điều kiện danh định	
4906	Phân loại	TCVN 5699-2-41:2007 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-2-41:2002 +A1:2004
4907	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4908	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4909	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4910	Công suất và dòng điện	
4911	Phát nóng	
4912	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4913	Quá điện áp quá độ	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4914	Khả năng chống ẩm - Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	TCVN 5699-2-41:2007 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-2-41:2002 +A1:2004
4915	Dòng điện rò và độ bền điện	
4916	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4917	Độ bền	
4918	Hoạt động không bình thường	
4919	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4920	Độ bền cơ học	
4921	Kết cấu - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4922	Dây dẫn bên trong	
4923	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4924	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	TCVN 5699-2-41:2007 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001 IEC 60335-2-41:2002 +A1:2004
4925	Thử uốn	
4926	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4927	Qui định cho nối đất	
4928	Vít và các mối nối	
4929	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4930	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4931	Khả năng chống gỉ	
4932	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Điều hòa không khí	
4933	Phân loại	TCVN 5699-2-40:2007 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4934	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4935	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4936	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4937	Công suất và dòng điện	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4938	Phát nóng	TCVN 5699-2-40:2007 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4939	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4940	Quá điện áp quá độ	
4941	Khả năng chống ẩm	
4942	- Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4943	Dòng điện rò và độ bền điện	
4944	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4945	Độ bền	
4946	Hoạt động không bình thường	
4947	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4948	Độ bền cơ học	TCVN 5699-2-40:2007 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4949	Kết cấu - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X (Loại trừ chỉ tiêu liên quan máy nén)	
4950	Dây dẫn bên trong	
4951	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4952	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4953	Thử uốn	
4954	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4955	Qui định cho nối đất	
4956	Vít và các mối nối	
4957	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4958	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
4959	Khả năng chống gỉ	
4960	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Nồi chiên ngập dầu dùng trong gia đình	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4961	Phân loại	TCVN 5699-2-13:2007 TCVN 5699-1:2004
4962	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4963	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4964	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4965	Công suất và dòng điện	
4966	Phát nóng	
4967	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
4968	Quá điện áp quá độ	
4969	Khả năng chống ẩm - Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4970	Dòng điện rò và độ bền điện	
4971	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4972	Độ bền	TCVN 5699-2-13:2007 TCVN 5699-1:2004
4973	Hoạt động không bình thường	
4974	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
4975	Độ bền cơ học	
4976	Kết cấu - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
4977	Dây dẫn bên trong	
4978	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
4979	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
4980	Thử uốn	
4981	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
4982	Qui định cho nối đất	
4983	Vít và các mối nối	
4984	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
4985	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
4986	Khả năng chống gỉ	
4987	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng - Máy sấy quần áo dùng trong gia đình	
4988	Phân loại	TCVN 5699-2-11:2006 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4989	Ghi nhãn và hướng dẫn	
4990	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
4991	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
4992	Công suất và dòng điện	
4993	Phát nóng	
4994	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	TCVN 5699-2-11:2006 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
4995	Quá điện áp quá độ	
4996	Khả năng chống ẩm - Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
4997	Dòng điện rò và độ bền điện	
4998	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
4999	Độ bền	
5000	Hoạt động không bình thường	
5001	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
5002	Độ bền cơ học	
5003	Kết cấu - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
5004	Dây dẫn bên trong	
5005	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
5006	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
5007	Thử uốn	
5008	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
5009	Qui định cho nối đất	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5010	Vít và các mối nối	TCVN 5699-2-11:2006 TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
5011	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
5012	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
5013	Khả năng chống gỉ	
5014	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn	
5015	Phân loại	TCVN 5699-1:2004
5016	Ghi nhãn và hướng dẫn	
5017	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
5018	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
5019	Công suất và dòng điện	
5020	Phát nóng	
5021	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	TCVN 5699-1:2004
5022	Quá điện áp quá độ	
5023	Khả năng chống ẩm - Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
5024	Dòng điện rò và độ bền điện	
5025	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
5026	Độ bền	
5027	Hoạt động không bình thường	
5028	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
5029	Độ bền cơ học	
5030	Kết cấu - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
5031	Dây dẫn bên trong	
5032	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5033	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	TCVN 5699-1:2004
5034	Thử uốn	
5035	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
5036	Qui định cho nối đất	
5037	Vít và các mối nối	
5038	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
5039	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
5040	Khả năng chống gỉ	
5041	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn	
5042	Phân loại	TCVN 5699-1:2010
5043	Ghi nhãn và hướng dẫn	
5044	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
5045	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
5046	Công suất và dòng điện	
5047	Phát nóng	
5048	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
5049	Quá điện áp quá độ	
5050	Khả năng chống ẩm - Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
5051	Dòng điện rò và độ bền điện	
5052	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
5053	Độ bền	
5054	Hoạt động không bình thường	
5055	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
5056	Độ bền cơ học	
5057	Kết cấu	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	- Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	TCVN 5699-1:2010
5058	Dây dẫn bên trong	
5059	Linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ)	
5060	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
5061	Thử uốn	
5062	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
5063	Qui định cho nối đất	
5064	Vít và các mối nối	
5065	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
5066	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	TCVN 5699-1:2010
5067	Khả năng chống gỉ	
5068	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Yêu cầu về an toàn đối với Thiết bị hóa hơi	
5069	Phân loại	TCVN 5699-2-101:2011 (IEC 60335-2-101:2008) TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
5070	Ghi nhãn và hướng dẫn	
5071	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
5072	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
5073	Công suất và dòng điện	
5074	Phát nóng	
5075	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
5076	Quá điện áp quá độ	
5077	Khả năng chống ẩm	
5078	- Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
5079	Dòng điện rò và độ bền điện	
5080	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
5081	Độ bền	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5082	Hoạt động không bình thường	TCVN 5699-2-101:2011 (IEC 60335-2-101:2008) TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
5083	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
5084	Độ bền cơ học	
5085	Kết cấu: - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
5086	Dây dẫn bên trong	
5087	Các phụ kiện hỗ trợ	
5088	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
5089	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
5090	Qui định cho nối đất	TCVN 5699-2-101:2011 (IEC 60335-2-101:2008) TCVN 5699-1:2004 IEC 60335-1:2001
5091	Vít và các mối nối	
5092	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
5093	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
5094	Khả năng chống gỉ	
5095	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50 V – Yêu cầu về tính năng	
5096	Ghi nhãn	TCVN 8783:2015 (IEC 62612:2013)
5097	Kích thước	
5098	Công suất vào bóng đèn	
5099	Ánh sáng phát ra	
5100	Thuật ngữ màu, biến thể màu và chỉ số thể hiện màu	
	Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lơn hơn 50 V – Qui định về an toàn	
5101	Làm việc không bình thường	TCVN 8782:2017
5102	Điều kiện thử nghiệm đối với bóng đèn có điều chỉnh độ sáng	
5103	Bảo vệ chống thâm nhập của nước	
	Bộ điều khiển điện tử được cấp điện từ nguồn xoay chiều và/hoặc một chiều dùng cho bóng đèn huỳnh quang dạng ống – Yêu cầu về tính năng	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5104	Ghi nhãn	TCVN 7674:2007 (IEC 60929)
5105	Điều kiện khởi động	
5106	Điều kiện làm việc	
5107	Hệ số công suất mạch điện	
5108	Dòng điện cung cấp	
5109	Dòng điện lớn nhất trên dây dẫn bất kỳ vào catốt	
5110	Dạng sóng dòng điện làm việc của bóng đèn	
5111	Thử nghiệm hoạt động ở điều kiện không bình thường	
	Bộ điều khiển điện tử được cấp điện tử nguồn xoay chiều và/hoặc một chiều dùng cho bóng đèn huỳnh quang – Yêu cầu an toàn	
5112	Phân loại	TCVN 7590-2-3:2015 (IEC 61347-2-3)
5113	Ghi nhãn	
5114	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện	
5115	Đầu nối	
5116	Yêu cầu đối với nối đất bảo vệ	
5117	Khả năng chịu ẩm và cách điện	
5118	Độ bền điện	
5119	Thử nghiệm độ bền nhiệt của cuộn dây	
5120	Điều kiện sự cố	
5121	Bảo vệ linh kiện lắp cùng	
5122	Điều kiện không bình thường	
5123	Kết cấu	
5124	Chiều dài đường rò và khe hở không khí	
5125	Vít, bộ phận mang dòng và mối nối	
5126	Khả năng chịu nhiệt, cháy và chịu phóng điện tạo vết	
5127	Khả năng chống chịu ăn mòn	
	Balát dùng cho bóng đèn phóng điện – Yêu cầu về tính năng	
5128	Ghi nhãn	TCVN 7684:2007

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5129	Balat được thiết kế để làm việc ở điện áp nguồn khác nhau	(IEC 60923)
5130	Hệ số công suất	
5131	Dòng điện cung cấp	
5132	Dạng sóng dòng điện	
5133	Màn chắn từ trường	
5134	Bộ mồi	
5135	Yêu cầu về điện đối với balat dùng cho bóng đèn thủy ngân cao áp	
5136	Yêu cầu về điện đối với balat dùng cho bóng đèn natri áp suất thấp	
5137	Yêu cầu về điện đối với balat dùng cho bóng đèn halogen kim loại	TCVN 7684:2007 (IEC 60923)
5138	Yêu cầu về điện đối với balat dùng cho bóng đèn natri áp suất cao	
	Balát dùng cho bóng đèn phóng điện – Yêu cầu về an toàn	
5139	Phân loại	
5140	Ghi nhãn	
5141	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện	
5142	Đầu nối	
5143	Yêu cầu đối với nối đất	
5144	Khả năng chịu ẩm và cách điện	
5145	Độ bền điện	
5146	Độ bền nhiệt của cuộn dây	TCVN 7590-2-9:2007 (IEC 61347-2-9)
5147	Phát nóng balát	
5148	Thử nghiệm xung điện áp cao	
5149	Điều kiện sự cố	
5150	Kết cấu	
5151	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
5152	Vít, bộ phận mang dòng và mối nối	
5153	Độ chịu nhiệt, chịu cháy và chịu phóng điện	
5154	Khả năng chống gỉ	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5155	Điện áp đầu ra không tải	
	Bóng đèn có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng – Yêu cầu về tính năng	
5156	Kích thước	TCVN 7673:2007 IEC 60969:2001
5157	Khởi động	
5158	Công suất bóng đèn	
5159	Quang thông	
5160	Màu	
5161	Hệ số duy trì quang thông	
5162	Tuổi thọ	
	Bóng đèn huỳnh quang hai đầu đèn – Qui định về an toàn	
5163	Ghi nhãn	TCVN 5175:2014 (IEC 61195)
5164	Yêu cầu về cơ đối với đầu đèn	
5165	Điện trở cách điện	
5166	Độ bền điện	
5167	Các bộ phận có thể mang điện ngẫu nhiên	
5168	Khả năng chịu nhiệt và cháy	
5169	Chiều dài đường rò của đầu đèn	
5170	Độ tăng nhiệt của đầu đèn	
5171	Chiều dài tổng thể nhỏ nhất của bóng đèn	
5172	Bức xạ UV	
	Bóng đèn huỳnh quang hai đầu đèn – Yêu cầu về tính năng	
5173	Đầu đèn	TCVN 7670:2007 (IEC 60081)
5174	Kích thước	
5175	Đặc tính khởi động	
5176	Đặc tính điện và đặc tính catốt	
5177	Đặc tính quang	
5178	Hệ số duy trì quang thông	TCVN 7670:2007 (IEC 60081)
5179	Ghi nhãn	
	Bóng đèn huỳnh quang một đầu đèn – Qui định về an toàn	
5180	Ghi nhãn	TCVN 7591:2014

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5181	Yêu cầu về cơ đối với đầu đèn	(IEC 61199)
5182	Điện trở cách điện	
5183	Độ bền điện	
5184	Các bộ phận có thể trở nên mang điện ngẫu nhiên	
5185	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
5186	Chiều dài đường rò của đầu đèn	
5187	Độ tăng nhiệt của đầu đèn	
5188	Tụ điện triệt nhiễu tần số rađiô	
5189	Bức xạ UV	
	Bóng đèn huỳnh quang một đầu đèn – Yêu cầu về tính năng	
5190	Yêu cầu chung	
5191	Đầu đèn	
5192	Kích thước	
5193	Đặc tính khởi động	
5194	Đặc tính điện	TCVN 7863:2008 (IEC 60901)
5195	Đặc tính catốt	
5196	Đặc tính quang	
5197	Độ duy trì quang thông	
5198	Triệt nhiễu tần số radio	
5199	Ghi nhãn	
	Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50 V – Yêu cầu về tính năng	
5200	Tuổi thọ bóng đèn - Hệ số duy trì quang thông - Thử nghiệm đóng cắt nguồn - Thử nghiệm tuổi thọ tăng tốc	TCVN 8783:2015 (IEC 62612:2013)
	Môđun LED dùng cho chiếu sáng thông dụng – Qui định về an toàn	
5201	Phân loại	TCVN 8781:2015 (IEC 62031)
5202	Ghi nhãn	
5203	Đầu nối	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5204	Qui định cho nối đất bảo vệ	TCVN 8781:2015 (IEC 62031)
5205	Bảo vệ chống tiếp xúc ngẫu nhiên với các bộ phận mang điện	
5206	Khả năng chịu ẩm và cách điện	
5207	Độ bền điện	
5208	Điều kiện sự cố	
5209	Kết cấu	
5210	Thử nghiệm sự phù hợp trong quá trình chế tạo	
5211	Chiều dài đường rò và khe hở không khí	
5212	Vít, bộ phận mang dòng và các mối nối	TCVN 8781:2015 (IEC 62031)
5213	Khả năng chịu nhiệt, chịu cháy và chịu phóng điện	
5214	Khả năng chịu ăn mòn	
5215	Thông tin về thiết kế đèn điện	
5216	Quản lý nhiệt	
5217	An toàn quang sinh học	
	Môđun LED dùng cho chiếu sáng thông dụng – Yêu cầu về tính năng	
5218	Ghi nhãn	TCVN 10485:2014 (IEC 62717)
5219	Kích thước	
5220	Công suất vào của môđun LED	
5221	Ánh sáng phát ra	
5222	Tọa độ màu, nhiệt độ màu tương quan và chỉ số thể hiện màu	
5223	Tuổi thọ của môđun LED (trừ thử nghiệm chu kỳ nhiệt độ)	
	Đèn điện Led chiếu sáng đường và phố	
5224	Công suất ban đầu	TCVN 12666:2019
5225	Quang thông ban đầu	
5226	Hiệu suất năng lượng	
5227	Chỉ số thể hiện màu (CRI)	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5228	Phân bố quang	
5229	Hệ số duy trì quang thông	
	Tủ lạnh, Tủ kết đông lạnh gia dụng	
5230	Thử năng lượng tiêu thụ	TCVN 7828:2013 TCVN 7829:2013
5231	Thử năng lượng tiêu thụ	TCVN 7828:2016 TCVN 7829:2016
	Tủ lạnh thương mại	
5232	Thử năng lượng tiêu thụ	TCVN 10289:2014 TCVN 10290:2014 (TCVN 9982-1:2013, TCVN 9982-2:2013)
	Máy điều hòa không khí cố định	
5233	Năng suất lạnh của mẫu	TCVN 10273-1:2013 ISO 16358-1:2013 TCVN 7830:2015 TCVN 6576:2013 ISO 5151:2010
	Máy photocopy	
5234	Hiệu suất năng lương	TCVN 9510:2012 IEC 62301:2011
	Máy in	
5235	Hiệu suất năng lương	TCVN 9509:2012 IEC 62301:2011
	Màn hình máy tính	
5236	Hiệu suất năng lượng	TCVN 9508:2012 IEC 62301:2011
	Máy tính xách tay	
5237	Hiệu suất năng lượng	TCVN 11847:2017 TCVN 11848:2017 IEC 62623:2012
	Máy thu hình	
5238	Hiệu suất năng lượng	TCVN 9536:2012 TCVN 9537:2012

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
		IEC 62087:2008 IEC 62301:2011
	Balát điện tử cho bóng đèn huỳnh quang dạng ống	
5239	Hiệu suất năng lượng balat: Hệ số balat Công suất tiêu thụ	TCVN 8248:2013 TCVN 7541-1:2005 TCVN 7541-2:2005
	Đèn	
5240	Thông tin về sản phẩm	TCVN 10885-2-1:2015 IEC 62722-2-1:2014
5241	Hệ số công suất	
5242	Dòng điện cung cấp	
5243	Công suất tiêu thụ	
5244	Tính năng trắc quang: - Quang thông - Tọa độ màu - Nhiệt độ màu tương quan và chỉ số thể hiện màu	TCVN 10885-2-1:2015 IEC 62722-2-1:2014
5245	Công suất ban đầu	TCVN 11844:2017
5246	Quang thông ban đầu	
5247	Hiệu suất năng lượng	
5248	Chỉ số thể hiện màu	
5249	Hệ số duy trì quang thông	
	Bóng đèn LED, đèn điện LED và môđun LED	
5250	Công suất Dòng điện Hệ số công suất	TCVN 11843:2017 (CIE S 025:2015)
5251	Quang thông tổng Quang thông từng phần Phân bố cường độ sáng và cách trình bày dữ liệu Cường độ chùm tia trung tâm và góc chùm tia Độ rọi	TCVN 11843:2017 (CIE S 025:2015) TCVN 11843:2017 (CIE S 025:2015)
5252	Hiệu suất sáng	TCVN 11843:2017 (CIE S 025:2015)
5253	Các đại lượng màu - Nhiệt độ màu tương quan	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	- Chỉ số hoàn màu - Độ đồng đều màu theo góc	
	Đèn điện LED	
5254	Ghi nhãn	TCVN 8782:2017 IEC 62560:2015
5255	Tính lắp lẫn	
5256	Bảo vệ chống điện giật	
5257	Điện trở cách điện và độ bền điện sau ẩm	
5258	Độ bền cơ	
5259	Độ tăng nhiệt đầu đèn	
5260	Khả năng chịu nhiệt	
5261	Khả năng chịu cháy và chịu tia lửa	TCVN 8782:2017 IEC 62560:2015
5262	Điều kiện sự cố	
5263	Chiều dài đường rò và khe hở không khí	
5264	Ghi nhãn	
5265	Khả năng lắp lẫn	
5266	An toàn các chân cắm trong quá trình lắp bóng đèn	TCVN 11846:2017 IEC 62776:2014
5267	Bảo vệ chống tiếp xúc ngẫu nhiên với các bộ phận mang điện	
5268	Yêu cầu về cơ đối với đầu đèn	
5269	Độ tăng nhiệt của đầu đèn	
5270	Khả năng chịu nhiệt	
5271	Khả năng chịu cháy và mồi cháy	
5272	Điều kiện sự cố	
5273	Chiều dài đường rò và khe hở không khí	
5274	Bóng đèn có bảo vệ chống bụi và ẩm	
5275	Thử khả năng lắp lẫn của đầu đèn	
5276	Đo khối lượng	
5277	Đo kích thước	
5278	Thử nhiệt độ	
5279	Kiểm tra an toàn của bóng đèn trong các trường hợp sai bóng đèn - tắc te	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5280	Thử nghiệm moment xoắn sau xử lý nhiệt	TCVN 11846:2017 IEC 62776:2014
5281	Thử nghiệm moment xoắn trên bóng đèn chưa qua sử dụng	
5282	Thử độ bền nhiệt	
5283	Thử IP	
	Thiết bị điện gia dụng - Yêu cầu về an toàn	
5284	Phân loại	TCVN 5699-1:2010
5285	Ghi nhãn và hướng dẫn	
5286	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
5287	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
5288	Công suất và dòng điện	
5289	Phát nóng	
5290	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
5291	Quá điện áp quá độ	TCVN 5699-1:2010
5292	Khả năng chống ẩm	
5293	Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
5294	Dòng điện rò và độ bền điện	
5295	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
5296	Độ bền	
5297	Hoạt động không bình thường	
5298	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
5299	Độ bền cơ học	
5300	Kết cấu: - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
5301	Dây dẫn bên trong	
5302	Các phụ kiện hỗ trợ	
5303	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5304	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	TCVN 5699-1:2010
5305	Qui định cho nối đất	
5306	Vít và các mối nối	
5307	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
5308	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	
5309	Khả năng chống gỉ	
5310	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Bình đun nước dự trữ	
5311	Hệ số thất thoát nhiệt	AS 1056.1: 2005
	Sản phẩm điện	
5312	Cấp bảo vệ chống sự xâm nhập của nước	TCVN 4255:2008 IEC 60529:2001
5313	Cấp bảo vệ chống sự xâm nhập của vật rắn	
	Thiết bị chiếu sáng - Đèn chiếu sáng	
5314	Các đại lượng điện: - Công suất - Dòng điện - Hệ số công suất	TCVN 10886:2015 IES LM-79-08
5315	Các đại lượng quang - Quang thông tổng - Phân bố cường độ sáng - Hiệu suất sáng	
5316	Các đại lượng màu - Tọa độ màu - Nhiệt độ màu tương quan - Chỉ số hoàn màu - Độ đồng đều không gian của màu sắc	
	Thiết bị chiếu sáng - Bóng đèn có balat lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng tới 100W	
5317	Ghi nhãn	TCVN 7672:2014 IEC 60968:2012
5318	Khả năng lắp lẫn	
5319	Bảo vệ chống điện giật	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5320	Điện trở cách điện và độ bền điện sau khi xử lý ẩm	TCVN 7672:2014 IEC 60968:2012
5321	Độ bền cơ	
5322	Độ tăng nhiệt của đầu đèn	
5323	Khả năng chịu nhiệt	
5324	Khả năng chịu cháy và chịu tia lửa	
5325	Điều kiện sự cố	
5326	Kích thước	TCVN 7673:2014 IEC 60969:2001
5327	Khởi động và quá độ	TCVN 7673:2014 IEC 60969:2001
5328	Công suất đèn	
5329	Quang thông	
5330	Màu	
5331	Độ ổn định quang thông	
	Đèn -Yêu cầu về an toàn- Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố	
5332	Phân loại	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5333	Ghi nhãn	
5334	Kết cấu	
5335	Dây dẫn bên trong và bên ngoài	
5336	Yêu cầu đối với nối đất	
5337	Bảo vệ chống điện giật	
5338	Khả năng chống bụi, vật rắn và ẩm: -Từ IP 1X - IP 4X -Từ IP 5X - IP 6X -Từ IP X1 - IP X8 - Ẩm	
5339	Điện trở cách điện và độ bền điện	
5340	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
5341	Độ bền và độ bền nhiệt	
5342	Khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt	
5343	Đầu nối bắt ren	
5344	Đầu nối không bắt ren và mối nối điện	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Đèn -Yêu cầu về an toàn - Đèn điện thông dụng lắp cố định	
5345	Phân loại	TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5346	Ghi nhãn	
5347	Kết cấu	
5348	Dây dẫn bên trong và bên ngoài	
5349	Yêu cầu đối với nối đất	
5350	Bảo vệ chống điện giật	
5351	Khả năng chống bụi, vật rắn và ẩm: -Từ IP 1X - IP 4X -Từ IP 5X - IP 6X -Từ IP X1 - IP X8 - Ẩm	TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5352	Điện trở cách điện và độ bền điện	
5353	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
5354	Độ bền và độ bền nhiệt	
5355	Khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt	
5356	Đầu nối bắt ren	
5357	Đầu nối không bắt ren và mối nối điện	
	Đèn -Yêu cầu về an toàn - Đèn điện lắp chìm	
5358	Phân loại	TCVN 7722-2-2:2013 (IEC 60598-2-2) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5359	Ghi nhãn	
5360	Kết cấu	
5361	Dây dẫn bên trong và bên ngoài	
5362	Yêu cầu đối với nối đất	
5363	Bảo vệ chống điện giật	
5364	Khả năng chống bụi, vật rắn và ẩm -Từ IP 1X - IP 4X -Từ IP 5X - IP 6X -Từ IP X1 - IP X8 - Ẩm	
5365	Điện trở cách điện và độ bền điện	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5366	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	TCVN 7722-2-2:2013 (IEC 60598-2-2) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5367	Độ bền và độ bền nhiệt	
5368	Khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt	
5369	Đầu nối bắt ren	
5370	Đầu nối không bắt ren và mối nối điện	
	Đèn -Yêu cầu về an toàn - Đèn điện thông dụng di động	
5371	Phân loại	TCVN 7722-2-4:2013 (IEC 60598-2-4) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5372	Ghi nhãn	
5373	Kết cấu	
5374	Dây dẫn bên trong và bên ngoài	
5375	Yêu cầu đối với nối đất	
5376	Bảo vệ chống điện giật	
5377	Khả năng chống bụi, vật rắn và ẩm -Từ IP 1X - IP 4X -Từ IP 5X - IP 6X -Từ IP X1 - IP X8 - Ẩm	
5378	Điện trở cách điện và độ bền điện	
5379	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
5380	Độ bền và độ bền nhiệt	
5381	Khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt	
5382	Đầu nối bắt ren	
5383	Đầu nối không bắt ren và mối nối điện	
	Đèn -Yêu cầu về an toàn - Đèn pha	
5384	Phân loại	TCVN 7722-2-5:2009 (IEC 60598-2-5) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5385	Ghi nhãn	
5386	Kết cấu	
5387	Dây dẫn bên trong và bên ngoài	
5388	Yêu cầu đối với nối đất	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5389	Bảo vệ chống điện giật	TCVN 7722-2-5:2009 (IEC 60598-2-5) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5390	Khả năng chống bụi, vật rắn và ẩm -Từ IP 1X - IP 4X -Từ IP 5X - IP 6X -Từ IP X1 - IP X8 - Ẩm	
5391	Điện trở cách điện và độ bền điện	TCVN 7722-2-5:2009 (IEC 60598-2-5) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5392	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
5393	Độ bền và độ bền nhiệt	
5394	Khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt	
5395	Đầu nối bắt ren	
5396	Đầu nối không bắt ren và mối nối điện	
	Đèn -Yêu cầu về an toàn - Đèn di động trong vườn	
5397	Phân loại	TCVN 7722-2-7:2013 (IEC 60598-2-7) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5398	Ghi nhãn	
5399	Kết cấu	
5400	Dây dẫn bên trong và bên ngoài	
5401	Yêu cầu đối với nối đất	
5402	Bảo vệ chống điện giật	
5403	Khả năng chống bụi, vật rắn và ẩm -Từ IP 1X - IP 4X -Từ IP 5X - IP 6X -Từ IP X1 - IP X8 - Ẩm	
5404	Điện trở cách điện và độ bền điện	
5405	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
5406	Độ bền và độ bền nhiệt	
5407	Khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt	
5408	Đầu nối bắt ren	
5409	Đầu nối không bắt ren và mối nối điện	
	Đèn -Yêu cầu về an toàn - Đèn lắp chìm trong đất	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5410	Phân loại	TCVN 7722-2-13:2013 (IEC 60598-2-13) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5411	Ghi nhãn	
5412	Kết cấu	
5413	Dây dẫn bên trong và bên ngoài	
5414	Yêu cầu đối với nối đất	
5415	Bảo vệ chống điện giật	TCVN 7722-2-13:2013 (IEC 60598-2-13) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5416	Khả năng chống bụi, vật rắn và ẩm -Từ IP 1X - IP 4X -Từ IP 5X - IP 6X -Từ IP X1 - IP X8 - Ẩm	
5417	Điện trở cách điện và độ bền điện	
5418	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
5419	Độ bền và độ bền nhiệt	
5420	Khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt	
5421	Đầu nối bắt ren	
5422	Đầu nối không bắt ren và mối nối điện	
	Đèn -Yêu cầu về an toàn - Đèn điện dùng cho chiếu sáng khẩn cấp	
5423	Phân loại	TCVN 7722-2-22:2009 (IEC 60598-2-22) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5424	Ghi nhãn	
5425	Kết cấu	
5426	Dây dẫn bên trong và bên ngoài	
5427	Yêu cầu đối với nối đất	
5428	Bảo vệ chống điện giật	
5429	Khả năng chống bụi, vật rắn và ẩm -Từ IP 1X - IP 4X -Từ IP 5X - IP 6X -Từ IP X1 - IP X8 - Ẩm	
5430	Điện trở cách điện và độ bền điện	
5431	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
5432	Độ bền và độ bền nhiệt	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5433	Khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt	
5434	Đầu nối bắt ren	
5435	Đầu nối không bắt ren và mối nối điện	
	Đèn -Yêu cầu về an toàn - Đèn điện cầm tay	
5436	Phân loại	TCVN 7722-2-8:2013 (IEC 60598-2-8:2007) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5437	Ghi nhãn	
5438	Kết cấu	
5439	Dây dẫn bên trong và bên ngoài	
5440	Yêu cầu đối với nối đất	
5441	Bảo vệ chống điện giật	
5442	Khả năng chống bụi, vật rắn và ẩm -Từ IP 1X - IP 4X -Từ IP 5X - IP 6X -Từ IP X1 - IP X8 - Ẩm	
5443	Điện trở cách điện và độ bền điện	
5444	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
5445	Độ bền và độ bền nhiệt	
5446	Khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt	
5447	Đầu nối bắt ren	
5448	Đầu nối không bắt ren và mối nối điện	
	Đèn -Yêu cầu về an toàn - Chuỗi đèn	
5449	Phân loại	TCVN 7722-2-20:2013 (IEC 60598-2-20:2010) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5450	Ghi nhãn	
5451	Kết cấu	
5452	Dây dẫn bên trong và bên ngoài	
5453	Yêu cầu đối với nối đất	
5454	Bảo vệ chống điện giật	
5455	Khả năng chống bụi, vật rắn và ẩm	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	- Từ IP 1X - IP 4X - Từ IP 5X - IP 6X - Từ IP X1 - IP X8 - Ẩm	
5456	Điện trở cách điện và độ bền điện	TCVN 7722-2-20:2013 (IEC 60598-2-20:2010) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5457	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
5458	Độ bền và độ bền nhiệt	
5459	Khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt	
5460	Đầu nối bắt ren	
5461	Đầu nối không bắt ren và mối nối điện	
	Đèn -Yêu cầu về an toàn - Đèn ngủ cắm vào ổ cắm nguồn lưới	
5462	Phân loại	TCVN 7722-2-12:2013 (IEC 60598-2-12) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5463	Ghi nhãn	
5464	Kết cấu	
5465	Dây dẫn bên trong và bên ngoài	
5466	Yêu cầu đối với nối đất	
5467	Bảo vệ chống điện giật	
5468	Khả năng chống bụi, vật rắn và ẩm - Từ IP 1X - IP 4X - Từ IP 5X - IP 6X - Từ IP X1 - IP X8 - Ẩm	
5469	Điện trở cách điện và độ bền điện	
5470	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
5471	Độ bền và độ bền nhiệt	
5472	Khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt	
5473	Đầu nối bắt ren	
5474	Đầu nối không bắt ren và mối nối điện	
	Đèn -Yêu cầu về an toàn - Đèn điện giới hạn nhiệt độ bề mặt	
5475	Phân loại	TCVN 7722-2-24:2013 (IEC 60598-2-24)
5476	Ghi nhãn	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5477	Kết cấu	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5478	Dây dẫn bên trong và bên ngoài	
5479	Yêu cầu đối với nối đất	
5480	Bảo vệ chống điện giật	TCVN 7722-2-24:2013 (IEC 60598-2-24) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
5481	Khả năng chống bụi, vật rắn và ẩm -Từ IP 1X - IP 4X -Từ IP 5X - IP 6X -Từ IP X1 - IP X8 - Ẩm	
5482	Điện trở cách điện và độ bền điện	
5483	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
5484	Độ bền và độ bền nhiệt	
5485	Khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt	
5486	Đầu nối bắt ren	
5487	Đầu nối không bắt ren và mối nối điện	
5488	**Bóng đèn huỳnh quang compact – Hiệu suất năng lượng**	
5489	Tọa độ màu	TCVN 7896:2015
5490	Chỉ số thể hiện màu	
5491	Thời gian khởi động	
5492	Thời gian tiền ổn định	
5493	Duy trì quang thông	
5494	Tuổi thọ	
5495	Khởi động ở nhiệt độ thấp và điện áp nguồn thấp	
	Bóng đèn huỳnh quang ống thẳng – Hiệu suất năng lượng	
5496	Yêu cầu về an toàn: - Độ bền nhiệt - Độ bền điện - Độ bền cháy - Độ bám chặt của đầu đèn	TCVN 8249:2013
5497	Yêu cầu về tính năng: - Kích thước đầu đèn	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	- Kích thước bóng đèn - Đặc tính khởi động - Đặc tính điện - Đặc tính quang	
5498	Tuổi thọ	TCVN 8249:2013
5499	Hệ số duy trì quang thông	
	Dây và cáp - Sợi thép mạ kẽm dùng cho dây nhôm lõi thép	
5500	Suất kéo đứt, ứng suất 1 % và độ giãn dài sợi thép	ASTM B498 / B 498M AFNL C 34-113 IEC 60888 ASTM B941 ASTM B415
5501	Thử quấn/ thử xoắn	
5502	Khối lượng lớp mạ kẽm	
5503	Tính bám dính của lớp mạ kẽm	
5504	Đường kính sợi thép	
	Dây và cáp -Sợi đồng	
5505	Đường kính sợi	TCVN 5933 : 1995 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn: ASTM B 193 ASTM B 187 ASTM B 49 ASTM B49 IEC 60486
5506	Điện trở suất / Độ dẫn điện của sợi đồng ở 20°C	
5507	Suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối sợi đồng	
5508	Thử bẻ cong	
	Dây và cáp -Sợi nhôm + Sợi nhôm mạ đồng	
5509	Đường kính sợi	TCVN 5934:1995 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn: IEC 60104 IEC 62004 ASTM 233 ASTM 398 ASTM B941 ASTM B230
5510	Điện trở suất /Độ dẫn điện của sợi nhôm ở 20°C	
5511	Suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối sợi nhôm	
5512	Thử bẻ cong	
5513	Thử lớp mạ	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
		ASTM B566 AFNL C 34-113 ASTM B941
	Dây và cáp - Dây đồng tròn tráng men	
5514	Bề mặt	Hệ tiêu chuẩn TCVN 7675:2007 (IEC 60317) IEC 60851 Hệ tiêu chuẩn JIS C 3202 và JIS C 3003 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
5515	Kích thước	
5516	Đường kính ngoài	
5517	Đường kính ruột dẫn	
5518	Độ tăng kích thước do cách điện	
5519	Điện trở 1 chiều ở 20^0C	
5520	Độ giản dài	
5521	Độ đàn hồi	
5522	Tính mềm dẻo và bám dính	
5523	Thử quấn trên trục	
5524	Thử kéo căng	
5525	Thử giật	
5526	Thử tách	
5527	Thử sốc nhiệt	
5528	Thử mềm dính	
5529	Thử mài mòn	
5530	Thử kháng dung môi	
5531	Điện áp đánh thủng	
5532	Số lỗ kim	
	Dây và cáp -Dây đồng hình chữ nhật có bọc giấy	
5533	Kích thước ngoài	IEC 60317-0-2 IEC 60317-27
5534	Chiếu rộng	
5535	Chiếu dày	
5536	Kích thước ruột dẫn	
5537	Chiếu rộng	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5538	Chiều dày	
5539	Tiết diện ruột dẫn	
5540	Độ tăng kích thước do giấy bọc	IEC 60317-0-2 IEC 60317-27
5541	Chiều rộng	
5542	Chiều dày	
5543	Kích thước ngoài lớn nhất	
5544	Điện trở 1 chiều ở 20^0C	
5545	Độ giãn dài tương đối của dây	
5546	Suất kéo đứt của ruột dẫn	
5547	Độ đàn hồi	
5548	Số lớp giấy	
5549	Chiều dày của băng giấy	
	Dây và cáp - Cáp điện vặn xoắn ABC	
5550	Kết cấu ruột dẫn	TCVN 6447:1998 (AS 3560) và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
5551	Kích thước gân	
5552	Điện trở ruột dẫn	
5553	Đường kính ruột dẫn	
5554	Lực kéo đứt ruột dẫn	
5555	Chiều dày cách điện	
5556	Đường kính lõi	
5557	Điện trở cách điện	
5558	Thử điện áp	
5559	Suất kéo đứt và giãn dài cách điện	
5560	Suất kéo đứt và giãn dài cách điện sau lão hóa	
5561	Thử nóng cho cách điện	
5562	Thử co ngót cho cách điện	
5563	Thử ngấm nước cho cách điện	
5564	Hàm lượng carbon đen của vỏ bọc	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5565	Độ tăng điện dung	
	Dây và cáp - Cáp điện thoại, viễn thông, thông tin	
5566	Số sợi / Đường kính sợi dẫn	TCVN 8238:2009 TCVN 8697:2011 TCVN 8698:2011 JIS C 3502 TCN 68-132:1998
5567	Suất kéo đứt và độ giãn dài sợi dẫn	
5568	Chiều dày cách điện	
5569	Tỷ số giữa độ dày xuyên tâm nhỏ nhất và độ dày xuyên tâm lớn nhất	
5570	Suất kéo đứt và độ giãn dài cách điện	
5571	Chiều dày vỏ bọc	
5572	Suất kéo đứt và độ giãn dài vỏ bọc	
5573	Số sợi / Đường kính sợi thép	
5574	Suy hao	
5575	Suất kéo đứt và độ giãn dài sợi thép	
5576	Điện trở một chiều của dây dẫn	
5577	Điện dung	
5578	Điện trở cách điện	
5579	Thử điện áp một chiều	
	Dây và cáp – Cáp: thiết bị, tín hiệu	
5580	Chiều dài bước xoắn đôi dây	
5581	Kết cấu ruột dẫn	
5582	Điện trở ruột dẫn	
5583	Đường kính sợi dẫn/ đường kính ruột dẫn	
5584	Thử chịu điện áp	
5585	Thử điện trở cách điện	
5586	Điện dung	BS EN 50288-7
5587	Tỷ số điện kháng / Điện trở	
5588	Chiều dày cách điện/ vỏ bọc	
5589	Cơ tính cách điện trước và sau lão hóa	
5590	Cơ tính vỏ bọc trước và sau lão hóa	
5591	Tổn hao cách điện/ vỏ bọc	
5592	Thử nghiệm tính tương thích	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5593	Thử nén cách điện / vỏ bọc	BS EN 50288-7
5594	Thử nhiệt độ thấp cho cách điện/ vỏ bọc	
5595	Thử cháy	
	Dây và cáp – Cáp điện lực	
5596	Định danh lõi/ chiều xoắn lõi	BS 5467
5597	Kết cấu ruột dẫn	
5598	Điện trở ruột dẫn	
5599	Đường kính sợi dẫn	
5600	Thử điện áp	
5601	Điện trở cách điện	
5602	Chiều dày cách điện	
5603	Chiều dày vỏ bọc phân cách	
5604	Chiều dày vỏ bọc bên ngoài	
5605	Suất kéo đứt và giãn dài cách điện	
5606	Suất kéo đứt và giãn dài cách điện sau lão hóa	
5607	Suất kéo đứt và giãn dài vỏ bọc	
5608	Suất kéo đứt và giãn dài vỏ bọc sau lão hóa	
5609	Thử nghiệm tính tương thích	
5610	Thử cháy	
5611	Thử co ngót cho cách điện	
5612	Áo giáp	
	Dây và cáp - Thử nghiệm cáp chống cháy	
5613	Thử nghiệm cáp chống cháy C,W,Z	BS 6387
5614	Thử nghiệm cáp chống cháy theo IEC	IEC 60331-21 IEC 60331-31 IEC 60332-3-22 IEC 60332-3-23 IEC 60332-3-24

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5615	Thử cháy lan dạng bó	BS 6387 IEC 60331-21 IEC 60331-31 IEC 60332-3-22 IEC 60332-3-23 IEC 60332-3-24
	Dây và cáp - Dây điện xe	
5616	Đường kính ngoài của cáp	JASO D611 JIS C 3406
5617	Đường kính ruột dẫn	
5618	Đường kính sợi dẫn	
5619	Chiều dày cách điện	
5620	Điện trở 1 chiều ở 20^0C	
5621	Thử chịu điện áp	
5622	Thử điện trở suất khối 70^0C	
5623	Độ giản dài tương đối cách điện	
5624	Suất kéo đứt cách điện	
5625	Thử cháy	
5626	Thử chịu nhiệt	
5627	Thử ngâm dầu	
5628	Thử nhiệt độ thấp	
5629	Thử co ngót nhiệt	
5630	Thử mài mòn	
5631	Thử bẻ cong	
	Dây và cáp - Cáp có điện áp đến 450/750 V - 0,6/1kV	
5632	Ghi nhãn	AS-NZS 5000.1 AS-NZS 5000.2 AS-NZS 3808
5633	Kết cấu ruột dẫn	
5634	Điện trở ruột dẫn	
5635	Đường kính sợi dẫn	
5636	Thử điện áp	
5637	Điện trở suất khối của cách điện	
5638	Chiều dày cách điện	AS-NZS 5000.1

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5639	Chiều dày vỏ bọc bên ngoài	AS-NZS 5000.2 AS-NZS 3808
5640	Áo giáp	
5641	Suất kéo đứt và giãn dài cách điện	
5642	Suất kéo đứt và giãn dài cách điện sau lão hóa	
5643	Suất kéo đứt và giãn dài vỏ bọc	
5644	Suất kéo đứt và giãn dài vỏ bọc sau lão hóa	
5645	Thử lão hóa bổ sung trên mẫu cáp hoàn chỉnh	
5646	Tổn hao khối lượng của vỏ bọc	
5647	Thử nén ở nhiệt độ cao cho cách điện	
5648	Thử nén ở nhiệt độ cao cho vỏ bọc	
5649	Thử sốc nhiệt đối với cách điện	
5650	Thử sốc nhiệt đối với vỏ bọc	
5651	Thử cháy	
	Dây và cáp - Cáp cách điện bằng cao su	
5652	Ghi nhãn	Hệ tiêu chuẩn TCVN 9615:2013 (IEC 60245) và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
5653	Ký hiệu lõi	
5654	Kết cấu của ruột dẫn	
5655	Đường kính ruột dẫn	
5656	Đường kính sợi dẫn	
5657	Chiều dày cách điện	
5658	Đường kính ngoài cách điện	
5659	Chiều dày vỏ bọc bên trong	
5660	Chiều dày vỏ bọc bên ngoài	
5661	Đường kính ngoài của cáp	
5662	Điện trở ruột dẫn	
5663	Thử chịu điện áp	
5664	Điện trở cách điện	
5665	Tính chất cơ học của cách điện + vỏ bọc	
5666	Độ bền cơ của cáp hoàn chỉnh	Hệ tiêu chuẩn

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
		TCVN 9615:2013 (IEC 60245) và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
	Dây và cáp - Cáp điện – Cách điện Polyme điện áp từ 1.9/3.3 (3.6) kV đến 19/33 (36) kV	
5667	Phân loại	
5668	Số sợi dẫn	
5669	Đường kính ruột dẫn	
5670	Điện trở một chiều của 1 km ruột dẫn ở 20°C	
5671	Điện trở suất của màn chắn ruột dẫn	
5672	Chiều dày màn chắn ruột dẫn	
5673	Chiều dày cách điện	
5674	Hằng số điện trở cách điện	
5675	Thử nóngcho cách điện	
5676	Thử co ngót cho cách điện	
5677	Sức kéo đứt và giãn dài cách điện	
5678	Suất kéo đứt và giãn dài cách điện sau lão hóa	AS/NZS 1429.1
5679	Thử nghiệm tính tKHIương thích	
5680	Điện trở suất khối của màn chắn cách điện	
5681	Thử tách bằng tay của lớp bán dẫn	
5682	Thử tách màn chắn bán dẫn cách điện	
5683	Chiều dày màn chắn cách điện	
5684	Số sợi màn chắn kim loại	
5685	Số băng đồng màn chắn kim loại	
5686	Tiết diện màn chắn kim loại	
5687	Chiều dày vỏ bọc phân cách	
5688	Suất kéo đứt và giãn dài vỏ bọc phân cách	
5689	Suất kéo đứt và giãn dài vỏ bọc phân cách sau lão hóa	
5690	Thử sốc nhiệt vỏ bọc phân cách	AS/NZS 1429.1
5691	Thử nén vỏ bọc phân cách ở nhiệt độ cao	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5692	Tổn hao khối lượng	AS/NZS 1429.1
5693	Chiều dày vỏ bọc	
5694	Suất kéo đứt và giãn dài vỏ bọc	
5695	Suất kéo đứt và giãn dài vỏ bọc sau lão hóa	
5696	Hàm lượng cacbon đen vỏ bọc	
5697	Thử điện áp	
5698	Thử uốn kết hợp với thử phóng điện cục bộ	
5699	Đo Tand	
5700	Thử chu kỳ nhiệt, kết hợp thử phóng điện cục bộ	
5701	Thử xung	
	Dây và cáp – Cáp: Điều khiển, thiết bị	
5702	Ruột dẫn	BS 5308 - 1 BS 5308 - 2
5703	Đường kính sợi dẫn	
5704	Thử điện áp	
5705	Điện trở cách điện	
5706	Điện dung	
5707	Tỷ số giữa điện kháng và điện trở	
5708	Chiều dày cách điện	
5709	Chiều dày vỏ bọc	
5710	Đường kính ngoài của cáp	
5711	Tính chất cơ của cách điện	
5712	Độ giãn dài cách điện	
5713	Sức kéo đức của cách điện	
5714	Thử tổn hao của cách điện	
5715	Thử nén	
5716	Thử uốn	
5717	Thử va đập	
5718	Thử sốc nhiệt	BS 5308 - 1 BS 5308 - 2
5719	Màn chắn kim loại	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Dây và cáp – Dây thép không hợp kim được tráng kẽm hoặc hợp kim kẽm để bọc thép cho cáp điện hoặc cáp viễn thông	
5720	Đường kính sợi thép	BS EN 10257-1
5721	Suất kéo đứt sợi thép	
5722	Độ giãn dài tương đối sợi thép	
5723	Khối lượng lớp mạ kẽm	
5724	Thử bám dính lớp mạ	
5725	Thử xoắn	
5726	Điện trở một chiều của 1 km sợi thép ở 20°C	
	Dây và cáp – Dây dẫn cho tải điện trên không	
5727	Chiều dày lớp nhôm	BS EN 50540
5728	Đường kính sợi thép	
5729	Suất kéo đứt, ứng suất 1 % và độ giãn dài, Thử xoắn	
5730	Điện trở suất	
5731	Thử lớp mạ kẽm	
5732	Thử bám dính lớp mạ kẽm	
5733	Thử quấn sợi thép	
5734	Thử nhúng sợi thép trong dung dịch $CuSO_4.5H_20$	
5735	Đường công ứng suất	
5736	Độ dẫn điện	
	Dây và cáp – Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không – Dây trần có sợi định hình xoắn thành các lớp đồng tâm	
5737	Số sợi	IEC 62219 TCVN 8090
5738	Số lớp xoắn	
5739	Chiều xoắn các lớp	
5740	Bội số bước xoắn	
5741	Bước xoắn	
5742	Đường kính bước xoắn	IEC 62219 TCVN 8090
5743	Đường kính cáp,	
5744	Tiết diện dây	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5745	Tiết diện phần nhôm	
5746	Tiết diện phần thép	
5747	Điện trở 1 chiều ở 20oC	
5748	Khối lượng của 1km dây dẫn	
5749	Chiều dài / khối lượng	
5750	Lực kéo đứt cáp	
5751	Đường công ứng suất	
	Dây và cáp – Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không	
5752	Đường kính sợi	ASTM B 958 /B958M – 16 ASTM B957/957M-16
5753	Suất kéo đứt, ứng suất 1 % và độ giãn dài sợi thép	
5754	Thử quấn	
5755	Thử lớp mạ	
5756	Thử bám dính lớp mạ kẽm	
5757	Mối nối	
5758	Tỷ trọng và điện trở suất	
5759	Kích thước và dung sai	
	Dây và cáp – Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không – lõi composite	
5760	Đường kính sợi composite	ASTM B 987-14 ASTM B 857
5761	Đường kính lõi composite	
5762	Tiết diện lõi composite	
5763	Khối lượng riêng	
5764	Thử uốn	
5765	Thử thẩm thấu sau khi uốn	
5766	Thử kéo sau khi uốn	
5767	Suất kéo đứt	
5768	Chiều dày lớp bảo vệ	
5769	Nhiệt độ chuyển hóa thủy tinh	ASTM B 987-14 ASTM B 857
5770	Phơi nhiệt	
5771	Ứng suất nhiệt	
5772	Độ giãn dài tương đối	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5773	Suất kéo đứt sợi	ASTM B 987-14 ASTM B 857
5774	Thử quấn sợi nhôm	
5775	Điện trở suất	
5776	Độ dẫn điện	
5777	Số sợi nhôm	
5778	Tiết diện ruột dẫn	
5779	Đường kính cáp	
5780	Điện trở 1 chiều của 1 km dây dẫn ở 20°C	
5781	Khối lượng của 1km dây dẫn	
5782	Lực kéo đứt cáp	
5783	Bề mặt cáp	
5784	Khả năng mang tải	
5785	Module đàn hồi	
5786	Độ võng ở nhiệt độ cao	
5787	Thử xoắn	
	Dây và cáp - Dây thép mạ kẽm	
5788	Kết cấu sợi dẫn	BS 183
5789	Mật độ theo độ dài	
5790	Đường kính sợi thép	
5791	Đường kính cáp	
5792	Khối lượng lớp mạ kẽm	
5793	Lực kéo đứt toàn bộ cáp	
	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV	
5794	Số sợi dẫn	TCCS 10B:2014/CADIVI (PPT của Cadivi)
5795	Điện trở 1 chiều 1 km dây dẫn ở 20 °C	
5796	Đường kính sợi dẫn	
5797	Điện trở cách điện ở 70 °C	TCCS 10B:2014/CADIVI (PPT của Cadivi)
5798	Thử điện áp 3.5 kV/5 min	
5799	Chiều dày cách điện	
5800	Độ bền kéo và độ giãn dài tại thời điểm đứt chưa lão hóa	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Dây điện	
5801	Số sợi dẫn	BS 6500-1994
5802	Đường kính sợi dẫn	
5803	Điện trở 1 chiều 1 km dây dẫn ở 20 °C	
5804	Điện trở cách điện ở 70 °C	
5805	Thử điện áp 2 kV/5 min	
5806	Thử điện áp 2 kV/15 min	
5807	Chiều dày cách điện	
5808	Độ bền kéo và độ giãn dài tại thời điểm đứt chưa lão hóa cách điện và vỏ bọc	
5809	Độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt sau lão hóa 80°C trong 168 h cách điện và vỏ bọc	
5810	Thử nghiệm không nhiễm bẩn 80°C trong 168 h cách điện và vỏ bọc	
5811	Tổn hao khối lượng cách điện và vỏ bọc	
5812	Thử nén ở nhiệt độ cao	
5813	Thử uốn cách điện ở nhiệt độ thấp	
5814	Thử sốc nhiệt ở 150°C trong 1 h	
5815	Chiều dày vỏ bọc	
5816	Độ ô van	
5817	Độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt trước lão hóa vỏ bọc	
	Dây và Cáp	
5818	Dây dẫn và cáp mềm	UL 62
5819	Dây và cáp bọc nhựa cách điện	UL 83
5820	Vật liệu dây dân dụng	UL 758
5821	Tiêu chuẩn tham khảo cho dây điện, cáp và dây mềm	UL 1581
5822	Phương pháp thử dây và cáp	UL 2556
5823	Tiêu chuẩn cho Cáp điện lực thông dụng có màn chắn kim loại có điện áp danh định từ 5000 đến 46 000 V	ANSI/ICEA/ S-97-682-2000

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5824	Cáp sạc dùng cho xe điện	EN 50620:2017
5825	Cáp sạc dùng cho xe điện có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 kV	TCVN 12671-1:2019 (IEC 62893-1) TCVN 12671-2:2019 (IEC 62893-2) TCVN 12671-3:2019 (IEC 62893-3)
5826	Cáp điện có lớp cách điện bằng cao su silicone cho điện áp danh định 0,6 / 1kV	JB/T 13106-2017
5827	Cáp điện có lớp cách điện ép đùn và các phụ kiện của chúng cho điện áp danh định từ 1kV (Um = 1,2kV) đến 35kV (Um = 40,5kV) Phần 1: Cáp cho điện áp danh định 1kV (Um = 1,2kV) và 3kV (Um = 3,6kV)	GB/T 12706.1
5828	Dây và cáp điện – Ruột dẫn của cáp cách điện	GB/T 3956
5829	Phương pháp thử các đặc tính điện của cáp điện và dây dẫn điện	Hệ tiêu chuẩn GB/T 3048 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
5830	Các phương pháp thử nghiệm thông thường đối với vật liệu cách điện và vỏ bọc của cáp điện và cáp quang	Hệ tiêu chuẩn GB/T 2951 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
5831	Cáp điện và cáp quang - Phương pháp thử đối với vật liệu phi kim loại	Hệ tiêu chuẩn IEC 60811 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
5832	Cáp bọc PVC, cách điện XLPE	CNS 2655:1997
5833	Cáp cách điện và vỏ bọc PVC 600 V	CNS 3301:1989
5834	Cáp điều khiển	CNS 4898:1997
5835	Cáp điều khiển có giáp	CNS 12726:1998
5836	Cáp kim loại đa yếu tố được sử dụng trong điều khiển và truyền thông tương tự và kỹ thuật số - Phần 7:Thông số kỹ thuật cho cáp thiết bị và điều khiển	BS 50288-7:2005
5837	Đặc điểm kỹ thuật cho dây và cáp mềm cách điện - Phần 3:Yêu cầu đối với dây mềm dẻo cách điện PVC	BS 6500:1994
5838	Cáp đồng trục cho máy thu truyền hình	JIS C 3502:2007
5839	Mạng viễn thông – Cáp sợi đồng vào nhà thuê bao – Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8697

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5840	Mạng viễn thông – Cáp sợ đồng thông tin CAT .5; CAT.5E – Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8698
5841	Dây cáp cách điện mềm Plolyvinyl clorua	JIS C 3306:2000
5842	Cáp điều khiển	JIS C 3401:2002
5843	Cáp cách điện 600 V Polyetylen	JIS C 3605:2002
5844	Cáp điện cho hệ thống quang điện	BS EN 50618:2014
5845	Phụ tùng ô tô - Cáp điện áp thấp không có màn chắn	JASO D611:2009
5846	Cáp điện - Cách điệnPolymer Phần 1:Đối với điện áp làm việc lên đến và bao gồm 0,6 / 1 kV	AS/NZS 5000.1:2005
5847	Cáp điện - Cách điệnPolymer Phần 2:Đối với điện áp làm việc lên đến và bao gồm 450/750 V	AS/NZS 5000.2:2006
5848	Cáp điện - Cáp năng lượng có điện áp thấp đến và bằng 450/750V (Uo/U) Phần 1:Yêu cầu chung	BS EN 50525-1:2011
5849	Phần 2-11:Cáp cho các ứng dụng chung - Cáp mềm dẻo cách điện PVC nhiệt dẻo	BS EN 50525-2-11:2011
5850	Phần 2-21:Cáp cho các ứng dụng chung - Cáp mềm dẻo với cách điện đàn hồi liên kết ngang XLPE	BS EN 50525-2-21:2011
5851	Phần 2-31:Cáp cho các ứng dụng thông thường - Cáp đơn không có vỏ bọc với cách điện nhiệt dẻo PVC	BS EN 50525-2-31:2011
5852	Phần 2-51:Cáp cho các ứng dụng thông thường - Cáp điều khiển kháng dầu với cách điện nhiệt dẻo PVC	BS EN 50525-2-51:2011
5853	Phần 2-51:Cáp cho các ứng dụng thông thường - Cáp nhiều lõi với cách điện cao su silicone đàn hồi liên kết ngang	BS EN 50525-2-83:2011
5854	Phần 3-41:Cáp đặc biệt có khả năng chống cháy- Cáp 1 lõi không có vỏ bọc với cách điện không halogen ít khói	BS EN 50525-3-41:2011
5855	Cách điện, vỏ bọc và vật liệu phủ cho cáp có điện năng thấp - Phần 3: Cách điện PVC dạng đùn	BS EN 50363-3:2005

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5856	Cách điện, vỏ bọc và vật liệu phủ cho cáp có điện năng thấp - Phần 4:Vỏ bọc PVC dạng đùn	BS EN 50363-4-1:2005
5857	Yêu cầu đối với cáp để sử dụng trong các hệ thống quang điện	2 Pfg 1169/08.2007
5858	Phương pháp thử nghiệm và yêu cầu đối với các phụ kiện để sử dụng trên cáp phân phối của điện áp định mức 0,6 / 1kV (1,2) kV	BS EN 50393:2015
5859	Đặc điểm kỹ thuật cho Đồng và đồng-cadmium có ruột dẫn xoắn đồng tâm cho lực kéo trên không và hệ thống truyền tải điện	BS 7888-4.1:2006
5860	Cáp điện với lớp cách điện đùn và các phụ kiện của chúng cho điện áp định mức từ 1kV (Um = 1,2kV) lên đến 30kV (Um = 36kV) Phần 4:Yêu cầu thử nghiệm trên các phụ kiện cho cáp có điện áp định mức từ 6kV (Um = 7,2kV) lên đến 30kV (Um = 36kV)	IEC 60502 – 4:2010
5861	Thử nghiệm cáp chống cháy	SS 299-1
5862	Đo mật độ khói của Cáp cháy trong các điều kiện xác định	TCVN 9620-1 (IEC 61034-1) TCVN 9620-2 (IEC 61034-2)
5863	Hằng số điện trở cách điện	ICEA S-73-532/NEMA WC-57-2004
5864	Thử điện áp	
	Bột	
5865	Đo điện trở suất	IEC 62561-7:2011
	Bê tông, vữa	
5866	Điện trở	WA 622.1-2012
5867	Điện trở suất	
5868	Thử chịu điện áp xung 10 kV	TCVN 7590-1:2006
	Máy biến đổi đo lường – Thử nghiệm an toàn điện	
5869	Yêu cầu chung	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
5870	Yêu cầu bổ sung với máy biến dòng	TCVN 11845-2:2017

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
		(IEC61869-2:2012)
5871	Yêu cầu bổ sung đối với máy biến điện áp kiểu cảm ứng	TCVN 11845-3:2017 (IEC 61869-3: 2011)
5872	Máy biến dòng	TCVN 7691-1:2007 (IEC 60044-1:2003)
5873	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng	TCVN 7697-2:2007 (IEC 60044-2:2003)
	Băng keo điện	
5874	Phương pháp thử tiêu chuẩn cho băng cao su bán dẫn và cách điện phi kim loại	ASTM D 4325-13
	Hộp nối cáp	
5875	Kiểm tra độ kín – phương pháp A	IEC 61300-2-38:2006
5876	Kiểm tra độ kín – phương pháp B	
	Thiết bị điện	
5877	Điện trở cách điện	QCVN 09:2012/BLĐTBXH
5878	Các thành phần của hệ thống chống sét (LPSC)	Hệ tiêu chuẩn IEC 62561 các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
5879	Thử nghiệm môi trường cho linh kiện, thiết bị, vật liệu	IEC 60068-2-30:2005 TCVN 7699-2-30:2007
5880	Ảnh hưởng môi trường	Hệ TCVN 7699 (IEC 60068)
5881	Kiểm tra hoạt động	TCCS 02:2018/VTC
5882	Thử ẩm	IEC 60068-2-78
5883	Thử lạnh	IEC 60068-2-1
5884	Tốc độ vòng quay	TCVN 3816-1983
5885	Độ ồn	TCVN 3816-1983
5886	Kiểm tra hoạt động	TCCS 02:2018/VTC
	Thiết bị chỉ báo sự cố	
5887	Chu kỳ nhiệt	IEEE Std 495-2007
5888	Thử nghiệm độ bền va đập	IEEE Std 495-2007
5889	Thử dòng điện ngắn hạn	
5890	Thử dòng tác động	
5891	Thử trở về trạng thái ban đầu	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5892	Thử thời gian tác động	
	Vật liệu chống cháy	
5893	Thử nghiệm cháy lan của ngọn lửa	TCVN 10319:2014
	Cáp quang	
5894	Xoắn ruột dẫn	IEC 60794-1-21: 2015
	Các sản phẩm điện khác - Máy hàn	
5895	Điện trở cách điện	TCVN 3187:1979 TCVN 2283:1978
5896	Khả năng chịu điện áp	
	Ắc quy	
5897	Mức chất điện phân	TCVN 11850-11:2017 TCVN 11850-21:2017 TCVN 11850-22:2017 IEC 60896-11 IEC 60896-21 IEC 60896-22 TCVN 7384 TCVN 7916 TCVN 4449 TCVN 5177
5898	Duy trì điện dịch	
5899	Dung lượng	
5900	Khả năng khởi động ban đầu	
5901	Đặc tính khởi động	
5902	Đặc tính lưu điện	
5903	Thử khả năng chịu rung	
5904	Thử độ kín	
5905	Thử tuổi thọ	
5906	Duy trì nạp	
5907	Hoạt động trong chế độ floating	
5908	Độ bền	
5909	Dòng điện ngắn mạch và điện trở trong	
5910	Nội dung và yêu cầu về độ bền nhấn	TCVN 11850-11:2017 TCVN 11850-21:2017 TCVN 11850-22:2017 IEC 60896-11 IEC 60896-21 IEC 60896-22 TCVN 7384 TCVN 7916 TCVN 4449 TCVN 5177
5911	Sự ổn định kích thước ở điều kiện nâng nhiệt độ và áp suất bên trong	
5912	Độ ổn định cơ học trong suốt quá trình lắp đặt	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5913	Kiểm tra dung lượng	TCVN 4472:1993 JIS D 5301
	Ắc quy	
5914	Kiểm tra dung lượng C10	TCVN 7348:2003
5915	Đặc tính khởi động	
5916	Khả năng chịu rung	
5917	Dung lượng 20h	TCVN 7916-1:2008 (IEC 60095-1:2016)
5918	Dung lượng dự trữ	
5919	Thử nghiệm tính năng khởi động	
5920	Thử nghiệm chịu rung	
5921	Ghi nhãn và kích thước	TCVN 7449:2004
5922	Kiểm tra dung lượng	
5923	Kiểm tra ngoại quan	TCVN 5177:1993
5924	Thử dung lượng	
5925	Thử khả năng chịu rung động	
5926	Dung lượng phóng	TCVN 11850-21:2017 & TCVN 11850-22: 2017 (IEC 60896-21:2004 & IEC 60896-22:2014)
5927	Kiểm tra dung lượng 20h	JIS D 5301:2019
5928	Dung lượng dự trữ	
5929	Đặc tính khởi động	
5930	Thử nghiệm chịu rung	
5931	Kích thước chính của các ngăn acquy dùng cho truyền động kéo	
5932	Ghi nhãn cực tính trên các ngăn acquy dùng cho truyền động kéo và kích thước của các ký hiệu tương ứng	TCVN 11849-1:2017 & TCVN 11849-2:2017 (IEC 60254-1:2005 & IEC 60254-2:2008)
5933	Kích thước cơ bản của đầu nối acquy dùng cho truyền động kéo	
5934	Thử nghiệm dung lượng	
5935	Kích thước, đầu nối và ghi nhãn cho acquy chì-acid thông dụng	
5936	Thử nghiệm dung lượng	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
5937	Đặc tính chịu rung	TCVN 11851-1:2017 & TCVN 11851-2:2017 (IEC61056-1:2012 & IEC 61056-2:2012)
5938	Đặc tính chịu xóc	
	Khí cụ điện - Phụ kiện cáp trung áp	
5939	Thử điện áp tần số công nghiệp 4,5 U_o trong 5 min	IEC 60502-4, IEC 61442 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
5940	Thử điện áp một chiều 4,0 U_o trong 5 min	
5941	Thử điện áp tần số công ngiệp ở trạng thái ướt 4,0 U_o trong 1 min	
5942	Thử phóng điện cục bộ ở 1,73 U_o	
5943	Thử điện áp xung ở nhiệt độ làm việc	
5944	Thử chu kỳ nhiệt trong không khí	
5945	Thử chu kỳ nhiệt trong nước	
5946	Thử ngâm nước	
5947	Thử phóng điện cục bộ ở 1,73 U_o	
5948	Thử dòng ổn định nhiệt cho màn chắn kim loại (2)	
5949	Thử dòng ổn định nhiệt cho ruột dẫn (3)	
5950	Thử dòng ổn định động (4)	
5951	Thử điện áp xung	
5952	Thử điện áp tần số công nghiệp 2,5 U_o trong 15 min	
	Khí cụ điện, thiết bị điện hạ áp - Áptomat	
5953	Thử nghiệm bằng sợi dây nóng đỏ	TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2)
5954	Đặc tính tác động	
5955	Đặc tính điện môi	
5956	Kết cấu và thao tác cơ khí	
5957	Thử thao tác khi không có dòng điện	
5958	Độ tăng nhiệt	
5959	Kiểm tra bộ nhả quá tải	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Khí cụ điện, thiết bị điện hạ áp - Ổ và phích cắm - Yêu cầu chung	
5960	Các giá trị đặc trưng	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1) TCVN 6188-2-1:2008 (IEC 60884-2-1) TCVN 6188-2-2:2016 (IEC 60884-2-2) TCVN 6188-2-3:2016 (IEC 60884-2-3) TCVN 6188-2-4:2016 (IEC 60884-2-4) TCVN 6188-2-5:2016 (IEC 60884-2-5) TCVN 6188-2-6:2016 (IEC 60884-2-6) TCVN 6188-2-7:2016 (IEC 60884-272)
5961	Phân loại	
5962	Ghi nhãn	
5963	Kích thước	
5964	Bảo vệ chống điện giật	
5965	Dự phòng để nối đất	
5966	Đầu nối	
5967	Kết cấu của ổ cắm cố định	
5968	Kết cấu của phích và ổ cắm di động	
5969	Ổ cắm liên động	
5970	Độ bền lão hóa, chống xâm nhập có hại của nước và ẩm	
5971	Điện trở cách điện và độ bền điện	
5972	Hoạt động của tiếp điểm nối đất	
5973	Độ tăng nhiệt	
5974	Khả năng cắt	
5975	Hoạt động bình thường	
5976	Lực rút phích cắm	
5977	Cáp mềm và nối cáp mềm	
5978	Độ bền cơ	
5979	Khả năng chịu nhiệt	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1) TCVN 6188-2-1:2008 (IEC 60884-2-1) TCVN 6188-2-2:2016 (IEC 60884-2-2) TCVN 6188-2-3:2016 (IEC 60884-2-3) TCVN 6188-2-4:2016 (IEC 60884-2-4) TCVN 6188-2-5:2016 (IEC 60884-2-5)
5980	Ren, bộ phận mang dòng và mối nối	
5981	Chiều dài đường rò, khe hở không khí và khoảng cách xuyên qua hợp chất gắn	
5982	Độ bền của vật liệu cách điện đối với nhiệt độ bất thường, lửa cháy và chịu phóng điện bề mặt	
5983	Khả năng chống gỉ	
5984	Thử bổ sung cho chân cắm có ống lồng cách điện	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
		TCVN 6188-2-6:2016 (IEC 60884-2-6) TCVN 6188-2-7:2016 (IEC 60884-272)
	Khí cụ điện, thiết bị điện hạ áp - Thiết bị đóng cắt , công tắc - Yêu cầu chung	
5985	Các giá trị đặc trưng	TCVN 6480-1:2008 (IEC 60669-1)
5986	Phân loại	
5987	Ghi nhãn	
5988	Kích thước	
5989	Bảo vệ chống điện giật	
5990	Yêu cầu nối đất	
5991	Các đầu nối	
5992	Các yêu cầu về kết cấu	
5993	Cơ cấu truyền động	
5994	Độ bền lão hóa, chống xâm nhập có hại của nước và ẩm	
5995	Điện trở cách điện và độ bền điện	
5996	Độ tăng nhiệt	
5997	Khả năng đóng cắt	
5998	Hoạt động bình thường	
5999	Độ bền cơ	
6000	Khả năng chịu nhiệt	TCVN 6480-1:2008 (IEC 60669-1)
6001	Ren, bộ phận mang dòng và mối nối	
6002	Chiều dài đường rò, khe hở không khí và khoảng cách xuyên qua hợp chất gắn	
6003	Khả năng chịu nhiệt độ bất thường, chịu cháy và chịu phóng điện bề mặt của vật liệu cách điện	
6004	Khả năng chống gỉ	
	Khí cụ điện - Tủ điện hạ áp và các phụ kiện lắp trong	
6005	Độ tăng nhiệt	Hệ tiêu chuẩn BS EN/IEC 60439 và BS EN/IEC 61439 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6006	Đặc tính điện môi	
6007	Tính hiệu quả của mạch bảo vệ	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6008	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	Hệ tiêu chuẩn BS EN/IEC 60439 và BS EN/IEC 61439 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6009	Thử thao tác cơ học	
6010	Cấp bảo vệ IP	
6011	Kiểm tra độ bền tải tĩnh	
6012	Kiểm tra độ bền sốc tải	
6013	Kiểm tra khả năng chịu xoắn	
6014	Kiểm tra chịu lực va đập	
6015	Kiểm tra độ bền cơ của cửa	
6016	Kiểm tra độ bền tải dọc trục của chốt kim loại trong vật liệu tổng hợp	
6017	Kiểm tra độ bền chấn động cơ học gây ra bởi vật có gờ sắc	
6018	Độ bền cơ của đế	
6019	Kiểm tra độ bền chịu nhiệt bất thường	
6020	Kiểm tra cấp chống cháy	
6021	Thử nhiệt khô	
6022	Thử UV 500 h bằng đèn xenon	
6023	Chu kỳ nhiệt ẩm	
6024	Thử sương muối	
6025	Kích thước	
6026	Kiểu tủ	
	Khí cụ điện - Cầu chảy hạ áp	
6027	Ghi nhãn	TCVN 5926:2007(2014) (IEC 60269)
6028	Kích thước	
6029	Điện trở	
6030	Độ tăng nhiệt và tổn hao công suất	
6031	Thử chịu điện áp và điện trở cách điện	
6032	Đặc tính tác động	
6033	Kích thước	
	Khí cụ điện -Ống luồn dây điện và phụ kiện	
6034	Ghi nhãn và tài liệu	Hệ tiêu chuẩn

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6035	Kích thước	TCVN 7417 :2010 (BS EN/IEC 61386) KS C 8455 JIS C 3653 BS 4607 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6036	Kết cấu	
6037	Đặc tính cơ	
6038	Độ bền cơ	
6039	Thử nghiệm nén	
6040	Thử nghiệm va đập	
6041	Thử nghiệm uốn	
6042	Thử nghiệm độ mềm dẻo	
6043	Thử nghiệm uốn ở vị trí cố định	
6044	Thử nghiệm kéo	
6045	Thử nghiệm tải treo	
6046	Đặc tính điện	
6047	Yêu cầu về điện	
6048	Thử nghiệm liên kết điện	
6049	Độ bền điện và điện trở cách điện	
6050	Đặc tính nhiệt	
6051	Nguy hiểm cháy	
6052	Phản ứng với cháy	
6053	Mồi cháy	
6054	Góp cháy	Hệ tiêu chuẩn TCVN 7417 :2010 (BS EN/IEC 61386) KS C 8455 JIS C 3653 BS 4607 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6055	Thử cháy lan	
6056	Phản ứng phụ thêm vào đặc tính cháy	
6057	Khả năng chống cháy	
6058	Ảnh hưởng từ bên ngoài	
6059	Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài	
6060	Khả năng chống ăn mòn	
	Khí cụ điện - Ống luồn dây điện mềm	
6061	Thử kéo	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6062	Thử kéo sau khi lão hóa 90 °C / 120 h	24022NDS01 [3] – NISSAN DESIGN SPECIFICATION
6063	Thử chịu nhiệt	
6064	Thử co ngót	
6065	Thử chịu lạnh	
6066	Thử chống cháy	
6067	Thử chịu dầu	
6068	Thử điện áp	
	Khí cụ điện - Hộp lắp đặt cáp điện, thang và máng cáp	
6069	Kích thước	TCVN 10688:2015 BS EN/IEC 61537 NEMA VE 1
6070	Kết cấu	
6071	Đặc tính cơ	
6072	Tính liên tục về điện của mối nối	
6073	Tính liên tục về điện của thân	
6074	Thử giữ nắp	
6075	Thử cháy lan	
6076	Thử điện áp và điện trở cách điện	
	Khí cụ điện - Hộp lắp đặt cáp điện	
6077	Kích thước	Hệ tiêu chuẩn BS EN/IEC 61084 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6078	Thử giữ cáp	
6079	Thử va đập (ở nhiệt độ thấp)	Hệ tiêu chuẩn BS EN/IEC 61084 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6080	Thử giữ nắp	
6081	Tính liên tục	
6082	Độ bền điện và điện trở cách điện	
6083	Đặt tính nhiệt	
6084	Thử cháy lan	
6085	Cấp bảo vệ	
	Khí cụ điện - Tụ điện hạ áp	
6086	Đo điện dung và tính toán đầu ra	IEC 60831-1 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6087	Đo tand của góc tổn hao	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6088	Thử điện áp giữa các cực	IEC 60831-1 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6089	Thử điện áp giữa cực và vỏ	
6090	Thử thiết bị phóng điện bên trong	
6091	Thử độ kín	
6092	Thử ổn định nhiệt	
6093	Đo tanδ của góc tổn hao ở nhiệt độ tăng cao	
6094	Thử điện áp xung sét giữa cực và vỏ	
6095	Thử phóng điện	
6096	Thử tuổi thọ	
6097	Thử khả năng tự phục hồi	
6098	Thử phá hủy	
6099	Điện áp lớn nhất cho phép	
6100	Dòng điện lớn nhất cho	
6101	Thiết bị phóng điện	
6102	Cấp bảo vệ IP	
	Khí cụ điện - Cầu dao hạ áp	
6103	Độ bền điện	TCVN 2282:1993 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6104	Điện trở cách điện	
6105	Thử phát nóng	
6106	Độ chịu hư hại điện	TCVN 2282:1993 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6107	Độ chịu mòn cơ	
6108	Chiều dài đường rò và khe hở không khí	
6109	Kích thước	
	Khí cụ điện	
6110	Độ ồn	TCVN 1444:1994 (Quạt trần) TCVN 4265:1994 (Quạt bàn) & các thiết bị khác (khoảng cách đo độ ồn cách thiết bị 1m) TCVN 2284:1978
6111	Tốc độ vòng quay	
6112	Kích thước	
6113	Kiểm tra ngoại quan	
6114	Độ bền cơ	
6115	Khả năng chịu nhiệt	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6116	Thử nghiệm điện	
6117	Relay và thiết bị bảo vệ - Phần 27: Yêu cầu về an toàn sản phẩm	IEC 60255-27 : 2013
6118	Thử đặc tính điện môi	TCVN 6099-1:2007 Kỹ thuật điện áp cao – Định nghĩa và yêu cầu thử nghiệm
6119	Thử đặc tính cơ học	ASTM E575-99 Standard Practice for report data from structural tests of building construction, elements, connections, and assembles
6120	Thử tải cơ	
	Phụ kiện nối điện - Mối nối cách điện (HN 33-S-63)	
6121	Ghi nhãn	HN 33-S-63 AS/NZS 4396 NF C 33-020
6122	Thử chu kỳ điện nhiệt	
6123	Thử ngắn mạch	
6124	Độ bền cơ - Thử lực xiết bulong - Thử kéo dây dẫn chính - Thử kéo dây dẫn nhánh	
6125	Độ bền điện và chống thấm nước	
6126	Thử nghiệm ở nhiệt độ thấp	
6127	Thử khả năng chịu quá lực xiết	
6128	Thử khả năng chịu thời tiết	
	Phụ kiện nối điện - Mối nối điện	
6129	Ngoại quan	TCVN 3624:1981 IEC 61284 IEC 62561-1
6130	Kích thước	
6131	Ghi nhãn và độ bền của nhãn	
6132	Thử độ bền cơ, thử kéo, thử trượt, thử phá hủy, thử xiết bulong	
6133	Điện trở của mối nối	
6134	Thử phát nóng (tăng nhiệt)	
6135	Thử chu kỳ nhiệt	
6136	Thử ổn định nhiệt và ổn định động (thử ngắn mạch)	
6137	Chiều dày lớp phủ/mạ	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Phụ kiện nối điện - Phụ kiện neo giữ, nối điện dùng cho đường dây tải điện trên không	
6138	Ngoại quan	AS 1154.1
6139	Kích thước	
6140	Ghi nhãn	
6141	Thử độ bền cơ, thử kéo, thử phá hủy	
6142	Điện trở của mối nối	
6143	Thử phát nóng (tăng nhiệt)	
6144	Thử chu kỳ nhiệt	
6145	Thử ổn định nhiệt và ổn định động (thử ngắn mạch)	
6146	Thử dòng điện ngắn hạn	
6147	Thử xiết bulông	
6148	Chiều dày lớp phủ/mạ	
	Phụ kiện nối điện - Phụ kiện kiểu xoắn ốc dùng cho đường dây tải điện trên không	
6149	Ngoại quan	AS 1154.3
6150	Kích thước	
6151	Ghi nhãn	
6152	Thử độ bền cơ, thử kéo, thử phá hủy	AS 1154.3
6153	Điện trở của mối nối	
6154	Thử phát nóng (tăng nhiệt)	
6155	Thử chu kỳ nhiệt	
6156	Thử ổn định nhiệt và ổn định động (thử ngắn mạch)	
6157	Chiều dày lớp phủ/mạ	
	Phụ kiện nối điện -Kẹp ngừng cáp, treo cáp, mối nối dùng cho cáp ABC	
6158	Ngoại quan	AS 3766
6159	Kích thước	
6160	Ghi nhãn	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6161	Thử tải tĩnh	AS 3766
6162	Thử tải động	
6163	Thử trượt	
6164	Thử nhiệt độ thấp	
6165	Thử chu kỳ nhiệt	
6166	Thử độ bền chịu kéo, phá hủy	
6167	Thử phát nóng (tăng nhiệt)	
6168	Thử ổn định nhiệt và ổn định động (thử ngắn mạch)	
6169	Thử độ bền điện	
6170	Tính vẹn toàn của cách điện	
6171	Chiều dày lớp phủ/mạ	
	Cách điện, vật liệu cách điện - Cách điện trung áp	
6172	Chất lượng bề mặt, ngoại quan	TCVN 4759:1993 TCVN 5850:1994 TCVN 7998-1:2009 (IEC 60383-1) IEC 61109 IEC 61952 IEC 62217
6173	Chiều dài đường rò	
6174	Kích thước	
6175	Khối lượng	
6176	Thử dòng tia lửa điện liên tục	
6177	Thử chu kỳ nhiệt	
6178	Thử sốc nhiệt	TCVN 4759:1993 TCVN 5850:1994 TCVN 7998-1:2009 (IEC 60383-1) IEC 61109 IEC 61952 IEC 62217
6179	Thử tải cơ học	
6180	Thử điện áp tần số công nghiệp ở trạng thái khô	
6181	Thử điện áp tần số công nghiệp ở trạng thái ướt	
6182	Thử điện áp đánh thủng	
6183	Thử xung điện áp	
6184	Kiểm tra sự chuyển dịch	
6185	Kiểm tra hệ thống khóa	
6186	Thử độ xốp	
6187	Thử lớp mạ	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6188	Thử trên vật liệu cánh và vỏ	TCVN 4759:1993 TCVN 5850:1994 TCVN 7998-1:2009 (IEC 60383-1) IEC 61109 IEC 61952 IEC 62217
6189	Thử độ cứng	
6190	Thử thời tiết	
6191	Thử cháy	
6192	Thử tải - thời gian trên lõi lắp ráp	
6193	Thử nghiệm trên vật liệu lõi	
6194	Thử cháy	
6195	Thử tải cơ – thời gian và tính bám chặt giữa phần kim loại và vỏ cách điện	
	Cách điện, vật liệu cách điện - Cách điện hạ áp	
6196	Chất lượng bề mặt, ngoại quan	ANSI C29.1
6197	Chiều dài đường rò, kích thước	
6198	Thử điện áp tần số công nghiệp ở trạng thái khô	
6199	Thử điện áp tần số công nghiệp ở trạng thái ướt	
6200	Thử độ bền cơ, phá hủy	
	Cách điện, vật liệu cách điện - Vật liệu cách điện rắn	
6201	Độ bền điện áp tần số công nghiệp	TCVN 2330 TCVN 5628:1991 TCVN 3234 ASTM D 149 ASTM D 257 BS EN 14617-13
6202	Kích thước, chiều dày cách điện	
6203	Điện áp đánh thủng	
6204	Điện trở cách điện	
6205	Điện trở suất khối	
6206	Điện trở suất mặt	
6207	Thử độ cứng	ASTM D2240
6208	Thử lực xé rách	ASTM D624
6209	Suất kéo dứt và giãn dài	ASTM D412
6210	Thử tracking test – PTI / CTI	IEC 60112
6211	Thử cháy / Nén	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6212	Khả năng chịu nhiệt	Hệ tiêu chuẩn TCVN 9900 - 2:2013 (IEC 60659-2) TCVN 9900-10-2 (IEC 60695-10-2); TCVN 9900-2-10 (IEC 60695-2-10); TCVN 9900-11-10 (IEC 60695-11-10); TCVN 9900-11-20 (IEC 60695-11-20); TCVN 9900-2-11 (IEC 60695-2-11); TCVN 9900-2-12 (IEC 60695-2-12); TCVN 9900-2-13 (IEC 60695-2-13); IEC 60707 UL 94
6213	Thử tĩnh điện	Hê tiêu chuẩn IEC 61340 và ANSI/ESD Mô phỏng điều kiện làm việc thực tế của vật liệu
	Cách điện, vật liệu cách điện - Vật liệu cách điện lỏng	
6214	Điện áp đánh thủng	ASTM D 924 ASTM D 1816 ASTM D 1169
6215	Hệ số tổn hao	
6216	Điện trở suất khối	
6217	Điện trở suất mặt	
	Cách điện, vật liệu cách điện - Dụng cụ cách điện	
6218	Điện áp đánh thủng	TCVN 2603:1987 TCVN 6407:1998 TCVN 5587:1991 TCVN 8084:2009 TCVN 5588:1991 TCVN 5589:1991 TCVN 5751:1993
6219	Hệ số tổn hao	
6220	Điện trở suất khối	
6221	Điện trở suất mặt	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
		BS EN 50321 TCVN 6099:2007 (IEC 60060)
	Cách điện, vật liệu cách điện - Giấy cách điện	
6222	Điện áp đánh thủng	IEC 60641-2
	Cách điện, vật liệu cách điện - Găng tay cách điện	
6223	Kiểm tra bằng mắt và các phép đo	TCVN 8084:2009 (IEC 60903)
6224	Hình dạng	
6225	Kích thước	
6226	Chiều dày	
6227	Chất lượng thành phẩm và chất lượng bề mặt	
6228	Thử nghiệm cơ	
6229	Độ bền kéo và độ dãn dài tại thời điểm đứt	
6230	Khả năng chịu xuyên thủng về cơ	
6231	Biến dạng dư sau khi kéo	
6232	Thử nghiệm điện môi	
6233	Yêu cầu chung	
6234	Qui trình thử nghiệm điện xoay chiều	
6235	Qui trình thử nghiệm điện một chiều	TCVN 8084:2009 (IEC 60903)
6236	Thử nghiệm lão hóa	
6237	Thử nghiệm nhiệt	
6238	Thử nghiệm nhiệt độ thấp	
6239	Thử nghiệm chậm cháy	
6240	Ghi nhãn	
6241	Đóng gói	
	Cách điện, vật liệu cách điện - Ủng cách điện	
6242	Ngoại quan và kích thước	BS EN 50321
6243	Thử điện áp sau khi xử lý ẩm	
6244	Ghi nhãn	
	Cách điện, vật liệu cách điện – Giày cách điện	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6245	Độ bền cách điện	ASTM F1117-03
6246	Đo điện trở tĩnh điện	IEC 61340-4-3:2001
	Cách điện, vật liệu cách điện – Giày bảo hộ	
6247	Thử điện áp tần số công nghiệp	ASTM F2413 -11
6248		ASTM F2413 -18
	Cách điện, vật liệu cách điện – Băng dính cách điện	
6249	Độ bền chịu kéo và độ giãn dài	ASTM D 1000-10
6250	Độ bám dính	
6251	Điện áp đánh thủng	
6252	Khả năng chịu cháy	
	Cách điện, vật liệu cách điện – Thử tĩnh điện	
6253	Điện trở mặt, điện trở suất mặt	IEC 61340-2-3 IEC 61340-5-1 IEC 61340-4-1 IEC 61340-4-3 IEC 61340-4-5
6254	Điện trở khối, điện trở suất khối	
	Cách điện, vật liệu cách điện - Đà cách điện	
6255	Độ bền cơ, kích thước	TCVN 6099:2007 (IEC 60060) Mô phỏng hoạt động thực tế của sản phẩm
6256	Thử đặc tính điện môi	
	Cách điện, vật liệu cách điện - Thảm cách điện	
6257	Thử nghiệm điện môi	TCVN 9627 - 2013
	Cách điện, vật liệu cách điện - Vật liệu cách điện dạng tấm	
6258	Hệ số tổn hao	ASTM D150
6259	Hằng số điện môi	ASTM D150
	Cách điện, vật liệu cách điện - Tấm ốp nhựa cách điện	
6260	Thử chịu điện áp	ASTM F712 - 06(2018)
	Thiết bị điện trung áp - Cầu chì tự rơi	
6261	Thử điện áp xung sét ở trạng thái khô	IEC 60282-2; ANSI C37.42 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6262	Thử điện áp tần số công nghiệp ở trạng thái khô	
6263	Thử điện áp tần số công nghiệp ở trạng thái ướt	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6264	Thử độ tăng nhiệt	IEC 60282-2; ANSI C37.42 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6265	Thử thao tác cơ học	
6266	Thử nghiệm cơ của đế cầu chảy và giá đỡ cầu chảy	
6267	Thử nghiệm cơ đối với dây chảy	
6268	Thử đặc tính tác động dòng điện-thời gian (trước hồ quang)	
6269	Thử cháy	
6270	Kích thước và chiều dài đường rò	
6271	Điện trở của mạch chính	
6272	Thử dòng ngắn mạch	
	Thiết bị điện trung áp - Cầu chảy trung áp	
6273	Thử điện áp xung sét	IEC 60282-1 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6274	Thử điện áp tần số công nghiệp ở trạng thái khô	
6275	Thử điện áp tần số công nghiệp ở trạng thái ướt	
6276	Thử độ tăng nhiệt và tổn hao công suất	
6277	Thử đặc tính dòng-thời gian	
6278	Thử chốt búa	
	Thiết bị điện trung áp - Thiết bị chống sét trung áp	
6279	Thử điện áp xung sét	IEC 60099-4 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6280	Thử điện áp tần số công nghiệp ở trạng thái khô	
6281	Thử điện áp tần số công nghiệp ở trạng thái ướt	IEC 60099-4 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6282	Thử phóng điện cục bộ	
6283	Kích thước và chiều dài đường rò	
	Thiết bị điện trung áp - Tụ điện trung áp	
6284	Đo điện dung	IEC 60871-1 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6285	Đo tanδ của góc tổn hao	
6286	Thử điện áp giữa các cực	
6287	Thử điện áp giữa cực và vỏ	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6288	Thử thiết bị phóng điện bên trong	IEC 60871-1 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6289	Thử độ kín	
6290	Thử ổn định nhiệt	
6291	Đo tanδ của góc tổn hao ở nhiệt độ tăng cao	
6292	Thử điện áp xung sét giữa cực và vỏ	
6293	Thử phóng điện	
	Thiết bị điện trung áp - Tủ điện trung áp, máy cắt tự đóng lại	
6294	Thử điện áp tần số công nghiệp	IEC 62271-200 IEC 62271-111 IEC 62271-202 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6295	Thử điện áp xung	
6296	Đo điện trở cách điện	
6297	Đo điện trở của mạch chính	
6298	Độ tăng nhiệt	
6299	Thử dòng ngắn mạch và dòng đỉnh	
6300	Kiểm tra cấp bảo vệ IP	
6301	Thử bổ sung trên mạch điều khiển và mạch phụ	
6302	Thử hoạt động cơ học	
6303	Thử môi trường	
6304	Kiểm tra hoạt động, đặc tính tác động	IEC 62271-200 IEC 62271-111 IEC 62271-202 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6305	Thử nghiệm chức năng	
	Thiết bị điện trung áp - Dao cách ly, cầu dao điện trung áp	
6306	Thử điện áp tần số công nghiệp	IEC 60129 IEC 60420 IEC 62271-102 IEC 60265-1 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6307	Thử điện áp xung	
6308	Đo điện trở cách điện	
6309	Đo điện trở của mạch chính	
6310	Độ tăng nhiệt	
6311	Thử dòng ngắn mạch và dòng đỉnh	
6312	Thử hoạt động cơ học	
	Thiết bị điện trung áp -Tạ chống rung	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6313	Kích thước và khối lượng	IEC 61897 và các tiêu chuẩn liên quan/viện dẫn
6314	Chiều dày lớp phủ	
6315	Thử trượt	
6316	Thử đặc tính	
6317	Độ tăng nhiệt	
	Hệ thống nối đất	
6318	Điện trở nối đất	BS 7430
	Máy biến áp điện lực	
6319	Đo điện trở dây quấn	Hệ tiêu chuẩn TCVN 6306:2009 (2015) (IEC 60076) và tiêu chuẩn tương đương/tiêu chuẩn viện dẫn (Thử nghiệm mô phỏng theo điều kiện hoạt động thực tế của thiết bị, dụng cụ)
6320	Tỉ số biến áp và độ lệch pha	
6321	Tổn thất mang tải (ngắn mạch)	
6322	Tổn thất và dòng điện không tải	
6323	Thử nghiệm điện áp tần số công nghiệp	
6324	Thử nghiệm điện áp xung	
6325	Thử nghiệm quá điện áp cảm ứng	
6326	Điện trở cách điện	
6327	Thử phóng điện cục bộ	
6328	Độ ồn	Hệ tiêu chuẩn TCVN 6306:2009 (2015) (IEC 60076) và tiêu chuẩn tương đương/tiêu chuẩn viện dẫn (Thử nghiệm mô phỏng theo điều kiện hoạt động thực tế của thiết bị, dụng cụ)
6329	Thử hoạt động	
6330	Tốc độ vòng quay	
	Đầu nối	
6331	Đặc tính điện môi	IEC 60947-7-1:2002
6332	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
6333	Kiểm tra độ tăng nhiệt	
	Động cơ điện	
6334	Điện áp đánh thủng	Theo PPT củaToshiba Ref QA-W028 (tham khảo JIS C 2110)
	Thiết bị điện tử camera hành trình, máy tăng âm, máy phát sóng	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6335	Ghi nhãn và hướng dẫn	TCVN 6385:2009 (IEC 60065) và các tiêu chuẩn liên quan/ viện dẫn
6336	Phát nóng trong điều kiện làm việc bình thường	
6337	Yêu cầu về kết cấu đối với bảo vệ chống điện giật	
6338	Nguy hiểm điện giật trong điều kiện hoạt động bình thường	
6339	Yêu cầu về cách điện	
6340	Thử xung	
6341	Điều kiện lỗi	
6342	Độ bền cơ	
6343	Thử rung	
6344	Khe hở và chiều dài đường rò	
6345	Đầu nối	
6346	Dây dẫn mềm bên ngoài	
6347	Mối nối điện và lắp đặt cơ	
6348	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
6349	Khả năng chống cháy	
	Thiết bị công nghệ thông tin	
6350	Cấp bảo vệ chống điện giật của thiết bị	TCVN 7326-1:2003 (IEC 60950). Trừ:Thử độ bền cơ cho: Ống phóng tia cathode (>160mm), Bóng đèn cao áp; Thử kết cấu:bức xạ, chất lỏng cháy
6351	Giao diện nguồn	
6352	Ghi nhãn và hướng dẫn	
6353	Bảo vệ khỏi các nguy hiểm	
6354	Bảo vệ khỏi các nguy hiểm điện giật và các nguy hiểm về năng lượng	
6355	Yêu cầu về nối đất và liên kết	
6356	Khe hở không khí, chiều dài đường rò và khoảng cách xuyên qua cách điện	
6357	Đi dây, đấu nối và nguồn cung cấp	
6358	Nối với nguồn lưới xoay chiều hoặc nguồn lưới một chiều	
6359	Đầu nối đi dây để nối các dây dẫn bên ngoài	
6360	Độ ổn định	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6361	Độ bền cơ	TCVN 7326-1:2003 (IEC 60950). Trừ:Thử độ bền cơ cho: Ống phóng tia cathode (>160mm), Bóng đèn cao áp; Thử kết cấu:bức xạ, chất lỏng cháy
6362	Bảo vệ khỏi các phần chuyển động nguy hiểm	
6363	Yêu cầu về nhiệt	
6364	Khe hở trên vỏ bọc	
6365	Dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ	
6366	Độ bền điện	
6367	Điều kiện làm việc không bình thường	
	Thiết bị đầu cuối viễn thông – An toàn điện	
6368	Quy định kỹ thuật	QCVN 22:2010/BTTTT
6369	Các yêu cầu đối với mạng điện áp viễn thông (TNV) và chống điện giật	
6370	Yêu cầu đảm bảo an toàn cho các nhân viên phục vụ và những người sử dụng thiết bị khác của mạng điện thoại cố định	
6371	Bảo vệ người sử dụng thiết bị khỏi quá áp trên mạng viễn thông	
6372	Yêu cầu an toàn điện cho bản thân thiết bị đầu cuối viễn thông	QCVN 22:2010/BTTTT
	Thiết bị đa phương tiện - Thiết bị công nghệ thông tin	
6373	Miễn nhiễm phóng tĩnh điện	CISPR 24:2010 + A1:2015
6374	Miễn nhiễm quá độ điện nhanh	
6375	Miễn nhiễm nhiễu bức xạ liên tục tần số radio	
6376	Miễn nhiễm với nhiễu dẫn liên tục tần số radio	
6377	Miễn nhiễm từ trường tần số nguồn	
6378	Miễn nhiễm với sự đột biến	
6379	Miễn nhiễm với sụt và ngắt điện áp	
	Thiết bị đa phương tiện	
6380	Phát xạ bức xạ tại các tần số đến 1 GHz	QCVN 118:2018/BTTTT CISPR 32:2015 /AMD1:2019 EN 55032:2015/A11:2020
6381	Phát xạ bức xạ tại các tần số lớn hơn 1 GHz	
6382	Phát xạ dẫn từ các cổng nguồn điện AC	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6383	Phát xạ dẫn chế độ không đối xứng	
6384	Phát xạ dẫn ở điện áp vi sai	
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện - Thiết bị đầu cuối và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động GSM và DCS	
6385	Phát xạ từ cổng vỏ thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập	QCVN 86:2019/BTTTT EN 301 489-52 V1.1.0
6386	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC	
6387	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC	
6388	Phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC)	
6389	Nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC)	
6390	Phát xạ từ cổng viễn thông	
6391	Miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến	
6392	Miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện	
6393	Miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung	
6394	Miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung	QCVN 86:2019/BTTTT EN 301 489-52 V1.1.0
6395	Miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp	
6396	Miễn nhiễm đối với quá áp	
6397	Phát xạ từ cổng vỏ thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập	QCVN 86:2015/BTTTT EN 301 489-7 V1.3.1 (2005-11)
6398	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC	
6399	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC	
6400	Phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC)	
6401	Nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC)	
6402	Phát xạ từ cổng viễn thông	
6403	Miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến	
6404	Miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6405	Miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung	
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện - Thiết bị thu phát vô tuyến điện	
6406	Dung sai tần số	QCVN 47:2015/BTTTT
6407	Phát xạ giả	
6408	Phát xạ ngoài băng	
6409	Băng thông chiếm dụng	
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện - Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 9 kHz - 25 MHz	
6410	Mức công suất sóng mang máy phát	QCVN 55:2011/BTTTT EN 300 330 V2.1.1
6411	Dải tần cho phép của băng thông điều chế	
6412	Phát xạ giả	
6413	Công suất bức xạ hiệu dụng	
6414	Chu kỳ hoạt động	
6415	Phát xạ giả máy thu	
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện - Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 25 MHz - 1 GHz	
6416	Sai số tần số.	QCVN 73:2013/BTTTT EN 300 220 V3.2.1
6417	Công suất trung bình dẫn.	
6418	Công suất phát xạ hiệu dụng.	
6419	Điều chế trải phổ.	
6420	Công suất tức thời.	
6421	Công suất kênh liền kề.	
6422	Độ rộng băng tần điều chế.	
6423	Phát xạ không mong muốn trong miền giả.	
6424	Độ ổn định tần số dưới các điều kiện của điện áp.	
6425	Chu kỳ hoạt động.	
6426	Độ nhạy máy thu	
6427	Ngưỡng LBT cua thiết bị thu	
6428	Nghẹt	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6429	Phát xạ giả máy thu	
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện - Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn băng tần 1 GHz đến 40 GHz	
6430	Công suất bức xạ đẳng hướng tương đương	QCVN 74:2013/BTTTT EN 300 440 V2.2.1
6431	Dải tần số được phép hoạt động	
6432	Bức xạ không mong muốn trong miền bức xạ giả	
6433	Chu kỳ phát	
6434	Bức xạ giả máy thu	
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện -Thiết bị âm thanh không dây dải tần 25 MHz - 2000 MHz	
6435	Băng tần II: Công suất bức xạ hiệu dụng	QCVN 91:2015/BTTTT EN 301 357-1 V1.4.1
6436	Băng tần II: Độ rộng băng chiếm dụng	
6437	Băng tần II: Sai số tần số	
6438	Băng tần II: Thời gian tạm dừng của máy phát	
6439	Băng tần II: Phát xạ giả bức xạ	QCVN 91:2015/BTTTT EN 301 357-1 V1.4.1
6440	Không phải băng tần II: Sai số tần số	
6441	Không phải băng tần II: Công suất sóng mang	
6442	Không phải băng tần II: Băng thông kênh	
6443	Không phải băng tần II: Phát xạ giả và bức xạ vỏ máy	
6444	Không phải băng tần II: Khóa đóng tắt máy phát âm thanh không dây	
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện - Thiết bị vô tuyến nghiệp dư	
6445	Phát xạ dẫn không mong muốn	QCVN 56:2011/BTTTT EN 301 783-1
6446	Phát xạ bức xạ không mong muốn	
6447	Miễn nhiễm RF dẫn	
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện - Thiết bị truyền hình ảnh số không dây dải tần từ 1,3 GHz đến 50 GHz	
6448	Công suất đầu ra máy phát	QCVN 92:2015/BTTTT EN 302 064-2 V1.1.1
6449	Phát xạ giả máy phát	
6450	Phát xạ giả máy thu	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện - Thiết bị truyền hình ảnh số không dây	
6451	Phát xạ từ cổng vỏ thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập	QCVN 93:2015/BTTTT EN 301 489-28 V1.1.1
6452	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC	
6453	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC	
6454	Phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC)	
6455	Nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC)	
6456	Phát xạ từ cổng viễn thông	
6457	Miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến	
6458	Miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện	
6459	Miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung	
6460	Miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung	
6461	Miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp	QCVN 93:2015/BTTTT EN 301 489-28 V1.1.1
6462	Miễn nhiễm đối với quá áp	
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện - Thiết bị trung kế vô tuyến điện mặt đất (TETRA)	
6463	Phát xạ từ cổng vỏ thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập	QCVN 100:2015/BTTTT EN 301 489-18 V1.3.1
6464	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC	
6465	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC	
6466	Phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC)	
6467	Nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC)	
6468	Phát xạ từ cổng viễn thông	
6469	Miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến	
6470	Miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện	
6471	Miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6472	Miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung	QCVN 100:2015/BTTTT EN 301 489-18 V1.3.1
6473	Miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp	
6474	Miễn nhiễm đối với quá áp	
	Thiết bị thông tin vô tuyến điện - Thiết bị trạm gốc, lặp và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động GSM, W-CDMA FDD và LTE	
6475	Phát xạ từ cổng vỏ thiết bị phụ trợ được đo trên cơ sở hoạt động độc lập	QCVN 103:2016/BTTTT EN 301 489-50 V2.2.1
6476	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn DC	
6477	Phát xạ từ cổng vào/ra nguồn AC	
6478	Phát xạ dòng hài (cổng vào nguồn điện lưới AC)	
6479	Nhấp nháy và biến động điện áp (cổng đầu vào nguồn điện lưới AC)	
6480	Phát xạ từ cổng viễn thông	
6481	Miễn nhiễm trong trường điện từ tần số vô tuyến	QCVN 103:2016/BTTTT EN 301 489-50 V2.2.1
6482	Miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện	
6483	Miễn nhiễm đối với đột biến nhanh, chế độ chung	
6484	Miễn nhiễm đối với tần số vô tuyến, chế độ chung	
6485	Miễn nhiễm đối với sụt áp và gián đoạn điện áp	
6486	Miễn nhiễm đối với quá áp	
	Thiết bị chiếu sáng	
6487	Nhiễu dẫn tại giao diện cấp nguồn điện	TCVN 7186:2018 CISPR 15:2018 EN 55015:2019
6488	Nhiễu dẫn tại giao diện không phải là giao diện cấp nguồn điện	
6489	Nhiễu bức xạ tại cổng vỏ (9 kHz - 1000 MHz)	
6490	Trường điện từ tần số radio	TCVN 12679:2019
6491	Trường từ tần số nguồn	
6492	Quá độ nhanh	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6493	Dòng điện chèn	TCVN 12679:2019
6494	Đột biến	
6495	Sụt áp và gián đoạn ngắn	
6496	Trường điện từ tần số radio	
	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự	
6497	Nhiễu liên tục, điện áp nhiễu	TCVN 7492-1:2018 CISPR 14-1:2016 EN 55014-1:2017
6498	Nhiễu liên tục, phát xạ trên 30 MHz	
6499	Nhiễu không liên tục	
6500	Trường từ	
	Bộ chỉ thị cột bơm nhiên liệu – *Thử nghiệm tương thích điện từ*	
6501	Thay đổi điện áp nguồn	Phương pháp thử quy định tại ĐLVN 97:2017
6502	Giảm nguồn trong thời gian ngắn	
6503	Nổ điện	
6504	Phóng tĩnh điện	Phương pháp thử quy định tại ĐLVN 97:2017
6505	Cảm ứng điện từ	
	Thiết bị thông tin hàng hải	
6506	Phát xạ dẫn	QCVN 119:2019/BTTTT
6507	Phát xạ bức xạ qua cổng vỏ	
6508	Miễn nhiễm đối với nhiễu dẫn tần số vô tuyến	
6509	Miễn nhiễm đối với nhiễu bức xạ tần số vô tuyến	
6510	Miễn nhiễm đối với xung đột biến nhanh trên đường điện AC, đường tín hiệu và đường điều khiển	
6511	Miễn nhiễm đối với xung sét trên đường điện AC	
6512	Miễn nhiễm đối với biến đổi nguồn ngắn hạn	
6513	Miễn nhiễm đối với lỗi nguồn	
6514	Miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện	
	Công tơ điện – *Thử nghiệm tương thích điện từ*	
6515	Đo nhiễu vô tuyến	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6516	Thử nghiệm đột biến quá độ nhanh	Phương pháp thử quy định tại ĐLVN 237:2021
6517	Thử nghiệm miễn nhiễm đối với xung	
6518	Thử nghiệm miễn nhiễm sóng dao động tắt dần	
6519	Thử nghiệm miễn nhiễm với trường điện từ tần số radio	
6520	Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn gây ra bởi trường điện từ tần số radio	
6521	Thử nghiệm miễn nhiễm đối với phóng tĩnh điện	
	Thiết bị điện sử dụng trong môi trường dân cư, thương mại và công nghiệp nhẹ	
6522	Phát xạ cổng vỏ	IEC 61000-6-3:2010
6523	Phát xạ của cổng nguồn AC/DC	
6524	Nhiễu không liên tục	IEC 61000-6-3:2010
6525	Phát xạ dòng hài	
6526	Nhấp nháy điện áp	
6527	Phát xạ cổng viễn thông	
6528	Miễn nhiễm từ trường tần số nguồn	TCVN 7909-6-1:2019
6529	Miễn nhiễm trường điện từ tần số radio	
6530	Miễn nhiễm phóng tĩnh điện	
6531	Miễn nhiễm với phương thức chung, tần số radio	
6532	Miễn nhiễm quá độ nhanh	
6533	Miễn nhiễm với xung	
6534	Miễn nhiễm sụt áp và gián đoạn điện áp	
	Thiết bị điện sử dụng trong môi trường công nghiệp	
6535	Phát xạ cổng vỏ	IEC 61000-6-4:2018
6536	Phát xạ cổng nguồn AC điện áp thấp	
6537	Phát xạ cổng viễn thông	
	Thiết bị y tế	
6538	Phát xạ dòng hài	IEC 60601-1-2:2014 EN 60601-1-2:2015
6539	Nhấp nháy điện áp	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Thiết bị công nghiệp, nghiên cứu khoa học và y tế (ISM)	
6540	Điện áp nhiễu đầu nối từ 150 kHz đến 30 MHz	TCVN 6988:2018 CISPR 11:2015/ AMD2:2019
6541	Nhiễu bức xạ điện từ, từ 150 kHz đến 30 MHz	
6542	Nhiễu bức xạ điện từ, từ 30 MHz đến 1 GHz	
6543	Nhiễu bức xạ điện từ, từ 1 GHz đến 18 GHz	
	Thiết bị điện, điện tử	
6544	Miễn nhiễm phóng tĩnh điện	TCVN 7909-4-2:2015 IEC 61000-4-2:2008
6545	Miễn nhiễm đối với trường điện từ bức xạ tần số vô tuyến	TCVN 7909-4-3:2015 IEC 61000-4-3:2010
6546	Miễn nhiễm bứu/ quá độ nhanh về điện	IEC 61000-4-4:2012
6547	Miễn nhiễm với xung	TCVN 8241-4-5: 2009 IEC 61000-4-5:2014 (/AMD1:2017)
6548	Miễn nhiễm đối với nhiễu dẫn cảm ứng bởi trường tần số vô tuyến	TCVN 7909-4-6:2015 IEC 61000-4-6:2013
6549	Miễn nhiễm từ trường tần số nguồn	TCVN 7909-4-8:2015 IEC 61000-4-8:2009
6550	Miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn và biến đổi điện áp	TCVN 8241-4-11:2009 IEC 61000-4-11: 2020
6551	Miễn nhiễm với sóng dao động	IEC 61000-4-12:2006
6552	Phát xạ dòng hài	IEC 61000-3-2:2014
6553	Phát xạ dòng hài	IEC 61000-3-2:2018
6554	Phát xạ dòng hài	TCVN 7909-3-2:2020 IEC 61000-3-2:2020
6555	Nhấp nháy điện áp	IEC 61000-3-3:2013
6556	Nhấp nháy điện áp	TCVN 7909-3-3:2020 IEC 61000-3-3:2017
6557	Nhiễu dẫn	TCVN 6989-2-1:2010 CISPR 16-2-1:2014
6558	Công suất nhiễu	TCVN 6989-2-2:2008 CISPR 16-2-2:2010
6559	Nhiễu bức xạ	TCVN 6989-2-3:2010 CISPR 16-2-3:2014

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Máy điều hòa không khí cố định	
6560	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng	TCVN 10273-1:2013 ISO 16358-1:2013 TCVN 7830:2015
6561	Thử nghiệm năng suất lạnh hoặc năng suất sưởi	TCVN 6576:2013 ISO 5151:2010
	Máy điều hòa không khí biến tần	
6562	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng	TCVN 10273-1:2013
6563	Năng suất lạnh của mẫu	ISO 16358-1:2013 TCVN 7830:2015
6564	Thử nghiệm năng suất lạnh hoặc năng suất sưởi	TCVN 6576:2013 ISO 5151:2010
	Tủ lạnh thương mại	
6565	Thử năng lượng tiêu thụ	ISO 23953-1:2005 ISO 23953-2:2005
	Bình đun nước nóng có dự trữ	
6566	Hệ số thất thoát nhiệt	AS/NZS 4692-1:2005
	Pin Lithium	
6567	Đặc tính an toàn và đặc tính điện - Yêu cầu về các điện cực - Yêu cầu về cảm quan - Yêu cầu về ký hiệu và nhãn - Yêu cầu đối với tế bào	QCVN 101:2016/BTTTT
	Pin Lithium	
6568	Yêu cầu về các điện cực	QCVN 101:2020/BTTTT
6569	Yêu cầu về cảm quan	
6570	Yêu cầu về ký hiệu và ghi nhãn	
6571	Yêu cầu đối với tế bào	
6572	Yêu cầu về các đặc tính điện	
6573	Điện áp danh định	
6574	Dung lượng danh định	
6575	Dung lượng phóng	
6576	Dung lượng nạp	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6577	Điện trở trong (pin) (DC)	QCVN 101:2020/BTTTT
6578	Độ bền các chu kỳ sống	
6579	Phóng điện tĩnh (ESD)	
6580	Yêu cầu về đặc tính an toàn	
6581	Sử dụng theo dự kiến	
6582	Nạp liên tục tại điện áp không đổi (các tế bào)	
6583	Vỏ pin trong điều kiện sử dụng tại nhiệt độ môi trường cao	
6584	Sử dụng không đúng theo dự kiến	
6585	Ngắn mạch ngoài	
6586	Rơi tự do	QCVN 101:2020/BTTTT
6587	Quá nhiệt (tế bào)	
6588	Ép (tế bào)	
6589	Nạp quá tải (pin)	
6590	Phóng cưỡng bức (các tế bào)	
6591	Đo cơ học (pin)	
6592	Đo rung	
6593	Đo xóc	
	Pin Lithium - Yêu cầu về đặc tính an toàn	
6594	Quy trình nạp với mục đích thử nghiệm	IEC 62133-2:2017 TCVN 11919-2:2017
6595	Sử dụng theo dự kiến	
6596	Nạp liên tục tại điện áp không đổi (các tế bào)	
6597	Vỏ pin trong điều kiện sử dụng tại nhiệt độ môi trường cao	
6598	Sử dụng không đúng theo dự kiến	
6599	Ngắn mạch ngoài	
6600	Rơi tự do	
6601	Quá nhiệt (tế bào)	
6602	Ép (tế bào)	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6603	Phóng cưỡng bức tế bào	IEC 62133-2:2017 TCVN 11919-2:2017
6604	Nạp quá tải (pin)	
6605	Đo cơ học (pin)	
6606	Đo rung	
6607	Đo xóc	
	Bộ điều khiển đèn	
6608	Phân loại	TCVN 7590-2-13 (IEC 61347-2-13:2006)
6609	Ghi nhãn	
6610	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện	
6611	Đầu nối	TCVN 7590-2-13 (IEC 61347-2-13:2006)
6612	Yêu cầu đối với nối đất bảo vệ	
6613	Khả năng chịu ẩm và cách điện	
6614	Độ bền điện	
6615	Thử nghiệm độ bền nhiệt của cuộn dây balát	
6616	Điều kiện sự cố	
6617	Phát nóng máy biến áp	
6618	Điều kiện không bình thường	
6619	Kết cấu	
6620	Chiều dài đường rò và khe hở không khí	
6621	Vít, bộ phận mang dòng và các mối nối	
6622	Khả năng chịu nhiệt, cháy và chịu phóng điện tạo vết	
6623	Khả năng chịu ăn mòn	
	Đèn điện	
6624	Yêu cầu chung	TCVN 10885-1:2015 (IEC 6722-1:2014)
6625	Nguồn sáng và các bộ phận của đèn điện	
6626	Dữ liệu trắc quang	
6627	Dữ liệu điện	
6628	Dữ liệu hiệu suất sáng của đèn điện	
6629	Dữ liệu môi trường	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Thiết bị điện gia dụng - Yêu cầu về an toàn - Thiết bị vệ sinh răng miệng	
6630	Phân loại	TCVN 5699-2-52:2007 TCVN 5699-1:2004
6631	Ghi nhãn và hướng dẫn	
6632	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mang điện	
6633	Khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện	
6634	Công suất và dòng điện	
6635	Phát nóng	
6636	Dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	
6637	Quá điện áp quá độ	TCVN 5699-2-52:2007 TCVN 5699-1:2004
6638	Khả năng chống ẩm - Cấp bảo vệ chống nước IP X1 - X8	
6639	Dòng điện rò và độ bền điện	
6640	Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan	
6641	Độ bền	
6642	Hoạt động không bình thường	
6643	Ổn định và nguy hiểm cơ học	
6644	Độ bền cơ học	
6645	Kết cấu - Cấp bảo vệ IP 1X - 4X - Cấp bảo vệ IP 5X - 6X	
6646	Dây dẫn bên trong	
6647	Các phụ kiện hỗ trợ	
6648	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm	
6649	Thử uốn	
6650	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài	
6651	Qui định cho nối đất	
6652	Vít và các mối nối	
6653	Chiều dài đường rò, khe hở và khoảng cách qua cách điện	
6654	Khả năng chịu nhiệt và chịu cháy	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6655	Khả năng chống gỉ	
6656	Bức xạ, tính độc hại và chịu các rủi ro tương tự	
	Thiết bị chiếu sáng -Yêu cầu về an toàn	
6657	Công suất	IEC 60662:2011
6658	Quang thông	
6659	Thử tính năng về điện với điều kiện thử nghiệm chuẩn hoặc điều kiện thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng	TCVN 10885-1:2015 IEC 62722-1:2014
6660	Thử hoạt động với điều kiện thử nghiệm chuẩn hoặc điều kiện thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng	TCVN 10885-1:2015 IEC 62722-1:2014
	Thiết bị chiếu sáng – Các chỉ tiêu an toàn	
6661	Phơi nhiễm UV quang hóa đối với da và mắt	IEC 62471:2006 TCVN 13079-1:2020
6662	Phơi nhiễm cận UV đối với mắt	
6663	Phơi nhiễm ánh sáng xanh trên võng mạc	
6664	Phơi nhiễm ánh sáng xanh trên võng mạc – nguồn nhỏ	
6665	Phơi nhiễm nhiệt trên võng mạc	
6666	Phơi nhiễm nhiệt trên võng mạc – kích thích thị giác yếu	
6667	Phơi nhiễm bức xạ hồng ngoại đối với mắt	
6668	Phơi nhiễm nhiệt đối với da	
6669	Nguy hiểm ánh sáng xanh đối với nguồn sáng và đèn	IEC TR 62778:2014 TCVN 13080:2020
	Thiết bị chiếu sáng - Đèn chiếu sáng	
6670	Độ rọi	QCVN 39:2011/BGTVT
6671	Kích thước	
6672	Màu sắc	
6673	Độ rọi	QCVN 41:2019/BGTVT
6674	Kích thước	
6675	Màu sắc	
	Thiết bị chiếu sáng - Đèn	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6676	Thử điện áp xung	IEC 61643-11:2011
6677	Thử chịu va đập IK	IEC 62262:2002
6678	Thử nghiệm vỏ bọc: -Thử va đập -Thử IP -Thử rơi	TCVN 10888-0:2015 (IEC 60079-0:2011)
6679	Thử nghiệm nhiệt	
6680	Ghi nhãn	
	Thiết bị chiếu sáng - Bộ điều khiển bóng đèn- yêu cầu chung và yêu cầu về an toàn	
6681	Phân loại	TCVN 7590-1:2010 (IEC 61347-1)
6682	Ghi nhãn	
6683	Đầu nối	
6684	Yêu cầu đối với nối đất bảo vệ	
6685	Bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện	
6686	Khả năng chịu ẩm và cách điện	
6687	Độ bền điện	
6688	Thử nghiệm độ bền nhiệt của cuộn dây balát	
6689	Điều kiện sự cố	
6690	Kết cấu	
6691	Chiều dài đường rò và khe hở không khí	
6692	Vít, bộ phận mang dòng và các mối nối	
6693	Khả năng chịu nhiệt, chịu cháy và chịu phóng điện	
6694	Khả năng chống chịu ăn mòn	
6695	Điện áp đầu ra không tải	
	Thiết bị chiếu sáng - Bộ điều khiển điện tử dùng nguồn 1 chiều hoặc xoay chiều dùng cho các Mô đun LED	
6696	Phân loại	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)
6697	Ghi nhãn	
6698	Điện áp và dòng điện đầu ra	
6699	Tổng công suất mạch điện	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6700	Hệ số công suất mạch điện	
6701	Dòng điện cung cấp	
6702	Thử nghiệm làm việc ở các điều kiện không bình thường	
6703	Độ bền	
6704	Phân loại	
6705	Ghi nhãn	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)
6706	Điện áp và dòng điện đầu ra	
6707	Tổng công suất mạch điện	
6708	Hệ số công suất mạch điện	
6709	Dòng điện cung cấp	
6710	Thử nghiệm làm việc ở các điều kiện không bình thường	
6711	Độ bền	
	Thiết bị chiếu sáng - Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố	
6712	Phân loại	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 +Amd 1 : 2017
6713	Ghi nhãn	
6714	Kết cấu	
6715	Dây dẫn bên trong và bên ngoài	
6716	Yêu cầu đối với nối đất	
6717	Bảo vệ chống điện giật	
6718	Khả năng chống bụi, vật rắn và ẩm -Từ IP 1X - IP 4X -Từ IP 5X - IP 6X -Từ IP X1 - IP X8 - Ẩm	
6719	Điện trở cách điện và độ bền điện	
6720	Khe hở không khí và chiều dài đường rò	
6721	Độ bền và độ bền nhiệt	
6722	Khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt	
6723	Đầu nối bắt ren	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6724	Đầu nối không bắt ren và mối nối điện	
	Quạt điện & các thiết bị khác	
6725	Độ ồn	TCVN 1444:1994 TCVN 4265:1994 TCVN 3816:1983
6726	Tốc độ vòng quay	
	Thiết bị điện, vật liệu, linh kiện	
6727	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-30: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Db: Nóng ẩm, chu kỳ (12 h + chu kỳ 12 h)	IEC 60068-2-30:2005 TCVN 7699-2-30:2007
6728	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-32: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Ed: Rơi tự do	TCVN 7699-2-32:2007 IEC 60068-2-32
6729	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-29: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Eb và hướng dẫn: Va đập	TCVN 7699-2-29:2007 IEC 60068-2-29
6730	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-27: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Ea và hướng dẫn: Xóc	TCVN 7699-2-27:2007 IEC 60068-2-27
6731	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-1: Các thử nghiệm - Thử nghiệm A: Lạnh	TCVN 7699-2-1:2007 IEC 60068-2-1
6732	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-2: Các thử nghiệm - Thử nghiệm B: Nóng khô	TCVN 7699-2-2:2011 IEC 60068-2-2
6733	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-6: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Fc: Rung (hình sin)	TCVN 7699-2-6:2009 IEC 60068-2-6
6734	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-75: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Eh: Thử nghiệm búa	TCVN 7699-2-75:2011 IEC 60068-2-75
6735	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-78: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Cab: Nóng ẩm, không đổi	TCVN 7699-2-78:2007 IEC 60068-2-78
6736	Phân loại điều kiện môi trường. Phần 4-7: Hướng dẫn về tương quan và chuyển đổi các cấp điều kiện môi trường của bộ tiêu chuẩn TCVN 7921-3 (IEC 60721-3) sang thử nghiệm môi trường của bộ tiêu chuẩn TCVN 7699 (IEC 60068) – sử dụng di động và không tĩnh tại	TCVN 7921-4-7:2013 IEC /TR 60721-4-7:2003
	Pin	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6737	Ghi nhãn	IEC 60086-1: 2015
6738	Điện áp hở mạch (OCV testing)	
6739	Kích thước cơ bản (Battery dimensions)	
6740	Đặc tính pin LR6	IEC 60086-2: 2015
6741	Đặc tính pin LR03	
E	**LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM HÓA**	
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Ống nhựa	
6742	Hàm lượng cadmium trong nước chiết	ISO 6992:1986
6743	Hàm lượng cadmium trong nước chiết	TCVN 6140:1996
6744	Hàm lượng chì trong nước chiết	ISO 3114:1977
6745	Hàm lượng chì trong nước chiết	TCVN 6146:1996
6746	Hàm lượng thiếc trong nước chiết	ISO 3114:1997
6747	Hàm lượng thiếc trong nước chiết	TCVN 6146:1996
6748	Hàm lượng thủy ngân trong nước chiết	ISO 6992:1986
6749	Hàm lượng thủy ngân trong nước chiết	TCVN 6140:1990
	Sản phẩm dệt, da, giày	
6750	Độ ẩm	ASTM D3790-17
6751	Độ ẩm	TCVN 7429 : 2004 phụ lục A
6752	pH của da	ASTM D2810 - 13
6753		ISO 4045:2008
6754		TCVN 7127:2010
6755	Xác định hàm lượng oxit crom bằng chuẩn độ iot	TCVN 7429:2004
	Sơn	
6756	Độ pH của sơn	ASTM E70-19
6757	Độ phủ	JIS K 5600-3-2:1999
6758		TCVN 2095:1993
6759	Độ rửa trôi (sơn tường ngoài)	TCVN 8653-4:2012
6760	Độ thấm nước của màng khô	JIS K 5400:1990
6761	Độ thấm nước của màng sơn khô	TCVN 8652 : 2012 (Phụ lục A)
6762	Hàm lượng chất không bay hơi	ASTM D 1644-01

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6763		ISO 3251:2019
6764		JIS K 5601-1-2:2008
6765		TCVN 9014:2011
6766	Hàm lượng chất không bay hơi (tính theo khối lượng)	TCVN 10519:2014
6767		TCVN 2093:1993
6768	Hàm lượng chất không bay hơi của dung dịch nhựa, vecni	ASTM D4209 - 07
6769	Hàm lượng chất không bay hơi của mực	ASTM D4713 - 12
6770	Hàm lượng chất không bay hơi của sơn	ASTM D2369-10
6771	Hàm lượng chất không bay hơi của sơn	JIS K 5407:1990
6772	Khả năng chịu ẩm và chu kỳ nóng lạnh	JIS K 5600-7-4:1999
6773		TCVN 9013:2011
6774	Khả năng chịu nhiệt của màng	JIS K 5400:1990
6775		JIS K 5531:2003
6776		JIS K 5600-6-3:1999
6777	Khả năng chịu nhiệt của màng (trong 24 giờ)	ASTM D 2485-18
6778	Hàm lượng chì	CPSC-CH E1003-09.01 QCVN 08 : 2020/BCT
	Vải, sợi	
6779	Độ bền màu đối với nước	ISO 105-E01:2013
6780		TCVN 5074:1990
6781	Độ bền màu đối với nước clo	ISO 105-E03:2010
6782		TCVN 5234:2002
6783	Độ bền màu giặt bột giặt	ISO 105-C06:2010
6784	Độ bền màu giặt xà phòng	ISO 105-C10 : 2006
6785		TCVN 7835 - C10 : 2007
6786	Độ bền màu ma sát	ISO 105-X12:2016
6787		TCVN 4538 : 2007
6788	Độ bền màu mồ hôi	ISO 105-E04 : 2013

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6789		TCVN 7835 - E04:2010
6790	Phân tích định lượng hỗn hợp sợi	ASTM D 629-15
	Vải, sợi, quần áo	
6791	Độ bền màu đối với nước	ISO 105-E01 : 2013
6792	Độ bền màu đối với nước	TCVN 5074 : 1990
6793	Độ bền màu đối với nước biển	ISO 105-E02 : 2013
6794		TCVN 5233 : 2002
6795	Độ bền màu đối với nước clo	ISO 105-E03 : 2010
6796		TCVN 5234 : 2002
6797	Độ bền màu giặt bột giặt	ISO 105-C06 : 2010
6798	Độ bền màu giặt xà phòng	ISO 105-C10 : 2006
6799		TCVN 7835 - C10 : 2007
6800	Độ bền màu ma sát	ISO 105-X12:2016
6801		TCVN 4538 : 2007
6802	Độ bền màu mồ hôi	ISO 105-E04 : 2013
6803	Độ bền màu mồ hôi	TCVN 7835 -E04 : 2010
	Vật dụng vệ sinh cá nhân - Khăn giấy, giấy vệ sinh	
6804	Độ ẩm của giấy	ISO 287:2009
6805		TAPPI T 412 OM-11
6806		TCVN 1867:2010
6807	Độ bền màu của giấy (loại được làm trắng bằng chất tăng trắng huỳnh quang)	TCVN 10089:2013
6808	Độ bền màu của giấy (loại được loại được nhộm màu và có hình in)	TCVN 10087:2013
6809	Hàm lượng chì, cadimi (Pb, Cd) trong nước chiết	TCVN 10093:2010
6810	Hàm lượng thủy ngân (Hg) trong nước chiết	TCVN 10092:2010
6811	Hàm lượng tro của giấy	ISO 2144:2015
6812		TCVN 1864:2001

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6813	Độ bền màu của giấy (loại được làm trắng bằng chất tăng trắng huỳnh quang)	TCVN 10089:2013 BS EN 648:2006
6814	Độ bền màu của giấy (loại được nhộm màu và có hình in)	TCVN 10087:2013 BS EN 646:2006
6815	Hàm lượng formaldehyd	TCVN 8308:2010 BS EN 1541:2001
6816	Khả năng hấp thụ nước	TCVN 8309 -8:2010 ISO 12625-8:2010
6817	pH nước chiết	ASTM D778-97 TCVN 7066-1:2008 ISO 6588-1:2020
	Vật dụng vệ sinh cá nhân – Khăn ướt	
6818	Chất tăng trắng quang học	TCVN 11528 : 2016
6819	Xác định pH	
	An toàn đồ chơi trẻ em - Đồ chơi trẻ em	
6820	Hàm lượng formaldehyde giải phóng từ vật liệu dệt	TCVN 7421-1:2013
6821	Hàm lượng formaldehyde giải phóng từ vật liệu dệt	ISO 14184-1:2011
6822	Hàm lượng các nguyên tố xâm nhập	TCVN 6238-3:2011
6823	Hàm lượng các nguyên tố xâm nhập	EN 71-3:1995
6824	Hàm lượng chì (phần kim loại của sản phẩm cho trẻ em)	CPSC-CH E1001-08.03
	Da - Vật liệu làm giày dép	
6825	Hàm lượng hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs)	TCVN 10946:2015 ISO 16190:2013 AfPS GS 2019:01
	Vật liệu - Nhựa, cao su, sơn phủ	
6826	Hàm lượng PAHs	ZEK 01.4-08 2011-11 AfPS GS 2019:01 PAK
	Vật liệu - Đồ điện, điện tử	
6827	Hàm lượng PAHs	IEC 6231-10 : 2020
	Vật liệu, Da	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6828	Hàm lượng Formaldehyde (HCHO) bằng phương pháp so màu	ISO 17226-2:2018 TCVN 7535-2:2010
6829	Hàm lượng Formaldehyde (HCHO) bằng phương pháp sắc lí lỏng hiệu năng cao	ISO 17226-1:2018 TCVN 7535-1:2010
6830	Hàm lượng Cr6+ trong da	ISO 17075 :2017
6831	Hàm lượng OPP	DIN EN ISO 13365-1 (2020)
6832	Hàm lượng Alkyl phenol/ alhyl phenol ethoxylat	NP, OP: Polymers: Extraction with THF Textiles: EN ISO 21084 (2019) Leather: EN ISO 21084 (2019) NPEO, OPEO: Polymers: Extraction with THF Textiles: DIN EN ISO 18254-1 (2016) Leather: DIN EN ISO 18218-1 (2015)
6833	Xác định màu Azo dyes - Phương pháp sắc GC-MS	EN ISO 17234-1 (2020) EN ISO 17234-2 (2011) (to detect 4-aminoazobenzene)
	Da, vải	
6834	Độ pH của dung dịch chiết trong các mẫu vật liêu dệt may	ISO 3071:2020
6835	Độ pH	ISO 4045:2018
	Vật liệu polymer	
6836	Hàm lượng Cr6+ trong polymer và các sản phẩm điện tử	IEC 62321-7-2 :2017 MFDS 2021
6837	Hàm lượng Cr6+ trong lớp phủ bề mặt kim loại không màu và có màu	IEC 62321-7-1 :2017
	Sơn khô, lớp phủ bề mặt	
6838	Hàm lượng kim loại nặng: Pb Phương pháp ICP-OES	ASTM E1645-20a
	Nhựa, kim loại	
6839	Hàm lượng chì, cadmium, thủy ngân (Pb, Cd, Hg) - Phương pháp ICP-OES, CV-AAS	Hg IEC 62321-4:2013, Ed1 Cd, Pb, Hg IEC 62321-5:2013, Ed1 MFDS 2021

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6840	Hàm lượng Polybrominated biphenyls (PBBs), Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs) - Phương pháp GC/MS	IEC 62321-6:2015
6841	Hàm lượng Phthalates - Phương pháp GC/MS	CPSC-CH-C1001-09.4 IEC 62321-8:2017
	Nhựa PVC, thủy tinh	
6842	Hàm lượng chì (phần không kim loại của sản phẩm cho trẻ em) - Phương pháp ICP-OES	CPSC-CH E1002-08.03
	Vật liệu nhựa - Bao bì nhựa	
6843	Hàm lượng kim loại nặng: Pb, Cd, Ni, Cu, Zn, As, Hg - Phương pháp ICP-OES	IEC 62321-4:2013, Ed1 IEC 62321-5:2013, Ed1
	Đèn huỳnh quang	
6844	Hàm lượng thủy ngân - Phương pháp rửa axit, ICP-OES	TCVN 10172:2013 & IEC 62321-4:2013, Ed1
	Vật liệu	
6845	Tổng hàm lượng kim loại - Phương pháp ICP-OES	Chuẩn bị mẫu Microwave digestion Phân tích mẫu/ test: ISO 11885 :2007) (DIN EN ISO 11885 :2009)
6846	Hàm lượng Cr6+trong len	DIN EN ISO 105-E04 (2013) DIN EN 16711-2 (2016)
	Vật liệu nhựa - Các sản phẩm và vật liệu chất dẻo	
6847	Hàm lượng kim loại nặng: Al, As, B, Ba, Cu, Cd, Cr, Co, Fe, Mn, Mo, Ni, Pb, Se, Sb, Zn - Phương pháp ICP-MS	TCVN 13114: 2020. TCVN 12960 (ISO 12846). ISO 17294-1. SW-846 Method 3052A.
	Vật liệu nhựa - Plastic, polymers và các vật liệu không Silic	
6848	Hàm lượng kim loại nặng: Al, As, B, Ba, Be, Cu, Cd, Cr, Co, Fe, Mn, Ni, Pb, Se, Sb, V, Zn - Phương pháp ICP-OES	DIN EN 16711-1: 2016. DIN EN ISO 11885: 2009
	Sản phẩm kim loại (sản phẩm trẻ em, nữ trang)	
6849	Hàm lượng kim loại nặng: Al, As, B, Ba, Be, Cu, Cd, Cr, Co, Fe, Mn, Ni, Pb, Se, Sb, V, Zn - Phương pháp ICP-OES	DIN EN 16711-1: 2016. DIN EN ISO 11885: 2009
	Ceramics, kính, vật liệu Silic khác	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6850	Hàm lượng kim loại nặng: Al, As, B, Ba, Be, Cu, Cd, Cr, Co, Fe, Mn, Ni, Pb, Se, Sb, V, Zn - Phương pháp ICP-OES	DIN EN 16711-1: 2016. DIN EN ISO 11885: 2009
	Vật liệu dệt, nhựa, da	
6851	Hàm lượng Thiếc hữu cơ: Monobutyltin (MBT), Dibutyltin (DBT), Tributyltin (TBT), Monooctyltin (MOT), Dioctyltin (DOT), Trioctyltin (TOT), Triphenyltin (TPhT), Tetra-n-butyltin (TeBT), Tricyclohexyltin chloride (TCyT) - Phương pháp GC/MS	ISO/TS 16179:2012 TCVN 10941 : 2015
	Vật liệu dệt may	
6852	Hàm lượng màu Azo dyes. - Phương pháp sắc GC-MS	ISO 14362-1:2017 BS EN ISO 14362-1:2017 ISO 14362-3:2017 BS EN ISO 14362-3:2017
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Sản phẩm nhựa	
6853	Định danh vật liệu	ASTM E 1252 - 98
6854	Xác định hàm lượng chì trong vật liệu	MHLW Notification No.370(1959) Jetro 2009 QCVN 12-1/BYT MFDS 2021
6855	Xác định hàm lượng cadimi trong vật liệu	MHLW Notification No.370(1959) Jetro 2009 QCVN 12-1/BYT MFDS 2021
6856	Xác định hàm lượng kali permanganate tiêu thụ	
6857	Xác định hàm lượng Phenol trong nước cất ở 60°C, 30 phút	
6858	Xác định hàm lượng Formadehyde trong nước cất ở 60°C, 30 phút	
6859	Xác định hàm lượng kim loại nặng qui ra chì	
6860	Xác định hàm lượng cặn khô trong nước cất ở 60 °C, 30 phút	
6861	Xác định hàm lượng cặn khô trong acid acetic 4% (v/v) ở 60 °C, 30 phút	
6862	Xác định hàm lượng cặn khô trong ethanol 20 % (60 °C,30 phút)	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6863	Xác định hàm lượng cặn khô trong n-heptane ở 25 °C, 60 phút	
6864	Xác định hàm lượng germani chiết trong acid acetic 4 % (v/v)	MHLW Notification No.370(1959) Jetro 2009 QCVN 12-1/BYT MFDS 2021
6865	Xác định hàm lượng antimon chiết trong acid acetic 4 % (v/v)	
6866	Xác định hàm lượng BisphenolA trong dung dịch chiết	
6867	Xác định hàm lượng chất hữu cơ bay hơi (VOC) của Polystyrene	
6868	Xác định Diphenyl carbonate trong vật liệu Polycarbonate	
6869	Xác định hàm lượng Bisphenol A(bao gồm phenol và p-t butylphenol)	
6870	Xác định hàm lượng Bisphenol A thôi nhiễm (bao gồm phenol và p-t butylphenol)	
6871	Xác định hàm lượng Amine (triethylamin và tributylamin)	
6872	Xác định hàm lượng Methylmethacrylate monomer trong dung dịch ethanol 20 % (v/v)	
6873	Xác định hàm lượng acid lactic trong nước cất ở 60 °C, 30 phút	
6874	Xác định Vinylchloride monomer trong vật liệu PVC	
6875	Xác định hợp chất dibutyl thiếc trong vật liệu PVC	
6876	Xác định Caprolactam trong trong dung dịch ethanol 20 % (v/v)	
6877	Xác định Cresyl phostphat trong vật liệu PVC	
6878	Xác định hàm lượng Barium	
6879	Xác định hàm lượng Vinylidene trong vật liệu	
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Vật liệu cao su	
6880	Định danh vật liệu	ASTM E1252 ISO 4650:2012

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6881	Xác định hàm lượng chì trong vật liệu	MHLW Notification No.370 (1959) Jetro 2009 QCVN 12-2/BYT MFDS 2021
6882	Xác định hàm lượng cadimi trong vật liệu	
6883	Xác định hàm lượng thử nghiệm formaldehyde	
6884	Xác định hàm lượng thử nghiệm phenol	
6885	Xác định hàm lượng kim loại nặng qui ra chì	
6886	Xác định hàm lượng cặn khô trong nước cất ở 60°C, 30 phút	
6887	Xác định hàm lượng cặn khô trong nước cất ở 40 °C, 24 giờ	
6888	Xác định hàm lượng cặn khô trong acid acetic 4% (v/v) ở 60°C, 30 phút	
6889	Xác định hàm lượng cặn khô trong acid acetic 4% (v/v) ở 40°C, 24 giờ	
6890	Xác định hàm lượng cặn khô trong ethanol 20 % ở 60 °C, 30 phút	
6891	Xác định hàm lượng cặn khô trong ethanol 20 % ở 40 °C, 24 giờ	
6892	Xác định hàm lượng thử nghiệm formaldehyde	
6893	Xác định hàm lượng thử nghiệm phenol	
6894	Xác định hàm lượng kẽm trong acid acetic 4 % (v/v)	
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Sản phẩm kim loại, lon đồ hộp	
6895	Hàm lượng chì/ cadimi/ asen chiết trong nước cất ở 60 °C, 30 phút	MHLW Notification No.370(1959) Jetro 2009 QCVN 12-3/BYT MFDS 2021
6896	Hàm lượng chì/ cadimi/ asen chiết trong acid citric 0,5 % ở 60 °C, 30 phút	
6897	Hàm lượng cặn khô trong nước cất ở 60°C, 30 phút	
6898	Hàm lượng cặn khô trong acid acetic 4% (v/v) ở 60 °C, 30 phút	
6899	Hàm lượng cặn khô trong ethanol 20 % (60 °C,30 phút)	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6900	Hàm lượng cặn khô trong n-heptane ở 25 °C, 60 phút	MHLW Notification No.370(1959) Jetro 2009 QCVN 12-3/BYT MFDS 2021
6901	Thử nghiệm formaldehyde	
6902	Thử nghiệm phenol	
6903	Epichlohydrine monomer trong dung dịch chiết	
6904	Vinylchloride monomer trong ethanol	
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Sản phẩm gốm, sứ, thủy tinh, dụng cụ đun nấu thực phẩm	
6905	Xác định hàm lượng chì/ cadimi chiết trong acid acetic 4 % (v/v) (Dụng cụ thủy tinh có lòng sâu tiếp xúc với thực phẩm)	TCVN 7147-1:2002 MHLW Notification No.370(1959) Jetro 2009 QCVN 12-4/BYT
6906	Xác định hàm lượng chì/ cadimi chiết trong acid acetic 4 % (v/v) (dụng cụ nấu bếp bằng gốm tiếp xúc với thực phẩm)	TCVN 7148-1:2002 MHLW Notification No.370(1959) Jetro 2009 QCVN 12-4/BYT
6907	Xác định hàm lượng chì/ cadimi chiết trong acid acetic 4 % (v/v) (dụng cụ tráng men tiếp xúc thực phẩm)	TCVN 7542 -1:2005 MHLW Notification No.370(1959) Jetro 2009 QCVN 12-4/BYT
6908	Xác định hàm lượng chì/ cadimi chiết trong acid acetic 4 % (v/v)	TCVN 7146-1:2002 MHLW Notification No.370(1959) Jetro 2009 QCVN 12-4/BYT
6909	Xác định hàm lượng chì/ cadimi chiết trong acid acetic 4 % (v/v) (Dụng cụ thủy tinh có lòng sâu tiếp Xúc với thực phẩm)	TCVN 7147-1:2002 MHLW Notification No.370(1959) Jetro 2009 QCVN 12-4/BYT
6910	Xác định hàm lượng chì/ cadimi chiết trong acid acetic 4 % (v/v) (dụng cụ nấu bếp bằng gốm tiếp xúc với thực phẩm)	TCVN 7148-1:2002 MHLW Notification No.370(1959) Jetro 2009 QCVN 12-4/BYT
6911	Xác định hàm lượng chì/ cadimi chiết trong acid acetic 4 % (v/v) (dụng cụ tráng men tiếp xúc thực phẩm)	TCVN 7542 -1:2005 MHLW Notification No.370(1959) Jetro 2009 QCVN 12-4/BYT

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6912	Xác định hàm lượng chì/ cadimi chiết trong acid acetic 4 % (v/v) (Dụng cụ bằng gốm, gốm thủy tinh và dụng cụ đựng thức ăn bằng thủy tinh tiếp xúc với thực phẩm)	TCVN 7146-1:2002 MHLW Notification No.370(1959) Jetro 2009 QCVN 12-4/BYT
6913	Xác định hàm lượng chì/ cadimi chiết trong acid acetic 4 % (v/v) (dụng cụ nấu bếp bằng gốm tiếp xúc với thực phẩm)	ISO 8391-1:1986 MHLW Notification No.370(1959) Jetro 2009 QCVN 12-4/BYT
6914	Xác định hàm lượng chì/ cadimi chiết trong acid acetic 4 % (v/v) (dụng cụ tráng men tiếp xúc thực phẩm)	ISO 4531-1:1998 MHLW Notification No.370(1959) Jetro 2009 QCVN 12-4/BYT
6915	Xác định hàm lượng chì/ cadimi chiết trong acid acetic 4 % (v/v) (Dụng cụ thủy tinh có lòng sâu tiếp xúc với thực phẩm)	MHLW Notification No.370(1959) Jetro 2009 QCVN 12-4/BYT ISO 7086-1:2000
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Vật liệu nhựa	
6916	Xác định hàm lượng Toluene	MFDS 2021
6917	Xác định hàm lượng 4,4'-dichlorodiphenylsulfone thôi nhiễm	
6918	Xác định hàm lượng vinylacetate thôi nhiễm	
6919	Xác định hàm lượng 1,3 Butadiene thôi nhiễm	MFDS 2021
6920	Xác định hàm lượng 4,4' DihydroXydiphenyl sulfone thôi nhiễm	
6921	Xác định hàm lượng Acrylonitrile thôi nhiễm	
6922	Xác định hàm lượng Barium trong vật liệu dụng cụ, bao gói chứa đựng, tiếp Xúc trực tiếp với thực phẩm	Jetro 2009
6923	Xác định hàm lượng Barium trong vật liệu dụng cụ, bao gói chứa đựng, tiếp Xúc trực tiếp với thực phẩm	MFDS 2021
6924	Xác định hàm lượng vinylacetate thôi nhiễm	
6925	Xác định hàm lượng Isocyanate thôi nhiễm	MFDS 2021

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6926	Xác định hàm lượng Vinylidene trong vật liệu	Jetro 2009
6927	Xác định hàm lượng Vinylidene trong vật liệu	MFDS 2021
6928	Xác định hàm lượng Vinylchloride monomer trong vật liệu PVC	ISO 6401:2008
6929	Xác định hàm lượng Benzophenone thôi nhiễm	MFDS 2021
6930	Xác định hàm lượng cặn khô trong ethanol 10 % (v/v)	BS EN 1186:2002
6931	Xác định hàm lượng cặn khô trong acid acetic 3% (w/v)	
6932	Xác định hàm lượng cặn khô trong ethanol 95 % (v/v)	
6933	Xác định hàm lượng cặn khô trong iso-octane	
6934	Xác định hàm lượng Bisphenol A trong dung dịch chiết	BS EN 13130-13 : 2004
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Vật liệu giấy	
6935	Xác định hàm lượng chì/ cadimi chiết trong nước chiết từ giấy	BS EN 12498:2005 TCVN 10093:2013
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Khăn giấy, giấy vệ sinh	
6936	Xác địnhhàm lượng thủy ngân (Hg)	TCVN 10092:2013 (EN 12497:2005)
	Đất trồng trọt	
6937	Hàm lượng kali (K) dễ tiêu tính theo oxít kali (K_2O)	TCVN 8662:2011 - (FES)
6938	Hàm lượng kali (K) tổng tính theo oxít kali (K_2O)	TCVN 4053:1985 - (FES)
6939	Hàm lượng nitơ dễ tiêu	TCVN 5255:2009
6940	Hàm lượng nitơ tổng	TCVN 6498:1999
6941	Hàm lượng oxít phốtphoric (P_2O_5) dễ tiêu tính từ phốtpho (P) dễ tiêu	TCVN 5256:2006 – (UV-VIS)
6942	Hàm lượng oxít phốtphoric (P_2O_5) tổng tính từ phốtpho (P) tổng	TCVN 8940:2011 – (UV-VIS)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Phân bón	
6943	Độ ẩm (Karl fischer)	TCVN 12597:2018 (Karl fischer)
6944	Độ ẩm (Karl fischer)	TCVN 2620:2014 (Karl fischer)
6945	Độ ẩm (sấy ở 105°C)	TCVN 9297:2012
6946	Độ ẩm (sấy ở 50°C trong chân không)	TCVN 5815:2018
6947	Độ ẩm (sấy ở 50°C trong chân không)	TCVN 8856:2018
6948	Độ ẩm (sấy ở 60 °C)	TCVN 9297:2012
6949	Độ ẩm (sấy ở 70 °C)	TCVN 2620:2014
6950		TCVN 9297:2012
6951	Độ ẩm (sấy ở 105 °C)	AOAC (967.03)
6952	Hàm lượng 2,4-dinitrophenol	QTTN/KT3 232:2019
6953	Hàm lượng acid amin tự do	TCVN 12620:2019
6954	Hàm lượng acid fulvic	TCVN 8561:2010
6955	Hàm lượng acid fulvic tính theo cacbon	TCVN 8561:2010
6956	Hàm lượng acid humic	TCVN 8561:2010
6957	Hàm lượng acid humic tính theo cacbon	TCVN 8561:2010
6958	Hàm lượng asen (As)	TCVN 11403:2016 (HG-AAS)
6959	Hàm lượng axít tự do tính theo H_2SO_4	TCVN 9292:2019
6960	Hàm lượng axít tự do tính theo HNO_3	
6961	Hàm lượng axít tự do tính theo P_2O_5	
6962	Hàm lượng biuret	AOAC (976.01) (F-AAS)
6963		TCVN 2620:2014 (UV-VIS)
6964	Hàm lượng bo (B) tan trong axít clohyđríc	AOAC (982.01) (UV-VIS)
6965	Hàm lượng bo (B) tan trong nước	AOAC (949.03)
6966		AOAC (982.01)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
		(UV-VIS)
6967	Hàm lượng cadimi (Cd)	AOAC (2006.03) (ICP-AES)
6968		TCVN 9291:2018 (GF-AAS)
6969		TCVN 9291:2018 (F-AAS)
6970	Hàm lượng canxi (Ca)	TCVN 1078:2018
6971		TCVN 12598:2018
6972		TCVN 9284:2018 (F-AAS)
6973	Hàm lượng chất hữu cơ	AOAC (967.05)
6974		TCVN 9294:2012
6975	Hàm lượng chì (Pb)	AOAC (2006.03) (ICP-AES)
6976		TCVN 9290:2018 (GF-AAS)
6977		TCVN 9290:2018 (F-AAS)
6978	Hàm lượng clorua tan trong nước	TCVN 8558:2010
	Phân bón	
6979	Hàm lượng coban (Co)	AOAC (2006.03) (ICP-AES)
6980		TCVN 9287:2018 (F-AAS)
6981	Hàm lượng crom (Cr)	AOAC (2006.03) (ICP-AES)
6982		TCVN 10674:2015 (F-AAS)
6983	Hàm lượng đồng (Cu)	TCVN 9286:2018 (F-AAS)
6984	Hàm lượng ethephon	CIPAC Vol H, 1998 (p.165-170)
6985	Hàm lượng kẽm (Zn)	TCVN 9289:2012 (F-AAS)
6986	Hàm lượng lưu huỳnh (S)	TCVN 9296:2012

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
6987		AOAC (980.02)
6988	Hàm lượng magiê (Mg)	TCVN 1078:2018
6989		TCVN 12598:2018
6990		TCVN 9285:2018 (F-AAS)
6991	Hàm lượng mangan (Mn)	TCVN 9288:2012 (F-AAS)
6992	Hàm lượng molyden (Mo)	AOAC (2006.03) (ICP-AES)
6993	Hàm lượng niken (Ni)	AOAC (2006.03) (ICP-AES)
6994		TCVN 10675:2015 (F-AAS)
6995	Hàm lượng nitơ dạng amoni ($N\text{-}NH4^+$)	TCVN 12620:2019
6996	Hàm lượng nitơ hữu hiệu	TCVN 9295:2012
6997	Hàm lượng nitơ tổng	AOAC (993.13) (Dumas)
6998	Hàm lượng nitơ tổng	TCVN 10682:2015
6999		TCVN 2620:2014
7000		TCVN 5815:2018
7001		TCVN 8557:2010
7002		TCVN 8856:2018
7003	Hàm lượng nitơ tổng dạng nitrate ($N\text{-}NO_3^-$)	TCVN 10682:2015
7004	Hàm lượng oxít kali (K_2O) hữu hiệu	TCVN 5815:2018 – (FES)
7005		TCVN 8560:2018 – (FES)
7006	Hàm lượng oxít kali (K_2O) tổng	TCVN 8562:2010 (FES)
7007	Hàm lượng oxít phốtphoríc (P_2O_5) hòa tan trong nước	TCVN 10678:2015 (UV-VIS)
7008	Hàm lượng oxít phốtphoríc (P_2O_5) hữu hiệu	TCVN 1078:2018

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7009		TCVN 4440:2018
	Phân bón	
7010	Hàm lượng oxít phốtphoríc (P_2O_5) hữu hiệu	TCVN 5815:2018
7011	Hàm lượng oxít phốtphoríc (P_2O_5) hữu hiệu	TCVN 8559:2010 (UV-VIS)
7012	Hàm lượng oxít phốtphoríc (P_2O_5) hữu hiệu	TCVN 8856:2018
7013	Hàm lượng oxít phốtphoríc (P_2O_5) tổng	AOAC (958.01) (UV-VIS)
7014	Hàm lượng oxít phốtphoríc (P_2O_5) tổng	TCVN 8563:2010 (UV-VIS)
7015	Hàm lượng oxít silic (SiO_2) hữu hiệu	TCCS 772:2020/BVTV
7016	Hàm lượng silic (Si) hữu hiệu tính theo oxít silic (SiO_2)	TCVN 11407:2019 (UV-VIS)
7017	Hàm lượng pyridoxin (vitamin B6)	QTTN/KT3 233:2018
7018	Hàm lượng riboflavin (vitamin B2)	
7019	Hàm lượng sắt (Fe)	TCVN 9283:2018 (F-AAS)
7020	Hàm lượng thiamine (vitamin B1)	QTTN/KT3 233:2018
7021	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	TCVN 10676:2015 (CV-AAS)
7022	Ngoại quan	TCVN 2619:2014
7023	Ngoại quan	TCVN 4440:2018
7024	pH (dung dịch 6 % trong nước)	AOAC (973.04)
7025	pH H_2O (dung dịch 1:5 trong nước)	TCVN 13263-9:2020
7026	pH (dung dịch nguyên)	TCVN 6492:2011
7027	Thành phần hạt lớn hơn 5 mm	TCVN 4828-1:2009
7028	Thành phần hạt lớn hơn 5 mm	TCVN 4853:1989
7029	Thành phần hạt nhỏ hơn 1 mm	TCVN 4828-1:2009
7030		TCVN 4853:1989
7031	Thành phần hạt nhỏ hơn 5 mm	TCVN 1078:2018

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7032	Thành phần hạt từ 1 mm đến 2,5 mm	TCVN 2620:2014
7033		TCVN 4828-1:2009
7034		TCVN 4853:1989
7035	Thành phần hạt từ 2 mm đến 4 mm	TCVN 4828-1:2009
7036	Thành phần hạt từ 2 mm đến 4,5 mm	TCVN 2620:2014
7037	Tỷ lệ carbon hữu cơ/nitrogen (C/N)	C: TCVN 9294:2012/ N: TCVN 8557:2010
7038	Tỷ trọng ở 20°C/ 20°C	TCVN 13263-10:2020
	Thuốc Bảo vệ thực vật	
7039	Độ acid/bazơ	CIPAC Handbook Vol. F, p. 96, 1995
7040		TCVN 2739:1986
7041	Độ bền bảo quản ở 0°C trong 7 ngày	CIPAC Handbook Vol. F, p.128-130, 1995
7042	Độ bền bảo quản ở 0°C trong 7 ngày	TCVN 8382:2010
7043	Độ bền bảo quản ở 54°C trong 14 ngày	TCVN 8050:2016
7044		CIPAC Handbook Vol. J, p.128, 2000
7045	Độ bền nhũ tương	CIPAC Handbook, Vol. K, p. 137 - 139, 2003
7046		TCVN 8382:2010
7047	Độ bền pha loãng	CIPAC Handbook Vol. F, p. 131, 1995
7048		TCVN 9476:2012
7049	Độ bền phân tán	CIPAC Handbook Vol. F, p. 71, 1995
7050		TCVN 8750:2014
7051	Độ phân tán	TCVN 8050:2016
7052	Độ phân tán	CIPAC Handbook Vol. F, MT 174, p.435, 1995
7053	Độ tự phân tán	TCVN 8050:2016
7054	Xác định độ bọt	TCVN 8050:2016
7055	Độ hòa tan và độ bền dung dịch	TCVN 8050:2016

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7056		CIPAC Handbook Vol. H, MT 197, p.307, 1995
7057	Độ mịn (rây ướt)	TCVN 8050:2016
7058	Độ pH	CIPAC Handbook Vol. J, 2000, MT 75-3, p.131
7059	Xác định độ tái nhũ	CIPAC Handbook, Vol. K, p. 137 - 139, 2003
7060	Xác định độ tự nhũ	CIPAC Handbook, Vol. K, p. 137 - 139, 2003
7061	Hàm lượng nước (Karl-fischer)	TCVN 8050:2016
7062	Khả năng thấm ướt	
7063	Khối lượng riêng	
7064	Tỷ suất lơ lửng	
7065	Hàm lượng 2,4-D	CIPAC Handbook 1C, p. 2062, 1995
7066	Hàm lượng abametin	QTTN/KT3 71:2019
7067	Hàm lượng acephate	CIPAC Handbook Vol. H, p.5, 1998
7068	Hàm lượng acetamiprid	TC 07:2001/CL
7069	Hàm lượng acetochlor	TC 08/2003-CL
7070	Hàm lượng alpha-cypermethrin	TCVN 8979:2011
7071	Hàm lượng alpha napthalen acetic acid	QTTN/KT3 071:2019
7072	Hàm lượng aluminium phosphide	QTTN/KT3 213:2018
7073	Hàm lượng ametryn	TCCS 36:2012/BVTV
7074	Hàm lượng amitraz	CIPAC Vol. G, 1995 (p.5)
7075	Hàm lượng atrazine	TCVN 10161:2013
7076	Hàm lượng azadirachtin	QTTN/KT3 071:2019
7077	Hàm lượng azoxystrobin	TCVN 10986:2016
7078	Hàm lượng bensulfuron methyl	TCVN 10979:2016
7079	Hàm lượng beta-Cypermethrin	TC 08/2004-CL
7080	Hàm lượng bifenthrin	QTTN/KT3 070:2019
7081	Hàm lượng bismerthiazole	TCCS 37:2012/BVTV

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7082	Hàm lượng bispyribac sodium (nominee)	TC 115:2000/CL
7083	Hàm lượng bronopol	TCCS 445:2016/BVTV
7084	Hàm lượng buprofezin	TCVN 9477:2012
7085	Hàm lượng butachlor	TCVN 11735:2016
7086	Hàm lượng carbaryl	TCCS 72:2013/BVTV
	Thuốc Bảo vệ thực vật	
7087	Hàm lượng carbendazim	CIPAC Handbook Vol. H, p. 61, 1995.
7088	Hàm lượng carbofuran	TCCS 290:2015/BVTV
7089	Hàm lượng carbosulfan	QTTN/ KT3 071:2019
7090	Hàm lượng cartap	TCVN 8380:2010
7091	Hàm lượng copper hydroxide	TCVN 10157:2013
7092	Hàm lượng cyantraniliprole	TCCS 304:2015/BVTV
7093	Hàm lượng cyfluthrin	TC 94/98-CL
7094	Hàm lượng cyhalofop butyl	TC 01/2004/CL
7095	Hàm lượng cymoxanil	TCVN 11732:2016
7096	Hàm lượng cypermethrin	TCVN 8143:2009
7097	Hàm lượng cyproconazole	TC 04/2002-CL
7098	Hàm lượng cyromazine	TCVN 11731:2016
7099	Hàm lượng chlorantraniliprole	TCCS 10:2010/BVTV
7100	Hàm lượng chlorfuazuron	QTTN/ KT3 071:2019
7101	Hàm lượng chlorothalonil	TCVN 8145:2009
7102	Hàm lượng chlorfenapyr	QTTN/KT3 070:2019
7103	Hàm lượng chlorpyrifos ethyl	TCCS 30:2011/BVTV
7104	Hàm lượng chlorpyrifos methyl	TCCS 295:2015/BVTV
7105	Hàm lượng dầu khoáng	QTTN/KT3 248 : 2019
7106	Hàm lượng deltamethrin	TCVN 8750:2014
7107	Hàm lượng diafenthiuron	TCCS 38:2012/BVTV
7108	Hàm lượng diazinon	TCVN 9483:2012

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7109	Hàm lượng difenoconazol	TC 03:2012-CL
7110	Hàm lượng diflubenzuron	CIPAC Handbook Vol. H, p. 141, 1998.
7111	Hàm lượng dimethoate	TCVN 8382:2010
7112	Hàm lượng dimethomorph	TC 11:2006/CL
7113	Hàm lượng diniconazole	TC 03:2002-CL
7114	Hàm lượng dinotefuran	QTTN/ KT3 071:2019
7115	Hàm lượng diuron	TC 96:1998/CL
7116	Hàm lượng đồng	CIPAC Vol. E - 1993 (p. 42-46)
7117	Hàm lượng emamectin benzoate	QTTN/ KT3 071:2019
7118	Hàm lượng etofenprox	TCVN 10983:2016
7119	Hàm lượng ethephon	CIPAC Handbook Vol H, 1998, p.165-170
7120	Hàm lượng ethoprophos	QTTN/KT3 070:2019
7121	Hàm lượng ethoxysulfuron	TC 93/98-CL
7122	Hàm lượng eugenol	QTTN/KT3 070:2019
7123	Hàm lượng fenchlorim	QTTN/ KT3 070:2019
7124	Hàm lượng fenitrothion	TC 11:2007/CL
7125	Hàm lượng fenobucarb	TCVN 8983:2011
7126	Hàm lượng fenoxanil	TC 03:2009/BVTV
7127	Hàm lượng fenoxapro-p-ethyl	QTTN/ KT3 071:2019
7128	Hàm lượng fenpropathrin	TC 89/98-CL
7129	Hàm lượng fenvalerate	TCVN 10983:2016
7130	Hàm lượng fipronil	TCVN 10988:2016
7131	Hàm lượng fluazifop-p-butyl	QTTN/KT3 070:2019
7132	Hàm lượng flusilazole	TCVN 8386:2010
7133	Hàm lượng fomesafen	QTTN/ KT3 071:2019
	Thuốc Bảo vệ thực vật	
7134	Hàm lượng fosetyl – Al	TCVN 10985:2016

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7135	Hàm lượng glufosinate ammonium	CIPAC Handbook Vol. G, p. 89, 1995
7136	Hàm lượng glyphosate	TCCS 01:2009
7137	Hàm lượng gibberillic acid	TC 10/2002-CL
7138	Hàm lượng hexaconazole	QTTN/ KT3 070:2019
7139	Hàm lượng hexylthiazox	TCCS 326:2016/BVTV
7140	Hàm lượng imidaclopride	TCVN 11730:2016
7141	Hàm lượng indoxacarb	QTTN/ KT3 070:2019
7142	Hàm lượng iprobenfos	CIPAC Vol. D, 1988, (P. 110)
7143	Hàm lượng iprodione	TCVN 10980:2016
7144	Hàm lượng isoprocarb	QTTN/ KT3 070:2019
7145	Hàm lượng isoprothiolane	TCVN 8479:2014
7146	Hàm lượng kasugamycin	TCCS 21:2011/BVTV
7147	Hàm lượng kresoxim methyl	TCCS 331:2015/BVTV
7148	Hàm lượng lambda-cyhalothrin	TCVN 12477:2018
7149	Hàm lượng lufenuron	TCVN 11734:2016
7150	Hàm lượng lưu huỳnh	CIPAC Vol. E, (p 202)
7151	Hàm lượng lưu huỳnh	TCVN 8984:2011
7152	Hàm lượng malathion	CIPAC Vol. K, 2003 (p. 98)
7153	Hàm lượng mancozeb	TCCS 2:2009/BVTV
7154	Hàm lượng mandipropamid	TCCS 333:2015/BVTV
7155	Hàm lượng maneb	AOAC 991.33
7156	Hàm lượng metalaxyl	TCCS 4:2009/BVTV
7157	Hàm lượng metaldehyde	QTTN/ KT3 070:2019
7158	Hàm lượng metconazole	QTTN/ KT3 071:2019
7159	Hàm lượng metofluthrin	QTTN/ KT3 070:2019
7160	Hàm lượng metolachlor	TC 104/99-CL
7161	Hàm lượng methidathion	TC 95/98-CL

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7162	Hàm lượng methomyl	TCVN 8388:2010
7163	Hàm lượng methyl eugenol	QTTN/KT3 070:2019
7164	Hàm lượng myclobutanil	TCCS 43:2012
7165	Hàm lượng niclosamide	TCCS 342:2015/BVTV
7166	Hàm lượng niterpyram	TCCS 74:2013/BVTV
7167	Hàm lượng oxolinic acid	TCVN 10164:2013
7168	Hàm lượng Pb, Cd, As	TCVN 10160:2013
7169	Hàm lượng phosphide vô cơ	TCVN 10985:2016
7170	Hàm lượng paclobutrazole	TC 14:2006/CL
7171	Hàm lượng paraquat	Cipac Handbook, Vol E, p. 166, 1995
7172	Hàm lượng pencycuron	TCVN 9481:2012
7173	Hàm lượng pendimethalin	TC 09:2003/CL
7174	Hàm lượng permethrin	TCCS 31:2011/BVTV
7175	Hàm lượng piperonyl butoxide	Cipac Handbook, Vol 1C, p. 2209, 1985
7176	Hàm lượng prallethrin	QTTN/ KT3 070:2019
7177	Hàm lượng pretilachlor	TCVN 8144:2009
7178	Hàm lượng procymidone	QTTN/ KT3 071:2019
7179	Hàm lượng prochloraz	TCCS 45:2012/BVTV
	Thuốc Bảo vệ thực vật	
7180	Hàm lượng profenofos	TCVN 10987:2016
7181	Hàm lượng propagite	TCVN 9479:2012
7182	Hàm lượng propamocarb	CIPAC Vol. E, 1993, (p. 185)
7183	Hàm lượng propanil	TCVN 10162:2013
7184	Hàm lượng propiconazole	TCVN 11733:2016
7185	Hàm lượng propineb	TCVN 9480:2012
7186	Hàm lượng propineb	AOAC (991.33)
7187	Hàm lượng propoxur	QTTN/ KT3 070:2019

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7188	Hàm lượng pymertrozine	TCCS 13:2010/BVTV
7189	Hàm lượng pyrazosulfuron ethyl	TCCS 32:2011/BVTV
7190	Hàm lượng pyribenzoxim	TCCS 03:2006
7191	Hàm lượng pyridaben	TC 02/2003-CL
7192	Hàm lượng pyriproxyfen	TCCS 353:2016/ BVTV
7193	Hàm lượng phenol tự do trong mẫu 2,4 D	CIPAC Vol. 1C - 1995, (p. 2062)
7194	Hàm lượng phenthoate	TCVN 10163:2013
7195	Hàm lượng phosalon	Cipac Handbook, Vol D, p. 141, 1988
7196	Hàm lượng quinalphos	TC 01:2003-CL
7197	Hàm lượng quinchlorac	TCVN 10981:2016
7198	Hàm lượng quizalofop-p-ethyl	TC 07/2003-CL
7199	Hàm lượng streptomycin sulfate	QTTN/KT3 071:2019
7200	Hàm lượng sodium 2,4 - dinitrophenolate	QTTN/KT3 071:2019
7201	Hàm lượng sodium -5 - guaiacolate	QTTN/KT3 071:2019
7202	Hàm lượng sodium -o- nitrophenolate	QTTN/KT3 071:2019
7203	Hàm lượng sodium -p- nitrophenolate	QTTN/KT3 071:2019
7204	Hàm lượng tebuconazole	TCVN 9482:2012
7205	Hàm lượng tebufenozide	QTTN/ KT3 071:2019
7206	Hàm lượng tetramethrin	QTTN/KT3 070:2019
7207	Hàm lượng thiamethoxam	TCCS 67:2013/BVTV
7208	Hàm lượng thiobencarb	TCCS 226:2014/BVTV
7209	Hàm lượng thiophanate methyl	TCVN 8751:2014
7210	Hàm lượng thiram	QTTN/ KT3 071:2019
7211	Hàm lượng tricyclazole	TCCS 08:2002-CL
7212	Hàm lượng thiosultap sodium	TC 09/CL:2007
7213	Hàm lượng validamycin A	QTTN/ KT3 071:2019
7214	Hàm lượng zinc phosphide	QTTN/KT3 213:2018

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7215	Hàm lượng zineb	TCVN 9487:2012
7216	Hàm lượng zineb	AOAC (991.33)
7217	Hàm lượng ziram	AOAC (991.33)
	Nước rửa tổng hợp cho nhà bếp	
7218	Định tính chất làm sáng huỳnh quang	TCVN 6971:2001
7219	Độ pH dung dịch nguyên	TCVN 7764-1:2007 – GM 31.1
7220	Giới hạn kim loại nặng quy ra chì	JSFA VIII, 2009 (p. 25)
7221	Hàm lượng asen (As)	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 – Metalic Impurities (HG - AAS)
7222	Hàm lượng asen oxít (As_2O_3) tính từ asen	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 – Metalic Impurities (HG - AAS)
7223	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn	TCVN 6971:2001
7224	Hàm lượng methanol	TCVN 6971:2001 (GC-FID)
7225	Khối lượng riêng ở 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
7226	Ngoại quan	TCVN 6971:2001
7227	Tỷ trọng ở 20°C/ 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
	Mỹ phẩm/ chất tẩy rửa - Nước giặt	
7228	Độ pH dung dịch nguyên	TCVN 7764-1:2007 – GM 31.1
7229	Khối lượng riêng ở 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
7230	Tỷ trọng ở 20°C/ 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
	Dầu gội, sữa tắm, nước rửa tay, sữa rửa mặt	
7231	Độ pH dung dịch nguyên	TCVN 7764-1:2007 – GM 31.1
7232	Giới hạn kim loại nặng quy ra chì	JSFA VIII, 2009 (p. 25)
7233	Hàm lượng asen (As)	ACM THA 05 (HG-AAS)
7234	Hàm lượng benzylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7235	Hàm lượng butylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7236	Hàm lượng cadimi (Cd)	ACM THA 05 (ICP-AES)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7237	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn	TCVN 6972:2001
7238	Hàm lượng chì (Pb)	ACM THA 05 (ICP-AES)
7239	Hàm lượng isobutylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7240	Hàm lượng isopropylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7241	Hàm lượng methylchloroisothiazolone (MCT)	QTTN/KT3 123:2015 - (HPLC-UV)
7242	Hàm lượng methylisothiazolone (MIT)	QTTN/KT3 123:2015 - (HPLC-UV)
7243	Hàm lượng methylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7244	Hàm lượng pentylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7245	Hàm lượng propylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7246	Hàm lượng phenylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7247	Hàm lượng thuỷ ngân (Hg)	ACM THA 05 (CV-AAS)
7248	Khối lượng riêng ở 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
7249	Tỷ trọng ở 20°C/ 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
	Xà phòng	
7250	Hàm lượng asen (As)	ACM THA 05 (HG-AAS)
7251	Hàm lượng benzylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7252	Hàm lượng butylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7253	Hàm lượng cadimi (Cd)	ACM THA 05 (ICP-AES)
7254	Hàm lượng chì (Pb)	ACM THA 05 (ICP-AES)
7255	Hàm lượng isobutylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7256	Hàm lượng isopropylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7257	Hàm lượng methylchloroisothiazolone (MCT)	QTTN/KT3 123:2015 - (HPLC-UV)
7258	Hàm lượng methylisothiazolone (MIT)	QTTN/KT3 123:2015 - (HPLC-UV)
7259	Hàm lượng methylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7260	Hàm lượng pentylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7261	Hàm lượng propylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7262	Hàm lượng phenylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7263	Hàm lượng thuỷ ngân (Hg)	ACM THA 05 (CV-AAS)
	Kem đánh răng	
7264	Độ pH dung dịch 1%	TCVN 7764-1:2007 – GM 31.1
7265	Độ pH dung dịch nguyên	TCVN 7764-1:2007 – GM 31.1
7266	Hàm lượng asen (As)	ACM THA 05 (HG-AAS)
7267	Hàm lượng benzylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7268	Hàm lượng butylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7269	Hàm lượng cadimi (Cd)	ACM THA 05 (ICP-AES)
7270	Hàm lượng chì (Pb)	ACM THA 05 (ICP-AES)
7271	Hàm lượng isobutylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7272	Hàm lượng isopropylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7273	Hàm lượng methylchloroisothiazolone (MCT)	QTTN/KT3 123:2015 - (HPLC-UV)
7274	Hàm lượng methylisothiazolone (MIT)	QTTN/KT3 123:2015 - (HPLC-UV)
7275	Hàm lượng methylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7276	Hàm lượng pentylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7277	Hàm lượng propylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7278	Hàm lượng phenylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7279	Hàm lượng thuỷ ngân (Hg)	ACM THA 05 (CV-AAS)
7280	Khối lượng riêng ở 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
7281	Tỷ trọng ở 20°C/ 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
	Mỹ phẩm (son, kem, phấn, nước tẩy trang, chì kẻ mắt, mặt nạ, thuốc nhuộm)	
7282	Hàm lượng asen (As)	ACM THA 05 (HG-AAS)
7283	Hàm lượng benzylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7284	Hàm lượng butylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7285	Hàm lượng cadimi (Cd)	ACM THA 05 (ICP-AES)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7286	Hàm lượng chì (Pb)	ACM THA 05 (ICP-AES)
7287	Hàm lượng isobutylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7288	Hàm lượng isopropylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7289	Hàm lượng methylchloroisothiazolone (MCT)	QTTN/KT3 123:2015 - (HPLC-UV)
7290	Hàm lượng methylisothiazolone (MIT)	QTTN/KT3 123:2015 - (HPLC-UV)
7291	Hàm lượng methylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7292	Hàm lượng pentylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7293	Hàm lượng propylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7294	Hàm lượng phenylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7295	Hàm lượng thuỷ ngân (Hg)	ACM THA 05 (CV-AAS)
	Khăn ướt	
7296	Hàm lượng asen (As)	ACM THA 05 (HG-AAS)
7297	Hàm lượng benzylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7298	Hàm lượng butylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7299	Hàm lượng cadimi (Cd)	ACM THA 05 (ICP-AES)
7300	Hàm lượng chì (Pb)	ACM THA 05 (ICP-AES)
7301	Hàm lượng isobutylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7302	Hàm lượng isopropylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7303	Hàm lượng methylchloroisothiazolone (MCT)	QTTN/KT3 123:2015 - (HPLC-UV)
7304	Hàm lượng methylisothiazolone (MIT)	QTTN/KT3 123:2015 - (HPLC-UV)
7305	Hàm lượng methylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7306	Hàm lượng pentylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7307	Hàm lượng propylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7308	Hàm lượng phenylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7309	Hàm lượng thuỷ ngân (Hg)	ACM THA 05 (CV-AAS)
	Gel rửa tay	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7310	Độ pH dung dịch nguyên	TCVN 7764-1:2007 – GM 31.1
7311	Hàm lượng asen (As)	ACM THA 05 (HG-AAS)
7312	Hàm lượng benzylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7313	Hàm lượng butylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7314	Hàm lượng cadimi (Cd)	ACM THA 05 (ICP-AES)
7315	Hàm lượng chì (Pb)	ACM THA 05 (ICP-AES)
7316	Hàm lượng isobutylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7317	Hàm lượng isopropylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7318	Hàm lượng methylchloroisothiazolone (MCT)	QTTN/KT3 123:2015 - (HPLC-UV)
7319	Hàm lượng methylisothiazolone (MIT)	QTTN/KT3 123:2015 - (HPLC-UV)
7320	Hàm lượng methylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7321	Hàm lượng pentylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7322	Hàm lượng propylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7323	Hàm lượng phenylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7324	Hàm lượng thuỷ ngân (Hg)	ACM THA 05 (CV-AAS)
7325	Khối lượng riêng ở 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
7326	Tỷ trọng ở 20°C/ 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
	Nước lau sàn	
7327	Giới hạn kim loại nặng quy ra chì	JSFA VIII, 2009 (p. 25)
7328	Hàm lượng asen (As)	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 – Metalic Impurities (HG -AAS)
7329	Hàm lượng asen oxít (As_2O_3) tính từ asen	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 – Metalic Impurities (HG -AAS)
7330	Hàm lượng chất không tan trong nước	TCVN 7764-1:2007 – GM 1
7331	Hàm lượng chì (Pb)	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 – Metalic Impurities (ICP-AES)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7332	Hàm lượng methanol	TCVN 6971:2001 – (GC-FID)
7333	Khối lượng riêng ở 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
7334	Tỷ trọng ở 20°C/ 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
	Dầu xả tóc	
7335	Giới hạn kim loại nặng quy ra chì	JSFA VIII, 2009 (p. 25)
7336	Hàm lượng asen (As)	ACM THA 05 (HG-AAS)
7337	Hàm lượng benzylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7338	Hàm lượng butylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7339	Hàm lượng cadimi (Cd)	ACM THA 05 (ICP-AES)
7340	Hàm lượng chì (Pb)	ACM THA 05 (ICP-AES)
7341	Hàm lượng isobutylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7342	Hàm lượng isopropylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7343	Hàm lượng methylchloroisothiazolone (MCT)	QTTN/KT3 123:2015 - (HPLC-UV)
7344	Hàm lượng methylisothiazolone (MIT)	QTTN/KT3 123:2015 - (HPLC-UV)
7345	Hàm lượng methylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7346	Hàm lượng pentylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7347	Hàm lượng propylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7348	Hàm lượng phenylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
7349	Hàm lượng thuỷ ngân (Hg)	ACM THA 05 (CV-AAS)
7350	Khối lượng riêng ở 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
7351	Tỷ trọng ở 20°C/ 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
	Nước rửa kính	
7352	Giới hạn kim loại nặng quy ra chì	JSFA VIII, 2009 (p. 25)
7353	Hàm lượng asen (As)	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 – Metalic Impurities (HG -AAS)
7354	Hàm lượng asen oxít (As2O3) tính từ asen	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 – Metalic Impurities (HG -AAS)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7355	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn	TCVN 6971:2001
7356	Hàm lượng chất không tan trong nước	TCVN 7764-1:2007 – GM 1
7357	Hàm lượng chì (Pb)	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 – Metalic Impurities (ICP-AES)
7358	Hàm lượng methanol	TCVN 6971:2001 (GC-FID)
7359	Khối lượng riêng ở 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
7360	Tỷ trọng ở 20°C/ 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
	Hoá chất hoạt động bề mặt khác	
7361	Giới hạn kim loại nặng quy ra chì	JSFA VIII, 2009 (p. 25)
7362	Hàm lượng asen (As)	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 – Metalic Impurities (HG -AAS)
7363	Hàm lượng asen oxít (As2O3) tính từ asen	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 – Metalic Impurities (HG -AAS)
7364	Hàm lượng chì (Pb)	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 – Metalic Impurities (ICP-AES)
7365	Khối lượng riêng ở 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
7366	Tỷ trọng ở 20°C/ 20°C	TCVN 7764-1:2007 – GM 24.1
	Hóa chất – Phụ gia thực phẩm chung	
7367	Hàm lượng cặn không tan trong nước	FAO JECFA Monographs 1, vol. 4, 2006 – Water-insoluble matter
7368	Hàm lượng cặn không tan trong nước	TCVN 7764-1:2007 – GM 1
7369	Hàm lượng cặn không tan trong acid	FAO JECFA Monographs 1, vol. 4, 2006 – Acid-insoluble matter
7370	Hàm lượng cặn không bay hơi	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Non-volatile residue
7371	Chỉ số khúc xạ	FAO JECFA Monograph 1, vol 4, 2006 – Refractive index
7372	Chỉ số khúc xạ	TCVN 7764-1:2007 – GM 27

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7373	Giới hạn clorua	FAO JECFA Monographs 1, vol. 4, 2006 – Chloride limit test
7374	Giới hạn florua	FAO JECFA Monographs 1, vol. 4, 2006 – Flouride limit test
7375	Giới hạn sulfate	FAO JECFA Monographs 1, vol. 4, 2006 – Sulfate limit test
7376	Hàm lượng chất dễ than hóa	FAO JECFA Monographs 1, vol. 4, 2006 - Readily carbonization substances
7377	Hàm lượng chất hữu cơ clo hóa	FAO JECFA Monographs 1, vol. 4, 2006 - Chlorinated organic compounds limit test
7378	Hàm lượng mất khi nung	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Loss on ignigtion
7379	Hàm lượng mất khi sấy	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Loss on drying
7380	Hàm lượng mất khi sấy	TCVN 7764-1:2007 – GM 14
7381	Định tính độ tan	FAO JECFA Monograph 1, Vol. 4, 2006 – Solubility
7382	Định tính độ tan	USP 43, 2020 – Solubility
	Hóa chất –Phụ gia thực phẩm chung	
7383	Hàm lượng nitơ tổng	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 – Nitrogen determination - method II
7384	Hàm lượng nước - Phương pháp Karl-Fischer	FAO JECFA 1, vol. 4, 2006 - Water determination (Karl fischer titrimetric method)
7385	Hàm lượng photphate tính theo photpho (V) oxit (P_2O_5)	FAO JECFA monograph 1, vol.4, 2006 - method II (p. 74)
7386	Hàm lượng Sb, Al, Ba, Cd, Cr, Cu, Pb, Zn, As, Fe	FAO JECFA 1, vol. 4, 2006 - Metallic impurities (ICP-OES)
7387	Hàm lượng asen (As)	TCVN 8467:2010 (HG-AAS)
7388	Hàm lượng asen (As)	FAO JECFA monograph 1, vol. 4, 2006 - Metallic impurities (HG-AAS)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7389	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	FAO JECFA monograph 1, vol. 4, 2006 - Metallic impurities (CV-AAS)
7390	Giới hạn kim loại nặng quy ra chì	JSFA VIII, 2009, p.25
7391	Hàm lượng tro không tan trong acid	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Acid – insoluble ash
7392	Hàm lượng tro sulphate	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Sulphated ash
7393	Hàm lượng tro tổng	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Total ash
7394	Nhận biết acetate trong mẫu hóa chất có chứa aceate	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
7395	Nhận biết ammonium (NH_4^+) trong mẫu hóa chất có chứa ammonium	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
7396	Nhận biết ascorbate trong mẫu hóa chất có chứa ascorbate	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
7397	Nhận biết benzoate trong mẫu hóa chất có chứa benzoate	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
7398	Nhận biết cacabonate (CO_3^{2-}) trong mẫu hóa chất có chứa cacbonate	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
7399	Nhận biết canxi (Ca) trong mẫu hóa chất có chứa canxi	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
	Hóa chất –Phụ gia thực phẩm chung	
7400	Nhận biết citrate trong mẫu hóa chất có chứa citrate	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
7401	Nhận biết kali (K) trong mẫu hóa chất có chứa kali	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
7402	Nhận biết kẽm (Zn) trong mẫu hóa chất có chứa kẽm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
7403	Nhận biết lactate trong mẫu hóa chất có chứa lactate	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
7404	Nhận biết magie (Mg) trong mẫu hóa chất có chứa magie	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
7405	Nhận biết malate trong mẫu hóa chất có chứa malate	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
7406	Nhận biết nhôm (Al) trong mẫu hóa chất có chứa nhôm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
7407	Nhận biết photphate (PO_4^{3-}) trong mẫu hóa chất có chứa photphate	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7408	Nhận biết sắt (II) trong mẫu hóa chất có chứa sắt (II)	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
7409	Nhận biết sắt (III) trong mẫu hóa chất có chứa sắt (III)	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
7410	Nhận biết sulphate (SO_4^{2-}) trong mẫu hóa chất có chứa sulphate	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
7411	Nhận biết tartrate trong mẫu hóa chất có chứa tartrate	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
7412	pH	TCVN 7764-1:2007 - GM 31.1
7413		FAO JECFA Monograph 1 – Vol.4, 2006 – pH
7414	Tỷ trọng	ASTM D4052-18
7415		TCVN 7764-1:2007 - GM 24.1
7416	Chỉ số xà phòng hóa	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 - Saponification value
7417	Chỉ số acid	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Acid value
7418	Chỉ số hydroxyl	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Hydroxyl value
7419	Chỉ số ester	DĐVN V, 2017, Phụ lục 7, Mục 7.3
7420	Khối lượng riêng biểu kiến trước khi nén chặt	DĐVN V, 2017, Phụ lục 6, mục 6.13 (phương pháp 1)
7421	Khối lượng riêng	TCVN 7764-1:2007 – GM 24
	Tinh dầu	
7422	Tỷ trọng	TCVN 8444:2010
7423	Chỉ số khúc xạ	TCVN 8445:2010
7424	Hàm lượng cặn sau bay hơi	TCVN 8448:2010
7425	Khả năng hòa trộn trong ethanol	TCVN 8449:2010
7426	Trị số carbonyl	TCVN 8456:2010
7427	Trị số acid	TCVN 8450:2010

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7428	Trị số cacbonyl – Phương pháp hydroxylamine tự do	TCVN 8455:2010
7429	Trị số cacbonyl – Phương pháp đo điện thế hydroxylamoni clorua	TCVN 8456:2010
7430	Trị số ester	TCVN 8451:2010
	Sodium hydroxide (NaOH)	
7431	Hàm lượng NaOH	TCVN 3795:1983
7432	Hàm lượng Na_2CO_3	
7433	Hàm lượng NaCl	TCVN 3796:1983
7434	Hàm lượng $NaClO_3$	TCVN 3798:1983
7435	Hàm lượng Na_2SO_4	TCVN 3799:1983
7436	Hàm lượng tổng kiềm tính theo natri hydroxide (NaOH)	QCVN 4-11:2010/BYT - Phụ lục 25
7437	Định tính kiềm	QCVN 4-11:2010/BYT - Phụ lục 25
7438	Hàm lượng carbonate	QCVN 4-11:2010/BYT - Phụ lục 25
7439	Hàm lượng tổng kiềm tính theo natri hydroxide (NaOH)	ASTM E291-18
7440	Hàm lượng natri hydroxide (NaOH)	IS 252-2013
7441	Hàm lượng Na_2CO_3	IS 252-2013
7442	Hàm lượng tổng kiềm tính theo natri hydroxide (NaOH)	FCC XII,2020-Sodium hydroxide monograph
7443	Hàm lượng Na_2CO_3	FCC XII,2020-Sodium hydroxide monograph
	Aspartame	
7444	Hàm lượng aspartame	FCC II,2020- Aspartame monograph
7445	Định tính quang phổ	FAO FNP 52 (1992) - Aspartame monograph
7446	Nhận biết nhóm amin	FAO FNP 52 (1992) - Aspartame monograph
7447	Nhận biết nhóm ester	FAO FNP 52 (1992) - Aspartame monograph

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Ascorbic acid; Vitamin C; $C_6H_8O_6$	
7448	Hàm lượng axít ascorbic tính trên chất khô	QCVN 4-6:2010/BYT - Phụ lục 1
	Axit clohydric (HCl)	
7449	Hàm lượng HCl	TCVN 7764 - 2:2007 - R13
7450	Hàm lượng acid chlorhydric	TCVN 1556 : 1997
	Axit sulfuric (H_2SO_4)	
7451	Hàm lượng acid sulfuric	TCVN 5719-2:2009
7452	Hàm lượng acid sulfuric	TCVN 7764-2:2007 R37
	Axit phosphoric (H_3PO4)	
7453	Hàm lượng H_3PO_4	TCVN 7764-2:2007 – R22
7454	Giới hạn nitrate (NO^{3-})	QCVN 4-11:2010/BYT - Phụ lục 17
7455	Hàm lượng axít dễ bay hơi	
7456	Hàm lượng acid phosphoric (H_3PO_4)	
7457	Hàm lượng H_3PO_4	USP 43,2020 – Phosphoric acid monograph
	Axit nitrit (HNO_3)	
7458	Hàm lượng axit nitric	TCVN 7764-2:2007 – R19
7459	Hàm lượng axit nitric	USP 43,2020 – Nitric acid monograph
	Axit acetic	
7460	Hàm lượng axít acetic	QCVN 4-11:2010/BYT - Phụ lục 32
7461	Hàm lượng căn còn lại sau khi bay hơi	QCVN 4-11:2010/BYT - Phụ lục 32
	Aluminium sulfate; INS No. 520; $Al_2(SO_4)_3$	
7462	Hàm lượng kiềm và kiềm thổ	QCVN 4-9:2010/BYT - Phụ lục 3
7463	Hàm lượng nhôm sulfate	
	Ammonium carbonate; INS No. 503; $(NH4)_2CO_3$	
7464	Hàm lượng amoni	QCVN 4-3:2010/BYT - Phụ lục 2
	Acid lactic	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7465	Giới hạn axít citric, oxalic, phosphoric và tartric	QCVN 4-11:2010/BYT - Phụ lục 5
7466	Đường khử	
7467	Hàm lượng acid lactic	
	Acid malic	
7468	Hàm lượng acid malic	QCVN 4-11:2010/BYT - Phụ lục 6
	Axit propionic	
7469	Căn không bay hơi	QCVN 4-12:2010/BYT - Phụ lục 19
	Axit sorbic	
7470	Hàm lượng acid sorbic	QCVN 4-12:2010/BYT - Phụ lục 1
	Axit tartric	
7471	Hàm lượng acid tartric	QCVN 4-11:2010/BYT - Phụ lục 14
	Azodicarbonamide; INS No. 927a; $C_2H_4O_2N_4$	
7472	Hàm lượng azodicarbonamide	QCVN 4-15:2010/BYT
	Butyl hydroxyanisol (BHA)	
7473	Hàm lượng butylated hydroxyanisol	QCVN 4-6:2010/BYT - Phụ lục 11
	Butyl hydroxytoluen (BHT)	
7474	Hàm lượng Butylated hydroxytoluene (BHT)	QCVN 4-6:2010/BYT - Phụ lục 12
	Calcium carbonate; INS No. 170 (i); Bột đá; $CaCO_3$	
7475	Hàm lượng cặn không tan trong axít	QCVN 3-4 : 2010/BYT - Phụ lục 1
7476	Hàm lượng canxi carbonate tính trên chế phẩm khô	QCVN 3-4 : 2010/BYT - Phụ lục 1
	Calcium dihydrogen phosphate; Monocalcium phosphate; MCP; $Ca(H_2PO_4)_2$	
7477	Hàm lượng canxi (Ca)	QCVN 3-4:2010/BYT - Phụ lục 3
	Canxi clorua	
7478	Kiềm tự do	QCVN 4-9:2010/BYT - Phụ lục 2
7479	Hàm lượng magiê và muối kiềm	
7480	Hàm lượng calcium clorua	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Canxi hydroxide	
7481	Hàm lượng calcium hydroxide	QCVN 4-11:2010/BYT- Phụ lục 27
	Canxi oxit	
7482	Hàm lượng calcium oxide (CaO)	QCVN 4-11:2010/BYT- Phụ lục 28
	Caramen	
7483	Cường độ màu	QCVN 4-10:2010/BYT PL 19
7484	Hàm lượng lưu huỳnh toàn phần	
7485	Hàm lượng nito amoniac	QCVN 4-10:2010/BYT PL 19
	Canxi sunphat	
7486	Hàm lượng calcium sulfate ($CaSO_4$)	QCVN 4-9:2010/BYT - Phụ lục 4
	Chất tẩy trắng có chứa clo ($NaOCl$, $Ca(OCl)_2$)	
7487	Hàm lượng Cl_2 hữu hiệu	ASTM D2022-89 (2016)
	Choline chloride	
7488	Hàm lượng choline	QTTN/ KT3 063:2010
7489	Hàm lượng choline chloride	
	Dicanxi photphat	
7490	Hàm lượng dicalcium phosphat	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 20
	Canxi dihydro photphat	
7491	Hàm lượng canxi dihydro photphat	QCVN 3-4:2010/BYT – Phụ lục 3
	Ethyl maltol	
7492	Quang phổ	QCVN 4-1:2010/BYT - Phụ lục 8
7493	Hàm lượng ethyl maltol	
	Ferric chloride	
7494	Hàm lượng ferric chloride	ANSI/AWWA B407-18
	Formaldehyde	
7495	Hàm lượng formaldehyde	TCVN 7764-3:2007 R63
7496	Hàm lượng formaldehyde	DĐVN V, 2017, p.425

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Glucono delta lactone	
7497	Hàm lượng Glucono delta lactone	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 31
	Magnesium chloride; Muối nigari, Magiê clorua; $MgCl_6$	
7498	Hàm lượng magiê clorua	QCVN 3-5:2011/BYT - Phụ lục 2
	Potassium permanganate	
7499	Hàm lượng kali permanganate ($KMnO_4$)	TCVN 7764-2:2007 R26
7500		DĐVN V, 2017, p.532
	Povidone iodine	
7501	Hàm lượng iốt (I_2)	DĐVN V, 2017, p.785
	Propylene glycol	
7502	Acid tự do	QCVN 4-7:2010/BYT – Phụ lục 1
7503	Hàm lượng propylene glycol	
	Riboflavin	
7504	Quang phổ	QCVN 4-10:2010/ BYT - Phụ lục 2
7505	Hàm lượng riboflavin (B_2)	
	Sorbitol	
7506	Hàm lượng sorbitol tính trên chất khô	QCVN 4-8:2010/BYT – Phụ lục 5
7507		TCVN 6466:2008
7508		TCVN 6465:2009
	Sucralose	
7509	Hàm lượng sucralose	USP 43,2020-Sucralose monograph
	Kali carbonate	
7510	Hàm lượng kali carbonat	QCVN 4-13:2010/BYT – Phụ lục 19
	Kali dihydro phosphate	
7511	Hàm lượng kali dihydro phosphate	QCVN 4-13:2010/BYT – Phụ lục 12
	Dikali hydro photphat	
7512	Hàm lượng dikali hydro photphat	QCVN 4-13:2011/BYT – Phụ lục 5
	Kali iodate	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7513	Hàm lượng potassium iodate	QCVN 3-6:2010/BYT – Phụ lục 1
	Kali hydroxide	
7514	Hàm lượng kali hydroxide	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 26
7515	Hàm lượng kali carbonate	
7516	Định tính chất khống tan trong nước	
	Kẽm oxid	
7517	Hàm lượng kẽm oxid (ZnO)	QCVN 3-1:2010/BYT – Phụ lục 2
	Kẽm sunphat	
7518	Hàm lượng kẽm sunphate ($ZnSO_4$)	QCVN 3-1:2010/BYT – Phụ lục 1
	Mannitol	
7519	Hàm lượng mannitol	QCVN 4-8:2010/ BYT - Phụ lục 1
7520	Giới hạn đường khử	
7521	Giới hạn đường tổng	
	Magie carbonat	
7522	Hàm lượng magie carbonat	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 23
	Magie clorua	
7523	Hàm lượng magie clorua	QCVN 3-5:2010/BYT – Phụ lục 2
	Natri acetat	
7524	Hàm lượng natri acetat	QCVN 3-5:2010/BYT – Phụ lục 2
	Natri benzoate	
7525	Hàm lượng natri benzoate	QCVN 3-5:2010/BYT – Phụ lục 2
	Sodium carbonate; Soda ash; Natri carbonate; Na_2CO_3; INS No. 500	
7526	Hàm lượng natri carbonate tính trên chất khô	QCVN 4-3:2010/BYT - Phụ lục 1
	Natri hydro cacbonate	
7527	Hàm lượng natri hydrogen cacbonat	QCVN 4-13:2010/BYT – Phụ lục 8
	Natri lactat	
7528	Hàm lượng natri lactate	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 8

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Natri pyrophosphate	
7529	Hàm lượng natri pyrophosphate	QCVN 4-14:2010/BYT – Phụ lục 4
	Nhôm kali sunphat	
7530	Hàm lượng nhôm kali sunphat	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 24
	Nhôm sunphat	
7531	Hàm lượng nhôm sunphat	QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 3
7532	Hàm lượng kiềm và kiềm thổ	
	Kali permanganate	
7533	Hàm lượng kali permanganate ($KMnO_4$)	TCVN 7764-2:2007 R26
7534		DĐVN V, 2017, p.532
	Tricloroisocyanuric (TCCA)	
7535	Hàm lượng Cl_2 hữu hiệu	ASTM D2022-89 (2006)
7536	Hàm lượng Tricloroisocyanuric (TCCA)	
	Titan dioxid (TiO_2)	
7537	Hàm lượng chất tan trong acid	QCVN 4-10:2010/BYT – Phụ lục 29
7538	Hàm lượng chất tan trong nước	
7539	Định tính phản ứng màu	
7540	Hàm lượng titan dioxit (TiO_2)	
	Trikali citrate	
7541	Hàm lượng trikali citrate	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 13
	Trinatri citrate	
7542	Hàm lượng trinatri citrate	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 12
	Axít succinic	
7543	Hàm lượng axít succinic	JSFA, Eight edition, 2009, p.380
7544	Hàm lượng axít succinic	FCC 12,2020- Succinic acid monograph
	Nước (Nước dùng cho vữa và bê tông; nước giếng, nước sông; nước thủy cục)	
7545	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7546	Xác định váng dầu mỡ và màu	TCVN 4506:2012
7547	Xác định tổng hàm lượng cặn lơ lững	TCVN 6625:2000
7548	Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996 SMEWW 4110B:2017
7549	Xác định hàm lượngClorua (Cl-)	TCVN 6194:1996 SMEWW 4110B:2017
7550	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186 : 1996
7551	Xác định hàm lượng cặn hòa tan (TDS)	TCVN 4506:2012
	Nước (Nước sạch, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước dùng trong chăn nuôi, nước khoáng đóng chai, nước cấp nồi hơi, nước tháp giải nhiệt)	
7552	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011 SMEWW 4500 H+ : 2017
7553	Xác định hàm lượng NaCl quy từ ion Na và ion Cl	SMEWW 3120B/3111B :2017 và SMEWW 4110B:2017
	Nước (Nước sạch, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước khoáng đóng chai, nước cấp nồi hơi)	
7554	Xác định độ màu	TCVN 6185:2015 SMEWW 2120 C: 2017
7555	Mùi	SMEWW 2150 C:2017 Cảm quan
7556	Xác định tổng chất rắn lơ lững (TSS)	SMEWW 2540 D:2017
	Nước (Nước sạch, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước khoáng đóng chai, nước cấp nồi hơi, nước mặt, nước thải)	
7557	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2017 TCVN 6184:2008
	Nước (nước sạch, nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền)	
7558	Xác định hàm lượng tổng Clo (hoặc Clo tự do)	TCVN 6225-2:2012
7559	Xác định hàm lượng monocloramin	
	Nước (nước sạch, nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước chiết, nước tháp giải nhiệt)	
7560	Xác định hàm lượng Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)/ Amoniac	US EPA 350.2 TCVN 5988 :1995

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Nước (Nước sạch, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước dùng trong chăn nuôi, nước cấp nồi hơi, nước RO)	
7561	Độ cứng	SMEWW 2340 C:2017 TCVN 6224 : 1996
	Nước (nước sạch, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước dùng trong chăn nuôi, nước khoáng đóng chai, nước cấp nồi hơi)	
7562	Xác định hàm lượng Florua (F^-)	SMEWW 4110 B:2017 TCVN 6494-1:2011
7563	Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-)	
7564	Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-)	
7565	Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^-)	SMEWW 4110 B:2017 TCVN 6494-1:2011
7566	Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-})	
7567	Xác định hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-})	SMEWW 4110 B:2017
	Nước (nước sạch, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước dùng trong chăn nuôi, nước khoáng đóng chai, nước cấp nồi hơi, nước thải)	
7568	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C:2017
7569	Xác định hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	SMEWW 4500 O C:2017 SMEWW 4500 O H:2017
	Nước (nước sạch, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước dùng trong chăn nuôi, nước khoáng đóng chai)	
7570	Xác định hàm lượng Cyanua (CN-)	TCVN 6181 :1996
	Nước (nước sạch, nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước uống đóng chai)	
7571	Xác định hàm lượng nhóm alkan chlor hóa (1,1,1 -Tricloroetan; 1,2 - Dicloroetan; 1,2 - Dicloroeten; Diclorometan; Tetracloroeten; Tricloroeten)	US EPA method 5021A
7572	Xác định hàm lượng Cacbontetraclorua	US EPA method 551.1
7573	Xác định hàm lượng Hexacloro butadien	
7574	Xác định hàm lượng nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ (Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, trichloroacetonitrile)	
7575	Xác định hàm lượng nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ	US EPA method 5021A

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	(Bromodichloromethane; Bromoform; Chloroform; Dibromochloromethan)	
7576	Xác định hàm lượng nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ (Monochloroacetic acid; Dichloroacetic acid; Trichloroacetic acid)	US EPA method 552.2 US EPA method 552.3
7577	Xác định hàm lượng nhóm hydrocacbua thơm (Benzen, Ethylbenzen, Styren, Toluen, Xylen)	US EPA method 5021A
7578	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186 : 1996
7579	Xác định hàm lượng Acrylamide	QTTN/KT3 158:2017
	Nước (nước sạch, nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước uống đóng chai, nước khoáng)	
7580	Xác định hàm lượng Phenol và dẫn xuất của phenol	TCVN 6216:1996
7581	Xác định hàm lượng nhóm Benzen clo hóa (1,2 - Diclorobezen, 1,4 - Diclorobenzen, Monoclorobenzen, Triclorobenzen)	US EPA method 5021A
7582	Xác định Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan)	US EPA method 551.1
7583	Xác định Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (1,2 - Dicloropropan, 1,3 - Dicloropropen)	US EPA method 5021A
7584	Xác định Dư lượng thuốc trừ cỏ (2,4-D; 2,4,5-T; 2,4-DB; 2,4-DP; MCPA; MCPP (Mecoprop); 2,4,5-TP (Fenoprop))	SMEWW 6640B:2017
7585	Xác định Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ carbamate (Aldicarb sulfoxide, Aldicarb sulfone, Oxamyl, Methomyl, Aldicarb, Propuxur, Carbofuran, Carbaryl, Methiocarb, Isoprocarb, Fenobucarb, Carbendazim, Imidachloride, Thiabendazole)	SMEWW 6610 B:2017
7586	Xác định Dư lượng thuốc trừ sâu họ clo hữu cơ (Aldrin; HCB; 4,4'-DDD; 4,4'-DDE; 4,4-DDT; Dieldrin; α-Endosulfan; β-Endosulfan; Endosulfan - sulfate, Endrin, α-HCH; β-HCH; γ-HCH; δ-HCH;	SMEWW 6630 B:2017

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Heptachlor; Heptachlor - epoxide; Methoxychlor)	
7587	Xác định Dư lượng thuốc trừ sâu họ phospho hữu cơ (Acephate, Fenthion, Diazinon, Dimethoate, Chlorpyrifos, Chlorpyrifos- methyl, Parathion, Parathion-methyl, Fenitrothion, Malathion, Methidathion)	
7588	Xác định Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ cúc tổng hợp (Permethrin; Cypermethrin; Fenvalerate; Deltamethrin)	SMEWW 6630 B:2017
7589	Xác định Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Simazine, Isoproturon, Pendimethalin, Propanil, Chlorotoluron, Bentazone, Fipronil, Hexaconazole, Propiconazole, Tebuconazole, Fenbuconazole, Difenoconazole, Penconazole)	QTTN/KT3 174:2017 (Ref. SMEWW 6610B:2017)
7590	Xác định Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Trifuralin, molinate, Alachlor, chlordane)	SMEWW 6630 B:2017
7591	Xác định Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Hydroxyatrazine; Cyanazine; Atrazine; Desethyl-atrazine (DEA); Deisopropyl-atrazine (DIA); Diaminochlorotriazine (DACT)	QTTN 174:2019 (US EPA method 536)
7592	Xác định hàm lượng 2,4,6 -Trichlorophenol	QTTN 174:2019 (US EPA method 8321B)
7593	Xác định Dư lượng chlorite; chlorate; bromate	SMEWW 4110 D:2017
7594	Xác định hàm lượng Formaldehyde	QTTN/KT3 159:2017
7595	Xác định tổng hoạt độ phóng xạ anpha và tổng hoạt độ phóng xạ beta	QTTN/KT3 072: 2018 SMEWW 7110B : 2017
7596	Chất hoạt động bề mặt anion	SMEWW 5540C:2017 TCVN 6336:1998 TCVN 6622-1:2009
7597	Xác định nhóm hydrocacbon thơm da vòng (Naphthalene; Acenaphthylene; Acenaphthene; Fluorene; Phenanthrene; Anthracene; Fluoranthene; Pyrene; Benz[a]anthracene; Chrysene; Benzo[k]fluoranthene; Benzo[b]fluoranthene; Benzo[a]pyrene;	SMEWW 6440C : 2017

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Indeno[1,2,3-cd]pyrene; Dibenz[a,h]anthracene; Benzo[ghi]perylene)	
	Nước (nước mặt, nước thải, nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước dùng trong chăn nuôi)	
7598	Xác định Tổng số chất rắn (TS)	SMEWW 2540B:2017
	Nước (nước mặt, nước thải, bùn sinh học)	
7599	Xác định hàm lượng chất rắn dễ bay hơi (VS)	SMEWW 2540 E:2017
7600	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lững bay hơi (VSS)	SMEWW 2540 E:2017
	Nước (Nước sạch, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước khoáng đóng chai, nước cấp nồi hơi, nước tháp giải nhiệt; nước mặt, nước thải)	
7601	Xác định hàm lượng Bicacbonat (HCO_3^-)	SMEWW 2320B : 2017 TCVN 6636-1:2000
7602	Xác định hàm lượng CO_3^{2-}	
7603	Xác định hàm lượng OH-	
7604	Độ kiềm tổng	
7605	Độ kiềm phenolphthalein.	
	Nước (Nước sạch, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước khoáng đóng chai, nước cấp nồi hơi , nước cooling, nước chiller)	
7606	Độ dẫn điện ở 20 °C hoặc ở 25 °C, điện trở suất	SMEWW 2510B :2017
	Nước (Nước Tinh khiết, nước dùng trong phòng thí nghiệm)	
7607	Kim loại nặng	Dược Điển Việt Nam V
	Nước (Nước Tinh khiết, RO, DI, nước dùng trong phòng thí nghiệm)	
7608	Độ dẫn điện	Dược Điển Việt Nam V
7609	Giới hạn axit kiềm	
7610	Chất khử	
7611	Xác định hàm lượng Clorid	
7612	Xác định hàm lượng Nitrat	
7613	Xác định hàm lượng Sunfat	
7614	Xác định hàm lượng Amoni	
7615	Xác định hàm lượng Canxi và magie	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7616	Xác định cặn sau khi bay hơi	
	Nước khử ion, nước RO (dùng trong y tế, chạy thận nhân tạo)	
7617	Xác định hàm lượng Clo tổng số, Chloramin, Clo tự do.	TCVN 6225-2:2012 SMEWW 4500 Cl-G
7618	Xác định hàm lượng Florua, Nitrate, Sunfate	SMEWW 4110B:2017 TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007)
7619	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C :2017
7620	Độ cứng	SMEWW 2340 C:2017 TCVN 6224:1996
7621	Xác định hàm lượng kim loại (Ca, Mg, Na, K, Sb, As, Ba, Be, Cd, Cr, Pb, Hg, Se, Ag, Al, Cu, Tl, Zn)	SMEWW 3120 B:2017 SMEWW 3111 B:2017 US EPA Method 200.8
	Nước (Nước mặt, nước ngầm)	
7622	Tỷ số hấp thụ Natri SAR (quy ra từ Na, Ca, Mg)	QTTN/KT3 205:2018 (Tham khảo SMEWW 3120 B:2017 và SMEWW 3111 B:2017)
	Nước (Nước dùng trong phòng thí nghiệm, nước cất, nước khử ion, nước RO)	
7623	Độ pH ở 25°C	TCVN 4851:1989 (ISO 3696:1987)
7624	Hàm lượng chất oxy hóa	TCVN 4851:1989 (ISO 3696:1987)
7625	Xác định cặn sau khi bay hơi ở 110°C	
7626	Độ dẫn điện ở 25°C	
7627	Xác định độ hấp thu ở bước sóng 254 nm và chiều dày 1 cm	
7628	Xác định hàm lượng Silica (SiO_2)	SMEWW 3120 B:2017
7629		TCVN 4851:1989 ISO 3696:1987
	Tro xỉ và dịch chiết tro xỉ	
7630	Độ màu	TCVN 6185:2015 SMEWW 2120 C: 2017
7631	Xác định Tổng clo	TCVN 6225-2:2012
7632	Xác định hàm lượng Amoni/ Nitơ amoni	TCVN 5988:1995 US EPA method 350.2

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7633	Xác định hàm lượng cyanua tổng	TCVN 6181:1996
7634	Chỉ số phenol	TCVN 6216:1996
7635	Độ pH	TCVN 6492:2011 SMEWW 4500 H+ : 2017
7636	Xác định cặn lơ lững (TSS)	SMEWW 2540D TCVN 6625:2000
7637	Xác định dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520 F:2017
7638	Xác định hàm lượng Clorua (Cl-)	SMEWW 4110B:2017
7639	Xác định hàm lượng Florua (F-)	SMEWW 4110B:2018
7640	Xác định Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD)	TCVN 6001-1:2008 SMEWW 5210B:2017
7641	Xác định Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220D:2017
7642	Xác định hàm lượng nitơ tổng	TCVN 6638:2000
7643	Xác định hàm lượng tổng P	SMEWW 4500P.B&E:2017 US EPA Method 200.7
7644	Xác định hàm lượng kim loại: Mangan (Mn), Sắt (Fe), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Niken (Ni), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Thiếc (Sn), Tổng Cr (Cr)	SMEWW 3120 B:2017 US EPA 200.8
7645	Xác định hàm lượngThủy ngân (Hg)	SMEWW 3112 B:2017 US EPA method 200.8
7646	Xác định hàm lượng Asen (As)	SMEWW 3114 C:2017 US EPA method 200.8
7647	Xác định hàm lượng Crom 6 (Cr^{VI})	SMEWW 3500-Cr.B:2017
7648	Xác định hàm lượng Crom 3 (Cr^{III})	SMEWW 3120 B:2017 + SMEWW 3500 Cr B:2017 US EPA Method 200.8 + SMEWW 3500 Cr B:2017
	Nước (Nước khoáng, Nước uống đóng chai, nước sinh hoạt, nước cấp, nước dùng trong chăn nuôi)	
7649	Xác định hàm lượng Asen (As), Selen (Se), Antimon (Sb)	SMEWW 3114 B:2017 SMEWW 3114 C:2017 US EPA Method 200.8 US EPA Method 6020B

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7650	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112 B:2017 US EPA Method 200.8 US EPA Method 6020B
	Nước (Nước khoáng, nước uống đóng chai, nước sinh hoạt, nước sạch, nước cấp, nước nồi hơi, nước dùng trong chăn nuôi)	
7651	Xác định hàm lượng các kim loại (Al, Ag, B, Ba, Cd, Cr, Co, Cu, Mn, Mo, Fe, Ni, Pb, Zn, V, Tl)	US EPA Method 200.8
7652	Xác định hàm lượng các kim loại (Al, Ag, B, Ba, Cd, Cr, Co, Cu, Mn, Mo, Fe, Ni, Pb, Zn, Tl)	US EPA Method 6020B
7653	Xác định hàm lượng các kim loại (Al, Ag, B, Ba, Be, Cd, Cr, Cu, Fe, Mn, Ni, Pb, Zn, Sr, V, Ca, Mg, Si)	SMEWW 3120 B:2017
	Nước (Nước khoáng, nước uống đóng chai, nước sinh hoạt, nước sạch, nước cấp, nước nồi hơi)	
7654	Xác định hàm lượng Asen (As), Selen (Se), Antimon (Sb)	SMEWW 3114 B:2017
	Nước (Nước khoáng, nước uống đóng chai, nước sinh hoạt, nước sạch, nước cấp, nước nồi hơi, nước ngầm)	
7655	Xác định hàm lượng Natri (Na), Kali (K)	SMEWW 3111 B:2017
	Nước (nước sạch, nước mặt, nước biển, nước ngầm)	
7656	Độ mặn	SMEWW 2520B:2017
	Nước (Nước thải, nước mặt, nước ngầm)	
7657	Xác định hàm lượng kim loại: Al, Be, Ba, Co, Sr, Tl, V, Ca, Mg	SMEWW 3120 B:2017
	Nước thải	
7658	Xác định hàm lượng kim loại: Ag, Al, B, Ba, Mo, Co, Sr, Tl	US EPA Method 200.8
	Máy lọc nước	
7659	Lưu lượng lọc	TCVN 11979:2017
7660	Hiệu xuất lọc	
	Đất	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7661	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Mirex, phosphamidon, iso benzan)	US EPA method 3540C & US EPA 8270E
7662	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Chlordimeform; chlordecone; dalapon)	US EPA method 3540C & US EPA 8321B
	Dầu cách điện, dầu biến thế	
7663	Xác định hàm lượng PCBs	ASTM D 4059-10 EN 12766-2:2001
	Khí hóa lỏng (L.P.G)	
7664	Áp suất hơi ở 37,8 °C	ASTM D1267-18
7665	Tỷ trọng	ASTM D1657 - 12 (2017)
7666	Độ bay hơi của LPG	ASTM D1837 - 17
7667	Ăn mòn lá đồng ở 37,8 °C trong 1 giờ	ASTM D1838 - 21
7668	Lượng cặn sau khi bay hơi 100 mL	ASTM D2158 - 21
7669	Thành phần hydrocacbon dễ bay hơi	ASTM D2163 - 14 (2019)
7670	Lượng cặn sau khi bay hơi 100 mL	TCVN 3165 : 2008 (ASTM D2158 - 05)
7671	Áp suất hơi ở 37,8 °C	TCVN 8356 : 2010 (ASTM D1267 - 07)
7672	Tỷ trọng	TCVN 8357: 2010 (ASTM D1657 - 07)
7673	Độ bay hơi của LPG	TCVN 8358: 2010 (ASTM D1837 - 07)
7674	Ăn mòn lá đồng ở 37,8 °C trong 1 giờ	TCVN 8359 : 2010 (ASTM D1838 - 07)
7675	Hàm lượng butadien; Pentan và các chất nặng; Butan và các chất nặng; Butadien; Olefin	TCVN 8360 : 2010 (ASTM D2163 - 07)
	Xăng động cơ (RON92, RON95, E5)	
7676	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D1298 - 12b (2017) ASTM D4052 - 18a
7677	Ăn mòn lá đồng ở 50°C/ 100 °C trong 3 giờ/ 24 giờ	ASTM D130 - 19
7678	Thành phần hydrocacbon:aromatics, olefins...(hấp thụ chỉ thị huỳnh quang)	ASTM D1319 - 20a

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7679	Độ axít	ASTM D1613 - 17
7680	Trị số Octan (RON)	ASTM D2699 - 21
7681	Hàm lượng chì (xăng không pha chì)	ASTM D3237 - 17
7682	Hàm lượng benzen, toluen	ASTM D3606 - 21
7683	Hàm lượng nhựa thực tế	ASTM D381 - 19
7684	Hàm lượng mangan	ASTM D3831 -12 (2017)
7685	Nước tự do và cặn bẩn trong nhiên liệu cất (Ngoại quan)	ASTM D4176 - 21
7686	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia X)	ASTM D4294 - 21
7687	Hàm lượng ête/ cồn/ oxy/ ester/ keton	ASTM D4815 - 15b (2019)
7688	Áp suất hơi bão hòa ở 37,8 °C	ASTM D4953 - 20
7689	Chu kỳ cảm ứng ở 100 °C	ASTM D525 - 12a (2019)
7690	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang UV) (mg/L)	ASTM D5453 - 19a
7691	Độ pH	ASTM D6423 - 20a
7692	Hàm lượng tổng sunphat, clo vô cơ (dùng sắc ký ion tiêm mẫu nước)	ASTM D7328 - 17
7693	Thành phần chưng cất ở áp suất khí quyển	ASTM D86 - 20b
7694	Hàm lượng sắt	Modified ASTM D3831 - 12 (2017)
7695	Xác định hàm lượng clorua vô cơ tổng, sulfate vô cơ bằng phương pháp sắc ký ion (IC)	TCVN 11050: 2015 (ASTM D7328 - 13)
7696	Ăn mòn lá đồng ở 50°C/ 100 °C trong 3 giờ/ 24 giờ	TCVN 2694: 2007 (ASTM D130 - 04e1)
7697	Thành phần chưng cất ở áp suất khí quyển	TCVN 2698: 2011 (ASTM D86 - 10a)
7698	Trị số Octan (RON)	TCVN 2703: 2013 (ASTM D2699 - 12)
7699	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia X)	TCVN 3172: 2019 (ASTM D4294 - 16e1)
7700	Hàm lượng nhựa thực tế	TCVN 6593: 2010

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
		(ASTM D381 - 09)
7701	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 6594 : 2007 (ASTM D1298 - 05)
7702	Hàm lượng benzen, toluen	TCVN 6703 : 2020 (ASTM D3606 - 20)
7703	Chu kỳ cảm ứng ở 100 °C	TCVN 6778 : 2006 (ASTM D525 - 05)
7704	Áp suất hơi bão hòa ở 37,8 °C	TCVN 7023: 2007 (ASTM D4953 - 06)
7705	Hàm lượng chì (xăng không pha chì)	TCVN 7143: 2010 (ASTM D3237 - 06e1)
7706	Thành phần hydrocacbon:aromatics, olefins...(hấp thụ chỉ thị huỳnh quang)	TCVN 7330: 2011 (ASTM D1319 - 10)
7707	Hàm lượng mangan	TCVN 7331: 2008 (ASTM D3831 - 06)
7708	Hàm lượng ête/ cồn/ oxy/ ester/ keton	TCVN 7332:2013 (ASTM D 4815 - 09)
7709	Nước tự do và cặn bẩn trong nhiên liệu cất (Ngoại quan)	TCVN 7759: 2008 (ASTM D4176 - 04e1)
7710	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang UV)	TCVN 7760 : 2013 (ASTM D5453 - 12)
7711	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 8314 : 2010 (ASTM D4052 - 02)
	Nhiên liệu ethanol biến tính dùng pha xăng, dung môi và các chất lỏng hữu cơ	
7712	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D1298 - 12b (2017)
7713	Độ axít	ASTM D1613 - 17
7714	Hàm lượng nhựa thực tế	ASTM D381 - 19
7715	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D4052 - 18a
7716	Hàm lượng Ethanol	ASTM D5501 - 20
7717	Hàm lượng Methanol	ASTM D5501 - 20
7718	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	ASTM E1064 – 16
7719	Độ pH	ASTM D6423 - 20a

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7720	Hàm lượng tổng sunphat, clo vô cơ (dùng sắc ký ion tiêm mẫu nước)	ASTM D7328 - 17
7721	Xác định hàm lượng clorua vô cơ tổng, sulfate vô cơ bằng phương pháp sắc ký ion (IC)	TCVN 11050 : 2015 (ASTM D7328 - 13)
7722	Hàm lượng nhựa thực tế	TCVN 6593 : 2010 (ASTM D381 - 09)
7723	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 6594 : 2007 (ASTM D1298 - 05)
7724	Hàm lượng Ethanol	TCVN 7864 : 2013 (ASTM D5501 - 09)
7725	Hàm lượng Methanol	TCVN 7864 : 2013 (ASTM D5501 - 09)
7726	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 8314 : 2010 (ASTM D4052 - 02)
	Dầu hỏa - Nhiên liệu máy bay	
7727	Ăn mòn lá đồng ở 50°C/ 100 °C trong 3 giờ/ 24 giờ	ASTM D130 - 19
7728	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D4052 - 18a
7729	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia X)	ASTM D4294 - 21
7730	Độ nhớt động học, độ nhớt động lực học từ 20 °C - 100 °C	ASTM D 445 - 21e1
7731	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	ASTM D 6304 - 20
7732	Thành phần chưng cất ở áp suất khí quyển	ASTM D 86 - 20b
7733	Ăn mòn lá đồng ở 50°C/ 100 °C trong 3 giờ/ 24 giờ	TCVN 2694 : 2007 (ASTM D 130 - 04e1)
7734	Thành phần chưng cất ở áp suất khí quyển	TCVN 2698 : 2011 (ASTM D 86 - 10a)
7735	Độ nhớt động học, độ nhớt động lực học từ 20 °C - 100 °C	TCVN 3171 : 2011 (ASTM D 445 - 11)
7736	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia X)	TCVN 3172 : 2019 (ASTM D 4294 - 16e1)
7737	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 8314 : 2010 (ASTM D4052 - 02)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7738	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D1298 - 12b (2017)
7739	Hàm lượng nhựa thực tế	ASTM D 381 - 19
7740	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang UV) (mg/L)	ASTM D 5453 - 19a
7741	Hàm lượng nhựa thực tế	TCVN 6593 : 2010 (ASTM D 381 - 09)
7742	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 6594 : 2007 (ASTM D 1298 - 05)
7743	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang UV)	TCVN 7760 : 2013 (ASTM D 5453 - 12)
	Dầu DO, Biodiesel B5, B10	
7744	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D 1298 - 12b (2017)
7745	Ăn mòn lá đồng ở 50°C/ 100 °C trong 3 giờ/ 24 giờ	ASTM D 130 - 19
7746	Nhiệt lượng tổng	ASTM D 240 - 19
7747	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D 4052 - 18a
7748	Nước tự do và cặn bẩn trong nhiên liệu cất (Ngoại quan)	ASTM D 4176 - 21
7749	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia X)	ASTM D 4294 - 21
7750	Độ nhớt động học, độ nhớt động lực học từ 20 °C - 100 °C	ASTM D445 - 21e1
7751	Cặn cacbon của 10 % cặn chưng cất	ASTM D4530 - 15 (2020)
7752	Chỉ số cetan	ASTM D4737 - 21
7753	Hàm lượng tro	ASTM D482 - 19
7754	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang UV) (mg/L)	ASTM D5453 - 19a
7755	Độ bôi trơn (HFRR)	ASTM D6079 - 18
7756	Tạp chất dạng hạt	ASTM D6217 - 21a
7757	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	ASTM D6304 - 20
7758	Thành phần chưng cất ở áp suất khí quyển	ASTM D86 - 20b
7759	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (PMCC)	ASTM D93 - 20

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7760	Hàm lượng nước	ASTM D95 - 13 (2018)
7761	Nhiệt độ đông đặc	ASTM D97 - 17b
7762	Hàm lượng tro	TCVN 2690 : 2011 (ASTM D482 - 07)
7763	Hàm lượng nước	TCVN 2692 : 2007 (ASTM D95 - 05e1)
7764	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (PMCC)	TCVN 2693 : 2007 (ASTM D93 - 06)
7765	Ăn mòn lá đồng ở 50°C/ 100 °C trong 3 giờ/ 24 giờ	TCVN 2694 : 2007 (ASTM D130 - 04e1)
7766	Tạp chất dạng hạt	TCVN 2706 : 2008 (ASTM D6217 - 03e1)
7767	Độ nhớt động học, độ nhớt động lực học từ 20 °C - 100 °C	TCVN 3171 : 2011 (ASTM D445 - 11)
7768	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia X)	TCVN 3172 : 2019 (ASTM D4294 - 16e1)
7769	Chỉ số cetan	TCVN 3180 : 2013 (ASTM D4737 - 10)
7770	Nhiệt độ đông đặc	TCVN 3753 : 2011 (ASTM D97 - 11)
7771	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 6594 : 2007 (ASTM D1298 - 05)
7772	Độ bôi trơn (HFRR)	TCVN 7758 : 2007 (ASTM D6079 - 04e1)
7773	Nước tự do và cặn bẩn trong nhiên liệu cất (Ngoại quan)	TCVN 7759 : 2008 (ASTM D4176 - 04e1)
7774	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang UV)	TCVN 7760 : 2013 (ASTM D5453 - 12)
7775	Cặn cacbon của 10 % cặn chưng cất	TCVN 7865 : 2008 (ASTM D4530 - 06e1)
7776	Điểm mây	TCVN 7990 : 2019 (ASTM D2500 - 17a)
7777	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 8314 : 2010 (ASTM D4052 - 02)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7778	Thành phần chưng cất ở áp suất khí quyển	TCVN 2698 : 2011 (ASTM D86 - 10a)
	Biodiesel B100	
7779	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D1298 - 12b (2017)
7780	Ăn mòn lá đồng ở 50°C/ 100 °C trong 3 giờ/ 24 giờ	ASTM D130 - 19
7781	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D4052 - 18a
7782	Nước tự do và cặn bẩn trong nhiên liệu cất (Ngoại quan)	ASTM D4176 - 21
7783	Độ nhớt động học, độ nhớt động lực học từ 20 °C - 100 °C	ASTM D445 - 21e1
7784	Hàm lượng cặn cacbon (phương pháp micro)	ASTM D4530 - 15 (2020)
7785	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang UV) (mg/L)	ASTM D5453 - 19a
7786	Trị số axit (chuẩn độ điện thế)	ASTM D664 - 18e2
7787	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (PMCC)	ASTM D93 - 20
7788	Hàm lượng tro sunphat	TCVN 2689 : 2007 (ASTM D874 - 06)
7789	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (PMCC)	TCVN 2693 : 2007 (ASTM D93 - 06)
7790	Ăn mòn lá đồng ở 50°C/ 100 °C trong 3 giờ/ 24 giờ	TCVN 2694 : 2007 (ASTM D130 - 04e1)
7791	Thành phần chưng cất ở áp suất khí quyển	TCVN 2698 : 2011 (ASTM D86 - 10a)
7792	Độ nhớt động học, độ nhớt động lực học từ 20 °C - 100 °C	TCVN 3171 : 2011 (ASTM D445 - 11)
7793	Trị số axit (chuẩn độ điện thế)	TCVN 6325 : 2013 (ASTM D664 - 11a)
7794	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 6594 : 2007 (ASTM D1298 - 05)
7795	Nước tự do và cặn bẩn trong nhiên liệu cất (Ngoại quan)	TCVN 7759 : 2008 (ASTM D4176 - 04e1)
7796	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang UV)	TCVN 7760 : 2013 (ASTM D5453 - 12)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7797	Hàm lượng cặn cacbon (phương pháp micro)	TCVN 7865 : 2008 (ASTM D4530 - 06e1)
7798	Điểm mây	TCVN 7990 : 2019 (ASTM D2500 - 17a)
7799	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 8314 : 2010 (ASTM D4052 - 02)
	Dầu bôi trơn, dầu gốc, phụ gia	
7800	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D1298 - 12b (2017)
7801	Ăn mòn lá đồng ở 50°C/ 100 °C trong 3 giờ/ 24 giờ	ASTM D130 - 19
7802	Chỉ số độ nhớt (tính toán)	ASTM D2270 - 10 (2016)
7803	Trị số kiềm (chuẩn độ điện thế)	ASTM D2896 - 21
7804	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D4052 - 18a
7805	Cặn không tan trong pentan	ASTM D4055 - 04 (2019)
7806	Cặn không tan trong pentan	ASTM D4055 - 02
7807	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia X)	ASTM D4294 - 21
7808	Độ nhớt động học, độ nhớt động lực học từ 20 °C - 100 °C	ASTM D445 - 21e1
7809	Hàm lượng cặn cacbon (phương pháp micro)	ASTM D4530 - 15 (2020)
7810	Hàm lượng kim loại Ca, Mg, Zn	ASTM D4628 - 16
7811	Hàm lượng kim loại Ca, Mg, Zn	ASTM D4628 - 05
7812	Hàm lượng tro	ASTM D482 - 19
7813	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	ASTM D6304 - 20
7814	Trị số axit (chuẩn độ điện thế)	ASTM D664 - 18e2
7815	Hàm lượng tro sunphat	ASTM D874 - 13a (2018)
7816	Độ tạo bọt	ASTM D892 - 18
7817	Độ tạo bọt	ASTM D892 - 13
7818	Nhiệt độ chớp cháy/ bắt cháy cốc hở (COC)	ASTM D92 - 18
7819	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (PMCC)	ASTM D93 - 20

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7820	Hàm lượng nước	ASTM D95 - 13 (2018)
7821	Nhiệt độ đông đặc	ASTM D97 - 17b
7822	Độ sạch/ Tạp chất đếm hạt	ISO 4406:2017 ASTM D7647-10 NAS 1638
7823	Hàm lượng tro sunphat	TCVN 2689 : 2007 (ASTM D874 - 06)
7824	Hàm lượng tro	TCVN 2690 : 2011 (ASTM D482 - 07)
7825	Hàm lượng nước	TCVN 2692 : 2007 (ASTM D95 - 05e1)
7826	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (PMCC)	TCVN 2693 : 2007 (ASTM D93 - 06)
7827	Ăn mòn lá đồng ở 50°C/ 100 °C trong 3 giờ/ 24 giờ	TCVN 2694 : 2007 (ASTM D130 - 04e1)
7828	Trị số kiềm (chuẩn độ điện thế)	TCVN 3167 : 2008 (ASTM D2896 - 07a)
7829	Độ nhớt động học, độ nhớt động lực học từ 20 °C - 100 °C	TCVN 3171 : 2011 (ASTM D445 - 11)
7830	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia X)	TCVN 3172 : 2019 (ASTM D4294 - 16e1)
7831	Nhiệt độ đông đặc	TCVN 3753 : 2011 (ASTM D97 - 11)
7832	Chỉ số độ nhớt (tính toán)	TCVN 6019 : 2010 (ASTM D2270 - 04)
7833	Trị số axit (chuẩn độ điện thế)	TCVN 6325 : 2013 (ASTM D664 - 11a)
7834	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 6594 : 2007 (ASTM D1298 - 05)
7835	Hàm lượng cặn cacbon (phương pháp micro)	TCVN 7865 : 2008 (ASTM D4530 - 06e1)
7836	Nhiệt độ chớp cháy/ bắt cháy cốc hở (COC)	TCVN 2699 : 1995
7837	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	TCVN 3182 : 2013 (ASTM D6304 - 07)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7838	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 8314 : 2010 (ASTM D4052 - 02)
	Dầu biến thế	
7839	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D1298 - 12b (2017)
7840	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	ASTM D1533 - 20
7841	Nhiệt lượng tổng	ASTM D240 - 19
7842	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D4052 - 18a
7843	Độ nhớt động học, độ nhớt động lực học từ 20 °C - 100 °C	ASTM D445 - 21e1
7844	Nhiệt độ chớp cháy/ bắt cháy cốc hở (COC)	ASTM D92 - 18
7845	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (PMCC)	ASTM D93 - 20
7846	Hàm lượng nước	ASTM D95 - 13 (2018)
7847	Nhiệt độ đông đặc	ASTM D97 - 17b
7848	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	TCVN 13133 : 2020 (ASTM D1533 - 12)
7849	Hàm lượng nước	TCVN 2692 : 2007 (ASTM D95 - 05e1)
7850	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (PMCC)	TCVN 2693 : 2007 (ASTM D93 - 06)
7851	Độ nhớt động học, độ nhớt động lực học từ 20 °C - 100 °C	TCVN 3171 : 2011 (ASTM D445 - 11)
7852	Nhiệt độ đông đặc	TCVN 3753 : 2011 (ASTM D97 - 11)
7853	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 6594 : 2007 (ASTM D1298 - 05)
7854	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 8314 : 2010 (ASTM D4052 - 02)
	Dầu nhiên liệu FO	
7855	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D1298 - 12b (2017)
7856	Nhiệt lượng tổng	ASTM D240 - 19
7857	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D4052 - 18a

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7858	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia X)	ASTM D4294 - 21
7859	Độ nhớt động học, độ nhớt động lực học từ 20 °C - 100 °C	ASTM D445 - 21e1
7860	Hàm lượng cặn cacbon (phương pháp micro)	ASTM D4530 - 15 (2020)
7861	Tạp chất cơ học (phương pháp trích ly)	ASTM D473 - 07 (2017)e1
7862	Hàm lượng tro	ASTM D482 - 19
7863	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (PMCC)	ASTM D93 - 20
7864	Hàm lượng nước	ASTM D95 - 13 (2018)
7865	Nhiệt độ đông đặc	ASTM D97 - 17b
7866	Hàm lượng tro	TCVN 2690 : 2011 (ASTM D482 - 07)
7867	Hàm lượng nước	TCVN 2692 : 2007 (ASTM D95 - 05e1)
7868	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (PMCC)	TCVN 2693 : 2007 (ASTM D93 - 06)
7869	Tạp chất cơ học (phương pháp trích ly)	TCVN 3165 - 2008 (ASTM D473 - 05)
7870	Độ nhớt động học, độ nhớt động lực học từ 20 °C - 100 °C	TCVN 3171 : 2011 (ASTM D445 - 11)
7871	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia X)	TCVN 3172 : 2019 (ASTM D4294 - 16e1)
7872	Nhiệt độ đông đặc	TCVN 3753 : 2011 (ASTM D97 - 11)
7873	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 6594 : 2007 (ASTM D1298 - 05)
7874	Hàm lượng cặn cacbon (phương pháp micro)	TCVN 7865 : 2008 (ASTM D4530 - 06e1)
7875	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 8314 : 2010 (ASTM D4052 - 02)
	Sản phẩm dầu điều, nhiên liệu tái chế (FOR)	
7876	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D1298 - 12b (2017)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7877	Nhiệt lượng tổng	ASTM D240 - 19
7878	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D4052 - 18a
7879	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia X)	ASTM D4294 - 21
7880	Độ nhớt động học, độ nhớt động lực học từ 20 °C - 100 °C	ASTM D445 - 21e1
7881	Hàm lượng cặn cacbon (phương pháp micro)	ASTM D4530 - 15 (2020)
7882	Tạp chất cơ học (phương pháp trích ly)	ASTM D473 - 07 (2017)e1
7883	Hàm lượng tro	ASTM D482 - 19
7884	Trị số axit (chuẩn độ điện thế)	ASTM D664 - 18e2
7885	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (PMCC)	ASTM D93 - 20
7886	Hàm lượng nước	ASTM D95 - 13 (2018)
7887	Nhiệt độ đông đặc	ASTM D97 - 17b
7888	Hàm lượng tro	TCVN 2690 : 2011 (ASTM D482 - 07)
7889	Hàm lượng nước	TCVN 2692 : 2007 (ASTM D95 - 05e1)
7890	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (PMCC)	TCVN 2693 : 2007 (ASTM D93 - 06)
7891	Ăn mòn lá đồng ở 50°C/ 100°C trong 3 giờ/ 24 giờ	TCVN 2694 : 2007 (ASTM D130 - 04e1)
7892	Tạp chất cơ học (phương pháp trích ly)	TCVN 3165 - 2008 (ASTM D473 - 05)
7893	Độ nhớt động học, độ nhớt động lực học từ 20 °C - 100 °C	TCVN 3171 : 2011 (ASTM D445 - 11)
7894	Hàm lượng lưu huỳnh (Phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia X)	TCVN 3172 : 2019 (ASTM D4294 - 16e1)
7895	Nhiệt độ đông đặc	TCVN 3753 : 2011 (ASTM D97 - 11)
7896	Trị số axit (chuẩn độ điện thế)	TCVN 6325 : 2013 (ASTM D664 - 11a)
7897	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 6594 : 2007 (ASTM D1298 - 05)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7898	Hàm lượng cặn cacbon (phương pháp micro)	TCVN 7865 : 2008 (ASTM D4530 - 06e1)
7899	Khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 8314 : 2010 (ASTM D4052 - 02)
	Mỡ bôi trơn	
7900	Ăn mòn lá đồng ở 50°C/ 100 °C trong 3 giờ/ 24 giờ	ASTM D130 - 19
7901	Hàm lượng nước	ASTM D95 - 13 (2018)
7902	Hàm lượng nước	TCVN 2692 : 2007 (ASTM D95 - 05e1)
7903	Ăn mòn lá đồng ở 50°C/ 100 °C trong 3 giờ/ 24 giờ	TCVN 2694 : 2007 (ASTM D130 - 04e1)
	Than, nhiên liệu khoáng rắn	
7904	Hàm lượng chất bay hơi	TCVN 174:2011
7905	Hàm lượng tro	TCVN 173:2011
7906	Nhiệt lượng	TCVN 200:2011
	Nhiên liệu sinh học dạng rắn (viên nén gỗ, dăm gỗ, trấu, rác thải)	
7907	Kích thước (chiều dài, đường kính)	BS EN ISO 17829:2015
7908	Khối lượng riêng	BS EN ISO 17828:2015
7909	Độ ẩm toàn phần	BS EN ISO 18134-1:2015
7910	Nhiệt lượng	BS EN ISO 18125:2017
7911	Hàm lượng tro	BS EN ISO 18122:2015
7912	Độ bền cơ học	BS EN ISO 17831-1:2015
7913	Mức độ vụn	BS EN ISO 18846:2016
7914	Hàm lượng lưu huỳnh (S)	BS EN ISO 16994:2015
7915	Hàm lượng C,H,N	BS EN ISO 16948:2015
7916	Hàm lượng clo tổng	BS EN ISO 16994:2015
7917	Chuẩn bị mẫu thử	ISO 14780:2017
7918	Thành phần hạt	ISO 17830:2016
7919	Hàm lượng chất bốc	ISO 18123:2015

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7920	Thành phần các nguyên tố kim loại (As, Cd, Co,Cr,Cu, Hg, Mn, Mo, Ni, Pb, Sb, V, Zn, Se, Sn, Tl,...)	ISO 16968:2015
	Khoáng sản, Đất sét, cao lanh, vật liệu chịu lửa	
7921	Hàm lượng clorua (Cl-)	TCVN 7131:2002
7922	Hàm lượng lưu huỳnh trioxít (SO_3)	
7923	Hàm lượng mất khi nung	
7924	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 6533:1999
7925	Hàm lượng oxít kali (K_2O)	TCVN 7131:2002
7926		TCVN 6533:1999
7927	Hàm lượng oxít natri (Na_2O)	TCVN 7131:2002
7928		TCVN 6533:1999
7929	Hàm lượng oxít silic (SiO_2)	TCVN 7131:2002
7930		TCVN 6533:1999
7931	Hàm lượng oxít sắt (Fe_2O_3)	TCVN 7131:2002
7932		TCVN 6533:1999
7933	Hàm lượng oxít nhôm (Al_2O_3)	TCVN 7131:2002
7934		TCVN 6533:1999
7935	Hàm lượng oxít titan (TiO_2)	TCVN 7131:2002
7936		TCVN 6533:1999
7937	Hàm lượng oxít magiê (MgO)	TCVN 7131:2002
7938		TCVN 6533:1999
7939	Hàm lượng oxít canxi (CaO)	TCVN 7131:2002
7940		TCVN 6533:1999
	Quặng sa khoáng, ilmenite, rutil, zircon	
7941	Hàm lượng ZrO_2 trong mẫu quặng Zircon	TCVN 7638:2007
	Vàng và trang sức, mỹ nghệ làm từ vàng	
7942	Hàm lượng vàng (Au) trong mẫu vàng theo phương pháp XRF	TCVN 7055:2014

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Gas lạnh, khí tinh khiết	
7943	Thành phần hydrocacbon dễ bay hơi	ASTM D2163 - 14 (2019)
	Lecithin	
7944	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	AOCS Ja 2-46 (2009) QTTN/KT3 311:2021 (Ref: AOCS Ja 2-46)
7945	Xác định độ ẩm	AOCS Ja 2a-46 (2009) AOCS Ja 2b-87 (2009) QTTN/KT3 311:2021 (Ref: AOCS Ja 2a-46) QTTN/KT3 312:2021 (Ref: AOCS Ja 2b-87)
7946	Xác định hàm lượng nước	
7947	Xác định hàm lượng chất không tan trong hexan	AOCS Ja 3-87 (2009) QTTN/KT3 313:2021 (Ref: AOCS Ja 3-87)
7948	Xác định hàm lượng chất không tan trong aceton	AOCS Ja 4-46 (2009) TCVN 11175:2015
7949	Xác định hàm lượng chất không tan trong toluen	TCVN 11175:2015
7950	Xác định trị số peroxit	AOCS Ja 8 – 87 (2009) TCVN 11175:2015
7951	Xác định chỉ số peroxit	
7952	Xác định trị số axit	AOCS Ja 6-55 (2009) TCVN 11175:2015
7953	Xác định chỉ số axit	
7954	Xác định trị số iod	AOCS Ja 14-91 (2009) QTTN/KT3 314:2021 (Ref: AOCS Ja 14-91)
7955	Xác định chỉ số iod	
7956	Xác định độ nhớt	AOCS Ja 10-87 (2009) QTTN/KT3 315:2021 (Ref: AOCS Ja 10-87)
	Cà phê, sản phẩm cà phê, cà phê hòa tan	
7957	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 7035:2002 (ISO 11294:1994)
7958	Xác định độ ẩm	TCVN 7035:2002 (ISO 11294:1994)
7959	Xác định hàm lượng tro tổng	TCVN 5253:1990

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7960	xác định hàm lượng tro tổng trên chất khô	
7961	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric	
7962	xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric trên chất khô	TCVN 5253:1990
7963	Xác định hàm lượng tro tan trong nước	AOAC 2016 (920.73) AOAC 2019 (920.73)
7964	Xác định hàm lượng tro không tan trong nước	
7965	Xác định hàm lượng chất tan	TCVN 5252:1990
7966	Xác định hàm lượng chất tan trên chất khô	
7967	Xác định tỷ lệ chất hòa tan trong nước	
7968	Xác định tỷ lệ chất hòa tan trong nước trên chất khô	
7969	Xác định hàm lượng tạp chất	
7970	Xác định độ mịn	TCVN 10821:2015
7971	Xác định tỷ lệ cà phê bột lọt qua rây cỡ lỗ 0,56 mm	TCVN 10821:2015
7972	Xác định tỷ lệ cà phê bột giữ lại trên rây cỡ lỗ 0,25 mm	TCVN 10821:2015
7973	Xác định độ ẩm	TCVN 9722:2013 (ISO 20938:2008)
7974	Xác định hàm lượng nước	
7975	Xác định hàm lượng Cafein	TCVN 9723:2013 (ISO 20481:2008)
7976	Xác định hàm lượng Ochratoxin A	TCVN 8426:2010
7977	Xác định hàm lượng Tannin	AOAC 2016 (955.35) AOAC 2019 (955.35)
	Trà (chè), sản phẩm trà (chè), trà (chè) túi lọc, trà (chè) thảo mộc	
7978	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 5613:2007
7979	Xác định độ ẩm	
7980	Xác định hao hụt khối lượng ở 103°C	
7981	Xác định hàm lượng tro tổng	TCVN 5611:2007

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
7982	Xác định hàm lượng tro tổng trên chất khô, hàm lượng tro tổng được biểu thị theo phần trăm khối lượng chất khô	
7983	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric	TCVN 5612:2007
7984	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric được biểu thị theo phần trăm khối lượng chất khô	TCVN 5612:2007
7985	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric trên chất khô	
7986	Xác định hàm lượng tro tan trong nước	TCVN 5084:2007
7987	Xác định hàm lượng tro tan trong nước trên chất khô	
7988	Xác định hàm lượng tro không tan trong nước	
7989	Xác định hàm lượng tro không tan trong nước trên chất khô	
7990	Tro tan trong nước, % khối lượng tro tổng số	TCVN 5084:2007 TCVN 5611:2007
7991	Xác định hàm lượng xơ thô	TCVN 5714:2007 AOCS Ba 60-05 (2009)
7992	Xác định hàm lượng xơ thô trên chất khô	TCVN 5714:2007 AOCS Ba 60-05 (2009) QTTN/KT3 305:2021 (Ref: AOCS Ba 60-05)
7993	Xác định hàm lượng xơ thô được biểu thị theo phần trăm khối lượng chất khô	TCVN 5714:2007
7994	Xác định hàm lượng vụn và bụi	TCVN 5616:1991
7995	Xác định hàm lượng tạp chất sắt	TCVN 5614:1991
7996	Xác định hàm lượng tạp chất lạ	TCVN 5615:1991
7997	Xác định hàm lượng chất chiết trong nước	TCVN 5610:2007
7998	Xác định hàm lượng chất chiết trong nước trên chất khô	TCVN 5610:2007
7999	Xác định độ kiềm của tro tan trong nước	QTTN/KT3 218:2018 (Ref: TCVN 5085:1990)
8000	Xác định độ kiềm của tro tan trong nước trên chất khô	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8001	Xác định hàm lượng polyphenol	TCVN 9745-1:2013 ISO 14502 - 1:2005
8002	Xác định hàm lượng polyphenol trên chất khô	TCVN 9745-1:2013 ISO 14502 - 1:2005
8003	Xác định hàm lượng Tannin	AOAC 2016 (955.35) AOAC 2019 (955.35)
8004	Hàm lượng polyphenols tổng số	TCVN 9745-1:2013 (ISO 14502-1:2005)
8005	Hàm lượng polyphenols tổng số trên chất khô	
	Đường tinh luyện, đường trắng, đường thô, đường chuyên dụng, đường	
8006	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	GS2/1/3/9 - 15 (2007) ICUMSA, TCVN 6332:2010
8007	Xác định độ ẩm	
8008	Xác định hàm lượng nước	
8009	Xác định hao hụt khối lượng khi sấy	
8010	Xác định độ ẩm	TCVN 7963:2008
8011	Xác định hàm lượng nước	
8012	Xác định hàm lượng đường khử	GS2/9 - 6 (2011) - ICUMSA, GS2/3/9 - 5 (2011)- ICUMSA, GS1/3/7 – 3 (2005) ICUMSA, GS1-5 (2009) - ICUMSA
8013	Xác định hàm lượng đường chuyển hóa	
8014	Xác định hàm lượng sacaroza	GS1/2/3/9 - 1 (2011) ICUMSA
8015	Xác định độ pol	
8016	Xác định hàm lượng tinh bột	GS1-16 (2013)-ICUMSA, GS1-17 (2013)-ICUMSA
8017	Xác định hàm lượng tinh bột	
8018	Xác định độ pH	GS1/2/3/4/7/8/9 - 23 (2009) - ICUMSA
8019	Xác định hàm lượng tro sunfat	GS1-10 (1998) – ICUMSA
8020	Xác định hàm lượng tro dẫn điện	GS2/3/9 -17 (2011) - ICUMSA, TCVN 7965:2008, GS1/3/4/7/8 - 13 (1994) - ICUMSA
8021	Xác định hàm lượng tạp chất không tan	GS2/3/9 - 19 (2007) - ICUMSA TCVN 7273:2003
8022	Xác định hàm lượng chất rắn không hòa tan	GS1 - 24 (2017) - ICUMSA

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8023	Xác định hàm lượng sulphite (SO2)	GS2/1/7/9 – 33 (2011) - ICUMSA, GS3 - 51 (2017) - ICUMSA
8024	Xác định độ màu	GS2/3 - 9 (2005) ICUMSA, TCVN 6333:2010, GS1/3-7 (2011) - ICUMSA
8025	Xác định phản ứng tạo tủa	GS2/3 - 40 (2007) -ICUMSA
8026	Xác định độ phân bố hạt	GS2/9 - 37 (2007) ICUMSA
8027	Xác định kích thước hạt trung bình	
8028	Xác định hàm lượng canxi	GS8/2/3/4 - 9 (2000) - ICUMSA
	Kẹo	
8029	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 4069:2009
8030	Xác định độ ẩm	
8031	Xác định hàm lượng chất béo	TCVN 4072:2009
8032	Xác định hàm lượng đường tổng	TCVN 4074:2009
8033	Xác định hàm lượng đường tổng tính theo sacaroza	
8034	Xác định hàm lượng đường tổng tính theo glucoza	TCVN 4074:2009
8035	Xác định hàm lượng đường tổng tính theo sacarose	
8036	Xác định hàm lượng đường tổng tính theo glucose	
8037	Xác định hàm lượng đường khử	TCVN 4075:2009
8038	Xác định hàm lượng đường khử tính theo glucose	
8039	Xác định hàm lượng đường khử tính theo glucoza	
8040	Xác định hàm lượng sacaroza	TCVN 4074:2009
8041	Xác định hàm lượng sacarose	
8042	Xác định hàm lượng tro tổng	TCVN 4070:2009
8043	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric	TCVN 4071:2009
8044	Xác định hàm lượng axit	TCVN 4073:2009
8045	Xác định hàm lượng axit tính theo axit xitric	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8046	Khối lượng tịnh	TCVN 4068:1985
8047	Tỉ lệ khối lượng các thành phần	
	Mật ong, sản phẩm từ mật ong	
8048	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 5263:1990 AOAC 2016 (969.38) AOAC 2019 (969.38)
8049	Xác định hàm lượng nước	
8050	Xác định độ ẩm	
8051	Xác định hàm lượng đường khử	TCVN 5266:1990
8052	Xác định hàm lượng đường khử tự do	
8053	Xác định hàm lượng sacaroza	TCVN 5269:1990
8054	Xác định hàm lượng sacarose	
8055	Xác định độ pH	TCVN 12398:2018
8056	Xác định độ axit	TCVN 5271:2008
8057	Xác định độ axit tự do	
8058	Xác định độ axit lacton	TCVN 5271:2008
8059	Xác định độ axit tổng số	
8060	Xác định độ ẩm	TCVN 5263:1990 AOAC 2016 (969.38) AOAC 2019 (969.38)
8061	Xác định độ axit tự do	TCVN 12398:2018
8062	Xác định hoạt lực diastaza	TCVN 5268:2008
8063	Xác định hàm lượng Hydroxymetylfurfural (HMF)	TCVN 5270:2008 AOAC 2016 (980.23) AOAC 2019 (980.23)
8064	Xác định hàm lượng chất rắn không tan trong nước (tạp chất)	TCVN 5264:1990
8065	Xác định độ dẫn điện	TCVN 12395:2018
8066	Xác định hàm lượng Chloramphenicol	QTTN/KT3 045:2016
	Mật rỉ, dung dịch đường, mật mía, xirô, sản phẩm thủy phân tử tinh bột	
8067	Xác định hàm lượng đường tổng	QTTN/KT3 025:2018 AOAC 2016 (968.28) AOAC 2019 (968.28)
8068	Xác định độ Brix	QTTN/KT3 025:2018

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8069	Xác định độ Baume	
8070	Xác định hàm lượng tro sulfat	GS3/4/7/8 - 11 (2000) - ICUMSA
8071	Xác định độ pH	GS1/2/3/4/7/8/9 - 23 (2009) - ICUMSA
8072	Xác định hàm lượng đường khử (phương pháp Lane và Eynon)	GS4/3 - 3 (2007) - ICUMSA GS4 - 5 (2003) - ICUMSA
8073	Xác định hàm lượng đường khử tổng số	GS4/3 - 7 (2011) – ICUMSA GS4/3 - 9 (2011) – ICUMSA
8074	Xác định chất khô và độ ẩm	GS4/7 – 11 (1994) - ICUMSA
8075	Xác định độ Brix	GS4/3/8 – 13 (2009) – ICUMSA GS4 – 15 (1994) – ICUMSA
8076	Xác định hàm lượng tro dẫn điện	GS1/3/4/7/8 - 13 (1994) - ICUMSA
8077	Xác định hàm lượng canxi	GS8/2/3/4 - 9 (2000) - ICUMSA
8078	Xác định độ ẩm	TCVN 7963:2008
8079	Xác định hàm lượng nước	
8080	Xác định khả năng khử và đương lượng dextrose	TCVN 10376:2014 (ISO 5377:1981)
8081	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 10375:2014 (ISO 1743:1982)
8082	Xác định hàm lượng chất khô tổng số	
8083	Xác định hàm lượng chất rắn	
8084	Xác định hàm lượng chất rắn tổng số	
	Mì chính, bột ngọt, monosodium L-glutamate, sodium glutamate, mononatri L-glutamat monohydrat	
8085	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 1459:2008 QCVN 4-1:2010/BYT
8086	Xác định hao hụt khối lượng khi sấy	TCVN 1459:2008 QCVN 4-1:2010/BYT (phụ lục 2)
8087	Xác định giảm khối lượng khi làm khô	
8088	Xác định độ pH	
8089	Xác định hàm lượng clorua	
8090	Xác định hàm lượng mononatri L-glutamat	
8091	Xác định hàm lượng mononatri L-glutamat monohydrat	
8092	Xác định góc quay cực riêng	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8093	Xác định độ ẩm	TCVN 1459:2008 QCVN 4 - 1:2010/BYT (phụ lục 2)
8094	Xác định hàm lượng axit pyrrolidone carboxylic (PCA)	
	Muối ăn	
8095	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 3973:1984
8096	Xác định độ ẩm	
8097	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 3973:1984 TCVN 11876:2017
8098	Xác định hàm lượng muối NaCl	
8099	Xác định hàm lượng NaCl	
8100	Xác định hàm lượng hàm lượng clorua quy ra NaCl	
8101	Xác định hàm lượng canxi	TCVN 3973:1984
8102	Xác định hàm lượng canxi trên chất khô	
8103	Xác định hàm lượng iốt	TCVN 6341:1998
8104	Xác định hàm lượng kali	QTTN/KT3 293:2021 (Ref: AOAC 969.23)
8105	Xác định hàm lượng magiê	TCVN 3973:1984
8106	Xác định hàm lượng magiê trên chất khô	
8107	Xác định hàm lượng sunphat	
8108	Xác định hàm lượng sunphat trên chất khô	
8109	Xác định hàm lượng tạp chất không tan trong nước	
8110	Xác định hàm lượng tạp chất không tan trong nước trên chất khô	
8111	Xác định hàm lượng clorua	
8112	Xác định hàm lượng muối ăn (NaCl)	
8113	Xác định hàm lượng muối ăn (NaCl) trên chất khô	
	Tiêu	
8114	Xác định độ ẩm	TCVN 7040:2002 (ISO 939:1980)
8115	Xác định hàm lượng tro tổng	TCVN 7038:2002

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8116	Xác định hàm lượng tro tổng trên chất khô	
8117	Xác định dung trọng (khối lượng theo thể tích)	TCVN 4045:1993
8118	Xác định tỉ lệ hạt vỡ, nhỏ, lẫn	
8119	Xác định tỉ lệ hạt non, lép	
8120	Xác định hàm lượng Piperin	AOAC 2016 (987.07) AOAC 2019 (987.07)
8121	Xác định hàm lượng Piperin trên chất khô	AOAC 2016 (987.07) AOAC 2019 (987.07) TCVN 7040:2002 (ISO 939:1980)
	Thịt, sản phẩm từ thịt	
8122	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 8135:2009 (ISO 1442:1997)
8123	Xác định độ ẩm	
8124	Xác định hàm lượng chất béo	TCVN 8136:2009 (ISO 1443 : 1973)
8125	Xác định hàm lượng protein	TCVN 8134:2009 (ISO 937:1978) TCVN 11604:2016 AOAC 2016 (992.15) AOAC 2019 (992.15)
8126	Xác định hàm lượng protein thô	
8127	Xác định hàm lượng nitơ tổng	
8128	Xác định hàm lượng nitơ	
8129	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 4836 - 1:2009 TCVN 4836-2:2009 (ISO 1841-2:1996)
8130	Xác định hàm lượng muối NaCl	
8131	Xác định hàm lượng NaCl	
8132	Xác định hàm lượng hàm lượng clorua quy ra NaCl	
8133	Xác định độ pH	TCVN 4835:2002 (ISO 2917:1999)
8134	Xác định hàm lượng Nitrit	AOAC 2016 (973.31) AOAC 2019 (973.31)
8135	Xác định hàm lượng Nitrit qui ra $NaNO_2$, Nitrit qui ra KNO_2	
8136	Xác định hàm lượng Nitrit, Nitrat	TCVN 8160-4:2009

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8137	Xác định hàm lượng Nitrit qui ra NaNO2, nitrit qui ra KNO2, Nitrat qui ra NaNO3, nitrat qui ra KNO3	TCVN 8160-4:2009
8138	Xác định hàm lượng Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin	QTTN/KT3 049:2012
8139	Xác định hàm lượng Florfenicol	QTTN/KT3 045:2016
8140	Xác định hàm lượng Chloramphenicol	QTTN/KT3 045:2016
8141	Xác định hàm lượng Nitrofuran: AOZ, AMOZ, AHD, SEM	QTTN/KT3 046:2012
8142	Xác định hàm lượng Malachite green và Leuco malachite green	QTTN/KT3 048:2012
8143	Xác định hàm lượng Fluoroquinolones: Axit Oxolonic, Norfloxacin, Ciprofloxacin, Danofloxacin, Enrofloxacin, Ofloxacin, Sarafloxacin, Difloxacin.	QTTN/KT3 052:2010
8144	Xác định hàm lượng Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline	QTTN/KT3 060:2012
8145	Xác định hàm lượng Sulfonamides: Sulfadiazine, Sulfamethoxazole, Sulfathiazole, Sulfamerazine, Sulfamethazine, Sulfamonomethoxine, Sulfadimethoxine, Sulfapyridine, Sulfatroxazole, Sulfachloropyridazine, Sulfaquinoxaline, Sulfadoxine	QTTN/KT3 061:2011
8146	Thử định tính hydrosulfua và amoniac	QTTN/KT3 217:2018 (Ref: TCVN 3699:1990)
	Sữa đặc, kem, sữa cô đặc, sữa bột, sản phẩm sữa bột, sữa lên men, sữa lỏng, sữa và sản phẩm sữa, thức ăn theo công thức từ sữa, các sản phẩm từ sữa	
8147	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 8081:2013 (ISO 6734:2010) TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010)
8148	Xác định độ ẩm	
8149	Xác định hàm lượng chất khô	
8150	Xác định hàm lượng chất khô tổng số	
8151	Xác định hàm lượng chất rắn	
8152	Xác định hàm lượng chất rắn tổng số	
8153	Xác định hàm lượng chất béo	TCVN 8109:2009 ISO 1737:2008

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8154	Xác định hàm lượng sacaroza	TCVN 5536:2007
8155	Xác định hàm lượng sacarose	
8156	Xác định độ axit	TCVN 8080:2009
8157	Xác định độ axit chuẩn độ	
8158	Xác định hàm lượng chất béo	TCVN 7084:2010 ISO 1736:2008
8159	Xác định độ axit	TCVN 8079:2013 (ISO 6091:2010)
8160	Xác định độ axit chuẩn độ	
8161	Xác định mật độ khối	TCVN 6842:2007
8162	Xác định độ axit	TCVN 6509:2013 (ISO 11869:2012)
8163	Xác định độ axit chuẩn độ	
8164	Xác định độ axit	TCVN 5860:2007
8165	Xác định độ axit chuẩn độ	
8166	Xác định hàm lượng protein	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014) TCVN 8100:2009 (ISO 14891:2002)
8167	Xác định hàm lượng protein thô	
8168	Xác định hàm lượng nitơ tổng	
8169	Xác định hàm lượng nitơ	
8170	Hàm lượng protein trên chất khô không béo, hàm lượng protein trên chất khô không béo của sữa	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014), TCVN 8100:2009 (ISO 14891:2002), TCVN 8081:2013 (ISO 6734:2010), TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010), TCVN 8109:2009 (ISO 1737:2008), TCVN 7084:2010 (ISO 1736:2008), TCVN 5536:2007
8171	Xác định hàm lượng carbohydrat	AOAC 2016 (986.25) AOAC 2019 (986.25)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8172	Xác định hàm lượng lactose	AOAC 2016 (930.28) AOAC 2019 (930.28)
8173	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 10580:2014
8174	Xác định hàm lượng muối NaCl	
8175	Xác định hàm lượng NaCl	
8176	Xác định hàm lượng hàm lượng clorua quy ra NaCl	
8177	Xác định thành phần axit béo, hàm lượng axit béo, hàm lượng omega 3, hàm lượng omega 6, hàm lượng omega 9, hàm lượng chất béo mạch trung bình, hàm lượng transfat, hàm lượng béo không bão hòa đơn, hàm lượng béo không bảo hòa đa, hàm lượng béo bão hòa (C6:0 - Caproic acid; C8:0 - Caprylic acid; C10:0 - Capric acid; C12:0 - Lauric acid; C13:0 - Tridecanoic acid; C14:0 - Myristic acid; C14:1 - Myristoleic acid; C15:0 - Pentadecanoic acid; C15:1 - cis-10-pentadecanoic acid ; C16:0 - Palmitic acid; C16:1 - Palmitoleic acid ; C17:0 - Heptadecanoic acid; C17:1 - cis-10-heptadecenoic acid; C18:0 - Stearic acid; C18:1 - trans-Elaidic acid; C18:1 - Oleic acid; C18:2 - trans-Linolelaidic acid; C18:2 - trans 9-Linolelaidic acid; C18:2 - trans 12-Linolelaidic acid; C18:2 - Linoleic acid (LA); C20:0 - Arachidic acid; C18:3 - γ-Linolenic acid (GLA); C18:3 - α-Linolenic acid (ALA); C20:1 - cis-11-eicosenoic acid; C21:0 - Heneicosanoic acid; C20:2 - cis-11,14-eicosadienoic acid; C22:0 - Behenic acid; C20:3- cis-8,11,14-eicosatrienoic acid; C22:1 - Erucic acid; C20:3 - cis-11,14,17-eicosatrienoic acid; C20:4 - Arachidonic acid; C23:0 - Tricosanoic acid; C22:2 - cis-13,16-docosadienoic acid; C20:5 - cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid (EPA); C24:0 - Lignoceric acid; C24:1 - Nervonic acid; C22:6 - cis-4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic acid (DHA))	QTTN/KT3 268:2020 (Ref: AOAC 996.06) QTTN/KT3 268:2020 (Ref: AOAC 996.06)
8178	Xác định dư lượng cartap	QTTN/KT3 283:2020

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8179	Xác định hàm lượng axit sialic	QTTN/KT3 286:2021
8180	Xác định hàm lượng Melamin và axit xyanuric	TCVN 9048:2012
8181	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1	QTTN/KT3 242:2019
	Gạo	
8182	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 11888:2017 TCVN 8368:2010 ISO 712:2009
8183	Xác định độ ẩm	
8184	Xác định tạp chất và thóc lẫn	TCVN 11888:2017
8185	Xác định mức xát	
8186	Xác định tấm, tấm nhỏ, hạt nguyên và kích thước hạt	
8187	Xác định hạt vàng, hạt bạc phấn, hạt đỏ, hạt sọc đỏ, hạt xát dối, hạt bị hư hỏng, hạt xanh non, hạt gạo nếp	
8188	Nhiệt độ hồ hóa	TCVN 5715:1993
	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	
8189	Xác định hàm lượng protein	TCVN 3705:1990
8190	Xác định hàm lượng protein thô	
8191	Xác định hàm lượng nitơ tổng	
8192	Xác định hàm lượng nitơ	
8193	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 3701:2009
8194	Xác định hàm lượng muối NaCl	
8195	Xác định hàm lượng NaCl	
8196	Xác định hàm lượng hàm lượng clorua quy ra NaCl	
8197	Xác định hàm lượng axit	TCVN 3702:2009
8198	Xác định hàm lượng axit	
8199	Xác định hàm lượng axit tính theo axit axetic, axit lactic, axit citric, acit tartric, axit malic	
8200	Xác định hàm lượng nitơ amoniac	TCVN 3706:1990

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8201	Xác định hàm lượng nitơ amin amoniac (nitơ formon)	TCVN 3707:1990
8202	Xác định hàm lượng nitơ axit amin	TCVN 3708:1990 TCVN 5107:2018
8203	Xác định hàm lượng Histamin	QTTN/KT3 088:2012
8204	Xác định hàm lượng chất béo	TCVN 3703:2009
8205	Xác định hàm lượng clorua	AOAC 2016 (976.18) AOAC 2019 (976.18)
8206	Xác định hàm lượng muối NaCl	
8207	Xác định hàm lượng NaCl	
8208	Xác định hàm lượng hàm lượng clorua quy ra NaCl	
8209	Xác định tổng hàm lượng nitơ bazơ bay hơi (TVB-N)	TCVN 9215:2012 Commission Regulation (EC) 2074/2005 (05/12), Annex II, Section II, Chapter III
8210	Xác định hàm lượng Urê	QTTN/KT3 043:2017 (Ref: TCVN 8025:2009)
8211	Xác định hàm lượng Ethoxyquin	QTTN/KT3 141:2016
8212	Thử định tính hydrosulfua và amoniac	QTTN/KT3 217:2018 (Ref: TCVN 3699:1990)
8213	Xác định hàm lượng Florfenicol	QTTN/KT3 045:2016
8214	Xác định hàm lượng Chloramphenicol	QTTN/KT3 045:2016
8215	Xác định hàm lượng Nitrofuran: AOZ, AMOZ, AHD, SEM	QTTN/KT3 046:2012
8216	Xác định hàm lượng Malachite green và Leuco malachite green	QTTN/KT3 048:2012
8217	Xác định hàm lượng Fluoroquinolones: Axit Oxolonic, Norfloxacin, Ciprofloxacin, Danofloxacin, Enrofloxacin, Ofloxacin, Sarafloxacin, Difloxacin.	QTTN/KT3 052:2010
8218	Xác định hàm lượng Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline	QTTN/KT3 060:2012
8219	Xác định hàm lượng Sulfonamides: Sulfadiazine, Sulfamethoxazole, Sulfathiazole, Sulfamerazine, Sulfamethazine, Sulfamonomethoxine, Sulfadimethoxine, Sulfapyridine,	QTTN/KT3 061:2011

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Sulfatroxazole, Sulfachloropyridazine, Sulfaquinoxaline, Sulfadoxine	
	Bia	
8220	Xác định hàm lượng carbohydrat	AOAC 2016 (979.06) AOAC 2019 (979.06)
8221	Xác định năng lượng	AOAC 2016 (971.10) AOAC 2019 (971.10)
8222	Xác định độ pH	AOAC 2016 (945.10) AOAC 2019 (945.10)
8223	Xác định độ axit	TCVN 5564:2009
8224	Xác định hàm lượng cacbon dioxit (CO2)	TCVN 5563:2009 QTTN/KT3 094:2014
8225	Xác định hàm lượng chất hòa tan ban đầu (chất hòa tan nguyên thủy)	TCVN 5565:1991
8226	Xác định hàm lượng chất chiết biểu kiến	AOAC 2016 (945.09A) AOAC 2019 (945.09A)
8227	Xác định hàm lượng chất chiết thực tế	AOAC 2016 (945.09B) AOAC 2019 (945.09B)
8228	Xác định hàm lượng diacetyl (diaxetil)	TCVN 6058:1995
8229	Xác định độ đắng của bia	TCVN 6059:2009
8230	Xác định độ màu	TCVN 6061:2009
8231	Xác định hàm lượng etanol	TCVN 5562:2009
	Cồn, rượu, đồ uống có cồn, đồ uống không cồn, etanol	
8232	Xác định hàm lượng etanol (độ cồn)	AOAC 2016 (945.07) AOAC 2019 (945.07)
8233	Xác định hàm lượng metanol	AOAC 2016 (972.11) AOAC 2019 (972.11) TCVN 8010:2009
8234	Xác định hàm lượng andehyt	AOAC 2016 (972.08) AOAC 2019 (972.08) TCVN 8009:2009
8235	Xác định hàm lượng andehyt qui ra acetaldehyd	
8236	Xác định hàm lượng andehyt tính theo acetaldehyd	
8237	Xác định hàm lượng este (ester)	TCVN 1051:2009 AOAC 2016 (950.05) AOAC 2019 (950.05)
8238	Xác định hàm lượng este (ester) qui ra ethyl acetat	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8239	Xác định hàm lượng este (ester) tính theo ethyl acetat	
8240	Xác định hàm lượng furfural	QTTN/KT3 078:2011
8241	Xác định hàm lượng rượu bậc cao	AOAC 2016 (968.09) AOAC 2019 (968.09) AOAC 2016 (972.10) AOAC 2019 (972.10) TCVN 8011:2009 TCVN 8898:2012
8242	Xác định hàm lượng rượu bậc cao tính theo methyl 2-propanol	
8243	Xác định hàm lượng axit tổng số	TCVN 1051:2009 TCVN 8012:2009
8244	Xác định hàm lượng axit cố định	TCVN 8012:2009
8245	Xác định hàm lượng axit bay hơi	
8246	Xác định hàm lượng chất khô	AOAC 2016 (920.47) AOAC 2019 (920.47)
8247	Xác định hàm lượng đường	QTTN/KT3 096:2017
8248	Xác định hàm lượng chất chiết	TCVN 3663:1981
8249	Xác định hàm lượng este (etyl axetat)	AOAC 2016 (972.10) AOAC 2019 (972.10) TCVN 8898:2012 TCVN 8011:2009
8250	Xác định hàm lượng este tính theo etyl acetat	
8251	Xác định hàm lượng andehyt (axetaldehyd)	TCVN 8898:2012
8252	Xác định hàm lượng andehyt tính theo axetaldehyd	
8253	Xác định hàm lượng etanol	QTTN/KT3 228:2018 (Ref: TCVN 5562:2009)
8254	Xác định hàm lượng axit hydrocyanic (HCN)	AOAC 2016 (915.03) AOAC 2019 (915.03)
8255	Hàm lượng polyphenols tổng số	TCVN 9745-1:2013 (ISO 14502-1:2005)
	Dầu mỡ động vật và thực vật, sản phẩm dầu mỡ động vật và thực vật	
8256	Xác định độ ẩm	TCVN 10109:2013 (ISO 8534:2008)
8257	Xác định hàm lượng nước	TCVN 10109:2013 (ISO 8534:2008)
8258	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8259	Xác định hàm lượng nước	AOCS Ca 2c-25 (2009) TCVN 6118:1996 (ISO 934:1980); TCVN 6120:2018 (ISO 662:2016) TCVN 10109:2013 (ISO 8534:2008)
8260	Xác định hàm lượng tro tổng	AOCS Ca 11-55 (2009) QTTN/KT3 306:2021 (Ref: AOCS Ca 11-55)
8261	Xác định chỉ số iốt	AOCS Cd 1-25 (2009) TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2013)
8262	Xác định chỉ số khúc xạ	AOCS Cc 7-25 (2009) TCVN 2640:2007 (ISO 6320:2000)
8263	Xác định điểm đục	AOCS Cc 6 - 25 (2009)
8264	Xác định trị số peroxit	TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017) TCVN 9532:2012 (ISO 27107:2008) GB 5009.227-2016
8265	Xác định hàm lượng phốt pho	AOCS Ca 12-55 (2009) QTTN/KT3 167:2017 (Ref: AOAC 985.01) QTTN/KT3 308:2021 (Ref: AOCS Ca 12-55)
8266	Xác định hàm lượng tạp chất	AOCS Ca 3a-46 (2009) TCVN 6125:2010
8267	Xác định hàm lượng tro tổng	AOCS Ca 11-55 (2009) QTTN/KT3 306:2021 (Ref: AOCS Ca 11-55)
8268	Xác định tỷ khối	AOCS Cc 10a-25 QTTN/KT3 309:2021 (Ref: AOCS Cc 10a-25)
8269	Xác định tỷ trọng	
8270	Xác định tỷ trọng tương đối	
8271	Xác định khối lượng trên thể tích	AOCS Cc 10c-95 (2009) TCVN 6117:2018 (ISO 6883:2017)
8272	Xác định khối lượng riêng	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8273	Xác định hàm lượng xà phòng	AOCS Cc 17-95 (2009) QTTN/KT3 310:2021 (Ref: AOCS Cc 17-95)
8274	Xác định chỉ số xà phòng hóa	AOCS Cd 3-25 (2009) TCVN 6126:2015
8275	Xác định hàm lượng axít béo tự do	AOCS Ca 5a-40 (2009) TCVN 6127:2010
8276	Xác định nhiệt độ nóng chảy (điểm mềm)	AOCS Cc 3-25 (2009) TCVN 6119:2007 QTTN/KT3 307:2021 (Ref: AOCS Cc 3-25)
8277	Xác định trị số axít và độ axit	AOCS Cd 3d-63 (2009) TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)
8278	Xác định hàm lương chất không xà phòng hóa	AOCS Ca 6a-40 (2009) TCVN 10480:2014
8279	Xác định hàm lượng BHT, BHA, TBHQ	AOAC 2016 (983.15) AOAC 2019 (983.15)
	Thực phẩm đóng hộp, đồ hộp	
8280	Xác định hàm lượng đường tổng	TCVN 4594:1988
8281	Xác định hàm lượng đường tổng tính theo sacaroza	
8282	Xác định hàm lượng đường tổng tính theo glucoza	
8283	Xác định hàm lượng đường tổng tính theo sacarose	
8284	Xác định hàm lượng đường tổng tính theo glucose	
8285	Xác định hàm lượng đường khử	
8286	Xác định hàm lượng đường khử tính theo glucose	
8287	Xác định hàm lượng đường khử tính theo glucoza	
8288	Xác định hàm lượng sacaroza	
8289	Xác định hàm lượng sacarose	
8290	Xác định hàm lượng tinh bột	TCVN 4594:1988

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8291	Xác định hàm lượng chất khô hoà tan	TCVN 4414:1987
8292	Xác định độ Brix	
8293	Khối lượng tịnh	
8294	Tỉ lệ khối lượng các thành phần	
8295	Tỉ lệ cái trên khối lượng tịnh	
8296	Tỉ lệ nước trên khối lượng tịnh	
8297	Tỉ lệ cái trên nước	
8298	Xác định hàm lượng axit Oxalic	AOAC 2016 (974.24) AOAC 2019 (974.24)
	Malt	
8299	Xác định độ ẩm	TCVN 10788:2015
8300	Xác định hàm lượng chất chiết	
8301	Xác định khả năng đường hóa	TCVN 11484:2016
8302	Xác định hàm lượng nitơ hoà tan	TCVN 11483-1:2016
8303	Xác định hàm lượng nitơ tổng	TCVN 10791:2015
8304	Xác định chỉ số kolbach	TCVN 11483-1:2016
8305	Xác định độ màu EBC	TCVN 11482-1:2:2016
	Muối ăn	
8306	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 3973:1984
8307	Xác định độ ẩm	
8308	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 3973:1984 TCVN 11876:2017
8309	Xác định hàm lượng muối NaCl	
8310	Xác định hàm lượng NaCl	
8311	Xác định hàm lượng hàm lượng clorua quy ra NaCl	
8312	Xác định hàm lượng canxi	TCVN 3973:1984
8313	Xác định hàm lượng canxi trên chất khô	
8314	Xác định hàm lượng iốt	TCVN 6341:1998
8315	Xác định hàm lượng kali	QTTN/KT3 293:2021 (Ref: AOAC 969.23)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8316	Xác định hàm lượng magiê	TCVN 3973:1984
8317	Xác định hàm lượng magiê trên chất khô	
8318	Xác định hàm lượng sunphat	
8319	Xác định hàm lượng sunphat trên chất khô	
8320	Xác định hàm lượng tạp chất không tan trong nước	
8321	Xác định hàm lượng tạp chất không tan trong nước trên chất khô	
8322	Xác định hàm lượng clorua	
8323	Xác định hàm lượng muối ăn (NaCl)	
8324	Xác định hàm lượng muối ăn (NaCl) trên chất khô	
	Nước mắm	
8325	Xác định độ pH	TCVN 5107:2018
8326	Xác định hàm lượng Urê	TCVN 8025:2009
8327	Xác định hàm lượng protein	TCVN 3705:1990
8328	Xác định hàm lượng protein thô	
8329	Xác định hàm lượng nitơ tổng	
8330	Xác định hàm lượng nitơ	
8331	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 3701:2009
8332	Xác định hàm lượng muối NaCl	
8333	Xác định hàm lượng NaCl	
8334	Xác định hàm lượng hàm lượng clorua quy ra NaCl	
8335	Xác định hàm lượng axit	TCVN 3702:2009
8336	Xác định hàm lượng axit	
8337	Hàm lượng axit tính theo axit axetic	
8338	Xác định hàm lượng nitơ amoniac	TCVN 3706:1990
8339	Xác định hàm lượng nitơ amin amoniac (nitơ formon)	TCVN 3707:1990

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8340	Xác định hàm lượng nitơ axit amin	TCVN 3708:1990 TCVN 5107:2018
8341	Xác định hàm lượng Histamin	QTTN/KT3 088:2012
	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng	
8342	Xác định hàm lượng Curcuminoids (Curcumin, demethoxycurcumin, bis-demethoxycurcumin)	AOAC 2016 (2016.16) AOAC 2019 (2016.16)
8343	Xác định hàm lượng Glucosamine	AOAC 2016 (2005.01) AOAC 2019 (2005.01)
8344	Xác định hàm lượng Chondroitin	QTTN/KT3 131:2016
8345	Xác định hàm lượng N_Acetyl glucosamine.	QTTN/KT3 146:2016
8346	Xác định hàm lượng Rutin	QTTN/KT3 151:2017
8347	Xác định hàm lượng nhóm Silymarin (silychristin, silibinin, isosilybin A)	QTTN/KT3 152:2017
8348	Xác định hàm lượng Adenosine và Cordycepin	QTTN/KT3 153:2017
8349	Xác định hàm lượng các hợp chất Ginsenosides Rg1, Rf, Rb1 & Rg3(S).	QTTN/KT3 120:2015
	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu và thành phẩm thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu và thành phẩm thức ăn thủy sản, premix	
8350	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999) AOAC 2016 (930.15) AOAC 2019 (930.15) TCVN 4801:1989 (ISO 771:1977)
8351	Xác định độ ẩm	
8352	Xác định hàm lượng chất béo	TCVN 4331:2001 (ISO 6492:1999) 84/4/EEC, 1983
8353	Xác định hàm lượng protein	TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005) 72/199/EEC,1972 TCVN 8133 - 1:2009 (ISO 16634 - 1:2008)
8354	Xác định hàm lượng protein thô	
8355	Xác định hàm lượng nitơ tổng	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8356	Xác định hàm lượng nitơ	TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005) 72/199/EEC,1972 TCVN 8133 - 1:2009 (ISO 16634 - 1:2008)
8357	Xác định hàm lượng protein tiêu hóa	TCVN 9129:2011 (ISO 6655:1997) AOAC 2016 (971.09) AOAC 2019 (971.09)
8358	Xác định hàm lượng nitơ hòa tan sau khi xử lí bằng pepsin	
8359	Xác định hàm lượng nitơ hòa tan	
8360	Xác định hàm lượng protein hòa tan	
8361	Xác định hàm lượng protein thô hòa tan	
8362	Xác định hàm lượng protein hòa tan sau khi xử lí bằng pepsin	
8363	Xác định hàm lượng protein thô hòa tan sau khi xử lí bằng pepsin	
8364	Xác định tỷ lệ protein tiêu hóa/protein	TCVN 9129:2011 (ISO 6655:1997) TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005), AOAC 2016 (971.09) AOAC 2019 (971.09) TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005)
8365	Xác định tỷ lệ protein tiêu hóa/protein thô	
8366	Xác định tỷ lệ protein hòa tan/protein	
8367	Xác định tỷ lệ protein hòa tan/protein thô	
8368	Xác định tỷ lệ protein hòa tan sau khi xử lí bằng pepsin /protein	
8369	Xác định tỷ lệ protein hòa tan sau khi xử lí bằng pepsin /protein thô	
8370	Xác định hàm lượng protein tan trong KOH 0,2 %	TCVN 8799:2011
8371	Xác định hàm lượng đường tổng	TCVN 10327:2014 71/250/EEC, 2005 QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988)
8372	Xác định hàm lượng đường tổng tính theo sacaroza, đường tổng qui ra sacaroza	
8373	Xác định hàm lượng đường tổng tính theo glucoza, đường tổng qui ra glucoza	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8374	Xác định hàm lượng đường tổng tính theo sacarose, đường tổng qui ra sacarose	TCVN 10327:2014 71/250/EEC, 2005 QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988)
8375	Xác định hàm lượng đường tổng tính theo glucose, đường tổng qui ra glucose	
8376	Xác định hàm lượng đường khử	TCVN 10327:2014 QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988)
8377	Xác định hàm lượng đường khử tính theo glucose, đường khử qui ra glucose	
8378	Xác định hàm lượng đường khử tính theo glucoza, đường khử qui ra glucoza	
8379	Xác định hàm lượng gluxit (carbohydrate)	QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988)
8380	Xác định hàm lượng tinh bột	AOAC 2016 (920.44) AOAC 2019 (920.44) 72/199/EEC, 1972 QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988)
8381	Xác định hàm lượng lactose	AOAC 2016 (930.28) AOAC 2019 (930.28)
8382	Xác định năng lượng dinh dưỡng	QTTN/KT3 024:2018
8383	Xác định hàm lượng tro tổng	TCVN 4327:2007 (ISO 5984:2002)
8384	Xác định hàm lượng tro thô	TCVN 4327:2007 (ISO 5984:2002)
8385	Xác định hàm lượng tro sulfat	QTTN/KT3 240:2019 (Ref: TCVN 9940:2013)
8386	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric	TCVN 9474:2012 (ISO 5985:2002)
8387	Xác định hàm lượng xơ thô	TCVN 4329:2007 (ISO 6865:2000) AOCS Ba 6a - 05 (2009) QTTN/KT3 305:2021 (Ref: AOCS Ba 6a - 05)
8388	Xác định hàm lượng xơ xử lý bằng chất tẩy axit (ADF)	TCVN 9589:2013 (ISO 13906:2008) QTTN/KT3 269:2020
8389	Xác định hàm lượng lignin xử lý bằng chất tẩy axit (ADL)	
8390	Xác định hàm lượng xơ xử lý bằng chất tẩy trung tính và amylaza (aNDF)	TCVN 9590:2013 (ISO 16472:2006) QTTN/KT3 270:2020

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu và thành phẩm thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu và thành phẩm thức ăn thủy sản, premix *(tiếp theo)*	
8391	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 4330:1986
8392	Xác định hàm lượng muối NaCl	
8393	Xác định hàm lượng NaCl	
8394	Xác định hàm lượng hàm lượng clorua quy ra NaCl	
8395	Xác định hàm lượng clorua hòa tan (NaCl) trong nước	TCVN 4806-1:2018 (ISO 6495-1:2015)
8396	Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước tính theo natri clorua (NaCl)	
8397	Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước, được biểu thị theo natri clorua	
8398	Xác định độ axit béo	TCVN 8800:2011 ISO 7305:1998
8399	Xác định hàm lượng nitơ amoniac	QTTN/KT3 214:2018 (Ref: TCVN 3706:1990)
8400	Xác định hàm lượng nitơ ammoniac	TCVN 10494:2014
8401	Xác định hoạt độ urê	TCVN 4847:1989 (ISO 5506:1988) 71/250/EEC AOCS Ba 9-58 (2009)
8402	Xác định hàm lượng gossypol tự do, gossypol tổng số	TCVN 9125:2011 (ISO 6866:1985)
8403	Xác định hàm lượng axit hydrocyanic (HCN)	AOAC 2016 (915.03) AOAC 2019 (915.03)
8404	Xác định tổng hàm lượng nitơ bazơ bay hơi (TVB-N)	TCVN 9215:2012 Commission Regulation (EC) 2074/2005 (05/12), Annex II, Section II, Chapter III
8405	Xác định hàm lượng Formaldehyt	QTTN/KT3 243:2019 (Ref: TCVN 8894:2012)
8406	Xác định hàm lượng lưu huỳnh	QTTN/KT3 276:2020 (Ref: AOAC 923.01)
8407	Xác định hàm lượng axit béo tự do, trị số axit và độ axit	QTTN/KT3 199:2019
8408	Xác định trị số peroxit	QTTN/KT3 200:2019
8409	Xác định chỉ số peroxit	QTTN/KT3 200:2019

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8410	Xác định hàm lượng carotene và xanthophylls	AOAC 2016 (970.64) AOAC 2019 (970.64)
8411	Xác định hàm lượng urê	TCVN 6600:2000 (ISO 6654:1991)
8412	Xác định năng lượng trao đổi	TCVN 8762:2012
8413	Xác định kích cỡ	TCVN 9964:2014 TCVN 10300:2014 TCVN 10301:2014 TCVN 10325:2014
8414	Xác định tỷ lệ vụn nát	
8415	Xác định độ bền trong nước	
8416	Xác định hàm lượng axit Oxalic	AOAC 2016 (974.24) AOAC 2019 (974.24)
8417	Xác định hàm lượng asen vô cơ	EN 16278:2012
8418	Xác định hàm lượng asen (As) tổng	AOAC 2016 (986.15) AOAC 2019 (986.15) QTTN/KT3 292:2021 (Ref: TCVN 8427:2010)
8419	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg)	QTTN/KT3 064:2016
8420	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg)	EN 16277:2012
8421	Xác định hàm lượng chì (Pb) và cadimi (Cd)	QTTN/KT3 098:2016
8422	Xác định hàm lượng canxi (Ca)	QTTN/KT3 167:2017 (Ref: AOAC 985.01) TCVN 1526-1:2007 (ISO 6490-1:1985)
8423	Xác định hàm lượng photpho (P)	QTTN/KT3 167:2017 (Ref: AOAC 985.01) TCVN 9043:2012 TCVN 1525:2001 ISO 6491:1998
8424	Xác định hàm lượng natri (Na)	AOAC 2016 (969.23) AOAC 2019 (969.23) QTTN/KT3 293:2021 (Ref: AOAC 969.23)
8425	Xác định hàm lượng kali (K)	
8426	Xác định hàm lượng mangan (Mn)	AOAC 2016 (985.35) AOAC 2019 (985.35) QTTN/KT3 294:2021 (Ref: AOAC 985.35)
8427	Xác định hàm lượng magie (Mg)	AOAC 2016 (985.35) AOAC 2019 (985.35)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
		QTTN/KT3 294:2021 (Ref: AOAC 985.35)
8428	Xác định hàm lượng đồng (Cu)	AOAC 2016 (999.11) AOAC 2019 (999.11) QTTN/KT3 295:2021 (Ref: AOAC 999.11)
8429	Xác định hàm lượng kẽm (Zn)	
8430	Xác định hàm lượng sắt (Fe)	
8431	Xác định hàm lượng nhôm (Al)	QTTN/KT3 053:2017
8432	Xác định hàm lượng iot	QTTN/KT3 179:2017 (Ref: AOAC 2012.15)
8433	Xác định hàm lượng canxi (Ca), natri (Na), phospho (P), magiê (Mg), kali (K), sắt (Fe), kẽm (Zn), đồng (Cu), mangan (Mn), coban (Co), molypden (Mo), asen (As), chì (Pb) và cadimi (Cd)	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009)
8434	Xác định hàm lượng crom (Cr)	QTTN/KT3 182:2017 (Ref: TCVN 9588:2013)
8435	Xác định hàm lượng selen (Se)	AOAC 2016 (986.15) AOAC 2019 (986.15)
8436	Xác định hàm lượng phốt pho hữu hiệu	QTTN/KT3 212:2018 (Ref: TCVN 8559:2010)
8437	Xác định thành phần axit béo, hàm lượng axit béo, hàm lượng omega 3, hàm lượng omega 6, hàm lượng omega 9, hàm lượng chất béo mạch trung bình, hàm lượng transfat, hàm lượng béo không bão hòa đơn, hàm lượng béo không bảo hòa đa, hàm lượng béo bão hòa (C6:0 - Caproic acid; C8:0 - Caprylic acid; C10:0 - Capric acid; C12:0 - Lauric acid; C13:0 - Tridecanoic acid; C14:0 - Myristic acid; C14:1 - Myristoleic acid; C15:0 - Pentadecanoic acid; C15:1 - cis-10-pentadecanoic acid ; C16:0 - Palmitic acid; C16:1 - Palmitoleic acid ; C17:0 - Heptadecanoic acid; C17:1 - cis-10-heptadecenoic acid; C18:0 - Stearic acid; C18:1 - trans-Elaidic acid; C18:1 - Oleic acid; C18:2 - trans-Linolelaidic acid; C18:2 - trans 9-Linolelaidic acid; C18:2 - trans 12-Linolelaidic acid; C18:2 - Linoleic acid (LA); C20:0 - Arachidic acid; C18:3 - γ-Linolenic acid (GLA); C18:3 - α-Linolenic acid (ALA); C20:1 - cis-11-eicosenoic acid; C21:0 - Heneicosanoic	QTTN/KT3 268:2020 (Ref: AOAC 996.06)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	acid; C20:2 - cis-11,14-eicosadienoic acid; C22:0 - Behenic acid; C20:3- cis-8,11,14-eicosatrienoic acid; C22:1 - Erucic acid; C20:3 - cis-11,14,17-eicosatrienoic acid; C20:4 - Arachidonic acid; C23:0 - Tricosanoic acid; C22:2 - cis-13,16-docosadienoic acid; C20:5 - cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid (EPA); C24:0 - Lignoceric acid; C24:1 - Nervonic acid; C22:6 - cis-4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic acid (DHA))	QTTN/KT3 268:2020 (Ref: AOAC 996.06)
8438	Xác định hàm lượng cholesterol	AOAC 2016 (994.10) AOAC 2019 (994.10)
8439	Xác định hàm lượng inositol, sorbitol, glucose, fructose, sucrose, xylose, lactose và maltose	QTTN/KT3 096:2017
	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu và thành phẩm thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu và thành phẩm thức ăn thủy sản, premix *(tiếp theo)*	
8440	Xác định Bromua vô cơ	TCVN 8425-2:2010 (EN 13191-2:2000)
8441	Xác định PCBs: PCB 28 (2,4,4'-Trichlorobiphenyl); PCB 52 (2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl); PCB 101 (2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl); PCB 138 (2,2',3,4,4',5'Hexachlorobiphenyl); PCB 153 (2,2',4,4',5,5'Hexachlorobiphenyl); PCB 180 (2,2',3,4,4',5,5'Heptachlorobiphenyl)	QTTN/KT3 263:2020
8442	Xác định PAHs (Benzo(a) antracence, Benzo(a) pyrene, Benzo(b) fluoranthene, Chrysene)	QTTN/KT3 264:2020
8443	Xác định Hàm lượng chlorothalonil	QTTN/KT3 265:2020
8444	Xác định dư lượng dithiocarbamates	QTTN/KT3 059:2018
8445	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: dimethipin	EN 15662:2018
8446	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Bifenthrin, Cyfluthrin, Cypermethrin, Deltamethrin, Fenvalerate, Lamdacyhalothrin, Permethrin, Trifluralin	EN 15662:2018

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8447	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Aldrin; Alpha Chlordane (Cis Chlordane, Cis Clordane); Gamma Chlordane (Trans Chlordane, Trans Clordane); Dieldrin; 4, 4'-DDD (p,p'-TDE); 4, 4'-DDE (p,p'-DDE); 4, 4'-DDT (p,p'-DDT); Alpha Endosulfan; Beta Endosulfan; Endosulfan sunfate; Endrin)	
8448	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: (Acetochlor; Ametryn; Atrazine; Azinphos_methyl; Benalaxyl; Benzovindiflupyr; Bioresmethrin; Boscalid; Bromophos ethyl; Bromophos methyl; Bromopropylate; Buprofezin; Butachlor; Cadusafos; Carbophenothion; Carbosulfan; Chinomethionate; Chlofenvinphos; Chlorfenapyr; Chlorobenzilate; Chlorpropham (Clorpropham); Chlorpyrifos (chlorpyrifos ethyl, (Clorpyrifos –ethyl); Chlorpyrifos-methyl (Clorpyrifos-methyl); Chlorthal-dimethyl; Cyflumetofen; Cyprodinil; Diazinon; Dichlobenil; Dichlofluanid; Dichloran (Dicloran); Dicofol; Dimefluthrin; Dimethenamid-p; Disulfoton; Esfenvalerate (Esfenvalerat); Ethion; Ethoprophos; Etofenprox; Etrimfos; Famoxadone; Fenamiphos; Fenarimol; Fenchlorphos; Fenclorim; Fenitrothion; Fenoxanil; Fenoxaprop-p-ethyl; Fenpropathrin; Fenpropimorph; Fensulfothion; Fenthion; Fluazifop-p-butyl; Flucythrinate; Fluensulfone; Flusilazole (Flusilazol); Formothion; Isodrin; Isoprothiolane; Kresoxim-methyl; Malathion; Matrine; Mecarbam; Methidathion; Metolachlor; Metominostrobin (E); Metominostrobin (Z); Mirex; Myclobutanil; o,p DDT; Oxadiazon; Paclobutrazol; Parathion (parathion-ethyl); Parathion-methyl; Pendimethalin; Pentachloroaniline; Pentachloro-anisole; Pentachlorothioanisole; Perthane; Phenothrin; Phenthoate; Phorate (Phorat); Phosalone; Phosmet; Piperonyl-butoxide	EN 15662:2018; QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) EN 15662:2018; QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	(Piperonyl-butoxid); Pirimiphos_methyl; Pirimiphos-ethyl; Pretilachlor; Prochloraz; Procymidone; Prometon; Prometon; Prometryn; Propargite (Propargit); Propazine; Prothiophos; Pyrazophos; Pyridaben; Pyridafenthion; Pyriproxyfen (Pyriproxifen); Quinalphos; Quintozene; Quizalofop-ethyl; Tau-Fluvalinate; Tecnazene; Terbufos; Terbufos-sulfone (terbufos-sulphone); Terbutryn; Tetramethrin; Tolclofos methyl; Triadimefon; Triadimenol; Triazophos; Trichloronate; Trifloxystrobin; Trifloxystrobin metabolite; Trifluralin; Vinclozolin)	
8449	Xác định hàm lượng beta carotene	QTTN/KT3 241:2019 (Ref: AOAC 2005.07)
8450	Xác định hàm lượng Vitamin A	QTTN/KT3 206:2018 (Ref: TCVN 8972-1:2011)
8451	Xác định hàm lượng vitamin A (Retinol + beta carotene)	QTTN/KT3 206:2018 (Ref: TCVN 8972-1:2011) & QTTN/KT3 241:2019 (Ref: AOAC 2005.07)
8452	Xác định hàm lượng vitamin E	QTTN/KT3 207:2018 (Ref: EN 12822:2000)
8453	Xác định hàm lượng vitamin D (D2 và D3), vitamin D2, vitamin D3	QTTN/KT3 208:2018 (Ref: TCVN 8973:2011)
8454	Xác định hàm lượng vitamin D (D2 và D3), vitamin D2, vitamin D3	QTTN/KT3 175:2017 (Ref: AOAC 2011.11)
8455	Xác định hàm lượng vitamin B3	QTTN/KT3 036:2016
8456	Xác định hàm lượng vitamin B6	QTTN/KT3 037:2016
8457	Xác định hàm lượng vitamin C	QTTN/KT3 038:2016
8458	Xác định hàm lượng vitamin B1	QTTN/KT3 075:2016
8459	Xác định hàm lượng Vitamin B2	QTTN/KT3 077:2012
8460	Xác định hàm lượng vitamin B5	QTTN/KT3 168:2017 (Ref: AOAC 2012.16)
8461	Xác định hàm lượng vitamin B9 (axit folic)	QTTN/KT3 169:2017 (Ref: AOAC 2013.13)
8462	Xác định hàm lượng vitamin B12 (Cyanocobalamine)	QTTN/KT3 160:2017

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8463	Xác định hàm lượng biotin	QTTN/KT3 184:2017
8464	Xác định hàm lượng vitamin K (K1, K2)	QTTN/KT3 227:2018 (Ref: AOAC 999.15)
8465	Xác định hàm lương taurin	QTTN/KT3 220:2018 (Ref: TCVN 8476:2010)
8466	Xác định hàm lượng Histamin	QTTN/KT3 088:2012
8467	Xác định hàm lượng Urê	QTTN/KT3 043:2017 (Ref: TCVN 8025:2009)
8468	Xác định hàm lượng Ethoxyquin	TCVN 11283:2016 AOAC 2016 (996.13) AOAC 2019 (996.13)
8469	Xác định hàm lượng Auramine O	QTTN/KT3 126:2016
8470	Xác định hàm lượng Melamin, axit xyanuric, ammelide, dicyandiamide	QTTN/KT3 051:2018 (Ref: TCVN 9048:2012)
8471	Xác định hàm lượng axit amin: Aspatic acid, Threonine, Serine, Glutamic acid, Proline, Glycine, Alanine, Valine, Isoleucine, Leucine, Tyrosine, Phenylalanine, Lysine, Histidine, Agrinine, Cystine, Methionine.	AOAC 2016 (994.12) AOAC 2019 (994.12) TCVN 8764:2012 (ISO 13903:2005)
8472	Xác định hàm lượng Tryptophan	AOAC 2016 (988.15) AOAC 2019 (988.15)
8473	Xác định hàm lượng Cysteamin	QTTN/KT3 150:2016
8474	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2)	QTTN/KT3 222:2018 (Ref: TCVN 7596:2007)
8475	Xác định hàm lượng Ochratoxin A	QTTN/KT3 223:2018 (Ref: AOAC 2000.03)
8476	Xác định hàm lượng Zearalenon	TCVN 9591:2013
8477	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol	QTTN/KT3 089:2018
8478	Xác định hàm lượng Fumonisin B1&B2	QTTN/KT3 161:2017
	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu và thành phẩm thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu và thành phẩm thức ăn thủy sản, premix *(tiếp theo)*	
8479	Xác định hàm lượng Chloramphenicol	QTTN/KT3 045:2016
8480	Xác định hàm lượng Florfenicol	
8481	Xác định hàm lượng Nitrofuran: AOZ, AMOZ, AHD, SEM	QTTN/KT3 046:2012

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8482	Xác định hàm lượng Malachite green và Leuco malachite green	QTTN/KT3 048:2012
8483	Xác định hàm lượng Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin	QTTN/KT3 049:2012
8484	Xác định hàm lượng Fluoroquinolones: Axit Oxolonic, Norfloxacin, Ciprofloxacin, Danofloxacin, Enrofloxacin, Ofloxacin, Sarafloxacin, Difloxacin.	QTTN/KT3 052:2010
8485	Xác định hàm lượng Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline	QTTN/KT3 060:2012
8486	Xác định hàm lượng Sulfonamides: Sulfadiazine, Sulfamethoxazole, Sulfathiazole, Sulfamerazine, Sulfamethazine, Sulfamonomethoxine, Sulfadimethoxine, Sulfapyridine, Sulfatroxazole, Sulfachloropyridazine, Sulfaquinoxaline, Sulfadoxine	QTTN/KT3 061:2011 QTTN/KT3 061:2011
8487	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: (Acetamiprid; Aldicarb; Aldicarb sulfone (aldicarb sulphone); Aldicarb sulfoxide (aldicarb sulphoxide); Ametryn; Atrazine; Azoxystrobin; Bendiocarb; Bitertanol; Carbaryl; Carbendazim; Carbofuran; Cymoxanil; Cyproconazole; Difenoconazole; Diflubenzuron; Dimethoate; Dimethomorph; Diuron; Ethoprophos; Fenbuconazole; Fenobucarb; Hexaconazole; Imidacloprid; Indoxacarb; Iprodione; Isoprocarb; Metalaxyl; Methidathion; Methiocarb; Methomyl; Monocrotophos; Oxamyl; Penconazole; Pirimicarb; Prochloraz; Profenofos; Propiconazole; Propoxur; Propanil; Spinosad; Tebuconazole; Tebufenozide; Thiabendazole; Thiacloprid; Thiamethoxam; Thiodicarb; Trichlorfon)	EN 15662:2018
8488	Xác định dư lượng thuốc trừ cỏ (2,4-D; 2,4-DB; 2,4-DP; Fipronil; MCPA; MCPP (Mecoprop); 2-phenylphenol; 2,4,5-TP (Fenoprop); 2,4,5-T)	EN 15662:2018
8489	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: (2,2-difluoro-1 ,3-benzodixole-4-carboxylic acid; 2-anilino-4,6-	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	dimethylpyrimidin-5-ol; 2-trifluoromethyl benzamide; 2-Trifluoromethylbenzoic acid (Flutolanil); 3- (2,5-dimethylphenyl)-4-hydroxy-8-methoxy-1- azaspiro [4.5]dec-3-en-2-one; 3-hydroxy carbofuran; 4-OH clofentezine; 5-Hydroxythiabendazole; Abamectin; Acephate (Acephat); Acetamiprid; Alachlor; Aldicarb; Aldicarb sulfone (Aldicarb Sulphone); Aldicarb sulfoxide (Aldicarb sulphoxide); Allethrin; Ametoctradin; Ametryn; Aminopyralid; Amitraz; Amitraz metabolite; Amitrole; Anilazine; Atrazine; Azoxystrobin; Bendiocarb; Bentazone (Bentazon); Bifenazate (Bifenazat); Bifenazatediazene; Bitertanol; Carbaryl; Carbendazim; Carbofuran; Chlorantraniliprole; Chlordecone; Chlormequat (Clormequat);Chlortoluron; Cinerin I; Cinerin II; Clethodim; Clethodim-sulfone (clethodim-sulphone); Clethodim-sulfoxide (clethodim-sulphoxide); Clofentezine; Clothianidin; Coumaphos; Cyantraniliprole; Cycloxydim; Cyhexatin (Azocyclothin); Cymoxanil; Cyproconazole; Cyromazine (Cyromazin); DCSA (Dicamba-desmethyl); Demeton-S-Methyl; Demeton-S-Methylsulfon (demeton-S-methylsulphon); Dicamba; Dichlorvos (Diclorvos); Dicrotophos; Difenoconazole (Difenoconazol); Diflubenzuron; Dimethoate (Dimethoat); Dimethomorph; Diniconazole; Dinocap; Dinotefuran; Diphenylamine (Diphenylamin); Diquat; Disulfoton-S-sulfone (disulfoton-S-sulphone); Disulfoton-S-sulfoxide (disulfoton-S-sulphoxide); Dithianon; Diuron; Dodine; Edifenphos; Emamectin (emamectin benzoate); Endothall; Eprinomectin; Ethephon (ethephone); Ethiofencarb; Ethoprophos; Etoxazole; Famphur; Fenamidone; Fenamiphos sulfone (fenamiphos sulphone); Fenamiphos sulfoxide (fenamiphos sulphoxide); Fenbuconazole (Fenbuconazol); Fenbutatin	EN 15662:2018 QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 273:2020 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	oxide; Fenhexamid; Fenobucarb; Fenpyroximate (Fenpyroximat); Fentin hydroxide; Fipronil Sulfone; Fluazifop; Flubendiamide; Fludioxonil; Flufenoxuron; Flumethrin; Fluopicolide; Fluopyram; Flutriafol; Fluxapyroxad; Fosetyl; Gibberellin; Glufosinate (glufosinate ammonium); Glyphosate; Haloxyfop; Hexaconazol; Hexythiazox; Imazalil; Imazamox; Imazapic; Imazapyr, Imidacloprid, Indoxacarb; Iprodione; Isofenphos; Isoprocarb; Isopyrazam; Isoxaflutole; Isoxaflutole-DKN (isoxaflutole diketonitrile); Jasmolin I; Jasmolin II; Mandipropamid; Mesotrione; Metaflumizone (E-Metaflumizone); Metalaxyl; Methacrifos; Methamidophos; Methidathion; Methiocarb; Methiocarb sulfone; Methiocarb sulfoxide; Methomyl; Methoxylfenozide (Methoxylfenozid); Metrafenone; Molinate; Monocrotophos; MPPA (3-(methylphosphinico) propionic acid); N-2,4-dimethyl-N'methylformamide; N-acetyl -glufosinate (glufosinate ammonium); Novaluron; Omethoate; Oxamyl; Oxydemeton methyl; Paraquat; Penconazole (Penconazol); Penthiopyrad; Phosphamidon; Phoxim; Picoxystrobin; Pirimicarb; Praziquantel; Prochloraz; Prochloraz Metabolite; Profenofos; Propamocarb; Propanil; Propiconazole (Propiconazol); Propoxur; Prothioconazole; Pyraclostrobin; Pyrethrin I (pyrethrins); Pyrethrin II (pyrethrins); Pyrimethanil; Pyriproxifen; Quinoxyfen; Saflufenacil; Sedaxane; Spinetoram; Spinosad (Spinozad); Spirodiclofen; Spirotetramate; Sulfoxaflor; Tebuconazole (Tebuconazol); Tebufenozide (Tebufenozid); Teflubenzuron; Terbufos-sulfoxide (terbufos-sulphoxide); Thiabendazole (Thiabendazol); Thiacloprid; Thiamethoxam; Thiobencarb; Thiodicarb; Thiophanate ethyl; Thiophanate-methyl; Tolfenpyrad; Tolyfluanid; trans-5-(4-chlorophenyl)-4-methyl-2-	EN 15662:2018 QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 273:2020 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	oxothiazolidine-moiety (PT-1-3); Trichlorfon (Triclorfon); Triclopyr; Triflumizole; Triforine; Trinexapac-ethyl; Vamidothion; Vinclozolin metabolite 2; Zoxamide)	
8490	Xác định hàm lượng Tetracyline, Chlortetracycline, Oxytetracycline, Lincomycin, Tylosin, Salinomycin, Sulfadimethoxin, Arsanilic acid, Bacitracin zinc, Roxarsone, Virginiamycin, Clopidol, Lasalocid sodium, Narasin, Nitasone, Amprolium, Decoquinate, Monesin	QTTN/KT3 087:2012
	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu và thành phẩm thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu và thành phẩm thức ăn thủy sản, premix *(tiếp theo)*	
8491	Xác định hàm lượng các chất thuốc thú y (Albendazole; Albendazole-2-aminosulfone (2-aminosulfone metabolite); Amoxicillin; Azaperol; Azaperone; Benzylpenicillin (Benzylpenicilin); Carazolol; Ceftiofur; Chlortetracycline (Clortetracyclin); Clenbuterol; Closantel; Colistin (Colistin A + Colistin B); Dapsone; Desfuroylceftiofur ; Dexamethasone; Dichloroisoeverninic acid (DIA); Diclazuril; Dicylanil; Diethylstilbestrol; Dihydrostreptomycin; Diminazene (Diminazen); Doramectin; Eprinomectin (Eprinomectin B1a, Eprinomectin B1b); Erythromycin; Estradiol (Estradiol-17 beta); Febantel; Fenbendazole (Fenbendazol); Fluazuron; Flubendazole; Flumequine; Gentamicin (Gentamycin C1, Gentamycin C1a, Gentamycin C2C2a); Imidocarb; Isometamidium; Ivermectin; Ketotriclabendazole; Levamisole; Lincomycin; Melengestrol (Melengestrol acetate); Monensin; Moxidectin; Neomycin; Neospiramycin; Nicarbazin; Orbifloxacin; Oxfendazole (Oxfendazol); Oxytetracycline (Oxytetracyclin); Pirlimycin; Procaine benzylpenicillin (/Procain benzylpenicilin); Progesterone; Ractopamine; Salbutamol; Spectinomycin; Spiramycin; Streptomycin; Sulfadimidine (Sulfadimidin); Testosterone; Tetracycline	QTTN/KT3 288:2021

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	(Tetracyclin); Thiabendazole (Thiabendazol); Tilmicosin; Trenbolone (Trenbolone acetate, beta-Trenbolone, alpha-Trenbolone); Trimethoprim; Tylosin (Tylosin A); Zeranol)	
	Thực phẩm (các vi chất bổ sung vào thực phẩm và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, ngũ cốc, thịt và sản phẩm từ thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, rau, củ quả và sản phẩm rau, củ quả, trứng và sản phẩm từ trứng, sữa tươi nguyên liệu, mật ong và sản phẩm từ mật ong, muối, gia vị, đường, chè, cà phê, ca cao, hạt tiêu, điều, các loại hạt đã hoặc chưa chế biến, các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến, tổ yến và các sản phẩm tổ yến, sản phẩm nguồn gốc côn trùng làm thực phẩm, bia, rượu cồn và đồ uống có cồn, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, các sản phẩm thực phẩm khác ngoài các sản phẩm thực phẩm đã liệt kê), nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe.	
8492	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	QTTN/KT3 136:2016
8493	Xác định độ ẩm	
8494	Xác định hao hụt khối lượng khi sấy	
8495	Xác định giảm khối lượng khi làm khô	
8496	Xác định hàm lượng chất khô	
8497	Xác định hàm lượng chất khô tổng số	
8498	Xác định hàm lượng chất rắn	
8499	Xác định hàm lượng chất rắn tổng số	
8500	Xác định tổng chất rắn	
8501	Xác định hàm lượng chất béo	QTTN/KT3 139:2016
8502	Xác định hàm lượng chất béo trên chất khô	QTTN/KT3 139:2016 QTTN/KT3 136:2016
8503	Xác định hàm lượng protein	QTTN/KT3 140:2016 TCVN 8133 - 1:2009 (ISO 16634 - 1:2008) TCVN 8133 - 2:2011 (ISO 16634 - 2:2009)
8504	Xác định hàm lượng protein thô	QTTN/KT3 140:2016 TCVN 8133 - 1:2009 (ISO 16634 - 1:2008) TCVN 8133 - 2:2011 (ISO 16634 - 2:2009)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8505	Xác định hàm lượng protein trên chất khô	QTTN/KT3 140:2016 TCVN 8133 - 1:2009 (ISO 16634 - 1:2008) TCVN 8133 - 2:2011 (ISO 16634 - 2:2009) QTTN/KT3 136:2016
8506	Xác định hàm lượng nitơ tổng	QTTN/KT3 140:2016 TCVN 8133 - 1:2009 (ISO 16634 - 1:2008) TCVN 8133 - 2:2011 (ISO 16634 - 2:2009)
8507	Xác định hàm lượng nitơ	
8508	Xác định hàm lượng đường tổng	QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988)
8509	Xác định hàm lượng đường tổng tính theo sacaroza	
8510	Xác định hàm lượng đường tổng tính theo glucoza	
8511	Xác định hàm lượng đường tổng tính theo sacarose	
8512	Xác định hàm lượng đường tổng tính theo glucose	QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988)
8513	Xác định hàm lượng đường khử	
8514	Xác định hàm lượng đường khử tính theo glucose	
8515	Xác định hàm lượng đường khử tính theo glucoza	
8516	Xác định hàm lượng sacaroza	
8517	Xác định hàm lượng sacarose	
8518	Xác định hàm lượng gluxit (carbohydrate)	
8519	Xác định hàm lượng carbohydrat	US FDA 21 CFR 101.9
8520	Xác định hàm lượng carbohydrat trên chất khô	US FDA 21 CFR 101.9 QTTN/KT3 136:2016
8521	Xác định hàm lượng tinh bột	QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988) AOAC 2016 (920.44) AOAC 2019 (920.44)
8522	Xác định năng lượng dinh dưỡng	QTTN/KT3 024:2018
8523	Xác định hàm lượng tro tổng	QTTN/KT3 137:2016

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8524	Xác định hàm lượng tro tổng trên chất khô	QTTN/KT3 137:2016 QTTN/KT3 136:2016
8525	Xác định hàm lượng còn lại sau khi nung	QTTN/KT3 137:2016
8526	Xác định hàm lượng tro sulfat	QTTN/KT3 240:2019 (Ref: TCVN 9940:2013)
8527	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric	QTTN/KT3 138:2016
8528	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric trên chất khô	QTTN/KT3 138:2016 QTTN/KT3 136:2016
8529	Xác định hàm lượng xơ thô	QTTN/KT3 189:2018
8530	Xác định hàm lượng xơ thô được biểu thị theo phần khối lượng chất khô	
8531	Xác định hàm lượng xơ thô trên chất khô	
8532	Xác định hàm lượng xơ thô	AOCS Ba 6a - 05 (2009) QTTN/KT3 305:2021 (Ref: AOCS Ba 6a - 05)
8533	Xác định hàm lượng xơ thô được biểu thị theo phần khối lượng chất khô	
8534	Xác định hàm lượng xơ thô trên chất khô	
8535	Xác định hàm lượng xơ thực phẩm	AOAC 2016 (991.43) AOAC 2019 (991.43) QTTN/ KT3 271:2020 (Ref: AOAC 991.43) AOAC 2016 (985.29) AOAC 2019 (985.29)
8536	Xác định hàm lượng xơ tiêu hóa	
8537	Xác định hàm lượng xơ thực phẩm tổng	
8538	Xác định hàm lượng xơ tiêu hóa tổng	
8539	Xác định hàm lượng xơ thực phẩm tan	AOAC 2016 (991.43) AOAC 2019 (991.43) QTTN/ KT3 271:2020 (Ref: AOAC 991.43)
8540	Xác định hàm lượng xơ tiêu hóa tan	AOAC 2016 (991.43) AOAC 2019 (991.43) QTTN/ KT3 271:2020 (Ref: AOAC 991.43)
8541	Xác định hàm lượng xơ thực phẩm không tan	
8542	Xác định hàm lượng xơ tiêu hóa không tan	
8543	Xác định hàm lượng clorua	QTTN/KT3 190:2018
8544	Xác định hàm lượng muối NaCl	
8545	Xác định hàm lượng NaCl	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8546	Xác định hàm lượng hàm lượng clorua quy ra NaCl	
8547	Xác định độ pH	TCVN 12348:2018
8548	Xác định độ axit	QTTN/KT3 219:2018 (Ref: AOAC 947.05)
8549	Xác định độ axit chuẩn độ	
8550	Xác định hàm lượng axit qui ra axit malic	
8551	Xác định hàm lượng axit qui ra axit oxalic	
8552	Xác định hàm lượng axit qui ra axit xitric monohydrat	
8553	Xác định hàm lượng axit qui ra axit tartaric	QTTN/KT3 219:2018 (Ref: AOAC 947.05)
8554	Xác định hàm lượng axit qui ra axit sunfuric	
8555	Xác định hàm lượng axit qui ra axit axetic	
8556	Xác định hàm lượng axit qui ra axit lactic	
8557	Xác định hàm lượng axit qui ra axit xitric	
8558	Xác định hàm lượng nitơ amoniac	QTTN/KT3 214:2018 (Ref: TCVN 3706:1990)
8559	Xác định hàm lượng Sunfit (tính theo SO2), Sunfua dioxit (SO_2)	AOAC 2016 (990.28) AOAC 2019 (990.28) TCVN 6641:2000 (ISO 5522:1981)
8560	Xác định hàm lượng sunfit (tính theo SO_2) qui ra natri bisunfit ($NaHSO_3$)	
8561	Định danh màu	TCVN 5517:1991
8562	Thử định tính và bán định lượng borax	TCVN 8895:2012
8563	Xác định hàm lượng lưu huỳnh	QTTN/KT3 276:2020 (Ref: AOAC 923.01)
8564	Xác định trị số peroxit	QTTN/KT3 200:2019 GB 5009.227-2016
8565	Xác định chỉ số peroxit	
8566	Xác định hàm lượng axit béo tự do, trị số axit, độ axit	QTTN/KT3 199:2019 GB 5009.229-2016
8567	Xác định hàm lượng nitrit	AOAC 2016 (973.31) AOAC 2019 (973.31)
8568	Xác định hàm lượng nitrit qui ra NaNO2, nitrit qui ra KNO2	
8569	Xác định tỷ trọng	QTTN/KT3 191:2018

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8570	Xác định cỡ hạt	AOAC 2016 (965.22) AOAC 2019 (965.22)
8571	Xác định năng suất quay cực $\{\alpha\}_{D^t}$	QTTN/KT3 192:2018
8572	Xác định độ quay cực	
8573	Xác định góc quay cực riêng	
8574	Xác định góc quay cực	
8575	Phản ứng Kreiss	QTTN/KT3 262:2020
8576	Định tính Tinopal	QTTN/KT3 099:2014
	(Tiếp theo)	
8577	Xác định hàm lượng Formaldehyt	QTTN/KT3 243:2019 (Ref: TCVN 8894:2012)
8578	Xác định hàm lượng axit béo tự do, trị số axit và độ axit	QTTN/KT3 199:2019
8579	Xác định hàm lượng asen vô cơ	QTTN/KT3 177:2017 (Ref: EN 16278:2012)
8580	Xác định hàm lượng Asen (As) tổng	AOAC 2016 (986.15) AOAC 2019 (986.15) TCVN 8427:2010 (EN 14546:2005)
8581	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg)	QTTN/KT3 064:2016
8582	Xác định hàm lượng asen tổng (As), thủy ngân (Hg) và cadimi (Cd)	AOAC 2016 (2013.06) AOAC 2019 (2013.06)
8583	Xác định hàm lượng chì (Pb) và cadimi (Cd)	QTTN/KT3 083:2012
8584	Xác định hàm lượng chì (Pb) và cadimi (Cd)	QTTN/KT3 098:2016
8585	Xác định hàm lượng canxi (Ca)	QTTN/KT3 167:2017 (Ref: AOAC 985.01)
8586	Xác định hàm lượng photpho (P)	QTTN/KT3 167:2017 (Ref: AOAC 985.01) TCVN 9043:2012 TCVN 1525:2001 ISO 6491:1998
8587	Xác định hàm lượng natri (Na)	AOAC 2016 (969.23) AOAC 2019 (969.23) QTTN/KT3 293:2021 (Ref: AOAC 969.23)
8588	Xác định hàm lượng kali (K)	
8589	Xác định hàm lượng mangan (Mn)	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8590	Xác định hàm lượng magie (Mg)	AOAC 2016 (985.35) AOAC 2019 (985.35) QTTN/KT3 294:2021 (Ref: AOAC 985.35)
8591	Xác định hàm lượng đồng (Cu)	AOAC 2016 (999.11) AOAC 2019 (999.11) QTTN/KT3 295:2021 (Ref: AOAC 999.11)
8592	Xác định hàm lượng kẽm (Zn)	
8593	Xác định hàm lượng sắt (Fe)	
8594	Xác định hàm lượng nhôm (Al)	QTTN/KT3 053:2017
8595	Xác định hàm lượng Thiếc (Sn)	QTTN/KT3 162:2017 (Ref: AOAC 985.16)
8596	Xác định hàm lượng iot	QTTN/KT3 179:2017 (Ref: AOAC 2012.15)
8597	Xác định hàm lượng antimon (Sb)	QTTN/KT3 180:2017 (Ref: TCVN 8427:2010)
8598	Xác định hàm lượng Na, K, Mg, Ca, P, Cu, Zn, Fe, Mn, Cr, Se, Mo, Sb	QTTN/KT3 197:2018 (Ref: AOAC 2015.06)
8599	Xác định hàm lượng coban (Co)	QTTN/KT3 193:2018 (Ref: AOAC 2015.06)
8600	Xác định hàm lượng chì (Pb)	QTTN/KT3 196:2018 (Ref: AOAC 2013.06)
8601	Xác định hàm lượng selen (Se)	AOAC 2016 (986.15) AOAC 2019 (986.15)
8602	Xác định hàm lượng niken (Ni)	QTTN/KT3 245:2019 (Ref: AOAC 975.34)
8603	Xác định thành phần axit béo, hàm lượng axit béo, hàm lượng omega 3, hàm lượng omega 6, hàm lượng omega 9, hàm lượng chất béo mạch trung bình, hàm lượng transfat, hàm lượng béo không bão hòa đơn, hàm lượng béo không bảo hòa đa, hàm lượng béo bão hòa (C6:0 - Caproic acid; C8:0 - Caprylic acid; C10:0 - Capric acid; C12:0 - Lauric acid; C13:0 - Tridecanoic acid; C14:0 - Myristic acid; C14:1 - Myristoleic acid; C15:0 - Pentadecanoic acid; C15:1 - cis-10-pentadecanoic acid ; C16:0 - Palmitic acid; C16:1 - Palmitoleic acid ; C17:0 - Heptadecanoic acid; C17:1 - cis-10-heptadecenoic acid; C18:0 - Stearic acid; C18:1 - trans-Elaidic acid; C18:1 - Oleic acid; C18:2 - trans-Linolelaidic acid;	AOAC 2016 (996.06) AOAC 2019 (996.06) QTTN/KT3 268:2020 (Ref: AOAC 996.06)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	C18:2 - trans 9-Linolelaidic acid; C18:2 - trans 12-Linolelaidic acid; C18:2 - Linoleic acid (LA); C20:0 - Arachidic acid; C18:3 - γ-Linolenic acid (GLA); C18:3 - α-Linolenic acid (ALA); C20:1 - cis-11-eicosenoic acid; C21:0 - Heneicosanoic acid; C20:2 - cis-11,14-eicosadienoic acid; C22:0 - Behenic acid; C20:3- cis-8,11,14-eicosatrienoic acid; C22:1 - Erucic acid; C20:3 - cis-11,14,17-eicosatrienoic acid; C20:4 - Arachidonic acid; C23:0 - Tricosanoic acid; C22:2 - cis-13,16-docosadienoic acid; C20:5 - cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid (EPA); C24:0 - Lignoceric acid; C24:1 - Nervonic acid; C22:6 - cis-4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic acid (DHA))	AOAC 2016 (996.06) AOAC 2019 (996.06) QTTN/KT3 268:2020 (Ref: AOAC 996.06)
8604	Xác định hàm lượng cholesterol	AOAC 2016 (994.10) AOAC 2019 (994.10)
8605	Xác định hàm lượng inositol, sorbitol, glucose, fructose, sucrose, xylose, lactose và maltose	QTTN/KT3 096:2017
8606	Xác định hàm lương BHT, BHA, TBHQ	QTTN/KT3 194:2018
8607	Xác định hàm lượng etanol	QTTN/KT3 228:2018 (Ref: TCVN 5562:2009)
8608	Xác định Bromua vô cơ	TCVN 8425-2:2010 (EN 13191-2:2000)
8609	Xác định PCBs: PCB 28 (2,4,4'-Trichlorobiphenyl); PCB 52 (2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl); PCB 101 (2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl); PCB 138 (2,2',3,4,4',5'Hexachlorobiphenyl); PCB 153 (2,2',4,4',5,5'Hexachlorobiphenyl); PCB 180 (2,2',3,4,4',5,5'Heptachlorobiphenyl)	QTTN/KT3 263:2020
8610	Xác định PAHs (Benzo(a) antracence, Benzo(a) pyrene, Benzo(b) fluoranthene, Chrysene)	QTTN/KT3 264:2020
8611	Xác định Hàm lượng chlorothalonil	QTTN/KT3 265:2020
8612	Xác định dư lượng dithiocarbamates	QTTN/KT3 059:2018

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8613	Xác định hàm lượng phthalate: Di(2-ethylhexyl)-phthalate (DEHP), Dibutylphthalate (DBP), Butylbenzylphthalate (BBP), Di-n-octylphthalate (DnOP).	QTTN/KT3 076:2018
8614	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: dimethipin	EN 15662:2018
8615	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Bifenthrin, Cyfluthrin, Cypermethrin, Deltamethrin, Fenvalerate, Lamdacyhalothrin, Permethrin.	EN 15662:2018
8616	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Aldrin; Alpha Chlordane (Cis Chlordane, Cis Clordane); Gamma Chlordane (Trans Chlordane, Trans Clordane); Dieldrin; 4, 4'-DDD (p,p'-TDE); 4, 4'-DDE (p,p'-DDE); 4, 4'-DDT (p,p'-DDT); Alpha Endosulfan; Beta Endosulfan; Endosulfan sunfate; Endrin)	
8617	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: (Acetochlor; Ametryn; Atrazine; Azinphos_methyl; Benalaxyl; Benzovindiflupyr; Bioresmethrin; Boscalid; Bromophos ethyl; Bromophos methyl; Bromopropylate; Buprofezin; Butachlor; Cadusafos; Carbophenothion; Carbosulfan; Chinomethionate; Chlofenvinphos; Chlorfenapyr; Chlorobenzilate; Chlorpropham (Clorpropham); Chlorpyrifos (chlorpyrifos ethyl, (Clorpyrifos –ethyl); Chlorpyrifos-methyl (Clorpyrifos-methyl); Chlorthal-dimethyl; Cyflumetofen; Cyprodinil; Diazinon; Dichlobenil; Dichlofluanid; Dichloran (Dicloran); Dicofol; Dimefluthrin; Dimethenamid-p; Disulfoton; Esfenvalerate (Esfenvalerat); Ethion; Ethoprophos; Etofenprox; Etrimfos; Famoxadone; Fenamiphos; Fenarimol; Fenchlorphos; Fenclorim; Fenitrothion; Fenoxanil; Fenoxaprop-p-ethyl; Fenpropathrin; Fenpropimorph; Fensulfothion; Fenthion; Fluazifop-p-butyl;	EN 15662:2018; QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Flucythrinate; Fluensulfone; Flusilazole (Flusilazol); Formothion; Isodrin; Isoprothiolane; Kresoxim-methyl; Malathion; Matrine; Mecarbam; Methidathion; Metolachlor; Metominostrobin (E); Metominostrobin (Z); Mirex; Myclobutanil; o,p DDT; Oxadiazon; Paclobutrazol; Parathion (parathion-ethyl); Parathion-methyl; Pendimethalin; Pentachloroaniline; Pentachloro-anisole; Pentachlorothioanisole; Perthane; Phenothrin; Phenthoate; Phorate (Phorat); Phosalone; Phosmet; Piperonyl-butoxide (Piperonyl-butoxid); Pirimiphos_methyl; Pirimiphos-ethyl; Pretilachlor; Prochloraz; Procymidone; Prometon; Prometon; Prometryn; Propargite (Propargit); Propazine; Prothiophos; Pyrazophos; Pyridaben; Pyridafenthion; Pyriproxyfen (Pyriproxifen); Quinalphos; Quintozene; Quizalofop-ethyl; Tau-Fluvalinate; Tecnazene; Terbufos; Terbufos-sulfone (terbufos-sulphone); Terbutryn; Tetramethrin; Tolclofos methyl; Triadimefon; Triadimenol; Triazophos; Trichloronate; Trifloxystrobin; Trifloxystrobin metabolite; Trifluralin; Vinclozolin)	EN 15662:2018; QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018)
8618	Xác định hàm lượng beta carotene	QTTN/KT3 241:2019 (Ref: AOAC 2005.07)
8619	Xác định hàm lượng Vitamin A	QTTN/KT3 206:2018 (Ref: TCVN 8972-1:2011)
8620	Xác định hàm lượng vitamin A (Retinol + beta carotene)	QTTN/KT3 206:2018 (Ref: TCVN 8972-1:2011) QTTN/KT3 241:2019 (Ref: AOAC 2005.07)
8621	Xác định hàm lượng vitamin E	QTTN/KT3 207:2018 (Ref: EN 12822:2000)
8622	Xác định hàm lượng vitamin E (α-, β-, γ-, δ-tocopherol)	TCVN 8276:2018 EN 12822:2014
8623	Xác định hàm lượng vitamin D (D2 và D3), vitamin D3, vitamin D2	QTTN/KT3 208:2018 (Ref: TCVN 8973:2011)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8624	Xác định hàm lượng vitamin D (D2 và D3) , vitamin D3, vitamin D2	QTTN/KT3 175:2017 (Ref: AOAC 2011.11)
8625	Xác định hàm lượng vitamin B3	QTTN/KT3 036:2016
8626	Xác định hàm lượng vitamin B6	QTTN/KT3 037:2016
8627	Xác định hàm lượng vitamin C	QTTN/KT3 038:2016
8628	Xác định hàm lượng vitamin B1	QTTN/KT3 075:2016
8629	Xác định hàm lượng Vitamin B2	QTTN/KT3 077:2012
8630	Xác định hàm lượng vitamin B5	QTTN/KT3 168:2017 (Ref: AOAC 2012.16)
8631	Xác định hàm lượng vitamin B9 (axit folic)	QTTN/KT3 169:2017 (Ref: AOAC 2013.13)
8632	Xác định hàm lượng vitamin B12 (Cyanocobalamine)	QTTN/KT3 160:2017
8633	Xác định hàm lượng biotin	QTTN/KT3 184:2017
8634	Xác định hàm lượng vitamin K (K1, K2)	QTTN/KT3 227:2018 (Ref: AOAC 999.15)
8635	Xác định hàm lượng Cholin và L-Carnitin	QTTN/KT3 176:2017 (Ref: AOAC 2014.04)
8636	Xác định hàm lương taurin	QTTN/KT3 220:2018 (Ref: TCVN 8476:2010)
8637	Định tính Tinopal	QTTN/KT3 099:2014
8638	Xác định hàm lượng Auramine O	QTTN/KT3 126:2016
8639	Xác định hàm lượng Acrylamide	QTTN/KT3 101:2018
8640	Xác định hàm lượng axit benzoic, natri benzoate, axit sorbic, kali sorbate	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999) ISO 22855:2008
8641	Xác định hàm lượng benzoate qui ra natri benzoate, benzoate qui ra axit benzoic, sorbate qui ra axit sorbic, sorbate qui ra kali sorbate	
8642	Xác định hàm lượng Acesulfam K	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999)
8643	Xác định hàm lượng Saccharin, Natri saccharin	
8644	Xác định hàm lượng Aspartame	
8645	Xác định hàm lượng Cyclamate	TCVN 8472:2010 (EN 12857:1999)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8646	Xác định hàm lượng Sucralose	TCVN 12381:2018 (EN 16155:2012)
8647	Xác định hàm lượng phẩm màu hữu cơ: Tartrazin; Quinolin; Sunset yellow FCF; Carmoisin; Amaranth; Ponceau 4R; Erythrosin; Allura red AC; Indigotin (Indigocarmin); Brilliant blue FCF; Fast green FCF; Patent Blue V	QTTN/KT3 229:2018 QTTN/KT3 229:2018
8648	Xác định hàm lượng rhodamine B	QTTN/KT3 258:2020
8649	Xác định hàm lượng Red sudan (Sudan I, Sudan II, Sudan III và Sudan IV)	QTTN/KT3 285:2021
8650	Xác định hàm lượng Cafein	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999)
8651	Xác định hàm lượng nitrit, nitrat	TCVN 8160-4:2009
8652	Xác định hàm lượng nitrit qui ra $NaNO_2$, nitrit qui ra KNO_2, nitrat qui ra $NaNO_3$, nitrat qui ra KNO_3	
8653	Xác định hàm lượng Benzoyl peroxide	QTTN/KT3 246:2019
8654	Xác định hàm lượng Adenosine và Cordycepin	QTTN/KT3 153:2017
8655	Xác định hàm lượng Melamin, axit xyanuric, ammelide, dicyandiamide	QTTN/KT3 051:2018 (Ref: TCVN 9048:2012)
8656	Xác định hàm lượng axit sialic	QTTN/KT3 286:2021
8657	Xác định hàm lượng axit amin: Aspatic acid, Threonine, Serine, Glutamic acid, Proline, Glycine, Alanine, Valine, Isoleucine, Leucine, Tyrosine, Phenylalanine, Lysine, Histidine, Agrinine, Cystine, Methionine, Tryptophan.	QTTN/KT3 221:2018 (Ref: AOAC 994.12 and AOAC 988.15) QTTN/KT3 221:2018 (Ref: AOAC 994.12 and AOAC 988.15)
8658	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2)	TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)
8659	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2)	QTTN/KT3 222:2018 (Ref: TCVN 7596:2007)
8660	Xác định hàm lượng Ochratoxin A	QTTN/KT3 223:2018 (Ref: AOAC 2000.03)
8661	Xác định hàm lượng Zearalenon	QTTN/KT3 224:2018 (Ref: TCVN 9591:2013)
8662	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol	QTTN/KT3 089:2018
8663	Xác định hàm lượng Fumonisin B1&B2	QTTN/KT3 161:2017

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8664	Xác định dư lượng thuốc trừ cỏ (2,4-D; 2,4-DB; 2,4-DP; Fipronil; MCPA; MCPP (Mecoprop); 2-phenylphenol; 2,4,5-TP (Fenoprop); 2,4,5-T)	EN 15662:2018
8665	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: (2,2-difluoro-1 ,3-benzodixole-4-carboxylic acid; 2-anilino-4,6-dimethylpyrimidin-5-ol; 2-trifluoromethyl benzamide; 2-Trifluoromethylbenzoic acid (Flutolanil); 3- (2,5-dimethylphenyl)-4-hydroxy-8-methoxy-1- azaspiro [4.5]dec-3-en-2-one; 3-hydroxy carbofuran; 4-OH clofentezine; 5-Hydroxythiabendazole; Abamectin; Acephate (Acephat); Acetamiprid; Alachlor; Aldicarb; Aldicarb sulfone (Aldicarb Sulphone); Aldicarb sulfoxide (Aldicarb sulphoxide); Allethrin; Ametoctradin; Ametryn; Aminopyralid; Amitraz; Amitraz metabolite; Amitrole; Anilazine; Atrazine; Azoxystrobin; Bendiocarb; Bentazone (Bentazon); Bifenazate (Bifenazat); Bifenazatediazene; Bitertanol; Carbaryl; Carbendazim; Carbofuran; Chlorantraniliprole; Chlordecone; Chlormequat (Clormequat);Chlortoluron; Cinerin I; Cinerin II; Clethodim; Clethodim-sulfone (clethodim-sulphone); Clethodim-sulfoxide (clethodim-sulphoxide); Clofentezine; Clothianidin; Coumaphos; Cyantraniliprole; Cycloxydim; Cyhexatin (Azocyclothin); Cymoxanil; Cyproconazole; Cyromazine (Cyromazin); DCSA (Dicamba-desmethyl); Demeton-S-Methyl; Demeton-S-Methylsulfon (demeton-S-methylsulphon); Dicamba; Dichlorvos (Diclorvos); Dicrotophos; Difenoconazole (Difenoconazol); Diflubenzuron; Dimethoate (Dimethoat); Dimethomorph; Diniconazole; Dinocap; Dinotefuran; Diphenylamine (Diphenylamin); Diquat; Disulfoton-S-sulfone (disulfoton-S-sulphone); Disulfoton-S-sulfoxide (disulfoton-S-sulphoxide); Dithianon; Diuron; Dodine;	EN 15662:2018; QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 273:2020 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Edifenphos; Emamectin (emamectin benzoate); Endothall; Eprinomectin; Ethephon (ethephone); Ethiofencarb; Ethoprophos; Etoxazole; Famphur; Fenamidone; Fenamiphos sulfone (fenamiphos sulphone); Fenamiphos sulfoxide (fenamiphos sulphoxide); Fenbuconazole (Fenbuconazol); Fenbutatin oxide; Fenhexamid; Fenobucarb; Fenpyroximate (Fenpyroximat); Fentin hydroxide; Fipronil Sulfone; Fluazifop; Flubendiamide; Fludioxonil; Flufenoxuron; Flumethrin; Fluopicolide; Fluopyram; Flutriafol; Fluxapyroxad; Fosetyl; Gibberellin; Glufosinate (glufosinate ammonium); Glyphosate; Haloxyfop; Hexaconazol; Hexythiazox; Imazalil; Imazamox; Imazapic; Imazapyr, Imidacloprid, Indoxacarb; Iprodione; Isofenphos; Isoprocarb; Isopyrazam; Isoxaflutole; Isoxaflutole-DKN (isoxaflutole diketonitrile); Jasmolin I; Jasmolin II; Mandipropamid; Mesotrione; Metaflumizone (E-Metaflumizone); Metalaxyl; Methacrifos; Methamidophos; Methidathion; Methiocarb; Methiocarb sulfone; Methiocarb sulfoxide; Methomyl; Methoxylfenozide (Methoxylfenozid); Metrafenone; Molinate; Monocrotophos; MPPA (3-(methylphosphinico) propionic acid); N-2,4-dimethyl-N'methylformamide; N-acetyl -glufosinate (glufosinate ammonium); Novaluron; Omethoate; Oxamyl; Oxydemeton methyl; Paraquat; Penconazole (Penconazol); Penthiopyrad; Phosphamidon; Phoxim; Picoxystrobin; Pirimicarb; Praziquantel; Prochloraz; Prochloraz Metabolite; Profenofos; Propamocarb; Propanil; Propiconazole (Propiconazol); Propoxur; Prothioconazole; Pyraclostrobin; Pyrethrin I (pyrethrins); Pyrethrin II (pyrethrins); Pyrimethanil; Pyriproxifen; Quinoxyfen; Saflufenacil; Sedaxane; Spinetoram; Spinosad (Spinozad); Spirodiclofen; Spirotetramate; Sulfoxaflor; Tebuconazole (Tebuconazol);	EN 15662:2018; QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 273:2020 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Tebufenozide (Tebufenozid); Teflubenzuron; Terbufos-sulfoxide (terbufos-sulphoxide); Thiabendazole (Thiabendazol); Thiacloprid; Thiamethoxam; Thiobencarb; Thiodicarb; Thiophanate ethyl; Thiophanate-methyl; Tolfenpyrad; Tolyfluanid; trans-5-(4-chlorophenyl)-4-methyl-2-oxothiazolidine-moiety (PT-1-3); Trichlorfon (Triclorfon); Triclopyr; Triflumizole; Triforine; Trinexapac-ethyl; Vamidothion; Vinclozolin metabolite 2; Zoxamide)	EN 15662:2018; QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 273:2020 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018)
8666	Xác định hàm lượng các chất thuốc thú y (Albendazole; Albendazole-2-aminosulfone (2-aminosulfone metabolite); Amoxicillin; Azaperol; Azaperone; Benzylpenicillin (Benzylpenicilin); Carazolol; Ceftiofur; Chlortetracycline (Clortetracyclin); Clenbuterol; Closantel; Colistin (Colistin A + Colistin B); Dapsone; Desfuroylceftiofur ; Dexamethasone; Dichloroisoeverninic acid (DIA); Diclazuril; Dicylanil; Diethylstilbestrol; Dihydrostreptomycin; Diminazene (Diminazen); Doramectin; Eprinomectin (Eprinomectin B1a, Eprinomectin B1b); Erythromycin; Estradiol (Estradiol-17 beta); Febantel; Fenbendazole (Fenbendazol); Fluazuron; Flubendazole; Flumequine; Gentamicin (Gentamycin C1, Gentamycin C1a, Gentamycin C2C2a); Imidocarb; Isometamidium; Ivermectin; Ketotriclabendazole; Levamisole; Lincomycin; Melengestrol (Melengestrol acetate); Monensin; Moxidectin; Neomycin; Neospiramycin; Nicarbazin; Orbifloxacin; Oxfendazole (Oxfendazol); Oxytetracycline (Oxytetracyclin); Pirlimycin; Procaine benzylpenicillin (/Procain benzylpenicilin); Progesterone; Ractopamine; Salbutamol; Spectinomycin;	QTTN/KT3 288:2021

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Spiramycin; Streptomycin; Sulfadimidine (Sulfadimidin); Testosterone; Tetracycline (Tetracyclin); Thiabendazole (Thiabendazol); Tilmicosin; Trenbolone (Trenbolone acetate, beta-Trenbolone, alpha-Trenbolone); Trimethoprim; Tylosin (Tylosin A); Zeranol)	QTTN/KT3 288:2021
	Bột canh gia vị, hạt nêm	
8667	Xác định hàm lượng mononatri glutamat	TCVN 12627:2019
8668	Xác định hàm lượng mononatri glutamat monohydrat	
8669	Xác định hàm lượng mononatri glutamat	QTTN/KT3 260:2020
8670	Xác định hàm lượng mononatri glutamat monohydrat	
8671	Xác định hàm lượng natri (II) guanylate và natri (II) inosinate	QTTN/KT3 280:2020
	Gia vị, thảo mộc	
8672	Xác định hàm lượng tro tổng	TCVN 7038:2002 (ISO 928:1997)
8673	Xác định hàm lượng tro tổng trên chất khô	
8674	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric	TCVN 5484:2002 (ISO 930:1997)
8675	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit	
8676	Xác định hàm lượng tro không tan axit trên chất khô	
8677	Xác định tạp chất và tạp chất ngoại lai	TCVN 4891:2013 (ISO 927:2009)
8678	Xác định độ ẩm	TCVN 7040:2002 (ISO 939:1980)
8679	Xác định hàm lượng chất chiết ete không bay hơi	TCVN 5486:2002 (ISO 1108:1992)
8680	Xác định hàm lược chất chiết ete không bay hơi trên chất khô	
8681	Xác định hàm lượng dầu dễ bay hơi	TCVN 7039:2013 (ISO 6571:2008)
8682	Xác định hàm lượng dầu dễ bay hơi trên chất khô	
	Ngô, bắp, ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc	
8683	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 4846:1989 (ISO 6540:1980)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8684	Xác định độ ẩm	TCVN 4846:1989 (ISO 6540:1980)
8685	Xác định hàm lượng ẩm	
8686	Xác định tạp chất	TCVN 5258:2008
8687	Xác định hạt khuyết tật	
8688	Xác định hạt vỡ	
8689	Xác định hạt khác	
8690	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	AOAC 2016 (925.10) AOAC 2019 (925.10) ISO 712:2009
8691	Xác định độ ẩm	
8692	Xác định hàm lượng protein	TCVN 8125:2015 (ISO 20483:2013)
8693	Xác định hàm lượng protein thô	
8694	Xác định hàm lượng nitơ tổng	
8695	Xác định hàm lượng nitơ	
8696	Xác định hàm lượng tinh bột	AOAC 2016 (920.44) AOAC 2019 (920.44)
8697	Xác định độ axit	TCVN 8800:2011 ISO 7305:1998
8698	Xác định độ axit béo	
8699	Xác định độ axit béo trên chất khô	
8700	Xác định hàm lượng axit hydrocyanic (HCN)	AOAC 2016 (915.03) AOAC 2019 (915.03)
8701	Xác định hàm lượng gluten ướt và gluten khô	AACC Method 38 - 10
	Bơ	
8702	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 8148:2009 (ISO 1738:2004)
8703	Xác định hàm lượng muối NaCl	
8704	Xác định hàm lượng NaCl	
8705	Xác định hàm lượng hàm lượng clorua quy ra NaCl	
8706	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 8156:2009 (ISO 15648:2004)
8707	Xác định hàm lượng muối NaCl	
8708	Xác định hàm lượng NaCl	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8709	Xác định hàm lượng hàm lượng clorua quy ra NaCl	TCVN 8156:2009 (ISO 15648:2004)
	Bánh phở và sản phẩm tương tự	
8710	Xác định Formaldehyt	TCVN 8894:2012
	Bánh phồng tôm	
8711	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 5932:1995
8712	Xác định độ ẩm	
8713	Xác định hàm lượng protein	
8714	Xác định hàm lượng protein thô	
8715	Xác định hàm lượng nitơ tổng	
8716	Xác định hàm lượng nitơ	
8717	Xác định hàm lượng clorua	
8718	Xác định hàm lượng muối NaCl	
8719	Xác định hàm lượng NaCl	
8720	Xác định hàm lượng hàm lượng clorua quy ra NaCl	
	Bột mì, sản phẩm bột mì, bột, sản phẩm bột, whey, phở	
8721	Xác định độ pH	AOAC 2016 (943.02) AOAC 2019 (943.02)
8722	Xác định hàm lượng Benzoyl peroxide	QTTN/KT3 246:2019
8723	Xác định hàm lượng axit Oxalic	AOAC 2016 (974.24) AOAC 2019 (974.24)
	Nước ép trái cây, nước rau đóng hộp, quả đóng hộp, rau đóng hộp, rau, quả và sản phẩm rau quả, trái cây và sản phẩm từ trái cây	
8724	Xác định hàm lượng Patulin	TCVN 8161:2009
8725	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 10383:2014 (EN 12133:1997)
8726	Xác định hàm lượng muối NaCl	
8727	Xác định hàm lượng NaCl	
8728	Xác định hàm lượng hàm lượng clorua quy ra NaCl	
8729	Xác định tỷ trọng	TCVN 8907:2011

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8730	Xác định hàm lượng Sulfat	TCVN 8909:2011 (EN 1142:1994)
8731	Xác định hàm lượng etanol	QTTN/KT3 228:2018 (Ref: TCVN 5562:2009)
8732	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7931:2008
8733	Xác định hàm lượng muối NaCl	
8734	Xác định hàm lượng NaCl	
8735	Xác định hàm lượng hàm lượng clorua quy ra NaCl	
8736	Xác định độ axit	TCVN 5483:2007
8737	Xác định độ axit chuẩn độ	
8738	Xác định hàm lượng axit Oxalic	AOAC 2016 (974.24) AOAC 2019 (974.24)
8739	Xác định hàm lượng chất khô hoà tan	BS EN 12143:1997
8740	Xác định độ Brix	
8741	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	AOAC 2016 (934.06) AOAC 2019 (934.06)
8742	Xác định độ ẩm	
	Hạt có dầu	
8743	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 8949:2011 (ISO 665:2000)
8744	Độ ẩm	TCVN 8949:2011 (ISO 665:2000)
	Thực phẩm uống có gas, nước giải khát, đồ uống có cồn, đồ uống không cồn	
8745	Xác định hàm lượng Cacbon dioxit (CO_2)	QTTN/KT3 094:2014 TCVN 5563:2009
8746	Thử định tính axit vô cơ	QTTN/KT3 261:2020
8747	Xác định hàm lượng axit sialic	QTTN/KT3 286:2021
	Yến và sản phẩm của yến	
8748	Xác định hàm lượng axit sialic	QTTN/KT3 286:2021
	Nhân sâm, sản phẩm nhân sâm, đồ uống, nước giải khát	
8749	Xác định hàm lượng các hợp chất Ginsenosides Rg1, Rf, Rb1 & Rg3(S).	QTTN/KT3 120:2015
	Kem, kem thực phẩm, kem sữa, kem hỗn hợp	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8750	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 9046:2012 (ISO 3728:2004)
8751	Xác định độ ẩm	
8752	Xác định hàm lượng chất khô	
8753	Xác định hàm lượng chất khô tổng số	
8754	Xác định hàm lượng chất rắn	
8755	Xác định hàm lượng chất rắn tổng số	
8756	Xác định hàm lượng chất béo	TCVN 9047:2012 ISO 7328:2008
	Lactose	
8757	Xác định hàm lượng nước	TCVN 10025:2013 (ISO 12779:2011)
8758	Độ ẩm	
	Phomat, sản phẩm phomat, phô mai	
8759	Xác định hàm lượng chất béo	TCVN 8181:2009 (ISO 1735:2004)
8760	Xác định hàm lượng clorua	AOAC 2016 (983.14) AOAC 2019 (983.14)
8761	Xác định hàm lượng muối NaCl	
8762	Xác định hàm lượng NaCl	
8763	Xác định hàm lượng hàm lượng clorua quy ra NaCl	
8764	Xác định hàm lượng Benzoyl peroxide	QTTN/KT3 246:2019
	Nước chấm, nước tương	
8765	Xác định hàm lượng protein	TCVN 1764:2008
8766	Xác định hàm lượng protein thô	
8767	Xác định hàm lượng nitơ tổng	
8768	Xác định hàm lượng nitơ	
8769	Xác định hàm lượng clorua	
8770	Xác định hàm lượng muối NaCl	
8771	Xác định hàm lượng NaCl	
8772	Xác định hàm lượng hàm lượng clorua quy ra NaCl	TCVN 1764:2008

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8773	Xác định hàm lượng axit	
8774	Hàm lượng axit tính theo axit axetic	
8775	Xác định hàm lượng nitơ amoniac	QTTN/KT3 214:2018 (Ref: TCVN 3706:1990)
8776	Xác định hàm lượng nitơ amin amoniac (nitơ formon)	QTTN/KT3 215:2018 (Ref: TCVN 3707:1990)
8777	Xác định hàm lượng nitơ axit amin	QTTN/KT3 216:2018 (Ref: TCVN 3708:1990, TCVN 5107:2018)
8778	Xác định tổng hàm lượng chất rắn hòa tan	TCVN 1764:2008
8779	Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan không kể muối (NaCl)	
	Tinh bột và sản phẩm tinh bột, tinh bột biến tính	
8780	Xác định hàm lượng tro sulfat	TCVN 9940:2013 (ISO 5809:1982)
8781	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 9942:2013 (ISO 5810:1982)
8782	Xác định hàm lượng muối NaCl	
8783	Xác định hàm lượng NaCl	
8784	Xác định hàm lượng hàm lượng clorua quy ra NaCl	
8785	Thử nhận dạng (định danh)	QCVN 4-18:2011/BYT
8786	Xác định nhuộm màu iod	
8787	Xác định phản ứng khử đồng	QCVN 4-18:2011/BYT
8788	Xác định hàm lượng nhóm Acetyl	
	Đậu nành, sản phẩm đậu nành, đậu tương, sản phẩm đậu tương	
8789	Xác định hoạt độ urê	TCVN 4847:1989 (ISO 5506:1988)
8790	Xác định hàm lượng protein tan trong KOH 0,2 %	TCVN 8799:2011
	Tinh dầu, phụ gia thực phẩm	
8791	Xác định năng suất quay cực $\{\square\}_{Dt}$	QTTN/KT3 192:2018
8792	Xác định độ quay cực	QTTN/KT3 192:2018
8793	Xác định góc quay cực riêng	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8794	Xác định góc quay cực	
8795	Xác định độ quay cực	TCVN 8446:2010
8796	Xác định góc quay cực riêng	
8797	Xác định góc quay cực	
	Giấm	
8798	Xác định tổng hàm lượng chất khô hòa tan	TCVN 12780:2019 AOAC 2019 (987.08)
8799	Thử định tính axit vô cơ	QTTN/KT3 261:2020
8800	Xác định hàm lượng etanol	QTTN/KT3 228:2018 (Ref: TCVN 5562:2009)
	Protein thực vật thủy phân và sản phẩm thực phẩm khác, gia vị, nước sốt và các chế phẩm làm nước sốt	
8801	Xác định hàm lượng 3 – MCPD và 2 – MCPD	QTTN/KT3 278:2020 (Ref: TCVN 7731:2008) TCVN 7731:2008
	Nông sản, sản phẩm nông sản	
8802	Xác định hàm lượng methyl bromide	QTTN/KT3 291:2021
8803	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Captan, Folpet	EN 15662:2018
8804	Xác định hàm lượng Nitrit, Nitrat	TCVN 8160-4:2009
8805	Xác định hàm lượng nitrit qui ra NaNO2, nitrit qui ra KNO2, nitrat qua ra NaNO3, nitrat qui ra KNO3	
8806	Xác định dư lượng guazatine: GG (1-8-diguanidino-octane); GGN (1-(8-guanidin-1-yl-octyl)-1-(8-amino-octyl) guanidine; GGG (1,1-bis-(8-guanidin-1-yl-octyl) guanidine)	QTTN/KT3 277:2021
	Nghệ, sản phẩm nghệ	
8807	Xác định hàm lượng Curcuminoids (Curcumin, demethoxycurcumin, bis-demethoxycurcumin)	AOAC 2016.16
	Cacao, sản phẩm cacao	
8808	Xác định hàm lượng Theobromin	AOAC 2016 (980.14) AOAC 2019 (980.14)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8809	Xác định độ pH	TCVN 10728:2015
	Thực phẩm và sản phẩm có thành phần nguồn gốc động vật, thịt và các sản phẩm từ thịt, trứng và các sản phẩm từ trứng, sữa và các sản phẩm từ sữa	
8810	Xác định hàm lượng các chất thuốc thú y: (Albendazole; Albendazole-2-aminosulfone (2-aminosulfone metabolite); Amoxicillin; Azaperol; Azaperone; Benzylpenicillin (Benzylpenicilin); Carazolol; Ceftiofur; Chlortetracycline (Clortetracyclin); Clenbuterol; Closantel; Colistin (Colistin A + Colistin B); Dapsone; Desfuroylceftiofur ; Dexamethasone; Dichloroisoeverninic acid (DIA); Diclazuril; Dicylanil; Diethylstilbestrol; Dihydrostreptomycin; Diminazene (Diminazen); Doramectin; Eprinomectin (Eprinomectin B1a, Eprinomectin B1b); Erythromycin; Estradiol (Estradiol-17 beta); Febantel; Fenbendazole (Fenbendazol); Fluazuron; Flubendazole; Flumequine; Gentamicin (Gentamycin C1, Gentamycin C1a, Gentamycin C2C2a); Imidocarb; Isometamidium; Ivermectin; Ketotriclabendazole; Levamisole; Lincomycin; Melengestrol (Melengestrol acetate); Monensin; Moxidectin; Neomycin; Neospiramycin; Nicarbazin; Orbifloxacin; Oxfendazole (Oxfendazol); Oxytetracycline (Oxytetracyclin); Pirlimycin; Procaine benzylpenicillin (/Procain benzylpenicilin); Progesterone; Ractopamine; Salbutamol; Spectinomycin; Spiramycin; Streptomycin; Sulfadimidine (Sulfadimidin); Testosterone; Tetracycline (Tetracyclin); Thiabendazole (Thiabendazol); Tilmicosin; Trenbolone (Trenbolone acetate, beta-Trenbolone, alpha-Trenbolone); Trimethoprim; Tylosin (Tylosin A); Zeranol)	QTTN/KT3 288:2021
	Phân bón	
8811	Xác định hàm lượng axit amin: Aspatic acid, Threonine, Serine, Glutamic acid, Proline, Glycine, Alanine, Valine, Isoleucine, Leucine, Tyrosine, Phenylane,	QTTN/KT3 221:2018 (Ref: AOAC 994.12 and AOAC 988.15)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Lysine, Histidine, Agrinine, Cystine, Methionine, Tryptophan.	
8812	Xác định hàm lượng axit amin: Aspatic acid, Threonine, Serine, Glutamic acid, Proline, Glycine, Alanine, Valine, Isoleucine, Leucine, Tyrosine, Phenylane, Lysine, Histidine, Agrinine, Cystine, Methionine.	TCVN 12621:2019
	Giấy và bìa thông dụng	
8813	Độ ẩm của giấy	ISO 287:2009
8814	Độ ẩm của giấy	TCVN 1867:2010
8815	Độ bục của bìa	TCVN 7631:2007
8816	Độ bục của giấy	
8817	Hàm lượng tro của giấy	TAPPI T 211 OM-12
8818	Khối lượng mét vuông	JIS P 8124:2011
8819	pH của dung dịch nước chiết từ giấy	ASTM D778-97
8820	Trị số màu	ASTM D2244 - 16
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Băng cản nước	
8821	Độ bền hoá chất (Kiềm, ở 70 °C trong 14 ngày)	TCVN 9407:2014
8822	Độ bền hoá chất (Nước muối, ở 25 °C trong 14 ngày)	TCVN 9407:2014
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Hạt nhựa, bột nhựa, resin và dung dịch polymer	
8823	Độ nhớt (nhớt kết quay)	ASTM D1076-21
8824		ASTM D1084-16
8825		ASTM D115-17
8826		ASTM D1417-16
8827		ASTM D1439-15
8828		ASTM D1824-16
8829		ASTM D2196-20
8830		ASTM D2556-14
8831		ASTM D3716-14

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8832	Độ nhớt (nhớt kết quay)	ASTM D4016-14
8833		ISO 1652:2011
8834		ISO 2555:2018
8835		TAPPI T666 OM-1991
8836		TCVN 4859:2013
8837	Hàm lượng chất bay hơi của PVC resin	ASTM D3030 - 17
8838	Hàm lượng chất chiết từ vật liệu nhựa bằng dung môi	ISO 6427:2013
8839	Hàm lượng chất không bay hơi của dung dịch nhựa	ASTM D1259 - 06
8840	Khối lượng riêng (keo dạng lỏng)	ASTM D1875-03
8841	Khối lượng riêng của huyền phù polymer	ISO 2811-1:2016
8842	Khối lượng riêng của nhựa (dạng bột)	ASTM D1895-96
8843	Khối lượng riêng của nhựa (dạng hạt thô)	ASTM D1895-96
8844		ISO 60:1977
8845	pH của huyền phù polymer	ISO 976:1996
8846	Phân tích thành phần hạt nhựa PVC bằng IR	ASTM D2124-99
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Màng và tấm nhựa (< 1 mm)	
8847	Các biến đổi sau khi ngâm trong hoá chất lỏng (23 °C, 24 giờ)	ISO 175:2010
8848	Định danh	ASTM E1252 - 98
8849	Định lượng	ASTM D4321 - 15
8850	Độ bền đối với hóa chất	ASTM D543 - 14
8851	Hàm lượng tro	ISO 3451-1:2008
8852	Hàm lượng tro của nhựa nhiệt dẻo	ASTM D5630 - 13
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Ống nhựa	
8853	Độ bền chịu ăn mòn hoá học ở nhiệt độ 60 °C trong 05 giờ	TCVN 8699:2011
8854	Độ bền đối với acid sunphuric của ống PVC	TCVN 6037:1995
8855	Độ bền đối với diclometan ở nhiệt độ quy định (độ gel hóa)	ISO 8233:1988
8856		ISO 9852:2007

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8857		TCVN 7306:2008
8858	Độ bền đối với hoá chất (xăng; 10% NaCl; 30% H2SO4; 40% HNO3; 40% NaOH)	KS M 3413 - 1995
8859	Độ bền hóa chất (độ thay đổi màu sau khi ngâm trong dung dịch)	KS M 3413:1995
8860	Độ bền hóa chất trong dung dịch nước muối	JIS K 6773:1997
8861	Hàm lượng chất bay hơi (nhựa của ống PE)	EN 12099:1997
8862	Xác định hàm lượng Vinylchloride monomer trong nhựa (Polyvinylchloride), trong ống nước và phụ kiện PVC	AS/NZS 1462.15:1996
8863	Xác định hàm lượng Organotin trong mẫu ống nước uPVC	QTTN/ KT3 275:2020
	Sản phẩm dệt, da, giày	
8864	Hàm lượng chất chiết được từ da bằng n-hexane	ASTM D3495 - 10
8865	Hàm lượng chất hòa tan trong etyl ete	TCVN 7430 : 2004
8866	Hàm lượng crôm oxit trong da	ASTM D2807 - 93
8867	Hàm lượng Formaldehyde trong da bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò DAD (HPLC-DAD)	ISO 17226-1:2021
	Sơn	
8868	Độ bền của màng đối với acid	JIS K 5400:1990
8869		JIS K 5656:1992
8870	Độ bền của màng đối với các hóa chất gia dụng	ASTM D1308-02
8871	Độ bền của màng đối với kiềm	JIS K 5400:1990
8872		JIS K 5551:1991
8873		JIS K 5656:1992
8874	Độ bền của màng đối với kiềm	JIS K 5960:1993
8875	Độ bền của màng đối với nước	ASTM D870-15
8876		JIS K 5400:1990
8877		JIS K 5531:2003
8878		JIS K 5960:1993
8879	Độ bền của màng đối với nước muối	JIS K 5400:1990

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8880		JIS K 5551:1991
8881	Độ bền của màng đối với nước sôi	JIS K 5400:1990
8882		JIS K 5531:2003
8883	Độ bền của màng đối với xăng	JIS K 5531:2003
8884		JIS K 5551:1991
8885	Độ bền của màng mực đối với nước	ASTM D1647 - 89
8886	Độ bền của màng sơn đối với nước	AWWA C550-13
8887	Độ bền hóa chất (rubbing test)	ASTM D5402-15
8888	Độ bền kéo đứt màng sơn	ASTM D2370-16
8889	Độ bền kết khối	JIS K 5531:2003
8890	Độ bền kiềm	TCVN 8787:2018
8891		TCVN 8653-3: 2012
8892	Độ bền lâu	TCVN 9065:2012
8893		TCVN 6557 : 2000
8894	Độ bền mù muối	JIS K5600-7-1:1999
8895		TCVN 8792:2011
8896	Độ bền muối	TCVN 8787:2018
8897	Độ bền nước	TCVN 8653-2: 2012
8898	Độ bền trong môi trường ngưng tụ nước	JIS K5600-7-2:1999
8899	Độ chảy xệ	JIS K5551:2018
8900	Độ chảy xệ (sagging index)	ASTM D4400-18
8901		ISO 16862:2003
8902	Độ chịu dầu	TCVN 8787:2018
8903	Độ chịu nhiệt	TCVN 6557 : 2000
8904	Độ cứng bút chì lớp phủ	JIS K5600-5-4:1999
8905	Độ tro (hàm lượng pigment trong sơn)	ISO 14680-2:2000
8906	Độ tương phản màng sơn	JIS K 5400:1990
8907		JIS K5600 -4 - 1:1999

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8908		JIS K5663:2003
8909		JIS K5960:1993
8910	Độ xuyên nước	TCVN 6557:2000
8911	Độ xuyên nước sau 24 giờ	TCVN 9065:2012
8912		TCVN 6557 : 2000
8913	Hàm lượng chất hữu cơ bay hơi (VOC)	ISO 11890 -1:2007
8914		ISO 11890-2:2013
8915		TCVN 10370 -1:2014
8916		TCVN 10370-2:2014
8917	Hàm lượng chất không bay hơi theo thể tích	ASTM D2697-03 (2021)
8918		ISO 3233-2:2019
8919	Hàm lượng chất không tan trong dung môi	TCVN 9011:2011
8920	Hàm lượng chì (Pb)	TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005)
8921	Hàm lượng chì trong sơn	JIS K5551:2018
8922	Hàm lượng crom trong sơn	JIS K5551:2018
8923	Hàm lượng formaldehyde phát tán	JIS K5601-4-1:2012
8924	Kẽm kim loại trong cặn gia nhiệt	JIS K5552:2002
8925	Kẽm kim loại trong cặn gia nhiệt	TCVN 9012:2011
8926	Khả năng chịu axit	JIS K5600-6-1:1999
8927		TCVN 9013:2011
8928	Khả năng chịu chùi rửa (sơn nước)	JIS K 5960:1993
8929	Khả năng chịu kiềm	JIS K5600-6-1:1999
8930		TCVN 8653-3:2012
8931		TCVN 9013:2011
8932		TCVN 9014:2011
8933	Khả năng chịu nhiệt	JIS K5551:2018
8934		TCVN 6557:2000
8935	Khả năng chịu nước	ISO 2812-2:2018

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8936		JIS K5531:2003
8937		JIS K5600-6-1:1999
8938		TCVN 8653-2:2012
8939		TCVN 9012:2011
8940	Khả năng chịu nước muối	TCVN 9011:2011
8941		TCVN 9014:2011
8942	Khả năng chịu nước sôi	JIS K5531:2003
8943	Khả năng chịu xăng	JIS K 5400:1990
8944		JIS K5600-6-1:1999
8945		TCVN 9014:2011
8946	Khả năng chống trầy xước (mar resistance)	ASTM D5178-16
8947	Khả năng kháng kết khối	JIS K5531:2003
8948	Khả năng phủ lại	JIS K 5656:1992
8949		JIS K 5531:2003
8950		JIS K 5658:2010
8951	Khả năng sơn độ dày cao	JIS K 5552:2002
8952		TCVN 9012:2011
8953	Khả năng tạo màng sơn ở nhiệt độ thấp	JIS K 5531:2003
8954		JIS K 5600-1-1:1999
8955	Xác định hàm lượng Cr, Pb	Acid digestion (Ref : IEC 62321-5) & JIS K 5551:2018
	An toàn đồ chơi trẻ em	
8956	Hàm lượng pH	TCVN 8317-9:2010
8957	Xác định hàm lượng phthalat	TCVN 6238-6:2015
8958	Xác định hàm lượng Amin thơm	TCVN 6238-10:2010 TCVN 6238-11:2010 BS EN 71-10:2005 & BS EN 71-11:2005
8959	Xác định giới hạn mức thôi nhiêm của một số nguyên tố độc hại	EN 71-3:2019

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8960	Xác định hàm lượng formaldehyde trong nước chiết từ vật liệu giấy	TCVN 8307:2010 EN 645: 1993 TCVN 8308:2010 EN 1541:2001
8961	Xác định hàm lượng formaldehyde giải phóng từ vật liệu gỗ	EN 717-3:1996 TCVN 8330-3:2010
8962	Xác định hàm lượng Organotin trong đồ chơi trẻ em	EN 71-3 :2013
8963	Hàm lượng Bisphenol A thôi nhiễm	EN 71-10 & EN 71-11
	Nhựa và sản phẩm nhựa - Ống cấp nước PVC, vật liệu PVC	
8964	Thử ảnh hưởng của vật liệu đến chất lượng nước	AS/NZS 4020:2018
8965	Xác định hàm lượng Vinyl chloride monomer	AS/NZS 1462.15:1996
8966	Xác định hàm lượng Vinyl chloride monomer	DIN EN ISO 6401(2008)
	Găng tay cao su y tế	
8967	Xác định hàm lượng protein chiết được trong nước	ASTM D5712-15
8968	Độ pH	ISO 20057:2017
8969	Xác định hàm lượng protein chiết được trong găng tay cao su tự nhiên	EN 455 - 3:2015
	Sản phẩm da, sản phẩm giày, dép	
8970	Xác định hàm lượng oxit crom bằng chuẩn độ iot	TCVN 7429:2004
8971	Xác định hàm lượng Crom VI	TCVN 7651 :2007
8972	Xác định hàm lượng formaldehyde trong da bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò DAD (HPLC-DAD)	ISO 17226-1:2021
	Vật liệu làm giày dép	
8973	Xác định hàm lượng Dimethylformamide (DMFA)	TCVN 10945:2015 ISO 16181:2012
8974	Xác định hàm lượng Dimethylformamide (DMFA)	DIN EN 16778 (2016)
	Vật liệu nhựa	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8975	Xác định hàm lượng titanium dioxide	IS 12235 (part 12) : 2004
	Vật liệu - Silicagel	
8976	Xác định hàm lượng Dimethylfumarate trong vật liệu	BS EN ISO 16186:2021
	Sản phẩm ván gỗ nhân tạo	
8977	Xác định hàm lượng formaldehyde phát tán	TCVN 8330-3 :201
8978	Xác định hàm lượng formaldehyde giải phóng trong ván gỗ nhân tạo – Phần 5: phương pháp chiết Perforator	BS EN ISO 12460-5:2015
8979	Xác định hàm lượng formaldehyde giải phóng trong ván gỗ nhân tạo	EN 120 :1992 TCVN 7756-12:2007
	Sản phẩm chăm sóc và sử dụng cho trẻ em - Ty giả cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	
8980	Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm	EN 14372:2004 EN 71-3:1995
8981	Xác định hàm lượng Phthalate	EN 14372:2004
8982	Xác định hàm lượng VOCs	EN 1400:2013
8983	Xác định hàm lượng Formaldehyde realse	EN 1400:2013 EN 71-11:2005
8984	Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm (Al, Sb, As, Ba, B, Cd, Cr, Co, Cu, Pb, Mn, Hg, Ni, Se, Sr, Sn, Zn)	EN 1400:2013 EN 71-3:2019
8985	Xác định hàm lượng Bisphenol A phát tán cho nhựa nhiệt dẻo trong ty giả cho em bé	EN 1400:2013 EN 71-11
	Sản phẩm chăm sóc và sử dụng cho trẻ em -Dao kéo và dụng cụ cho trẻ ăn	
8986	Xác định hàm lượng Formaldehyde realse	EN 14372:2004 ISO 4614:1977
8987	Xác định hàm lượng VOCs	EN 14372:2004
8988	Xác định hàm lượng Bisphenol A	BS EN 14372:2004 EN 14372:2004
8989	Xác định mức độ thôi nhiễm kim loại nặng (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Se)	BS EN 14372:2004 EN 14372:2004
8990	Xác định hàm lượng Phthalate	BS EN 14372:2004 EN 14372:2004

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Vật liệu nhựa - Túi nhựa	
8991	Hàm lượng di-(2-ethylhexyl)phthalate (DEHP) thôi nhiễm	TCVN 7611:2007 ISO 3826:1993
	Vật liệu nhựa - Các vật liệu không phải kim loại (bao gồm xi măng), các phụ kiện và ống nối đường ống, ống nước và vật liệu được sơn phủ, vật liêu dùng để bảo vệ, lót, nối sealing và bôi trơn có tiếp xúc với nước sinh hoạt (ống nước)	
8992	Thử nghiệm ảnh hưởng chất lượng nước – Xác định hàm lượng kim loại trong dịch chiết (B, Al, Cr, Mn, Fe, Ni, Cu, As, Se, Mo, Ag, Cd, Sb, Ba, Hg, Pb)	BS 6920-3:2000 BS 6920-2.6:2000 + A1:2014
	Vật liệu nhựa - Sản phẩm tiếp xúc với nước uống	
8993	Thử nghiệm ảnh hưởng chất lượng nước – Xác định hàm lượng kim loại trong dịch chiết (B, Al, Cr, Mn, Fe, Ni, Cu, As, Se, Mo, Ag, Cd, Sb, Ba, Hg, Pb)	AS 4020:2018
	Vật liệu giấy - Giấy dán tường	
8994	Hàm lượng Formaldehyde	BS EN 233:2016 EN 12149:1998 TCVN 11898:2017 TCVN 1896:2017
8995	Hàm lượng kim loại nặng thôi nhiễm và một số nguyên tố khác (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Se)	BS EN 233:2016 EN 12149:1999 TCVN 11898:2017 TCVN 1896:2017
8996	Hàm lượng Vinyl chloride monomer	BS EN 233:2016 EN 12149:2000 TCVN 11898:2017 TCVN 1896:2017
	Vật liệu, vật liệu polymer	
8997	Hàm lượng Hexabromocyclododecane (HBCDD) trng mẫu Polymer bằng sắc kí khối phổ (GC-MS)	IEC 62321-9 ED1
8998	Hàm lượng Perfluorooctanoic acid (PFOA) Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS) và các hoạt chất có liên quan trong vật liệu bằng thiết bị sắc ký lỏng ghép khối sắc ký khí ghép khối phổ	CEN/TS 15968-08 (2010)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
8999	Hàm lượng Pentachlorophenol (PCP), Tetrachlorophenol (TeCP), Trichlorophenol (TriCP) trong vật liệu.	ISO 17070 : 2015 TCVN 10060 : 2013 Adidas Policy for the Control and Monitoring of Hazardous Substances A-01 (September 1st 2018)
9000	Hàm lượng Pentachlorophenol (PCP), Tetrachlorophenol (TeCP), Trichlorophenol (TriCP) trong vật liệu.	DIN 50009 : 2021-1
9001	Hàm lượng Pesticides	Extraction with acetone / hexan & GCMS
9002	Hàm lượng Dimethylfumarate trong vật liệu	DIN EN ISO 16186:2021
9003	Định danh amiăng	Health Canada - Product Safety Reference Manual Book 5 (2003) – Part B (Method C- 26)
	Nồi chảo chống dính, Vật liệu tiếp xúc thực phẩm	
9004	Hàm lượng PFOA	BS EN 13130 : 2004 TK: CEN/TS 15968-08 (2010)
	Keo dán gỗ	
9005	Hàm lượng formaldehyde tự do trong keo dán gỗ - Phương pháp hydroxylamin hydrochloride	TCVN 11569 : 2016 ASTM D5910- 05
9006	Hàm lượng formaldehyde tự do trong keo dán gỗ - Phương pháp sulfit	TCVN 11569 : 2016 ASTM D5910- 05
9007	Hàm lượng formaldehyde tự do trong keo dán gỗ - Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV (HPLC-UV)	TCVN 11569 : 2016 ASTM D5910- 05
	Giấy in nhiệt	
9008	Hàm lượng Bisphenol A thôi nhiễm từ giấy in nhiệt	QTTN/KT3 9:2018
	Vật liệu dệt may	
9009	Xác định màu Disperse dyes.	DIN 54231 (2005)
9010	Xác định màu Acetophenone / 2-Phenyl-2-propanone	Extraction with acetone / hexan & GCMS
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Gốm, sứ, thủy tinh, dụng cụ đun nấu thực phẩm	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9011	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Al, Co, As trong dung dịch ngâm thôi nhiễm acid acetic 4% từ tượng sứ	ISO 6486-1:1999 TCVN 7146-1:2002 ISO 6486-2:1999 TCVN 7146-2:2002
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Vật liệu đũa, gỗ, tre	
9012	Xác định hàm lượng sulfur dioxide thôi nhiễm	TCVN 12272:2018
9013	Xác định hàm lượng các chất chống mốc (Ortho-phenyl phenol, Thiabendazole, Biphenyl,Imazalil) thôi nhiễm	MFDS 2021
9014	Xác định hàm lượng kim loại Pb, As thôi nhiễm	
9015	Xác định hàm lượng SO_2 thôi nhiễm	
9016	Xác định hàm lượng formaldehyde	TCVN 12272:2018 - Phụ lục A
9017	Xác định hàm lượng Arsen	TCVN 12272:2018 - Phụ lục A
9018	Xác định hàm lượng Chì	
9019	Xác định hàm lượng Cadimi	
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Vật liệu nhựa	
9020	Xác định hàm lượng Primary aromatic amine (aniline,4,4'-methylendiamine,và 2,4 toluenediamine) thôi nhiễm	MFDS 2021
9021	Xác định hàm lượng cặn khô trong ethanol 50 %	BS EN 1186:2002
9022	Tổng hàm lượng thôi nhiễm trong dầu thực vật	BS EN 1186-2:2002
9023	Xác định hàm lượng bari/ cobal/ đồng/ sắt/ liti/ mangan/ kẽm chiết trong acid acetic 3 % (w/v)	BS EN 13130-1 : 2004 (ICP - OES)
9024	Xác định các hợp chất amine thơm cơ bản thôi nhiễm	BS EN 13130-1:2004 EUR 24815 EN:2011 (LC – MS/MS)
9025	Xác định hàm lượng Ethylene Oxide trong vật liệu	CEN TS 13130-22-2005 QTTN/KT3 301:2021

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9026	Xác định hàm lượng Terephthalic acid trong dịch chiết thôi nhiễm từ vật liệu nhựa tiếp xúc thực phẩm	BS EN 13130-2:2004
9027	Xác định hàm lượng Vinylchloride trong dung dịch thôi nhiễm từ vật liệu tiếp xúc thực phẩm	BS EN 13130-5:2004
9028	Xác định hàm lượng kim loại trong dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp Xúc trực tiếp với thực phẩm (Li, Na, Mg, Al, K, Ca, Cr, Mn, Fe, Co, Ni, Cu, Zn, As, Cd, Sb, Ba, La, Eu, Gd, Tb, Hg, Pb, NH4+)	BS EN 13130-1:2004 (ICP – MS)
9029	Xác định hàm lượng Vinylacetate trong dịch chiết thôi nhiễm vật liệu nhựa tiếp xúc thực phẩm	BS EN 13130-9:2004
9030	Xác định hàm lượng 1,3-Butadiene trong vật liệu nhựa ABS tiếp xúc thực phẩm	BS EN 13130-4:2004
9031	Xác định hàm lượng kim loại nặng trong vật liệu nhựa Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se	Resolution AP (89)1
9032	Xác định hàm lượng Phthalate thôi nhiễm	GB 31604.30-2016
9033	Xác định hàm lượng Phtalate thôi nhiễm	GB 31604.28-2016
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Vật liệu tinh bột	
9034	Xác định hàm lượng Formaldehyde thôi nhiễm	MFDS 2021
9035	Xác định hàm lượng $KmnO_4$ thôi nhiễm	
9036	Xác định hàm lượng kim loại Pb, As thôi nhiễm	MFDS 2021
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Vật liệu có lớp phủ	
9037	Xác định hàm lượng cặn khô trong nước cất	21 CFR 175.300
9038	Xác định hàm lượng cặn khô trong ethanol	
9039	Xác định hàm lượng cặn khô trong n-heptane	
9040	Xác định hàm lượng cặn chiết tan trong chloroform	
9041	Hàm lượng chì, cadimi thôi nhiễm trong acid acetic 4 %	BS 7557 :1991

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Vật liệu cao su	
9042	Xác định hàm lượng cặn khô trong nước cất ở nhiệt độ hoàn lưu 7 giờ đầu	21 CFR 177.2600
9043	Xác định hàm lượng cặn khô trong nước cất ở nhiệt độ hoàn lưu 2 giờ tiếp theo	
9044	Xác định hàm lượng cặn khô trong n-hexane ở nhiệt độ hoàn lưu 7 giờ đầu	
9045	Xác định hàm lượng cặn khô trong n-hexane ở nhiệt độ hoàn lưu 2 giờ tiếp theo	
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Vật liệu nhựa – Teflon	
9046	Xác định hàm lượng chất chiết được trong nước chiết ở nhiệt độ hoàn lưu sau 2 giờ	21 CFR 177.1550
9047	Xác định hàm lượng chất chiết được trong ethanol 8 % chiết ở nhiệt độ hoàn lưu sau 2 giờ	
9048	Xác định hàm lượng chất chiết được trong ethanol 50 % chiết ở nhiệt độ hoàn lưu sau 2 giờ	21 CFR 177.1550
9049	Xác định hàm lượng chất chiết được trong n-heptane ở nhiệt độ hoàn lưu sau 2 giờ	
9050	Xác định hàm lượng floride tính theo florine trong nước chiết ở nhiệt độ hoàn lưu sau 2 giờ,	
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Vật liệu nhựa - Olefine	
9051	Xác định hàm lượng chất chiết trong n-hexane	21 CFR 177.1520
9052	Xác định hàm lượng chất hòa tan trong Xylene	
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Vật liệu nhựa - Nhựa Polycarbonate	
9053	Xác định hàm lượng chất chiết trong nước cất ở nhiệt độ hoàn lưu trong 6h	FDA 21 CFR 177.1580
9054	Xác định hàm lượng chất chiết trong ethanol 50 % (v/v) ở nhiệt độ hoàn lưu trong 6h	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9055	Xác định hàm lượng chất chiết trong n-heptane ở nhiệt độ hoàn lưu trong 6h	
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Nhựa PET	
9056	Xác định hàm lượng chất chiết trong nước cất (tan trong chloroform) ở 250 độ F, 2h	FDA 21 CFR 177.1630
9057	Xác định hàm lượng chất chiết trong n-heptane (tan trong chloroform) ở 150 độ F, 2h	
9058	Xác định hàm lượng chất chiết trong ethanol 50 % (tan trong chloroform) ở 120 độ F, 24h	
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Kim loại có phủ hoặc không phủ	
9059	Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm (Li, Mg, Al, Cr, Mn, Fe, Co, Ni, Cu, Zn, As, Cd, Sb,Hg, Pb, Mo, Ag, Sn, Ti, V, Be, Tl, Ba)	BS EN 13130-1:2004 (ICP-MS)
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm - Vật liệu giấy, bìa, carton	
9060	Xác định hàm lượng primary aromatic amine thôi nhiễm	TCVN 12723:2019 EN 17163:2019
9061	Xác định hàm lượng Formaldehyde	TCVN 12723:2019 EN 1541:2001 TCVN 8308:2010
9062	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) thôi nhiễm	TCVN 12723 EN 12497 : 2005 TCVN 10092 : 2013
9063	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cr thôi nhiễm	TCVN 12723 EN 12498 : 2018
9064	Xác định hàm lượng Phtalate (Dibutylphtalate, Diisobutylphtalate,Di (2-ethylheXylphtalate)) thôi nhiễm	TCVN 12723 EN 16453 : 2014
9065	Xác định hàm lượng PCBs trên nền mẫu giấy, bột giấy và bìa cứng	TCVN 12723:2019 ISO 15318 : 2007 TCVN 10095 : 2013
9066	Xác định hàm lượng pentachlorophenol (PCP) trong nước chiết từ giấy	BS EN ISO 15320:2011 TCVN 10096:2011

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9067	Xác định hàm lượng chất thôi nhiễm trong MPPO	EN 14338
9068	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cr thôi nhiễm	QTTN/ KT3 284:2021
	Nút bần	
9069	Tổng hàm lượng chất thôi nhiễm trong ethanol 20 % sau 10 ngày ở 40 °C	ISO 10106
	Dầu hạt	
9070	Hàm lượng dầu hạt trong khí nén	NIOSH 5026:1996
	Sản phẩm dầu mỏ	
9071	Xác định hàm lượng methyl ester axit béo	EN 14078 : 2014
	Bao bì	
9072	Xác định hàm lượng VOC	ASTM F 1884-04 (2018)
	Bông gòn, gạc y tế, bông tẩy trang, băng vệ sinh, băng cuộn	
9073	Giảm khối lượng do sấy khô	DĐVN V
9074	Giới hạn acid	DĐVN V
9075	Giới hạn chất khử	
9076	Giới hạn kiềm	
9077	Hàm lượng chất béo và nhựa hòa tan	TCCS 01:2014 TCCS 02:2014 TCCS 03:2014
9078	Hàm lượng chất tan trong ether	DĐVN V
9079	Hàm lượng sunfat	
9080	Phát quang	
9081	Giảm khối lượng do sấy khô	TCCS 02:2014
9082	Giới hạn acid	
9083	Giới hạn chất khử	
9084	Giới hạn kiềm	
9085	Giới hạn tinh bột	
9086	Hàm lượng canxi	
9087	Hàm lượng clorua	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9088	Hàm lượng sunfat	
9089	Hàm lượng tro	
9090	Giảm khối lượng do sấy khô	TCCS 03:2014
9091	Giới hạn kiềm	
9092	Hàm lượng tro	
9093	Giảm khối lượng do sấy khô	TCCS 21:2019 TCCS 31:2019
9094	Giới hạn acid	
9095	Giới hạn kiềm	
9096	Hàm lượng chất tan trong ether	
9097	Hàm lượng sunfat	
9098	Phát quang	
9099	Giảm khối lượng do sấy khô	TCCS 25:2016
9100		TCCS 41:2014
9101	Giới hạn acid	TCCS 25:2016
9102		TCCS 41:2014
9103	Giới hạn chất khử	TCCS 25:2016
9104	Giới hạn chất khử	TCCS 41:2014
9105	Giới hạn kiềm	
9106	Giới hạn tinh bột	TCCS 25:2016
9107		TCCS 41:2014
9108	Hàm lượng canXi	TCCS 25:2016
9109		TCCS 41:2014
9110	Hàm lượng chất tan trong ether	TCCS 25:2016
9111		TCCS 41:2014
9112	Hàm lượng clorua	TCCS 25:2016
9113		TCCS 41:2014
9114	Hàm lượng sunfat	TCCS 25:2016
9115	Hàm lượng sunfat	TCCS 41:2014

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9116	Hàm lượng tro	
9117	Hàm lượng tro	TCCS 25:2016
9118	Các sợi khác	
9119	Các sợi khác	TCCS 41:2014
9120	Phát quang	TCCS 25:2016
9121		TCCS 41:2014
	Đất trồng trọt	
9122	Độ ẩm ở 105°C	TCVN 4048:2001
9123	Độ ẩm ở 105°C	TCVN 6648:2000
9124	Hàm lượng acid fulvic tính theo C	TCVN 11456:2016
9125	Hàm lượng acid fulvic	
9126	Hàm lượng acid humic tính theo C	
9127	Hàm lượng acid humic	
9128	Hàm lượng antimon (Sb)	TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)
9129	Hàm lượng antimon (Sb)	TCVN 8467:2010 (HG-AAS)
9130	Hàm lượng asen (As)	
9131	Hàm lượng asen (As)	TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)
9132	Hàm lượng bạc (Ag)	
9133	Hàm lượng bari (Ba)	
9134	Hàm lượng beri (Be)	
9135	Hàm lượng bismut (Bi)	
9136	Hàm lượng cadimi (Cd)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000 (F-AAS)
9137	Hàm lượng cadimi (Cd)	TCVN 8246:2009 (F-AAS)
9138	Hàm lượng cadimi (Cd)	TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9139	Hàm lượng canxi (Ca)	TCVN 8246:2009 (F-AAS)
9140	Hàm lượng canxi (Ca) tính theo oxít canxi (CaO)	
9141	Hàm lượng canxi (Ca)	TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)
9142	Hàm lượng canxi (Ca) tính theo oxít canxi (CaO)	
9143	Hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4050:1985
9144	Hàm lượng carbon hữu cơ	TCVN 8941:2011
9145	Hàm lượng chất hữu cơ	
9146	Hàm lượng clorua tan trong nước	TCVN 8558:2010
9147	Hàm lượng coban (Co)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000 (F-AAS)
9148	Hàm lượng coban (Co)	TCVN 8246:2009 (F-AAS)
9149	Hàm lượng coban (Co)	TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)
9150	Hàm lượng crom (Cr)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000 (F-AAS)
9151	Hàm lượng crom (Cr)	TCVN 8246:2009 (F-AAS)
9152		TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)
9153	Hàm lượng chì (Pb)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000 (F-AAS)
9154		TCVN 8246:2009 (F-AAS)
9155		TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)
9156	Hàm lượng đồng (Cu)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
		(F-AAS)
9157		TCVN 8246:2009 (F-AAS)
9158		TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)
9159	Hàm lượng kali (K) dễ tiêu	TCVN 8662:2011 (FES)
9160	Hàm lượng kali (K) tổng	TCVN 4053:1985 (FES)
9161		TCVN 8660:2011 (FES)
9162	Hàm lượng kali (K) tổng tính theo oxít kali (K_2O)	TCVN 8660:2011 (FES)
9163	Hàm lượng kẽm (Zn)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000 (F-AAS)
9164		TCVN 8246:2009 (F-AAS)
9165	Hàm lượng kẽm (Zn)	TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)
9166	Hàm lượng liti (Li)	
9167	Hàm lượng magiê (Mg)	TCVN 8246:2009 (F-AAS)
9168	Hàm lượng magiê (Mg) tính theo oxít magiê (MgO)	
9169	Hàm lượng magiê (Mg)	TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)
9170	Hàm lượng magiê (Mg) tính theo oxít magiê (MgO)	
9171	Hàm lượng mangan (Mn)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000 (F-AAS)
9172		TCVN 8246:2009 (F-AAS)
9173		TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9174	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 4049:1985
9175	Hàm lượng molyden (Mo)	TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)
9176	Hàm lượng natri (Na)	AOAC (974.01)
9177		TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)
9178	Hàm lượng niken (Ni)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000 (F-AAS)
9179		TCVN 8246:2009 (F-AAS)
9180	Hàm lượng niken (Ni)	TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)
9181	Hàm lượng nitơ dễ tiêu dạng amoni (N-NH_4^+)	TCVN 5255:2009
9182	Hàm lượng nitơ dễ tiêu dạng nitrat (N-NO_3^-)	
	(Đất trồng trọt – tiếp theo)	
9183	Hàm lượng nitơ tổng	TCVN 4051:1985
9184		TCVN 6645:2000
9185	Hàm lượng phốtpho (P) dễ tiêu	TCVN 5256:2006 (UV-VIS)
9186	Hàm lượng oxít phốtphoric (P_2O_5) dễ tiêu tính từ phốtpho (P) dễ tiêu	TCVN 8661:2011 (UV-VIS)
9187	Hàm lượng phốtpho (P) dễ tiêu	
9188	Hàm lượng oxít phốtphoric (P_2O_5) tổng tính từ phốtpho (P) tổng	TCVN 4052:1985 (UV-VIS)
9189	Hàm lượng phốtpho (P) tổng	
9190	Hàm lượng phốtpho (P) tổng	TCVN 8940:2011 (UV-VIS)
9191	Hàm lượng sắt (Fe)	TCVN 8246:2009

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
		(F-AAS)
9192		TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)
9193	Hàm lượng selen (Se)	TCVN 8467:2010 – (HG-AAS)
9194	Hàm lượng selen (Se)	TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)
9195	Hàm lượng silíc (Si) tổng	
9196	Hàm lượng sulfate tan trong axít	TCVN 6656:2000
9197	Hàm lượng sulfate tan trong nước	
9198	Hàm lượng thiếc (Sn)	TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)
9199	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	TCVN 8882:2011 (CV-AAS)
9200	Hàm lượng vanađi (V)	TCVN 8885:2011 TCVN 6649:2000 (ICP-AES)
9201	pH H_2O (dung dịch 1:5 trong nước)	TCVN 5979:2007
9202	pH $CaCl_2$ (dung dịch 1:5 trong $CaCl_2$ 0,01M)	TCVN 5979:2007
9203	pH KCl (dung dịch 1:5 trong KCl 1M)	
9204	pH KCl (dung dịch 1:5 trong KCl 1M)	TCVN 4401:1987
9205	pH H_2O (dung dịch 1:5 trong nước)	TCVN 4402:1987
	Phân bón	
9206	Hàm lượng 5-nitroguaiacolate	TCVN 13263-5:2020 (HPLC-UV)
9207	Hàm lượng acid fulvic tính trên chất khô	TCVN 8561:2010
9208	Hàm lượng acid humic tính trên chất khô	
9209	Hàm lượng alpha naphthyl acetic acid (α-NAA)	TCVN 13263-5:2020 (HPLC-UV)
9210	Hàm lượng asen (As)	AOAC (2006.03) (ICP-AES)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9211		AOAC (2017.02) (ICP-AES)
9212	Hàm lượng beta naphthyl acetic acid (β-NAA)	TCVN 13263-5:2020 (HPLC-UV)
9213	Hàm lượng biuret	TCVN 9293:2012 (UV-VIS)
9214	Hàm lượng bo (B) tan trong axít clohydríc	TCVN 13263-8:2020 (UV-VIS)
9215	Hàm lượng bo (B) tan trong nước	TCVN 13263-7:2020 (UV-VIS)
9216	Hàm lượng cadimi (Cd)	AOAC (2017.02) (ICP-AES)
9217	Hàm lượng canxi (Ca)	AOAC (2017.02) (ICP-AES)
9218	Hàm lượng carbon (C) hữu cơ	TCVN 9294:2012
9219	Hàm lượng chất hữu cơ tính trên chất khô	AOAC (967.05)
9220	Hàm lượng chất hữu cơ tính trên chất khô	TCVN 9294:2012
9221	Hàm lượng chì (Pb)	AOAC (2017.02) (ICP-AES)
9222	Hàm lượng coban (Co)	AOAC (2017.02) (ICP-AES)
9223	Hàm lượng crom (Cr)	
9224	Hàm lượng đồng (Cu)	
9225	Hàm lượng gibberelic acid (GA3)	TCVN 13263-6:2020 (HPLC-UV)
9226	Hàm lượng gibberelic acid (GA4)	
9227	Hàm lượng gibberelic acid (GA7)	
9228	Hàm lượng indole -3-carboxylic acid (ICA)	TCVN 13263-5:2020 (HPLC-UV)
9229	Hàm lượng indole -3-acetic acid (IAA)	
9230	Hàm lượng indole -3-propionic acid (IPA)	
9231	Hàm lượng indole -3-butyric acid (IBA)	
9232	Hàm lượng kẽm (Zn)	AOAC (2017.02) (ICP-AES)
9233	Hàm lượng magiê (Mg)	
9234	Hàm lượng mangan (Mn)	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9235	Hàm lượng molyden (Mo)	
9236	Hàm lượng niken (Ni)	
9237	Hàm lượng natri (Na)	TCVN 13263-15:2021 (FES)
9238	Hàm lượng natri (Na)	AOAC (974.01)
9239	Hàm lượng nitơ tổng tính trên chất khô	AOAC (993.13) (Dumas)
9240	Hàm lượng nitơ tổng tính trên chất khô	TCVN 10682:2015
9241	Hàm lượng nitơ tổng tính trên chất khô	TCVN 5815:2018
9242	Hàm lượng nitơ tổng tính trên chất khô	TCVN 8557:2010
9243	Hàm lượng napthoxy acetic acid (NOA)	TCVN 13263-5:2020 (HPLC-UV)
9244	Hàm lượng sodium - o-nitrophenolate	QTTN/KT3 232:2018 (HPLC-UV)
9245	Hàm lượng bo (B) tan trong axít clohyđríc tính theo oxit bo (B_2O_3)	AOAC (982.01) (UV-VIS)
9246		TCVN 10679:2015 (UV-VIS)
	(Phân bón – tiếp theo)	
9247	Hàm lượng bo (B) tan trong nước tính theo oxít bo (B_2O_3)	AOAC (949.03)
9248		AOAC (982.01) (UV-VIS)
9249		TCVN 10680:2015 (UV-VIS)
9250	Hàm lượng canxi (Ca) tính theo oxít canxi (CaO)	AOAC (2017.02) (ICP-AES)
9251		TCVN 1078:2018
9252		TCVN 12598:2018
9253		TCVN 9284:2018 (F-AAS)
9254	Hàm lượng oxít kali (K_2O) hữu hiệu tính trên chất khô	TCVN 5815:2018 (FES)
9255		TCVN 8560:2018 (FES)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9256	Hàm lượng oxít kali (K_2O) tổng tính trên chất khô	TCVN 8562:2010 (FES)
9257	Hàm lượng magiê (Mg) tính theo oxít magiê (MgO)	AOAC (2017.02) (ICP-AES)
9258		TCVN 1078:2018
9259		TCVN 12598:2018
9260		TCVN 9285:2018 (F-AAS)
9261	Hàm lượng oxít phốtphoríc (P_2O_5) hữu hiệu tính trên chất khô	TCVN 5815:2018
9262		TCVN 8559:2010 (UV-VIS)
9263	Hàm lượng oxít phốtphoríc (P_2O_5) tổng tính trên chất khô	TCVN 8563:2010 (UV-VIS)
9264	Hàm lượng selen (Se)	TCVN 13263-12:2021 (HG-AAS)
9265		AOAC (2006.03) (ICP-AES)
9266	Hàm lượng paclobutrazole	TC 14:2006/CL (GC-FID)
9267	Hàm lượng p-nitrophenolate	TCVN 13263-5:2020 (HPLC-UV)
9268	Hàm lượng sắt (Fe)	AOAC (2017.02) (ICP-AES)
9269	Hàm lượng silic (Si) hữu hiệu	TCVN 11407:2019 (UV-VIS)
9270	Hàm lượng sodium p-nitrophenolate	TCVN 13263-5:2020 (HPLC-UV)
9271	Khối lượng riêng ở 20°C (Tỷ trọng)	TCVN 13263-10:2020
9272	Ngoại quan	Quan sát bằng mắt/ Visual method
9273	Hàm lượng Zeatin	QTTN/KT3 296:2021 (HPLC-UV)
9274	Hàm lượng Zeatin riboside	
9275	Hàm lượng Kinetin	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9276	Hàm lượng Benzylaminipurine	
	Thuốc Bảo vệ thực vật	
9277	Hàm lượng abametin	TCVN 9475:2012
9278	Hàm lượng azadirachtin	TCVN 8383:2010
9279	Hàm lượng beta-Cyfluthrin	TC 116/2000-CL
9280	Hàm lượng bifenthrin	TCCS 282:2015/BVTV
9281	Hàm lượng copper oxychloride	TCVN 10158:2013
9282	Hàm lượng copper (I) oxide	TCVN 10160:2013
9283	Hàm lượng chlorfenapyr	TCVN 12475:2018
9284	Hàm lượng d-allethrin	TCCS 287:2015/BVTV
9285	Hàm lượng diflubenzuron	TCCS 309:2015/BVTV
9286	Hàm lượng dimefluthrin	TCCS 693:2018/BVTV
9287	Hàm lượng emamectin benzoate	TCCS 66:2013
9288	Hàm lượng esbiothrin	QTTN/KT3 070:2019
9289	Hàm lượng fenchlorim	TCCS 640:2017/BVTV
9290	Hàm lượng fomesafen	TCCS 701:2018/BVTV
9291	Hàm lượng glufosinate ammonium	TCCS 203:2014/BVTV
9292	Hàm lượng hexaconazole	TCVN 8381:2010
9293	Hàm lượng imiprothrin	TCCS 692:2018/BVTV
9294	Hàm lượng indoxacarb-S	TC 03/CL:2005
9295	Hàm lượng iprobenfos	TCCS 231:2014/BVTV
9296	Hàm lượng isoprocarb	TCCS 206:2014/BVTV
9297	Hàm lượng matrine	QTTN/ KT3 071:2019
9298	Hàm lượng meperfluthrin	QTTN/ KT3 070:2019
9299	Hàm lượng metalaxyl-M	TCCS 6:2009/BVTV
9300	Hàm lượng metofluthrin	TCCS 691:2018/BVTV
9301	Hàm lượng oxadiazon	TCCS 219:2014/BVTV
9302	Hàm lượng oxytetracyline	QTTN/KT3 071:2019

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9303	Hàm lượng paraquat	TCVN 9476:2012
9304	Hàm lượng piperonyl butoxide	TCCS 702:2018/BVTV
9305	Hàm lượng propamocarb	TCCS 350:2015/BVTV
9306	Hàm lượng sodium 2,4 - dinitrophenolate	TCCS 358:2015/BVTV
9307	Hàm lượng sodium -5 - guaiacolate	TCCS 359:2015/BVTV
9308	Hàm lượng sodium -o- nitrophenolate	TCCS 360:2015/BVTV
9309	Hàm lượng sodium -p- nitrophenolate	TCCS 361:2015/BVTV
9310	Hàm lượng tebufenozide	TCCS 213:2014/BVTV
9311	Hàm lượng tebufenpyrad	TCCS 530:2016/BVTV
9312	Hàm lượng tetramethrin	TCCS 648:2017/BVTV
9313	Hàm lượng transfluthrin	TCCS 368:2015/BVTV
9314	Hàm lượng validamycin A	TCCS 217:2014/BVTV
9315	Hàm lượng zineb	AOAC (965.15)
9316	Hàm lượng Guanosin 5' - monophoshate	TCVN 9515:2012
9317	Hàm lượng Inosin 5' - monophoshate	TCVN 9515:2012
	Nước rửa tổng hợp cho nhà bếp	
9318	Độ nhớt ở 25°C	DĐVN V, 2017 - Phụ lục 6 - Mục 6.3
9319	Độ ổn định cột bọt (dung dịch 1 %) ở 50°C	TCVN 5817:1994
9320	Độ pH dung dịch 1 %	TCVN 5458:1991
9321	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion tính theo LAS	TCVN 5455:1998 ISO 2271:1989
9322	Thể tích cột bọt (dung dịch 1 %) ở 50°C	TCVN 5817:1994
	Bột giặt	
9323	Độ ổn định cột bọt (dung dịch 1 %) ở 50 °C	TCVN 5817:1994
9324	Độ pH dung dịch 1 %	TCVN 5458:1991
9325	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion tính theo LAS	TCVN 5455:1998 ISO 2271:1989
9326	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn	TCVN 5720:2001

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9327	Hàm lượng chất không tan trong nước	
9328	Hàm lượng nước và các chất bay hơi ở 105 °C	
9329	Hàm lượng phốtpho tính theo phốtpho oxít (P_2O_5)	
9330	Khối lượng riêng biểu kiến trước khi nén chặt	TCVN 5488:1991
9331	Ngoại quan	TCVN 5720:2001
9332	Thể tích cột bọt (dung dịch 1 %) ở 50 °C	TCVN 5817:1994
	Mỹ phẩm/ chất tẩy rửa - Nước giặt	
9333	Độ nhớt ở 25 °C	DĐVN V, 2017 - Phụ lục 6 - Mục 6.3
9334	Độ ổn định cột bọt (dung dịch 1 %) ở 50 °C	TCVN 5817:1994
9335	Độ pH dung dịch 1 %	TCVN 5458:1991
9336	Độ pH dung dịch nguyên	TCVN 7764-1:2007 – GM 31.1
9337	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion tính theo LAS	TCVN 5455:1998 ISO 2271:1989
9338	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn	TCVN 5720:2001
9339	Hàm lượng chất không tan trong nước	
9340	Ngoại quan	
9341	Tỷ trọng ở 20 °C/ 20 °C	TCVN 7764-1:2007 GM 24.1
9342	Thể tích cột bọt (dung dịch 1 %) ở 50 °C	TCVN 5817:1994
9343	Độ nhớt ở 25 °C	DĐVN V, 2017 - Phụ lục 6 - Mục 6.3
9344	Độ ổn định cột bọt (dung dịch 1 %) ở 50 °C	TCVN 5817:1994
	Dầu gội, sữa tắm, nước rửa tay, sữa rửa mặt	
9345	Độ nhớt ở 25 °C	DĐVN V, 2017 - Phụ lục 6 - Mục 6.3
9346	Thể tích cột bọt (dung dịch 1 %) ở 50 °C	TCVN 5817:1994
9347	Độ ổn định cột bọt (dung dịch 1 %) ở 50 °C	
9348	Độ pH dung dịch 1 %	TCVN 5458:1991
9349	Ngoại quan	TCVN 6972:2001

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9350	Hàm lượng asen (As)	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 – Metalic Impurities (HG -AAS)
9351	Hàm lượng ethylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
9352	Hàm lượng phenoxy ethanol	ACM INO 04 (HPLC - UV)
9353	Hàm lượng formaldehyde tự do	QTTN/KT3 297:2021 - (HPLC-UV)
9354	Hàm lượng hydroquinone	ACM INO 03 (HPLC - UV)
	Xà phòng	
9355	Chỉ số iốt của acid béo tách ra từ xà phòng so với khối lượng danh nghĩa	TCVN 1557:1991
9356	Chỉ số iốt của acid béo tách ra từ xà phòng	
9357	Hàm lượng các chất béo chưa xà phòng hóa so với khối lượng danh nghĩa	TCVN 1557:1991
9358	Điểm đông đặc của axit béo tách ra từ xà phòng	
9359	Độ ổn định cột bọt (dung dịch 1 %) ở 50 °C	
9360	Hàm lượng axít béo so với khối lượng danh nghĩa	
9361	Hàm lượng axít béo	
9362	Hàm lượng các chất béo chưa xà phòng hóa	
9363	Hàm lượng các chất hữu cơ không xà phòng hóa so với khối lượng danh nghĩa	
9364	Hàm lượng các chất hữu cơ không xà phòng hóa	
9365	Hàm lượng kiềm tự do tính theo natri hydroxide (NaOH) so với khối lượng danh nghĩa	
9366	Hàm lượng kiềm tự do tính theo natri hydroxide (NaOH)	
9367	Hàm lượng natri cacbonat so với khối lượng danh nghĩa	
9368	Hàm lượng natri cacbonat	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9369	Hàm lượng natri clorua so với khối lượng danh nghĩa	TCVN 1557:1991
9370	Hàm lượng natri clorua	
9371	Hàm lượng natri silicat so với khối lượng danh nghĩa	
9372	Hàm lượng natri silicat	
9373	Khối lượng bánh xà phòng	
9374	Ngoại quan	
9375	Thể tích cột bọt (dung dịch 1 %) ở 50 °C	TCVN 5817:1994
9376	Hàm lượng ethylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
9377	Hàm lượng phenoxy ethanol	
9378	Hàm lượng formaldehyde tự do	QTTN/KT3 297:2021 - (HPLC-UV)
9379	Hàm lượng hydroquinone	ACM INO 03 (HPLC - UV)
	Kem đánh răng	
9380	Độ nhớt ở 25 °C	DĐVN V, 2017 - Phụ lục 6 – Mục 6.3
9381	Độ pH dung dịch 25 %	TCVN 5816:2009
9382	Ngoại quan	Quan sát bằng mắt/ Visual method
9383	Hàm lượng ethylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
9384	Hàm lượng phenoxy ethanol	
9385	Hàm lượng formaldehyde tự do	QTTN/KT3 297:2021 (HPLC-UV)
9386	Hàm lượng hydroquinone	ACM INO 03 (HPLC - UV)
	Mỹ phẩm (son, kem, phấn, nước tẩy trang, chì kẻ mắt, mặt nạ, thuốc nhuộm)	
9387	Hàm lượng ethylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
9388	Hàm lượng phenoxy ethanol	
9389	Hàm lượng formaldehyde tự do	QTTN/KT3 297:2021 (HPLC-UV)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9390	Hàm lượng hydroquinone	ACM INO 03 (HPLC - UV)
	Khăn ướt	
9391	Hàm lượng ethylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
9392	Hàm lượng phenoxy ethanol	ACM INO 04 (HPLC - UV)
9393	Hàm lượng formaldehyde tự do	QTTN/KT3 297:2021 (HPLC-UV)
9394	Hàm lượng hydroquinone	ACM INO 03 (HPLC - UV)
	Gel rửa tay	
9395	Độ nhớt ở 25 °C	DĐVN V, 2017 - Phụ lục 6 - Mục 6.3
9396	Hàm lượng ethanol	TCVN 11548:2016 – (GC-FID)
9397	Hàm lượng methanol	TCVN 6971:2001 (GC-FID)
9398	Ngoại quan	TCVN 6972:2001
9399	Hàm lượng ethylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
9400	Hàm lượng phenoxy ethanol	
9401	Hàm lượng formaldehyde tự do	QTTN/KT3 297:2021 - (HPLC-UV)
9402	Hàm lượng hydroquinone	ACM INO 03 (HPLC - UV)
	Nước lau sàn	
9403	Độ nhớt ở 25 °C	DĐVN V, 2017 - Phụ lục 6 - Mục 6.3
9404	Độ pH dung dịch 1 %	TCVN 5458:1991
9405	Độ pH dung dịch nguyên sau khi ổn định nhiệt ở 50 °C ± 2 trong 8 giờ	TCVN 12589:2018 ISO 4316:1977
9406	Độ pH dung dịch nguyên	ISO 4316:1977
9407	Hàm lượng cặn không bay hơi	TCVN 7764-1:2007 GM 14
9408	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn	TCVN 6971:2001

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9409	Hàm lượng chất không bay hơi (chất rắn tổng)	ASTM D2834-95(2015)
9410	Ngoại quan sau khi ổn định nhiệt ở 50 °C ± 2 trong 8 giờ	TCVN 12589:2018
9411	Ngoại quan	Quan sát bằng mắt
	Dầu xả tóc	
9412	Độ pH dung dịch 1 %	TCVN 5458:1991
9413	Ngoại quan	TCVN 6972:2001
9414	Hàm lượng asen (As)	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 – Metalic Impurities (HG -AAS)
9415	Hàm lượng ethylparaben	ACM INO 04 (HPLC - UV)
9416	Hàm lượng phenoxy ethanol	
9417	Hàm lượng formaldehyde tự do	QTTN/KT3 297:2021 - (HPLC-UV)
9418	Hàm lượng hydroquinone	ACM INO 03 (HPLC - UV)
	Nước lau kính	
9419	Độ pH dung dịch nguyên sau khi ổn định nhiệt ở 50 °C ± 2 trong 8 giờ	TCVN 12590:2018 ISO 4316:1977
9420	Độ pH dung dịch nguyên	ISO 4316:1977
9421	Hàm lượng cặn không bay hơi	TCVN 7764-1:2007 - GM 14
9422	Hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 12590:2018
9423	Ngoại quan sau khi ổn định nhiệt ở 50 °C ± 2 trong 8 giờ	
9424	Ngoại quan	
9425	Sức căng bề mặt	ASTM D1331-14
	Phấn rôm	
9426	Độ pH dung dịch 5%	TCVN 5818:1994
9427	Giới hạn muối sulfate	
9428	Hàm lượng kim loại nặng qui ra chì	
9429	Hàm lượng mất khi nung ở 750°C	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9430	Hàm lượng nước và chất bay hơi ở 105°C	
9431	Thành phần hạt (qua rây 0.125 mm)	
	Hoá chất hoạt động bề mặt khác	
9432	Độ pH dung dịch 1 %	TCVN 5458:1991
9433	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion tính theo LAS	TCVN 5455:1998 ISO 2271:1989
9434	Hàm lượng methanol	TCVN 6971:2001 (GC-FID)
9435	Sức căng bề mặt	ASTM D1331-14
	Hóa chất – Phụ gia thực phẩm chung	
9436	Hàm lượng cặn không tan trong nước	TCVN 8900-2:2012
9437	Hàm lượng cặn không tan trong acid	
9438	Chỉ số khúc xạ	TCVN 6469:2010
9439	Giới hạn clorua	TCVN 8900-5:2012
9440		FCC XII,2020- Flouride limit test
9441	Giới hạn sulfate	TCVN 8900-5:2012
9442		FCC XII,2020- Sulfate limit test
9443	Hàm lượng chất dễ than hóa	FCC XII,2020- Appendix IIC
9444		USP 43,2020-
9445	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 8900-2:2012
9446		FCC XII,2020- Appendix IIC
9447		USP 43,2020- Loss on ignition
9448	Hàm lượng mất khi sấy	TCVN 8900-2:2012
9449		USP 43,2020- Loss on drying
9450		FCC XII,2020- Appendix IIC
9451	Định tính độ tan	TCVN 6469:2010
9452	Hàm lượng nitơ tổng	TCVN 8900-3:2012
9453	Hàm lượng nitơ amoni	FCC XII,2020- N-NH3

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9454	Hàm lượng nước - Phương pháp Karl-Fischer	TCVN 8900-1:2012
9455	Hàm lượng nước - Phương pháp Karl-Fischer	FCC XII,2020- Water determination
9456	Hàm lượng nước - Phương pháp Karl-Fischer	USP 43,2020- Water determination
9457	Hàm lượng antimon (Sb)	FCC 12, 2020 - Appendix III B - Elemental Impurities by ICP
9458	Hàm lượng asen (As)	
9459	Hàm lượng cadimi (Cd)	
9460	Hàm lượng bari (Ba)	
9461	Hàm lượng canxi (Ca)	FCC 12, 2020 - Appendix III B - Elemental Impurities by ICP
9462	Hàm lượng crom (Cr)	
9463	Hàm lượng chì (Pb)	
9464	Hàm lượng đồng (Cu)	
9465	Hàm lượng kẽm (Zn)	
9466	Hàm lượng magiê (Mg)	
9467	Hàm lượng mangan (Mn)	
9468	Hàm lượng nickel (Ni)	
9469	Hàm lượng nhôm (Al)	
9470	Hàm lượng sắt (Fe)	
9471	Hàm lượng selenium (Se)	
9472	Hàm lượng thuỷ ngân (Hg)	FCC 12, 2020 - Appendix III B - Mercury limit test (CV - AAS)
9473	Hàm lượng antimon (Sb)	USP 43, 2020 - Appendix III B - Elemental Impurities (ICP - OES)
9474	Hàm lượng asen (As)	
9475	Hàm lượng cadimi (Cd)	
9476	Hàm lượng bari (Ba)	
9477	Hàm lượng canxi (Ca)	
9478	Hàm lượng crom (Cr)	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9479	Hàm lượng chì (Pb)	
9480	Hàm lượng đồng (Cu)	
9481	Hàm lượng kẽm (Zn)	
9482	Hàm lượng magiê (Mg)	
9483	Hàm lượng mangan (Mn)	USP 43, 2020 - Appendix III B - Elemental Impurities (ICP - OES)
9484	Hàm lượng nickel (Ni)	
9485	Hàm lượng nhôm (Al)	
9486	Hàm lượng sắt (Fe)	
	(Hóa chất – Phụ gia thực phẩm chung – tiếp theo)	
9487	Hàm lượng selenium (Se)	USP 43, 2020 - Appendix III B - Elemental Impurities (ICP - OES)
9488	Hàm lượng thuỷ ngân (Hg)	
9489	Hàm lượng Pb,Cd	TCVN 8900-8:2012 (GF-AAS)
9490	Hàm lượng Fe	TCVN 7764-1:2007 - GM8.1
9491	Hàm lượng Fe	TCVN 11122:2015 ISO 6685:1982
9492	Hàm lượng Sb, Al, Ba, Cd, Cr, Cu, Pb, Zn	TCVN 8900-7:2012 (ICP-OES)
9493	Hàm lượng chì (Pb)	TCVN 6496:2009 (GF-AAS)
9494	Hàm lượng asen (As)	TCVN 8900-9:2012 (HG-AAS)
9495	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	TCVN 8900-10:2012 (CV-AAS)
9496	Hàm lượng tro không tan trong acid	TCVN 8900-2:2012
9497	Hàm lượng tro sulphate	
9498	Hàm lượng tro tổng	
9499	Nhận biết glycerol	FAO JECFA Monograph 1, Vol 4(2006)- Identification test
9500	Nhận biết acid béo	
9501	Nhận biết glutamate	FAO JECFA monograph 1, Vol 4 (2006)-Identificatione test (Thin Layer Chromatography)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9502	Hàm lượng pyrrolidone carboxylic acid	FAO JECFA monograph 1, Vol 4 (2006)-Pyrrolidone carboxylic acid
9503	pH 1%	TCVN 5458:1991
9504	Nhiệt độ nóng chảy	TCVN 7764-1:2007
9505	Nhiệt độ nóng chảy	TCVN 6469:2010
9506		FAO JECFA Monographs 1 Vol 4(2006) - melting point
9507		USP 43, 2020- Melting range or melting point
9508	Nhiệt độ nóng chảy	FCC 12, 2020- Melting range or melting point
9509	Góc quay cực	TCVN 7764-1:2007 GM 26
9510		TCVN 6469:2010
9511		USP 43,2020- Optical rotation
9512		FCC 12,2020- Optical rotation
9513	Góc quay cực riêng	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 - Specific rotation
9514		USP 43,2020 - Specific rotation
9515		FCC 12,2020 - Specific rotation
9516	Góc quay cực riêng	TCVN 6469:2010
9517	Định danh màu	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 - Colouring matter identification test
9518	Hàm lượng đường khử tính theo D-glucose	FAO JECFA monograph 1, Vol 4 (2006)- Reducing substance (as glucose)- Method I
9519		FAO JECFA monograph 1, Vol 4 (2006)- Reducing substance (as glucose)- Method II
9520	Hàm lượng đường tổng	FAO JECFA monograph 1, Vol 4 (2006)- Reducing substance (as glucose)- Method I
9521		FAO JECFA monograph 1, Vol 4 (2006)- Reducing substance (as glucose)- Method II

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9522	Hàm lượng glycerol tự do	FAO JECFA monograph 1, Vol 4 (2006)- Free glycerol
9523	Hàm lượng monoglyceride	FAO JECFA monograph 1, Vol 4 (2006)- Monoglyceride
9524	Xác định màu theo đơn vị hazen	TCVN 11124:2015
9525	Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 11119:2015
9526	Giới hạn clorua	TCN 7764-1:2007 GM 2
9527	Giới hạn sulfate	TCN 7764-1:2007 GM 3
9528	Giới hạn phosphate	TCN 7764-1:2007 GM 4
9529	Giới hạn amoniac	TCN 7764-1:2007 GM 10
9530	Độ acid và độ kiềm	TCN 7764-1:2007 GM 13.1
9531		TCN 7764-1:2007 GM 13.2
9532	Cặn còn lại sau khi bay hơi	TCN 7764-1:2007 GM 14
9533	Cặn còn lại sau khi nung	TCN 7764-1:2007 GM 15
9534	Tro sulfate trong các sản phẩm dạng rắn	TCN 7764-1:2007 GM 16
9535	Tro sulfate trong các sản phẩm dạng lỏng	TCN 7764-1:2007 GM 17
9536	Các hợp chất dễ than hóa	TCN 7764-1:2007 GM 18
9537	Các chất khử permanganate	TCN 7764-1:2007 GM 19
9538	Giới hạn aldehyde	TCN 7764-1:2007 GM 20
9539	Giới hạn oxalate	TCN 7764-1:2007 GM 22
9540	Hợp chất carbonyl	TCN 7764-1:2007 GM 23
9541	Hàm lượng ethylen oxide	FAO JECFA Monograph 1, Vol 4 (2006)- Ethylene oxide and 1,4-dioxane
9542	Hàm lượng ethylen oxide	USP 43,2020- Ethylene oxide and 1,4-dioxane
9543	Dư lượng dung môi	FAO JECFA Monograph 1, Vol 4 (2006)- Residue solvent
9544	Hàm lượng Na	TCVN 7764-1:2007
9545	Hàm lượng K	TCVN 7764-1:2007
9546	Sức căng bề mặt dung dịch nguyên	ASTM D1331-14

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9547	Sức căng bề mặt dung dịch 0,5 %	ASTM D1331-14
9548	Chỉ số peroxide	DĐVN V, 2017 Phụ lục 7, mục 7.6 (phương pháp A)
9549	Hàm lượng Na	USP 43, 2020 - Appendix III B - Elemental Impurities (F-AES)
9550	Hàm lượng K	USP 43, 2020 - Appendix III B - Elemental Impurities (F-AES)
9551	Nhận biết acetate trong mẫu hóa chất có chứa acetate	TCVN 6534:2010
9552	Nhận biết ammonium (NH4+) trong mẫu hóa chất có chứa ammonium	
9553	Nhận biết ascorbate trong mẫu hóa chất có chứa ascorbate	
9554	Nhận biết benzoate trong mẫu hóa chất có chứa benzoate	
9555	Nhận biết cacabonate (CO_3^{2-}) trong mẫu hóa chất có chứa cacbonate	
9556	Nhận biết canxi (Ca) trong mẫu hóa chất có chứa canxi	
9557	Nhận biết citrate trong mẫu hóa chất có chứa citrate	
9558	Nhận biết kali (K) trong mẫu hóa chất có chứa kali	
9559	Nhận biết acetate trong mẫu hóa chất có chứa acetate	
9560	Nhận biết ammonium (NH4+) trong mẫu hóa chất có chứa ammonium	
9561	Nhận biết ascorbate trong mẫu hóa chất có chứa ascorbate	
9562	Nhận biết benzoate trong mẫu hóa chất có chứa benzoate	
9563	Nhận biết cacabonate (CO_3^{2-}) trong mẫu hóa chất có chứa cacbonate	
9564	Nhận biết canxi (Ca) trong mẫu hóa chất có chứa canxi	
9565	Nhận biết citrate trong mẫu hóa chất có chứa citrate	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9566	Nhận biết kali (K) trong mẫu hóa chất có chứa kali	TCVN 6534:2010
9567	Nhận biết kẽm (Zn) trong mẫu hóa chất có chứa kẽm	
9568	Nhận biết lactate trong mẫu hóa chất có chứa lactate	
	Tinh dầu	
9569	Độ quay cực	TCVN 8446:2010
	Than hoạt tính	
9570	Chỉ số hấp thụ iot	FAO JECFA monograph 10 – Activated carbon
9571	Hàm lượng mất khi sấy	
9572	Hàm lượng tro	
9573	Hàm lượng tro sulphate	
9574	Chất tan trong acid	
9575	Chất chiết được trong nước	
9576	Chất tan trong cồn	
9577	Hợp chất sulphite	
9578	Hợp chất màu kiềm	
9579	Hợp chất cyanogen	
9580	Tính tan	
9581	Chỉ số hấp thụ iot	FCC 12,2020-Carbon actived monograph
9582	Hàm lượng mất khi sấy	
9583	Hàm lượng tro	
9584	Hàm lượng tro sulphate	
9585	Chất tan trong acid	
9586	Chất chiết được trong nước	
9587	Chất tan trong cồn	
9588	Hợp chất sulphite	
9589	Hợp chất màu kiềm	
9590	Hợp chất cyanogen	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9591	Độ pH	ASTM D3838 - 05
9592	Độ ẩm	ASTM D 2867-17 D2867 - 09
9593	Chỉ số iod	ASTM D 4607-14 D4607 – 94 (2006)
9594	Khối lượng riêng	ASTM D2854 - 09
9595	Thành phần hạt	ASTM D2862 - 10
9596	Hàm lượng tro	ASTM D2866-11 (2018) D2866 - 94 (2004)
9597	Chỉ số hấp thu xanh metylen	TCVN 5335:2009
9598	Độ bốc	ASTM D5832-08
9599	Cỡ hạt (rây 45 micromet)	ASTM D5158-98 (2013)
9600	Độ cứng	ASTM D 3802 - 16
9601	Thành phần hạt	JIS K 1474:2014
9602	Khối lượng riêng biểu kiến	
9603	Độ cứng	
9604	Hàm lượng mất khi sấy	
9605	Hàm lượng tro tổng	
9606	Chỉ số iod	
9607	Chỉ số xanh methylene	
9608	Hàm lượng Clorua (Cl^-)	JIS K 1474:2014
9609	Hàm lượng Fe, Zn, Pb, Cd, As	
9610	Chỉ số hấp thụ iot	TCVN 9069:2012
9611	Độ ẩm	
9612	Hệ số không đồng nhất	
	Poly aluminium chloride (PAC)	
9613	Hàm lượng Al_2O_3	EN 1302:1999 EN 17034:2018
9614	Hàm lượng Fe	
9615	Hàm lượng Na	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9616	Hàm lượng Ca	
9617	Hàm lượng Cl-	EN 1302:1999 EN 17034:2018
9618	Hàm lượng SO_4^{2-}	
9619	Độ kiềm	
9620	Hàm lượng acid tự do (tính theo HCl và H_2SO_4)	
9621	Hàm lượng cặn không tan trong nước	EN 1302:1999 EN 17034:2018
9622	Hàm lượng Cd, Cr, Ni, Pb	
9623	Hàm lượng As, Sb, Se	
9624	Hàm lượng Al_2O_3	GB/T 22627-2014
9625	Hàm lượng Fe	
9626	Độ pH dung dịch 1%	
9627	Hàm lượng cặn không tan trong nước	
9628	Độ kiềm	
9629	Hàm lượng Cd, Cr, Pb	
9630	Hàm lượng As	
9631	Hàm lượng Hg	
9632	Hàm lượng Al_2O_3	JIS K 1475:2006
9633	Hàm lượng Fe	
9634	Độ pH dung dịch 1%	
9635	Tỷ trọng	
9636	Độ kiềm	
9637	Hàm lượng N-NH4+	
9638	Hàm lượng sulfate (SO_4^{2-})	
9639	Hàm lượng Cd, Cr, Pb, Mn	
9640	Hàm lượng As	
9641	Hàm lượng Hg	
9642	Hàm lượng Al_2O_3	IS 15573:2018

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9643	Hàm lượng Fe	
9644	Độ pH dung dịch 5%	IS 15573:2018
9645	Tỷ trọng	
9646	Khối lượng riêng	
9647	Độ kiềm	
9648	Cặn không tan trong nước	
9649	Hàm lượng Cl-	IS 15573:2018
9650	Hàm lượng SO_4^{2-}	
9651	Hàm lượng Cd, Cr, Pb, Mn	
9652	Hàm lượng As	
9653	Hàm lượng Hg	
	Sodium hydroxide (NaOH)	
9654	Hàm lượng Fe_2O_3	TCVN 3797:1983
9655	Hàm lượng natri clorua	ASTM E291-18
9656	Hàm lượng sắt tính theo Fe(III) oxide	ASTM E291-18
9657	Hàm lượng NaOH	TCVN 7764-2:2007-R34
9658	Hàm lượng Na_2CO_3	
9659	Hàm lượng Clorua	
9660	Hàm lượng SO_4^{2-}	
9661	Hàm lượng natri clorua	IS 252-2013
9662	Hàm lượng Na_2SO_4	
9663	Hàm lượng Fe	
9664	Hàm lượng cặn không tan trong nước	
9665	Các hợp chất tan trong nước	FCC XII,2020-Sodium hydroxide monograph
9666	Ngoại quan	
	Aspartame	
9667	Hàm lượng aspartame	FAO FNP 52 (1992) - Aspartame monograph

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9668	Hàm lượng aspartame	TCVN 11590:2016
9669	Định tính quang phổ	TCVN 11590:2016
9670	Nhận biết nhóm amin	
9671	Nhận biết nhóm ester	
	Acesulfam K	
9672	Độ axít hoặc độ kiềm	USP 43, 2020 - Acesulfam potassium monograph
9673	Hàm lượng acesulfam K tính trên chất khô	TCVN 6464:2008
9674		FAO FNP 52 Add 9 (2001) - Acesulfam potassium monograph
9675		FCC 12, 2020 - Acesulfam K monograph
9676		QCVN 4-8:2010/BYT - Phụ lục 2
9677		USP 43, 2020 - Acesulfam potassium monograph
9678	Nhận biết acesulfam K	FCC 12, 2020 - Acesulfam K monograph
9679	Tạo kết tủa	FAO FNP 52 add 9 (2001) - Acesulfam potassium monograph
9680	Tạo kết tủa	QCVN 4-8:2010/BYT - Phụ lục 5
9681	Độ hấp thu quang phổ	
9682	Độ hấp thu quang phổ	FCC 12, 2020 - Acesulfam K monograph
	Ascorbic acid; Vitamin C; $C_6H_8O_6$	
9683	Hàm lượng axít ascorbic tính trên chất khô	FAO FNP 52 (1992) - Ascorbic acid monograph
9684		TCVN 11168:2015
9685	Hàm lượng axít ascorbic	FCC 12, 2020 - Ascorbic acid monograph
9686		USP 43, 2020 - Ascorbic acid monograph
9687	Phản ứng khử	FAO FNP 52 (1992) - Ascorbic acid monograph
9688		QCVN 4-6:2010/BYT – Phụ lục 1

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9689		TCVN 11168:2015
9690	Phản ứng màu	FAO FNP 52 (1992) - Ascorbic acid monograph
9691		QCVN 4-6:2010/BYT – Phụ lục 1
9692		TCVN 11168:2015
	Axit clohydric (HCl)	
9693	Hàm lượng Clo tự do	TCVN 7764-2:2007 - R13
9694	Giới hạn SO_4^{2-}	TCVN 7764-2:2007 - R13
9695	Hàm lượng Tro sulphate	
9696	Các chất khử tính theo SO_3	
9697	Ngoại quan	TCVN 1556:1997
9698	Hàm lượng Fe	
9699	Hàm lượng acid sulfuric quy ra sulphate	
9700	Hàm lượng As	
9701	Hàm lượng kim loại nặng quy ra chì	
9702	Hàm lượng cặn sau khi nung	
9703	Hàm lượng acid chlorhydric	FCC XII,2020-Hydrochloric acid monograph
9704	Hàm lượng Fe	
9705	Hàm lượng acid sulfuric quy ra sulphate	
9706	Hàm lượng As	
9707	Hàm lượng kim loại nặng quy ra chì	
9708	Hàm lượng cặn sau khi nung	
9709	Các chất khử tính theo SO_3	
9710	Hàm lượng Clo tự do	
9711	Hàm lượng hydrochloric	ASTM E224-16
9712	Hàm lượng Fe	
9713	Hàm lượng cặn sau khi nung	
	Axit sulfuric (H_2SO_4)	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9714	Hàm lượng acid sulfuric	ASTM E223-16
9715	Hàm lượng Fe	
9716	Hàm lượng cặn sau khi nung	
9717	Hàm lượng acid sulfuric	USP 43,2020 – Sulfuric acid monograph
9718	Hàm lượng acid sulfuric	FCC XII,2020 - Sulfuric acid monograph
9719	Hàm lượng Fe	TCVN 5719-2:2009
9720	Hàm lượng cặn sau khi nung	TCVN 5719-2:2009
9721	Hàm lượng cặn sau khi nung	TCVN 7764-2:2007 R37
9722	Hàm lượng nitrat và nitrit	
9723	Các chất khử permanganat	
	Axit phosphoric (H_3PO_4)	
9724	Giới hạn Cl^-	TCVN 7764-2:2007 – R22
9725	Các axit bay hơi	
9726	Định tính acid	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 17
9727	Hàm lượng chlorua	
9728	Hàm lượng sulfate	
9729	Hàm lượng H_3PO_4	FCC 12,2020 – Phosphoric acid monograph
	Axit flohyric (HF)	
9730	Hàm lượng axit flohydric	TCVN 7764-3:2007 R67
9731	Hàm lượng axit flohydric	ISO 3139-1976 (E)
9732	Hàm lượng axit hexafluorosilicic (H_2SiF_6)	
9733	Hàm lượng axit không bay hơi tính theo H_2SO_4	
	Axit acetic	
9734	Giới hạn Cl^-	USP 43,2020-Acetic acid monograph
9735	Giới hạn SO_4^{2-}	USP 43,2020-Acetic acid monograph

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9736	Định tính chất dễ bị oxy hóa	FAO FNP 52 add 12 (2004) - Acetic acid, glacial monograph
9737	Định tính chất dễ bị oxy hóa	FCC 12, 2020 - Acetic acid, glacial monograph
9738		QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 32
9739		USP 43, 2020 - Acetic acid, glacial monograph
9740	Hàm lượng axít acetic	FAO FNP 52 add 12 (2004) - Acetic acid, glacial monograph
9741		FCC 12, 2020 - Acetic acid, glacial monograph
9742		USP 43, 2020 - Acetic acid, glacial monograph
9743	Hàm lượng cặn còn lại sau khi bay hơi	FAO FNP 52 add 12 (2004) - Acetic acid, glacial monograph
9744		FCC 12, 2020 - Acetic acid, glacial monograph
9745		USP 43, 2020 - Acetic acid, glacial monograph
9746	Tính acid	FAO FNP 52 add 12 (2004) - Acetic acid, glacial monograph
9747		QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 32
	Acetone	
9748	Định tính chất dễ bị oxy hóa	USP 43, 2020 - Acetone monograph
9749	Độ axít tính theo acetic acid	FCC 12, 2020 - Acetone monograph
9750	Độ kiềm tính theo NH_3	
9751	Giới hạn chất khử permanganate tính theo oxi	
9752	Giới hạn chất khử permanganate tính theo oxi	TCVN 7764-2:2007 - R2
9753	Hàm lượng acetone tính trên mẫu khan	USP 43, 2020 - Acetone monograph (GC - FID)
9754	Hàm lượng acetone	FCC 12, 2020 - Acetone monograph
9755	Hàm lượng acetone	TCVN 7764-2:2007 - R2

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
		(GC - FID)
9756	Hàm lượng căn còn lại sau khi bay hơi	FCC 12, 2020 - Acetone monograph
9757	Hàm lượng căn còn lại sau khi bay hơi	USP 43, 2020 - Acetone monograph
9758	Hàm lượng methanol	TCVN 7764-2:2007 - R2 (GC - FID)
9759	Khả năng hòa tan trong nước	FCC 12, 2020 - Acetone monograph
9760	Nhận biết acetone	
9761	Nhận biết acetone	USP 43, 2020 - Acetone monograph (GC - FID)
	Agar	
9762	Định tính tinh bột hoặc dextrin	QCVN 4-21:2011/BYT – Phụ lục 6
9763	Hàm lượng chất không tan trong nước	
9764	Khả năng hấp thu nước	
9765	Tạo gel với nước	
9766	Tạo kết tủa với amoni sulfate	
9767	Tạo kết tủa với chì acetate	
	Alanine	
9768	Hàm lượng alanine	FCC 12, 2020 - DL-Alanine monograph
9769	Hàm lượng alanine	USP 43, 2020 - Alanine monograph
	Alginic acid	
9770	Hàm lượng chất không tan trong natri hydroxide (NaOH)	FAO FNP 52 add 5 (1997) - Alginic acid monograph
9771	Hàm lượng chất không tan trong natri hydroxide (NaOH)	QCVN 4-21:2011/BYT – Phụ lục 1
9772	Hàm lượng chất không tan trong natri hydroxide (NaOH)	TCVN 12101-1:2017
9773	Nhận biết aginate	FAO FNP 52 add 5 (1997) - Alginic acid monograph
9774		QCVN 4-21:2011/BYT – Phụ lục 1

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9775		TCVN 12101-1:2017
9776	Tạo kết tủa với amoni sulfate	FAO FNP 52 add 5 (1997) - Alginic acid monograph
9777		QCVN 4-21:2011/BYT – Phụ lục 1
9778		TCVN 12101-1:2017
	Aluminium ammonium sulfate; INS No. 523; $AlNH_4(SO_4)_2$	
9779	Giới hạn kiềm và kiềm thổ	FCC 12, 2020 - Aluminum ammonium sulfate
9780		QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 5
9781	Hàm lượng nhôm amoni sulfate	FCC 12, 2020 - Aluminum ammonium sulfate
9782	Hàm lượng nhôm amoni sulfate ngậm 12 phân tử nước	FCC 12, 2020 - Aluminum ammonium sulfate
9783		FAO JECFA monograph 1 (2005) - Aluminium ammonium sulfate monograph
9784		QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 5
9785	Hàm lượng nhôm amoni sulfate	QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 5
	Aluminium hydroxide; Nhôm hydroxit; $Al(OH)_3$	
9786	Hàm lượng nhôm hydroxide	DĐVN V,2017- Trang 672
9787		USP 43, 2020 - Dried aluminum hydroxide gel
9788	Khả năng trung hòa acid	USP 43, 2020 - Acid-neutralizing capacity
9789	Hàm lượng nhôm tính theo nhôm oxít	NF 37, 2019 - Aluminum oxide monograph
9790	Định tính tính dẻo	FAO FNP 52 (1990) - Aluminium silicate
9791		QCVN 4 - 4 : 2010/BYT - Phụ lục 8
9792	Hàm lượng chất tan trong axít	FAO FNP 52 (1990) - Aluminium silicate
9793	Hàm lượng chất tan trong axít	QCVN 4 - 4 : 2010/BYT - Phụ lục 8

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9794	Hàm lượng chất tan trong nước	FAO FNP 52 (1990) - Aluminium silicate
9795		QCVN 4 - 4 : 2010/BYT - Phụ lục 8
9796	Nhận biết nhôm	FAO FNP 52 (1990) - Aluminium silicate
9797		QCVN 4 - 4 : 2010/BYT - Phụ lục 8
9798	Nhận biết silicate	FAO FNP 52 (1990) - Aluminium silicate
9799		QCVN 4 - 4 : 2010/BYT - Phụ lục 8
	Aluminium sulfate; INS No. 520; $Al_2(SO_4)_3$	
9800	Giới hạn muối amoni	FCC 12, 2020 Aluminum sulfate monograph
9801		USP 43, 2020 - Aluminum sulfate monograph
9802	Giới hạn sắt (Fe)	USP 43, 2020 - Aluminum sulfate monograph
9803	Hàm lượng axít tự do tính theo axít sulfuric	TCVN 6303:1997
9804	Hàm lượng chất không tan trong nước	
9805	Hàm lượng kiềm và kiềm thổ	FAO FNP, 1992 - Aluminium sulfate (anhydrous)
9806		FCC 12, 2020 Aluminum sulfate monograph
9807	Hàm lượng nhôm sulfate	FAO FNP, 1992 - Aluminium sulfate (anhydrous)
9808	Hàm lượng nhôm tính theo nhôm oxít	TCVN 6303:1997
9809	Hàm lượng sắt (Fe) quy ra sắt (III) oxít	
9810	Ngoại quan	
	Ammonium bicarbonate; INS No. 503 (ii); Bột khai; NH_4HCO_3	
9811	Hàm lượng amoni bicarbonate	QCVN 4-13:2010/BYT – Phụ lục 10
9812		FAO FNP 52 (1992) - Ammonium hydrogen carbonate monograph
9813	Thử nhiệt	FAO FNP 52 (1992) - Ammonium hydrogen carbonate monograph

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9814		QCVN 4-13:2010/BYT – Phụ lục 10
	Ammonium acetate; INS No. 264; NH_4CH_3COO	
9815	Giới hạn nitrate	TCVN 7764-2:2007 - R4
9816	Hàm lượng amoni acetate	
	Ammonium carbonate; INS No. 503; $(NH_4)_2CO_3$	
9817	Hàm lượng amoni	FAO FNP 52 (1992) - Ammonium carbonate monograph
9818	Thử nhiệt	
9819	Thử nhiệt	QCVN 4-3:2010/BYT – Phụ lục 2
	Ammonium chloride; Muối lạnh; NH_4Cl	
9820	Hàm lượng amoni clorua	FAO FNP 52 (1992) - Ammonium chloride monograph
9821		FCC 12, 2020 - Ammonium chloride monograph
9822		TCVN 7764-2:2007 - R5
9823		USP 43, 2020 - Ammonium chloride monograph
	Ammonium hydroxide; Ammonia solution; dung dịch ammoniac; NH_3OH	
9824	Định tính chất dễ bị oxy hóa	FAO FNP 52 Add 4 (1996) - Ammonium soliution
9825		FCC 12, 2020 - Ammonia solution monograph
9826		NF 37, 2020 - Strong ammonia solution
9827	Giới hạn chất khử permanganate tính theo oxi	TCVN 7764-2:2007 - R3
9828	Giới hạn sulfua	TCVN 7764-2:2007 - R3
9829	Hàm lượng amoni hydroxide	FAO FNP 52 Add 4 (1996) - Ammonium soliution
9830		FCC 12, 2020 - Ammonia solution monograph
9831		NF 37, 2020 - Strong ammonia solution
9832	Hàm lượng amoni hydroxide	TCVN 7764-2:2007 - R3

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9833	Hàm lượng amoniac (NH_3)	FAO FNP 52 Add 4 (1996) - Ammonium soliution
9834		FCC 12, 2020 - Ammonia solution monograph
9835		NF 37, 2020 - Strong ammonia solution
9836	Hàm lượng amoniac (NH_3)	TCVN 7764-2:2007 - R3
9837	Hàm lượng cặn còn lại sau khi bay hơi	FAO FNP 52 Add 4 (1996) - Ammonium soliution
9838		FCC 12, 2020 - Ammonia solution monograph
9839		NF 37, 2020 - Strong ammonia solution
9840	Nhận biết amoniac	FCC 12, 2020 - Ammonia solution monograph
9841		NF 37, 2020 - Strong ammonia solution
	Ammonium polyphosphate; INS No. 452 (v)	
9842	Hàm lượng florua (F^-)	FCC 12, 2020 - Fluoride limit test
9843	Hàm lượng phosphorus pentoxít (P_2O_5)	FCC 12, 2020 - Ammonium polyphosphate monograph
	Ammonium sulfate; INS No. 517; $(NH_4)_2SO_4$	
9844	Hàm lượng amoni sulfate	FCC 12, 2020 - Ammonium sulfate monograph
9845		TCVN 7764-3:2007 - R45
9846		USP 43, 2020 - Ammonium sulfate monograph
9847	Hàm lượng cặn không tan trong nước	USP 43, 2020 - Ammonium sulfate monograph
	Ascorbic acid; Vitamin C; $C_6H_8O_6$	
9848	Hàm lượng axít ascorbic tính trên chất khô	FAO FNP 52 (1992) - Ascorbic acid monograph
9849		TCVN 11168:2015
9850	Hàm lượng axít ascorbic	FCC 12, 2020 - Ascorbic acid monograph

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9851		USP 43, 2020 - Ascorbic acid monograph
9852	Phản ứng khử	FAO FNP 52 (1992) - Ascorbic acid monograph
9853		QCVN 4-6:2010 – Phụ lục 1
9854	Phản ứng khử	TCVN 11168:2015
9855	Phản ứng màu	FAO FNP 52 (1992) - Ascorbic acid monograph
9856		QCVN 4-6:2010 –Phụ lục 1
9857		TCVN 11168:2015
	Ammonium thiocyanate; NH_4SCN	
9858	Giới hạn sulfua	TCVN 7764-3:2007 - R46
9859	Hàm lượng amoni thiocyanate	
	Anhydride acetic; $C_4H_6O_3$	
9860	Giới hạn chất khử permanganate tính theo oxi	TCVN 7764-3:2007 - R41
9861	Hàm lượng anhydride acetic	
	Ascorbyl palmitate; INS No. 304; $C_{22}H_{38}O_7$	
9862	Hàm lượng ascorbyl palmitate tính trên chất khô	FAO FNP 52 (1992) - Ascorbyl palmitate monograph
9863		QCVN 4-6:2010 – Phụ lục 4
9864		TCVN 11169:2015
9865	Phản ứng khử	FAO FNP 52 (1992) - Ascorbyl palmitate monograph
9866		QCVN 4-6:2010 – Phụ lục 4
9867		TCVN 11169:2015
	Ascorbyl stearate; INS No. 305; $C_{24}H_{42}O_7$	
9868	Hàm lượng ascorbyl palmitate tính trên chất khô	FAO FNP 52 (1992) - Ascorbyl stearate monograph
9869		QCVN 4-6:2010 – Phụ lục 5
9870	Hàm lượng ascorbyl palmitate tính trên chất khô	TCVN 11170:2015

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9871	Phản ứng khử	FAO FNP 52 (1992) - Ascorbyl stearate monograph
9872		QCVN 4-6:2010 – Phụ lục 5
9873		TCVN 11170:2015
	Acid lactic	
9874	Hợp chất dễ than hóa	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 5
9875	Định tính acid	
9876	Hàm lượng chlorua	
9877	Giới hạn sulfate	
	Acid malic	
9878	Hàm lượng acid malic	USP 43,2020-Malic monograph
9879		FCC 12,2020-Malic monograph
9880	Chất tan trong nước	USP 43,2020-Malic monograph
9881		FCC 12,2020-Malic monograph
	Axit propionic	
9882	Giới hạn axít formic	QCVN 4-12:2010/BYT – Phụ lục 19
9883	Hàm lượng aldehyde	
9884	Hàm lượng acid propionic	
	Axit sorbic	
9885	Hàm lượng acid sorbic	USP 43,2020-Sorbic acid monograph
9886		FCC 12,2020-Sorbic acid monograph
9887	Định tính quang phổ	QCVN 4-12:2010/BYT – Phụ lục 1
9888		USP 43,2020-Sorbic acid monograph
9889		FCC 12,2020-Sorbic acid monograph
9890	Nhận biết liên kết đôi	QCVN 4-12:2010/BYT – Phụ lục 1
9891	Nhận biết liên kết đôi	USP 43,2020-Sorbic acid monograph

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9892		FCC 12,2020-Sorbic acid monograph
	Axit tartric	
9893	Hàm lượng acid tartric	QCVN 4-11:2010/BYT - Phụ lục 14
9894	Giới hạn oxalate	QCVN 4-11:2010/BYT - Phụ lục 14
	Azodicarbonamide; INS No. 927a; $C_2H_4O_2N_4$	
9895	Định tính khả năng oxy hóa	FAO FNP 52 (1992) - Azodicarbonamide monograph
9896		QCVN 4-15:2010/BYT
9897	Hàm lượng azodicarbonamide	FAO FNP 52 (1992) - Azodicarbonamide monograph
9898	Nhận biết khả năng giải phóng CO_2	FAO FNP 52 (1992) - Azodicarbonamide monograph
9899		QCVN 4-15:2010/BYT
	Biotin	
9900	Hàm lượng Biotin	FCC 12, 2020 -Biotin monograph
9901	Hàm lượng Biotin	USP 43, 2020 - Biotin monograph
9902	Tạp chất liên quan	
	Butyl hydroxytoluen (BHT)	
9903	Quang phổ	QCVN 4-6:2010/BYT – Phụ lục 12
9904		FAO JECFA Monograph 1, Vol 4 (2006)-UV/ Visible Spectrophotometers
	Calcium ascorbate; INS No. 302; $C_{12}H_{14}CaO_{12}$ Calcium ascorbate; INS No. 302; $C_{12}H_{14}CaO_{12}$ Calcium ascorbate; INS No. 302; $C_{12}H_{14}CaO_{12}$	
9905	Hàm lượng canxi ascorbate	FAO FNP 52 (1992) - Calcium ascorbate monograph
9906		FCC 12, 2020 - Calcium ascorbate monograph
9907		QCVN 4-6:2010 – Phụ lục 3
9908	Hàm lượng canxi ascorbate	TCVN 11172:2015
9909		USP 43, 2020 - Calcium ascorbate monograph

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Calcium carbonate; INS No. 170 (i); Bột đá; $CaCO_3$	
9910	Hàm lượng florua (F-)	FCC 12, 2020 - Fluoride limit test
9911	Hàm lượng cặn không tan trong axít	FAO FNP 52 (1996) - Calcium carbonate monograph
9912	Giới hạn kềm tự do	QCVN 3-4 : 2010/BYT - Phụ lục 1
9913	Hàm lượng muối magiê và muối kiềm	
9914	Hàm lượng muối magiê và muối kiềm	FAO FNP 52 (1996) - Calcium carbonate monograph
9915		FCC 12, 2020 - Calcium carbonate monograph
9916		USP 43, 2020 - Calcium carbonate monograph
9917	Hàm lượng canxi carbonate	QCVN 3-4 : 2010/BYT - Phụ lục 1
9918		FAO FNP 52 (1996) - Calcium carbonate monograph
9919		FCC 12, 2020 - Calcium carbonate monograph
9920		USP 43, 2020 - Calcium carbonate monograph
9921	Hàm lượng canxi carbonate tính trên chế phẩm khô	FAO FNP 52 (1996) - Calcium carbonate monograph
9922		FCC 12, 2020 - Calcium carbonate monograph
9923		USP 43, 2020 - Calcium carbonate monograph
9924	Hàm lượng cặn không tan trong axít	FCC 12, 2020 - Calcium carbonate monograph
9925		USP 43, 2020 - Calcium carbonate monograph
9926	Giới hạn kềm tự do	FAO FNP 52 (1996) - Calcium carbonate monograph
	Calcium dihydrogen phosphate; Monocalcium phosphate; MCP; $Ca(H_2PO_4)_2$	
9927	Hàm lượng florua (F-)	FCC 12, 2020 - Fluoride limit test

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9928	Nhận biết canxi	FCC 12, 2020 - Calcium phosphate, dibasic monograph
9929		USP 43, 2020 - Dibasic Calcium Phosphate Dihydrate
9930	Nhận biết phosphate	FCC 12, 2020 - Calcium phosphate, dibasic monograph
9931	Hàm lượng canxi hydrogen phosphate	
9932	Hàm lượng canxi hydrogen phosphate ngậm 2 phân tử nước	
9933	Hàm lượng mất khi nung	
9934	Nhận biết phosphate	USP 43, 2020 - Dibasic Calcium Phosphate Dihydrate
9935	Giới hạn cacbonate	
9936	Giới hạn clorua	
9937	Giới hạn sulfate	
9938	Hàm lượng mất khi nung	
	Canxi clorua	
9939	Hàm lượng calcium clorua	FCC 12, 2020- Calcium cloride monograph
9940	Chất không tan trong acid	
9941	Hàm lượng fluoride(F-)	FCC 12,2020 – Appendix III B
9942	Hàm lượng magiê và muối kiềm	FCC 12, 2020- Calcium cloride monograph
9943	Hàm lượng calcium clorua	USP 43, 2020- Calcium cloride monograph
9944	Hàm lượng magiê và muối kiềm	
9945	Nhận biết sắt, nhôm và phosphate	
	Canxi hydroxide	
9946	Định tính kiềm	QCVN 4-11:2010/BYT-Phụ lục 27
9947	Hàm lượng magiê và muối kiềm	
9948	Hàm lượng tro không tan trong acid	QCVN 4-11:2010/BYT-Phụ lục 27
9949	Hàm lượng calcium hydroxide	FCC 12, 2020 - Calcium hydroxide monograph
9950	Giới hạn carbonate	
9951	Hàm lượng magiê và muối kiềm	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9952	Chất không tan trong acid	
	Canxi oxit	
9953	Phản ứng với nước	QCVN 4-11:2010/BYT-Phụ lục 28
9954	Định tính kiềm	QCVN 4-11:2010/BYT-Phụ lục 28
9955	Hàm lượng magiê và muối kiềm	
9956	Hàm lượng mất khi nung	
	Canxi sunphat	
9957	Hàm lượng calcium sulfate ($CaSO_4$)	FCC 12,2020-calcium sulfate monograph
9958		USP 43,2020-calcium sulfate monograph
	Caramen	
9959	Hàm lượng chất rắn	QCVN 4-10:2010/BYT -Phụ lục 19
9960	Hàm lượng Nito toàn phần	FAO JECFA
9961	Hàm lượng Lưu huỳnh dioxide	QCVN 4-10:2010/BYT -Phụ lục 19
	Chất tẩy trắng có chứa clo (NaOCl, $Ca(OCl)_2$,)	
9962	Hàm lượng kiềm dư tính theo NaOH	ASTM D2022-89 (2016)
9963	Hàm lượng Cl_2 tổng	
	Choline bitartrate	
9964	Hàm lượng DL-Choline bitartrate	USP 43, 2020 - Choline bitartrate monograph
9965		FCC 12, 2020- Choline bitartrate monograph
	Dicanxi photphat	
9966	Hàm lượng dicalcium phosphat	FCC 12,2020-Calcium phosphate dibasic monograph
9967	Hàm lượng dicalcium phosphat	FCC 12,2020-Dibasic Calcium phosphate monograph
	Caffein	
9968	Hàm lượng caffeine tính trên chất khô	FCC 12,2020-Caffein monograph
9969	Các hợp chất dễ than hóa	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Erythorbic acid; Isoascorbic acid; D-araboascorbic acid; INS No. 315; $C_6H_8O_6$	
9970	Hàm lượng tro sulfate	FCC 12, 2020 - Residue on ignition (Sulfated ash)
9971	Hàm lượng axít erythorbic tính trên chất khô	FAO FNP 52 (1992) - Erythorbic acid monograph
9972		FCC 12, 2020 - Erythorbic acid monograph
9973		QCVN 4-6:2010/ BYT- Phụ lục 6
9974		USP 43, 2020 - Erythorbic acid monograph
9975	Phản ứng khử	FAO FNP 52 (1992) - Erythorbic acid monograph
9976		QCVN 4-6:2010/ BYT - Phụ lục 6
	Sodium erythobate	
9977	Hàm lượng sodium erythorbate	FAO FNP 52, 1992- Sodium erythobate
9978	Phản ứng khử	
9979	Giới hạn oxalate	
	Ethyl maltol	
9980	Quang phổ	FCC 12, 2020- Ethyl maltol monograph
9981	Hàm lượng ethyl maltol	
	Folic acid; Vitamin B9; $C_{19}H_{19}N_7O_6$	
9982	Độ hấp thu UV - Vis	FCC 12, 2020 - Folic acid monograph
9983		USP 43, 2020 - folic acid monograph
9984		QCVN 3-2:2010/BYT
9985	Sắc ký lớp mỏng	QCVN 3-2:2010/BYT
9986	Tạp chất liên quan	USP 43, 2020 - folic acid monograph
9987		FCC 12, 2020 - folic acid monograph

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
9988	Hàm lượng acid folic tính trên chất khô	USP 43, 2020 - folic acid monograph
9989		FCC 12, 2020 - folic acid monograph
	Ferric chloride	
9990	Hàm lượng ferric chloride	IS 771-1970
9991	Hàm lượng ferrous chloride	ANSI/AWWA B407-18
9992	Hàm lượng Fe tổng	
	Iron (II) sulfate; Ferrous sulfate; Sắt (II) sunphat; $FeSO_4$	
9993	Định tính độ axít	QCVN 3-3:2010/BYT – Phụ lục 3 FAO FNP 52 Add 6 (1998) - Ferrous sulfate
9994	Hàm lượng sắt (II) sulfate	FAO FNP 52 Add 6 (1998) - Ferrous sulfate
9995	Hàm lượng sắt (II) sulfate	TCVN 7764-2:2007 - R69
9996	Hàm lượng sắt (II) sulfate ngậm 1 phân tử nước	
9997	Hàm lượng sắt (II) sulfate ngậm 7 phân tử nước	
9998	Giới hạn sắt (III)	
9999	Các chất không kết tủa bởi amoniac	
10000	Hàm lượng sắt (II) sulfate	USP 43, 2020 - Ferrous sulfate
10001	Hàm lượng sắt (II) sulfate	FCC 12, 2020 - Ferrous sulfate
10002	Hàm lượng sắt (II) sulfate	QCVN 3-3:2010/BYT - Phụ lục 3
10003	Hàm lượng sắt (II) sulfate ngậm 1 phân tử nước	
10004	Hàm lượng sắt (II) sulfate ngậm 1 phân tử nước	FAO FNP 52 Add 6 (1998) - Ferrous sulfate
10005	Hàm lượng sắt (II) sulfate ngậm 1 phân tử nước	USP 43, 2020 - Ferrous sulfate
10006	Hàm lượng sắt (II) sulfate ngậm 7 phân tử nước	
10007		FCC 12, 2020 - Ferrous sulfate

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10008	Hàm lượng sắt (II) sulfate ngậm 7 phân tử nước	FAO FNP 52 Add 6 (1998) - Ferrous sulfate
10009		QCVN 3-3:2010/BYT – Phụ lục 3
	Glucono delta lactone	
10010	Hàm lượng Glucono delta lactone	FCC 12,2020 -Glucono delta lactone monograph
10011		USP 43,2020 -Glucono delta lactone monograph
10012	Các hợp chất khử	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 31
10013		FCC 12,2020 -Glucono delta lactone monograph
10014		USP 43,2020 -Glucono delta lactone monograph
10015	Phản ứng màu	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 31
10016		FCC 12,2020 -Glucono delta lactone monograph
	Glycerol (Glycerin)	
10017	Độ axit và kiềm	TCVN 7764-3:2007-R64
10018	Ester và axit béo	
10019	Các chất dễ bị than hóa	
10020	Các hợp chất clo hóa	FCC 12,2020 - Glycine monograph
10021	Các hợp chất than hóa	
10022	Hàm lượng cặn sau khi nung	
10023	Màu	
10024	Màu	FAO FNP 52 (1992)-Glycerol monograph
10025	Tro sulfate	
10026	Các hợp chất clo hóa	
10027	Ester và axit béo	
10028	Các hợp chất than hóa	FAO FNP 52 (1992)-Glycerol monograph
10029	Hàm lượng glycerol tính trên chất khô	
10030	Tổng tạp chất	USP 43,2020 - Glycine monograph
	Glutaraldehyde	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10031	Hàm lượng glutaraldehyde	FCC 12, 2020- Glutaraldehyde monograph
	Calcium propionate	
10032	Hàm lượng calcium propionate	FAO FNP 52, Add 5(1997)- Calcium propionate
10033		FCC 12, 2020 - Calcium propionate monograph
10034		USP 43,2020 - Calcium propionate monograph
10035	Hàm lượng cặn không tan trong nước	FAO FNP 52, Add 5 (1997)- Calcium propionate
10036		USP 43,2020 - Calcium propionate monograph
10037	Định tính propionate	FAO FNP 52, Add 5(1997)- Calcium propionate
10038		USP 43,2020 - Calcium propionate monograph
10039	Định tính muối kiềm của acid hữu cơ	FAO FNP 52, Add 5(1997)- Calcium propionate
10040	Hàm lượng cặn không tan trong acid	FCC 12,2020 - Calcium propionate monograph
·	**D- Calcium Pantothenate**	
10041	Hàm lượng D- Calcium Pantothenate	FCC 12,2020-D- Calcium Pantothenate
10042	Độ kiềm	
10043	Độ kiềm	USP 43,2020-D- Calcium Pantothenate
10044	Hàm lượng Calcium	FCC 12,2020-D- Calcium Pantothenate
10045		USP 43,2020-D- Calcium Pantothenate
	Diamonium phosphate (DAP)	
10046	Hàm lượng Diamonium phosphate (DAP)	FCC 12,2020 – Ammonium phosphate dibasic monograph
	Amoni dihydrogen phosphate	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10047	Hàm lượng amoni dihydrogen phosphate (NH4H2PO4)	FCC 12,2020 – Ammonium phosphate monobasic monograph
	Magnesium carbonate	
10048	Hàm lượng Magnesium carbonate	QCVN 4-11:2010/BYT- Phụ lục 23
	Magnesium chloride; Muối nigari, Magiê clorua; $MgCl_2$	
10049	Giới hạn amoni	FAO FNP 52 (1992) - Magnesium chloride monograph
10050	Hàm lượng magiê clorua	
10051	Hàm lượng magiê clorua ngậm 6 phân tử nước	
10052	Giới hạn amoni	QCVN 3-5:2011/BYT - Phụ lục 2
10053	Hàm lượng magiê clorua ngậm 6 phân tử nước	
10054	Hàm lượng magiê clorua	FCC 12, 2020 - Magnesium chloride monograph
10055	Hàm lượng magiê clorua ngậm 6 phân tử nước	
10056	Hàm lượng magiê clorua	USP 43, 2020 - Magnesium chloride monograph
10057	Hàm lượng magiê clorua ngậm 6 phân tử nước	
10058	Hàm lượng cặn không tan trong nước	
10059	Giới hạn amoni	FCC 12, 2020 - Magnesium chloride monograph
10060	Giới hạn sulfate	FCC 12, 2020 - Chloride and sulfate limit test
	Magnesium gluconate; $C_{12}H_{22}MgO_{14}$	
10061	Hàm lượng magiê gluconate	QCVN 3-5:2011/BYT - Phụ lục 3
10062		FAO FNP 52 Add 6 (1998) - Mgnesium gluconate
10063		FCC 12, 2020 - Magnesium gluconate monograph
10064	Hàm lượng magiê gluconate	USP 43, 2020 - Magnesium gluconate monograph
10065	Giới hạn clorua	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10066	Giới hạn sulfate	FCC 12, 2020 - Chloride and sulfate limit test
	Magnesium hydroxide carbonate	
10067	Hàm lượng muối hòa tan	QCVN 3-5:2011/BYT – Phụ lục 1
10068	Hàm lượng chất chiết được trong nước	
10069	Hàm lượng magiê oxít	
10070	Hàm lượng muối hòa tan	FAO FNP 52 (1992) - Magnesium hydroxide carbonate monograph
10071	Hàm lượng chất chiết được trong nước	
10072	Hàm lượng magiê oxít	
	Sorbitol	
10073	Hàm lượng sorbitol tính trên chất khô	FAO FNP 52 Add 4 (1996) - Sorbitol syrup
10074	Hàm lượng sorbitol tính trên chất khô	QCVN 4-33:2020/BYT
	Sucralose	
10075	Hàm lượng sucralose	FCC 12,2020-Sucralose monograph
10076		FAO FNP 52 (1993)-Sucralose monograph
10077		QCVN 4-29:2020/BYT
10078	Nhận biết sucralose (sắc ký bản mỏng)	FAO FNP 52 (1993)- Sucralose
10079		USP 43,2020-Sucralose monograph
10080		FCC 12,2020-Sucralose monograph
10081		QCVN 4-29:2020/BYT
10082	Hàm lượng các disacharide được clo hóa	FAO FNP 52 (1993)- Sucralose
10083		USP 43,2020-Sucralose monograph
10084		FCC 12,2020-Sucralose monograph
10085		QCVN 4-29:2020/BYT
	Irbesartan	
10086	Giới hạn azide	USP 43,2020- Irbesartan monograph

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Acid 5'-guanylic	
10087	Hàm lượng acid 5'-guanylic	TCVN 9515:2012
10088	Quang phổ	QCVN 4-1:2010/BYT – Phụ lục 5
10089	Nhận biết ribose	FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 - identification test
10090	Nhận biết phosphate hữu cơ	
10091	Tạp chất ngoại lai có liên quan	FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 - relatived foreign substances
	Acid 5'-5'-Innosinic	
10092	Hàm lượng axít 5'-Innosinic	TCVN 9515:2012
10093	Quang phổ	QCVN 4-1:2010/BYT – Phụ lục 6
10094	Nhận biết ribose	FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 - identification test
10095	Nhận biết phosphate hữu cơ	
10096	Tạp chất ngoại lai có liên quan	FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 - relatived foreign substances
	Disodium-5-ribonucleotide	
10097	Giới hạn amino acid	FAO FNP 52 (1992)-Disodium-5-ribonucleotide
10098	Nhận biết ribose	FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 - identification test
10099	Nhận biết phosphate hữu cơ	
10100	Tạp chất ngoại lai có liên quan	FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 - relatived foreign substances
10101	Hàm lượng axít 5'-Innosinic	TCVN 9515:2012
10102	Hàm lượng acid 5'-guanylic	
	Sợi đay, bao đay dầu thực vật	
10103	Hàm lượng chất không xà phòng hóa	IJO standard 98/01 (Revised 2005)
	Bột Talc	
10104	Hàm lượng chất tan trong nước	DĐVN V, 2017 (trang 160)
10105		USP 43,2020-Talc monograph
10106	Hàm lượng chất tan trong nước	FCC 12,2020-Talc monograph
10107	Mất khi nung	DĐVN V, 2017 (trang 160)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10108		USP 43,2020-Talc monograph
10109		FCC 12,2020-Talc monograph
10110	Giới hạn acid - kiềm	DĐVN V, 2017 (trang 160)
10111		USP 43,2020-Talc monograph
10112		FCC 12,2020-Talc monograph
10113	Hàm lượng Al, Ca, Fe, Pb, Mg	DĐVN V, 2017 (trang 160)
10114		USP 43,2020-Talc monograph
10115		FCC 12,2020-Talc monograph
	Natri clorua	
10116	Hàm lượng NaCl	DĐVN V, p.659 - 660
10117		TCVN 7764-2:2007 R32
10118	Hàm lượng Kali	DĐVN V, p.659 - 660
10119	Hàm lượng kim loại nặng	
10120	Hàm lượng Bari	
10121	Định tính	
10122	Độ trong và màu sắc của dung dịch	
10123	Nitrite	
	Kali clorua	
10124	Hàm lượng KCl	QCVN 4-13:2010/BYT -Phụ lục 11
10125		TCVN 7764-3:2007 R77
	Cyanocobalamine (Vitamin B12)	
10126	Hàm lượng Cyanocobalamine (B12)	USP 43,2020-Cyanocobalamine monograph
10127	Hấp thu tử ngoại	
10128	Tổng tạp và tạp thành phần	
10129	Mất khi sấy	
10130	Định danh bằng HPLC	USP 43,2020-Cyanocobalamine monograph
	Lecithin	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10131	Định tính phospho	FAO FNP 52 (1993)-Lecithin
10132	Định tính acid béo	
10133	Định tính phản ứng thuỷ phân	FAO FNP 52 (1993)-Lecithin
10134	Mất khi sấy	
10135	Chỉ số acid	
10136	Chỉ số pedroxide	
10137	Cặn không tan trong toluen	
10138	Độ ẩm	AOCS Official Method Ja 2a-46
10139	Cặn không tan trong hexane	
10140	Cặn không tan trong aceton	
10141	Chỉ số acid	
10142	Độ nhớt	
	Diatomaceous earth	
10143	Khả năng bay hơi	FAO FNP 52,2000- Diatomaceous earth
10144	Cặn không tan trong nước	
10145	Cặn không tan trong HF	
10146	Cặn không tan trong HCl	
	Kali carbonate	
10147	Hàm lượng kali carbonat	FCC 12,2020-Potassium carbonate monograph
10148	Hàm lượng kali carbonat	USP 43,2020-Potassium carbonate monograph
10149	Chất tan trong nước	
	Kali iodate	
10150	Hàm lượng potassium iodate	FCC 12,2020-Potassium iodate monograph
10151	Nhận biết iodate	QCVN 3-6:2010/BYT – Phụ lục 1
10152	Tính acid hoặc tính kiềm	QCVN 3-6:2010/BYT – Phụ lục 1
10153	Giới hạn clorate	FCC 12,2020-Potassium iodate monograph
10154	Giới hạn iodide	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10155	Hàm lượng potassium iodide	
10156	Định tính Nitrate, nitrite và amoni	
10157	Định tính Thiosulfate và Bari	FCC 12,2020-Potassium iodide monograph
	Kali dihydro phosphate	
10158	Hàm lượng Kali dihydro phosphate	FCC 12,2020-Potassium dihydrogen phosphate monograph
	Dikali hydro photphat	
10159	Hàm lượng Dikali hydro photphat	FCC 12,2020-Potassium hydrogen phosphate dibasic monograph
	Kẽm sunphat	
10160	Hàm lượng kẽm sunphate (ZnSO4)	FCC 12,2020- Zinc sulfate monograph
	Mannitol	
10161	Giới hạn đường khử	FCC XII,2020- Mannitol monograph
10162	Giới hạn đường tổng	
	Magie carbonat	
10163	Hàm lượng Magie carbonat	USP 43,2020- Magnesium carbonate monograph
10164		FCC 12,2020- Magnesium carbonate monograph
	Magie clorua	
10165	Hàm lượng Magie clorua	USP 43,2020-Magnesium chloride monograph
10166		FCC 12,2020-Magnesium chloride monograph
10167		TCVN 7764-2:2007 R16
	Natri acetat	
10168	Hàm lượng natri acetat	USP 43,2020-Sodium acetate monograph
10169	Hàm lượng natri acetat	FCC 12,2020-Sodium acetate monograph
10170	Thử nhiệt	QCVN 3-5:2010/BYT – Phụ lục 2

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10171	Tính acid và tính kiềm	
	Natri benzoate	
10172	Hàm lượng natri benzoate	USP 43,2020-Sodium benzoate monograph
10173		FCC 12,2020-Sodium benzoate monograph
10174	Tính acid hoặc tính kiềm	QCVN 3-5:2010/BYT – Phụ lục 2
10175		USP 43,2020-Sodium benzoate monograph
10176		FCC 12,2020-Sodium benzoate monograph
10177	Các chất dễ oxy hóa	QCVN 3-5:2010/BYT – Phụ lục 2
10178	Các chất dễ oxy hóa	USP 43,2020-Sodium benzoate monograph
10179		FCC 12,2020-Sodium benzoate monograph
	Sodium carbonate; Soda ash; Natri carbonate; Na_2CO_3; INS No. 500 (i)	
10180	Hàm lượng natri carbonate tính trên chất khô	FAO FNP (1996) - Sodium carbonate monograph
10181	Hàm lượng natri carbonate tính trên chất khô	FCC 12, 2020 - Sodium carbonate monograph
10182	Hàm lượng natri carbonate tính trên chất khô	TCVN 7764-2:2007 - R30
10183	Giới hạn phosphat và silicate	
10184	Tổng kiềm tính theo natri oxít	ASTM E359-17
10185	Hàm lượng natri carbonate	
10186	Hàm lượng natri bicarbonate	
10187	Độ ẩm	
10188	Hàm lượng mất khi sấy	
10189	Hàm lượng sắt (Fe)	
10190	Hàm lượng natri clorua	ASTM E359-17
10191	Hàm lượng natri sulfate	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Natri hydro cacbonate	
10192	Muối amoni	QCVN 4-13:2010/BYT – Phụ lục 8
10193	Các chất không tan trong nước	
10194	Hàm lượng natri hydrogen cacbonat	FCC 12,2020-Sodium hydrogen carbonate monograph
10195		USP 43,2020-Sodium hydrogen carbonate monograph
	Natri lactat	
10196	Hàm lượng natri lactate	USP 43,2020-Sodium lactate monograph
10197	Định tính nung	QCVN 4-11:2010/BYT –Phụ lục 8
10198	Tính acid	
10199	Hàm lượng natri lactate	USP 43,2020-Sodium lactate monograph
	Trikali citrate	
10200	Hàm lượng trikali citrate	USP 43,2020-Potassium citrate monograph
10201		FCC 12,2020-Potassium citrate monograph
10202	Nhận biết citrate	QCVN 4-11:2010/BYT - Phụ lục 13
10203	Tính kiềm	
10204	Nhận biết oxalate	
	Trinatri citrate (trisodium citrate)	
10205	Hàm lượng trinatri citrate	USP 43,2020-Sodium citrate monograph
10206		FCC 12,2020-Sodium citrate monograph
10207	natri	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 12
10208	Tính kiềm	
10209	Nhận biết oxalate	
	Glycine	
10210	Hàm lượng glycine	USP 43,2020- Glycine monograph

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10211	Hàm lượng glycine	FCC 12,2020- Glycine monograph
	Menthol	
10212	Hàm lượng Menthol	USP 43,2020-Menthol monograph
	L-glutamic acid, Glutamic acid, INS No. 620	
10213	Hàm lượng axít glutamic	QCVN 4-1:2010/BYT - Phụ lục 1
10214		FAO FNP 52 (1992) - Glutamic acid monograph
10215	Giới hạn sulfate	FCC 12, 2020 - Chloride and sulfate limit test
10216	Hàm lượng axít glutamic	USP 43, 2020 - Glutamic acid monograph
10217		FCC 12, 2020 - Glutamic acid monograph
10218	Hàm lượng axít glutamic tính trên chất khô	FCC 12, 2020 - Glutamic acid monograph
10219		USP 43, 2020 - Glutamic acid monograph
10220		QCVN 4-1:2010/BYT – Phụ lục 1
	Monosodium L-glutamate; Sodium glutamate; Mononatri glutamate; INS No. 621	
10221	Hàm lượng mononatri glutamate	QCVN 4-1:2010/BYT – Phụ lục 2
10222	Hàm lượng mononatri glutamate tính trên chất khô	
10223	Hàm lượng mononatri glutamate	USP 43, 2020 - Monosodium L-glutamate monograph
10224	Hàm lượng mononatri glutamate	FCC 12, 2020 - Monosodium L-glutamate monograph
10225	Hàm lượng mononatri glutamate	FCC 12, 2020 - Monosodium L-glutamate monograph
10226	Hàm lượng pyrrolidone carboxylic acid	QCVN 4-1:2010/BYT - Phụ lục 2
	Maltol; $C_6H_6O_3$	
10227	Hàm lượng maltol	QCVN 4-1:2010/BYT - Phụ lục 7

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10228	Hàm lượng maltol	FAO JECFA monograp 4 (2007) - Maltol monograph
10229	Hàm lượng maltol tính trên chất khô	QCVN 4-1:2010/BYT - Phụ lục 7
10230		FAO JECFA monograp 4 (2007) - Maltol monograph
10231	Hàm lượng maltol	FCC 12, 2020 - Maltol monograph
10232	Hàm lượng maltol tính trên chất khô	
10233	Hàm lượng maltol	USP 43, 2020 - Maltol monograph
10234	Hàm lượng maltol tính trên chất khô	
	Đồng sunphat	
10235	Hàm lượng Cu	FCC 12,2020-Copper sulfate monograph
10236		TCVN 10634:2015
10237		TCVN 7764-2:2007 R9
10238	Hàm lượng $CuSO_4$	FCC 12,2020-Copper sulfate monograph
10239		TCVN 10634:2015
10240		TCVN 7764-2:2007 R9
10241	Hàm lượng $CuSO_4.5H_2O$	FCC 12,2020-Copper sulfate monograph
10242		TCVN 10634:2015
10243		TCVN 7764-2:2007 R9
	Axit formic	
10244	Hàm lượng Acid formic	FCC XII,2020 – Formic acid monograph
	Axit lauric	
10245	Hàm lượng lauric acid	FCC XII,2020-Lauric acid monograph
	Axit adipic	
10246	Hàm lượng axít adipic	FCC 12, 2020 - Adipic acid monograph

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10247	Hàm lượng axít adipic	USP 43, 2020 - Adipic acid monograph
	Bari cacbonat	
10248	Hàm lượng $BaCO_3$	GB 1614:2011
10249	Hàm lượng mất khi sấy	
10250	Hàm lượng sulfate (SO_4^{2-})	
10251	Hàm lượng Fe	
10252	Hàm lượng Cl^-	
	Bari sulfate	
10253	Hàm lượng $BaSO_4$	ASTM D715-86(2014)
10254	Hàm lượng chất bay hơi 105oC	ASTM D280-01
10255	Độ hấp thu dầu lanh	ASTM D280-95
10256	Thành phần hạt (rây 45 micromet)	ASTM D815
10257	pH	ASTM D1208-96
10258	Hàm lượng Fe	ASTM D715-86 (2014)
10259	Hàm lượng chất tan trong nước	ASTM D1208-96
10260	Hàm lượng Cl-	ISO 787/13
10261	Hàm lượng chất bay hơi 105°C	ISO 787/2
10262	Độ hấp thu dầu lanh	ISO 785/5
10263	Thành phần hạt (rây 45 micromet)	ISO 787/7
10264	pH	ISO 787/9
10265	Độ hấp thu dầu lanh	ISO 787/8
	Dung dịch amoniac	
10266	Hàm lượng ammoniac	FCC XII,2020 – Ammonia solution monograph
10267	Hàm lượng ammoniac	TCVN 2615:2008
10268	Hàm lượng cặn sau bay hơi	TCVN 7764-1:2007 - GM14
10269	Hàm lượng Fe	TCVN 2618:2008
	Benzoyl peroxide	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10270	Hàm lượng benzoyl peroxide	FCC 12,2020-Benzoyl peroxide monograph
	Foam chữa cháy	
10271	Đặc tính tạo bọt	IS 4989-1969
10272	Khả năng pha trộn	
10273	Tỷ trọng	
10274	pH	
10275	Hàm lượng tạp chất	
10276	Hàm lượng chất rắn	
	Cloramin B	
10277	Hàm lượng Cloramin B	10 TCN 537:2002
10278	Ngoại quan	
10279	Nhận biết cloramin B	
	Lưu huỳnh	
10280	Hàm lượng lưu huỳnh (S)	IS:6655-1972
10281	Độ ẩm	
10282	Hàm lượng tro	
10283	Độ acid tính theo H_2SO_4	
10284	Hàm lượng lưu huỳnh	64 TCN 19-1979
10285	Hàm lượng cặn không tan trong CS_2	
10286	Hàm lượng ẩm	
10287	Hàm lượng acid tự do tính theo H_2SO_4	
10288	Hàm lượng tro	
	Hydogen Peroxide (H_2O_2)	
10289	Hàm lượng H_2O_2	TCVN 7764-2:2007-R14
10290		USP 43,2020-Hydogen Peroxide monograph
10291	Hàm lượng H_2O_2	FCC 12,2020-Hydogen Peroxide monograph

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10292		DĐVN V,2017-Trang 693
10293	Cặn sau khi bay hơi	TCVN 7764-2:2007-R14
10294		DĐVN V,2017-Trang 693
10295	Giới hạn acid - kiềm	DĐVN V,2017-Trang 693
10296	Định tính H_2O_2	
	Silicon dioxide (SiO_2)	
10297	Hàm lượng silicon dioxide	QCVN 4-4:2010/BYT - Phụ lục 4
10298		FCC 12,2020-Silicon dioxide monograph
10299		USP 43,2020-Silicon dioxide monograph
	Silicat lỏng	
10300	Hàm lượng Na_2O	64 TCN 38-86
10301	Hàm lượng K_2O	
10302	Hàm lượng SiO_2	
10303	Modul silicat	
10304	Tỷ trọng	
10305	Cặn không tan trong nước	
	SCMC	
10306	Hàm lượng Sodium carboxylmethyl cellulose tính trên chất khô	QCVN 4-21:2021/BYT - Phụ lục 19
10307	Hàm lượng Natri tính trên chất khô	
10308	Hàm lượng NaCl tính trên chất khô	
10309	Hàm lượng glycolate tự do tính theo natri glycolate	
10310	Độ thay thế	
10311	Định tính tạo bọt	
10312	Định tính tạo kết tủa	QCVN 4-21:2021/BYT- Phụ lục 19
10313	Định tính phản ứng màu	QCVN 4-21:2021/BYT- Phụ lục 19
	Màu hữu cơ	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10314	Chất chiết được trong ether	FAO JECFA Monograph 1, Vol 4,2006- Ether extractable matter
10315	Chất tan trong acid HCl	FAO JECFA Monograph 1, Vol 4,2006- hydrochloric acid-insoluble matter
10316	Clorua và sulfate tan trong nước	FAO JECFA Monograph 1, Vol 4,2006-Water soluble chloride and sulfate
	Lysine monohydrochloride	
10317	Hàm lượng Lysine monohydrochloride	USP 43,2020-Lysine monohydrochloride monograph
10318	Hàm lượng Lysine monohydrochloride	FCC 12,2020-Lysine monohydrochloride monograph
10319	Hàm lượng tổng tạp chất	USP 42,2019-Lysine monohydrochloride monograph (Thin Layer Chromatoghraphy)
10320	Hàm lượng tạp thành phần	
	Pyridoxine HCl	
10321	Hàm lượng Pyridoxine hydrochloride	USP 43,2020-Pyridoxine hydrochloride monograph
	Thiamine HCl	
10322	Hàm lượng Thiamine hydrochloride	USP 43,2020-Thiamine hydrochloride monograph
10323		FCC 12,2020-Thiamine hydrochloride monograph
	Thiamine momonitrate	
10324	Hàm lượng Thiamine momonitrate	USP 43,2020-Thiamine momonitrate monograph
10325		FCC 12,2020-Thiamine momonitrate monograph
	Niacinamide	
10326	Hàm lượng niacinamide	USP 43,2020-Niacinamide monograph
10327		FCC 12,2020-Niacinamide monograph
	L-Threonine	
10328	Hàm lượng L-Threonine	USP 43,2020-L-Threonine monograph

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10329		USP 43,2020-L-Threonine monograph
	Natri metabisulfite (Sodium metabisulfite)	
10330	Hàm lượng Natri metabisulfite	QCVN 4-12:2010/BYT- Phụ lục 13
10331	Chất không tan trong nước	
10332	Hàm lượng thiosulfate	
	Axit oxalic	
10333	Hàm lượng acid oxalic ngậm 2 phân tử nước	TCVN 7764-2:2007 - R20
	Natri silicoflorua	
10334	Hàm lượng natri silicoflorua	TCVN 1446:2009
10335	Hàm lượng axit tự do tính theo HCl	
10336	Độ ẩm	
10337	Độ mịn qua rây 0,063 mm	
	Nhôm sunphat	
10338	Ngoại quan	TCVN 6303:1997
10339	Hàm lượng cặn không tan trong nước	
10340	Hàm lượng nhôm quy ra Al2O3	
10341	Hàm lượng sắt quy ra Fe2O3	
10342	Hàm lượng asen quy ra As2O3	
10343	Hàm lượng kim loại nặng quy ra chì	
10344	Hàm lượng axit sunfuric tự do	
	Bột màu oxit sắt	
10345	Hàm lượng Fe	ISO 1248:2006
10346	Hàm lượng Fe2O3	
10347	Hàm lượng mất khi sấy 105oC	ISO 787/2:1981
10348	Hàm lượng hất tan trong nước	ISO 787/3:1981
10349	Độ hấp thu dầu	ISO 787/5:1981
10350	Xác định cặn còn lại trên rây 0.045 mm	ISO 787/7:1981

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10351	Độ pH dung dịch 10%	ISO 787/9:1981
	Phân bón và nguyên liệu phân bón	
10352	Hàm lượng thiourea	QTTN/ KT3 298:2021
	Amonium clorua (NH4Cl)	
10353	Hàm lượng amonium clorua (NH4Cl)	TCVN 6302:1997
10354	Độ ẩm	
10355	Cặn không tan trong nước	
	Canxi nitrat	
10356	Hàm lượng canxi nitrat	IS 10821-1984
	Sodium dehydroacetate (Natri dehydroacetate)	
10357	Hàm lượng natri dehydroacetate	JSFA VIII (2009)-Sodium dehydroacetate
10358	Hàm lượng Clorua (Cl-)	
10359	Hàm lượng sulfate (SO_4^{2-})	
10360	Kiềm tự do	
10361	Các hợp chất than hóa	
	Natri hydroxit	
10362	Hàm lượng Na	USP 43, 2020 - Sodium hydroxyde monograph
10363	Hàm lượng K	
	Dầu biến thế	
10364	Sức căng bề mặt dung dịch nguyên	ASTM D971-12
	Natri bisulfite	
10365	Hàm lượng Natri bisulfite	QCVN 4-12:2010/BYT- Phụ lục 12
	Tinh dầu/ dung môi	
10366	Thành phần đơn hương	QTTN/ KT3 022:2017
10367	Thành phần dung môi	
	Trinatri phosphat	
10368	Hàm lượng Trinatri phosphat	QCVN 4-11:2010/BYT- Phụ lục 19
	Natri hydrogen phosphat	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10369	Hàm lượng Natri hydrogen phosphat	QCVN 4-13:2010/BYT- Phụ lục 4
	Taurine	
10370	Hàm lượng taurine	JSFA VIII (2009)-Taurine (extract)
10371	Hàm lượng taurine tính trên chất khô	
10372	Hàm lượng mất khi sấy	
10373	Hàm lượng amoni (NH4+)	FCC XII,2020-Taurine monograph
10374	Các tạp chất liên quan	
10375	Các tạp chất liên quan	USP 43,2020-Taurine monograph
	Acid oxalic	
10376	Hàm lượng Acid oxalic dihydrate	TCVN 7764-2:2007 R20
	Dinatri ethylenediaminetetraacetate (Di natri EDTA)	
10377	Hàm lượng Disodium ethylenediaminetetraacetate	TCVN 7764-2:2007 R12
10378	Hàm lượng Disodium ethylenediaminetetraacetate	USP 43,2020-Edetate Disodium monograph
10379	Hàm lượng Disodium ethylenediaminetetraacetate	QCVN 4-14:2010/BYT - Phụ lục 3
10380	Hoạt tính chelat với ion kim loại	
	Natri thiosulfat pentahydrat	
10381	Hàm lượng Natri thiosulfat pentahydrat	TCVN 7764-2:2007 R36
10382	Hàm lượng Natri thiosulfat pentahydrat	TCVN 11181:2015
10383	Hàm lượng Natri thiosulfat pentahydrat	QCVN 4-12:2010/BYT- Phụ lục 21
	Hydroxylamino clorua	
10384	Hàm lượng Hydroxylamino clorua	TCVN 7764-2:2007 R15
	Kali dicromat	
10385	Hàm lượng Kali dicromat	TCVN 7764-2:2007 - R23
	Natri Nitrate	
10386	Hàm lượng Natri nitrat	QCVN 4-5:2010/BYT - Phụ lục 3

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10387		TCVN 7764-3:2007 - R90
	Natri Nitrite	
10388	Hàm lượng Natri nitrite	QCVN 4-5:2010/BYT - Phụ lục 2
	Kali Nitrite	
10389	Hàm lượng Kali nitrite	QCVN 4-5:2010/BYT - Phụ lục 1
	Kali Nitrate	
10390	Hàm lượng Kali nitrat	TCVN 7764-3:2007 R84
10391	Hàm lượng Kali nitrat	QCVN 4-5:2010/BYT - Phụ lục 4
	Khí hóa lỏng (L.P.G)	
10392	Định tính H_2S	ASTM D2420 - 13 (2018)
10393	Trị số octan môtơ (MON), tỷ trọng, áp suất hơi	ASTM D2598 - 21
10394	Hàm lượng hợp chất lưu huỳnh bay hơi	ASTM D6228 - 19
10395	Nước tự do	EN 15469 : 2007
10396	Hàm lượng hợp chất lưu huỳnh bay hơi	TCVN 10143 : 2013 (ASTM D6228 - 10)
10397	Định tính H2S	TCVN 8361 : 2010 (ASTM D2420 - 07)
10398	Trị số octan môtơ (MON)	TCVN 8362:2010 (ASTM D2598-07)
10399	Tỷ trọng	
10400	Áp suất hơi	
	Xăng động cơ (RON92, RON95, E5)	
10401	Tổng hàm lượng hydrocacbon thơm	ASTM D5580 - 21
10402	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	ASTM E1064 - 16
10403	Hàm lượng đồng	QTTN/KT3 23 : 2016
10404	Tổng hàm lượng hydrocacbon thơm	TCVN 3166 : 2019 (ASTM D5580 - 15)
10405	Độ axít	TCVN 7892 : 2008 (ASTM D1613 - 06)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10406	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	TCVN 7893 : 2008 (ASTM E1064 - 05)
	Nhiên liệu ethanol biến tính dùng pha xăng, dung môi và các chất lỏng hữu cơ	
10407	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	ASTM E1064 - 16
10408	Độ axít	TCVN 7892 : 2008 (ASTM D1613 - 06)
10409	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	TCVN 7893 : 2008 (ASTM E1064 - 05)
	Dầu hỏa - Nhiên liệu máy bay	
10410	Chiều cao ngọn lửa không khói	ASTM D1322 - 19
10411	Màu Saybolt	ASTM D156 - 15
10412	Hàm lượng naphtalen	ASTM D1840 - 07 (2017)
10413	Axít tổng	ASTM D3242 - 11 (2017)
10414	Nhiệt lượng riêng	ASTM D4529 - 17
10415	Định tính hợp chất lưu huỳnh hoạt tính trong nhiên liệu và dung môi	ASTM D4952 - 12 (2017)
10416	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín	ASTM D56 - 21a
10417	Điểm anilin và điểm anilin hỗn hợp	ASTM D611 - 12 (2016)
10418	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	ASTM E203 - 16
10419	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	TCVN 11048 : 2015 (ASTM E203 - 08)
10420	Điểm anilin và điểm anilin hỗn hợp	TCVN 3173 : 2008 (ASTM D611 - 07)
10421	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	TCVN 3182 : 2013 (ASTM D6304 - 07)
10422	Màu Saybolt	TCVN 4354 : 2007 (ASTM D156 - 02e1)
10423	Chiều cao ngọn lửa không khói	TCVN 7418 : 2004 (ASTM D1322 - 02)
10424	Axít tổng	TCVN 7419:2004 (ASTM D3242 - 01)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10425	Định tính hợp chất lưu huỳnh hoạt tính trong nhiên liệu và dung môi	TCVN 7486 : 2005 (ASTM D4952 - 02)
10426	Hàm lượng naphtalen	TCVN 7989 : 2008 (ASTM D1840 - 07)
	Dầu DO, Biodiesel B5	
10427	Màu ASTM	ASTM D1500 - 12 (2017)
10428	Điểm mây	ASTM D2500 - 17a
10429	Hàm lượng nước và tạp chất (ly tâm)	ASTM D2709 - 16
10430	Nhiệt lượng thực (tính toán)	ASTM D4868 - 17
10431	Hàm lượng cacbon (C), Hydro (H)	ASTM D5291 - 21
10432	Hàm lượng oxy (O)	ASTM D5622 - 17
10433	Trị số cetan	ASTM D613 - 18ae1
10434	Hàm lượng hợp chất hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs),	ASTM D6591 - 18
10435	Trị số axit và kiềm (chỉ thị màu)	ASTM D974 - 21
10436	Chỉ số cetan	ASTM D976 - 21
10437	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	ASTM E203 - 16
10438	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	TCVN 11048 : 2015 (ASTM E203 - 08)
10439	Hàm lượng hợp chất hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs),	TCVN 11589 : 2016 (ASTM D6591 - 11)
10440	Trị số axit và kiềm (chỉ thị màu)	TCVN 2695 : 2008 (ASTM D974 - 06)
10441	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	TCVN 3182 : 2013 (ASTM D6304 - 07)
10442	Màu ASTM	TCVN 6023:2007 (ISO 2049 : 1996)
10443	Trị số cetan	TCVN 7630 : 2013 (ASTM D613 - 10a)
10444	Hàm lượng nước và tạp chất (ly tâm)	TCVN 7757 : 2007 (ASTM D2709 - 06)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10445	Hàm lượng kim loại Al, Ba, Ca, Cr, Co, Cu, Fe, Li, Pb, Mg, Mn, Mo, Ni, P, Palladium, Pt, K, Na, Si, Strontium, Ag, Sn, Ti, V, Zn	ASTM D 7111 - 16 (2021)
	Biodiesel B100	
10446	Điểm mây	ASTM D2500 - 17a
10447	Hàm lượng nước và tạp chất (ly tâm)	ASTM D2709 - 16
10448	Trị số cetan	ASTM D613 - 18ae1
10449	Trị số cetan	TCVN 7630 : 2013 (ASTM D613 - 10a)
10450	Hàm lượng nước và tạp chất (ly tâm)	TCVN 7757 : 2007 (ASTM D2709 - 06)
10451	Hàm lượng Metyl este axit béo	EN 14103 : 2011
10452	Độ ổn định oxi hóa	EN 14112 : 2016
10453	Hàm lượng Metyl este axit béo	TCVN 7868 : 2008 (EN 14103 : 2003)
10454	Chỉ số iod	TCVN 7869:2008 (EN 14111 : 2003)
10455	Độ ổn định oxi hóa	TCVN 7895 : 2008 (EN 14112 : 2003)
10456	Hàm lượng tro sun phát	ASTM D874 - 13a (2018)
	Dầu biến thế	
10457	Màu ASTM	ASTM D1500 - 12 (2017)
10458	Điện áp đánh thủng	ASTM D1816 - 12 (2019)
10459	Trị số axit và kiềm (chỉ thị màu)	ASTM D974 - 21
10460	Điện áp đánh thủng	IEC 60156:1995
10461	Trị số axit và kiềm (chỉ thị màu)	TCVN 2695 : 2008 (ASTM D974 - 06)
10462	Nhiệt độ chớp cháy/ bắt cháy cốc hở (COC)	TCVN 2699 : 1995
10463	Màu ASTM	TCVN 6023:2007 (ISO 2049 : 1996)
10464	Nhiệt độ đông đặc	ASTM D97 - 17b
	Dầu bôi trơn, dầu gốc, phụ gia	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10465	Màu ASTM	TCVN 6023:2007 (ISO 2049 : 1996)
10466		ASTM D1500 - 12 (2017)
10467	Vết tạp chất (phương pháp ly tâm)	ASTM D2273 - 08 (2016)
10468	Xác định hàm lượng cặn không tan trong n-heptan	ASTM D3279 - 19
10469	Hàm lượng cacbon (C), hydro (H)	ASTM D5291 - 21
10470	Điểm anilin và anilin hỗn hợp	ASTM D611 - 12 (2016)
10471	Cặn không tan trong pentan, cặn không tan trong toluen	ASTM D893 - 14 (2018)
10472	Trị số axit và kiềm (chỉ thị màu)	ASTM D974 - 21
10473	Trị số axit và kiềm (chỉ thị màu)	TCVN 2695 : 2008 (ASTM D974 - 06)
10474	Hàm lượng nước (KF)	ASTM E203 - 16
10475	Hàm lượng nước (KF)	TCVN 11048 : 2015 (ASTM E203 - 08)
10476	Độ nhớt mẫu phụ gia	Chuyên luận Liquid Parafin EP 7.0; EP 2.2.9; EP 9.0
10477	Hàm lượng kim loại (Fe, Cr, Ni, Cu, Pb, Ag, V, Al, Si)	QTTN/KT3 023 : 2016 (AAS method)
10478	K-value	EP 8.0
10479	Điểm anilin và anilin hỗn hợp	TCVN 3173 : 2008 (ASTM D611 - 07)
10480	Hàm lượng kim loại Al, Ba, Bo, Ca, Cr, Cu, Fe, Pb, Mg, Mn, Mo, Ni, P, K, Na, Si, Ag, Sn, Ti, V, Zn, Li, As	ASTM D 5185 - 13e1 (ICP - OES Method)
	Dầu nhiên liệu FO	
10481	Độ sạch và độ tương hợp	ASTM D4740 - 20
10482	Nhiệt lượng thực (tính toán)	ASTM D 4868 - 17
10483	Hàm lượng cacbon (C), Hydro (H)	ASTM D 5291 - 21
10484	Hàm lượng oxy (O)	ASTM D 5622 - 17
10485	Hàm lượng asphanten	ASTM D 6560 - 17
10486	Hàm lượng asphanten	TCVN 3750 : 2016 (ASTM D6560 - 12)
10487	CCAI	ISO 8217

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10488	Hàm lượng Al, Si	ASTM D 5184 - 12 (2017) (ICP - OES Method)
10489	Hàm lượng kim loại (Ni, V, Fe)	ASTM D 5708 - 15 (ICP Method)
10490	Hàm lượng kim loại Ba, Bo, Ca, Cr, Cu, Pb, Mg, Mn, Mo, P, K, Na, Ag, Sn, Ti, Zn, Li, As	ASTM D 5708 - 15 (ICP Method)
	Sản phẩm dầu điều, nhiên liệu tái chế (FOR)	
10491	Độ pH	ASTM D 1287-11
10492	Hàm lượng cacbon (C), Hydro (H)	ASTM D 5291 - 21
10493	Hàm lượng Al, Si	ASTM D 5184 - 12 (2017) (ICP - OES Method)
10494	Hàm lượng kim loại (Ni, V, Fe)	ASTM D 5708 - 15 (ICP-OES Method)
10495	Hàm lượng kim loại Ba, Bo, Ca, Cr, Cu, Pb, Mg, Mn, Mo, P, K, Na, Ag, Sn, Ti, Zn, Li, As	ASTM D 5708 – 15 (ICP- OES Method)
	Mỡ bôi trơn	
10496	Độ chịu nhiệt	BS 3223:1960
10497	Hàm lượng bazơ tự do	ASTM D128 - 98 (2019)
10498	Hàm lượng axit tự do	
10499	Hàm lượng xà phòng	
10500	Dầu khoáng và chất không xà phòng hóa	
10501	Hàm lượng chất không tan	
10502	Ăn mòn lá đồng ở 100 °C trong 24 h	ASTM D 4048-19a
10503	Nhiệt độ nhỏ giọt	ASTM D 566 - 20
10504	Khối lượng riêng, tỷ trọng	ASTM D70 – 18 (Modified)
10505	Khối lượng riêng, tỷ trọng	Modified ASTM D70 - 09e1
10506	Nhiệt độ nhỏ giọt	TCVN 2697 : 1978
10507	Ăn mòn lá đồng ở 100 °C trong 24 h	TCVN 6326 : 2008 (ASTM D 4048 - 02)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10508	Hàm lượng kim loại Al, Ba, Bo, Ca, Cr, Cu, Fe, Pb, Mg, Mn, Mo, Ni, P, K, Na, Si, Ag, Sn, Ti, V, Zn, Li, As	ASTM D 5185 - 13e1 (ICP - OES Method)
10509	Độ đặc NLGI	TCVN 8938 : 2011
	Dung môi lỏng hữu cơ	
10510	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín	ASTM D 56 - 21a
10511	Hàm lượng nước (phương pháp Karl Fischer)	TCVN 3182 : 2013 (ASTM D 6304 - 07)
	Sản phẩm khí tinh khiết, khí trơ, khí Oxygen, gas lạnh, khí CO_2, khí N_2O, khí N_2	
10512	Thành phần N_2, O_2, CO_2, He, N_2O, H_2, Ar, He, N_2O	ASTM D1946 – 90 (2019)
10513	Định tính	Dược điển Việt Nam 5
10514	Giới hạn acid - kiềm	
10515	Hàm lượng cacbon mono oxit	
10516	Hàm lượng cacbon dioxit	
10517	Hàm lượng các chất oxy hóa	
10518	Hàm lượng lưu huỳnh tổng dễ bay hơi (H2S,…)	ASTM D 6228 - 19
10519	Hàm lượng nước	Ống thử nhanh Drager 8101321
10520	Định danh	GC-MS
10521	Độ tinh khiết; Cặn không bay hơi; Độ axit; Clorua (Cl-); Hàm lượng khí không ngưng tụ ở 25oC; Tạp chất dễ bay hơi	AHRI STANDARD 700 - 2019
10522	Cặn không bay hơi	AHRI STANDARD 700 - 2019
10523	Độ axit	
10524	Hàm lượng Clorua (Cl-);	
10525	Tạp chất rắn	Visual
10526	Hàm lượng khí không ngưng tụ ở 25°C	AHRI STANDARD 700 - 2019
10527	Tạp chất dễ bay hơi	
10528	Khả năng tạo kết tủa	TCVN 5778:2015
10529	Độ axit	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10530	Phép thử phosphin,	
10531	Hydro sulfua và các chất khử hữu cơ khác	
10532	Hàm lượng CO	
10533	Hàm lượng các hydro cacbon không bay hơi	
10534	Hàm lượng nước	
10535	Thử ngọn lửa	QCVN 4 - 17: 2010/BYT
10536	Hàm lượng cacbon mono oxit (CO)	
10537	Thử Pyrogallol	
10538	Các halogen và hydrogen sulfid	
10539	Arsin và phosphin	QCVN 4 - 17: 2010/BYT
10540	Hàm lượng carbon mono oxit (CO)	QCVN 4 - 17 : 2010/BYT Ống thử nhanh Drager 6733051
	Chất làm mát	
10541	Độ pH	ASTM D1287-11
	Dung môi (ester,cồn) - Nhiên liệu tái chế (NLTC) (gồm dầu điều, dầu tái chế)	
10542	Hàm lượng chất bay hơi/ chất không bay hơi	ASTM D 1353 -13
10543	Chỉ số hydroxyl	ASTM D 1957 - 86
	Dung môi (ester,cồn) - Dầu bôi trơn động cơ (mới) - Sản phẩm khác	
10544	Điểm sôi	ASTM D 1120 - 17
10545	Hàm lượng chlorine	ASTM D 808 - 16
10546	Hàm lượng florine	
	Than, nhiên liệu khoáng rắn	
10547	Hàm lượng thủy ngân (Hg) trong nhiên liệu khoáng rắn	TCVN 7984:2008 (ISO 15237:2003)
10548	Độ ẩm (của mẫu phân tích 105 °C)	ASTM D 3173/ D 3173M-17a
10549	Hàm lượng cacbon cố định	ASTM D 3172 – 13 (2021)
10550	Độ pH của than đen	ASTM D 1512 - 15b
10551	Hàm lượng oxy trong nhiên liệu khoáng rắn	ASTM D 3176 - 15
10552	Hàm lượng C,H,N trong than và than cốc	ASTM D 5373-16

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10553	Than- Phân tích gần đúng (Hàm lượng cacbon cố định)	TCVN 9813:2013 (ISO 17246:2010)
10554	Xác định hàm lượng tro	ASTM D 3174 – 12 (2018) e1
10555	Độ ẩm toàn phần	ASTM D3302/ D3302M-19
10556	Độ ẩm toàn phần	TCVN 172:2019 (ISO 589:2008)
10557	Hàm lượng chất bốc	ASTM D 3175 - 20
10558	Nhiệt lượng	ASTM D 5865/ D 5865M-19
10559	Phân bố cỡ hạt qua sàng	TCVN 251:2018 (ISO 1953:2015)
10560	Hàm lượng lưu huỳnh (S)	ASTM D 4239-18e1
10561	Kim loại (Sb, As, Be,Cd, Cr, Co,Cu, Pb,Mn, Mo,Ni,V,Zn) trong than và tro trong quá trình đốt than.	ASTM D 6357-19
10562	Than hoạt tính - Khối lượng riêng biểu kiến	ASTM D 2854 - 09 (2019)
10563	Hàm lượng clo tổng	ASTM D 4208-19
10564	Nhiệt độ các đặc tính nung chảy tro	ASTM D 1857
10565		ASTM D 1857M-18
	Nhiên liệu sinh học dạng rắn (viên nén gỗ, dăm gỗ, trấu, rác thải)	
10566	Hàm lượng ẩm trong mẫu phân tích chung (Độ ẩm phân tích)	ISO 18134-3:2015 (E)
10567	Hàm lượng Al, Ca, Fe, Mg, P, K, Si, Na, Ti	ISO 16967 : 2015
10568	Nhiệt nóng chảy tro	BS EN ISO 21404:2020
	Khoáng sản, Đá vôi, đolomit, đá cẩm thạch (Mẫu vôi (CaO) , đá vôi ($CaCO_3$), vôi ngậm nước ($Ca(OH)_2$)	
10569	Lượng mất khi nung ở 1000 °C	ASTM C25 - 19
10570	Hàm lượng chất không tan	
10571	Hàm lượng oxít silic đoxit (SiO_2)	
10572	Hàm lượng silic và cặn không tan	
10573	Hàm lượng tổng Al_2O_3& Fe_2O_3	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10574	Hàm lượng oxyt sắt (Fe_2O_3)	
10575	Hàm lượng oxyt canxi (CaO)	
10576	Hàm lượng oxyt magie (MgO)	
10577	Hàm lượng anhydrit sunfuric (SO_3)	
10578	Hàm lượng sulfur tổng (S)	
10579	Xác định ẩm tự do	
10580	Xác định pH	
10581	Xác định hàm lượng C	ASTM C25 - 19
	Vôi sống/ vôi tôi (Vôi hydrat hóa)	
10582	Canxi oxit hữu hiệu (CaO hữu hiệu)	ANSI/AWWA B 202-19
	Tro bay	
10583	Độ ẩm	TCVN 8262:2009
10584	Hàm lượng mất khi nung	
10585	Hàm lượng oxít kali (K_2O)	
10586	Hàm lượng oxít natri (Na_2O)	
10587	Hàm lượng oxít silic (SiO_2)	
10588	Hàm lượng oxít sắt (Fe_2O_3)	
10589	Hàm lượng oxít nhôm (Al_2O_3)	TCVN 8262:2009
10590	Hàm lượng oxít magiê (MgO)	
10591	Hàm lượng oxít canxi (CaO)	
	Cát, đá silicat, thạch anh	
10592	Hàm lượng oxyt canxi (CaO)	ASTM C146 - 94a (2014)
10593	Hàm lượng oxyt magiê (MgO)	
10594	Độ ẩm	TCVN 6927:2001 USP 39, 2016 - Silicon dioxide monograph
10595	Phân tích cỡ hạt	TCVN 6927:2001
10596	Độ pH	TCVN 7764-1:2007
10597	Hàm lượng clorua (Cl-)	TCVN 7572-15:2006

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10598	Hàm lượng mất khi nung	ASTM C146 - 94a(2014) TCVN 6927:2001 USP 39,2016 - Silicon dioxide monograph
10599	Hàm lượng oxyt titan (TiO_2)	ASTM C146 - 94a(2014) TCVN 6927:2001
10600	Hàm lượng oxít silic đoxit (SiO_2)	ASTM C 146 - 94a(2014) TCVN 6927:2001 TCVN 6227:1996 USP 39,2016 - Silicon dioxide monograph
10601	Hàm lượng oxyt sắt (Fe_2O_3)	ASTM C146 - 94a(2014) TCVN 6927:2001
	Thủy tinh	
10602	Hàm lượng lưu huỳnh trioxít (SO_3)	ASTM C 169 - 16
10603	Hàm lượng oxít silic (SiO_2)	
10604	Hàm lượng oxít kali (K_2O)	
10605	Hàm lượng oxít natri (Na2O)	
10606	Hàm lượng oxít canxi (CaO)	
10607	Hàm lượng oxít Magiê (MgO)	
10608	Hàm lượng oxít sắt (Fe_2O_3)	
10609	Hàm lượng oxít nhôm (Al_2O_3)	ASTM C 169 - 16
10610	Hàm lượng Bo (B)	ASTM C 169 - 16 TCVN 8254 : 2009
10611	Hàm lượng oxít magan (MnO)	ASTM C169 - 16
10612	Hàm lượng oxít bari (BaO)	
	Thạch cao	
10613	Xác định hàm lượng nước liên kết	TCVN 9807:2013 TCVN 8654:2011 JIS R 9101:1965 ASTM C 471M - 20a
10614	Xác định hàm lượng $CaSO_4.2H_2O$	TCVN 9807:2013 TCVN 8654:2011 JIS R 9101:1965
10615	Xác định hàm lượng sunfua trioxit (SO_3)	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10616	Độ ẩm tự do	TCVN 9807:2013 ASTM C 471M - 20a JIS R 9101:1965
	Huỳnh thạch	
10617	Hàm lượng canxi fluorua (CaF_2)	ASTM E815-17b
10618	Hàm lượng oxít silic (SiO_2)	ASTM E1506-08
	Silicon carbide	
10619	Xác định hàm lượng silicon carbide	ISO 21068 :2008 TCVN 9190 : 2012
10620	Xác định hàm lượng mất khi nung	ISO 21068 :2008 TCVN 9190 : 2012
	Quặng sa khoáng, ilmenite, rutil, zircon, quặng sắt, quặng khoáng sản, dung dịch xi mạ, bụi lò, xỉ	
10621	Hàm lượng Fe_2O_3 trong bột màu (bột oxit sắt)	ASTM D50-90 (2019)
10622	Hàm lượng sắt tổng (Fe) trong quặng sắt	TCVN 4653-1:2009 ISO 2597-1:2006
10623	Độ ẩm trong mẫu quặng sắt	TCVN 1666:2007
10624	Xác định phân bố thành phần hạt	TCVN 4777:1989
10625	Hàm lượng Photpho	QTTN/ KT3 303:2021
10626	Thành phần hóa học các nguyên tố kim loại (Al, Ca, Fe, Cu, Zn, Si, Ti, Ag, Au, Co, Ni, Sn,….	QTTN/KT3 290:2021 (PL 5)
10627	Độ ẩm	TCVN 4776 : 1989
10628	Hàm lượng TiO_2	TCVN 8911 : 2012
	Kim loại và hợp kim	
10629	Hàm lượng mangan của ferrosilic, ferromangan	TCVN 3869 : 2009 (ISO 4159 : 1978)
10630		TCVN 4150:2009 (ISO 4158 : 1978)
10631	Xác định chiều dày lớp phủ bằng phương pháp X- ray	ASTM B568-98 (2009) ISO 3497:2000 JIS G3303-2017

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Nhôm và hợp kim nhôm	
10632	Thành phần hóa học: (Si, Fe, Cu, Mn, Mg, Cr, Ni, Zn, Ti, Ag, As, B, Ba, Be, Bi, Ca, Cd, Mo, Ga, Li, Mo, Na, P, Pb, Sb, Sc, Sn, Sr, Ti, Tl, V, Zr,..)	ASTM E3061-17
	Kẽm và hợp kim kẽm	
10633	Thành phần hóa học các nguyên tố kim loại: Zn, Al, Cd, Cu, Fe, Pb, Mg (IPC-OES)	QTTN/KT3 290:2021
	Đồng và hợp kim đồng	
10634	Thành phần hóa học các nguyên tố kim loại: Al, Sb, Á, Cd, Co, Cu, Fe, Pb, Mn, Ni, Si, Sn, Zn, Ag (ICP-OES)	QTTN/KT3 290:2021
	Hợp kim nhôm kẽm (Al-Zn)	
10635	Thành phần hóa học các nguyên tố kim loại: Al, Sb, As, Cd, Co, Cu, Fe, Pb, Mn, Ni, Sn, Zn, Ag (ICP-OES); Si (PP khối lượng)	QTTN/KT3 290:2021
	Chì và hợp kim chì	
10636	Thành phần hóa học các nguyên tố kim loại: Sn, Ag, Cd, Cu, Fe, Pb, Zn, Bi (ICP-OES)	QTTN/KT3 290:2021
	Thiếc và hợp kim thiếc	
10637	Thành phần hóa học các nguyên tố kim loại: Sn, Ag, Cd, Cu, Fe, Pb, Zn, Bi (ICP-OES)	QTTN/KT3 290:2021
	Bao bì nhựa, hạt nhựa, bột nhựa, vật liệu nhựa	
10638	Hàm lượng $CaCO_3$, tính từ Ca	QTTN/KT3 304:2021
	Vàng và trang sức, mỹ nghệ làm từ vàng	
10639	Định danh lớp phủ kim loại - Phương pháp quang phổ tia X	TCVN 10310:2014 ISO 3497:2000 TK ASTM B 568-98 (2009)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10640	Xác định bề dày và khối lượng lớp phủ kim loại bằng thiết bị XRF	JIS G 3303:2008 ASTM 568-98 (2014)
	Kim loại và hợp kim (Ferromolybden (FeMo))	
10641	Hàm lượng Molybden (Mo)	ISO 4173 : 1980 (E)
	Đất	
10642	Xác định độ pH	TCVN 5979:2007
10643	Xác định độ dẫn điện riêng trong đất	TCVN 6650:2000
10644	Xác định hàm lượng Anion hòa tan trong đất (Floride; chloride; nitrate)	US EPA method 300.0
10645	Xác định hàm lượng nitơ tổng trong đất	TCVN 6498 : 1999 ISO 11261 : 1995
10646	Xác định tổng cacbon hữu cơ (TOC)	TCVN 8941:2011
10647	Xác định dư lượng Toxaphen trong đất	US EPA method 3540C & US EPA method 8081B
10648	Xác định hàm lượng PCBs	US EPA method 3540C & US EPA method 8270E
10649	Xác định hàm lượng kim loại : Ag, Al, Fe, Ba, V, Tl, Mo, Mn, Ca, Mg	US EPA method 3050B
10650		US EPA 200.7
10651	Xác định hàm lượng Natri (Na)	US EPA method 3050B và US EPA 7000B
10652	Xác định độ ẩm, hàm lượng rắn khô	TCVN 6648:2000
	Bùn	
10653	Xác định hàm lượng kim loại : Cu, Fe, Al, Mn, Sn	US EPA 1311 và US EPA 200.7 US EPA method 3050B US EPA 200.7
10654	Xác định độ ẩm, hàm lượng rắn khô, Hệ số T (quy từ ra độ ẩm)	TCVN 6648:2000
	Chất thải (tro, xỉ, giấy vụn, nhựa thải)	
10655	Xác định hàm lượng kim loại : Cu, Fe, Al, Mn,	US EPA 1311 và US EPA 200.7
10656	Xác định hàm lượng kim loại : Cu, Fe, Al, Mn, Ca, Mg	US EPA method 3050B US EPA method 3051A US EPA 200.7

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10657	Xác định hàm lượng Na, K	US EPA method 3050B US EPA method 3051A và US EPA method 7000B
10658	Xác định độ ẩm, hàm lượng rắn khô, Chỉ số T (quy ra từ độ ẩm)	TCVN 6648:2000
	Trầm tích	
10659	Xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng	US EPA method 9071B & SMEWW 5520F:2017
10660	Xác định hàm lượng PCBs	US EPA method 3540C & US EPA method 8270E
10661	Xác định hàm lượng PAHs	TCVN 9318:2012
	Nước (nước sạch, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước chiết)	
10662	Độ màu	ISO 7887:2011
10663	Độ đục	ISO 7027-1:2016
	Nước (Nước sạch, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước khoáng đóng chai, nước cấp nồi hơi, nước tháp giải nhiệt)	
10664	Xác định hàm lượng Sunfua	SMEWW 4500 S^{2-} D:2017
10665	Độ trong	TCVN 5501:1991 TCVN 6184:2008
10666	Xác định hàm lượng hydrazine	ASTM D1385 - 07e1 Hach method 8141
10667	Xác định hàm lượng carbon dioxide (CO_2) tự do	SMEWW 4500 CO_2 C:2017
10668	Xác định hàm lượng dầu mỡ tổng	SMEWW 5520B:2017
10669	Xác định hàm lượng dầu khoáng DO	SMEWW 6410 B:2017 ISO 9377-2:2000
	Nước (Nước sạch, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước khoáng đóng chai, nước thải)	
10670	Thế oxy hóa khử	SMEWW 2580B :2017
	Nước (Nước sạch, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước khoáng đóng chai)	
10671	Xác định hàm lượng Cyanua chlorite	SMEWW 4500 CN- K:2017
10672	Xác định dư lượng polychlorinated biphenyls (PCBs)	SMEWW 6630 B: 2017 SMEWW 6431B :2017 US EPA method 3510C + US EPA method 8270E

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Nước (nước sạch, nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước cấp lò hơi, nước lò hơi; nước tháp giải nhiệt)	
10673	Xác định hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-})	SMEWW 4500 P E:2017
10674	Xác định hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) thủy phân, Phosphat tổng	SMEWW 4500 P B&E:2017
	Nước (nước sạch, nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước uống đóng chai, nước khoáng)	
10675	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220B : 2017 TCVN 6491: 1999
10676	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD)	TCVN 6001-1:2008
10677	Xác định hàm lượng Vinyl clorua	US EPA method 5021A
10678	Xác định hàm lượng Epiclohydrin	US EPA method 5021A
	Nước (Nước sạch, nước RO, nước cấp nồi hơi, nước lò hơi, nước tháp giải nhiệt, nước thải)	
10679	Xác định hàm lượng Sunfit (SO_3^{2-})	SMEWW 4500 SO_3^{2-} B: 2017
	Nước (nước sạch, nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước tháp giải nhiệt)	
10680	Xác định hàm lượng Bromua (Br^-)	SMEWW 4110 B:2017 TCVN 6494-1:2011
	Nước (Nước sạch, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước uống đóng chai, nước khoáng đóng chai)	
10681	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: (2,4-D; 2,4,5-T; 2,4-DB; 2,4-DP; MCPA; MCPP (Mecoprop); 2,4,5-TP (Fenoprop); Fipronil; Bentazone; Aldicarb; Aldicarb sulfone; Aldicarb sulfoxide; Carbofuran; Methomyl; Oxamyl; Isoprocarb; Fenobucarb; Thiodicarb; Methiocarb; Carbaryl; Propoxur; Carbendazim; Thiabendazole; Imidacloprid; Hexaconazol; Propiconazol; Fenbuconazol; Difenoconazol; Tebuconazol; Penconazol; Simazine; Isoproturon; Pendimethaline; Propanil ; Chlorotoluron; Dimethoate; Atrazine; Cyanazine; Deisopropyl Atrazine; Desethyl Atrazine; Deisopropyl Desethyl Atrazine; Hydroxy Atrazine; 2,4,6- Trichlorophenol; Pentachlorophenol)	US EPA method 8321B

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10682	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: (Hexachlorobezene; α - HCH; β -HCH; γ - HCH; δ - HCH; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; α- Endosulfan; β - Endosulfan; Endosulfan sulfate, Dieldrin; 4, 4'-DDE; 4,4'-DDD; 4,4'-DDT; Endrin; Eldrin aldehyde; Methoxychlor; Fenthion; Diazinon; Chlorpyrifos; Chlorpyrifos-methyl; Parathion; Parathion-methyl; Fenitrothion; Malathion; Methidathion; Lamda-cyhalothrin, Permethrin; Cypermethrin; Deltamethrin; fenvalerate; Bifenthrin; Cyfluthrin; Alachlor, Molinate, Atrazine, Trifluraline, α - Chlodane, β - Chlodane ; PCBs)	US EPA method 8270E
	Nước (Nước sạch, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước uống đóng chai, nước khoáng đóng chai)	
10683	Xác định hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)	US EPA method 8260D
10684		SMEWW 6200 B:2017
	Nước (Nước Tinh khiết, RO, DI, nước dùng trong phòng thí nghiệm)	
10685	Tính chất/ ngoại quan	Dược Điển Việt Nam V
	Nước biển	
10686	Xác định hàm lượng Florua (F^-)	SMEWW 4110B:2017
10687		TCVN 6494-1:2011
10688	Xác định hàm lượng Cyanua	TCVN 6181:1996
10689	Xác định hàm lượng phosphate	SMEWW 4500 P E:2017
10690	Xác định hàm lượng amoni	TCVN 5988:1995
10691	Xác định tổng chất rắn lơ lững (TSS)	SMEWW 2540D :2017
10692		TCVN 6625:2000
10693	Xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520F:2017
	Nước (nước dưới đất, nước mặt, nước thải, nước mưa)	
10694	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
10695		SMEWW 4500 H+ : 2017

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10696	Xác định hàm lượng Nitơ Kjeldahl	TCVN 5987:1995
	Nước (Nước sạch, nước mặt, nước thải)	
10697	Xác định hàm lượng Phthalate	SMEWW 6410 B:2017
10698		US EPA method 625.1
	Nước thải	
10699	Xác định độ cứng tổng số (quy ra từ Ca, Mg)	SMEWW 2340B:2017 + SMEWW 3120B:2017
	Nước sạch	
10700	Xác định hàm lượng phốt pho tổng (P)	US EPA Method 200.7
	Nước (nước ngầm, nước giải nhiệt, nước sạch, nước cấp lò, nước thải)	
10701	Xác định hàm lượng Fe^{2+}	SMEWW 3500 Fe B:2017
10702	Xác định hàm lượng Fe^{3+} (quy ra từ Fe và Fe^{2+})	SMEWW 3500 Fe B:2017 & SMEWW 3120 B:2017
10703		SMEWW 3500 Fe B:2017 & US EPA method 200.8
	Nước (Nước ngầm, nước mặt, nước thải)	
10704	Xác định hàm lượng vàng (Au), Titanium (Ti), Uranium (U)	SMEWW 3125 B:2017
10705		TCVN 8885:2011
	Nước (Nước khoáng, nước mặt, nước ngầm)	
10706	Xác định hàm lượng iot (I) trong nước	QTTN/KT3 209:2020 (Tk. US EPA Method 6020A Tk. US EPA Method 200.8 Tk. SMEWW 4500 I-:2017)
	Nước (Nước đổ bê tông, nước ngầm)	
10707	Tổng đương lượng kiềm theo Na_2O/ Total alkalinity as Na_2O (Quy từ Na, K)	SMEWW 3111 B: 2017
	Dung dịch sát khuẩn, nước anolyte/ nước ozon	
10708	Xác định hàm lượng Chlorine	ASTM D2022-86 (2008)
	Vật liệu nhựa, hạt nhựa	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10709	Xác định chất có thể oxi hóa	ISO 3836-1:2013
10710	Xác định ham lượng kim loại nặng	
10711	Độ hấp thu	
	Khí	
10712	Hàm lượng acid vô cơ trong silicagel tube	NIOSH 7903(1994), NIOSH 7907(2014), NIOSH 7908(2014)
10713	Hàm lượng hơi dầu trong ống than	ISO 8573-5:2001
10714	Hàm lượng kim loại trong dung dịch hấp thu	SMEWW 3112B:2017 SMEWW 3114C:2017 SMEWW 3120 B:2017
10715	Hàm lượng kim loại trong dung dịch hấp thu	US EPA 200.7 US EPA 200.8
10716	Khối lượng giấy lọc	TCVN 5977:2009 (Cân khối lượng mẫu giấy sau khi sấy ở 160 ^{o}C trong 1 h và đặt vào bình hút ẩm 8 h)
	Thực phẩm (các vi chất bổ sung vào thực phẩm và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, ngũ cốc, thịt và sản phẩm từ thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, rau, củ quả và sản phẩm rau, củ quả, trứng và sản phẩm từ trứng, sữa tươi nguyên liệu, mật ong và sản phẩm từ mật ong, muối, gia vị, đường, chè, cà phê, ca cao, hạt tiêu, điều, các loại hạt đã hoặc chưa chế biến, các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến, tổ yến và các sản phẩm tổ yến, sản phẩm nguồn gốc côn trùng làm thực phẩm, bia, rượu cồn và đồ uống có cồn, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, các sản phẩm thực phẩm khác ngoài các sản phẩm thực phẩm đã liệt kê), nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
10717	Xác định hàm lượng Ethylene oxide, 2-chloro-ethanol, Ethylene oxide (tổng của ethylene oxide và 2-chloro-ethanol qui ra ethylene oxide)	QTTN/KT3 300:2021
10718	Xác định hàm lượng 3-monochloropropan-1,2-diol (3-MCPD), 2-monochloropropan-1,2-diol (2-MCPD), 2-MCPD esters, 3-MCPD esters, Glycidyl esters(GE)	QTTN/KT3 324:2022
10719	Xác định hàm lượng Bo	AOAC 2019 (985.01)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10720	Xác định độ kiềm	QTTN/KT3 316:2022
10721	Xác định hàm lượng Gibberillic acid (GA3)	QTTN/KT3 047:2008
10722	Xác định độ nhớt	Nhớt kế RVF Brookfield
10723	Xác định hàm lượng đường khử	FCC10, Appendix X
10724	Xác định hàm lượng Coenzyme Q10	AOAC 2019 (2008.07)
10725	Cảm quan	QTTN/KT3 234:2019
10726	Xác định hàm lượng EDTA	Food additives analytical manual (p.151)
10727	Xác định hàm lượng Nitrofuran: AOZ, AMOZ, AHD, SEM	"Specifications and Standards for Foods and Food Additives, etc." in Ministry of Health and Welfare Notification No. 370, dated December 1959
10728	Xác định hàm lượng Fluoroquinolones: Axit Oxolonic, Norfloxacin, Ciprofloxacin, Danofloxacin, Enrofloxacin, Ofloxacin, Sarafloxacin, Difloxacin	"Analytical Methods for Residual Compositional Substances of Agricultural Chemicals, Feed Additives, and Veterinary Drugs in Food" in Notice Syoku- An No. 0124001, dated January 24, 2005
10729	Xác định hàm lượng Sulfonamides: Sulfadiazine, Sulfamethoxazole, Sulfathiazole, Sulfamerazine, Sulfamethazine, Sulfamonomethoxine, Sulfadimethoxine	"Analytical Methods for Residual Compositional Substances of Agricultural Chemicals, Feed Additives, and Veterinary Drugs in Food" in Notice Syoku- An No. 0124001, dated January 24, 2005
10730	Xác định hàm lượng 2,4 – diaminoazobenzene hydrochloride	Biomedical chromatography Volume 24, Issue 9, p 982 – 989, 2010
10731	Xác định hàm lượng nước	AOAC 2019 (967.19)
10732	Xác định tổng chất rắn	AOAC 2019 (971.28)
10733	Xác định hàm lượng chất rắn (chất khô)	AOAC 2019 (935.56)
10734	Xác định hàm lượng béo tổng	AOAC 2019 (950.54)
10735	Xác định hàm lượng tro tổng	AOAC 2019 (923.03)
10736	Xác định hàm lượng béo (chất tan trong ete)	AOAC 2019 (920.85)
10737	Xác định hàm lượng chất béo	AOAC 2019 (922.06)
10738	Xác định hàm lượng xơ thô	AOAC 2019 (920.86)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10739	Xác định hàm lượng axit béo	AOAC 2019 (940.22)
10740	Xác định pH	AOAC 2019 (943.02)
10741	Xác định hàm lượng benzoyl peroxide	AOAC 2019 (935.34)
10742	Xác định hàm lượng béo	AOAC 2019 (989.05)
10743	Xác định độ ẩm (chất khô, tổng chất rắn, hàm lượng mất sau khi sấy)	AOAC 2019 (925.09)
10744	Xác định độ ẩm (chất khô, tổng chất rắn, hàm lượng mất sau khi sấy)	AOAC 2019 (925.10)
10745	Xác định hàm lượng chất chiết (chất tan) trong nước	AOAC 2019 (938.03)
10746	Xác định hàm lượng đường khử qui ra glucose trên chất khô (DE)	FCC X, Appendix X, p(1536)
10747	Nhiệt độ nóng chảy	FP Metler 62; FCC10, Appendix II
10748	Xác định hàm lượng axit folic	FCC 10, p531
10749	Xác định hàm lượng Calcium pantothenate	FCC 10, p236
10750	Xác định hàm lượng kẽm oxit (ZnO)	QCVN 3-1:2010/BYT
10751	Xác định hàm lượng kẽm sulfat	
	Thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
10752	Xác định hàm lượng Coenzyme Q10	AOAC 2019 (2008.07)
10753	Xác định hàm lượng iot (I)	BQL321
10754	Xác định hàm lượng vitamin A, vitamin E	BQL501, QA/LAB-W053
10755	Xác định hàm lượng canxi (Ca), đồng (Cu), sắt (Fe), mangie (Mg), mangan (Mn), photpho (P), kẽm (Zn), natri (Na), kali (K), crom (Cr), Molypden (Mo), nhôm (Al)	BQL549
10756	Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Photpho (P), Mangie (Mg), Mangan (Mn), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Sắt (Fe)	QA/LAB-W055
10757	Xác định hàm lượng vitamin B1, vitamin B2, Vitamin B9 (axit folic, folate)	QA/LAB-W056
10758	Xác định hàm lượng vitamin B3 (Niacin, Niacinamide), Vitamin B6, Vitamin B5	QA/LAB-W057

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10759	Xác định hàm lượng Riboflavin (vitamin B2), axit folic (vitamin B9), thiamine HCl (vitamin B1)	BQL581
10760	Xác định hàm lượng vitamin D2, vitamin K1, vitamin K2	BQL585
10761	Xác định hàm lượng Niacin (vitamin B3), niacinamide (vitamin B3), axit pantothenic (vitamin B5), pyridoxine (vitamin B6)	BQL584
10762	Xác định hàm lượng vitamin C (Ascorbic acid)	QA/LAB-W051, QA/LAB-W054, BQL 301, BQL522
10763	Xác định hàm lượng vitamin D3	BQL585, QA/LAB-W058
10764	Xác định hàm lượng Glucosamine HCl, Glucosamine sulfate	QA/LAB-W052, BQL304
10765	Xác định hàm lượng xơ không tan (insoluble fiber), hàm lượng xơ tan (soluble fiber)	BQL802
10766	Xác định hàm lượng chondroitin sulfate	L0870, QA/LAB-W059
10767	Xác định hàm lượng protein	L0489, QA/LAB-W130
	Gia vị, thảo mộc, tiêu	
10768	Xác định độ ẩm	AOAC 2019 (941.11)
10769		AOAC 2019 (986.21)
10770	Xác định hàm lượng tro tổng	AOAC 2019 (941.12)
10771	Xác định hàm lượng chất chiết (tan) trong methylene chloride (CH2Cl2)	AOAC 2019 (940.29)
10772	Xác định hàm lượng chất chiết (tan) trong cồn	AOAC 2019 (898.03)
10773	Xác định hàm lượng xơ thô	AOAC 2019 (920.169)
10774	Xác định hàm lượng dầu bay hơi	AOAC 2019 (962.17)
10775	Xác định hàm lượng Piperine	AOAC 2019 (987.07)
10776	Xác định hàm lượng clorua (NaCl)	AOAC 2019 (941.13)
10777	Xác định hàm lượng chất rắn (chất khô)	AOAC 2019 (920.171)
10778	Xác định hàm lượng chất chiết (tan) trong ete	AOAC 2019 (920.172)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10779	Xác định hàm lượng axit	AOAC 2019 (920.174)
	Đường tinh luyện, đường trắng, đường thô	
10780	Xác định hàm lượng mất sau khi sấy (làm khô)(độ ẩm)	AOAC 2019 (925.45)
10781	Xác định hàm lượng chất rắn	AOAC 2019 (932.14)
10782	Xác định hàm lượng tro tổng	AOAC 2019 (900.02)
10783	Xác định hàm lượng Saccaro (Sucrose)	AOAC 2019 (925.46)
10784		AOAC 2019 (925.47)
10785		AOAC 2019 (925.48)
10786	Xác định hàm lượng đường chuyển hóa (khử)	AOAC 2019 (923.09)
10787		AOAC 2019 (906.03)
10788	Xác định độ tinh khiết	Độ tinh khiết = 100 - (ẩm + tro + đường khử)
	Mía nguyên liệu	
10789	Xác định chữ đường	QCVN 01-98:2012/BNNPTNT
10790	Xác định độ brix	QCVN 01-98:2012/BNNPTNT
10791	Xác định độ pol	
10792	Xác định xơ trong bã	
	Mật ong, sản phẩm từ mật ong	
10793	Xác định độ phân cực	AOAC 2019 (920.182)
10794	Xác định hàm lượng đường khử	AOAC 2019 (920.183)
10795	Xác định hàm lượng saccaro (sucrose)	AOAC 2019 (920.184)
10796	Xác định hàm lượng hydroxymethylfurfural (HMF)	AOAC 2019 (980.23)
10797	Xác định chỉ số Điataza (Diastatic)	AOAC 2019 (958.09)
10798	Xác định hàm lượng axit (tổng, tự do, lacton)	AOAC 2019 (962.19)
	Mật rỉ, dung dịch đường, mật mía, xirô, sản phẩm thủy phân tử tinh bột	
10799	Xác định độ ẩm (chất khô, tổng chất rắn)	AOAC 2019 (966.20)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10800	Xác định tỷ trọng (khối lượng riêng)	AOAC 2019 (970.56)
10801	Xác định hàm lượng tro tổng	AOAC 2019 (969.36)
10802	Xác định hàm lượng đường tổng	AOAC 2019 (968.28)
10803	Xác định hàm lượng đường chuyển hóa (khử)	AOAC 2019 (970.58)
	Lecithin	
10804	Tính chất cảm quan	TCVN 11175:2015
10805	Xác định độ hòa tan	TCVN 11175:2015 TCVN 6469:2010
10806	Xác định phép thử sự thủy phân	TCVN 11175:2015
10807	Xác định phép thử phospho	
10808	Xác định phép thử axit béo	
	Dầu mỡ động vật và thực vật, sản phẩm dầu mỡ động vật và thực vật	
10809	Xác định độ hấp thụ trong tia cực tím được biểu thị theo hệ số tắt UV riêng, Delta K, Eλ, Kλ	AOCS Ch 5-91, ISO 3656:2011
10810	Xác định hàm lượng ẩm và chất dễ bay hơi	AOAC 2019 (926.12)
10811	Xác định hàm lượng ẩm (mất khi sấy) và chất dễ bay hơi	AOAC 2019 (984.20)
10812	Xác định tỷ trọng (khối lượng riêng)	AOAC 2019 (920.212)
10813	Xác định tỷ trọng (khối lượng riêng)	AOAC 2019 (920.213)
10814	Xác định khối lượng trên thể tích (khối lượng riêng)	AOAC 2019 (985.19)
10815	Xác định chỉ số hydroxyl	AOAC 2019 (965.32)
10816	Xác định chỉ số iod (iot)	AOAC 2019 (920.158)
10817	Xác định chỉ số iod (iot)	AOAC 2019 (920.159)
10818	Xác định chỉ số iod (iot)	AOAC 2019 (993.20)
10819	Xác định chỉ số peroxide	AOAC 2019 (965.33)
10820	Xác định chỉ số xà phòng	AOAC 2019 (920.160)
10821	Xác định axit béo tự do	AOAC 2019 (940.28)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu và thành phẩm thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu và thành phẩm thức ăn thủy sản, premix	
10822	Xác định hàm lượng Tetracyline, Chlotetracycline, Oxytetracycline,	AOAC 2019 (995.09)
10823	Xác định hàm lượng Bo	AOAC 2019 (985.01)
10824	Cảm quan	QTTN/KT3 234:2019
10825	Xác định độ ẩm (nước và các chất bay hơi)	Commission regulation (EC) No 152/2009
10826	Xác định hàm lượng protein (thô)	
10827	Xác định hàm lượng ure	
10828	Xác định tổng hàm lượng nitơ bazơ bay hơi (TVB-N) tính theo nitơ amoniac	
10829	Xác định hàm lượng axit amin	
10830	Xác định hàm lượng Tryptophan	
10831	Xác định hàm lượng béo (thô)	
10832	Xác định hàm lượng xơ thô	
10833	Xác định hàm lượng đường tổng, đường khử	
10834	Xác định hàm lượng tinh bột	Commission regulation (EC) No 152/2009
10835	Xác định hàm lượng tro tổng	
10836	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl	
10837	Xác định hàm lượng photpho	
10838	Xác định hàm lượng clorua	
10839	Xác định hàm lượng Gossypol tự do và gossypol tổng số	
10840	Xác định năng lượng (trao đổi)	
10841	Xác định hàm lượng Vitamin E	
10842	Xác định hàm lượng đồng (Cu)	
10843	Xác định hàm lượng sắt (Fe)	
10844	Xác định hàm lượng kẽm (Zn)	
10845	Xác định hàm lượng Mangan (Mn)	
10846	Xác định hàm lượng Vitamin A	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Cà phê, cà phê hòa tan	
10847	Xác định hạt tốt, hạt lỗi, mảnh vỡ, tạp chất	TCVN 5250:2015
10848	Xác định tạp chất lạ và khuyết tật	TCVN 4808:2007 (ISO 4149:2005)
10849	Xác định nhân lỗi, tạp chất	TCVN 4193 :2014
10850	Xác định độ tan trong nước nóng	TCVN 12459:2018
10851	Xác định độ tan trong nước lạnh	
10852	Xác định mật độ khối chảy tự do, mật độ khối nén chặt, mật dộ khối	TCVN 7034 : 2002
	Ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc, ngô, bắp, đậu đỗ và các loại hạt	
10853	Xác định tạp chất, hạt hư hỏng, hạt bị mọt, hạt vỡ, hạt đậu khác, hạt non	TCVN 8797:2011
10854	Xác định hạt bị hư hỏng, tạp chất hữu cơ, tạp chất vô cơ	TCVN 6129 :1996 (ISO 605 :1991)
10855	Xác định hàm lượng tạp chất	TCVN 8947:2011 (ISO 658:2002)
10856	Xác định tạp chất, hạt lúa mì bị hư hỏng, hạt vỡ, hạt lúa mì đã giảm giá trị, hạt lép, hạt quắt, hạt non, hạt có chấm đen, hạt nhiễm sinh vật gây hại, hạt không bình thường, hạt mốc, hạt hỏng do nhiệt, hạt nảy mầm, hạt ngũ cốc khác, chất ngoại lai, tạp chất vô cơ, tạp chất hữu cơ	TCVN 6095:2015
10857	Xác định hàm lượng chất bẩn	TCVN 5258:2008
10858	Xác định hạt vỡ	
10859	Xác định hạt bị khuyết tật (hạt bị côn trùng hoặc sâu bọ phá hoại, bị bệnh, bị biến màu, bị mọc mầm, bị hủy hoại do giá rét hoặc do các nguyên nhân khác	
10860	Xác định các hạt khác	
10861	Xác định tạp chất, cỡ hạt, mùi lạ, côn trùng	TCVN 6129:1996
10862	Xác định khối lượng 1000 hạt	TCVN 4295:2009 TCVN 8123:2015 (ISO 520:2010)
	Chế phẩm tinh bột, tinh bột	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10863	Xác định độ tan	QCVN 4-18:2010/BYT
10864	Xác định hàm lượng phosphat tính theo phosphor	
10865	Xác định các nhóm adipat	
10866	Xác định pH	
	Caramen	
10867	Xác định hàm lượng chất rắn	QCVN 4-10:2010/BYT- phụ lục 19
10868	Cường độ màu	
10869	Xác định hàm lượng nitơ toàn phần	
10870	Xác định hàm lượng lưu huỳnh toàn phần	
10871	Xác định hàm lượng nitơ amoniac	
	Thuốc lá	
10872	Xác định độ ẩm	TCVN 6675:2000
10873	Xác định tỷ lệ bong hồ	TCVN 6672:2000
10874	Xác định hàm lượng bụi trong sợi	TCVN 6671:2000
10875	Xác định chiều dài đầu lọc	TCVN 6670:2000
10876	Xác định chiều dài điếu thuốc	TCVN 6669:2000
10877	Xác định đường kính điếu	TCVN 4285:1986
10878	Xác định hàm lượng gluxit	QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988)
10879	Xác định hàm lượng nicotine	AOAC 2019 (960.08)
10880	Xác định tỷ lệ rỗ đầu	TCVN 4285:1986
10881	Xác định hàm lượng silic dioxit	TCVN 5075:1990
10882	Xác định hàm lượng tạp chất vô cơ	
10883	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl 10%	QTTN/KT3 138:2016
10884	Xác định hàm lượng Nicotine, Quinoline	QTTN/KT3 325:2022
	Bia	
10885	Xác định tỷ trọng (khối lượng riêng)	AOAC 2019 (920.50)
10886	Xác định chất hòa tan (chất chiết)	AOAC 2019 (945.09)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10887	Xác định chất hòa tan (chất chiết) ban đầu	AOAC 2019 (935.20)
10888	Xác định hàm lượng etanol (độ cồn)	AOAC 2019 (935.22)
10889	Xác định hàm lượng etanol (độ cồn)	AOAC 2019 (935.21)
10890	Xác định hàm lượng axit (tổng)	AOAC 2019 (950.07)
10891	Xác định hàm lượng axit bay hơi	AOAC 2019 (935.23)
10892	Xác định hàm lượng diacetyl (diaxetil)	AOAC 2019 (978.11)
	Cồn, rượu, đồ uống có cồn, etanol	
10893	Xác định hàm lượng etanol (độ cồn)	AOAC 2019 (984.14)
10894	Xác định hàm lượng tannin	AOAC 2019 (952.03)
10895	Xác định hàm lượng tro tổng	AOAC 2019 (920.48)
10896	Xác định hàm lượng clorua (chloride)	AOAC 2019 (966.09)
10897	Xác định hàm lượng axit tổng, axit bay hơi, axit cố định	AOAC 2019 (945.08)
10898	Tính chất	Dược điển Việt Nam IV
10899	Định tính	Dược điển Việt Nam IV
10900	Xác định độ trong và màu sắc dung dịch	
10901	Xác định giới hạn acid – kiềm	
10902	Xác định tạp chất bay hơi	
10903	Xác định cắn còn lại sau khi bay hơi	
	Thực phẩm đóng hộp, đồ hộp	
10904	Xác định hàm lượng tro tổng	AOAC 2019 (925.51)
10905	Xác định hàm lượng NaCl	AOAC 2019 (971.27)
10906	Xác định hàm lượng đường	AOAC 2019 (925.52)
10907	Xác định hàm lượng axit	AOAC 2019 (925.53)
10908	Xác định khối lượng tịnh	AOAC 2019 (963.26)
	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	
10909	Xác định hàm lượng tro tổng	AOAC 2019 (938.08)
10910	Xác định hàm lượng clorua (NaCl)	AOAC 2019 (937.09)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10911	Xác định hàm lượng clorua (NaCl)	AOAC 2019 (976.18)
10912	Xác định hàm lượng béo	AOAC 2019 (948.15)
10913	Xác định hàm lượng Tetracyline, Chlotetracycline, Oxytetracycline,	AOAC 2019 (995.09)
	Thịt và sản phẩm thịt	
10914	Xác định độ ẩm (chất khô, tổng chất rắn)	AOAC 2019 (950.46)
10915	Xác định hàm lượng béo thô (chất tan trong ete)	AOAC 2019 (960.39)
10916	Xác định hàm lượng tro tổng	AOAC 2019 (920.153)
10917	Xác định hàm lượng clorua (NaCl)	AOAC 2019 (935.47)
10918	Xác định hàm lượng protein (nito tổng)	AOAC 2019 (928.08)
10919	Xác định hàm lượng Tetracyline, Chlotetracycline, Oxytetracycline,	AOAC 2019 (995.09)
	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	
10920	Xác định hàm lượng xơ tan (xơ thực phẩm tan)	QTTN/KT3 345:2022
	Nước giải khát, đồ uống	
10921	Xác định hàm lượng $NaHCO_3$	QTTN/KT3 026:2005
	Nanocurcumin, nghệ và sản phẩm nghệ	
10922	Xác định hàm lượng Curcuminoid tổng số	TCVN 11296:2015
	Sữa và sản phẩm sữa	
10923	Xác định hiệu quả thanh trùng (phát hiện hoạt tính phosphataza)	TCVN 8111:2009
	Trà (chè) và sản phẩm trà (chè), đồ uống	
10924	Xác định hàm lượng Catechin (EGC, +C, EC, EGCG, ECG)	TCVN 9745-2 : 2013
10925		ISO 14502-2 :2005
	Kẹo	
10926	Xác định khối lượng tịnh, kích thước, cảm quan, khối lượng nhân sản phẩm	TCVN 4068 : 1985

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Axit L-glutamic, bột ngọt, mì chính, Mononatri L-glutamat, Mononatri L-glutamat monohydrate	
10927	Định tính (độ tan, glutamate)	QCVN 4-1 : 2010/BYT - Phụ lục 1
10928	Xác định giảm khối lướng khi làm khô	
10929	Xác định pH	
10930	Xác định góc quay cực riêng	
10931	Xác định hàm lượng tro sunfat	
10932	Xác định hàm lượng clorid	
10933	Xác định hàm lượng axit pyrrolidone carboxylic	
10934	Xác định hàm lượng axit L-glutamic ($C_5H_9NO_4$)	
10935	Định tính (độ tan, glutamate, natri)	QCVN 4-1 : 2010/BYT - Phụ lục 2
10936		TCVN 1459:2008
	Vật liệu giấy - Giấy dán tường	
10937	Hàm lượng kim loại nặng thôi nhiễm và một số nguyên tố khác (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Se)	BS EN 233:2016
10938		EN 12149:1999
10939		TCVN 11898:2017
10940		TCVN 1896:2017
10941	Hàm lượng Vinyl chloride monomer	BS EN 233:2016
10942		EN 12149:2000
10943		TCVN 11898:2017
10944		TCVN 1896:2017
	Đồ chơi trẻ em	
10945	Xác định mức thôi nhiễm kim loại nặng (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Se)	ASTM F 963:2017
10946		EN 71-3:1995
10947		TCVN 6238-3:2011
	Sản phẩm dệt may	
10948	Xác định hàm lượng Pesticides	Extraction with acetone/ hexane/ GC-MS

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm – Găng tay bằng nhựa và cao su tiếp xúc thực phẩm	
10949	Hàm lượng Pb, Cd, As, Zn, Cr thôi nhiễm trong găng tay bằng nhựa và cao su tiếp xúc thực phẩm	ISO 14285:2014
10950	Hàm lượng $KMnO_4$ tiêu thụ trong găng tay bằng nhựa và cao su tiếp xúc thực phẩm	
10951	Hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong găng tay bằng nhựa và cao su tiếp xúc thực phẩm	
G	**LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM SINH HỌC (VI SINH – GMO)**	
	Thực phẩm chung ((ngũ cốc, thịt và sản phẩm từ thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả, trứng và sản phẩm từ trứng, sữa tươi nguyên liệu, mật ong và các sản phẩm từ mật ong, muối, gia vị, đường, chè, cà phê, ca cao, hạt tiêu, điều, nông sản, bia, rượu, cồn và đồ uống có cồn, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, bơ và các loại thực phẩm khác), TPCN (TP BVSK, TP DDYH, TPBS), PGTP, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vi chất bổ sung vào thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản, Thức ăn thủy sản (Thức ăn bổ sung, thức ăn hỗn hợp, thức ăn tươi sống), mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (VSCN, mẫu swab, mẫu không khí và các loại mẫu môi trường khác), bao bì, vật liệu tiếp xúc thực phẩm, chế phẩm sinh học, chế phẩm xử lý môi trường và các sản phẩm thực phẩm khác được quản lý của các đơn vị như Bộ Y tế, Bộ Công Thương và Bộ NN& PTNT theo quy định tại TTLT 13/2014/ TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/04/2014)	
10952	Định lượng Tổng số vi sinh vật hiếu khí	TCVN 4884-1 : 2015 (ISO 4833-1 : 2013)
10953	Định lượng Tổng số vi sinh vật hiếu khí	TCVN 4884-2 : 2015 (ISO 4833-2 : 2013, Cor 1: 2014)
10954	Định lượng Coliforms	TCVN 6848 : 2007 (ISO 4832 : 2006)
10955	Phát hiện và định lượng Coliforms	TCVN 4882 : 2007 (ISO 4831 : 2006)
10956	Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidase	TCVN 7924-2 : 2008 (ISO 16649-2 : 2001)
10957	Phát hiện và định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidase	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3 : 2015)
10958	Phát hiện và định lượng *Escherichia coli* giả định	TCVN 6846 : 2007 (ISO 7251 : 2005)
10959	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác)	TCVN 4830-1 : 2005 (ISO 6888-1 : 1999/Amd 1:2003)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10960	Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác)	TCVN 4830-3 : 2005 (ISO 6888-3 : 2003)
10961	Định lượng *Clostridium perfringens*	TCVN 4991 : 2005 (ISO 7937 : 2004)
10962	Định lượng Bacillus cereus giả định	TCVN 4992 : 2005 (ISO 7932 : 2004)
10963	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae	ISO 21528-1 : 2017
10964	Định lượng Enterobacteriaceae	ISO 21528-2 : 2017
10965	Định lượng nấm men và nấm mốc	TCVN 8275-1 : 2010 (ISO 21527-1 : 2008)
10966	Định lượng nấm men và nấm mốc	TCVN 8275-2 : 2010 (ISO 21527-2 : 2008)
10967	Phát hiện Salmonella spp.	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
10968	Phát hiện Salmonella spp.	Salmonella Precis method - Thermo Fisher Scientific (Oxoid)
10969	Phát hiện Shigella spp.	TCVN 8131 : 2009 (ISO 21567 : 2004)
10970	Phát hiện vi sinh vật có khả năng gây bệnh đường ruột: *Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae, Vibrio vulnificus*	ISO 21872-1 : 2017
10971	Phát hiện Listeria monocytogenes và Listeria spp.	ISO 11290-1:2017
10972	Định lượng Listeria monocytogenes và Listeria spp.	
10973	Phát hiện Campylobacter spp	ISO 10272-1:2017
10974	Định lượng vi khuẩn khử sulfite phát triển trong điều kiện kỵ khí (vi khuẩn kỵ khí khử sulfite, vi khuẩn chịu nhiệt kỵ khí khử sulfite và bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite)	TCVN 7902 : 2008 (ISO 15213 : 2003)
10975	Định lượng Bacillus spp. giả định	BS EN 15784 : 2009
10976	Định lượng Lactobacillus spp.	TCVN 5522:1991
10977	Định lượng vi khuẩn acid latic ưa nhiệt trung bình	TCVN 7906 : 2008 (ISO 15214 : 1998)
10978	Định lượng vi khuẩn kỵ khí và bào tử vi khuẩn kỵ khí	NMKL No 189 - 2008

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10979	Phát hiện Cronobacter spp.	TCVN 7850:2018 (ISO 22964:2017)
10980	Định danh Aspergillus flavus	QTTN/ KT3 211:2018
10981	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	AOAC 2015.13 (2016) (TCVN 12659:2019)
10982	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	AOAC 2015.13 (2019) (TCVN 12659:2019)
10983	Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc	AOAC 2014.05 (2016) (TCVN 12657:2019)
10984	Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc	AOAC 2014.05 (2019) (TCVN 12657:2019)
10985	Định lượng *Staphylococcus aureus*	AOAC 975.55 (2016)
10986	Định lượng *Staphylococcus aureus*	AOAC 975.55 (2019)
10987	Định lượng *Staphylococcus aureus*	AOAC 987.09 (2016)
10988	Định lượng *Staphylococcus aureus*	AOAC 987.09 (2019)
10989	Định lượng nhóm *Bacillus cereus*	AOAC 980.31 (2016)
10990	Định lượng nhóm *Bacillus cereus*	AOAC 980.31 (2019)
10991	Định lượng *Vibrio parahaemolyticus*	FDA 2004 - Chapter 9
10992	Định lượng bào tử hiếu khí ưa nhiệt trung bình	APHA 2001, 4th edition CHAPTER 22
10993	Phát hiện Staphylococcal enterotoxin	TCVN 12753:2019 (ISO 19020: 2017)
	Nước trái cây, nước ép cô đặc và các sản phẩm có tính acid khác	
10994	Phát hiện và định lượng *Alicyclobacillus*	APHA 2001, 4th edition CHAPTER 24
	Nước giải khát, nguyên liệu nước giải khát, sữa, bia, rượu và đồ uống có cồn, mẫu môi trường trong khu vực sản xuất, chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	
10995	Phát hiện và Định lượng *Pseudomonas aeruginosa*	TCVN 8881 : 2011 (ISO 16266 : 2006)
10996	Phát hiện và định lượng Enterococci	TCVN 6189-2 : 2009 (ISO 7899-2 : 2000)
	Sữa, sản phẩm từ sữa	
10997	Định lượng Faecal Streptococci	BS 4285-3.11 :1985
	Sữa, sản phẩm từ sữa (sữa lên men và sữa không lên men, sữa bột, thức ăn theo công thức dành cho trẻ sơ sinh) **và probiotics, các giống vi sinh vật khởi động**	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
10998	Định lượng vi khuẩn Bifidus giả định (Bifidobacteria giả định)	TCVN 9635 : 2013 (ISO 29981 : 2010)
	Sản phẩm không có nguồn gốc từ sữa	
10999	Định lượng Faecal Streptococci	QTTN/ KT3 284:2020 Tham khảo BS 4285-3.11:1985
	Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản, chế phẩm sinh học	
11000	Định lượng nấm men có lợi (*Saccharomyces cerevisiae*)	BS EN 15789 : 2009
	Đường (Đường mía, đường củ cải, đường lactoza, sucroza, mantoza, glucoza, fructoza và các loại đường khác)	
11001	Định lượng tổng số vi khuẩn ưa nhiệt trung bình	GS 2/3-41 (2011) ICUMSA (2017)
11002	Định lượng nấm men và nấm mốc	GS 2/3-47 (2015) ICUMSA (2017)
11003	Định lượng bào tử chịu nhiệt (bào tử chịu nhiệt dạng flat sour, bào tử vi khuẩn chịu nhiệt sinh H_2S)	AOAC 972.45 (2016)
11004	Định lượng bào tử chịu nhiệt (bào tử chịu nhiệt dạng flat sour, bào tử vi khuẩn chịu nhiệt sinh H_2S)	AOAC 972.45 (2019)
	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt, nước ăn uống, nước bể bơi, nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển, nước dùng trong chăn nuôi, nước uống cho gia cầm/ gia súc, nước vùng nuôi trồng thủy sản, nước mưa và các loại nước khác, đá thực phẩm (nước đá dùng liền, nước đá dùng để bảo quản, chế biến thực phẩm)	
11005	Định lượng tổng số vi khuẩn dị dưỡng /Vi khuẩn hiếu khí	SMEWW 2017 (9215B)
11006	Định lượng tổng số vi khuẩn dị dưỡng /Vi khuẩn hiếu khí	SMEWW 2017 (9215D)
11007	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (22°C hoặc 36°C)	ISO 6222 : 1999
11008	Định lượng Coliform tổng	SMEWW 2017 (9222B)
11009	Định lượng Coliform tổng	SMEWW 2017 (9221B)
11010	Định lượng Coliform chịu nhiệt (Fecal Coliforms)	SMEWW 2017 (9222D)
11011	Định lượng Coliform chịu nhiệt (Fecal Coliforms)	SMEWW 2017 (9221E)
11012	Định lượng *Escherichia coli*	SMEWW 2017 (9222I)
11013	Định lượng *Escherichia coli*	SMEWW 2017 (9221F)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
11014	Định lượng vi khuẩn đường ruột Enterococci	TCVN 6189-2 : 2009 (ISO 7899-2 : 2000)
11015	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (Clostridia)	TCVN 6191-2 : 1996 (ISO 6461-2:1986)
11016	Định lượng *Clostridium perfringens* bao gồm cả bào tử	ISO 14189 : 2013
11017	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa*	TCVN 8881 : 2011 (ISO 16266 : 2006)
11018	Phát hiện *Salmonella spp.*	TCVN 9717 : 2013 (ISO 19250 : 2010)
11019	Phát hiện *Shigella* spp.	SMEWW 2017 (9260E)
11020	*Phát hiện Vibrio cholerae (ngoại trừ nhóm huyết thanh O1 và O139) - Kỹ thuật thử sinh hóa*	SMEWW 2017 (9260H)
11021	Định lượng *Staphylococcus aureus* hoặcStaphylococci có coagulase dương tính	SMEWW 2017 (9213 B)
11022	Định lượng nấm men, ấm mốc	SMEWW 2017 (9610B)
11023	Định lượng Legionella spp	ISO 11731:2017
	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt, nước ăn uống, nước bể bơi, nước mặt, nước dưới đất, nước biển, nước dùng trong chăn nuôi, nước uống cho gia cầm/ gia súc, nước vùng nuôi trồng thủy sản, nước mưa và các loại nước khác, đá thực phẩm (nước đá dùng liền, nước đá dùng để bảo quản, chế biến thực phẩm)	
11024	Định lượng Coliform tổng	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1 : 2014)
11025	Định lượng *Escherichia coli*	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1 : 2014)
	Phân bón (Phân bón hữu cơ nhiều thành phần, phân bón vô cơ nhiều thành phần, phân sinh học, phân động vật và các loại phân bón khác	
11026	Định lượng vi sinh vật cố định nitơ	TCVN 6166 : 2002
11027	Định lượng vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan	TCVN 6167 : 1996
11028	Định lượng vi sinh vật phân giải xenlulo	TCVN 6168 : 2002
11029	Định lượng *Escherichia coli*	Ref. TCVN 6846 : 2007
11030	Phát hiện *Salmonella* spp.	Ref. TCVN 10780-1:2017
	Mỹ phẩm - Sản phẩm bôi ngoài da, nước hoa, sản phẩm dùng cho tóc, sản phẩm dùng để vệ sinh cơ quan sinh dục ngoài và các loại mỹ phẩm khác	
11031	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình	ISO 21149 : 2017

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
11032	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc	ISO 16212 : 2017
11033	Phát hiện *Staphylococcus aureus*	ISO 22718 : 2015
11034	Phát hiện *Pseudomonas aeruginosa*	ISO 22717 : 2015
11035	Phát hiện *Escherichia coli*	ISO 21150 : 2015
11036	Phát hiện *Candida albicans*	ISO 18416 : 2015
	Khăn giấy - Giấy vệ sinh	
11037	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	QCVN 09 : 2015/BCT
11038	Định lượng tổng số nấm mốc	
	Giấy, bìa, giấy lụa	
11039	Định lượng tổng số vi khuẩn	ISO 8784-1 : 2014
11040	Định lượng tổng số bào tử vi khuẩn	
	Tã lót (Bỉm)	
11041	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	TCVN 10584 : 2014
11042	Định lượng tổng số nấm mốc	
	Băng vệ sinh	
11043	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	TCVN 10585 : 2014
11044	Định lượng tổng số nấm mốc	
	Đũa ăn	
11045	Định lượng tổng số sinh vật hiếu khí	TCVN 12272:2018
11046	Định lượng nấm mốc	
11047	Phát hiện *Pseudomonas aeruginosa*	
11048	Phát hiện *Staphylococcus aureus*	
11049	Phát hiện *Salmonella*	
	Chất tẩy rửa bề mặt - Nước rửa chén	
11050	Định lượng tổng số vi khuẩn,,	ISO 21703:2019
11051	Phát hiện *Pseudomonas aeruginosa*	ISO 21703:2020
11052	Phát hiện *Escherichia coli*	ISO 21703:2021
	Thực vật biến đổi gen và các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng - Thực phẩm chung, chế phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, PGTP, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	thực phẩm, vi chất bổ sung vào thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản, thức ăn thủy sản, chế phẩm sinh học sản phẩm có chứa thành phần thực vật hoặc các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật khác	
11053	Phát hiện DNA thực vật dựa vào gen TRNL (tRNA-Leu gene) bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 133:2016
11054	Phát hiện DNA có nguồn gốc từ đậu nành dựa trên gen Lectin	QTTN/KT3 134:2018 Tham khảo QT-TAX-GM-001
11055	Phát hiện DNA có nguồn gốc từ đậu nành dựa trên gen zSSIIb	QTTN/KT3 135:2018 Tham khảo QT-TAX-ZM-006
11056	Phát hiện Promoter CaMV 35S (CaMV 35S) bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 108:2014 - SĐ1:2017 Tham khảo QT - ELE-00-004
11057	Phát hiện Terminator NOS (T-NOS) bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 109:2014 - SĐ1:2017 Tham khảo QL - ELE-00-011
11058	Phát hiện Promoter FMV (Figwort Moisaic Virus 35S Promoter) bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 132 Tham khảo QL- ELE-00-015
11059	Phát hiện gen bar (Phosphinothricin N-acetyltransferase) bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 118:2016 Tham khảo QL - ELE-00-014
11060	Phát hiện gen pat (Phosphinothricin N-acetyltransferase) bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 119:2016 Tham khảo QT-ELE-00-002
11061	Phát hiện gen Cry1Ab/Ac bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 157:2017 Tham khảo QL-ELE-00-016
11062	Phát hiện gen CP4-EPSPS bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 166:2017 Tham khảo QL-ELE-00-019
11063	Phát hiện gen nptII bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 166:2017 Tham khảo QL-ELE-00-003
11064	Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gen MON89034 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/ KT3 145:2016 Tham khảo QT-EVE-ZM-018
11065	Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gen NK603 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 144:2016 Tham khảo QT-EVE-ZM -008
11066	Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gen Bt11 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 156:2017 Tham khảo QT-EVE-ZM -015

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
11067	Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gen GA21 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 170:2017 Tham khảo QT-EVE-ZM -014
11068	Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gen MIR162 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 155:2017 Tham khảo QT-EVE-ZM -022
11069	Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gen TC1507 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 163 Tham khảo QT-EVE-ZM -010
11070	Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gen MIR604 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 171:2017 Tham khảo QT-EVE-ZM -013
11071	Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gen MON810 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 188:2018 Tham khảo QT-EVE-ZM -020
11072	Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gen T25 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 201:2018 Tham khảo QT-EVE-ZM -011
11073	Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gen MON87427 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 187:2018 Tham khảo QT-EVE-ZM -003
11074	Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gen MON87460 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 186:2018 Tham khảo QT-EVE-ZM -005
11075	Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gen MON88017 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 202:2018 Tham khảo QT-EVE-ZM -016
11076	Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gen 5307 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 185:2018 Tham khảo QT-EVE-ZM -002
11077	Phát hiện sự kiện đậu nành biến đổi gen GTS 40-3-2 (Roundup® Ready Soybean) bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 165:2017 Tham khảo QT-EVE-GM -005
11078	Phát hiện sự kiện đậu nành biến đổi gen MON89788 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 164:2017 Tham khảo QT-EVE-GM -006
11079	Phát hiện sự kiện đậu nành biến đổi gen MON87705 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 148:2017 Tham khảo QT-EVE-GM -003
11080	Phát hiện sự kiện đậu nành biến đổi gen MON87701 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 147:2017 Tham khảo QT-EVE-GM -010
11081	Phát hiện sự kiện đậu nành biến đổi gen MON87708 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 149:2017 Tham khảo QT-EVE-GM -012

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
11082	Phát hiện sự kiện đậu nành biến đổi gen MON87769 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 172:2017 Tham khảo QT-EVE-GM -002
11083	Định lượng sự kiện đậu nành biến đổi gen GTS 40-3-2 (Roundup® Ready Soybean) bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 195:2018 Tham khảo QT-TAX-GM-001 & QT-EVE-GM-005
	Thực phẩm chung ((ngũ cốc, thịt và sản phẩm từ thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả, trứng và sản phẩm từ trứng, sữa tươi nguyên liệu, mật ong và các sản phẩm từ mật ong, muối, gia vị, đường, chè, cà phê, ca cao, hạt tiêu, điều, nông sản, bia, rượu, cồn và đồ uống có cồn, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, bơ và các loại thực phẩm khác), TPCN (TP BVSK, TP DDYH, TPBS), PGTP, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vi chất bổ sung vào thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản, Thức ăn thủy sản (Thức ăn bổ sung, thức ăn hỗn hợp, thức ăn tươi sống), mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (VSCN, mẫu swab, mẫu không khí và các loại mẫu môi trường khác), bao bì, vật liệu tiếp xúc thực phẩm, chế phẩm sinh học, chế phẩm xử lý môi trường và các sản phẩm thực phẩm khác được quản lý của các đơn vị như Bộ Y tế, Bộ Công Thương và Bộ NN& PTNT theo quy định tại TTLT 13/2014/ TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/04/2014)	
11084	Định lượng Tổng số vi sinh vật hiếu khí	ISO 4833-1 : 2013 - Amd 1: 2022 ISO 4833-2 : 2013 - Amd 1: 2022
11085	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác)	ISO 6888-1 : 2021
11086	Phát hiện *Salmonella* spp.	ISO 6579-1:2017 - Amd 1: 2020
11087	Định lượng bào tử của trực khuẩn sinh nội bào tử hiếu khí ưa nhiệt trung bình	APHA 2015, 5th edition CHAPTER 23
11088	Định lượng Fecal coliform	FDA Bacteriological manual 2013 (Chapter 4)
11089	Định lượng *Bacillus cereus* giả định	ISO 7932 : 2004- Amd 1: 2020
	Nước trái cây, nước ép cô đặc và các sản phẩm có tính acid khác	
11090	Phát hiện và định lượng *Alicyclobacillus* giả định	APHA 2015, 5th edition CHAPTER 25
	Sữa, sản phẩm từ sữa	
11091	Định lượng *Lactobacillus acidophilus* giả định	TCVN 7849:2008 (ISO 20128 :2006)

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Bơ, sữa lên men, phomai tươi, các sản phẩm từ sữa	
11092	Định lượng vi sinh vật nhiễm bẩn	TCVN 8155:2009 (ISO 13559:2002)
	Phụ gia thực phẩm, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, phẩm màu, chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo vị, chất nhũ hóa, chất ổn định	
11093	Định lượng Enterobacteriaceae	QTTN/ KT3 321:2022 Tham khảo ISO 21528-2:2017
11094	Phát hiện và định lượng Coliforms	TCVN 11039-3:2015
11095	Phát hiện và định lượng E.coli	
11096	Phát hiện Salmonella spp.	TCVN 11039-5:2015
11097	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí	TCVN 11039-1:2015
11098	Định lượng nấm men và nấm mốc	TCVN 11039-8:2015
	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt, nước ăn uống, nước bể bơi, nước mặt, nước dưới đất, nước biển, nước dùng trong chăn nuôi, nước uống cho gia cầm/ gia súc, nước vùng nuôi trồng thủy sản, nước mưa và các loại nước khác, đá thực phẩm (nước đá dùng liền, nước đá dùng để bảo quản, chế biến thực phẩm)	
11099	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* bằng phương pháp nhanh	QTTN/ KT3 322:2022 (Refer to Rapid' *Pseudomonas aeruginosa* - Biorad)
11100	Định lượng Coliforms tổng	ISO 9308-1:2014 – Amd 1:2016
11101	Định lượng Escherichia coli	
	Mỹ phẩm - Đánh giá khả năng kháng vi sinh vật	
11102	Hiệu quả kháng vi sinh vật - *Pseudomonas aeruginosa*	ISO 11930:2019
11103	Hiệu quả kháng vi sinh vật - *Staphylococcus aureus*	
11104	Hiệu quả kháng vi sinh vật - *Candida albicans*	
11105	Hiệu quả kháng vi sinh vật - *Aspergillus brasiliensis*	
11106	Hiệu quả kháng vi sinh vật - *Escherichia coli*	
	Các sản phẩm không được xử lý vô trùng (non-sterile products) - Các sản phẩm liên quan đến y tế và các sản phẩm khác	
11107	Tổng số vi khuẩn	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
11108	Tổng số nấm men, nấm mốc	U.S. Pharmacopeia - <61 & 62>: Microbiological examination of non-sterile products Dược điển Việt Nam V - Phụ lục 13.6: Thử giới hạn nhiễm khuẩn
11109	*Salmonella*	
11110	*Escherichia coli*	
11111	*Pseudomonas aeruginosa*	
11112	*Staphylococcus aureus*	
11113	*Clostridia*	
11114	*Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật/ Bile-tolerant gram negative bacteria*	
11115	*Candida albicans*	U.S. Pharmacopeia - <61 & 62>: Microbiological examination of non-sterile products Dược điển Việt Nam V - Phụ lục 13.6: Thử giới hạn nhiễm khuẩn
	Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm	
11116	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	TCVN 12723:2019
11117	Định lượng tổng số nấm mốc	
	Hóa chất khử trùng và sát trùng - Nước rửa tay, cồn, dung dịch diệt khuẩn và các sản phẩm chứa hóa chất khử trùng, sát trùng khác	
11118	Đánh giá hoạt tính diệt khuẩn của hóa chất khử trùng và sát trùng	BS EN 1040:2005
	Sản phẩm dệt may - Vải, sợi và các sản phẩm dệt và không dệt khác	
11119	Đánh giá khả năng kháng khuẩn của sản phẩm dệt may	ISO 20743:2021
11120	Đánh giá khả năng kháng khuẩn của sản phẩm dệt may	AATCC 100-2019
11121	Đánh giá khả năng kháng khuẩn của sản phẩm dệt may	AATCC 147-2016
	Nhựa, các sản phẩm được xử lý bề mặt để có bề mặt không có lỗ; Thực vật biến đổi gen và các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng - Thực phẩm chung, chế phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, PGTP, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vi chất bổ sung vào thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản, thức ăn thủy sản, chế phẩm sinh học sản phẩm có chứa thành phần thực vật hoặc các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật khác	
11122	Xác định hoạt tính kháng khuẩn	ISO 22196:2011

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
11123	Phát hiện DNA thực vật dựa vào gen ACTIN	QTTN/KT3 287:2021
11124	Phát hiện DNA có nguồn gốc từ gạo dựa trên gen PLD (phospholipase D gene) bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 142:2021
11125	Phát hiện gen bar (Phosphinothricin N-acetyltransferase) bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 118:2016 - SĐ1:2020 Tham khảo QL - ELE-00-014
11126	Phát hiện gen pat (Phosphinothricin N-acetyltransferase) bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 119:2016 - SĐ1:2020 Tham khảo QT-ELE-00-002
11127	Phát hiện gen Cry1Ab/Ac bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 157:2017 Tham khảo QL-ELE-00-016
11128	Phát hiện gen Cry1Ab/Ac bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 157:2020 Tham khảo QL-ELE-00-016
11129	Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gen MON89034 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/ KT3 145:2016 - SĐ1: 2019 Tham khảo QT-EVE-ZM-018
11130	Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gen NK603 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 144:2016- SĐ1: 2019 Tham khảo QT-EVE-ZM -008
11131	Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gen Bt11 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 156:2017 - SĐ1:2019 Tham khảo QT-EVE-ZM -015
11132	Định lượng sự kiện bắp biến đổi gen Bt11 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 235 Tham khảo QT-TAX-ZM-006 &QT-EVE-ZM-015
11133	Định lượng sự kiện bắp biến đổi gen GA21 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 236 Tham khảo QT-TAX-ZM-006 & QT-EVE-ZM -014
11134	Định lượng sự kiện bắp biến đổi gen TC1507 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 237 Tham khảo QT-TAX-ZM-006 &QT-EVE-ZM -010
11135	Định lượng sự kiện bắp biến đổi gen NK603 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 238 Tham khảo QT-TAX-ZM-006 & QT-EVE-ZM -008
11136	Định lượng sự kiện bắp biến đổi gen MON89034 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 239 Tham khảo QT-TAX-ZM-006 & QT-EVE-ZM -018
11137	Định lượng sự kiện bắp biến đổi gen MIR162 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 330:2022 Tham khảo QT-TAX-ZM-006 & QT-EVE-ZM-022

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
11138	Định lượng sự kiện bắp biến đổi gen MIR604 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 331:2022 Tham khảo QT-TAX-ZM-006 & QT-EVE-ZM-013
11139	Định lượng sự kiện bắp biến đổi gen MON810 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 332:2022 Tham khảo QT-TAX-ZM-006 & QT-EVE-ZM-020
11140	Định lượng sự kiện bắp biến đổi gen T25 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 333:2022 Tham khảo QT-TAX-ZM-006 & QT-EVE-ZM -011
11141	Định lượng sự kiện bắp biến đổi gen MON87427 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 334:2022 Tham khảo QT-TAX-ZM-006 & QT-EVE-ZM-003
11142	Định lượng sự kiện bắp biến đổi gen MON87460 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 335:2022 Tham khảo QT-TAX-ZM-006 & QT-EVE-ZM-005
11143	Định lượng sự kiện bắp biến đổi gen MON88017 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 336:2022 Tham khảo QT-TAX-ZM-006 & QT-EVE-ZM-016
11144	Định lượng sự kiện bắp biến đổi gen 5307 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 337:2022 Tham khảo QT-TAX-ZM-006 & QT-EVE-ZM-002
11145	Phát hiện sự kiện đậu nành biến đổi gen A5547-127 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 204:2018 Tham khảo QT-EVE-GM -007
11146	Phát hiện sự kiện đậu nành biến đổi gen A2704-12 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 203:2018 Tham khảo QT-EVE-GM -004
11147	Phát hiện sự kiện đậu nành biến đổi gen DP305423 bằng phương pháp Real time PCR	QT-EVE-GM-008
11148	Phát hiện sự kiện đậu nành biến đổi gen FG72	QT-EVE-GM-001
11149	Định lượng sự kiện đậu nành biến đổi gen MON89788 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 338:2022 Tham khảo QT-TAX-GM-001 & QT-EVE-GM-006
11150	Định lượng sự kiện đậu nành biến đổi gen MON87705 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 339:2022 Tham khảo QT-TAX-GM-001 & QT-EVE-GM-003

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
11151	Định lượng sự kiện đậu nành biến đổi gen MON87701 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 340:2022 Tham khảo QT-TAX-GM-001 & QT-EVE-GM-010
11152	Định lượng sự kiện đậu nành biến đổi gen MON87708 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 341:2022 Tham khảo QT-TAX-GM-001 & QT-EVE-GM-012
11153	Định lượng sự kiện đậu nành biến đổi gen A5547-127 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 342:2022 Tham khảo QT-TAX-GM-001 & QT-EVE-GM-007
11154	Định lượng sự kiện đậu nành biến đổi gen A2704-12 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 343:2022 Tham khảo QT-TAX-GM-001 & QT-EVE-GM-004
11155	Định lượng sự kiện đậu nành biến đổi gen MON87769 bằng phương pháp Real time PCR	QTTN/KT3 344:2022 Tham khảo QT-TAX-GM-001 & QT-EVE-GM-002
	Đèn UV và các thiết bị chứa đèn UV - Đèn UV (được lắp đặt độc lập hoặc trong các thiết bị khử nhiễm)	
11156	Đánh giá hiệu quả diệt vi sinh vật của đèn UV	QTTN/ KT3 302:2021
	Khuẩn lạc vi sinh vật - Khuẩn lạc trên môi trường, khuẩn lạc được cấy chuyền, khuẩn lạc được phân lập từ thực phẩm, TACN, TATS và các mẫu có phương pháp phân lập khuẩn lạc phù hợp	
11157	Định danh vi sinh vật	AOAC 2017.09 AOAC 2017.10 Bruker MALDI Biotyper Method
	Xà phòng	
11158	Thử nghiệm khả năng diệt khuẩn *Escherichia coli*	WIPRO-UNZA VIET NAM WUVL-01-18 ngày 2/11/2019 (Phương pháp khách hàng)
11159	Thử nghiệm khả năng diệt khuẩn *Staphylococcus aureus*	
11160	Thử nghiệm khả năng diệt khuẩn *Candida albicans*	
	Sữa tắm	
11161	Thử nghiệm khả năng khử khuẩn: *Escherichia coli*	Công ty Kao - AM00 – 5090 – 30 – WI - 02 – 704 (Phương pháp khách hàng)
11162	Thử nghiệm khả năng khử khuẩn: *Staphylococcus aureus*	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
	Môi trường nuôi cấy	
11163	Thử nghiệm hiệu năng môi trường nuôi cấy: *Pseudomonas protegens*	Công ty TNHH Metran Vitec MVT2 – C44 – 00 (Phương pháp khách hàng)
11164	Thử nghiệm hiệu năng môi trường nuôi cấy: *Methylobacterium extorquens*	
	Môi trường nuôi cấy R2A	
11165	*Pseudomonas protegens*	Công ty TNHH Mekophar - AC.QC.4.001 Ngày hiệu lực 24.08.2017 (Phương pháp khách hàng)
11166	*Methylobacterium extorquens*	
	Sữa	
11167	Định lượng *Lactobacillus paracasei*	Technical bulletin P 13 L.paracasei enumeration nov2007 (Phương pháp Công ty Hansen)
	Chất tẩy	
11168	Tổng số vi sinh vật	GCAS Số: 60072238 (Phương pháp của công ty P & G)
11169	Xác định vi khuẩn gram âm	GCAS Số: 64030153 (Phương pháp của công ty P & G)
	Nước ép	
11170	Vi khuẩn chịu nhiệt và acid (TAB)	Giavico method - S - QAD 058 (Phương pháp công ty Giavico)
	Mốc đậu, gạo	
11171	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Phương pháp khách hàng Công ty - Akita Konno Co.,Ltd - Issued date 26/09/2017
	Đồ chơi	
11172	Định lượng E.coli trong đồ chơi theo phương pháp MPN	TS 425 MICROBIOGY & SZB-016 (Ver 06/01/2021) (Phương pháp khách hàng công ty UL)
	Mỹ phẩm, nguyên liệu mỹ phẩm	

TT	Tên sản phẩm/phép thử	Tiêu chuẩn/Quy trình Phương pháp thử nghiệm
11173	Hiệu lực của chất bảo quản: *Pseudomonas aeruginosa*	DƯỢC ĐIỂN NHẬT – JP XVI (Phương pháp khách hàng – Công ty Rohto)
11174	Hiệu lực của chất bảo quản: *Staphylococcus aureus*	
11175	Hiệu lực của chất bảo quản: *Escherichia coli*	
11176	Hiệu lực của chất bảo quản: *Candida albicans*	
11177	Hiệu lực của chất bảo quản: *Aspergillus niger*	
	Bao bì, vật liệu tiếp xúc thực phẩm: Chai, nắp, bề mặt bao bì, màng	
11178	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (TPC)	DPVN 001-1:2019, ngày 28/01/2019 (Phương pháp khách hàng Công ty TNHH DYNAPLAST PACKAGING VN)
11179	Tổng số nấm men, nấm mốc	
11180	E.coli	
11181	Coliform	
	Nguyên liệu thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	
11182	Vi khuẩn chịu nhiệt (*Heat resistant bacteria)*	Phương pháp khách hàng Công ty THAI NISSHIN TECHNOMIC CO., LTD
	Sữa và các sản phẩm từ sữa, mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và thao tác sữa và các sản phẩm từ sữa	
11183	Định lượng vi sinh vật chịu nhiệt hiếu khí ở 55°C (*Enumeration of aerobic thermophilic microorganisms - Total plate count at 55°C)*	QA QC-WI-7.2.34 Ngày hiệu lực: 04/12/2020 Revision: 6 (Phương pháp khách hàng Công ty Friesland Campina)

Ghi chú:

- *QTTN/ KT3 xxx:yyyy* là quy trình thử nghiệm do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 xây dựng và công bố áp dụng.

- *DĐVN x, yyyy* là Dược điển Việt Nam được ban hành theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- TCCS xx:yyyy là tiêu chuẩn cơ sở của doanh nghiệp công bố áp dụng, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 triển khai áp dụng để thực hiện thử nghiệm cho sản phẩm của doanh nghiệp.

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia liên quan và các văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ ngành, lĩnh vực ban hành, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải thực hiện theo các quy định này trước khi thực hiện thử nghiệm.